

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ **1** - THÁNG 1/2017



Website: <http://tapchicongthuong.vn>

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 **Số 1** - Tháng 1/2017

LUẬT - KINH TẾ

ĐẶNG CÔNG TRÁNG

Pháp luật về hoạt động cho vay kinh doanh bất động sản - Một số khuyến nghị cho ngân hàng thương mại Việt Nam
Law on real estate lending - Some recommendations to Vietnamese commercial banks7

NGUYỄN VĂN HUÂN - ĐỖ NĂNG THẮNG

Mô hình CAEL trong phát hiện rủi ro tài chính tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam
Early warning CAEL model in detecting financial risks of Vietnamese commercial banks11

TRẦN VIỆT LÂM

Chuỗi giá trị toàn cầu sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế
The global wooden products value chain of Vietnam in the context of economic integration18

TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI

Thực trạng và giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp tại Hải Phòng
The current status and solution to attract FDI into Hai Phong city's industrial parks.....23

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Những bất cập trong chống chuyển giá của các doanh nghiệp
Limitation on fighting against transfer pricing activities at FDI firms in Vietnam29

HUYỀN THANH NHÃ

Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bến Tre
Measures to attract foreign direct investment into Ben Tre province.....34

TRẦN THỊ MINH HẢI

Nâng cao hiệu quả đầu tư công ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp
Enhancing the efficiency of the public investment in Vietnam: Situation and Solution40

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

NGUYỄN PHƯƠNG LINH

Những rào cản trong di chuyển lao động có kỹ năng trong Cộng đồng Kinh tế Asean
Barriers to migration of skilled labors among AEC's members45

LÊ NGUYỄN DIỆU ANH

Tình hình xuất nhập khẩu ở Việt Nam hiện nay và giải pháp
The current situation of Vietnam's exports50

PHẠM THỊ NGỌC MAI

Thực trạng thực hiện thuế xuất nhập khẩu xăng dầu ở Việt Nam
The situation of collecting import and export taxes for oil and gasoline in Vietnam 56

LÊ HIẾU HỌC - NGUYỄN ĐỨC TRỌNG

Công viên khoa học - một giải pháp thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp
Science Park: A solution to promote enterprise - university cooperation60

HOÀNG ĐẠI THẮNG

Thực trạng rủi ro trong hoạt động đào tạo nghề tại một số trường cao đẳng thuộc Bộ Công Thương
Risk situation of vocational training activities at colleges belonging to Ministry of Industry and Trade67

DƯƠNG THỊ NHÀN - NGUYỄN VĂN LẬP

Bàn về phát triển dịch vụ đối với học sinh sinh viên tại Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
huyện Thuận Thành - Bắc Ninh
Discussion on developing banking services for students in the Bank agency of Vietnam Bank
for Social Policies in Tuan Thanh distric, Bac Ninh province71

TRẦN ĐĂNG KHOA

Đo lường giá trị thương hiệu ngân hàng tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh
Evaluating brand value of banks in banking sector in Ho Chi Minh City77

LÊ VA XI

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ nhà chung cư của người tiêu dùng Việt Nam
tại các đô thị quy mô trung bình - nghiên cứu tại Hải Phòng
Factors affecting apartment purchase intention of Vietnamese consumers in medium-size cities in Vietnam:
Studying in Hai Phong city82

PHẠM VĂN NAM

Cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
Opportunities and challenges of Vietnamese enterprises in investing overseas.....88

CAO THỊ HUYỀN TRANG

Chi phí và lợi ích của việc vận dụng mô hình xác định chi phí theo mức độ hoạt động (ACTIVITY - BASED COSTING)
tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ
Costs and benefits of implementing Activity-based costing (ABC) in small and medium-sized enterprises.....94

HÀ VĂN CÂN

Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong đào tạo theo tín chỉ
Proposing measures to improve economic efficiency of the credit training system100

KINH DOANH

NGUYỄN THỊ LIÊN

Các mô hình đánh giá kết quả đào tạo trong doanh nghiệp
Models to evaluate the effectiveness of enterprises' training programs109

HỒ ĐẠI ĐỨC

Ảnh hưởng của thương hiệu liên kết đến ý định mua hàng: Trường hợp xăng sinh học E5 ở Việt Nam
The impact of brand association on purchase intention of consumers in the case of E5 gasoline in Vietnam.....114

TRẦN TRUNG DŨNG

Nghiên cứu phát triển thị trường dịch vụ xây dựng của Công ty cổ phần Nam Tiến
Analyzing and expanding construction services market of Nam Tien Joint Stock Company in Lao Cai province.....122

NGUYỄN CHÍ TRUNG

Một số giải pháp nâng cao chất lượng và phát triển thương hiệu cam Vinh
Solutions to improve the quality and brand of Vinh orange126

NGUYỄN HOÀI NAM

Thực trạng và giải pháp mạng lưới phân phối hàng hóa tại thành phố Hải Phòng

Status and solutions to develop commodities distribution network in Hai Phong city132

NGUYỄN THỊ HỒNG - NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG

Các phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư

Methods of evaluating and selecting investment projects138

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

ĐINH THỊ HÒA

Tác động của việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến các doanh nghiệp FDI

Effect of incentives for corporate income tax on FDI enterprises142

KIỀU THỊ TUẤN

Đánh giá hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô giai đoạn 2011-2016

Assessing the operation of microfinance institutions in the period from 2011 to 2016.....148

ĐỖ THỊ KIM THU

Biện pháp thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Solutions to attract FDI into Vietnam in the current period152

VŨ THỊ ANH

Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam hiện nay

The current integration process of Vietnamese banking sector.....157

NGUYỄN THỊ HẠNH

Phân tích tình hình thị trường bảo hiểm Việt Nam và một số giải pháp

Analyzing Vietnamese insurance market and solution to develop this market162

NGUYỄN TRUNG TRÚC

Capital structure of Vietnam corporates in the trend international economic integration

Cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế hội nhập hóa kinh tế quốc tế.....167

NGUYỄN THỊ MAI

Đề xuất nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành Ngân hàng hiện nay

Solutions to improve the quality of human resources in the current banking sector in Vietnam.....175

TRỊNH MINH NGHĨA

Chất lượng dịch vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân của VPBank Ngô Quyền

The quality of individual customers' banking services in Ngo Quyen branch of VPBank180

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

ĐÀO THỊ THANH THÚY – BÙI PHƯƠNG NHUNG

Nâng cao chất lượng ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong đào tạo tại các trường đại học Việt Nam

Improving the quality of applying accounting simulation in accounting training at Vietnamese universities184

TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO

Kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam

Cost management accounting in Vietnamese seafood processing enterprises.....190

HÀ THỊ THÚY VÂN

Kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

Implementing environmental management accounting in Vietnamese enterprise: Current status and solutions194

NGUYỄN NGỌC KHƯƠNG

Nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức kiểm toán nội bộ trong các đơn vị công của một số nước - bài học cho Việt Nam

Analy zing experiences of some countries in carrying out internal audit in public units

to draw specific experiences for Vietnam201

PHẠM THU HUYỀN

Kế toán tài sản cố định hữu hình sau ghi nhận ban đầu theo mô hình đánh giá lại trong kế toán quốc tế

và bài học kinh nghiệm cho kế toán Việt Nam

Recording value of tangible fixed assets after their initial recognition under the revaluation model

of international accounting sector and lessons for Vietnam's accounting sector206

LÊ THỊ THU HƯƠNG

Điều chỉnh báo cáo tài chính theo mô hình giá trị hợp lý trong điều kiện nền kinh tế lạm phát

Adjusting financial statements by using the fair value model in the context of inflation.....212

NGUYỄN THỊ DUNG

Tự chủ tài chính - Cơ hội và thách thức đối với các trường đại học công lập Việt Nam

Financial autonomy mechanism: Opportunities and challenges to Vienam's public universities216

TRẦN THANH THỦY

Một số vấn đề về nguyên tắc giá trị hợp lý trong chế độ kế toán

Some issues about the fair value principle in accounting220

TRẦN NGỌC THÚY

Thực trạng nguồn nhân lực ngành Kế toán nước ta hiện nay và đề xuất một số giải pháp cho thời gian tới

The situation of quality of human resources in accounting sector and solutions

to tackle this situation in the coming time225

ĐỖ THỊ THANH TÂM

Bàn về đạo đức của nghề kiểm toán

Discussion about the professional ethics in auditing229

TRƯƠNG THỊ NHUNG

Một số điểm mới của Luật Kế toán Việt Nam sửa đổi 2015

New points of Vietnam's Law on Accounting amended in 2015234

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hoạt động kiểm toán và những tác động đến quản lý ngân sách nhà nước

Audit activities and their impacts on state budget management.....240

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Đánh giá về sự phát triển của thị trường dịch vụ kế toán ở Việt Nam hiện nay

Assessing the development of accounting services industry in Vietnam245

LÊ THỊ THÚY

Hạch toán doanh thu tại doanh nghiệp kinh doanh bất động sản

Recording revenue in real estate enterprises251

NGUYỄN HOÀNG GIANG

Kiểm soát vốn của doanh nghiệp nhà nước qua kiểm toán

Controlling state owned capital through the state audit.....256

PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● ĐẶNG CÔNG TRĂNG

TÓM TẮT:

Hoạt động chính của ngân hàng thương mại hiện nay là cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, bên cạnh đó không thể không nhắc đến hoạt động huy động vốn. Trong quá trình hoạt động, ngân hàng không tránh khỏi những rủi ro tiềm ẩn. Đây là nỗi lo lắng của các ngân hàng thương mại. Thông qua bài báo này, tác giả muốn đưa ra những khuyến nghị để giảm thiểu những rủi ro này.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, bất động sản, cho vay, pháp luật, rủi ro.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước ban hành hàng loạt chính sách thay đổi về chính sách đất đai, nhà ở và việc công nhận giá đất thông qua các hình thức giao dịch trên thực tế và thị trường bất động sản đã mở ra những cơ hội và những quyền lợi cho các nhà đầu tư kinh doanh bất động sản trong một môi trường cạnh tranh lành mạnh. Vấn đề quyết định trong kinh doanh lĩnh vực này là các nguồn vốn. Cho vay để thực hiện các dự án của các nhà đầu tư kinh doanh bất động sản, đây là một kênh huy động vốn hiệu quả. Cho vay để thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản đã và đang góp phần tích cực vào việc giải ngân nguồn vốn đầu tư kinh doanh bất động sản dần đi vào sự quản lý có tính hệ thống của Nhà nước, bên cạnh đó không

tránh khỏi những rủi ro bởi những nguyên nhân khách quan và chủ quan.

2. Một số nội dung cơ bản về cho vay kinh doanh bất động sản

Thị trường đầu tư kinh doanh bất động sản trong mối quan hệ với các chính sách tín dụng được Nhà nước điều chỉnh, quản lý chặt chẽ thông qua các quy định của pháp luật. Việc xác định tín dụng cho các nhà đầu tư kinh doanh bất động sản được điều chỉnh trên nhiều phương diện vì lợi ích kinh tế - xã hội và nâng cao vai trò quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ tiến tới hoạt động đầu tư và phát triển các dự án kinh doanh bất động sản một cách bền vững và thông qua sự phát triển chung của các mục tiêu tín dụng. Chúng ta đang vận hành một cơ chế pháp lý cụ thể đối với các hoạt động cho vay đối với các dự án kinh doanh bất động sản

tương đối đồng bộ, ngày càng thông thoáng. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành, một số các qui định pháp luật vẫn còn bất cập gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại khi cho vay đối với các dự án kinh doanh bất động sản. Lĩnh vực này ở nước ta vẫn còn mới mẻ. Cùng với các hoạt động trong lĩnh vực này là những bước đi còn chưa nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản qui phạm pháp luật về hoạt động cho vay đối với các dự án kinh doanh bất động sản. Những qui định trên còn nhiều hạn chế và bất cập, không lường hết những rủi ro tổn thất đối với các ngân hàng thương mại, và cả các chủ đầu tư kinh doanh bất động sản.

Liên quan đến cho vay kinh doanh bất động sản, Ngân hàng Nhà nước ban hành văn bản xin ý kiến sửa đổi Thông tư 36/2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng có khả năng sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn các khoản cho vay kinh doanh bất động sản. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh giảm tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn đối với: Ngân hàng thương mại cổ phần - giảm từ 60% xuống còn 40%; Chi nhánh ngân hàng nước ngoài - giảm từ 60% xuống còn 40%; Các tổ chức tài chính phi tín dụng - giảm từ 200% xuống còn 80%; Hợp tác xã - giảm từ 60% xuống còn 40%. Ngân hàng Nhà nước nhận thấy cần phải nâng cao khả năng kiểm soát vấn đề rủi ro thanh khoản. Tác động của quy định này có thể sẽ giới hạn dòng vốn chảy vào cho vay đầu tư kinh doanh bất động sản vốn đã tăng trưởng khá mạnh trong những năm qua. Ngân hàng Nhà nước dường như muốn phát tín hiệu đối với thị trường về tốc độ tăng trưởng khá nóng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Thực tế cho thấy, “mạch máu” chủ yếu của chủ đầu tư dựa vào nguồn vốn ngân hàng để phục vụ hoạt động dự án kinh doanh bất động sản. Thực tế không ít nhà đầu tư bất động sản năng lực tài chính yếu kém, nhưng vẫn muốn tham gia kinh doanh bất động sản. Ngân hàng đang tài trợ vốn cho cả hai bên cung và cầu, nên phải chịu rủi ro từ cả hai phía. Đặc biệt, hầu hết các ngân hàng hiện nay đều huy động vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn. Như vậy, ngân hàng dường như đã đang

gặp phải những rủi ro tiềm ẩn. Ngân hàng có thể kiểm soát được rủi ro này nếu thực hiện đúng Luật Tổ chức tín dụng năm 2010. Hiện nay, hầu như ngân hàng vừa tài trợ cho chủ đầu tư, vừa ràng buộc điều kiện độc quyền đối với việc cho người mua vay, đồng thời cam kết bảo lãnh cho người mua trong trường hợp chủ đầu tư bàn giao không đúng tiến độ. Như vậy, các ngân hàng đã tham gia vào việc quản lý rủi ro ngay từ đầu. Thực hiện đúng quy trình liên quan đến thẩm định tín dụng thì tín dụng bất động sản là loại hình tín dụng khá an toàn vì có tài sản đảm bảo. Việc đầu tư vốn vào bất động sản thận trọng hay nhỏ giọt là một tác nghiệp chuyên môn cần quan tâm, bởi quyết định thế nào phải dựa vào từng nguyên nhân, hoàn cảnh, thời điểm, các yếu tố khách quan. Sự phát triển của thị trường bất động sản thúc đẩy luân chuyển hàng hóa, dòng tiền trong nền kinh tế, tạo nhiều việc làm cho người dân. Nếu một quốc gia mà thị trường bất động sản bị “đóng băng” thì rõ ràng quốc gia đó đang gặp vấn đề về suy giảm tăng trưởng kinh tế.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, từ năm 2015, thị trường bất động sản đã bắt đầu phục hồi nhờ một loạt các giải pháp, chính sách hỗ trợ. Có thể kể đến gói tín dụng 30.000 tỷ đồng, giảm tỷ lệ rủi ro các khoản cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản từ 250% xuống còn 150%. Đến cuối năm 2015, dư nợ cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản đạt 393.000 tỷ đồng, tăng gần 26% so với cuối năm 2014. Nếu tính cả đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cho lĩnh vực bất động sản, tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng cho lĩnh vực bất động sản là 478.000 tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng dư nợ và chiếm 22,2% tổng dư nợ trung, dài hạn.

Thông tin tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về nhà ở xã hội Bộ Xây dựng cho biết, kết quả giải ngân gói tín dụng 30.000 tỷ đồng hỗ trợ nhà ở đến ngày 31/10/2016 đã đạt 87,05%. Cụ thể, đã ký hợp đồng cam kết cho vay là 32.841 tỷ đồng và đã giải ngân 28.588,7 tỷ đồng. Trong đó, đã ký hợp đồng cam kết cho vay 56.181 hộ, với số tiền là 27.480 tỷ đồng; đã giải ngân cho 56.181 hộ, với số tiền là 23.226 tỷ đồng (đạt 84,52% cam kết cho vay); đã cam kết cho vay 51 dự án, đã giải ngân với số tiền là 5.361 tỷ đồng.

Bộ Xây dựng nhận định, trong giai đoạn khó khăn của thị trường bất động sản, việc thực hiện gói hỗ trợ tín dụng 30.000 tỷ đồng đã góp phần tháo gỡ khó khăn, giúp thị trường bất động sản hồi phục tích cực, thể hiện qua các yếu tố: giá cả ổn định; thanh khoản tăng; cơ cấu hàng hóa bất động sản được điều chỉnh hợp lý; hàng loạt nhà ở xã hội khu vực đô thị và khu công nghiệp được triển khai trên phạm vi cả nước.

3. Một số khuyến nghị cho ngân hàng thương mại khi cho vay kinh doanh đầu tư bất động sản

Từ lâu ngân hàng thương mại đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm hạn chế rủi ro khi cho vay kinh doanh bất động sản, tuy nhiên theo chúng tôi những giải pháp sau đây không mới nhưng duy trì và kiểm soát chặt chẽ là việc cần thiết.

Thứ nhất, thực thi nghiêm việc đánh giá giá trị tài sản bảo đảm, theo chúng tôi, ngân hàng thương mại nên 03 tháng/lần đánh giá.

Thứ hai, tách biệt chức năng quyết định cho vay với chức năng thẩm định tín dụng, sự mập mờ về chức năng này dễ phát sinh tiêu cực như định giá tài sản cao hơn giá trị thực tế.

Thứ ba, xây dựng bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận pháp chế đủ kinh nghiệm xử lý các vấn đề rủi ro tín dụng. Những bộ phận này được trao quyền kiểm tra giám sát bộ phận thẩm định tín dụng, coi bộ phận này như người kiểm soát rủi ro. Họ có quyền tham gia thẩm định khi cần thiết.

Thứ tư, đối với bất động sản là tài sản hình

thành trong tương lai cần xác định rõ tính pháp lý và khả năng tài sản đó có xác định được quyền sở hữu hay không, hoặc nếu đã thiết lập quyền sở hữu thì có khả năng Nhà nước trưng dụng để đảm bảo an ninh, quốc phòng, hay các công trình trọng điểm quốc gia hay không.

Thứ năm, đánh giá lại các khoản nợ và cơ cấu nợ, hoàn thiện qui trình quản lý rủi ro cho vay như khả năng trả nợ của con nợ, tình hình kinh doanh của con nợ cũng như các yếu tố chủ quan hay khách quan dẫn đến tình hình kinh doanh giảm sút của con nợ.

Thứ sáu, nắm rõ lai lịch, qui mô kinh doanh, báo cáo tài chính, kết quả kinh doanh năm năm cuối... của bên vay.

Thứ bảy, giải pháp về kiểm soát đạo đức công vụ trong đội ngũ nhân viên tín dụng. Thường xuyên nắm rõ thái độ công vụ, diễn biến tư tưởng, hoàn cảnh kinh tế, gia đình, quan xã hội của nhân viên công vụ kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm qui tắc tác nghiệp.

Sự phát triển mạnh của thị trường kinh doanh đầu tư bất động sản chứa đựng nhiều rủi ro đã đến lúc cần thực thi chính sách tín dụng thận trọng và quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản. Chúng ta đã có bài học đắt giá để rồi tự đẩy ngân hàng vào trạng thái rủi ro quá mức cùng với thị trường và nhà đầu tư. Trong đó, không ít ngân hàng khó khăn, thua lỗ, thậm chí lâm vào tình trạng phá sản vì cho vay bất động sản ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010
2. Luật Đất đai năm 2013
3. Luật Kinh doanh bất động sản 2014
4. Thông tư 36/2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng
5. Luật Nhà ở 2014
6. Báo Đầu tư 2016

Ngày nhận bài: 27/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/12/2017

Thông tin tác giả:

TS. ĐẶNG CÔNG TRÁNG

Khoa Luật – Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

Email: dangcongtrang1962@gmail.com

Điện thoại: 0918048703

**LAW ON REAL ESTATE LENDING
SOME RECOMMENDATIONS TO VIETNAMESE
COMMERCIAL BANKS**

● **Ph.D. DANG CONG TRANG**

Faculty of Law, Industrial University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

The major activities of commercial banks include lending to corporate customers and individual customers; and mobilizing capital. During their operation, banks can not avoid potential risks. Risks are the major concern of banks. This study gives some recommendations to minimize risks of banks.

Keywords: Commercial bank, real estate, lending, law, risk.

MÔ HÌNH CAEL TRONG PHÁT HIỆN RỦI RO TÀI CHÍNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN VĂN HUÂN
● ĐỖ NĂNG THẮNG

TÓM TẮT:

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và khủng hoảng toàn cầu gần đây nhen nhóm lại các nguyên nhân và triệu chứng của cuộc khủng hoảng tài chính tiềm năng. Nếu những triệu chứng này có thể được phát hiện trước, chính phủ có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn cuộc khủng hoảng hoặc ít nhất là để giảm thiểu tác động bất lợi của khủng hoảng đối với nền kinh tế trong nước. Mục đích của Báo cáo giới thiệu mô hình cảnh báo rủi ro CAEL áp dụng cho các tổ chức tài chính ở Việt Nam với các bộ phận được cấu thành bởi các chỉ số tài chính đặc thù phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam, CAEL phát triển dựa trên mô hình CAMELS nhằm giúp cho các tổ chức tài chính Việt Nam phát hiện sớm các loại rủi ro tài chính tiềm tàng, một vấn đề rất quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng hiện nay.

Từ khóa: Mô hình CAEL, rủi ro tài chính, các ngân hàng thương mại, Việt Nam, hội nhập.

1. Đặt vấn đề

Thế giới đã từng chứng kiến 2 cuộc khủng hoảng tài chính, đó là cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, 2 cuộc khủng hoảng đã gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng cho nền kinh tế thế giới và khu vực mà nguyên nhân sâu xa của nó chính là bắt nguồn từ khủng hoảng tín dụng, trước khi khủng hoảng diễn ra nó thường có những dấu hiệu và triệu chứng, nếu những triệu chứng này có thể được phát hiện trước, chính phủ và các ngân hàng có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn cuộc khủng hoảng hoặc ít nhất là để giảm thiểu tác động bất lợi của khủng hoảng đối với các ngân hàng và nền kinh tế trong nước.

Việt Nam đang thực hiện cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, (TTP)

thực tế hội nhập trong khu vực và trên thế giới mang lại cơ hội cho các ngân hàng Việt Nam đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức và rủi ro ở mức cao hơn đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Các yếu tố rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng ngày càng trở nên phức tạp và cần có giải pháp phòng ngừa kịp thời. Việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm là rất cần thiết đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Trên thế giới đã có các công trình nghiên cứu về vấn đề cảnh báo rủi ro như mô hình EWS được phát triển bởi GS kinh tế Krugman (1979) và được Flood và Garber (1984) cải biến sau đó, Hệ thống đánh giá Camels do Cục Quản lý các tổ hợp tín dụng Hoa Kỳ xây dựng và được thông qua năm 1987. Tuy nhiên các mô hình này chưa thực sự hoàn

thiện. Mục tiêu chính của bài báo nghiên cứu mô hình CAEL và ứng dụng trong cảnh báo rủi ro áp dụng cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về rủi ro tài chính

Các nghiên cứu về khủng hoảng tiền tệ và cán cân thanh toán đã được nghiên cứu trong những năm 70 của thế kỷ trước với sự khởi đầu và đặt nền móng của GS Paul Krugman, nhưng các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trong vòng hơn 20 năm trở lại đây như khủng hoảng “tequila” của Mexico (1994 - 1995), khủng hoảng tài chính khu vực châu Á (1997 - 1998), khủng hoảng kinh tế tại Nga năm 1998, khủng hoảng Braxin và khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đã cho thấy sự cần thiết phải phát triển các mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng tại các nước đang phát triển và mới nổi như Việt Nam.

Mô hình EWS thế hệ thứ nhất được xây dựng và phát triển bởi GS kinh tế Krugman (1979) và được Flood và Garber (1984) cải biến sau đó. Theo Krugman (1979), khủng hoảng tiền tệ dẫn đến từ thâm hụt ngân sách cao. Khi chi tiêu Chính phủ tăng cao và được tiền tệ hóa nó thông qua việc tăng trưởng tín dụng trong nước, nền kinh tế sẽ phải đối mặt với tình trạng lạm phát tăng cao và đồng tiền trong nước bị mất giá, các nhà đầu tư và cư dân có xu hướng găm giữ ngoại tệ. Khi đó, để duy trì tỷ giá tại mức đã ấn định (trong chế độ tỷ giá cố định), Ngân hàng Trung ương (NHTƯ) sẽ buộc phải giảm dự trữ ngoại tệ cho tới mức cạn kiệt. Kết quả là mức cân bằng tỷ giá được thiết lập trước đó không còn bảo đảm được nữa và phá giá xảy ra do sức ép của thị trường tiền tệ và cạn kiệt dự trữ ngoại hối chính thức. Theo quan sát của Krugman, trước thời điểm đồng nội tệ bị phá giá, các nhà đầu cơ có thể phán đoán chính xác về khả năng mất giá của đồng nội tệ khi quan sát các chỉ số kinh tế vĩ mô như mức chi tiêu của Chính phủ và tốc độ tăng trưởng cung tiền. Như vậy, mô hình này chỉ đi sâu vào phân tích môi trường kinh tế vĩ mô như mức chi tiêu của Chính phủ và tốc độ tăng trưởng cung tiền chứ chưa đề cập sâu đến các yếu tố bên trong ngân hàng.

Các mô hình thế hệ thứ hai là sự tiếp nối các nghiên cứu của Krugman (1979) và Flood và Garber (1984). Theo Obstfeld (1986, 1994 và 1996), các mô hình cảnh báo thế hệ thứ 2 không xuất phát từ các yếu tố kinh tế vĩ mô căn bản mà tập

trung vào kỳ vọng. Những mô hình này nhấn mạnh tầm ảnh hưởng của kỳ vọng hiện thực hóa khủng hoảng và những rối loạn thị trường tới một đồng tiền

Các mô hình cảnh báo thế hệ thứ ba được xây dựng sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á 1997 - 1998. Theo Kaminsky và Reinhart (1999), mô hình cảnh báo thế hệ thứ ba là mô hình cảnh báo về khủng hoảng kép, gắn kết giữa khủng hoảng ngân hàng và khủng hoảng tiền tệ thông qua một khu vực tài chính mong manh dễ đổ vỡ.

Ngoài mô hình EWS, còn có Hệ thống đánh giá Camels do Cục Quản lý các tổ hợp tín dụng Hoa Kỳ xây dựng và được thông qua năm 1987, đây là một công cụ giúp các ngân hàng có thể phân tích và đánh giá kết quả hoạt động của ngân hàng, tuy nhiên camels phân tích các yếu tố chủ yếu ở khía cạnh định tính và phân tích một cách riêng lẻ.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các mô hình cảnh báo rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng

- Các báo cáo, chỉ tiêu tài chính của các ngân hàng thương mại

3.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu khảo sát, thu thập dữ liệu và nhận định các loại rủi ro phát sinh trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

- Phương pháp phân tích-tổng hợp từ những số liệu đã thu thập được đưa ra nhận định các loại rủi ro phát sinh trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, các yếu tố dễ gây ra rủi ro cho các ngân hàng thương mại cổ phần nhỏ và vừa ở Việt Nam; đồng thời đưa ra các giải pháp khắc phục, một mô hình cảnh báo được xây dựng giúp các ngân hàng thương mại tránh được các rủi ro.

- Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm được sử dụng để kiểm định tính đúng đắn của mô hình cảnh báo rủi ro khi ứng dụng trong các ngân hàng thương mại, từ đó đưa ra các nhận định đánh giá tổng thể.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Giới thiệu mô hình CAEL

Mô hình CAEL là mô hình cảnh báo rủi ro ngân hàng được xây dựng dựa trên 4 nhân tố chính sau:

Mức độ an toàn vốn - Capital Adequacy (C)

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro thì càng đòi hỏi

phải có nhiều vốn tự có để hỗ trợ hoạt động của ngân hàng và bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn.

Tỉ lệ an toàn vốn được tính theo tỉ lệ phần trăm của tổng vốn cấp I và vốn cấp II so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng.

$$CAR = [(Vốn cấp I + Vốn cấp II) / (Tài sản đã điều chỉnh rủi ro)] * 100\%$$

Vốn cấp 1: Còn gọi là vốn nòng cốt, về cơ bản bao gồm vốn điều lệ cộng với lợi nhuận không chia cộng với các quỹ dự trữ được lập trên cơ sở trích lập từ lợi nhuận của tổ chức tín dụng như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

Tỷ lệ vốn cấp 1 = Tiền vốn nòng cốt của 1 ngân hàng / Tổng tài sản rủi ro.

(Những tài sản như tiền mặt, tiền xu thường có tỉ lệ rủi ro là 0, trong khi các khoản vay không có bảo đảm có tỉ lệ rủi ro là 100%).

Vốn cấp 2: Là thước đo tiềm lực tài chính của một ngân hàng liên quan đến các dạng nguồn lực tài chính. Vốn cấp 2 về cơ bản bao gồm: phần giá trị tăng thêm do định giá lại tài sản của tổ chức tín dụng; nguồn vốn gia tăng hoặc bổ sung từ bên ngoài (bao gồm trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và một số công cụ nợ thứ cấp nhất định) và dự phòng chung cho rủi ro tín dụng.

Bằng tỉ lệ này, người ta có thể xác định được khả năng của ngân hàng thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các loại rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Chính vì lý do trên, các nhà quản lý ngành Ngân hàng các nước luôn xác định rõ và giám sát các ngân hàng phải duy trì một tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu, ở Việt Nam theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 tỉ lệ này được quy định là 9%. Theo chuẩn mực Basel II mà các hệ thống ngân hàng trên thế giới áp dụng phổ biến là 8%.

Chất lượng tài sản có - Asset Quality (A)

Chất lượng tài sản có là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các vụ đổ vỡ ngân hàng. Thông thường điều này xuất phát từ việc quản lý không đầy đủ trong chính sách cho vay từ trước đến nay. Nếu thị trường biết rằng chất lượng tài sản kém, sẽ tạo áp lực lên trạng thái nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng, và điều này có thể dẫn đến khủng hoảng thanh khoản, hoặc dẫn đến tình trạng đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng.

Tài sản có = Tài sản có sinh lời + Tài sản có không sinh lời

Tài sản có sinh lời là những tài sản đem lại nguồn thu nhập chính cho ngân hàng, đồng thời cũng là những tài sản chứa đựng nhiều rủi ro. Những tài sản này bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, các khoản đầu tư vào chứng khoán, góp vốn liên doanh, liên kết..., trong đó chiếm tỷ trọng cao nhất là các khoản cho vay.

Bên cạnh chất lượng hoạt động tín dụng, chất lượng tài sản của ngân hàng còn thể hiện ở các tài sản có khác như danh mục đầu tư chứng khoán, tài sản bằng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý. Chất lượng những tài sản này thường thể hiện ở cơ cấu và trạng thái ngoại hối, chất lượng và trạng thái của danh mục đầu tư. Những khoản mục này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sinh lời và tính thanh khoản của một ngân hàng.

Lợi nhuận - Earnings (E)

Lợi nhuận là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá công tác quản lý và các hoạt động chiến lược của nhà quản lý thành công hay thất bại. Lợi nhuận sẽ dẫn đến hình thành thêm vốn, đây là điều hết sức cần thiết để thu hút thêm vốn và sự hỗ trợ phát triển trong tương lai từ phía các nhà đầu tư. Lợi nhuận còn cần thiết để bù đắp các khoản cho vay bị tổn thất và trích dự phòng đầy đủ. Bốn nguồn thu nhập chính của ngân hàng là:

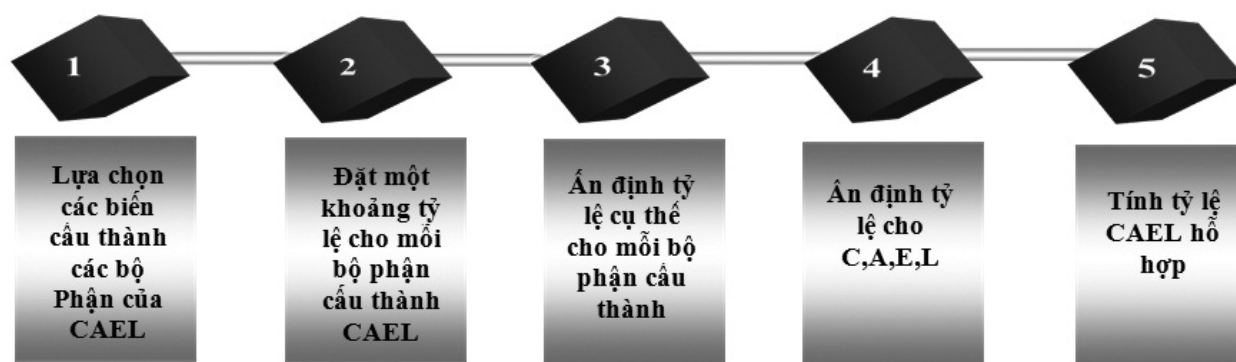
- + Thu nhập từ lãi
- + Thu nhập từ lệ phí, hoa hồng
- + Thu nhập từ kinh doanh mua bán
- + Thu nhập khác

Thanh khoản - Liquidity (L)

Có hai nguyên nhân giải thích tại sao thanh khoản lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngân hàng. Thứ nhất, cần phải có thanh khoản để đáp ứng yêu cầu vay mới mà không cần phải thu hồi những khoản cho vay đang trong hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư có kỳ hạn. Thứ hai, cần có thanh khoản để đáp ứng tất cả các biến động hàng ngày hay theo mùa vụ về nhu cầu rút tiền một cách kịp thời và có trật tự. Do ngân hàng thường xuyên huy động tiền gửi ngắn hạn (với lãi suất thấp) và cho vay số tiền đó với thời hạn dài hạn (lãi suất cao hơn) nên ngân hàng về cơ bản luôn có nhu cầu thanh khoản rất lớn.

4.2. Ứng dụng mô hình CAEL trong phát hiện rủi ro ngân hàng

Quy trình ứng dụng mô hình CAEL:



Ứng dụng mô hình CAEL trong phát hiện rủi ro ngân hàng:

Bảng 1: Các biến cấu thành các bộ phận của mô hình CAEL

Loại rủi ro	Tên biến	Mã	Ngân hàng ứng dụng
C Mức độ an toàn vốn	Tỷ lệ an toàn vốn	C001	10,42
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	C002	8,15
	Tổng vốn trên tổng tài sản	C003	4,55
A Chất lượng tài sản	Nợ quá hạn trên tổng dư nợ	A001	1,32
	Nợ ít rủi ro trên tổng dư nợ	A002	5,57
	Tỷ lệ nợ quá hạn	A003	1,3
	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên tổng dư nợ	A004	102,85
E Lợi nhuận	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản	E001	1,26
	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập hoạt động ròng	E002	46,28
	Thu nhập ròng trên tổng thu nhập	E003	2,3
	Vốn quay tài sản	E004	1,9
L Thanh khoản	Tài sản lưu động ròng trên các khoản phải trả lưu động (bằng ngoại tệ)	L001	113,39
	Tài sản lưu động ròng trên các khoản phải trả lưu động (bằng nội tệ)	L002	120,8
	Các khoản vay ngắn hạn ròng cho vay (bằng nội tệ)	L003	5,42

- Bước 1: Lựa chọn các biến cấu thành các bộ phận của mô hình CAEL

Giải thích cách mã hóa: Chữ cái thứ nhất là kí hiệu của nhân tố chính cấu thành mô hình, kí tự số tiếp theo là thứ tự của chỉ số tài chính ảnh hưởng đến nhân tố cấu thành trước đó.

Ví dụ:

C001 → C: Kí hiệu của yếu tố Mức độ an toàn vốn (Capital Adequacy)
 C001 → 001: Chỉ tiêu tài chính thứ nhất liên quan đến yếu tố an toàn vốn

- Bước 2: Đặt một khoảng tỷ lệ cho mỗi bộ phận cấu thành CAEL

Căn cứ vào các quy định của Hiệp ước Basel ta đưa ra được bảng tỷ lệ như sau:

Bảng 2. Các khoảng tỷ lệ cho mỗi bộ phận cấu thành CAEL

C Mức độ an toàn vốn	Tỷ lệ an toàn vốn	Gt 10%	Le 10%	Le 8%	Le 6%	Le 2%
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	Gt 8%	Le 8%	Le 6%	Le 3%	Le 2%
	Tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản	Gt 6%	Le 6%	Le 4%	Le 3%	Le 2%
A Chất lượng tài sản	Nợ xấu trên tổng dư nợ	Lt 1.5%	Ge 1.5%	Ge 2.5%	Ge 4%	Ge 7%
	Nợ ít rủi ro trên tổng dư nợ	Lt 5%	Ge 5%	Ge 15%	Ge 30%	Ge 50%
	Tỷ lệ nợ quá hạn	Lt 2%	Ge 2%	Ge 4%	Ge 6%	Ge 8%
	Dự phòng các khoản vay không đủ tiêu chuẩn	Gt 130%	Le 130%	Le 110%	Le 60%	Le 40%
E Lợi nhuận	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản	Gt 3.5%	Le 3.5%	Le 3%	Le 2.5%	Le 2%
	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập hoạt động ròng	Lt 45%	Ge 45%	Ge 60%	Ge 75%	Ge 100%
Le 0%	Thu nhập ròng trên tổng thu nhập	Gt 0.85%	Le 0.85%	Le 0.65%	Le 0.45%	Le 0%
	Vòng quay tài sản	Lt 1.1%	Ge 1.1%	Ge 1.7%	Ge 2.3%	Ge 2.9%
L Thanh khoản	Tài sản lưu động ròng trên các khoản phải trả lưu động (bằng ngoại tệ)	Gt 100%	Le 100%	Le 85%	Le 75%	Le 65%
	Tài sản lưu động ròng trên các khoản phải trả lưu động (bằng nội tệ)	Gt 120%	Le 120%	Le 100%	Le 90%	Le 80%
	Các khoản vay ngắn hạn ròng cho vay (bằng nội tệ)	Gt 10%	Le 10%	Le 0%	Le -10%	Le -20%

Ghi chú: Gt: Greater than; Ge: Greater than and equal to; Lt: Less than; Le: Less than and equal to.

- Bước 3: Ấn định tỷ lệ cụ thể cho mỗi bộ phận cấu thành

Sau khi đặt một khoảng tỷ lệ cho mỗi bộ phận cấu thành CAEL, đối chiếu với dữ liệu chúng ta tính toán được ở bước 1 từ đó xác định được các chỉ số tài chính rơi vào tỷ lệ nào. Bước 3 được cụ thể hóa bằng bảng sau:

Bảng 3. Tỷ lệ ấn định cho các chỉ số tài chính cấu thành các yếu tố C, A, E, L

C001	C002	C003	A001	A002	A003	A004	E001	E002	E003	E004	L001	L002	L003
10,42	8,15	4,55	1,32	5,57	1,3	102,85	1,26	46,28	2,3	1,9	113,39	120,8	5,42
1	1	2	1	2	1	3	2	2	3	1	1	1	2

- Bước 4: Ấn định tỷ lệ cho C, A, E, L

Sau khi xác định được tỷ lệ của từng chỉ số tài chính, từ đó xác định tỷ lệ cho các bộ phận cấu thành CAEL bằng phương pháp bình quân gia quyền, cụ thể ta có bảng dữ liệu sau:

Bảng 4. Tỷ lệ ấn định cho các bộ phận C, A, E, L

C	A	E	L
1	2	2	1

- Bước 5: Tính tỷ lệ CAEL hỗn hợp

Xác định mức độ ảnh hưởng của từng bộ phận đến rủi ro của ngân hàng, hay xác định sự tương quan của mỗi bộ phận đến yếu tố rủi ro ngân hàng. Mặc định các yếu tố C, A, E, L, quyết định 100% sự rủi ro của ngân hàng. Sau đó tính tỷ lệ hỗn hợp.

Bảng 5. Mức độ ảnh hưởng của từng bộ phận C, A, E, L đến rủi ro ngân hàng

Loại rủi ro	C	A	E	L
Mức ảnh hưởng	30	30	30	10

Tỷ lệ hỗn hợp = 30%*Tỷ lệ C + 30%Tỷ lệ A +
30%Tỷ lệ E + 10%Tỷ lệ L
= 0,3*1 + 0,3*2 + 0,3*2 + 0,1*1 = 1,6
Ý nghĩa của chỉ tiêu CAEL:

Mô hình CAEL có thể cho chúng ta thấy được những dấu hiệu nhen nhóm của một cuộc khủng hoảng tài chính để từ đó giúp các tổ chức tài chính, cơ quan quản lý có thể áp dụng các

Bảng 6. Đánh giá mức độ rủi ro của mỗi ngân hàng thông qua tỷ lệ CAEL

Tỷ lệ hỗn hợp CAEL	1<CAEL<2	2 ≤ CAEL ≤ 3	3 ≤ CAEL ≤ 5
Kết luận	Tài chính tốt chỉ có một vài điểm yếu nhỏ	Khá yếu, nếu không điều chỉnh có thể gây ra khó khăn tài chính nghiêm trọng theo thời gian	Rất xấu, xác suất thua lỗ lớn, cần ngay các biện pháp khắc phục hiệu quả

5. Kết luận

Hậu quả của các cuộc khủng hoảng tài chính ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng ổn định của một quốc gia, cần phải có những giải pháp để nhận biết và khắc phục.

biện pháp ngăn ngừa để ngăn chặn cuộc khủng hoảng hoặc ít nhất có thể giảm thiểu tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng đối với nền kinh tế trong nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Hiệu, bài báo: “Nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel 3 - lộ trình củng cố bức tường an ninh tài chính - ngân hàng”, Trường DT&PTNNL Vietinbank, 2011.
2. Nguyễn Phi Lâm, bài báo: “Mô hình cảnh báo sớm và chính sách hướng tới ổn định kinh tế vĩ mô”.
3. Nguyễn Quang Luật, bài báo: “Ứng dụng hiệp ước Basel 2 trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Sacombank Đồng Nai”, Trường Đại học Lạc Hồng.
4. Hangyong Lee, Myung-Jig Kim, bài báo: “Enhancing Early Warning System and Risk Management Capacity”, Hanyang University.
5. Uyen Dang, Thesis: “The Camel rating system in banking supervision”, Arcada university, 2011.

Ngày nhận bài: 10/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/12/2016

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN VĂN HUÂN

Khoa Hệ thống thông tin kinh tế - Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

Email: nvhuan@ictu.edu.vn

Điện thoại: 0904101008

2. ThS. ĐỖ NĂNG THẮNG

Khoa Hệ thống thông tin kinh tế - Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

donangthang72@gmail.com

Điện thoại: 0962771212

EARLY WARNING CAEL MODEL IN DETECTING FINANCIAL RISKS OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● Ph.D. **NGUYEN VAN HUAN**

Faculty of Economic Information System,
University of Information and Communication

● Master. **DO NANG THANG**

Faculty of Economic Information System,
University of Information and Communication

ABSTRACT:

The Asian financial crisis in 1997 and the recent global financial crisis rekindled the causes and symptoms of a potential financial crisis. If these symptoms can be detected early, the government may adopt precautionary measures to prevent the crises or at least to minimize the adverse impacts of the crisis on the domestic economy. This study is to introduce early warning CAEL model for applying in Vietnamese financial institutions. Parts of the model are composed of specific financial indicators which are consistent with the actual conditions in Vietnam. The CAEL model was developed from CAMELS model to help Vietnamese financial institutions early detect potential financial risks which are important issues in the context of deeper international integration.

Keywords: CAEL model, financial risk, commercial banks, Vietnam, integration.

CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU SẢN PHẨM ĐỒ GỖ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ

● TRẦN VIỆT LÂM

TÓM TẮT:

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt những thành tích cao về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Từ năm 2013, Việt Nam đã trở thành quốc gia đứng đầu trong các nước ASEAN, đứng thứ hai tại châu Á và đứng thứ 6 trên thế giới về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi Việt Nam đã ký kết hiệp định tự do thương mại với nhiều quốc gia, nhiều thách thức đặt ra đối với xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam. Sử dụng cách tiếp cận theo chuỗi giá trị toàn cầu, bài báo phân tích những thách thức đối với sản xuất sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế, từ đó đề xuất những kiến nghị nhằm phát triển bền vững sản phẩm này trong thời gian tới.

Từ khóa: Sản phẩm đồ gỗ (SPĐG), doanh nghiệp (DN), doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đồ gỗ (DNSXSPĐG), chuỗi giá trị (CGT), chuỗi giá trị toàn cầu sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam.

1. Chuỗi giá trị toàn cầu sản phẩm đồ gỗ

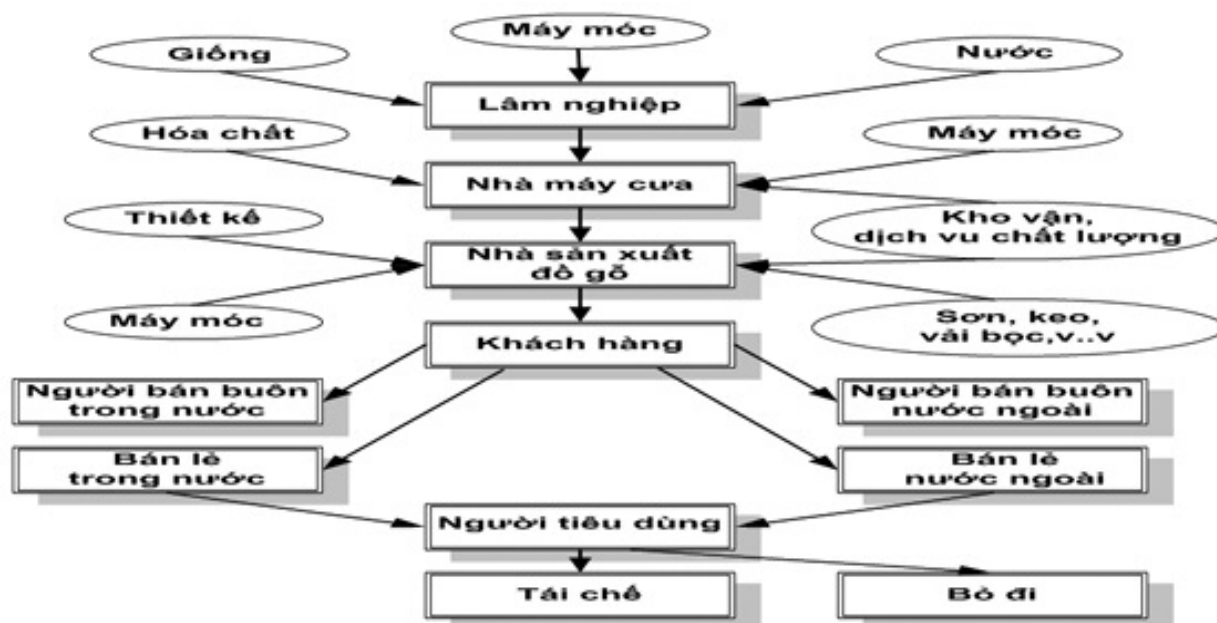
Năm 1985, M. Porter đã đưa ra khái niệm CGT trong tác phẩm “Lợi thế cạnh tranh”, cuốn sách đã được dịch sang tiếng Việt năm 2008. Theo ông, “mỗi doanh nghiệp là một tập hợp các hoạt động để thiết kế, sản xuất, bán hàng, phân phối và hỗ trợ sản phẩm của họ”. M.Porter cho rằng CGT là công cụ cơ bản để phân tích nguồn gốc lợi thế cạnh tranh của DN (M.Porter, 2008). Năm 2001, R. Kaplinsky và M. Morris đã đưa ra khái niệm CGT toàn cầu. Đó có thể coi là sự mở rộng khái niệm CGT của M. Porter, ở đây các hoạt động tạo ra giá trị của một sản phẩm có sự tham gia của nhiều DN trên phạm vi toàn cầu. Theo hai ông, “Chuỗi giá trị mô tả toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ khái niệm, qua các giai đoạn sản xuất khác nhau (liên quan đến việc kết hợp giữa sự biến đổi vật chất và đầu vào các dịch vụ sản xuất khác nhau) đến phân phối đến tay

người tiêu dùng cuối cùng và tái chế sau khi đã sử dụng” (R. Kaplinsky, M.Morris, 2001). Phân tích dựa trên CGT toàn cầu của một sản phẩm cho phép chúng ta xem xét cách thức mà các DN, các quốc gia hội nhập toàn cầu, đánh giá các yếu tố quyết định tới sự phân phối thu nhập toàn cầu, phân chia tổng thu nhập của chuỗi cho thành viên trong chuỗi.

SPĐG được hiểu là các sản phẩm đồ mộc trong nhà và ngoài trời như bàn, ghế giường tủ, bàn ghế vườn, ghế băng, ghế xích đu,... Hình 1 dưới đây mô tả các mắt xích trong CGT toàn cầu sản phẩm đồ gỗ. (Xem hình 1)

Trong bài báo này, chúng ta sẽ xem xét 4 mắt xích chính trong CGT toàn cầu SPĐG của Việt Nam, đó là cung ứng nguyên vật liệu (trồng và khai thác rừng, nhập khẩu gỗ, sơ chế), sản xuất (thiết kế, công nghiệp phụ trợ, chế biến), tiêu thụ (xuất khẩu, thị trường nội địa) và tái chế sau tiêu dùng.

Hình 1: Chuỗi giá trị toàn cầu sản phẩm đồ gỗ



Nguồn: R. Kaplinsky, O. Memedovic, M. Morris, J. Readman (2003)

2. Những thách thức đối với chuỗi giá trị toàn cầu sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế

- Thách thức về cung ứng nguyên vật liệu

Nguyên liệu gỗ phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đến từ hai nguồn cơ bản, nguyên liệu gỗ trong nước (rừng tự nhiên và rừng trồng) và nguyên liệu gỗ nhập khẩu. Đến hết năm 2015, tổng diện tích rừng của Việt Nam là 14 triệu ha, trong đó rừng trồng là 3,2 triệu ha với sản lượng gỗ khai thác là 8,3 triệu m³ (Tổng cục Thống kê, 2016). Tuy nhiên từ năm 2014, Chính phủ quyết định đóng cửa rừng tự nhiên và theo đánh giá của các chuyên gia, 80-85% lượng gỗ khai thác từ rừng trồng được sử dụng để sản xuất dăm gỗ. Như vậy có thể thấy, nguồn nguyên liệu gỗ chủ yếu cho các DNSXSPDG là từ nhập khẩu. Hiện tại, hàng năm các DN chế biến gỗ phải nhập khẩu khoảng 4 triệu m³ gỗ. Khi tham gia thị trường EU, SPDG của Việt Nam phải tuân thủ Quy chế gỗ châu Âu - EUTR (EU Timber Regulation). Đây là quy định của Liên minh châu Âu trong khuôn khổ của Kế hoạch hành động FLEGT (Forest Law Enforcement Governance and Trade), có hiệu lực từ ngày 3/3/2013. Theo

quy chế này, việc đưa gỗ bất hợp pháp vào tiêu thụ tại thị trường châu Âu sẽ là hành vi vi phạm pháp luật. Các nhà nhập khẩu gỗ vào EU có trách nhiệm giải trình về nguồn gốc của gỗ, trách nhiệm truy xuất nguồn gốc của gỗ trong chuỗi cung ứng. Đối với thị trường Mỹ, từ tháng 9/2010, Đạo luật Lacey có hiệu lực. Điều đó có nghĩa là các DN Việt Nam khi xuất khẩu SPDG sang Mỹ phải chứng minh được tính hợp pháp, xuất xứ của gỗ. Khi tham gia Hiệp định TPP, để được hưởng các ưu đãi về thuế suất, SPDG của Việt Nam phải đảm bảo hai tiêu chí, thứ nhất, 55% lượng gỗ nguyên liệu phải có xuất xứ từ các quốc gia là thành viên của Hiệp định, thứ hai, SPDG phải đảm bảo tính hợp pháp từ đất đai trồng rừng đến khai thác, vận chuyển, chế biến gỗ. Trong giai đoạn 2013-2015, lượng nguyên liệu gỗ nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia Lào, Campuchia, Trung Quốc luôn chiếm tỷ trọng rất lớn, trên 50%. Việc kiểm soát nguồn gốc gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ những quốc gia này, từ khai thác đến vận chuyển là rất khó khăn. Trong các quốc gia thuộc khối TPP, Việt Nam nhập gỗ nguyên liệu từ Mỹ, Malaysia, Chile, New Zealand chỉ có tỷ trọng 20-22%. (Bảng 1)

Bảng 1. Thị phần của 5 quốc gia hàng đầu cung cấp nguyên liệu gỗ cho Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Đơn vị: %

Năm	2013	2014	2015
Quốc gia			
Campuchia	2,9	11,3	17,8
Lào	27,8	26,8	16,6
Trung Quốc	0,4	10,7	12,0
Mỹ	13,3	11,5	10,8
Malaysia	5,6	4,9	4,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Tạp chí Gỗ Việt 2&3/2014, 1&2/2016

Đối với nguyên liệu từ gỗ rừng trồng trong nước, về mặt lý thuyết là gỗ hợp pháp, nhưng việc thực hiện các thủ tục pháp lý, hành chính.... để chứng minh là gỗ hợp pháp cũng không hề đơn giản trong bối cảnh việc thực hiện thủ tục hành chính, thực thi các chính sách của nước ta vẫn còn nhiều vấn đề cần cải thiện. Như vậy, ở mắt xích thứ nhất của CGT toàn cầu SPĐG, thách thức lớn nhất đối với các DNSXSPĐG của Việt Nam là đảm bảo tính hợp pháp về nguồn nguyên liệu gỗ.

- *Thách thức về chi phí sản xuất và năng suất lao động*

Ở mắt xích thứ hai của CGT toàn cầu SPĐG, bên cạnh những thách thức về công nghiệp phụ trợ, về thiết kế thì chi phí sản xuất cao, năng suất lao động thấp là thách thức lớn nhất đối với DNSXSPĐG của Việt Nam. DNSXSPĐG của Việt Nam có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, vì vậy hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. (Bảng 2)

Bảng 2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam giai đoạn 2010-2014

	Đơn vị	2010	2012	2014
Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2.619	3.221	3.400
Số lao động bình quân	Lao động	106	87	92
Vốn SXKD bình quân	Tỷ đồng	26,482	27,467	35,771
Doanh thu thuần/Vốn SXKD	Lần	1,060	1,110	1,093
Lợi nhuận trước thuế/Vốn SXKD	Lần	0,039	0,017	0,026

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê 2016

Theo kết quả điều tra của Ngân hàng Thế giới (2011), năng suất trung bình của một công nhân Việt Nam là gần 2 ghế gỗ trong một ngày, trong khi năng suất trung bình của một công nhân Trung Quốc là 3-5 ghế. Mặc dù có lợi thế về nguyên liệu gỗ giá rẻ nhưng chi phí sản xuất cho một ghế gỗ của Việt Nam ở tất cả các khâu vẫn cao hơn nhiều so với Trung Quốc. (Xem hình 2)

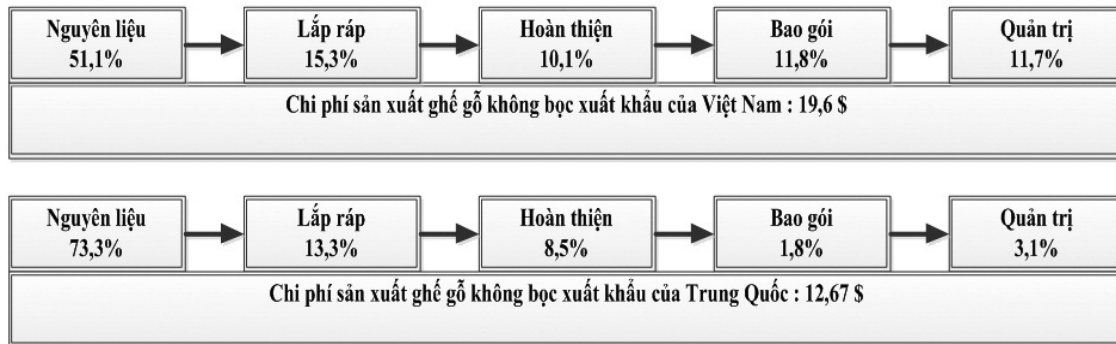
Khi phải đảm bảo những yêu cầu khắt khe về nguyên liệu gỗ đầu vào, chi phí sản xuất của DNSXSPĐG của Việt Nam sẽ tăng lên nữa. Trong quá trình hội nhập kinh tế, cùng với những cơ hội mở ra, số lượng DNSXSPĐG có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng lên, những thách thức về chi phí sản xuất cao, năng suất lao động thấp của DNSXSPĐG của Việt Nam sẽ là rất lớn. Nếu năng suất lao động, chi phí sản xuất là những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng lực cạnh tranh thì có thể nói năng lực cạnh tranh thấp là thách thức lớn nhất đối với DNSXSPĐG của Việt Nam hiện nay.

- *Thách thức về hệ thống kênh phân phối*

Đại bộ phận DNSXSPĐG của Việt Nam thâm nhập thị trường nước ngoài thông qua các nhà nhập khẩu. Nhà nhập khẩu là những người có mối quan hệ tại thị trường nội địa, họ am hiểu thị trường nội địa nên có thể cung cấp những thông tin và chỉ dẫn hữu ích cho nhà sản xuất. Những nhà nhập khẩu không độc quyền một thương hiệu hàng hóa nào của người sản xuất, nhiều nhà nhập khẩu bán hàng trực tiếp cho nhà bán lẻ chuyên nghiệp. Điều này khiến cho DNSXSPĐG của Việt Nam rất bị động khi tham gia thị trường. Khi nghiên cứu khả năng nâng cấp chuỗi giá trị SPĐG, R. Kaplinsky và các đồng sự (2003) đã chỉ ra rằng, những nhà nhập khẩu và những người bán lẻ SPĐG luôn mong muốn độc quyền nội địa hóa những hoạt động này. Với tiềm lực tài chính yếu, thiếu kinh nghiệm gia nhập thị trường quốc tế, đây là lý do quan trọng khiến DNSXSPĐG của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trong việc đẩy mạnh kết nối với các kênh phân phối ở nước ngoài.

Thị trường SPĐG nội địa, với hơn 90 triệu dân, được cho là rất nhiều tiềm năng, song hầu hết DNSXSPĐG của Việt Nam không có kênh phân phối tại thị trường nội địa. SPĐG tại thị trường nội địa phần lớn do các làng nghề cung

Hình 2: So sánh chi phí sản xuất ghế gỗ không bọc xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc



Nguồn: The World Bank Group (2011)

cấp với kênh phân phối không được xây dựng bài bản. Theo đánh giá của các chuyên gia, 80% thị phần sản phẩm đồ gỗ nội thất trong nước thuộc về các công ty đa quốc gia, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. SPĐG không phải là nhu cầu thiết yếu, cũng không phải là mặt hàng dễ bán, vì vậy, các DN không dễ dàng trong việc xây dựng hệ thống kênh phân phối. Các đại lý hoặc phải có rất nhiều mặt hàng để phục vụ khách hàng có thu nhập trung bình hoặc có những mặt hàng chuyên biệt phục vụ những nhóm khách hàng có phong cách tiêu dùng riêng. Những yêu cầu này vượt quá khả năng tài chính cũng như năng lực marketing của hầu hết DNSXSPĐG của Việt Nam. Như vậy có thể nói ở mắt xích thứ ba của CGT toàn cầu SPĐG, xây dựng và quản trị hệ thống kênh phân phối (cả ở thị trường nội địa và thị trường nước ngoài) là thách thức lớn nhất đối với DNSXSPĐG Việt Nam.

3. Một số kiến nghị

Với những phân tích trên, cần có nhiều giải pháp đồng bộ, cả trước mắt cũng như lâu dài, từ phía Nhà nước cũng như từ phía các DN để phát triển bền vững SPĐG. Về phía Nhà nước, cần có những chính sách và biện pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, chuyển từ rừng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn, quy hoạch xây dựng các vùng nguyên liệu gỗ tập trung, từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho DNSXSPĐG. Hiện tại diện tích rừng gỗ lớn mới chỉ chiếm 4,4% diện tích rừng cả nước, để phát triển rừng gỗ lớn, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vốn (về lãi suất cũng như thời gian vay) cho người trồng rừng, cung cấp các giống cây cho năng suất cao, có đặc tính phù hợp với sản xuất công nghiệp, đáp ứng nhu cầu sử dụng

nguyên liệu trong nước và xuất khẩu. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ sự liên kết giữa người trồng rừng và các DN chế biến gỗ, giám sát chặt chẽ nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu, hỗ trợ DNSXSPĐG trong việc liên kết với DN cung ứng gỗ. Đối với khâu tiêu thụ, Nhà nước cần có những chính sách và hoạt động hỗ trợ DNSXSPĐG quảng bá sản phẩm, xây dựng và phát triển hệ thống kênh phân phối cả ở thị trường nước ngoài và thị trường trong nước. Hiện nay, một số làng nghề đã bước đầu hình thành sự liên kết, phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa. Để đảm bảo bền vững, Nhà nước cần có quy hoạch lâu dài về phát triển làng nghề, khuyến khích sự liên kết giữa các làng nghề, tiến hành xúc tiến thương mại hỗ trợ làng nghề tiêu thụ sản phẩm.

Đối với DNSXSPĐG Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh bằng việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ đội ngũ lao động là giải pháp căn bản và lâu dài trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Trước mắt, các DN cần hoàn thiện bộ máy quản trị, nâng cao năng lực quản trị điều hành. Triển khai quản trị sản xuất tinh gọn, với nội dung đầu tiên là thực hiện 5S (sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng, sẵn sàng) sẽ là một giải pháp quan trọng để DNSXSPĐG giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động. Với nguyên liệu đầu vào, DNSXSPĐG cần hoàn thiện quản trị cung ứng nguyên vật liệu, từ việc xây dựng kế hoạch cung ứng, tìm kiếm và quản trị nhà cung ứng đến quản trị hồ sơ, tài liệu liên quan đến cung ứng nguyên vật liệu để có đầy đủ thông tin chứng minh tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu cung ứng khi tranh chấp xảy ra. Phải xây dựng cho DN hệ thống

giải trình về thông tin nguồn gốc gỗ nguyên liệu, về đánh giá rủi ro và về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi có nguy cơ gỗ bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng. Để mở rộng thị trường, DNSXSPĐG cần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm. SPĐG là loại sản phẩm mang tính thời trang, ngoài công năng thì kiểu dáng, mẫu mã

đóng vai trò vô cùng quan trọng. Xây dựng một đội ngũ thiết kế chuyên sâu, được đào tạo bài bản là điều kiện vô cùng quan trọng để DNSXSPĐG mở rộng thị trường tiêu thụ cả ở trong nước và ngoài nước. DNSXSPĐG cũng phải có đội ngũ cán bộ quản trị đủ năng lực để xây dựng và quản trị hệ thống kênh phân phối của DN ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Hawa, Vifores, Fpa Bình Định, Forest Trends (2016), Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu giai đoạn 2013-2015.*
2. *M. Porter (2008), Lợi thế cạnh tranh, Nhà xuất bản Trẻ, 2008.*
3. *Tổng cục Thống kê, 2016, Niên giám Thống kê 2015.*
4. *Tạp chí Gỗ Việt, 2&3/2014, 1&2/2016.*
5. *R.Kaplinsky, M. Morris (2001), A Handbook for Value Chain Reserch.*
6. *R.Kaplinsky, O.Memedovic, M.Morris, J.Readman (2003), The Global Wood Furniture Value Chain: What Prospects for Upgrading by Developing Countries, United Nations Industrial Development Organization.*
7. *The World Bank Group (2011), Comparative Value Chain and Economic Analysis of Furniture/Wood Processing Sector (Chairs) in Ethiopia, Tanzania, Zambia, China and Vietnam.*

Ngày nhận bài: 17/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/1/2017

Thông tin tác giả:

PGS.TS. TRẦN VIỆT LÂM

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: tranvietlam.neu@gmail.com

Điện thoại: 0912147109

THE GLOBAL WOODEN PRODUCTS VALUE CHAIN OF VIETNAM IN THE CONTEXT OF ECONOMIC INTEGRATION

● Assoc.Prof.Dr. **TRAN VIET LAM**

National Economics University

ABSTRACT:

In recent years, Vietnam has made great achievements in the export of wood and wooden products. Since 2013, Vietnam has achieved the first place among the ASEAN countries, the second in Asia and the sixth in the world in the export of wood and wooden products. Though, in the context of economic integration, while Vietnam has signed free trade agreements with many nations, Vietnam confronts a lot of challenges for the export of its wooden products. By approaching the global value chains methodology, this study analyzes challenges for Vietnam wooden products in the context of economic integration in order to propose recommendations for sustainable development of this sector in the coming time.

Keywords: Wooden product, enterprises producing wooden products, value chain, global value chain of Vietnamese wooden products.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO KHU CÔNG NGHIỆP TẠI HẢI PHÒNG

● TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI

TÓM TẮT:

Hải Phòng hiện có 19 khu công nghiệp (KCN) trong quy hoạch, trong đó có một số KCN đang hoạt động khá hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy cao. Nhờ chú trọng phát triển hạ tầng các KCN, nên việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các KCN tại Hải Phòng trong những năm qua đã có sự chuyển biến cả về số lượng, chất lượng, quy mô và khả năng triển khai nhanh của dự án. Bài viết phân tích kết quả thu hút FDI và thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong KCN, một số hạn chế tồn tại và đề xuất giải pháp tăng cường thu hút FDI vào KCN tại Hải Phòng trong thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), khu công nghiệp, khu kinh tế, Hải Phòng, tỷ lệ lấp đầy, kim ngạch xuất khẩu.

1. Đặt vấn đề

Thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển các KCN và ngược lại phát triển các KCN để đẩy mạnh thu hút vốn FDI có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, là một trong những kinh nghiệm thành công trong hoạt động thu hút vốn FDI của thành phố Hải Phòng trong gần 30 năm qua. Các KCN có vai trò đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng nhanh thu hút đầu tư trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển, thu hút công nghệ máy móc thiết bị hiện đại, tạo việc làm cho người lao động chuyển dịch cơ cấu lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, quản lý và xử lý tốt vấn đề ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp trong KCN.

2. Thực trạng các khu công nghiệp và khu kinh tế của Hải Phòng

Là thành phố công nghiệp của Việt Nam, Hải Phòng hiện có 19 KCN trong quy hoạch và có một số KCN đang hoạt động hiệu quả, điển hình như

Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (gồm các KCN: Đình Vũ, Tràng Duệ, Nam Đình Vũ I, Nam Đình Vũ II, Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng và các KCN: Nomura Hải Phòng, Đồ Sơn Hải Phòng, Nam Cầu Kiền, An Dương).

Nhờ việc chú trọng phát triển hạ tầng các KCN nên việc thu hút và sử dụng vốn FDI của Hải Phòng trong những năm qua đã có sự chuyển biến cả về số lượng, chất lượng, quy mô và khả năng triển khai nhanh của dự án. Chỉ tính riêng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng KCN thực hiện đến hết năm 2014 đạt trên 600 triệu USD, bằng 40% tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đăng ký. Riêng vốn đầu tư từ NSNN cho phát triển kết cấu hạ tầng khu kinh tế, KCN đạt 1000 tỷ đồng tương đương 50 triệu USD làm cho tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đạt trên 50% tổng vốn đăng ký. Riêng đối với KCN do doanh nghiệp FDI làm chủ đầu tư thì tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng KCN thực hiện đạt 400 triệu USD, bằng 65% tổng vốn đầu tư đăng ký. Hiện nay, với các KCN đã đi vào hoạt động đều đạt tỷ

Bảng 1. Danh sách các KCN theo quy hoạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng

STT	Khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích	Tỷ lệ lấp đầy
1	Nam Cầu Kiển	Thủy Nguyên	457	35,97%
2	Đồ Sơn Hải Phòng	Đồ Sơn	150	33,47%
3	Nomura	An Dương	353	100%
4	An Dương	An Dương	196	
5	An Hưng – Đại Bản (chưa triển khai)	An Dương	450	
6	Giang Biên II (chưa triển khai)	Vĩnh Bảo	400	
7	Vĩnh Quang (chưa triển khai)	Vĩnh Bảo	350	
8	An Hòa (chưa triển khai)	Vĩnh Bảo	200	
9	Tiên Thanh (chưa triển khai)	Tiên Lãng	450	
10	Đóng tàu Vĩnh Quang (chưa triển khai)	Tiên Lãng	1000	
11	Ngũ Phúc (chưa triển khai)	Kiến Thụy	450	
12	Cầu Cựu (chưa triển khai)	An Lão	106	
13	Đình Vũ	Hải An	681	GĐ1:100%, GĐ2: 73,01%
14	VSIP	Thủy Nguyên	698	27,4%
15	Tràng Duệ	An Dương	400	GĐ1:100%, GĐ2: 70%
16	Nam Đình Vũ I & II	Hải An	867	Đang san lấp mặt bằng
17	Bến Rừng (chưa triển khai)	Thủy Nguyên	319	
18	Cát Hải và Lạch Huyện (chưa triển khai)	Cát Hải	1447	
19	Nam Tràng Cát (chưa triển khai)	Hải An	138	

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

lệ lấp đầy ở mức tương đối tốt: KCN Đình Vũ giai đoạn 1, 2 đạt tỷ lệ lấp đầy 73,01%; KCN MP Đình Vũ đạt tỷ lệ lấp đầy 60%; KCN Tràng Duệ giai đoạn 1 đã lấp đầy 100%, giai đoạn 2 tỷ lệ lấp đầy hơn 70%; KCN Nomura đạt tỷ lệ lấp đầy 100%.

3. Kết quả thu hút FDI và hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp

Trong những năm vừa qua, Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng đã chủ động xây dựng Kế hoạch xúc tiến đầu tư vào các KCN trên địa bàn thành phố, đặc biệt là xúc tiến đầu tư tại chỗ theo hướng chuyên nghiệp, bài bản và hiệu quả. Kết quả, trong 9 tháng năm 2016, thu hút FDI vào KCN tại Hải Phòng tăng đột biến, cụ thể:

3.1. Về số lượng và quy mô dự án

Các KCN thu hút được 19 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư 2,405 tỷ USD, đồng thời có 20 lượt dự án FDI điều chỉnh tăng vốn, với số

vốn tăng thêm 292 triệu USD. Tổng vốn FDI thu hút đầu tư mới và điều chỉnh dự án đạt 2,697 tỷ USD, bằng 618,6% so với kết quả cùng kỳ năm 2015, vượt 50% so với kế hoạch dự kiến cả năm 2016 (dự kiến cả năm thu hút 1,8 tỷ USD).

Trong các KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố, KCN Nomura là một trong những KCN được thành lập đầu tiên của cả nước với kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại tại Việt Nam cũng như trong khu vực. KCN Nomura - Hải Phòng còn tạo sự khác biệt bởi các doanh nghiệp đầu tư vào KCN đều có thương hiệu nổi tiếng tại Nhật Bản, Mỹ và trên thế giới với số vốn đầu tư lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh trong những ngành công nghệ cao, công nghệ sạch và sử dụng nhiều lao động địa phương. Đến nay, KCN Nomura - Hải Phòng đã thu hút được 60 nhà đầu tư vào KCN, nâng tổng số vốn đầu tư vượt 1 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn

20 nghìn lao động Việt Nam, giá trị sản xuất của các công ty, xí nghiệp trong KCN đã lên tới 500 triệu USD/năm, đạt 10%GDP, 30% kim ngạch mậu dịch của thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, KCN Trảng Dục- KCN mới được triển khai hoạt động trong những năm gần đây tại Hải Phòng, được mệnh danh là “thỏi nam châm” thu hút vốn đầu tư của Hải Phòng, với tổng vốn đầu tư hai năm 2015 và 2016 là hơn 2,1 tỷ USD (chiếm 85% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Hải Phòng) với 44 dự án đầu tư nước ngoài, suất đầu tư trung bình đạt 21,5 triệu USD/ha. Trong giai đoạn 1 với diện tích 187 ha hiện đã lấp đầy các dự án đầu tư; giai đoạn 2 với diện tích 214ha đã lấp đầy 70% diện tích. Nổi bật là các dự án lớn với số lượng vốn lên đến tỷ USD như dự án của LG Display với tổng vốn đăng ký 1,5 tỷ USD và dự án của LG Innotek trị giá 550 triệu USD. Từ hiệu ứng của tập đoàn LG Electronics (LGE), chỉ trong vòng 1 năm, KCN Trảng Dục đã thu hút thêm hơn 20 doanh nghiệp vệ tinh của LGE, tạo thành một chuỗi sản xuất khép kín và đảm bảo tỷ lệ nội địa hóa đạt trên 50%.

KCN Đình Vũ cũng là một trong những điển hình về mức độ sẵn sàng thu hút đầu tư của thành phố. Hiện giai đoạn 1 của KCN cơ bản được lấp đầy, thu hút hàng trăm dự án lớn của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó, nổi bật là dự án của Bridgestone trị giá 1,5 tỷ USD và gần đây là dự án sản xuất kính năng lượng mặt trời Flat, với tổng vốn đầu tư 200 triệu USD.

3.2. Về doanh thu của các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng doanh thu của khu vực FDI trong KCN ngày càng

tăng như năm 2000 là 366,38 triệu USD, năm 2005 là 850,2 triệu USD, năm 2010 là 2.653,82 triệu USD, năm 2014 là 3487 triệu USD; trong đó, các doanh nghiệp trong KCN, khu kinh tế đạt tổng doanh thu năm 2010 là 970 triệu USD, năm 2013 là 1450 triệu USD, năm 2014 là 1800 triệu USD.

Trong 9 tháng năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hạ tầng và thứ cấp khối FDI trong các KCN đạt kết quả tốt, cụ thể: doanh thu của các doanh nghiệp hạ tầng ước đạt 43 triệu USD, vốn thực hiện đạt 24 triệu USD, nộp ngân sách nhà nước ước đạt 5 triệu USD (tương đương 110,51 tỷ đồng). Doanh thu của các doanh nghiệp thứ cấp ước đạt 3 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 500 triệu USD.

3.3. Về giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu

Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong KCN bằng 31-32% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố và có tốc độ tăng trưởng bình quân trên 30%/năm. Kết quả hoạt động xuất khẩu trong 9 tháng năm 2016 của các doanh nghiệp FDI trong các KCN tăng cao so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường xuất khẩu 9 tháng năm 2016 của các doanh nghiệp trong các KCN chủ yếu là Nhật Bản, chiếm hơn 51% tổng kim ngạch xuất khẩu; tiếp theo là thị trường Mỹ chiếm khoảng 17%; thị trường Hàn Quốc chiếm 17%; Asean chiếm 6%; Euro chiếm 5% và một số thị trường khác.

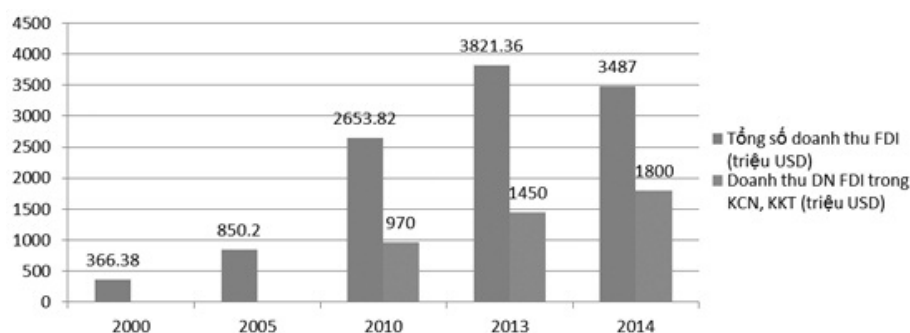
3.4. Về lao động

Tính đến tháng năm 2016, ước tính số lao động người Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp KCN Hải Phòng là 64.800 người, tăng 32,7% so với cùng kỳ; lao động nước ngoài ước tính là 1.260 người, tăng 98,7% so với cùng kỳ năm 2015.

3.5. Về công nghệ

Trong KCN tại Hải

Hình 1: Doanh thu khu vực FDI KCN, KKT và khu vực FDI của Hải Phòng



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng

Phòng không có dự án có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường. Có một dự án là Công ty Rorze Robotech trong KCN Nomura được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao. Các dự án của các tập đoàn lớn như Yazaki, Tohoku Pioneer, Toyota Gosei, GE, Bridgestone, Nipro Pharma, Kyocera, Fuji Xerox... sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất, tỷ lệ cơ khí hóa, tự động hóa cao, cung cấp sản phẩm chất lượng cao cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hóa được sản xuất ở Việt Nam trên thị trường quốc tế.

4. Một số hạn chế trong việc phát triển khu công nghiệp tại Hải Phòng

Việc phát triển KCN còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Trong đó nổi lên vấn đề về hạ tầng kỹ thuật xã hội ngoài hàng rào chưa tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có vốn lớn, công nghệ hiện đại, có tác động lan tỏa, kích thích sự phát triển kinh tế của Hải Phòng và các tỉnh phía Bắc. Đặc biệt, hạ tầng xã hội còn ở mức thấp, chưa có khách sạn 5 sao, chưa có nhiều khu văn phòng cao cấp cho thuê, các khu vui chơi, giải trí, bệnh viện, trường học quốc tế... Việc xây dựng nhà ở và cung cấp dịch vụ sinh hoạt cho công nhân làm việc trong các KCN còn chậm.

Mặc dù đã có chủ trương, có chỉ đạo sát sao nhưng công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng các KCN còn nhiều khó khăn, việc chậm tiến độ đã trở nên phổ biến, làm mất cơ hội tiếp nhận các dự án FDI có tiềm năng.

Bên cạnh đó, nguồn lao động phục vụ nhu cầu phát triển các KCN còn thiếu. Thu nhập của người lao động chưa cao. Một số KCN chưa hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường. Còn nhiều KCN triển khai chậm tiến độ cam kết như KCN Nam Đình Vũ 1 và 2, khu phi thuế quan, Nam Cầu Kiền, An Dương.

Điều đáng quan tâm là các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN có hiệu quả hoạt động không cao. Ngoại trừ KCN Đình Vũ có lợi nhuận từ năm 2009, năm 2013 lãi hơn 700 tỷ đồng và thành phố

được chia cổ tức năm 2011, 2012 là hơn 83 tỷ đồng, năm 2013 dự kiến được chia 158 tỷ đồng; còn lại KCN Nomura, trong mấy năm gần đây có lãi nhưng vẫn trong tình trạng lỗ lũy kế, tính đến năm 2013 còn lỗ khoảng 26 triệu USD. Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn cũng trong tình trạng lỗ lũy kế.

Đáng lưu ý, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI hiệu quả chưa cao. Trong số 86 doanh nghiệp FDI trong các KCN đã đưa dự án vào hoạt động, có 45 doanh nghiệp có lãi trong năm 2010, năm 2011, còn 46 doanh nghiệp lỗ lũy kế, đặc biệt có 9 doanh nghiệp lỗ lũy kế đến hết năm 2011 vượt quá vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân do các doanh nghiệp đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư, miễn giảm thuế TNDN; do có tới 45% doanh nghiệp FDI không có lãi... Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, việc quản lý các doanh nghiệp hạ tầng cũng như doanh nghiệp FDI trong KCN chưa tốt, cũng có thể có tình trạng doanh nghiệp cố tình hạch toán lỗ nhưng cơ quan chức năng chưa nắm hết. Nếu so sánh, năm 2013, các KCN Bắc Ninh nộp ngân sách 4500 tỷ đồng thì thấy số thu từ KCN của Hải Phòng còn quá nhỏ. Đánh giá về hiệu quả tài chính của các DN FDI trong KCN ở Hải Phòng thì số nộp ngân sách còn thấp, với 6 KCN đã đi vào hoạt động thì số thu ngân sách chỉ bằng 5,5% số thu ngân sách trên địa bàn thành phố.

5. Giải pháp tăng cường thu hút FDI vào khu công nghiệp tại Hải Phòng

Hiện nay có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm kiếm cơ hội đầu tư vào KCN tại TP Hải Phòng, thời gian tới, dự kiến khả năng làn sóng đầu tư vào đây sẽ ngày càng mạnh mẽ hơn. Chính vì thế, các KCN tại Hải Phòng phải có bước chuẩn bị tốt để đón nhận cơ hội thu hút đầu tư này. Để nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút vốn FDI vào KCN trong thời gian tới, thành phố Hải Phòng, Ban quản lý Khu kinh tế tại Hải Phòng cần phải triển khai một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần xây dựng, triển khai KCN gắn với thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN theo hướng xây dựng đồng bộ hệ

thống hạ tầng kỹ thuật với các tiện nghi, tiện ích công cộng. Do đó, đối với các KCN, trong thời gian tới cần có cơ chế huy động tổng hợp các nguồn vốn (ODA, FDI, ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ) và nhiều hình thức đầu tư (trực tiếp, gián tiếp, BT, BOT, PPP...) để tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu, quan trọng trong các KCN tạo điều kiện đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển.

Thứ hai, các KCN cần KCN, kiện đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đồng thời, tăng cường liên kết ngành; hình thành các KCN liên kết ngành nhằm tăng lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ, chăm sóc doanh nghiệp trong KCN; Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN; thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính. Tổ chức niêm yết và thực hiện đúng các quy định trong việc giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý; nghiên cứu, cập nhật các quy định mới của Chính phủ về thực thi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2014, tiếp tục hướng dẫn nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện; xây dựng kế hoạch kiểm tra đi đôi với hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật cho các doanh nghiệp trong KCN năm 2016. Thông qua chương trình kiểm tra góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy giải ngân và đưa các dự án vào hoạt động đúng tiến độ cam kết.

Thứ tư, tăng cường phối hợp với các cấp chính quyền trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng. Tham mưu xây dựng chính sách và biện pháp phù hợp, quyết liệt trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển hạ tầng KCN theo quy hoạch, kế hoạch và lộ trình đã được phê duyệt. Đồng thời, tham mưu lựa chọn, đánh giá đúng năng lực, tiềm năng của nhà đầu tư được giao thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, các khu chức năng; tăng cường phối hợp với các sở, ngành liên quan giải quyết dứt điểm các tồn tại trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng tại KCN VSIP, KCN Trảng Dục (giai đoạn II) và các dự án hạ tầng KKT Đình Vũ - Cát Hải.

Thứ năm, tăng cường quản lý, giám sát bảo vệ môi trường tại KCN. Duy trì thường xuyên công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, xử lý vi phạm đối với việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong các KCN. Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt và có biện pháp chế tài để yêu cầu các công ty kinh doanh hạ tầng KCN phải xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiêu chuẩn trước khi tiếp nhận các dự án thứ cấp đầu tư vào KCN.

Thứ sáu, tập trung phát triển nguồn nhân lực. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động kỹ thuật, công nghệ, tổ chức quản lý đáp ứng yêu cầu của các dự án lớn, áp dụng công nghệ cao, công nghệ và quản lý tiên tiến đầu tư vào KCN. Tập trung chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm khu kinh tế chủ động tạo nguồn và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong các KCN ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, *Phát triển bền vững Khu kinh tế và các Khu công nghiệp*, 2015.
2. Thu Lê, *Khu công nghiệp Trảng Dục Hải Phòng: Thời nam châm thu hút vốn đầu tư*, Báo Đầu tư số 113 (19/09/2016).
3. PGS.TS. Lê Duy Bình, *Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.

Ngày nhận bài: 21/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI

Bộ môn tài chính quốc tế - Học viện Tài chính

Email: tranphuongmai88@gmail.com

Điện thoại: 0979683599

THE CURRENT STATUS AND SOLUTION TO ATTRACT FDI INTO HAI PHONG CITY'S INDUSTRIAL PARKS

Master. **TRAN THI PHUONG MAI**

Department of International Finance, Academy of Finance

ABSTRACT:

The northern coastal city of Hai Phong has 19 industrial parks under the city's planning. Some industrial parks in Hai Phong city are operating effectively with the high fill rate. Thanks to the city's focus on developing industrial parks infrastructure, the attracting and using foreign direct investment (FDI) in industrial parks of Hai Phong city have reached achievements in terms of quantity, quality, scale and FDI projects capacity of rapid deploying. This study analyses results of attracting FDI and current performance of FDI projects in Hai Phong city's industrial parks. The study also analyses existing limitations and proposes solution to attract more FDI into the city in the coming time.

Keywords: Foreign Direct Investment (FDI), industrial park, economic zone, Hai Phong city, fill rate, export revenue.

NHỮNG BẤT CẬP TRONG CHỐNG CHUYỂN GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ THU HOÀI

TÓM TẮT:

Chuyển giá là một vấn đề nhức nhối và phức tạp, song cho đến nay, văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động này vẫn chỉ ở tầm Thông tư của Bộ Tài chính, dẫn đến hiệu lực thi hành chưa cao. Ngoài ra, chuyển giá có thể xảy ra ở trong tất cả các giao dịch của doanh nghiệp, tuy nhiên, các quy định tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật chuyên ngành, làm cơ sở cho cơ quan thuế quy định chi tiết chưa được các cơ quan quy định. Chưa có các quy định về các khung giá hay khung lợi nhuận hợp lý để doanh nghiệp có thể xác định chính sách giá một cách hợp lý. Bài viết tiến hành đánh giá những bất cập trong hoạt động chuyển giá ở các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Từ khóa: Chống chuyển giá, doanh nghiệp FDI, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Chống chuyển giá là một trong những nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài và cấp bách ở Việt Nam nhằm phát triển kinh tế thị trường, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Để công cuộc chống chuyển giá có hiệu quả, Việt Nam và các quốc gia khác đã thực hiện nhiều giải pháp. Song, trên thực tế các hành vi chuyển giá diễn ra ngày càng phổ biến, gây thiệt hại cho Nhà nước và cho cả các chủ thể kinh doanh có đạo đức kinh doanh và kinh doanh đúng quy định của pháp luật. Hoạt động chuyển giá có tác động tiêu cực đến nền kinh tế vĩ mô như gây thất thu ngân sách nhà nước, tạo ra sự bất bình đẳng giữa doanh nghiệp chấp hành tốt nghĩa vụ về thuế và doanh nghiệp không chấp hành tốt nghĩa vụ về thuế, gia tăng giá trị nhập khẩu và gia tăng giá trị nhập siêu gây mất cân bằng giữa cán cân thương mại và cán cân thanh toán, từ đó gia tăng áp lực giảm giá đối với đồng tiền nội. Thực tế hiện tượng chuyển giá của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề bất cập.

2. Thực trạng những bất cập trong hoạt động chuyển giá ở các doanh nghiệp tại Việt Nam

Thứ nhất, bất cập về khung pháp lý: Chuyển giá là một vấn đề nhức nhối và phức tạp, song cho đến nay, văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động này vẫn chỉ ở tầm Thông tư của Bộ Tài chính, dẫn đến hiệu lực thi hành chưa cao.

Ở Việt Nam, việc xác định giá chuyển nhượng giữa các bên liên kết đã được hướng dẫn từ năm 1997 tại Thông tư số 74/1997/TT-BTC và được bổ sung hoàn thiện bằng Thông tư 66/2010/TT-BTC (năm 2010) nhưng việc kiểm tra, giám sát còn nhiều hạn chế; cùng với những kẽ hở của luật pháp, cũng như những yếu tố khác thuộc về quản trị và con người nên kiểm soát chuyển giá chưa hiệu quả, hiện tượng chuyển giá diễn ra phổ biến trong khu vực DN FDI. Cho đến nay, quy phạm về đấu tranh chống chuyển giá mới chỉ được nêu tại Điểm e Khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế quy định một nội dung có liên quan có thể được vận dụng làm cơ sở để đấu tranh chống chuyển giá. Còn lại, các văn bản quy phạm pháp luật thì

đã có từ năm 1997 nhưng không cụ thể và chi tiết vào các quan hệ pháp luật mới trên thực tế đó là Thông tư, như Thông tư 74/1997/TT-BTC hướng dẫn về thuế đối với nhà đầu tư nước ngoài; Thông tư 89/1999/TT-BTC, Thông tư 13/2001/TT-BTC và đặc biệt là Thông tư 117/2005/TT-BTC năm 2005 mà hiện nay là Thông tư 66/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

Thông tư 66/2010/TT-BTC đưa ra hướng dẫn chi tiết về các phương pháp xác định giá thị trường nhưng các hướng dẫn này đều mang tính lý thuyết, gây khó khăn cho cả cơ quan thuế và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, việc đưa ra định nghĩa về “các giao dịch liên kết” quá rộng sẽ làm tăng khối lượng các giao dịch cần kiểm tra và do đó ảnh hưởng đến hiệu quả.

Thông tư 66/2010/TT-BTC yêu cầu các tài liệu, chứng từ, dữ liệu sử dụng làm căn cứ phân tích phải là các thông tin công khai và có nguồn gốc xuất xứ được chấp thuận. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam doanh nghiệp không thể tiếp cận được báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các doanh nghiệp khác. Do vậy, yêu cầu này là không khả thi. Hơn nữa, Thông tư 66/2010/TT-BTC còn yêu cầu lưu giữ thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu chứng từ quá rộng. Quy định về việc in ấn mức giá tính thuế không rõ ràng nên sẽ khó thực hiện vì hiện nay bản thân cơ quan thuế cũng không có số liệu so sánh. Trường hợp thu thập được thông tin dữ liệu thích hợp từ các tổ chức nước ngoài cũng không đủ cơ sở pháp lý đối với nguồn dữ liệu này để áp dụng ấn định giá.

Cho đến nay, chưa có chế tài xử phạt đối với trường hợp doanh nghiệp chưa kê khai giao dịch liên kết theo Thông tư 66. Chưa có quy định rõ ràng về các khoản chi ngân sách phục vụ chống chuyển giá cũng như quy chế phối hợp giữa các bên liên quan để giúp ngành Thuế thu thập thông tin phục vụ công tác chống chuyển giá. Ngoài ra, chưa có một quy trình để giải quyết việc đánh thuế trùng trong trường hợp cơ quan thuế thực hiện các điều chỉnh về giá. Sự chênh lệch về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam với nhiều quốc gia trên thế giới, do đó, có tình trạng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có công ty mẹ tại

nước có mức thuế suất thấp hơn đã thực hiện các cách nhằm chuyển lợi nhuận về nơi ưu đãi thuế hơn. Việc thiếu một chế tài nghiêm minh, mang tính răn đe đã làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giá.

Thứ hai, bất cập từ chính sự phức tạp của vấn đề chuyển giá: Chuyển giá là một trong những vấn đề phức tạp nhất trong lĩnh vực thuế. Về sâu xa, chuyển giá là việc chia quyền đánh thuế giữa các quốc gia. Về nguyên tắc, thu nhập sẽ chuyển về quốc gia, vùng lãnh thổ có thuế thấp để tính thu nhập chịu thuế. Mặc dù mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 25%, thấp hơn một số nước trong khu vực, nhưng lợi nhuận vẫn bị chuyển ra khỏi Việt Nam vì màu cờ sắc áo của nước họ.

Bên cạnh đó, sự hấp dẫn về lợi ích kinh tế của chuyển giá đã được các chuyên gia hoạch định chiến lược tài chính doanh nghiệp, đặc biệt là trong MNCs lưu tâm. Do đó, hầu hết các TNCs, MNCs đều có bộ phận chuyên trách về chuyển giá hoặc thuê các công ty tư vấn tài chính xử lý hồ sơ để đối phó với các cơ quan chức năng tại các quốc gia này.

Ngoài ra, giao dịch nội bộ của các MNCs diễn ra đa dạng, phức tạp; do vậy, các cơ quan thuế riêng lẻ của từng quốc gia sẽ khó khăn trong việc kiểm soát, quản lý.

Thứ ba, bất cập từ khó khăn trong quản lý người nộp thuế có quan hệ liên kết, có giao dịch liên kết và nhận diện dấu hiệu chuyển giá.

Luật quản lý thuế xác định việc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế bao gồm: Thu thập thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; Xây dựng các bộ tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; Đề xuất, áp dụng các biện pháp quản lý thuế. Từ đó, cơ quan quản lý thuế quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá rủi ro về thuế.

Thông thường, hai doanh nghiệp trong một kỳ tính thuế có quan hệ giao dịch kinh doanh thuộc một trong 13 trường hợp sau thì xác định là các bên liên kết:

- Quan hệ về sở hữu (4 trường hợp)
 - Quan hệ về quản lý điều hành (4 trường hợp)
 - Quan hệ về hợp tác kinh doanh (5 trường hợp)
- Hiện nay, việc thu thập thông tin, dữ liệu liên

quan đến người nộp thuế chủ yếu dựa vào thông tin trên hồ sơ khai thuế. Do đó, việc xác định các doanh nghiệp (DN) thuộc 13 trường hợp có quan hệ liên kết như quy định tại Thông tư 66/2010/TT-BTC thực sự gặp nhiều khó khăn. Cơ quan thuế chỉ nhận dạng được 2/13 trường hợp có quan hệ liên kết. Còn các dấu hiệu gián tiếp nêu trên chỉ được nhận biết qua thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại DN. Tuy nhiên số lượng DN được thanh tra, kiểm tra hàng năm quá nhỏ... Thực tế nêu trên cho thấy còn quá nhiều đối tượng nằm ngoài tầm ngắm của cơ quan thuế về chống chuyển giá do hạn chế về thông tin, dữ liệu.

Việc thống kê thuộc diện phải kê khai mẫu GCN-01/QLT theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại công văn 1025/TCT-CC ngày 29/3/2011 hiện nay gặp nhiều khó khăn. Việc xác định các bên có quan hệ liên kết phần nào còn có căn cứ nhưng cơ quan thuế rất khó phát hiện các trường hợp có phát sinh giao dịch liên kết mà người nộp thuế không kê khai theo quy định (ngay cả DN trong nước cũng có nhiều giao dịch liên kết nhưng không kê khai)... Việc kê khai giao dịch liên kết phụ thuộc hoàn toàn vào sự tự giác của người nộp thuế.

Thứ tư, bất cập từ sự thiếu hụt nguồn lực: Cho đến nay, Việt Nam chưa xây dựng hoàn thiện một cơ sở dữ liệu về giá cả của các loại hàng hóa được giao dịch giữa các công ty độc lập và công ty liên kết với nhau. Vì vậy, khi một nghiệp vụ mua bán nội bộ xảy ra, các cơ quan chức năng rất khó khăn trong việc tìm kiếm một nghiệp vụ mua bán tương đương để so sánh xem nghiệp vụ mua bán nội bộ này có tuân theo nguyên tắc giá thị trường hay không. Điều này đặc biệt khó khi giao dịch với bên liên kết ở nước ngoài và sản phẩm dịch vụ có tính chất đặc thù.

- Do sự phức tạp của các quy định tại Thông tư 117/2005/TT-BTC và Thông tư 66/2010/TT-BTC, một bộ phận không nhỏ cán bộ thuế tuy dành nhiều thời gian nghiên cứu Thông tư 117/2005/TT-BTC và Thông tư 66/2010/TT-BTC nhưng mức độ nắm bắt rất hạn chế;

- Do định giá chuyển nhượng là một vấn đề mới, phức tạp; không được đào tạo chuyên sâu về chống gian lận thuế qua định giá chuyển nhượng... không ít cán bộ thuế chưa biết cách triển khai, áp dụng trên thực tế;

- Do số cuộc thanh tra, kiểm tra chống gian lận thuế qua định giá chuyển nhượng (theo đúng nghĩa của chống chuyển giá) không đáng kể nên số lượng cán bộ có kinh nghiệm thực sự về chống chuyển giá hiện rất thấp...

Có thể khẳng định: Nếu so với yêu cầu của công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết nói chung và chống chuyển giá nói riêng trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới ngày càng mở rộng và phức tạp thì đội ngũ cán bộ thuế hiện nay không thể đáp ứng.

Thực tế các cuộc thanh tra chống chuyển giá đã được thực hiện cho thấy, ngay cả CBCC làm công tác chống chuyển giá cũng lúng túng trong việc áp dụng phương pháp xác định giá và lựa chọn cơ sở dữ liệu để so sánh.

Việc ấn định mức giá giao dịch phải nằm trong khuôn khổ của 5 phương pháp quy định tại Điều 5 hoặc 2 biện pháp xác định giá thị trường đối với một số trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 6 Thông tư 66/2010/TT-BTC.

Ngoài ra, Việt Nam còn thiếu trầm trọng về nguồn lực, cũng như kinh nghiệm để thực hiện việc đấu tranh chống chuyển giá. Hiện nay, cơ quan chức năng chưa có nhóm chuyên trách về chống chuyển giá. Kiểm toán chuyển giá được khởi xướng từ năm 2007 và như một phần của kiểm toán thuế nói chung. Tuy nhiên, việc kiểm toán chuyển giá ít được thực hiện. Việc kiểm tra, thanh tra về chuyển giá được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ thanh tra thuế của các cục thuế địa phương, bản thân nhiều cán bộ thuế cũng chưa hiểu nhiều về chuyển giá và chưa có kinh nghiệm để thực hiện các cuộc kiểm tra chống chuyển giá. Do vậy hiệu quả không cao và cách xử lý vấn đề không theo các chuẩn mực về chống chuyển giá, nên đối tượng nộp thuế đôi khi có phản ứng tiêu cực. Qua thanh tra, các cơ quan chức năng đã xác định được hành vi gian lận có dấu hiệu chuyển giá của doanh nghiệp FDI nhưng không thể tìm được giao dịch độc lập để so sánh; các phương pháp tính lại giá vốn, giá bán trên thực tế rất khó thực hiện đặc biệt là đối với các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng cả nước chưa có.

Mặt khác, do hiện nay ngành Thuế chưa có

những chuyên gia kinh tế, kỹ thuật giỏi, hiểu biết sâu rộng về các ngành kinh tế đặc biệt là những ngành đặc thù, phức tạp, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng chất xám, thương hiệu cao nên khi thực hiện việc phân tích hoạt động, phân tích việc xác định giá chuyển nhượng... của các cơ sở kinh doanh có giao dịch với các bên có quan hệ liên kết hết sức khó khăn, không đạt được yêu cầu.

Thứ năm, bất cập từ quy định thẩm quyền của cơ quan thuế: Cho đến nay, cơ quan thuế chưa được giao thẩm quyền điều tra về thuế nên rất khó khăn trong đấu tranh chống chuyển giá. Một trong những cơ sở quan trọng để xác định hành vi có chuyển giá hay không và áp dụng phương pháp nào để xác định chuyển giá trong trường hợp có hành vi chuyển giá là phải có thông tin đầy đủ và đáng tin cậy về các người nộp thuế, song nếu không có thẩm quyền điều tra thì rất khó khăn trong thu thập thông tin.

Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư nước ngoài từ các cơ quan cấp phép mới chỉ dừng lại ở bước kiểm tra tiến độ dự án, tình hình triển khai các hạng mục theo cam kết tại Giấy chứng nhận đầu tư và tập trung giải quyết các vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án... Chúng ta chưa có bộ phận chuyên trách về thu thập thông tin phục vụ hoạt động thanh tra thuế nói chung và chống chuyển giá nói riêng ở tầm quốc gia và trực tiếp xử lý các vấn đề thông tin ở tầm quốc tế.

Công tác tuyên truyền phổ biến cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện theo Thông tư 66 của Bộ Tài chính còn hạn chế, chưa triệt để nên các doanh nghiệp hầu như không tự điều chỉnh đối với các trường hợp có quan hệ giao dịch kinh doanh liên kết và cơ quan thuế chưa đủ điều kiện áp dụng các biện pháp đối với các trường hợp không chấp hành.

Mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với các trường hợp chuyển giá còn quá nhẹ, quy định chung với các hành vi vi phạm khác về thuế (quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành, tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP và Thông tư số 61/2007/TT-BTC) mà chưa có hình thức xử phạt riêng, nghiêm khắc hơn nên chưa đủ sức răn đe đối với người nộp thuế có hành vi

chuyển giá tránh thuế (trường hợp cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp liên kết, thực hiện điều chỉnh giá làm giảm lỗ của doanh nghiệp thì cũng không có chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với doanh nghiệp; trường hợp cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp liên kết, thực hiện điều chỉnh giá làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp thì cũng chỉ xử phạt kê khai sai (10%) và phạt chậm nộp (0,05%/1 ngày chậm nộp). Các trường hợp chuyển giá dẫn tới số lỗ lũy kế bằng hoặc vượt số vốn chủ sở hữu cũng chưa có quy định bắt buộc người nộp thuế không được hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc phải giải thể doanh nghiệp;.

Thanh tra, kiểm tra thuế đối với hoạt động chuyển giá là lĩnh vực quản lý khó, phức tạp, tốn nhiều thời gian và nguồn lực để thu thập thông tin, phân tích, so sánh, loại trừ khác biệt ảnh hưởng đến đơn giá sản phẩm được chuyển giao, lựa chọn và áp dụng phương pháp xác định giá thị trường... Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thanh tra, quy trình kiểm tra hiện hành, không quy định riêng thời gian thanh tra, kiểm tra thuế đối với hoạt động chuyển giá mà quy định chung như thời gian thanh tra, kiểm tra thuế đối với các trường hợp thông thường khác. Hạn chế này đã dẫn tới các hiệu quả thanh tra, kiểm tra về giá chuyển nhượng trong giai đoạn vừa qua chưa đạt hiệu quả cao.

3. Các giải pháp đồng bộ

Để chống chuyển giá ở Việt Nam hiện nay cần phải có các giải pháp đồng bộ, bên cạnh đó, từ khi đặt ra các biện pháp đến quá trình thực hiện trên thực tế phải bảo đảm nguyên tắc: (i) Các chủ thể kinh doanh bình đẳng trước pháp luật, có quyền tự chủ, tự định đoạt; (ii) Chống chuyển giá phải được pháp luật điều chỉnh nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các chủ thể kinh doanh.

Qua thực tiễn chống chuyển giá nhiều năm qua, chúng ta thấy đây là một lĩnh vực rất nhạy cảm và nó liên quan đến lợi ích của nhiều chủ thể trong nền kinh tế như: nhà đầu tư nước ngoài, nhà nước, người tiêu dùng... Vì vậy, để có một nền tảng pháp lý đủ mạnh cho công tác này đã đến lúc các ngành chức năng, các địa phương cần kiên quyết và quyết liệt hơn nữa trong việc thực hiện các biện pháp đồng bộ chống chuyển giá, để tránh những thua thiệt khi thu hút FDI ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2010), *Thông tư 66/2010/TT-BTC*.
2. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư 201/2013/TT-BTC*.
3. Nguyễn Thị Thu Hoài - NCS. Dương Văn An, *Chống chuyển giá tại các nước ASEAN và bài học cho Việt Nam* (2015), *Tạp chí Tài chính*, số 619, tháng 10, tr.44-46.
4. Nguyễn Thị Thu Hoài - NCS. Dương Văn An, *Chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI: Thực trạng và giải pháp khắc phục*, *Tạp chí Tài chính* (2015), số 623, tháng 12, tr.17-20.
5. OECD (2010), *"Transfer Pricing Guidelines for Multinational Enterprises and Tax Administration"*.

Ngày nhận bài: 17/11/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/11/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/12/2016

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: hoaint04@yahoo.co.uk

Điện thoại: 0913534660

**LIMITATION ON FIGHTING AGAINST TRANSFER PRICING
ACTIVITIES AT FDI FIRMS IN VIETNAM**

● **Ph.D. NGUYEN THI THU HOAI**

Vietnam National University, Hanoi
University of Economics and Business

ABSTRACT:

Transfer pricing is a persistent and complicated issue. However, the level of legal documents relating this issue is still only circulars of the Ministry of Finance. Therefore, the effectiveness of these legal documents is not high. The transfer pricing can occur in all deals of enterprises. However, the standard rules and specialized technical terms, used as the core for management of tax authorities in Vietnam, have yet prepared by relevant agencies. There are no regulations on pricing margin and profit margin of enterprises which can be used by enterprises to determine reasonable pricing policies. This study analyses limitations on fighting against transfer pricing activities in Vietnam.

Keywords: Fighting against transfer pricing, foreign direct investment enterprises, Vietnam.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH BẾN TRE

● HUỖNH THANH NHẢ

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh để phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Bến Tre, kết hợp phương pháp chuyên gia để đánh giá những mặt làm được, những tồn tại hạn chế. Từ đó đề xuất các nhóm giải pháp về cơ chế và chính sách, môi trường sống và làm việc, lao động và đào tạo, hệ thống kết cấu hạ tầng, nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bến Tre.

Từ khóa: Doanh nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉnh Bến Tre.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo động lực phát triển kinh tế địa phương. Thời gian qua, mặc dù còn khá khiêm tốn, nhưng kết quả thu hút FDI của tỉnh Bến Tre là khá tốt và cao hơn so với nhiều tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các dự án FDI đã có những tác động cụ thể cho sự phát triển kinh tế - xã hội qua từng năm của tỉnh, như đóng góp trên 40% giá trị sản xuất công nghiệp, gần 60% kim ngạch xuất khẩu hàng năm, tạo việc làm cho trên 18.000 lao động trực tiếp và hàng chục ngàn lao động gián tiếp, thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến dừa phát triển mạnh, tạo ra ngành công nghiệp mới như: may mặc, giày da, bao bì nhựa, phụ trợ ô tô,... thúc đẩy các dịch vụ về vận chuyển, ăn uống, lưu trú phát triển và đã bắt đầu đóng góp đáng kể cho nguồn thu của Bến Tre 1.

Tuy nhiên, so với tiềm năng, việc thu hút FDI trong những năm qua của Bến Tre vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và mong đợi của địa phương. Tỉnh thu hút chưa nhiều dự án có hàm

lượng công nghệ, kỹ thuật cao, giá trị gia tăng, quy mô lớn. Chính vì vậy, cần thiết phải có chương trình, kế hoạch và chính sách thu hút đầu tư đồng bộ, toàn diện hơn, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới. Từ những vấn đề trên, nghiên cứu đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút FDI phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre trong thời gian tới là cần thiết.

2. Tổng quan và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về quyết định FDI thường tập trung vào ba hướng nghiên cứu chính, đó là: (1) Tại sao phải thực hiện FDI; (2) Thực hiện đầu tư như thế nào; (3) Địa điểm đầu tư ở đâu; Vấn đề chọn quốc gia, địa phương nào để xây dựng nhà máy là tốt nhất, yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định địa điểm FDI... thường được các nhà đầu tư quan tâm. Thông thường nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến dòng chảy FDI vào quốc gia, địa phương được thực hiện theo hai hướng: (1) Nghiên cứu thực nghiệm về yếu tố ảnh hưởng đến dòng chảy FDI vào quốc gia, địa phương dựa vào khai

thác dữ liệu thứ cấp và (2) Dựa vào dữ liệu quan sát từ phía nhà đầu tư trên cơ sở khảo sát ý kiến nhà quản lý doanh nghiệp về các nhân tố ảnh hưởng đến FDI.

Nguyễn Mạnh Toàn (2010) đã xác định những nhân tố chủ yếu giúp thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam gồm bốn nhóm nhân tố: tài nguyên, cơ sở hạ tầng, chính sách và kinh tế và được chia thành 8 tiểu nhóm chi tiết: nhân lực, tài nguyên, vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ưu đãi và hỗ trợ, lợi thế chi phí, thị trường tiềm năng. Kết quả cho thấy, hạ tầng về kỹ thuật, sự ưu đãi và hỗ trợ của chính quyền địa phương, chi phí hoạt động thấp là những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng khi nhà đầu tư xem xét lựa chọn địa điểm đầu tư tại Việt Nam. Những nhân tố như: Thị trường tiềm năng, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực có ảnh hưởng nhưng ít quan trọng hơn 3 yếu tố trên, trong khi đó vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng xã hội có rất ít ảnh hưởng.

Phan Văn Tâm (2011) cho rằng, có bốn nhóm nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào các tỉnh Việt Nam gồm: Nhân tố thuộc đặc trưng riêng của doanh nghiệp, nhân tố thuộc đặc trưng của tỉnh, nhân tố vĩ mô và nhân tố hấp dẫn. Trong đó, giá nhân công rẻ và sự ổn định kinh tế vĩ mô ảnh hưởng thuận chiều đối với thu hút FDI của Nhật Bản vào Việt Nam.

Fawaz (2009) nghiên cứu tầm quan trọng của các yếu tố lợi thế địa điểm đối với dòng vốn FDI trong ngành công nghiệp hóa dầu ở Saudi Arabia thông qua khảo sát nhà quản lý cấp cao. Bảng câu hỏi gồm 2 phần: (1) Mức độ quan trọng của các yếu tố khi quyết định địa điểm; (2) Đánh giá sự hấp dẫn của các yếu tố này so với khu vực. Dữ liệu được phân tích thống kê mô tả để xác định tầm quan trọng tương đối

giữa các nhân tố lợi thế địa điểm trong quyết định địa điểm đối với dòng vốn FDI và mức độ hấp dẫn của từng nhân tố này. Kết quả cho thấy thứ tự quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm trong ngành công nghiệp hóa dầu lần lượt là: yếu tố chi phí, cơ sở hạ tầng và công nghệ, chính trị và luật pháp, thị trường, văn hóa xã hội...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

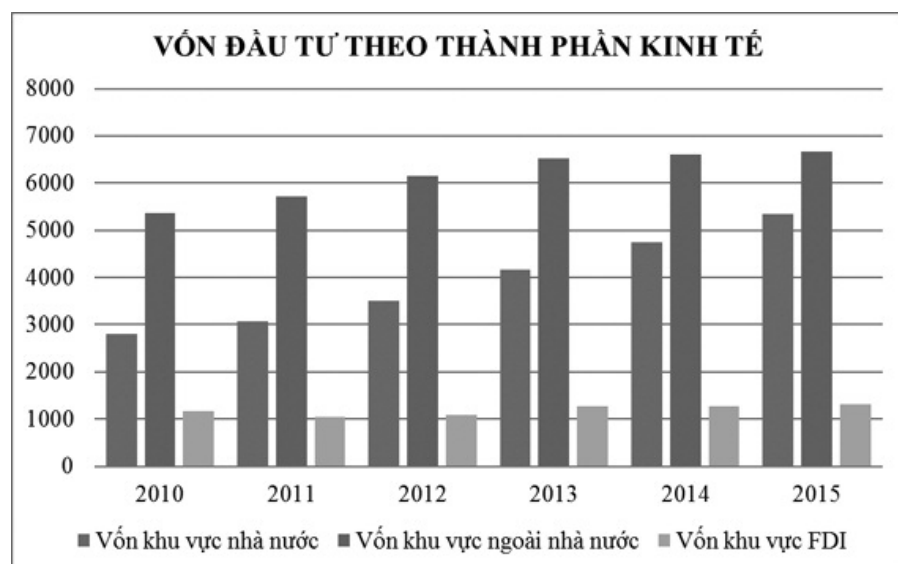
Đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, so sánh với các số liệu thứ cấp trong giai đoạn 2010-2015 của Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, để đánh giá thực trạng hoạt động và phân tích mức độ đóng góp của các doanh nghiệp FDI đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre. Kết hợp sử dụng phương pháp chuyên gia thông qua phỏng vấn sâu các nhà quản lý DN, các sở, ban, ngành, trường cao đẳng Bến Tre tại các Hội thảo khoa học của tỉnh Bến Tre.

3. Đánh giá thực trạng thu hút FDI của tỉnh Bến Tre

3.1. Thực trạng thu hút FDI của tỉnh Bến Tre

Về tổng vốn FDI: Vốn đầu tư của khu vực FDI luôn chiếm tỷ trọng khá ổn định trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh. Nếu như 2010, vốn FDI vào khoảng 1.169 tỷ đồng, chiếm hơn 12,5% thì các năm tiếp theo đến 2015 cơ cấu vốn này gần như dao động ở mức 12% trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh.

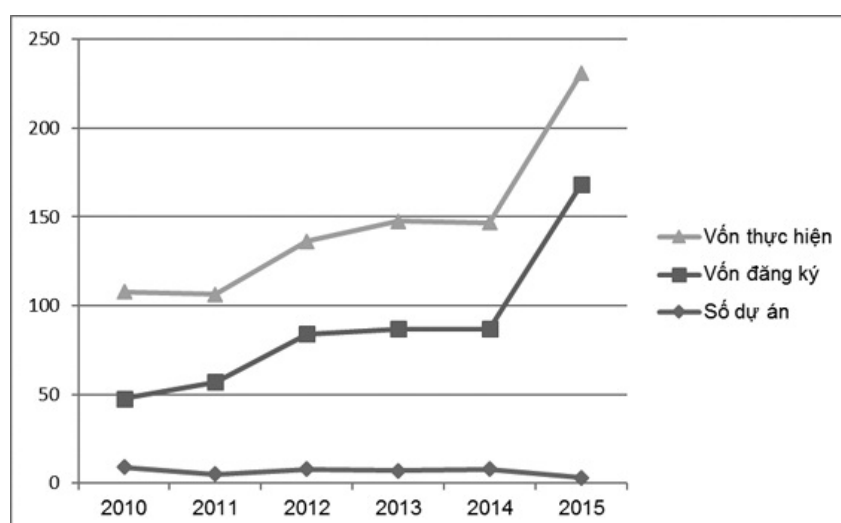
Hình 1. Vốn đầu tư vào Bến Tre từ năm 2010 - 2015 (tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre năm 2015

Về số dự án và tổng vốn đăng ký: Trong thời gian qua, Bến Tre đã có sự chuẩn bị tốt các điều kiện để thu hút và giữ chân nhà đầu tư thông qua việc đầu tư phát triển hạ tầng 2 khu công nghiệp Giao Long và An Hiệp, tăng mạnh đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước và đào tạo lao động để phục vụ đầu tư. Tính đến thời điểm năm 2015, toàn tỉnh Bến Tre có 49 dự án FDI đăng ký đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 436 triệu USD. Riêng năm 2015, tổng vốn FDI vào Bến Tre đạt hơn 166 triệu USD, kể cả cấp mới và điều chỉnh tăng vốn.

Hình 2. Số lượng dự án và vốn đăng ký (USD) từ năm 2010 - 2015



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre năm 2015

Về quy mô doanh nghiệp FDI: Trong năm 2015, số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm khoảng 2,64% so với tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh là 1.854 doanh nghiệp. Nhưng xét về quy mô doanh nghiệp, loại hình này chiếm ưu thế hơn hẳn về số doanh nghiệp có quy mô lớn.

Cụ thể, trong tổng số 15 doanh nghiệp có qui mô trên 500 tỷ thì có 6 doanh nghiệp FDI, chiếm 40%. Loại hình này cũng chiếm 21% trong tổng số doanh nghiệp có quy mô từ 50 - 500 tỷ. Để có được những con số này, tỉnh đã có sự chuẩn bị tốt các điều kiện để thu hút và giữ chân nhà đầu tư thông qua việc đầu tư phát triển, nâng cấp kết cấu hạ tầng.

Về lĩnh vực đầu tư: Hiện các dự án FDI đầu tư vào Bến Tre khá đa dạng, khai thác từ các thế mạnh kinh tế nông nghiệp của tỉnh như chế biến các sản phẩm nông, thủy sản đến khai thác nguồn lao động phục vụ các ngành công nghiệp, như gia công giày, may mặc, túi xách, công nghiệp phụ trợ, điện, ô tô và các ngành dịch vụ khác.

Vốn FDI của Bến Tre tập trung mạnh vào lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo với 33 dự án, có tổng vốn đăng ký là 339 triệu USD, chiếm 77% về số dự án và 95,57% về vốn đăng ký. Tiếp theo là lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11% số dự án. Một số ít dự án thuộc lĩnh vực bán buôn bán lẻ, sửa chữa và dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Về đối tác đầu tư: Hiện tại, có 18 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư dự án FDI tại Bến Tre, đa số nhà đầu tư đến từ châu Á như Thái Lan, Malaysia, Singapore, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc và một số nước khác như Pháp, Bỉ, Đức, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Nga, Canada, Mỹ, Úc, New Zealand. Trong số này, nếu

Bảng 1. Vốn đăng ký doanh nghiệp phân theo loại hình hoạt động

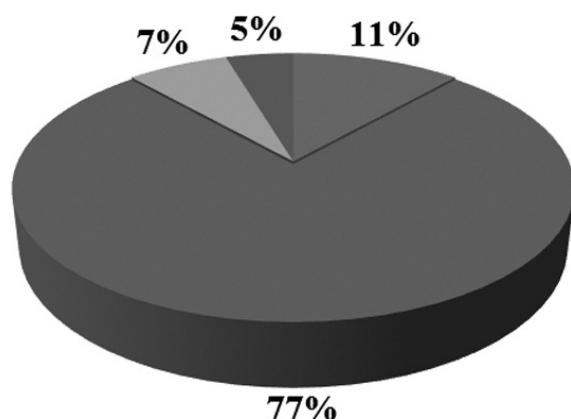
Loại hình DN	Vốn đăng ký DN (VNĐ)					
	Dưới 1 tỷ	Từ 1 đến 10 tỷ	Từ 10 đến 50 tỷ	Từ 50 đến 200 tỷ	Từ 200 đến 500 tỷ	Trên 500 tỷ
DN Nhà nước	-	2	1	41	18	8
DN ngoài Nhà nước	350	1268	144	1	2	1
DN FDI	-	10	18	11	6	6

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre năm 2015

Hình 3. Số dự án FDI tại Bến Tre phân theo ngành đầu tư

Số dự án phân theo ngành

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Bán buôn; sửa chữa động cơ
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre năm 2015

tính về vốn đăng ký, Thái Lan là nhà đầu tư số 1 tại Bến Tre, tiếp đến là Nhật Bản, Hàn Quốc. Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông, Đài Loan) có nhiều dự án FDI nhưng chỉ có 36,7 triệu USD vốn đăng ký, đa số có quy mô nhỏ và chỉ tập trung phần lớn vào lĩnh vực chế biến các mặt hàng từ dừa, như thạch dừa, chỉ xơ dừa, dừa trái, cơm dừa nạo sấy...

Về quy mô lao động: Có thể thấy cùng với sự tăng lên về số lượng dự án FDI, tỷ lệ lao động tham gia vào loại hình doanh nghiệp này cũng ngày càng tăng. Đặc biệt từ năm 2014 và 2015 tỷ lệ lao động tham gia tăng nhanh, chiếm lần lượt 30% và 36%. Giải thích cho thực trạng này đó là sự tăng lên về các dự án sử dụng lao động lớn chủ yếu trong lĩnh vực lắp ráp và may mặc với các đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc,...

So với các loại hình doanh nghiệp khác, qui mô lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI là rất lớn. Cụ thể, toàn tỉnh có 4 doanh nghiệp với qui mô lao động trên 5.000 người thì tất cả đều thuộc về doanh nghiệp FDI. Với qui mô lao động từ

1.000 - 5.000 người, loại hình doanh nghiệp này cũng chiếm tới 40%. Ngoài lĩnh vực bán buôn và dịch vụ sử dụng số lượng lao động ít, một số doanh nghiệp FDI có quy mô nhỏ từ các nhà đầu tư Trung Quốc với ngành nghề chủ yếu là chế biến, xuất khẩu các sản phẩm từ dừa cũng sử dụng số ít lao động (từ 10 - 200 người).

3.2. Những mặt tích cực đạt được

Với những nỗ lực thu hút FDI trong thời gian qua, có thể nói Bến Tre đã đạt được những thành tựu vượt trội, như:

Số lượng dự án tăng qua các năm: Thời gian qua số lượng dự án cũng như vốn đăng ký có chiều hướng tăng dần qua các năm. Có được những thành quả này là nhờ sự đóng góp của nhiều nhân tố, có thể kể đến đó là nhân tố kết cấu hạ tầng được cải thiện, công tác xúc tiến đầu tư chủ động và thực hiện cải cách thủ tục hành chính tích cực.

Thu hút được một số dự án lớn: Những năm gần đây, chất lượng các dự án FDI đầu tư vào tỉnh Bến Tre có chiều hướng tăng khi đã thu hút được một số dự án lớn (2 dự án trên 1.000 tỷ đồng), sử dụng công nghệ hiện đại (sản xuất linh kiện ô tô) và nhiều dự án sử dụng lao động lớn.

Tạo nhiều việc làm và cải thiện nguồn lao động: Đến nay khu vực có FDI đã tạo ra việc làm cho hơn 30% lao động toàn tỉnh, góp phần nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống của một bộ phận trong cộng đồng dân cư. Sự hoạt động của doanh nghiệp FDI có tác động trực tiếp đến số lượng và chất lượng lao động, góp phần nâng cao năng lực, kỹ năng lao động và quản trị doanh nghiệp thông qua các hình thức đào tạo lao động trong chính các doanh nghiệp.

3.3. Những tồn tại hạn chế

Theo đánh giá của các chuyên gia, tuy tỉnh Bến Tre đã đạt được những kết quả khá quan trọng, nhưng quá trình thu hút FDI vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế:

Một là, thu hút FDI chưa tương xứng tiềm năng. Bến Tre có nhiều lợi thế về vị trí địa lý như gần TP. Hồ Chí Minh và giao thông đi lại ở các tỉnh lân cận cũng đã được rút ngắn thông qua các công trình cầu đường đã xây dựng tích cực trong thời gian qua. Mặt khác, Bến Tre cũng là địa phương có lợi thế về

nông thủy sản, như dừa, cacao, thủy sản,... là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên, so với tiềm năng sẵn có và sự nỗ lực của các ngành chức năng, thu hút FDI vào tỉnh Bến Tre trong thời gian qua chưa thật sự tương xứng.

Hai là, nhiều dự án với máy móc thiết bị lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường. Phần lớn các doanh nghiệp FDI Bến Tre có quy mô vừa và nhỏ, đầu tư phân tán để khai thác thế mạnh về nguyên liệu sẵn có của tỉnh là chính, nên ít quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, đặc biệt là ở các doanh nghiệp chế biến dừa, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Rõ ràng là những hậu quả về môi trường sống khi phát triển nóng các khu công nghiệp, nếu không được xem xét kỹ lưỡng khi quyết định cấp phép đầu tư sẽ làm giảm tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

Ba là, nguồn lao động của tỉnh chưa thật sự đáp ứng yêu cầu. Tuy lực lượng lao động tham gia vào khu vực FDI ngày một tăng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông. Một số doanh nghiệp FDI của Bến Tre chủ yếu tận dụng nguồn lao động dồi dào với giá rẻ, đặc biệt là các doanh nghiệp chuyên về may mặc và gia công. Lực lượng lao động làm việc ở các công đoạn gia công, lắp ráp không có cơ hội nâng cao kỹ năng, tay nghề và hầu như không học hỏi được gì nên giá trị gia tăng tạo ra cho sự đầu tư dưới hình thức này không cao.

Bốn là, các dự án FDI đầu tư không đồng đều trong tỉnh. Đa phần các dự án FDI đầu tư vào Bến Tre đều lựa chọn nơi có môi trường sống và làm việc tốt với kết cấu hạ tầng hoàn thiện, chủ yếu tập trung đầu tư ở huyện Châu Thành, là nơi có điều kiện cơ sở vật chất và môi trường sống tương đối tốt. Điều này gây ra sự phát triển không đồng đều giữa các huyện trong tỉnh, đặc biệt là những huyện có điều kiện kinh tế khó khăn.

4. Một số giải pháp khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả phân tích có thể rút ra một số giải pháp tỉnh Bến Tre cần tập trung để tăng cường thu hút FDI trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, chính quyền địa phương cần thực thi đầy đủ các chính sách của Trung ương kết hợp quan tâm triển khai chính sách ưu đãi đầu tư hấp

dẫn của địa phương để thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp. Trên cơ sở các chính sách theo qui định của Chính phủ, để thu hút các dự án FDI tiềm năng và theo định hướng quy hoạch của tỉnh, cần thiết phải có các chính sách thu hút riêng và tạo sự khác biệt. Trong đó, cần có chính sách quy hoạch phát triển cụ thể các vùng chuyên canh các sản phẩm chủ lực như dừa, ca cao, thủy hải sản,... nhằm đảm bảo tập trung về số lượng và chất lượng nguồn nguyên liệu tiềm năng các doanh nghiệp.

Thứ hai, môi trường sống không bị ô nhiễm với hệ thống y tế tốt là các yếu tố được các nhà đầu tư rất quan tâm. Chính vì vậy, muốn cải thiện môi trường sống góp phần thu hút các nhà đầu tư FDI, Bến Tre cần kiên quyết không cấp phép cho những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sinh thái, tập trung nâng cao chất lượng hệ thống chăm sóc sức khỏe, cải thiện hệ thống vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị và đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực đầu tư nói riêng và tỉnh Bến Tre nói chung.

Thứ ba, nguồn lao động phổ thông dồi dào được đào tạo nghề nghiệp cơ bản là yếu tố quan trọng trong thu hút FDI. Trong khi đa số các doanh nghiệp FDI của tỉnh Bến Tre có nhu cầu lao động lớn, đặc biệt là các dự án về may mặc, lắp ráp,... và số dự án mang tính chất công nghệ tiên tiến sử dụng nhiều lao động có tay nghề kỹ thuật cao có xu hướng gia tăng. Vì vậy, tỉnh cần tập trung nâng cấp trường Cao đẳng Bến Tre thành trường đại học, phát triển các cơ sở đào tạo đa nghề, đa cấp, nhằm đảm bảo cung cấp nguồn lao động phổ thông qua đào tạo nghề cơ bản và đào tạo nguồn lao động kỹ thuật cao, quản lý tốt đáp ứng đa dạng về các ngành nghề cho doanh nghiệp.

Thứ tư, hệ thống giao thông, cầu, cảng, điện, nước, thông tin liên lạc, ngân hàng,... đều có ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư, bởi nó ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, hoàn thiện hạ tầng cơ sở và từng bước nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, đặc biệt các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở hạ tầng yếu kém là yếu tố quan trọng cần được tỉnh Bến Tre quan tâm trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư, giúp các doanh nghiệp tin tưởng, yên tâm hơn trong sản xuất kinh

doanh từ đó dễ dàng giới thiệu Bến Tre với các doanh nghiệp FDI tiềm năng khác.

5. Kết luận

FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: bổ sung nguồn vốn cho đầu tư, tạo việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách... Để tăng cường thu hút FDI, tỉnh Bến Tre cần phải tích cực hơn trong việc

cải thiện cơ chế chính sách đầu tư, nâng cao chất lượng môi trường sống và làm việc, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng hoàn thiện thông suốt. Đồng thời, quan tâm phát triển nguồn nhân lực theo hướng nâng cao chất lượng và số lượng các trường dạy nghề, cũng như thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo để có thể đáp ứng tốt yêu cầu của các doanh nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bến Tre (2013). “Đề án thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tỉnh Bến Tre”.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013). *Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
3. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2016). *Niên giám Thống kê Bến Tre 2015*.
4. Fawaz, B. (2009), *Factor affecting foreign direct investment location in the petrochemicals industry, the case of Saudi Arabia*, Bs doctoral symposium.
5. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Đà Nẵng.
6. Phùng Xuân Nhạ (2007). “Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam - Chính sách và thực tiễn”. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phan Văn Tâm (2011), “Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam”, *Luận án Tiến sĩ*, Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2016). *Niên giám thống kê 2015*.

Ngày nhận bài: 23/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 02/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/01/2017

Thông tin tác giả:

TS. HUỲNH THANH NHÃ

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ

Email: htnha@ctec.edu.vn

MEASURES TO ATTRACT FOREIGN DIRECT INVESTMENT INTO BEN TRE PROVINCE

● Ph.D. HUYNH THANH NHA

Can Tho Technical Economic College

ABSTRACT:

This study used descriptive and comparative statistics methods to analyze the situation of foreign direct investment (FDI) into Ben Tre province. The expert methods were also used in the study to assess the achievements and limitations of attracting FDI into the province. Based on the results, the study proposed groups of solutions relating to policy mechanisms, living and working environment, employment and training, and infrastructure to attract more FDI into Ben Tre province.

Keywords: Enterprise, foreign direct investment, Ben Tre province.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● TRẦN THỊ MINH HẢI

TÓM TẮT:

Đầu tư là một phần quan trọng trong sự phát triển bền vững của Việt Nam cũng như mọi quốc gia trên thế giới. Đầu tư tốt không những là động lực phát triển kinh tế - xã hội, mà còn có thể tạo ra được những bước ngoặt cho đất nước trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, đầu tư công là một lĩnh vực đầu tư đang chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, cần được chú trọng nâng cao hiệu quả trong thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư công, phát triển bền vững, nền kinh tế Việt Nam.

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, có nhiều cách hiểu đầu tư công khác nhau tùy thuộc vào điều kiện và trình độ phát triển kinh tế ở từng nước. Tuy nhiên, một cách khái quát nhất có thể hiểu đầu tư công là việc sử dụng các nguồn vốn nhà nước để đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu của các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Một là, đầu tư công góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. Đầu tư công đóng góp lớn vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế,... Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu thì đầu tư công càng nổi bật vai trò duy trì động lực tăng trưởng kinh tế thông qua các gói kích cầu của Chính phủ.

Hai là, đầu tư công góp phần định hình và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quốc gia.

Ba là, đầu tư công làm gia tăng tổng cầu của xã hội. Đầu tư công chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư của toàn bộ nền kinh tế. Khi tổng cung chưa thay đổi, sự tăng lên của đầu tư làm cho tổng cầu tăng kéo sản lượng cân bằng và giá cân bằng cũng tăng.

Bốn là, đầu tư công làm gia tăng tổng cung và năng lực kinh tế. Đầu tư công làm tăng năng lực

sản xuất làm tổng cung tăng và sản lượng tăng, giá giảm xuống cho phép tiêu dùng tăng. Tăng tiêu dùng lại kích thích sản xuất phát triển và làm kinh tế xã hội phát triển.

Năm là, đầu tư công có vai trò như là khoản “đầu tư môi”, tạo cú huých và duy trì động lực tăng trưởng. Đầu tư công định vị và củng cố nền kinh tế trong mối quan hệ của khu vực và quốc tế. Tạo niềm tin và động lực cho các nguồn đầu tư khác vào trong nước góp phần tăng trưởng kinh tế.

Sáu là, đầu tư công góp phần giải quyết việc làm, giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp, tạo việc làm và thu nhập cho toàn xã hội.

II. Thực trạng

Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai, thực hiện tích cực Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 11/2016 ước tính đạt 27.547 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương 6.675 tỷ đồng, tăng 14,1%; vốn địa phương 20.872 tỷ đồng, tăng 18,2%. Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn

ngân sách nhà nước ước tính đạt 233,6 nghìn tỷ đồng, bằng 88,6% kế hoạch năm và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2015, gồm có:

- Năm 2016, vốn Trung ương quản lý đạt 55,2 nghìn tỷ đồng, bằng 84,2% kế hoạch năm và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 18,2 nghìn tỷ đồng, bằng 87,1% và tăng 18,2%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 6.021 tỷ đồng, bằng 85,3% và tăng 11,5%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 2.470 tỷ đồng, bằng 76,7% và tăng 37,3%; Bộ Y tế 2.450 tỷ đồng, bằng 78,9% và tăng 17,3%; Bộ Xây dựng 817 tỷ đồng, bằng 88% và giảm 47,6%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 643 tỷ đồng, bằng 71,8% và tăng 5,2%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 510 tỷ đồng, bằng 75,2% và giảm 1,4%; Bộ Công Thương 403 tỷ đồng, bằng 86,7% và tăng 6,8%; Bộ Khoa học và Công nghệ 256 tỷ đồng, bằng 88,3% và giảm 14,2%; Bộ Thông tin và Truyền thông 113 tỷ đồng, bằng 83,3% và giảm 29,5%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 178,4 nghìn tỷ đồng, bằng 90,1% kế hoạch năm và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 125,4 nghìn tỷ đồng, bằng 86,3% và tăng 17,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 43,6 nghìn tỷ đồng, bằng 96,5% và tăng 8,4%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, bằng 125,8% và tăng 1,2%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 28,6 nghìn tỷ đồng, bằng 93,8% kế hoạch năm và tăng 44,1% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 15,5 nghìn tỷ đồng, bằng 87,4% và tăng 4%; Quảng Ninh 5.853 tỷ đồng, bằng 91,5% và tăng 18,7%; Bình Dương 5.712 tỷ đồng, bằng 88,8% và tăng 33,3%; Nghệ An 5.080 tỷ đồng, bằng 87,9% và tăng 15,4%; Vĩnh Phúc 4.766 tỷ đồng, bằng 90,3% và tăng 7,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu 4.379 tỷ đồng, bằng 71,4% và tăng 13,4%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm ngày 20/11/2016 thu hút 2.240 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 13.028,2 triệu USD, tăng 20,8% về số dự án và giảm 3,9% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh

đó, có 1.075 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5.074,8 triệu USD. Như vậy, tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn bổ sung trong 11 tháng năm 2016 đạt 18.103 triệu USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 11 tháng ước tính đạt 14,3 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2015.

Trong 11 tháng năm 2016, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 8.804 triệu USD, chiếm 67,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1.301 triệu USD, chiếm 10%; các ngành còn lại đạt 2.923,2 triệu USD, chiếm 22,4%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng năm nay đạt 13.417,4 triệu USD, chiếm 74,1% tổng vốn đăng ký; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 740,9 triệu USD, chiếm 4,1%; các ngành còn lại đạt 3.944,7 triệu USD, chiếm 21,8%.

Trong 11 tháng năm nay, cả nước có 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới, trong đó Hải Phòng có số vốn đăng ký lớn nhất với 2.446,1 triệu USD, chiếm 18,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hà Nội 1.428,9 triệu USD, chiếm 11%; Bình Dương 1.329,2 triệu USD, chiếm 10,2%; Đồng Nai 1.036 triệu USD, chiếm 8%; thành phố Hồ Chí Minh 808,8 triệu USD, chiếm 6,2%; Bắc Giang 623,1 triệu USD, chiếm 4,8%; Hà Nam 604,3 triệu USD, chiếm 4,6%.

Trong số 63 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam 11 tháng năm nay, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 4.818,1 triệu USD, chiếm 37% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po. 567,7 triệu USD, chiếm 12%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 963 triệu USD, chiếm 7,4%; Trung Quốc 944,8 triệu USD, chiếm 7,3%; Đài Loan 848,8 triệu USD, chiếm 6,5%; Nhật Bản 730,8 triệu USD, chiếm 5,6%.

Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được thông qua với 89,88% đại biểu (ĐB) tán thành. Theo đó, tổng mức vốn

đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tối đa là 2 triệu tỉ đồng, gồm vốn ngân sách Trung ương là 1,12 triệu tỉ đồng (vốn nước ngoài 300.000 tỉ đồng, vốn trong nước 820.000 tỉ đồng) và vốn cân đối ngân sách địa phương là 880.000 tỉ đồng.

Một trong những dự án nổi bật Chính phủ đề xuất là đường bộ cao tốc Bắc Nam. Theo Đề án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía đông, đoạn TP. Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, tuyến có tổng chiều dài 1.373 km, quy mô 4-6 làn xe, chia làm 20 dự án thành phần. Tổng mức đầu tư dự kiến là 229.826 tỷ đồng (tương đương hơn 10 tỷ USD), gồm: huy động tư nhân 136.282 tỷ đồng; vốn tham gia của Nhà nước cho giải phóng mặt bằng, tư vấn, xây lắp, dự phòng là 93.543 tỷ đồng. Trên cơ sở tiến độ của các dự án thành phần, dự kiến kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2022 để bố trí cho dự án như sau: năm 2017 (8.458 tỷ đồng); năm 2018 (16.559 tỷ đồng); năm 2019 (26.988 tỷ đồng); năm 2020 (22.688 tỷ đồng); năm 2021 (14.067 tỷ đồng); năm 2022 (4.784 tỷ đồng).

Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, dự kiến sử dụng 70.000 tỷ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ làm phần vốn góp nhà nước để huy động các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư hoàn thành dự án cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông. Dự án khác cũng đã được bàn thảo từ lâu được Chính phủ đề xuất đầu tư là Dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành. Theo quy hoạch, dự án có quy mô 100 triệu hành khách/năm, tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 16,3 tỷ USD. Trong đó giai đoạn 1 có tổng mức đầu tư khoảng 5,9 tỷ USD, đầu tư 1 đường cất hạ cánh, 1 nhà ga hành khách (công suất 25 triệu hành khách/năm, 1,2 triệu tấn hàng hóa/năm và các công trình phụ trợ đồng bộ, hoàn thành vào năm 2025). Vốn ngân sách nhà nước (giải phóng mặt bằng, xây dựng nơi làm việc của các cơ quan nhà nước, đài chỉ huy, giao thông kết nối khu vực cảng...) cho giai đoạn 1 này là 21.886 tỷ đồng, trong đó phần lớn là dành cho giải phóng mặt bằng, tái định cư. Đến giai đoạn 2021-2030, sẽ huy động nguồn vốn để xây dựng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ; mua sắm trang thiết bị phục vụ bay...) khoảng 38 nghìn tỷ đồng theo cơ chế cho vay lại. Chính phủ Nhật Bản đang quan tâm tài trợ ODA. Đồng thời huy động vốn tư nhân để xây

dựng nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa... là 54.726 tỷ đồng.

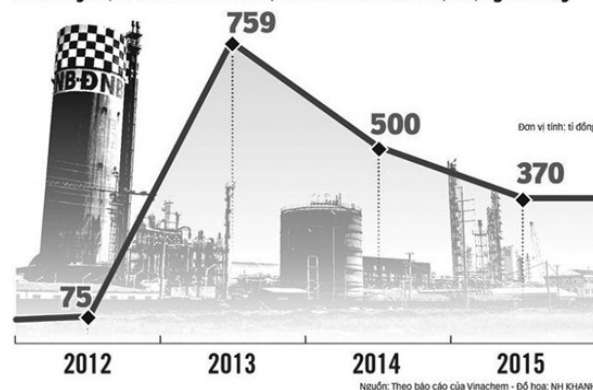
Với Dự án đường sắt cao tốc Bắc Nam, Chính phủ cho hay giai đoạn 2016-2020 chủ yếu tập trung lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi toàn tuyến phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực theo quy định để thực hiện trong giai đoạn 2022-2030 và hoàn thành vào năm 2050. Hiện nay, Nhật Bản và Hàn Quốc đang quan tâm hỗ trợ cho một số đoạn như Hà Nội - Vinh, Sài Gòn - Nha Trang. Hạ tầng cung cấp điện giai đoạn tới cũng cần một nguồn lực rất lớn. Cụ thể tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 858.660 tỷ đồng (tương đương gần 40 tỷ USD, trung bình 7,9 tỷ USD/năm). Trong đó, 75% cho đầu tư phát triển nguồn điện; 25% cho đầu tư phát triển lưới điện. Cơ cấu nguồn vốn bao gồm: Vốn đầu tư nước ngoài khoảng 100.000 tỷ đồng; vốn vay ODA khoảng 200.000 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước khoảng 4.000 tỷ đồng (đầu tư cấp điện nông thôn), vốn chủ đầu tư và vốn vay thương mại khoảng 554.660 tỷ đồng.

Có thể thấy, nợ vay thường được đầu tư dàn trải cho nhiều ngành, nhiều địa phương và không được triển khai hiệu quả. Các dự án đầu tư công thường bị dở dang, kéo dài, dự án chậm đưa vào hoạt động. Một ví dụ điển hình là Nhà máy Đạm Ninh Bình do Công ty TNHH Đạm Ninh Bình, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam làm chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư 12.000 tỷ đồng, đã lỗ 2.700 tỷ đồng, hiện đang phải thu hẹp lại sản xuất..

III. Giải pháp

Cắt giảm đầu tư công là một bước tiến quyết định hướng đến mục tiêu giảm bội chi ngân sách và giảm thuế suất. Cần thay thế đầu tư công bằng việc khuyến khích những phương thức khác hiệu

Nhà máy Đạm Ninh Bình liên tục lỗ từ khi đi vào hoạt động đến nay



quả hơn như phương thức đầu tư BOT, đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng, bao gồm cả giáo dục, y tế. Đẩy mạnh thực hiện chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng sẽ làm giảm các khoản cấp vốn và chi bù lỗ từ ngân sách. Cải cách hành chính mạnh mẽ tại Trung ương và địa phương sẽ làm giảm được một lượng lớn nhân sự trong bộ máy hành chính, không những làm giảm chi thường xuyên mà còn làm cho thủ tục hành chính bớt phiền hà, đồng thời cung cấp nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tư doanh.

Tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư công là việc cần phải làm ngay và triệt để để nâng cao chất lượng tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2011 - 2020. Trong thời gian tới, cần giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư công và tăng tỷ trọng của các nguồn vốn khác trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đồng thời sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, đề xuất và khuyến nghị một số nội dung quan trọng như sau:

Thứ nhất, giảm tỷ lệ đầu tư công trong tổng đầu tư toàn xã hội theo hướng tăng cường hiệu quả đầu tư; ổn định kinh tế vĩ mô và chống lạm phát. Trong thời gian tới, trong cơ cấu đầu tư cần giảm tỷ lệ đầu tư công và tăng tỷ lệ đầu tư của các thành phần khác trong tổng đầu tư toàn xã hội, đặc biệt là đầu tư khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, tái cơ cấu chi tiêu ngân sách theo hướng giảm bớt chức năng nhà nước kinh doanh và tăng cường chức năng nhà nước phúc lợi. Trong thời gian tới cần đổi mới sâu sắc, toàn diện cơ cấu và cơ chế quản lý DNNN, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN, trước hết là các tập đoàn và tổng công ty nhà nước.

Thứ ba, lượng vốn đầu tư công cần được cân đối hàng năm và trong trung hạn phải bảo đảm gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư công (bao gồm vốn

NSNN, vốn trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, vốn của DNNN) nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

Thứ năm, việc huy động vốn của Nhà nước trong thời gian tới cần hướng tới tăng khả năng tự bảo đảm nguồn vốn. Các biện pháp là tăng thu NSNN một cách có hiệu quả, bền vững và tăng lợi nhuận của các DN; đồng thời hạn chế sự gia tăng các nguồn vốn có tính chất vốn vay.

Thứ sáu, xác định cơ cấu đầu tư công theo ngành, lĩnh vực, theo vùng và theo địa phương một cách có hiệu quả nhất, gắn với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam. Cần phải bảo đảm phát huy tối đa lợi thế so sánh, tiềm năng, thế mạnh của từng ngành, lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương; Tập trung vốn đầu tư công vào những ngành, lĩnh vực đem lại lợi ích cho xã hội mà khu vực tư nhân trong nước và khu vực FDI không tham gia hoặc tham gia có hiệu quả thấp; Coi nguồn đầu tư công là nguồn lực chính đồng thời là nguồn “vốn mồi” trong việc thu hút các nguồn lực khác trong xã hội...

Thứ bảy, đổi mới, hoàn thiện công tác xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các vùng, các tỉnh nhằm định hướng và nâng cao hiệu quả đầu tư công.

Thứ tám, nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng nguồn lực NSNN và trong hoạt động đầu tư công, đồng thời nâng cao trách nhiệm của các cơ quan đã được phân cấp trong quản lý, phân bổ vốn đầu tư.

Thứ chín, tăng cường công tác theo dõi, đánh giá và kiểm tra, thanh tra đầu tư công, nhất là sự giám sát của người dân và cộng đồng. Các dự án đầu tư nên được theo dõi, đánh giá dựa trên kết quả. Ngoài ra, cần thực hiện giám sát ngay từ khâu lập dự án, thẩm định, bố trí vốn đầu tư, đảm bảo tuân thủ theo các quy định pháp luật và quy hoạch, kế hoạch được duyệt; Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm phát sinh, nâng cao hiệu quả quản lý nguồn vốn đầu tư công ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <https://www.gso.gov.vn/>
2. <http://www.sav.gov.vn/>
3. <http://tapchitaichinh.vn/>
4. <http://cafef.vn/>

Ngày nhận bài: 26/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ MINH HẢI

Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

**ENHANCING THE EFFICIENCY OF THE PUBLIC INVESTMENT
IN VIETNAM: SITUATION AND SOLUTION**

● Master. **TRAN THI MINH HAI**

Faculty of Business Management,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

Investment is an important part of Vietnams sustainable development as well as other country in the world. Efficient investment not only creates momentum of socio-economic growth but also turning points for the country in the current period. Especially, the public investment play a key role in the economy of Vietnam. Hence, it is important to seek solutions to enhance the efficiency of the public investment in Vietnam.

Keywords: Public investment, sustainable development, economy of Vietnam.

NHỮNG RÀO CẢN TRONG DI CHUYỂN LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

● NGUYỄN PHƯƠNG LINH

TÓM TẮT:

Thị trường lao động tự do trong AEC sẽ có những bước tiến dài sau khi thành lập vào năm 2015, tạo nên những bước chuyển lớn trong di chuyển lao động nội bộ ASEAN. Những bài học từ Cộng đồng Kinh tế châu Âu sẽ là cơ sở để Cộng đồng Kinh tế ASEAN xây dựng và phát triển một thị trường tự do lao động ngày càng sôi động, góp phần phát triển một khối thịnh vượng chung ASEAN.

Từ khóa: AEC, ASEAN, di chuyển lao động có kỹ năng, thị trường lao động, lao động lành nghề.

I. Đặt vấn đề

Hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN giúp thị trường lao động trong ASEAN sôi động hơn, thúc đẩy tạo việc làm cho từng quốc gia thành viên. Cũng theo dự báo của ILO, khi tham gia AEC, số việc làm của Việt Nam sẽ tăng lên 14,5% vào năm 2025.

Khi tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Việt Nam có những lợi thế nhất định, nhưng đồng thời có những hạn chế, những thách thức không nhỏ. Lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến giữa năm 2015, quy mô lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam là 53,8 triệu người, trong đó số người trong độ tuổi lao động là 47,52 triệu người.

Tỷ lệ lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 47,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng 20,8%; khu vực dịch vụ là 32,1%. Chất lượng lao động cũng đã từng bước được nâng lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 30% lên 40% trong vòng 10 năm trở lại đây (theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 30%. Lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh

nh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài.

Về mặt kỹ năng, hầu hết các nước ASEAN đều có tỷ lệ biết chữ cao trong dân số thuộc độ tuổi lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ tuyển sinh vào các chương trình giáo dục đào tạo kỹ thuật nghề TVET vẫn chưa đủ, trong khi giáo dục đại học tăng đang là một thách thức. Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam đang thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao.

Việt Nam còn thiếu nhiều lao động lành nghề, nhân lực qua đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp về tay nghề và các kỹ năng mềm khác. Trình độ ngoại ngữ của lao động Việt Nam chưa cao nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập. Những hạn chế, yếu kém của nguồn nhân lực là một trong những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp, cơ cấu kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp, do vậy, tỷ lệ lao động tham gia vào thị trường lao động chính thức còn thấp, đạt khoảng

30%. Chất lượng và cơ cấu lao động vẫn còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển và hội nhập. Khoảng 45% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp hầu như chưa qua đào tạo. Chất lượng nguồn nhân lực nước ta còn thấp, là một trong những “điểm nghẽn” cản trở sự phát triển.

Tuy nhiên, tốc độ tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật trong giai đoạn 5 năm trở lại đây (từ 2010-2015) tăng nhanh, đạt 8,1%/năm. Đây là dấu hiệu tích cực cho lao động Việt Nam để đón nhận cơ hội việc làm đa dạng, phong phú khi AEC được thành lập.

II. Thực trạng

Chính phủ Việt Nam đã có chủ trương đưa người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài, nhằm nâng cao năng lực người lao động, tăng nguồn thu ngoại tệ và góp phần phát triển đất nước.

Trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam là quốc gia có số người đi làm việc tại nước ngoài ngày càng tăng. Hiện có khoảng 500.000 người Việt Nam đang làm việc tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Hàng năm có khoảng 70.000 - 80.000 người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Trước đây, hầu hết lao động di cư là nam giới. Trong những năm gần đây, theo số liệu thống kê, phụ nữ chiếm khoảng 30-35% tổng số lao động di cư.

Mặc dù số lượng lao động đi làm việc tại nước ngoài tăng nhưng nói chung đều là những lao động có kỹ năng thấp hoặc không có kỹ năng. Thị trường lao động mà Việt Nam hướng đến là các nước phát triển như các nước Ả Rập vùng vịnh, Đông Á, châu Âu và Bắc Mỹ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và tỉ lệ lao động Việt Nam làm việc tại các nước trong ASEAN là rất thấp. Trong khi từ năm 1990, trong tổng số kiều dân ở nước ngoài của các nước Myanmar, Lào, Campuchia, lao động di cư trong ASEAN từ mỗi quốc gia này đã tăng khoảng 40%.

Theo báo cáo của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội thì trong năm 2015, có 150.000 lao động Việt Nam làm việc tại các nước ASEAN, khoảng 100.000 lao động ở Malaysia, phần còn lại chủ yếu ở Singapore và Brunei. Ngoài ra, còn có nhiều người lao động nhập cư không có giấy tờ tại Campuchia.

AEC bao gồm 10 quốc gia với dân số hơn 620 triệu người trong đó có 300 triệu người tham gia lực lượng lao động. Việt Nam có số lao động chiếm tỉ trọng cao thứ ba trong cộng đồng với 15%, thấp hơn so với Philipines với tỉ trọng 16% và Indonesia với tỉ trọng 40%. Khi thị trường lao động được mở cửa tự do trong nội khối ASEAN, nguồn nhân lực dồi dào từ 3 nước: Việt Nam, Indonesia, Philipines sẽ được “giải phóng” và là nhân tố cơ bản thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước thành viên.

1. Rào cản pháp luật

Những rào cản pháp luật đưa ra cho người lao động những vấn đề về an sinh xã hội, thủ tục pháp lý của đất nước nơi họ làm việc. Những rào cản này cần có sự hỗ trợ từ Chính phủ các nước đến người lao động về các chính sách bảo vệ người lao động di cư. Việt Nam đã và đang có những chính sách bảo vệ quyền lợi cho lao động Việt Nam khi làm việc tại nước ngoài.

Tuy các hệ thống cung cấp thông tin cho người lao động ở Việt Nam chưa thực sự phát triển, nhưng các cơ quan chức năng như đại sứ quán ở các nước, Bộ Lao động đã và đang nỗ lực đưa đến cho người lao động những chính sách, luật pháp của nước chủ nhà, hạn chế việc vi phạm luật pháp nước ngoài.

Trong số các rào cản pháp luật mà người lao động có thể gặp phải, lao động Việt Nam sẽ gặp khó khăn nhất với các vấn đề về quyền lao động di cư, quyền được đối xử bình đẳng về an sinh xã hội tại quốc gia làm việc. Lao động có kỹ năng của Việt Nam sẽ dễ chấp nhận việc mất đi một số quyền lợi hay việc trả lương thấp hơn người bản địa để có được cơ hội làm việc tốt tại các nước khác trong khu vực.

Tuy rằng các vấn đề cốt yếu như thất nghiệp, bảo vệ gia đình của người lao động còn chưa được áp dụng cho lao động di cư hay chế độ lương hưu liên quốc gia chưa được thiết lập thì với mục tiêu mở rộng thị trường lao động ASEAN trong tương lai, các vấn đề trên sẽ được cải thiện và thay đổi phù hợp với nhu cầu của Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

2. Rào cản chuyên môn

Việt Nam không có chính sách công nhận năng

lực, trình độ của người lao động trải nghiệm qua thực tiễn lao động và nghề nghiệp. Do đó dẫn đến, người bằng cấp thấp nhiều kinh nghiệm, có thể xử lý tình huống, năng lực công việc tốt nhưng không được thừa nhận.

Bên cạnh đó, văn bằng hiện được cấp theo trình độ đào tạo nhưng không có sự tin tưởng của xã hội nói chung cũng như người sử dụng lao động nói riêng. Việc bằng cấp liên thông không được chấp nhận ở nhiều nơi cũng phần nhiều do kiểm định chất lượng còn kém, chưa phát huy tác dụng, tạo niềm tin cho xã hội. Theo kế hoạch, cấu trúc của khung trình độ quốc gia của Việt Nam sẽ thống nhất có 8 trình độ từ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ nghề cấp I, II và III với các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Đi kèm với đó là khối lượng học tập cần có và chứng chỉ, bằng tốt nghiệp tương xứng.

Với trình độ kỹ thuật chuyên môn hiện nay, lao động Việt Nam rất khó đáp ứng các yêu cầu của các doanh nghiệp đến từ các nước ASEAN khác. Ngoài những yêu cầu về trình độ chuyên môn, bằng cấp chứng nhận, các doanh nghiệp còn đòi hỏi ở người lao động kinh nghiệm làm việc, khả năng ngoại ngữ, khả năng thích ứng với công việc trong môi trường quốc tế rất cao.

Những lao động trẻ của Việt Nam đặc biệt là thế hệ sinh viên mới ra trường của Việt Nam còn thiếu rất nhiều kỹ năng. Giáo dục Việt Nam vẫn chưa đủ năng lực để đào tạo thế hệ trẻ Việt Nam có đủ trình độ chuyên môn theo yêu cầu chung của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Khung trình độ Việt Nam còn chưa được hoàn thiện để phù hợp với Khung trình độ ASEAN đã được đưa ra, trong khi các nước khác trong khối đã đi đến những bước cuối cùng trong xây dựng Khung trình độ quốc gia. Lao động Việt Nam sẽ phải rất vất vả mới có thể hoàn thiện mọi kỹ năng theo tiêu chuẩn quốc tế. Phương pháp giáo dục kém hiệu quả sẽ hạn chế những cơ hội tốt đến với lao động Việt Nam. Không chỉ thua trên thị trường lao động của Khu vực, mà lao động Việt Nam còn có nguy cơ bị thua ngay trên sân nhà khi lao động trình độ cao từ các nước khác vào Việt Nam. Trong thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu, năng lực cạnh tranh của lao động

Việt Nam sẽ cần phải nâng cao nhiều mới có thể đáp ứng được những rào cản chuyên môn của Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

3. Rào cản văn hóa

Các quốc gia khu vực ASEAN đều có những nét tương đồng về địa chính trị, văn hóa như cùng nằm trong môi trường nhiệt đới gió mùa, cùng có nền văn minh lúa nước, cùng có lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc. Có 4 tôn giáo lớn là Phật giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo và Thiên Chúa giáo. Các nét tương đồng trên tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập, sự hợp tác toàn diện cho phát triển các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia cũng lại có các phong tục, tập quán, tín ngưỡng khác nhau tạo nên sự đa dạng về văn hóa của khu vực đồng thời cũng tạo nên thách thức cho người lao động muốn di chuyển đến một quốc gia khác trong khu vực để làm việc.

Mặc dù mỗi quốc gia có một nền văn hóa riêng nhưng lao động Việt Nam có những đặc điểm thích ứng được với các rào cản văn hóa. Việt Nam có tới 54 dân tộc anh em nên văn hóa đa dạng, tương đồng với các quốc gia trong khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho lao động di chuyển sang sinh sống và làm việc tại các quốc gia khác. Lao động Việt Nam được đánh giá là cần cù, chịu thương chịu khó, ham học hỏi, đoàn kết, sáng tạo, thích ứng nhanh với môi trường mới. Tuy nhiên, vấn đề ngoại ngữ là vấn đề yếu kém nhất của lao động Việt Nam hiện nay. Tỷ lệ người lao động Việt Nam có thể giao tiếp với người nước ngoài còn thấp. Tổ chức Giáo dục Quốc tế Education First (EF) đã tổ chức hội thảo, họp báo công bố về báo cáo chỉ số Thông thạo Anh ngữ toàn cầu EF EPI. Theo đó, EF đánh giá chỉ số thông thạo tiếng Anh của Việt Nam ở mức độ thấp với điểm số là 51,57%.

Vì vậy, cải thiện khả năng ngoại ngữ là vấn đề cốt lõi trong việc đáp ứng những rào cản văn hóa khi di chuyển lao động.

III. Giải pháp

1. Giải pháp từ phía Chính phủ

Nâng cao năng lực cạnh tranh cho lao động có kỹ năng của Việt Nam là chiến lược quan trọng và lâu dài, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân

dân, tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước. Trong xu thế toàn cầu hóa, các biện pháp và định hướng giúp cho lao động có kỹ năng ở Việt Nam có thể cạnh tranh được với các lao động ở các quốc gia khác là một vấn đề quan trọng không chỉ của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới nói chung mà còn là với các quốc gia ASEAN nói riêng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, đặc biệt là tiến tới thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), việc nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam, nhất là lao động có kỹ năng là một vấn đề bức thiết cần được đặt ra. AEC sẽ đem lại cho Việt Nam những cơ hội lớn để phát triển và đạt tới sự thịnh vượng, cũng như cơ hội chuyển dịch sang một nền kinh tế có năng suất cao dựa trên kỹ năng và sự đổi mới. Song làm thế nào để biến những thách thức đó trở thành cơ hội, mang lại cho người lao động Việt Nam cơ hội làm việc với thu nhập cao. Câu hỏi này tưởng khó song lại khá đơn giản nếu ngay từ bây giờ Việt Nam có những ưu tiên nhằm cải thiện, nâng cao năng suất lao động. Cộng đồng Kinh tế ASEAN bao hàm nhiều tác động đối với phát triển nguồn nhân lực.

2. Giải pháp dành cho người lao động

Người lao động Việt Nam cần nắm bắt cơ hội việc làm trong thời đại hội nhập kinh tế sâu rộng, đặc biệt sau khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập. Người lao động có kỹ năng, đặc biệt là lao động trẻ là sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học cao đẳng cần chuẩn bị các hành trang về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ để có thể làm việc trong môi trường quốc tế cạnh tranh cao. Đồng thời không ngừng trau dồi kiến thức, nắm bắt xu hướng trong thị trường lao động để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động tự do của AEC. Ngoài việc học tốt chương trình đào tạo ở Việt Nam, người lao động Việt Nam cần học thêm các bằng cấp quốc tế được công nhận rộng rãi ở khu vực ASEAN và trên toàn cầu. Những bằng cấp quốc tế này là hộ chiếu để người lao động Việt Nam làm việc ở các nước ASEAN khác.

3. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Khi tự do hóa thị trường lao động, các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước cả cơ hội và thách thức. Doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn để sử dụng các lao động có trình độ chuyên môn cao

không chỉ trong Việt Nam mà còn từ các nước thành viên của ASEAN khác mà còn phải phải cạnh tranh rất khốc liệt với các doanh nghiệp khác để thu hút được nhân tài. Vì vậy, các doanh nghiệp phải có những chính sách thu hút, đem lại nhiều ưu ái cho lao động có kỹ năng phù hợp như: chế độ tiền lương, thưởng hấp dẫn, cơ hội thăng tiến trong công việc. So với các nước khác, Việt Nam có mức tiền lương, bao gồm cả lương của lao động lành nghề có mức khởi điểm thấp hơn nhiều. Nguyên cơ thiếu hụt lao động có kỹ năng sẽ rất trầm trọng nếu các doanh nghiệp Việt Nam không tạo được ra sự khác biệt trong các chính sách của mình. Các chính sách này có thể là các hỗ trợ ngoài chế độ tiền lương như cung cấp nhà ở, phương tiện đi lại, tạo môi trường làm việc năng động, cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy lao động phát huy năng lực tối đa.

Các doanh nghiệp Việt Nam nên tăng cường hợp tác đa phương, không chỉ tạo liên kết giữa các doanh nghiệp nội địa mà còn hợp tác với các doanh nghiệp khác trong khu vực, chung sức tạo nên tiếng nói của doanh nghiệp trên toàn khu vực ASEAN. Từ đó những mong muốn, nguyện vọng của doanh nghiệp đối với người lao động, đặc biệt là lao động có kỹ năng sẽ ảnh hưởng đến các chính sách mà ASEAN đưa ra.

Các kênh thông tin liên lạc giữa các doanh nghiệp và chính phủ cần được cải thiện, tạo ra sự đối thoại liên tục giữa các bên, nâng cao hiệu quả chính sách tự do di chuyển lao động trong AEC.

Với các doanh nghiệp của ASEAN tại Việt Nam, tự do hóa di chuyển lao động giúp các doanh nghiệp này đưa nhân lực có kỹ năng từ nước họ đến Việt Nam làm việc, nâng cao hiệu quả đầu tư. Các doanh nghiệp cần tìm hiểu rõ môi trường pháp luật, chính trị và xã hội của Việt Nam để tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho lao động ASEAN tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có một lực lượng lao động chất lượng cao làm việc tại các nước phát triển trên thế giới. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có thể đưa ra nhiều chế độ ưu đãi dành cho lao động tốt như các nước phát triển để thu hút lực lượng lao động chất lượng cao này trở về Việt Nam làm việc ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Ngoại giao, *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*.
2. *Nguồn nhân lực của các nước Asean và những tham chiếu cho Việt Nam trước thềm hội nhập*.
3. *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
4. *Hiệp hội các nước Đông Nam Á, Sách hướng dẫn cho người lao động du lịch*.
5. *Dữ liệu sơ bộ tỉ lệ thất nghiệp ASEAN 2015*.
6. *Bản báo cáo di cư Thái Lan 2015*.
7. *Tạp chí Tài chính*.

Ngày nhận bài: 28/01/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN PHƯƠNG LINH

Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

**BARRIERS TO MIGRATION OF SKILLED
LABOR AMONG AECS MEMBERS**

Master. **NGUYEN PHUONG LINH**

Faculty of Business Management,

University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The labor market of ASEAN Economic Community (AEC) has reached significant achievements, especially the migration of skilled labors among ASEANs members since the establishment of the AEC in 2015. Lesson in developing a free labour market drawing from the European Union (EU) will help the AEC to build an effective labor market, contributing to develop an efficient labor market, contributing to a prospective ASEAN.

Keywords: AEC, ASEAN, migration of skilled labors, labor market, skilled labor.

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ GIẢI PHÁP

● LÊ NGUYỄN DIỆU ANH

TÓM TẮT:

Việc mở rộng giao lưu kinh tế thế giới sẽ mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp thu được khoa học công nghệ tiên tiến, những kinh nghiệm quý báu của các nước kinh tế phát triển và tạo được môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có những đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội rất riêng biệt... Do đó cần phải nhận rõ tầm quan trọng của xuất nhập khẩu, để đề ra những giải pháp, chiến lược thích hợp để phát triển hội nhập kinh tế.

Từ khóa: Xuất nhập khẩu, thị trường, hội nhập kinh tế.

I. Thực trạng

1. Tình hình chung về xuất nhập khẩu tại Việt Nam hiện nay

1.1. Đánh giá chung

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước trong tháng 12/2016 đạt hơn 28 tỷ USD, tăng 1,8% so với tháng trước; trong đó trị giá xuất khẩu là 13,73 tỷ USD, giảm 1,1% và trị giá nhập khẩu là 14,4 tỷ USD, tăng 4,9%. Trong tháng 11/2015, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 563 triệu USD.

Năm 2016, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt 327,76 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2015, trong đó xuất hàng hóa đạt 162,11 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước và nhập khẩu hàng hóa là 165,65 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa cả nước thâm hụt 3,54 tỷ USD (tương đương khoảng 2,2% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

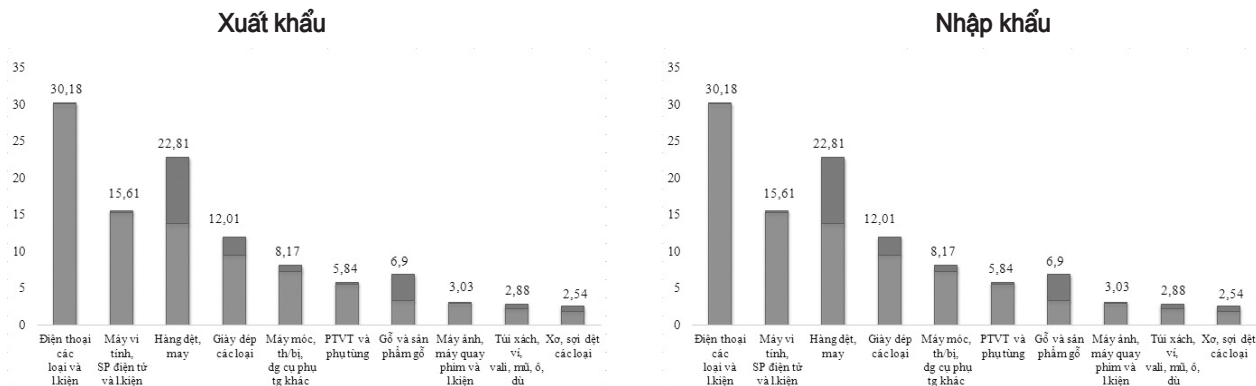
của cả nước) và ngược lại so với xu hướng thặng dư 2,37 tỷ của năm trước.

1.2. Xuất nhập khẩu theo loại hình doanh nghiệp

Tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của khối doanh nghiệp trong nước đều thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của khối doanh nghiệp FDI. Khu vực các doanh nghiệp FDI tiếp tục đóng vai trò lớn trong tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam khi tỷ trọng của khu vực các doanh nghiệp này trong tổng kim ngạch của cả nước đạt trên 63%, ngày càng chiếm ưu thế so với khối các doanh nghiệp trong nước.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực FDI trong năm 2016 đạt 207,85 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2015 (trong đó xuất khẩu đạt 110,59 tỷ USD tăng 17,7%, nhập khẩu đạt 97,26 tỷ USD tăng 15,5%). Trong khi đó, khu vực các doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 119,91 tỷ USD, tương đương với tổng xuất nhập khẩu của năm 2015 (trong đó xuất khẩu đạt 51,52 tỷ USD và nhập khẩu đạt 68,39 tỷ USD).

Biểu đồ: Một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước



1.3. Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa

Năm 2016, Việt Nam có trao đổi hàng hóa với hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong số các thị trường trên, số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của xuất khẩu là 29 thị trường với tổng kim ngạch là 147,36 tỷ USD, chiếm gần 90,9% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của nhập khẩu là 19 thị trường với tổng trị giá là 150,42 tỷ USD, chiếm 90,8% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Tổng trị giá trao đổi hàng hóa của Việt Nam với châu Á năm 2016 đạt 214,9 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2015 và là châu lục chiếm tỷ trọng cao nhất (65,6%) trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước.

Tiếp theo là xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các nước châu Mỹ với kim ngạch 55,42 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm trước và là châu lục đạt mức tăng trưởng xuất nhập khẩu cao nhất.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Âu đạt 46,55 tỷ USD, tăng 9,4%; châu Phi là 5,11 tỷ USD, tăng 9,8%; riêng với châu Đại Dương chỉ đạt 5,79 tỷ USD, giảm tới 16,2%. (Xem biểu đồ)

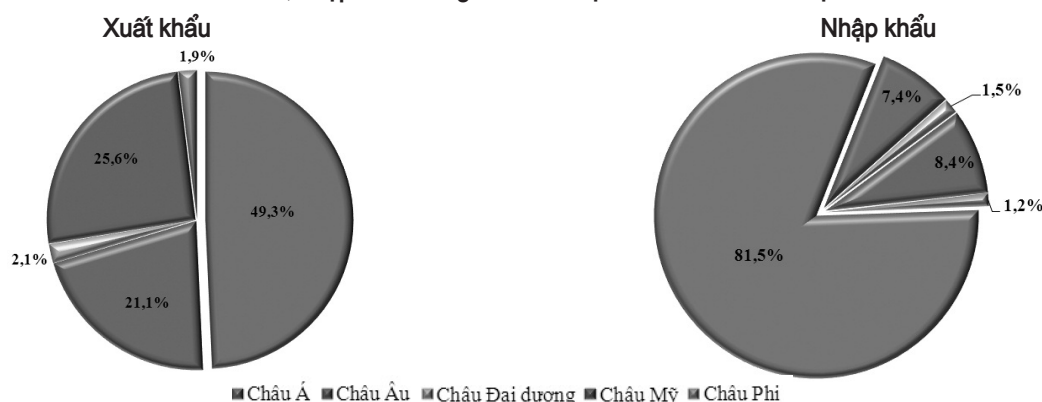
Trong năm 2016, Trung Quốc tiếp tục là thị trường dẫn đầu về cung cấp hàng hóa cho Việt Nam với trị giá nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này đạt 49,52 tỷ USD tăng 13,9% so với năm 2015.

Năm 2015, hàng hóa nhập khẩu

Bảng. Số lượng thị trường theo mức kim ngạch năm 2016

Mức kim ngạch	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Số thị trường	Trị giá (tỷ USD)	Số thị trường	Trị giá (tỷ USD)
Từ 1 tỷ USD trở lên	29	147,36	19	150,42
Từ 500 triệu USD - dưới 1 tỷ USD	7	4,34	8	5,94
Từ 100 - dưới 500 triệu USD	34	7,37	28	6,93
Từ dưới 100 triệu USD	162	3,04	155	2,4

Biểu đồ: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các châu lục năm 2016



có xuất xứ từ Hàn Quốc vào Việt Nam là 27,63 tỷ USD, tăng 27% so với năm trước, cao hơn nhiều so với mức tăng 5,1% của năm 2015.

Tiếp theo là các thị trường: Nhật Bản với trị giá đạt 14,37 tỷ USD, tăng 11,15% so với năm 2015, Đài Loan với trị giá gần 11 tỷ USD giảm nhẹ 0,78%, Thái Lan với trị giá là 8,28 tỷ USD tăng 16,79%,...

Ở chiều ngược lại, Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với 33,48 tỷ USD tăng 16,9% so với năm 2015 và là thị trường mà Việt Nam đạt thặng dư thương mại lớn nhất với 25,68 tỷ USD. Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc lần lượt là 16,6 tỷ, (tăng 11,2%) và 8,93 tỷ (tăng 25,03%) so với năm 2015. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang Nhật Bản giảm 3,8%, tương đương giảm 556 triệu USD so với năm 2015.

Bảng. Kim ngạch, tốc độ tăng/giảm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam theo châu lục, thị trường/khối thị trường năm 2015

Thị trường	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu	
	Trị giá (tỷ USD)	So với 2014 (%)	Trị giá (tỷ USD)	So với 2014 (%)	Trị giá (tỷ USD)	So với 2014 (%)
Châu Á	79,88	5,4	135,02	11,1	217,9	8,9
ASEAN	18,16	-3,7	23,83	3,7	41,99	0,4
Trung Quốc	17,14	14,8	49,53	13,3	66,67	13,7
Nhật Bản	14,14	-3,8	14,37	11,2	28,51	3,2
Hàn Quốc	8,93	25	27,63	27	36,56	26,5
Châu Mỹ	41,51	17,4	13,91	22,6	55,42	18,6
Hoa Kỳ	33,48	16,9	7,8	23,8	41,28	18,1
Châu Âu	34,25	7,7	12,3	14,4	46,55	9,4
EU (27)	30,94	10,9	10,45	17,8	41,39	12,5
Châu Phi	3,14	5,9	1,97	16,6	5,11	9,8
Châu Đại Dương	3,33	-22,9	2,45	-4,9	5,79	-16,2

1.4. Một số mặt hàng xuất khẩu chính

Điện thoại các loại và linh kiện: Là nhóm hàng dẫn đầu về đóng góp vào tăng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 (tăng 6,58 tỷ USD, chiếm 55,3% mức tăng xuất khẩu của cả nước).

Trong tháng 12, xuất khẩu của mặt hàng này 1,73 tỷ USD giảm 38% so với tháng trước, đưa tổng trị giá xuất khẩu trong năm 2016 đạt 30,18 tỷ

USD, tăng 27,9% so với năm 2015, tương đương tăng 6,58 tỷ USD.

Những đối tác chính nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam trong năm qua là EU, Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất, Hoa Kỳ, Đức.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: Xuất khẩu mặt hàng này trong tháng 12 đạt 1,31 tỷ USD giảm 13,2% so với tháng trước, nâng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong năm 2016 đạt 15,61 tỷ USD, tăng mạnh 36,5% so với năm trước.

EU là đối tác lớn nhất nhập khẩu nhóm hàng này của Việt Nam trong năm qua với 3,2 tỷ USD, tăng 36,8%; tiếp theo là Hoa Kỳ đạt 2,83 tỷ USD, tăng 33,6%; sang Trung Quốc đạt 2,65 tỷ USD, tăng 20,8%; sang Hồng Kông đạt 1,71 tỷ USD, tăng mạnh 84,2%... so với năm trước.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng: Trong tháng 12/2016, xuất khẩu đạt 758,53 triệu USD giảm 3,1% so với tháng trước, đưa tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong 12 tháng/2016 lên 8,17 tỷ USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2015.

Trong năm 2016, xuất khẩu nhóm hàng này sang Hoa Kỳ đạt 1,67 tỷ USD, tăng 30,1%; sang Nhật Bản: 1,41 tỷ USD, giảm nhẹ 1,5%; sang Trung Quốc đạt hơn 721 triệu USD, tăng 23,14% so với cùng kỳ năm trước.

Hàng dệt may: Trong tháng 12, xuất khẩu đạt 2,21 tỷ USD, tăng 29,1% so với tháng trước, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong

năm 2016 lên 22,81 tỷ USD, tăng 9,1%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 16,4% của năm 2015.

Các thị trường chính nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam năm qua là: Hoa Kỳ đạt 10,96 tỷ USD, tăng 11,7%; sang EU đạt 3,47 tỷ USD, tăng 4,2%; sang Nhật Bản đạt 2,79 tỷ USD, tăng 6,3%; sang Hàn Quốc đạt 2,13 tỷ USD, tăng nhẹ 2% so với năm 2015.

Giày dép các loại: Trong tháng 12 đạt 1,21 tỷ USD tăng 9,9% so với tháng trước. Xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam năm 2016 đạt 12,01 tỷ USD, tăng 16,3% so với năm 2015, giảm 6,6 điểm phần trăm so với tốc độ tăng 22,9% của năm 2015.

Xuất khẩu giày dép các loại sang Hoa Kỳ (22,5%) cao hơn nhiều so với sang EU (12,3%) nên kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ năm 2016 đạt 4,077 tỷ USD, chỉ thấp hơn 3 triệu USD so với kim ngạch xuất khẩu sang EU. Tính chung kim ngạch xuất khẩu sang 2 thị trường này là gần 8,16 tỷ USD, chiếm 67,9% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước.

Xơ, sợi dệt các loại: Xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong tháng đạt hơn 85 nghìn tấn với trị giá đạt hơn 216 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với tháng trước. Tính đến hết tháng 12/2016, lượng xuất khẩu nhóm hàng này đạt gần 962 nghìn tấn, tăng 12,1% và trị giá đạt 2,54 tỷ USD, giảm nhẹ 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Túi xách, ví, va li, mũ và ô dù: Trong tháng 12/2016, xuất khẩu mặt hàng này đạt 271,7 triệu USD, tăng 23,1% so với tháng trước, nâng tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này trong năm 2016 lên 2,88 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hoa Kỳ vẫn là đối tác chính nhập khẩu túi xách, ví, vali mũ và ô dù của Việt Nam trong năm 2016 với 1,18 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2015, tiếp theo là EU với trị giá 759 triệu USD, tăng 12,7%; Nhật Bản là 317,77 triệu USD, tăng 11,9%.

Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu trong tháng đạt 754,82 triệu USD, tăng 26,2% so với tháng trước, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2016 lên 6,9 tỷ USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2015.

Dầu thô: Trong tháng 12 lượng dầu thô xuất khẩu đạt 831 nghìn tấn, đưa lượng dầu thô xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2016 đạt 9,18 triệu tấn, giảm 1,3% nhưng kim ngạch chỉ đạt 3,72 tỷ USD, giảm tới 48,5% so với năm trước.

Gạo: Lượng gạo xuất khẩu của cả nước tháng 12 đạt gần 526 nghìn tấn với trị giá đạt 223,36 triệu USD giảm 26,1% về lượng và 26,3% về trị giá. Năm 2016 lượng xuất khẩu gạo là 6,59 triệu tấn, tăng 4% và trị giá đạt 2,8 tỷ USD, giảm 4,5% so với năm trước.

Cà phê: Lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 12/2016 là 152,5 nghìn tấn, trị giá đạt 279,2 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 5% về trị giá so với tháng trước. Tính đến hết tháng 12/2016, lượng cà phê xuất khẩu của nước ta đạt 1,34 triệu tấn, trị giá đạt 2,67 tỷ USD, giảm 20,6% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2015.

Hàng thủy sản: Kim ngạch xuất khẩu trong tháng 12/2016 đạt 590,68 triệu USD, giảm 1,7% so với tháng 11/2016. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2016 đạt 6,57 tỷ USD, giảm 16%, tương ứng giảm 1,25 tỷ USD so với năm trước.

1.5. Một số mặt hàng nhập khẩu chính

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng: Trị giá nhập khẩu nhóm hàng này trong tháng là 2,52 tỷ USD, tăng 14,8% so với tháng trước, nâng trị giá nhập khẩu trong năm 2016 lên 27,59 tỷ USD, tăng mạnh 23,1% so với năm 2015.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: Trong tháng 12/2016 nhập khẩu là 1,76 tỷ USD giảm 13,9% so với tháng trước, đưa kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này trong năm 2016 của cả nước đạt 23,13 tỷ USD, tăng 23,4%; trong đó chiếm 92% kim ngạch nhập khẩu là của khu vực FDI với 21,19 tỷ USD, tăng 24,3%.

Điện thoại các loại và linh kiện: Trong tháng 12/2016, nhập khẩu nhóm hàng này đạt 647,5 triệu USD giảm 22% so với tháng trước. Trong năm 2016, cả nước nhập khẩu 10,6 tỷ USD nhóm hàng này, tăng 24,8%; trong đó chiếm 88% kim ngạch nhập khẩu là của khu vực FDI với 9,27 tỷ USD, tăng 28,3%.

Sắt thép các loại: Lượng nhập khẩu trong tháng 12 đạt 1,78 triệu USD với trị giá đạt 667,86 triệu USD, tăng 44,3% về lượng và 29,5% về trị giá so với tháng 11/2016. Tính đến hết tháng 12/2016, lượng sắt thép cả nước nhập về là 15,7 triệu tấn, tăng 33,1% về lượng. Đơn giá nhập khẩu sắt thép các loại bình quân giảm 27,1% nên trị giá nhập khẩu là 7,49 tỷ USD, giảm nhẹ 2,9% so với năm 2015.

Sản phẩm từ sắt thép: Trong tháng 12/2016, cả nước nhập khẩu hơn 277 triệu USD, tăng 2,2% so với tháng trước. Tính đến hết tháng 12/2016, tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước là 3,81 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2015.

Xăng dầu các loại: Lượng nhập khẩu trong tháng là 1,02 triệu tấn, tăng 6,7%, tuy nhiên do sự sụt giảm về đơn giá nên trị giá nhập khẩu nhóm hàng này là 430 triệu USD, giảm 4,3% so với tháng trước.

Chất dẻo nguyên liệu: Lượng nhập khẩu trong tháng 12/2016 là hơn 370 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 521 triệu USD. Tính đến hết năm 2016, tổng lượng nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu của Việt Nam là 3,92 triệu tấn, tăng 13,7%, kim ngạch nhập khẩu là 5,96 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2015.

Sản phẩm chất dẻo: Trong tháng 12/2016, sản phẩm từ chất dẻo nhập khẩu ở mức 336,86 triệu USD tăng 5% so với tháng trước. Nhập khẩu mặt hàng này năm 2016 đạt hơn 3,76 tỷ USD tăng 19% so với năm trước.

Nhóm hàng nguyên, phụ liệu dệt may, da, giày: Trong tháng 12/2016, nhập khẩu đạt gần 1,5 tỷ USD, giảm 2,2% so với tháng trước. Tính đến hết tháng 12/2016, cả nước nhập khẩu 18,3 tỷ USD nhóm hàng này, tăng 7% so với năm trước.

Thức ăn gia súc và nguyên liệu: Trong tháng 12/2016, kim ngạch nhập khẩu đạt 337 triệu USD, nâng tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong năm đạt 3,39 tỷ USD, tăng 4,2% so với năm 2015.

Ô tô nguyên chiếc: Lượng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc các loại trong năm đạt mức cao nhất từ trước tới nay với 125,6 nghìn chiếc, tăng 77,1%; trị giá nhập khẩu là 2,99 tỷ USD, tăng 88,8% so với năm trước.

Trong đó, lượng nhập khẩu ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống đạt 51,46 nghìn chiếc, tăng 63%; ô tô tải đạt gần 49 nghìn chiếc, tăng 79,6%; ô tô loại khác đạt 23,94 nghìn chiếc, tăng 114%; ô tô trên 9 chỗ ngồi đạt 1,25 nghìn chiếc, tăng 34% so với năm 2015.

Đặc biệt, lượng ô tô nguyên chiếc các loại nhập

khẩu trong quý IV/2016 đạt gần 42 nghìn chiếc, cao hơn tới 12-16 nghìn chiếc so với quý I, II và III.

II. Giải pháp

Thứ nhất, phải thực thi tốt các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và tận dụng được những ưu đãi mà các hiệp định mang lại cho xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong xuất khẩu. Các thủ tục về hải quan, các thủ tục về cấp phép phải được thông thoáng hơn, phải được dễ dàng hơn. Qua đó, doanh nghiệp xuất khẩu sẽ tiết kiệm được thời gian, chi phí, từ đó làm cho hàng hóa Việt Nam có tính cạnh tranh hơn.

Thứ ba, tìm kiếm thêm những thị trường mới bên cạnh thị trường truyền thống. Lâu nay chúng ta vẫn tập trung vào châu Âu, Hoa Kỳ, các nước Đông Bắc Á... nhưng thị trường châu Phi hay thị trường Liên bang Nga, thị trường các nước thuộc khối SNG là những thị trường chúng ta cần phải coi trọng.

Thứ tư, nếu như chúng ta thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các bộ, ngành có liên quan đến kinh tế, trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu, thì chắc chắn hiệu quả của công tác xuất nhập khẩu sẽ tốt hơn. Bên cạnh đó, ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp xuất khẩu tiếp cận với các nguồn tín dụng thuận lợi, tỷ giá sao cho linh hoạt phù hợp, khuyến khích được việc xuất khẩu. Các thủ tục liên quan đến hải quan, thuế, liên quan đến cấp phép cần được thông thoáng hơn theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ.

Thứ năm, thực thi một cách nghiêm túc những cam kết của chúng ta khi Cộng đồng ASEAN được đi vào hoạt động vào ngày 31/12/2016. Thực thi nghiêm túc thỏa thuận của Việt Nam đã đạt được thì chắc chắn năm 2017 xuất khẩu sẽ thuận lợi hơn năm 2016 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Khả năng xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam.
2. Làm sao xuất khẩu có hiệu quả.
3. Nghiên cứu thị trường xuất khẩu.
4. Thời báo Kinh tế.
5. Kinh tế Sài Gòn.
6. Tạp chí Công Thương.
7. Tổng cục Hải quan Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ NGUYỄN DIỆU ANH

Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

THE CURRENT SITUATION OF VIETNAMS EXPORTS

● Master. **LE NGUYEN DIEU ANH**

Faculty of Finance and Banking,

University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The expansion of trade exchanges between a country and its foreign partners will help this country to expand its export markets, attract more foreign investment, absorb advanced technologies, learn valuable experience from developed countries and establish favorable environment for economic development. However, each country have unique characteristics of economy, politics, culture and society, hence it is important for Vietnam to understand deeply its foreign trade in order to apply suitable development strategies. This study analyses the changes in Vietnams import and export markets in recent years.

Keywords: Export and import, market, economic integration.

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU XĂNG DẦU Ở VIỆT NAM

● PHẠM THỊ NGỌC MAI

TÓM TẮT:

Trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và trước những biến động khó tiên liệu của thị trường xăng dầu thế giới, việc quản lý Nhà nước nói chung và công tác kiểm tra thanh tra của cơ quan hải quan, chi cục thuế nói riêng đối với việc thu thuế xăng dầu như là một nhu cầu tất yếu, một giải pháp có tính đột phá để thích nghi và phát triển.

Từ khóa: Thuế xuất nhập khẩu xăng dầu, cơ quan quản lý, hội nhập quốc tế, thương mại quốc tế.

I. Đặt vấn đề

Thuế luôn là một vấn đề quan trọng trong các hoạt động của WTO và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc đàm phán của các quốc gia trong quá trình hội nhập cũng như khi đã trở thành viên chính thức của tổ chức này. Trước tình hình mới khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới đã đặt ra yêu cầu phải thực hiện cải cách chính sách thuế. Một trong những vấn đề rất quan tâm của chính phủ là cải cách thuế xuất nhập khẩu, vì thuế xuất nhập khẩu là loại thuế chịu tác động mạnh nhất trong quá trình hội nhập. Chính sách thuế quan tốt sẽ tạo điều kiện cho hoạt động thương mại và đầu tư phát triển, góp phần bảo hộ có hiệu quả, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế cũng như giảm thiểu các tác động bất lợi đối với nền kinh tế trước sự biến động của thị trường thế giới.

Để nhìn nhận rõ hơn về chính sách thuế xuất nhập khẩu tại Việt Nam trong thời kỳ gia nhập WTO, xăng dầu là mặt hàng tiêu biểu để tìm hiểu về thuế xuất nhập khẩu, từ đó tìm ra những bất ổn và các giải pháp để giải quyết.

II. Thực trạng

1. Tình hình xuất nhập khẩu xăng dầu

Năm 2016, xuất khẩu xăng dầu trong tháng là 886 nghìn tấn, đạt trị giá 549 triệu USD. Hết quý I/2016, lượng dầu thô xuất khẩu của nước ta đạt 2,24 triệu tấn, giảm 47,1%; trị giá đạt 1,35 tỷ USD, chỉ giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý I/2016, dầu thô của nước ta chủ yếu được xuất khẩu sang Ôxtrâyliya với 775 nghìn tấn, giảm 15,6%; sang Singapore: 507 nghìn tấn, giảm 40,7%; sang Trung Quốc: 265 nghìn tấn, giảm 28%; sang Malaysia: 174 nghìn tấn, giảm 77,4% so với 3 tháng/2015.

Năm 2016, hết quý 1, lượng nhập khẩu xăng dầu của cả nước là 2,6 triệu tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2015. So với cùng kỳ, trị giá nhập khẩu là 1,58 tỷ USD, tăng 30,8%.

Xăng dầu các loại nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu có xuất xứ từ Singapore, tiếp theo là Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Malayxia.

Trong nửa đầu tháng 5/2016 so với cùng kỳ năm trước thì xăng dầu các loại tăng 396 triệu USD.

2. Đánh giá chung về thuế xuất nhập khẩu xăng dầu

Giá dầu thành phẩm thế giới trong thời gian gần đây diễn biến phức tạp lên xuống thất thường, khiến cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối trong nước bị ảnh hưởng theo. Trước tình hình đó, Bộ Tài chính đã quyết định thay đổi thuế nhập khẩu xăng dầu nhằm hỗ trợ giá xăng dầu nhập khẩu vào nước ta, đảm bảo cho tiêu dùng của người dân.

Do sự biến động của thị trường làm cho thuế suất thuế xuất nhập khẩu xăng dầu trong những tháng đầu năm 2016 cũng đã thay đổi.

Từ ngày 26/01/2016, mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi khi giá dầu thô từ 45 USD/thùng đến dưới 60 USD/thùng đối với xăng dầu hỏa nhiên liệu bay là 30%, diesel và mazut 25%. Thuế suất là 25% đối với xăng dầu hỏa nhiên liệu bay và 20% đối với diesel, mazut khi dầu thô có giá từ 60 USD/thùng đến dưới 75 USD/thùng. Còn với mức giá dầu thô từ 75 USD/thùng đến dưới 95 USD/thùng, thuế suất sẽ là 20% đối với xăng dầu hỏa nhiên liệu bay và 15% đối với diesel, mazut.

Từ ngày 1/2/2016, nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao, các loại diesel và nhiên liệu đốt sẽ được điều chỉnh giảm 5% xuống còn 15%. Còn riêng đối với kerosene cũng được điều chỉnh giảm 10%, từ mức 30% xuống còn 20%.

Từ ngày 21/4/2016, thuế nhập khẩu xăng giảm 3%, từ mức 20% xuống còn 17%. Cùng với xăng, thuế nhập khẩu các mặt hàng dầu hỏa, diesel có mức thuế suất mới là 10% thay vì 15% như trước.

3. Những bất cập trong xuất nhập khẩu xăng dầu

Việt Nam là một thị trường chủ yếu xuất khẩu dầu thô thuộc phân kỳ giá thấp, còn nhập khẩu nhiều hàng hóa xăng dầu thuộc phân kỳ giá cao nên cho dù giá thị trường biến động theo chiều nào đều gây ra những bất lợi cho thị trường.

Về xuất khẩu, Việt Nam là một thị trường xuất khẩu dầu thô, nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nguồn tài nguyên này nay đang có dấu hiệu cạn kiệt do khai thác quá nhiều, nhưng hàng năm vẫn đặt chỉ tiêu khai thác để tiêu dùng và xuất khẩu

cao. Do đó, dẫn đến nguy cơ nguồn tài nguyên này sẽ dần dần cạn kiệt.

Sau khi gia nhập WTO, những vụ kiện áp dụng các biện pháp thương mại không giảm mà còn có xu hướng tăng lên, với 3 nét nổi bật: (1) Mỹ và EU - chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường - kiện nhiều nhất (2) Có đến 9 mặt hàng, trong đó đặc biệt là các ba sa, tôm sú, giày mũ da... tăng trưởng xuất khẩu nhanh vào các thị trường đó bị kiện nhiều nhất. (3) Kiện chống bán phá giá là chính, song nay lại phải đối mặt với kiện về chống trợ cấp đối với mặt hàng túi nhựa xách tay vào thị trường Mỹ. Do đó, các nước áp dụng hàng rào thuế quan đối với mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam gây khó khăn cho việc xuất khẩu các mặt hàng này ra nước ngoài trong đó có mặt hàng dầu thô.

Bên cạnh đó còn xuất hiện tình trạng buôn lậu xăng qua biên giới bằng đường bộ và đường biển, các cửa hàng xăng dầu gần biên giới hay các cá nhân vì lợi nhuận mà buôn bán lậu hàng xăng dầu qua biên giới. Điển hình là từ khu vực sông Mekong giữa Campuchia và Việt Nam tới vùng rừng núi giữa Thái Lan - Malaysia và vùng biển Indonesia, Trung Quốc - Hồng Kông..., những kẻ buôn lậu xăng dầu đang kiếm lợi bất hợp pháp hàng chục triệu USD. Giá dầu càng cao, nguồn lợi càng lớn. Xăng dầu buôn lậu dưới mọi hình thức, quy mô lớn nhỏ tùy thuộc. Nhỏ là vài chục lít xăng đựng trong thùng được chở bằng xe đạp, xe máy hoặc giấu trong thuyền. Lớn là hàng trăm lít chất trong xe tải, tàu biển. Mỗi năm, Campuchia chỉ nhập khẩu khoảng 1 triệu tấn xăng dầu, nhưng số xăng dầu tịch thu được từ những kẻ buôn lậu đã lên tới 2,5 triệu tấn tính từ năm 2010 đến nay.

4. Các hình thức gian lận thuế xuất nhập khẩu xăng dầu

Một vấn đề nổi bật làm giảm đáng kể số thu ngân sách là việc trốn thuế qua giá, trong đó doanh nghiệp lợi dụng chính sách hàng chuyển cửa khẩu để trốn thuế. Về cơ bản hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được xác định giá tính thuế theo hiệp định trị giá GATT/WTO. Tổng cục Hải quan lập kế hoạch chỉ đạo, phát hiện các trường hợp gian lận về trị giá khai báo hải quan

theo GATT, các gian lận về giá khai báo đối với các mặt hàng như ô tô, xe máy, rượu, xăng dầu nhập khẩu.

Việt Nam ngày càng gia nhập sâu và đa dạng vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là việc thực hiện cắt giảm thuế theo các hiệp định khu vực khác biệt nên việc gian lận, trốn thuế là điều không thể tránh khỏi.

Bắt đầu bằng việc bãi bỏ bảng giá thuế tối thiểu, tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (CEPT/AFTA) với những dòng thuế suất ưu đãi, thì bắt đầu có hiện tượng nhập hàng hóa không đủ điều kiện nhưng vẫn sử dụng chứng nhận xuất xứ ASEAN (C/O form D), thậm chí xuất hiện cả C/O giả. Theo quy định, hàng hóa có C/O form D, tức trong sản phẩm phải có chứa trên 40% hàm lượng xuất xứ từ ASEAN khi xuất khẩu vào các nước trong ASEAN sẽ được hưởng mức thuế suất là 0% hoặc 10%, 15%..., thấp hơn nhiều so với hàng ngoài ASEAN.

Các trường hợp cố tình khai báo sai mã số thuế cũng rất đa dạng, lợi dụng sự phức tạp trong cơ cấu sản phẩm cũng như tên gọi, đặc biệt là những sản phẩm mới, là hỗn hợp của nhiều chất hoặc linh kiện khó có thể phân biệt bằng cảm quan.

Ngoài ra còn xảy ra các hình thức gian lận thuế xuất nhập khẩu như: *Một là*, lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra hoặc trên các tài liệu khác liên quan đến nghĩa vụ thuế. *Hai là*, lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên hóa đơn, hợp đồng kinh tế và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế. *Ba là*, lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế. *Bốn là*, không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển trong thời hạn 12 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm. *Năm là*, không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển sau 24 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm, nhưng chưa ra quyết định xử phạt. *Sáu là*, không kê khai hoặc kê khai không chính xác dẫn đến giảm số tiền

thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn. *Bảy là*, sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, số thuế được giảm. *Tám là*, lập hóa đơn bán hàng hoá sai về số lượng, giá trị để khai thuế thấp hơn thực tế. Chín là, sử dụng hàng hoá được giảm thuế, miễn thuế (bao gồm cả hàng hoá thuộc diện không chịu thuế) không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế.

Bên cạnh đó còn xảy ra hiện tượng mua chuộc, hối lộ cán bộ hải quan làm nhiệm vụ tại các cửa khẩu để nhập lậu số lượng lớn hàng hóa vào nội địa hoặc để xuất hàng ra nước ngoài. Hàng hóa xuất nhập khẩu đều được đóng gói bao bọc kín, nhất là hiện nay việc giao hàng bằng container là phổ biến, hàng hóa được kiểm hóa tại doanh nghiệp, nhiều đối tượng đã đánh tráo hàng để nhập, xuất lậu các mặt hàng bị cấm hoặc bị đánh thuế cao.

Trên đường biển, các tàu biển nước ngoài vận chuyển hàng nội địa nhưng đưa lẫn nhiều hàng ngoại nhập lậu hoặc hàng khác chủng loại cho phép vào Việt Nam. Các đối tượng thay đổi bao bì, nhãn mác hàng hóa để hưởng thuế suất thấp. Ngoài ra, là hành vi lập bộ hồ sơ khai báo hải quan giả hoặc cố ý thiếu, sai lệch một số yếu tố, ghi chung chung, không rõ ràng.

Lợi dụng các chính sách pháp luật và ưu đãi về thuế của Nhà nước ta, nhiều đối tượng và doanh nghiệp đã tìm cách trốn thuế, như lợi dụng ưu đãi về thời hạn nộp thuế, các cá nhân và tổ chức đã cố tình nợ đọng kéo dài, chây ì, chiếm dụng thuế rồi bỏ trốn hoặc chỉ thực hiện một vài hợp đồng nhập khẩu rồi giải thể doanh nghiệp hoặc chuyển sang lĩnh vực khác; trốn thuế qua việc khai sai xuất xứ hàng hóa, xuất trình giấy xuất xứ giả, không đúng xuất xứ hàng hóa để được áp mã số thuế thấp hơn để trốn thuế XNK; trốn thuế qua chính sách hàng đổi hàng hoặc việc kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, kinh doanh hàng miễn thuế, kho ngoại quan... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Giáo trình Thuế - Đại học Kinh tế quốc dân*
2. *Tạp chí Công Thương*
3. *Tạp chí Tài chính*
4. *Tạp chí Thống kê*

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM THỊ NGỌC MAI

Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

**THE SITUATION OF COLLECTING IMPORT AND EXPORT
TAXES FOR OIL AND GASOLINE IN VIETNAM**

● Master. **PHAM THI NGOC MAI**

Faculty of Finance and Banking,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

Under requirements of international economic integration and unpredictable fluctuations of the global oil market, the state controlling and management tasks which are carried out by customs departments or tax departments in collecting import and export taxes for oil and gasoline need to be developed in a convenient way.

Keywords: Import and export taxes for oil, management agency, international integration, international trade.

CÔNG VIÊN KHOA HỌC - MỘT GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY HỢP TÁC GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ DOANH NGHIỆP

● LÊ HIẾU HỌC
● NGUYỄN ĐỨC TRỌNG

TÓM TẮT:

Công viên khoa học ngày càng được hình thành và phát triển ở nhiều quốc gia và được xem như một chiến lược phổ biến nhằm thúc đẩy sáng tạo, đặc biệt trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đặt doanh nghiệp trong các công viên khoa học kích lệ việc thiết lập mạng lưới và hoạt động hợp tác - những yếu tố cần thiết nuôi dưỡng sáng tạo. Các công viên khoa học cung cấp một môi trường hỗ trợ cho các doanh nghiệp phát triển năng lực công nghệ và sáng tạo. Cụ thể, các công viên khoa học mang đến một mạng lưới nguồn lực giúp các doanh nghiệp bên trong công viên có thể hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu. Bài báo này tổng hợp cơ sở lý luận về vai trò của các công viên khoa học trong việc tăng cường hợp tác trường đại học - doanh nghiệp và những kinh nghiệm triển khai công viên khoa học tại Malaysia; từ đó đề xuất một số kiến nghị đối với Việt Nam.

Từ khóa: Công viên khoa học, các trường đại học, hợp tác, giải pháp.

1. Giới thiệu tổng quan

1.1. Liên kết trường đại học - doanh nghiệp

Các trường đại học là nguồn cung cấp tri thức hết sức quan trọng và cũng là nơi tạo ra những nền tảng vững chắc cho hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực đang phát triển (Feldman and Kelly 2002). Sáng tạo ở đây được hiểu là việc tạo ra và giới thiệu thành công những sản phẩm và công nghệ mới ra thị trường. Như vậy, liên kết trường đại học - doanh nghiệp đã trở thành các yếu tố quan trọng của hệ thống sáng tạo quốc gia. Các trường đại học không còn hạn chế hoạt động của mình trong các nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu truyền thống, mà ngày càng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động khởi nghiệp và kinh doanh. Động lực của xu hướng này là áp lực của các trường đại học phải thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của mình để tạo ra doanh thu, bù đắp một phần chi phí hoạt

động, bao gồm cả chi phí nghiên cứu. Thành công của nhiều nhà khoa học khi trở thành các doanh nhân trong các lĩnh vực công nghệ khác nhau cũng là một yếu tố thúc đẩy xu hướng này. Việc tham gia trực tiếp của trường đại học với doanh nghiệp có thể bao gồm các hoạt động như vay vốn cho nghiên cứu, đào tạo và các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng tài trợ cho các trung tâm nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu hoặc mời các nhà khoa học giữ các vị trí quản lý tại doanh nghiệp (Laursen and Salter 2003; Siegel, Westhead and Wright 2003).

Trường đại học thành lập các văn phòng nhằm hỗ trợ việc chuyển giao công nghệ từ các phòng thí nghiệm của trường đại học ra thị trường và thiết lập cơ chế để hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp (academic spin-offs). Sự phát triển của xu hướng trường đại học khởi nghiệp là một động lực

của mô hình Triple Helix về liên kết trường đại học - doanh nghiệp - và chính phủ (Etzkowitz et al., 2000). Gắn liền với xu hướng này là việc thành lập các công viên khoa học do trường đại học thực hiện hướng đến các mục tiêu nói trên đã diễn ra thành công ở Vương quốc Anh.

1.2. Chiến lược công viên khoa học

Hiệp hội Công viên khoa học Vương quốc Anh và Hiệp hội Công viên khoa học quốc tế (IASP) đưa ra hai định nghĩa về công viên khoa học được sử dụng phổ biến nhất. Cả hai định nghĩa này đều chia sẻ ba thuật ngữ chính: (a) chuyển giao tri thức và công nghệ thông qua hợp tác giữa trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp; (b) sự tăng trưởng của số lượng các doanh nghiệp dựa trên tri thức và sáng tạo; và (c) tạo ra môi trường hỗ trợ. Vai trò của việc tạo ra một môi trường hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên nền tảng công nghệ, là rất quan trọng do các doanh nghiệp này có những đặc điểm cụ thể (Bảng 1) có thể giúp họ có phương tiện để tăng trưởng và phát triển trong nền kinh tế tri thức.

Công viên khoa học được thành lập nhằm thúc đẩy quá trình thương mại hóa công nghệ, khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên công nghệ và xúc tiến phát triển

kinh tế địa phương. Sự cần thiết của việc xây dựng một công viên khoa học là giúp cho việc xây dựng một mạng lưới nguồn lực (Bảng 2) cho các doanh nghiệp đóng trụ sở tại đó (Westhead and Storey, 1994). Các doanh nghiệp có trụ sở tại các công viên khoa học cũng được lợi từ những tri thức được lan tỏa từ các trường đại học và viện nghiên cứu lân cận (Vedovello, 1997). Điều này được chứng minh qua việc tất cả các công viên khoa học của Vương quốc Anh đều được thành lập bên trong hoặc ở gần các trường đại học (Siegel et al. 2003). Những công viên này cũng giúp tạo ra các doanh nghiệp spin-offs, khuyến khích năng suất nghiên cứu cao hơn và thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp. Các công viên khoa học cũng bắt đầu xuất hiện nhanh chóng đáng kể tại các quốc gia đang phát triển và được xem như "những nhân tố cơ bản cho

Bảng 1. Đặc điểm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế tri thức

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Nhiệt huyết - Linh hoạt	- Tiềm lực tài chính hạn chế - Thiếu thông tin
Cơ hội	Thách thức
- Xu hướng toàn cầu hóa - Cơ hội kinh doanh mới trong những thị trường ngách - Tư duy quốc tế	- Xu hướng toàn cầu hóa - Tốc độ thay đổi - Tư duy cục bộ địa phương

Nguồn: Hiệp hội Công viên Khoa học quốc tế (International Association of Science Parks - IASP).

Bảng 2. Công viên khoa học là một mạng lưới nguồn lực

Nguồn lực có thể huy động	Mô tả
Liên quan đến trường đại học	Các liên kết với trường đại học, tiếp cận nguồn lực của trường đại học, hệ thống giáo dục, đào tạo, đội ngũ giảng viên và các nhà khoa học, sinh viên tốt nghiệp được xem là đội ngũ nhân lực có kỹ năng và trình độ cao
Cơ sở vật chất của công viên khoa học	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, dịch vụ hành chính và quản lý chung của khu công nghiệp
Hiệu ứng cụm	Hình ảnh, uy tín và sự tin cậy của địa điểm, lợi ích từ hoạt động học tập tập thể

Nguồn: Lowegren (2001).

việc xây dựng năng lực nội tại của quá trình hỗ trợ phát triển công nghệ quốc gia" (UNIDO, 2004).

Công viên khoa học được xây dựng nhằm nuôi dưỡng quan hệ đối tác với trường đại học dẫn đến việc tận dụng nhiều hơn các kết quả nghiên cứu. Những công viên khoa học này được xem là cách thức tương tác hiệu quả giữa nghiên cứu của trường đại học và ứng dụng của doanh nghiệp, từ đó có thể tạo ra các doanh nghiệp khởi nghiệp (spin-offs) và tạo điều kiện để các nhà nghiên

cứu hàn lâm trở thành các doanh nhân. Cụ thể hơn, doanh nghiệp trong các công viên khoa học có thể tham gia vào các đề tài nghiên cứu cùng với các giảng viên và sinh viên, tham dự các sinh hoạt học thuật như seminar, hội thảo tạo cơ hội trao đổi những thông tin kỹ thuật mới nhất, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp và tận dụng các nguồn lực của trường đại học (thư viện, phòng thí nghiệm...). Các doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu và triển khai (R&D) có thể tạo ra sản phẩm hoặc quy trình sản xuất mới để thương mại hóa, cho dù hoạt động R&D có thể không phải là kết quả cần thiết trong sáng tạo.

Công viên khoa học đầu tiên trên thế giới là Công viên Nghiên cứu của trường Đại học Stanford, Hoa Kỳ. Công viên này đã đóng góp quan trọng cho sự hình thành và phát triển của Thung lũng Silicon. Thành công này đã khiến các nhà hoạch định chính sách ở mọi nơi mô phỏng theo mô hình Thung lũng Silicon, tạo ra các công viên khoa học với các quy mô lớn nhỏ khác nhau, bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nhiều lĩnh vực. Hiện nay, trên thế giới có khoảng 700 công viên khoa học.

2. Kinh nghiệm của Malaysia

2.1. Phát triển dựa trên nền kinh tế tri thức

Malaysia đã trở thành một nhà sản xuất và xuất khẩu toàn cầu lớn, với những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Những thành tựu này gắn liền với một nền kinh tế công nghiệp phát triển, nhưng cũng mang theo câu hỏi về tiến bộ trong sáng tạo và công nghệ mà Malaysia đã đạt được để phản ánh mức độ "trưởng thành" công nghiệp. Kết quả kinh tế của Malaysia trong mấy thập kỷ gần đây thực sự ấn tượng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế chủ yếu dựa trên các hoạt động sản xuất có tính công nghệ cao. Tuy nhiên, mức độ lan tỏa công nghệ từ các tăng trưởng trong khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa thực sự kích lệ đối với Malaysia. Malaysia sẽ không thể tiếp tục dựa vào lợi thế chi phí nhân công thấp và các chính sách khuyến khích để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hơn nữa, việc chú trọng vào nền kinh tế tri thức và gia tăng mức độ phức tạp của công nghệ đòi hỏi các doanh nghiệp Malaysia phải tích lũy những tri thức và năng lực mới.

Malaysia đã triển khai chiến lược mạng lưới tốt nhất để hỗ trợ các doanh nghiệp đáp ứng những nhu cầu này và nâng cao năng lực công nghệ của mình. Những chiến lược này bao gồm việc phát triển các khu vực công nghệ cao như mô hình Thung lũng Silicon, ươm tạo công nghệ, công viên khoa học, quỹ đầu tư rủi ro và các công cụ khác cùng với chính sách công nghệ nằm trong hệ thống đổi mới quốc gia.

Việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức của Malaysia phụ thuộc lớn vào khả năng đất nước này phát huy năng lực sáng tạo và đổi mới của nhân dân thông qua việc triển khai chính sách tạo ra một môi trường khích lệ hoạt động khởi nghiệp và tăng trưởng đầu tư vào R&D.

2.2. Sự phát triển của các trường đại học

Năm 1962, tại Malaysia chỉ có một trường đại học. Hiện nay, cả nước có 18 trường đại học công lập, 27 trường đại học tư và 532 trường cao đẳng tư nhân (<http://www.malaysiauniversity.net>). Việc gia tăng số lượng các trường đại học là do nhu cầu về giáo dục và chính sách tự do hóa của chính phủ nhằm biến Malaysia trở thành một trung tâm đào tạo đại học xuất sắc.

Các trường đại học ở Malaysia được kỳ vọng sẽ đóng vai trò lớn hơn trong việc đào tạo lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế tri thức đang phát triển. Điều này cũng được phản ánh trong định hướng khởi nghiệp của nhiều trường đại học địa phương cũng như trong liên kết trường đại học - doanh nghiệp ở mức độ phổ biến hơn.

Các trường đại học tại Malaysia đã thực hiện nhiều hình thức thúc đẩy liên kết với doanh nghiệp, đặc biệt trong hoạt động chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Một nỗ lực đáng ghi nhận là các trường đã thực hiện đòn bẩy đầu tư hoặc đơn vị kinh doanh để quảng bá chuyên môn, kỹ năng và công nghệ có thể được các doanh nghiệp tư nhân khai thác. Một nghiên cứu tổng quát đã đưa ra đánh giá về hợp tác giữa trường đại học - doanh nghiệp và thu được những kết luận rằng, các trường đại học không có đủ các sản phẩm sáng tạo để thương mại hóa, thiếu các kết quả nghiên cứu có giá trị có thể thương mại hóa, văn hóa thực hiện nghiên cứu có chất lượng

chưa được lan tỏa rộng rãi, thiếu sự thuyết phục và cam kết của đội ngũ cán bộ giảng viên khi tham gia nghiên cứu.

Theo Ali (2003), những rào cản của hợp tác trường đại học - doanh nghiệp bao gồm:

- Sự lấn át của đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sản xuất chủ yếu.
- Thiếu hoạt động gây quỹ thực sự hiệu quả của chính phủ và doanh nghiệp
- Thiếu các nhà khoa học có năng lực cao đi đầu trong các lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn
- Các quỹ đầu tư mạo hiểm mới phát triển
- Không có các doanh nhân khởi nghiệp sáng tạo
- Trọng tâm của các trường đại học dồn vào hoạt động giảng dạy, do đó tạo ra sự lệch pha về mục tiêu giữa trường đại học và doanh nghiệp.

2.3. Hoạt động của các công viên khoa học

Chính phủ đã ủng hộ phát triển công nghệ trong nước bằng việc thành lập các công viên khoa học và công nghệ, các vườn ươm công nghệ... Những hoạt động phát triển đầu tiên bao gồm việc cung cấp không gian văn phòng với các trang thiết bị hiện đại (như viễn thông) và các đầu mối liên hệ với các nhà nghiên cứu, mạng lưới và gây quỹ đầu tư mạo hiểm. Chiến lược công viên khoa học đã được chính phủ thực thi nhằm kích lệ hoạt động sáng tạo trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ và tăng cường hợp tác

trường đại học - doanh nghiệp. Đến nay, 5 công viên khoa học đã được thành lập, trải dài ở các khu vực khác nhau trên toàn quốc (Bảng 3). Việc các công viên khoa học và khu công nghiệp này gần gũi với các trường đại học và viện nghiên cứu dự kiến để tăng cường triển vọng phát triển các doanh nghiệp dựa trên công nghệ thông qua hợp tác trường đại học - doanh nghiệp. (Bảng 3)

Bên cạnh các công viên khoa học, các trung tâm ươm tạo công nghệ cũng đã được thành lập ngay bên trong các trường đại học trong nước nhằm nuôi dưỡng sự lớn mạnh của các công ty công nghệ cao có quy mô nhỏ và các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Để kiểm chứng vai trò của các công viên khoa học trong việc thúc đẩy liên kết trường đại học - doanh nghiệp, Chandra Malairaja and Girma Zawdie (2011) đã thực hiện một nghiên cứu phân tích, so sánh giữa các doanh nghiệp đóng trong các công viên khoa học và một nhóm các doanh nghiệp tương xứng ở bên ngoài các khu công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tương tác giữa các doanh nghiệp trong và ngoài công viên khoa học với các trường đại học tương đối mạnh mẽ.

Nhìn chung, các doanh nghiệp trong công viên khoa học liên kết nhiều hơn với các trường đại học. Các hình thức liên kết với trường đại học bao gồm: liên hệ không chính tắc với các giảng viên; mời các giảng viên làm chuyên gia

Bảng 3. Các công viên khoa học và vườn ươm công nghệ tại Malaysia

Tên	Quy mô/ Diện tích (hecta)	Năm hành lập	Số lượng doanh nghiệp hiện có	Lĩnh vực công nghệ được tập trung
Technology Park Malaysia Kuala Lumpur	300	1995	120	ICT, công nghệ sinh học
Kulim Hi-Tech Park Kulim, Kedah	250	1996	33	Sản xuất công nghệ cao
Selangor Science Park	190	2001	N/A	
Technovation Park, UTM Campus, Skudai, Johor	130	1995	21	Công nghệ cao
UPM-MTDC Technology Incubator Centre One	7.2	1997	32	Công nghệ thông tin và đa phương tiện
UKM-MTDC Smart Technology Centre	2.5	1999	10	Công nghệ sinh học, dược phẩm
UTM-MTDC Technology Innovation Centre One	N/A	1999	N/A	Điện tử tiên tiến, chế tạo tiên tiến
MSC Central Incubator	N/A	2000	35	IT và đa phương tiện

**N/A: không có số liệu*

tư vấn; thực hiện các nghiên cứu hợp tác hoặc liên kết; tài trợ các đề tài nghiên cứu/thử nghiệm; tiếp cận cơ sở vật chất và trang thiết bị; các trường đại học là khách hàng sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp.

Hầu hết các trường đại học ở Malaysia được cấp ngân sách từ chính phủ và cung cấp nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương khi mua sắm công nghệ, thiết bị và dịch vụ. Các trường đại học trong nước cần các sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp phần mềm và CNTT, do vậy trở thành các khách hàng chủ yếu của các công ty công nghệ trong nước. Hình thức liên hệ không chính thức với giữa doanh nghiệp và trường đại học diễn ra với tần suất cao, mô tả quan hệ trường đại học - doanh nghiệp ở Malaysia như kiểu "cánh tay nối dài".

Các doanh nghiệp có hoạt động hợp tác nghiên cứu với các trường đại học tương đối cao so với các kết quả nghiên cứu khác. Có ba lý do giải thích cho tỉ lệ cao hơn này. Thứ nhất, việc hợp tác với trường đại học là điều kiện bắt buộc để các doanh nghiệp nhận được tài trợ cho hoạt động R&D từ chính phủ. Một yêu cầu quan trọng của tài trợ này là doanh nghiệp nhận tài trợ phải hợp tác với các nhà nghiên cứu trong trường đại học hoặc viện nghiên cứu trong một dự án nghiên cứu cụ thể. Lý do thứ hai là nhu cầu thực tế của doanh nghiệp nhằm sử dụng các bí quyết khoa học do các trường đại học thực hiện trong những công nghệ cụ thể, như công nghệ sinh học và công nghệ nano. Lý do thứ ba là những nỗ lực có chủ đích của ban quản lý công viên khoa học và các cán bộ phụ trách chuyển giao công nghệ trong các trường đại học để kết nối các công ty với các cơ sở vật chất đa dạng của trường đại học. Trong khi một số công ty không cần những liên kết này bởi những lý do nêu trên, các công ty khác lại thấy thực sự cần thiết phải hợp tác với các trường đại học trong và ngoài nước.

3. Một số kiến nghị cho Việt Nam

Kết quả tìm được của nghiên cứu này có thể khẳng định rằng, công viên khoa học có thể được xem là một trong những hình thức hữu hiệu để thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp,

từ đó hỗ trợ và phát triển các hoạt động đổi mới sáng tạo quốc gia, mang lại những sản phẩm khoa học công nghệ thiết thực phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

Tại Việt Nam, mô hình các công viên khoa học cũng đã bắt đầu được thành lập từ đầu những năm 2000, điển hình là Khu công nghệ cao Láng - Hòa Lạc. Tuy nhiên, Khu công nghệ này do Bộ Khoa học Công nghệ quản lý và có địa điểm khá xa các trường đại học. Do vậy, việc phối hợp giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp này với các trường đại học để triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo còn nhiều hạn chế.

Từ kinh nghiệm của các nước phát triển và của Malaysia, có thể đề xuất một số kiến nghị đối với Việt Nam khi triển khai mô hình công viên khoa học nhằm thúc đẩy liên kết trường đại học - doanh nghiệp như sau:

- Chính phủ, các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà quản lý trường đại học cần có nhận thức rõ: Nhu cầu tăng cường hợp tác giữa trường đại học - doanh nghiệp nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu là cần thiết.

- Các công viên khoa học được thành lập ngay trong hoặc gần các trường đại học để thuận tiện cho việc tham gia của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của các trường đại học.

- Cần xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) đặt trụ sở trong các công viên khoa học để "gần gũi" và có sự hỗ trợ tức thời của các nhà khoa học trong việc giải quyết các vấn đề công nghệ của doanh nghiệp. Có thể đưa việc đặt trụ sở trong các công viên khoa học là một trong những điều kiện bắt buộc để các doanh nghiệp nhận được tài trợ cho hoạt động R&D từ chính phủ.

- Các công viên khoa học cần cung cấp không gian văn phòng với các trang thiết bị hiện đại (như viễn thông) và các đầu mối liên hệ với các nhà nghiên cứu, mạng lưới và gây quỹ đầu tư mạo hiểm nhằm hỗ trợ việc thành lập các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp, ngay trong khuôn viên các trường đại học.

- Các nhà quản lý của trường đại học sử dụng

công viên khoa học như một kênh để truyền thông năng lực và kết quả nghiên cứu, các cơ sở hạ tầng khác có thể phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp thuê địa điểm.

- Lãnh đạo doanh nghiệp nên được mời tham gia vào hội đồng quản lý của các trường đại học. Đây cũng là một xu hướng đã được nhiều trường đại học công lập Việt Nam triển khai khi thực hiện cơ chế tự chủ.

- Các trường đại học cũng cần tuyển những người có chuyên môn không chỉ trong lĩnh vực luật sáng chế, cấp giấy phép hoặc chuyên môn kỹ thuật, mà còn cả kỹ năng marketing, và kinh nghiệm khởi nghiệp.

- Bên cạnh việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, các trường đại học cũng cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong công viên khoa học quốc tế hóa hoạt động của mình ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ali, A. 2003. *Engaging economic development through the commercialisation of research: The Malaysian experience. Paper presented at the General Conference of the Association of Commonwealth Universities, Belfast, 31 August - 4 September.*
2. Chandra Malairaja and Girma Zawdie, 2011. 'Science Park and University - Industry Collaboration: An experience from Malaysia'. in *Theory and Practice of Triple Helix in developing countries. Saeed Mohammed and Zawdie Grima, 2011. Routledge.*
3. Etzkowitz, H., A. Webster, C. Gebhardt and B. R. C. Terra, 2000. *The future of the university and the university of the future: Evolution of ivory to entrepreneurial paradigm. Research Policy* 29:313–330.
4. Feldman, M., and M. R. Kelley. 2002. *How state governments augment the capabilities of technology pioneering firms. Growth and Change* 33 (2): 173–195.
5. Laursen, K., and A. Salter. 2003. *Search low and high: What types of firms use universities as a source of innovation? DRUID Working Paper, No. 03–16, Danish Research Unit for Industrial Dynamics, Copenhagen, Denmark.*
6. Lowegren, M. 2001. *Advantages of a science park location: Case studies from the Ideon Science Park. Paper presented at the 17th Colloquium of European Group for Organisation Studies, Lyon, France, 5–7 July.*
7. Siegel, D. S., P. Westhead and M. Wright. 2003. *Assessing the impact of university science parks on research productivity: Exploratory firm-level evidence from the United Kingdom. International Journal of Industrial Organisation* 21 (9): 1357–1369.
8. UNIDO. 2004. *IPTs integrated institutional capacity building services and programmes for technology centres and parks. Vienna: United Nations Industrial Development Organization.*
9. Vedovello, C. 1997. *Science parks and university–industry interaction: Geographical proximity between the agents as a driving force. Technovation* 17 (9): 491– 502.
10. Westhead, P., and D. J. Storey. 1994. *An assessment of firms located on and off science parks in the United Kingdom. London: HSMO.*

Ngày nhận bài: 12/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/1/2017

Thông tin tác giả:

1. LÊ HIẾU HỌC

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Email: hoc.lehieu@hust.edu.vn

2. NGUYỄN ĐỨC TRỌNG

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Email: trong.nguyenduc@hust.edu.vn

**SCIENCE PARK: A SOLUTION TO PROMOTE
ENTERPRISE - UNIVERSITY COOPERATION**

● **LE HIEU HOC**

Hanoi University of Science and Technology

● **NGUYEN DUC TRONG**

Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT

Science parks are increasingly used in many countries as a popular strategy for promoting innovation, especially among small and medium-sized enterprises. The establishment of enterprises in science parks encourages networking and collaboration, which can foster the innovation. Science parks thus provide an environment that assists enterprises to develop their technological and innovative capabilities. In particular, science parks provide a network of resources that enables enterprises located in them to collaborate with universities and research institutions. This study summarizes the literature review on the role of science parks, the experience of Malaysia and some implications for promoting university - industry collaboration in Vietnam.

Keywords: Science park, universities, cooperation, solution.

THỰC TRẠNG RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGHỀ TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG CAO ĐẲNG THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

● HOÀNG ĐẠI THẮNG

TÓM TẮT:

Rủi ro trong đào tạo nghề xảy ra đồng nghĩa với tổn thất hoặc mục tiêu đào tạo nghề của các trường cao đẳng bị ảnh hưởng. Bài viết cho thấy thực tế hoạt động đào tạo nghề tại các trường cao đẳng thuộc Bộ Công Thương vẫn còn những tồn tại, hạn chế đó là: Cơ cấu ngành, nghề đào tạo vẫn chưa thực sự phù hợp với cơ cấu ngành, nghề của thị trường lao động, chưa bổ sung thường xuyên các nghề đào tạo mới theo yêu cầu của thị trường lao động; thiếu lao động kỹ thuật trình độ cao cung cấp cho các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn, kinh tế trọng điểm. Những năm gần đây, các cơ sở đào tạo nghề gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh và đang đối mặt với những rủi ro xảy ra.

Từ khóa: Rủi ro, đào tạo nghề, trường cao đẳng, Bộ Công Thương,

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, số lượng học sinh theo học tại các trường cao đẳng có những biến động, do các công ty nước ngoài tuyển dụng lao động lớn mà không cần bằng nghề nên các trường gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh.

Khác với các trường đào tạo nghề ở mọi vùng miền trên cả nước, một số trường cao đẳng thuộc Bộ Công Thương nằm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ngoài những thuận lợi thì cũng có những khó khăn riêng, như: nằm trên địa bàn có khá nhiều trường đại học và cao đẳng, có rất nhiều khu công nghiệp phần lớn các công ty nước ngoài chỉ tuyển lao động phổ thông. Vì vậy, rủi ro trong hoạt động đào tạo nghề là một thực trạng khó tránh khỏi đối với các trường nghề nói chung và các trường thuộc Bộ Công Thương nói riêng.

2. Thực trạng rủi ro trong hoạt động đào tạo nghề tại các trường cao đẳng thuộc Bộ Công Thương

Thực tế cho thấy, rủi ro tồn tại ở mọi nơi, trong mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực đào tạo nói chung và đào tạo nghề nói riêng. Với xu thế đào tạo nghề như hiện nay, rất nhiều trường nghề được thành lập, các trung tâm dạy nghề của các huyện, thị, cũng được nâng cấp thành trường dạy nghề nên nguy cơ xảy ra rủi ro về tài sản và thu nhập, cùng các hoạt động khác tại các trường cao đẳng là khó tránh khỏi. Một số trường điển hình như: Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên, Cao đẳng Thương mại và Du lịch là những đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương được xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và được đầu tư quy hoạch bài bản, đáp

ứng đủ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho đội ngũ giảng viên, giáo viên áp dụng phương pháp dạy học tiên tiến và truyền đạt những công nghệ mới cho học sinh sinh viên (HSSV), đảm bảo chỗ ở nội trú cho HSSV ở xa.

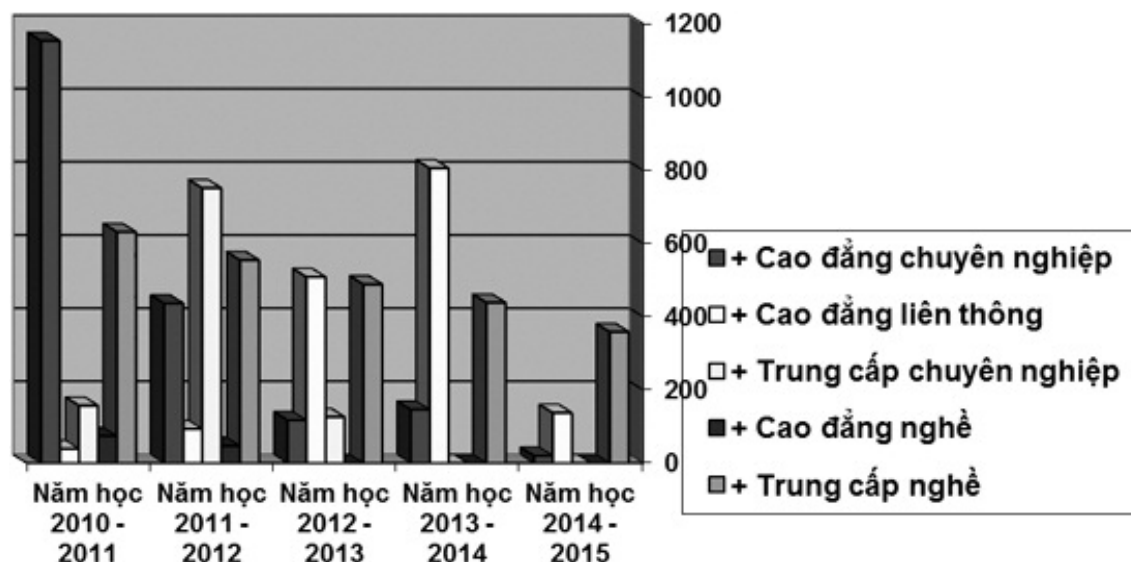
Song quy mô đào tạo của các trường giảm mạnh so với những năm 2010 - 2011. Tính riêng Trường Cao đẳng CN Việt Đức giảm 83 %, so với năm học 2010 - 2011 có 6.970 HSSV thì năm 2014 - 2015 chỉ còn 1.147 HSSV.

Kết quả tuyển sinh 5 năm (từ 2010 - 2014)

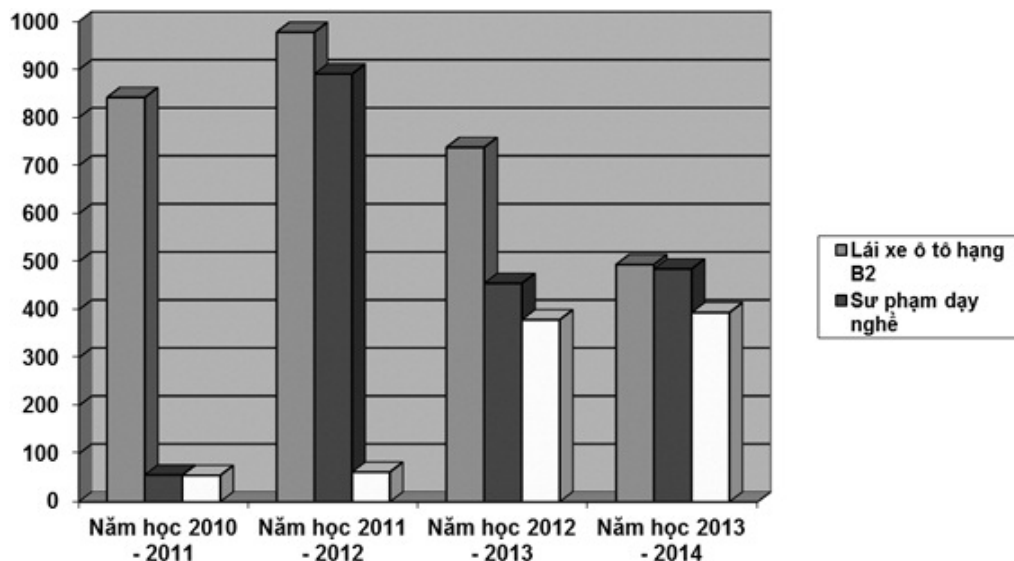
Đơn vị tính: Người

TT	Các hệ đào tạo	Năm học 2010 - 2011	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015	Ghi chú
I	Hệ đào tạo chính quy						
	+ Cao đẳng chuyên nghiệp	1153	436	117	146	20	
	+ Cao đẳng liên thông	39	93	508	805	137	
	+ Trung cấp chuyên nghiệp	157	751	126	0	0	
	+ Cao đẳng nghề	74	47	0	0	0	
	+ Trung cấp nghề	631	554	488	438	358	
	Tổng số	2054	1881	1239	1389	515	
	Quy mô	6970	6238	4245	2926	1147	
II	Hệ đào tạo ngắn hạn						
	+ Lái xe ô tô hạng B2	842	978	738	494	536	
	+ Sư phạm dạy nghề	56	891	455	485	432	
	+ Chứng chỉ nghề	55	62	379	394	393	
	Tổng số	953	1931	1572	1373	1361	

Biểu đồ kết quả tuyển sinh hệ đào tạo chính quy 5 năm (từ 2010 - 2014)



Biểu đồ kết quả tuyển sinh hệ đào tạo ngắn hạn 5 năm (từ 2010 - 2014)



Nguyên nhân: Trong thời gian ngắn mở ra quá nhiều cơ sở đào tạo, một số quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo rất bất cập cho các trường cao đẳng; việc phân luồng học sinh theo các bậc học chưa có chính sách nhất quán. Bên cạnh đó, số hoạt động sau tốt nghiệp THPT, THCS được các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn Thái Nguyên thu hút vào làm việc không qua đào tạo nghề nghiệp (như ShiWon, Sam Sung Electroniss, Sungho Tech...) với số lượng quá lớn cho nên công tác tuyển sinh của các trường gặp không ít khó khăn. Qua đó, hoạt động đào tạo của các trường thể hiện rủi ro ở nhiều phương diện nhưng thể hiện rõ nhất ở phương diện là: Rủi ro trong công tác tuyển sinh, rủi ro về tài chính, rủi ro về nhân lực.

3. Kết luận

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa như hiện nay, nền giáo dục nước nhà nói chung, các cơ sở đào tạo nghề nói riêng đang đứng trước vận hội và

thách thức to lớn. Các cơ sở đào tạo một mặt phải đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho từng ngành, từng địa phương trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; mặt khác phải tự hoạch toán thu chi, tự đầu tư cơ sở hạ tầng, tự tập trung công tác tuyển sinh với điều kiện làm thế nào góp phần vào sự phát triển của đất nước, để hội nhập với nền giáo dục trong khu vực và quốc tế.

Trên cơ sở lý thuyết về rủi ro và quản trị rủi ro, tác giả đã xác định và phân tích được ba loại rủi ro cơ bản mà các trường đang gặp phải, đó là: rủi ro trong công tác tuyển sinh, rủi ro trong công tác tài chính, rủi ro về nguồn nhân lực.

Có thể nói, các kiểu rủi ro trên thường chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau, thậm chí có những rủi ro này là nguyên nhân dẫn đến rủi ro khác. Chẳng hạn, rủi ro trong công tác tuyển sinh dẫn tới hệ lụy rủi ro về tài chính; hay rủi ro về qui mô đào tạo thì kéo theo rủi ro về nguồn nhân lực. Các nội dung này sẽ được tác giả nghiên cứu và phân tích ở các phần sau ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Khắc Hoàn (2006), *Kết hợp đào tạo tại trường và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.*
2. Phan Tùng Mậu (2002), *Đào tạo theo địa chỉ, một số giải pháp gắn đào tạo với việc sử dụng nguồn nhân lực trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Từ chiến lược phát triển giáo dục đến chính sách phát triển nguồn nhân lực, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.*

3. Chu Hồng Vân (2007), *Đào tạo theo nhu cầu xã hội: Những chuyển biến ban đầu*, Báo Giáo dục và Thời đại (số 136, tr1).

4. Ngô Quang Huân (1998), *Quản trị rủi ro*, Nhà xuất bản Giáo dục.

5. Nguyễn Quang Thu (2002), *Quản trị rủi ro doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.

7. Đoàn Thị Hồng Vân (2002), *Quản trị rủi ro và khủng hoảng*, Nhà xuất bản Thống kê.

8. Nguyễn Văn Nam (2002), *Rủi ro tài chính - thực tiễn và phương pháp đánh giá*, Nhà xuất bản Tài chính.

9. PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2007), *Quản trị rủi ro tài chính*, Nhà xuất bản Thống kê.

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. HOÀNG ĐẠI THẮNG

Phòng Đào tạo - Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức

Điện thoại: 0987163888

Email: hoangthangvd0105@gmail.com

RISK SITUATION OF VOCATIONAL TRAINING ACTIVITIES AT COLLEGES BELONGING TO MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE

● **M.SC. HOANG DAI THANG**

ABSTRACT:

Risk occurring in vocational training is synonymous with loss or impact on vocational training objectives of colleges. In fact, vocational training activities at colleges belonging to Ministry of Industry and Trade are still shortcomings, such limitations are as follows:

Mechanism of training lines and sectors is not really consistent with the structure of the lines and sectors of the labor market and not a regular replenishment of new vocational training fields as required by the labor market; lack of high skilled labors to provide enterprises of spearhead economic and key economic sectors. In recent years, vocational training institutions faced many difficulties in the enrollment work and are facing risks occurring.

Keywords: Risk, vocational training, colleges, Ministry of Industry and Trade, enrollment.

BÀN VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ ĐỐI VỚI HỌC SINH SINH VIÊN TẠI PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HUYỆN THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

● DƯƠNG THỊ NHÀN
● NGUYỄN VĂN LẬP

TÓM TẮT:

Xuất phát từ yêu cầu lý luận, thực tế hoạt động và mong muốn hoạt động tín dụng ưu đãi đối với học sinh sinh viên nói chung và hoạt động tín dụng ưu đãi đối với học sinh sinh viên tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh nói riêng, ngày càng có chất lượng tốt hơn, nhóm tác giả đã đưa ra một số ý kiến thông qua bài viết này.

Từ khóa: Hoạt động tín dụng ưu đãi, học sinh sinh viên, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, huyện Thuận Thành - Bắc Ninh.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua với đường lối và chiến lược phát triển nền kinh tế, Đảng và Nhà nước đã khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực, nhân tố quyết định sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế và phát triển xã hội. Chính vì lẽ đó mà nền giáo dục nước nhà đã được Đảng, Nhà nước và toàn bộ xã hội đặc biệt quan tâm đầu tư phát triển. Để hỗ trợ những học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, không đủ khả năng tài chính trang trải chi phí học tập, Đảng đã đề ra chính sách hỗ trợ tín dụng đối với học sinh sinh viên được thể hiện rõ thông qua Chỉ thị số 21/2007/CT-TTg về thực hiện “chế độ cho vay ưu đãi để học đại học, cao đẳng và dạy nghề” được ban hành ngày 4/9/2007 và Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về chế độ tín dụng đối với học sinh sinh viên thay thế Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg. Chính sách này không những

vì mục tiêu sự nghiệp giáo dục và có ý nghĩa không chỉ với học sinh sinh viên mà còn có ý nghĩa về an sinh xã hội, thực hiện được mục tiêu vĩ mô của Chính phủ. Chính sách này sau một khoảng thời gian ra đời và vận hành, bên cạnh những ưu điểm, chính sách còn nhiều bất cập.

2. Chính sách “Tín dụng đối với học sinh sinh viên” tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Chính sách tín dụng đối với học sinh sinh viên tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (PGD NHC-SXH) được thể hiện qua Chỉ thị số 21/2007/CT-TTg về thực hiện “chế độ cho vay ưu đãi để học đại học, cao đẳng và dạy nghề” được ban hành ngày 4/9/2007, Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh sinh viên và một số quyết định điều chỉnh hạn mức cho vay và lãi suất cho vay đối với học sinh sinh viên như Quyết định số

1344/QĐ-TTg ngày 26/8/2009, Quyết định số 2077/QĐ-TTg ngày 15/11/2010, Quyết định số 853/QĐ-TTg ngày 03/6/2011, Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013, Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 6/6/2014, Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 5/6/2015 và Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 5/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg, qua vài lần điều chỉnh mức vốn cho vay HSSV vay đã được nâng dần từ 800.000 đồng/tháng/HSSV (cuối năm 2007, 2008 theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg); 860.000 đồng/tháng/HSSV (nửa cuối năm 2009, đầu năm 2010 theo Quyết định số 1344/QĐ-TTg ngày 26/8/2009); 900.000 đồng/tháng/HSSV (cuối năm 2010 theo Quyết định số 2077/QĐ-TTg ngày 15/11/2010); 1.000.000 đồng/tháng/HSSV (theo Quyết định số 853/QĐ-TTg ngày 03/6/2011) và 1.100.000 đồng/tháng/HSSV (theo Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013) và hiện nay là 1.250.000 đồng/tháng/HSSV theo quyết định 07/QĐ-TTg ban hành ngày 5/1/2016 cho phù hợp với tình hình hiện nay nâng mức vay vốn cho học sinh, sinh viên là theo mức trần học phí được quy định tại Nghị định 86, giúp học sinh sinh viên có thể trang trải các chi phí trong quá trình học tập. (Theo kết quả khảo sát thực tế trong năm học 2014 - 2015, chi phí học tập của một học sinh, sinh viên từ 2 triệu - 2,5 triệu đồng/tháng). Mức vay này sẽ có điều chỉnh khi có chính sách thu học phí mới và có biến động về giá cả sinh hoạt.

Lãi suất cho vay chương trình tín dụng học sinh sinh viên điều chỉnh theo sự biến động của lãi suất trên thị trường. Lãi suất cho vay theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg là 0,5%/tháng (6%/năm), tăng lên là 0,65%/tháng (7,8%/năm) theo Quyết định số 853/QĐ-TTg ngày 03/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên 3 năm sau, theo Quyết định số 872/QĐ-TTg ban hành ngày 6/6/2014, khi lãi suất thị trường giảm xuống, Ngân hàng Chính sách điều chỉnh giảm lãi suất cho vay học sinh sinh viên xuống còn 0,6%/tháng (7,2%/năm). Và tiếp tục điều chỉnh giảm xuống còn 0,55%/tháng (6,6%/năm) vào ngày 5/6/2015 theo Quyết định 750/QĐ-TTg. Hiện nay, lãi suất cho vay học sinh sinh viên đang áp dụng là 0,55%/tháng (6,6%/năm).

Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay trong hạn.

Trong thời hạn phát tiền vay, đối tượng được vay vốn chưa phải trả nợ gốc và lãi; lãi tiền vay được tính kể từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc.

Đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên ngay sau khi học sinh sinh viên có việc làm, có thu nhập nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày học sinh sinh viên kết thúc khóa học.

Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn trả món nợ đầu tiên đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo không quá 1 năm, thời hạn trả nợ tối đa bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay, đối với các chương trình đào tạo khác, thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn phát tiền vay. Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ do NHCSXH quy định.

Đến kỳ trả nợ cuối cùng, người vay có khó khăn chưa trả được nợ, phải có văn bản đề nghị gia hạn nợ thì được NHCSXH xem xét cho gia hạn nợ cho đối tượng vay vốn; thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn trả nợ.

Trường hợp đối tượng được vay vốn không trả nợ đúng hạn theo kỳ hạn trả nợ cuối cùng và không được phép gia hạn nợ, NHCSXH chuyển thành nợ quá hạn. NHCSXH phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

3. Thực trạng hoạt động cho vay học sinh sinh viên tại PGD NHCSXH huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

3.1. Khái quát về hoạt động tín dụng của PGD NHCSXH huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Đối với NHCSXH hoạt động tín dụng là hoạt động chủ yếu nhất. Hiệu quả tín dụng càng cao, càng chứng tỏ ngân hàng thực hiện công tác cung cấp vốn đến cho hộ nghèo cùng các đối tượng chính sách ngày càng tốt hơn. Trong hoạt động tín dụng của PGD NHCSXH huyện Thuận Thành, hoạt động cho vay ưu đãi học sinh sinh viên và cho vay nước sạch vệ sinh môi trường chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể, kết quả hoạt động tín

dụng đạt được trong giai đoạn 2013 - 2015 của PGD NHCSXH huyện Thuận Thành được trình bày qua bảng sau:

Bảng 3.1. Hoạt động tín dụng của PGD giai đoạn 2013 - 2015

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Doanh số cho vay	49.920	51.400	67.430
	Trong đó HS-SV	13.700	10.800	5.300
2	Doanh số thu nợ	53.060	56.590	61.330
	Trong đó HS-SV	32.000	34.000	31.000
3	Dư nợ cho vay	249.880	244.890	248.590
	Dư nợ cho vay HS-SV	114.000	90.900	64.000
4	Nợ quá hạn	196	250	256
	Nợ quá hạn HS-SV	80	100	140

Qua bảng dễ dàng nhận thấy, hoạt động tín dụng học sinh sinh viên giai đoạn 2013-2015 có xu hướng giảm cả ở doanh số cho vay, doanh số thu nợ và dư nợ cho vay. Đặc biệt là năm 2015, doanh số cho vay học sinh sinh viên chưa đạt bằng nửa so với năm 2014. Thêm vào đó khoản nợ quá hạn của chương trình cho vay học sinh sinh viên trong giai đoạn 2013-2015 có xu hướng tăng lên. Chính vì vậy đòi hỏi PGD nói riêng và NHCSXH tỉnh nói chung cần có phương án thúc đẩy hoạt động tín dụng đối với chương trình cho vay học sinh sinh viên trong giai đoạn tới.

3.2. Doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho vay, nợ quá hạn học sinh sinh viên

Xét theo các chương trình cho vay của NHCSXH, do đặc điểm của ngân hàng là cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác và hơn hết là chương trình cho vay học sinh sinh viên đều tập trung vào cho vay trung và dài hạn. Doanh số cho vay, doanh số thu nợ và dư nợ cho vay trong giai đoạn 2013-2015 có xu hướng giảm. Nguyên nhân chính làm cho doanh số cho vay học sinh sinh viên giai đoạn 2013-2015 giảm (năm 2015 doanh số cho vay không bằng nửa so với năm trước) là do thủ tục vay vốn khá rườm rà. Học sinh sinh viên để được vay vốn phải xin xác nhận của trường sau đó phải gửi về để vay thông qua hộ gia đình. Từ đó dẫn tới nhu cầu cấp bách

về vốn cũng giảm đi, người dân có tâm lý ngại tìm đến nguồn vốn chính sách mà đi tìm các nguồn vốn khác thay thế như vay của anh chị em, bạn bè. Đặc biệt, huyện Thuận Thành, một huyện hiếu học của tỉnh Bắc Ninh, từ cách đây khoảng 10 năm, số lượng học sinh sinh viên thi đại học là rất cao. Những sinh viên năm đó đã ra trường và đi làm, họ có khả năng về tài chính nên là một nguồn chu cấp học hành cho con em trong huyện, do vậy mà đây cũng là một lý do dẫn tới doanh số cho vay giai đoạn này bị giảm. (Xem bảng 3.2)

Bên cạnh đó, dư nợ cho vay có xu hướng giảm vì có sự tham gia tích cực của các tổ chức, các đoàn thể trong việc giám sát chú trọng và thực hiện tốt công tác kiểm tra để hạn chế những tiêu cực phát sinh, đảm bảo đồng vốn tín dụng chính sách đến đúng đối tượng thụ hưởng, đúng mục đích sử dụng. Từ đó tuyên truyền vận động giúp mọi người có ý thức cao hơn trong việc sử dụng vốn được vay và ý thức hoàn trả vốn khi hết thời hạn vay.

Tuy vậy, nợ quá hạn đối với học sinh sinh viên không thu hồi được là do tỷ lệ thất nghiệp cao vì sinh viên mới ra trường kinh nghiệm chưa nhiều, một số công việc đòi hỏi sinh viên cần phải có kiến thức lẫn kinh nghiệm thực tế. Một số sinh viên tìm được việc làm nhưng thu nhập không cao, dẫn đến việc trả nợ ngân hàng bị trì trệ. Một số khác có đủ khả năng trả nợ nhưng lợi dụng lãi suất ưu đãi của ngân hàng nên muốn kéo dài thời hạn trả nợ của mình.

Để giải quyết được các vấn đề trên đòi hỏi NHCSXH nói chung và PGD NHCSXH huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh cần có các biện pháp thiết thực nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng học sinh sinh viên tại ngân hàng mình.

3.3. Đánh giá chất lượng tín dụng HSSV tại PGD Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Chất lượng tín dụng học sinh sinh viên tại PGD NHCSXH huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh được thể hiện qua các chỉ tiêu như vòng quay vốn

Bảng 3.2. Doanh số cho vay học sinh sinh viên theo thời gian giai đoạn 2013-2015

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh số cho vay	13.700	10.800	5.300	-2.900	-21,1	-5.500	-50,9
Trung hạn	4.150	3.290	1.620	-860	-20,7	-1.670	-50,8
Dài hạn	9.550	7.510	3.680	-2.040	-21,4	-3.830	-51,0
Doanh số thu nợ	32.000	34.000	31.000	2.000	6,3	-3.000	-8,8
Trung hạn	9.740	10.360	9.420	620	6,4	-940	-9,1
Dài hạn	22.260	23.640	21.580	1.380	6,2	-2.060	-8,7
Dư nợ cho vay	114.000	90.900	64.000	-23.100	-20,3	-26.900	-29,6
Trung hạn	34.351	27.290	19.330	-7.061	-20,6	-7.960	-29,2
Dài hạn	79.649	63.610	44.670	-16.039	-20,1	-18.940	-29,9
Nợ quá hạn	80	100	140	20	25,0	40	40,0
Trung hạn	24,28	29,57	42,43	5,29	21,8	12,86	43,5
Dài hạn	55,72	70,43	97,57	14,71	26,4	27,14	38,5

tín dụng, hệ số thu nợ, tỷ lệ nợ quá hạn của hoạt động tín dụng học sinh sinh viên. Chất lượng tín dụng học sinh sinh viên tại PGD được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.3. Bảng đánh giá chất lượng tín dụng HSSV giai đoạn 2013 - 2015 của PGD

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Doanh số thu nợ HSSV	32.000	34.000	31.000
2	Dư nợ bình quân HSSV	114.000	102.450	77.450
3	Doanh số cho vay HSSV	13.700	10.800	5.300
4	Nợ quá hạn HSSV	80	100	140
5	Vòng quay vốn tín dụng HSSV (vòng) ((1)/(2))	0,28	0,33	0,40
6	Hệ số thu nợ HSSV (%) (1)/(3)	233,6	314,8	584,9
7	Tỷ lệ nợ quá hạn HSSV (%) (4)/(2)	0,07	0,11	0,219

Giai đoạn 2013-2015, mặc dù vòng quay vốn tín dụng học sinh sinh viên rất thấp tuy nhiên nó không thể hiện chất lượng thấp của hoạt động tín dụng học sinh sinh viên, và thể hiện khả năng mở rộng phát triển dịch vụ cho vay học sinh sinh viên trong thời gian tới là thấp. Chất lượng hoạt động tín dụng học sinh sinh viên tại PGD huyện giai đoạn 2013-2015 được đánh giá khá tốt. Nó thể

hiện ở hệ số thu nợ cao và tỷ lệ nợ quá hạn thấp. Trong giai đoạn này, mặc dù tỷ lệ nợ quá hạn có tăng lên nhưng nó là tỷ lệ rất thấp, không cần lo lắng. Đặc biệt PGD không có khoản nợ quá hạn

nào bị chuyển thành khoản nợ mất vốn. Đây là lý do cần phát triển hơn hoạt động tín dụng học sinh sinh viên để phát triển hoạt động tín dụng của PGD.

4. Giải pháp phát triển dịch vụ cho vay ưu đãi học sinh sinh viên

4.1. Thực hiện quy trình cho vay một cách hợp lý

Quy trình cho vay ưu đãi học sinh sinh viên của NHCSXH nói chung và PGD NHCSXH huyện Thuận Thành nói riêng còn nhiều điểm rườm rà (để hạn chế rủi ro trong cho vay). Chính vì vậy mà việc tiếp cận đồng vốn vay gặp nhiều khó khăn hơn. Theo tác giả, cần đưa ra quy trình cho vay hợp lý hơn, loại bỏ một số khâu không cần thiết như xin xác nhận là sinh viên của trường. Nguyên nhân ở đây là do mỗi sinh viên đều có một mã số sinh

viên, ngân hàng có thể theo dõi sinh viên trực tiếp qua mạng thông qua mã sinh viên đó. Ngân hàng có thể biết được điểm phẩy của sinh viên và một số thông báo về việc đình chỉ học tập của sinh viên trên mạng để xác định sinh viên còn theo học tại trường hay không để đưa ra quyết định có cho vay hay không. Vì vậy, sinh viên chỉ cần xin xác nhận là sinh viên học kỳ vay vốn đầu tiên, không nhất thiết mỗi một kỳ học lại xin giấy xác nhận là sinh viên một lần.

4.2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát vốn vay các hộ. Phối hợp với các NHTM trong việc phát hành thẻ và chuyển tiền qua ATM liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp

Chương trình tín dụng học sinh sinh viên nhằm hỗ trợ vốn ưu đãi cho những sinh viên nghèo để có thể tiếp tục học tập nhưng để nguồn vốn vay đảm bảo đúng mục đích sử dụng và hiệu quả thì ngân hàng phải thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát vốn vay. Hiện nay, vốn vay được phát bằng tiền mặt cho gia đình học sinh sinh viên, điều này dẫn tới khả năng rất lớn việc sử dụng vốn vay sai mục đích. Do đó để hạn chế những tiêu cực phát sinh, ngân hàng nên thành lập các tổ kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay. Đặc biệt nên kết hợp với các ngân hàng thương mại và các trường đại học để phát tiền vay cho học sinh sinh viên trực tiếp thông qua trả tiền học phí cho học sinh sinh viên vào tài khoản ngân hàng của trường ở các kỳ học, số vốn vay còn lại được chuyển tới tài khoản ngân hàng của học sinh sinh viên trong từng tháng. Ngân hàng cần tạo sự gắn kết và phân phối giữa Ngân hàng - Nhà trường - Gia đình - Sinh viên. Ngân hàng cần phải chủ động hơn trong việc định kỳ kiểm tra, giám sát vốn vay, còn phía nhà trường cần kiểm tra về quá trình học tập tại trường của sinh viên nhằm phục vụ lợi ích cho đôi bên.

4.3. Liên kết với nhà trường, với các công ty, với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc tạo việc làm cho các học sinh sinh viên đã tốt nghiệp, đang xin việc làm, tạo thu nhập để trả nợ giúp ngân hàng quay vòng vốn

Hiện nay đa số học sinh sinh viên đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp gặp trở ngại trong việc tìm kiếm việc làm.

Việc liên kết giữa Ngân hàng - Nhà trường - Sở Lao động - Thương binh và xã hội trong tìm kiếm và hỗ trợ việc làm đối với sinh viên là động lực thúc đẩy họ tự tin với bản thân và phấn đấu trong học tập.

Ngoài ra ngân hàng và nhà trường, đặc biệt là nhà trường có thể liên kết với các công ty để giúp đỡ sinh viên đã vay vốn sau khi ra trường có cơ hội được đi làm ở chính công ty đó. Trước đó, ngân hàng có thể thỏa thuận với công ty trích ra một phần lương để chi trả nguồn vốn sinh viên đã vay. Đặc biệt theo quy định hiện nay, sinh viên được chủ động quyết định thời điểm trả các khoản nợ nên việc kết hợp giữa công ty, sinh viên làm việc với NHCS sẽ giúp ngân hàng có thể chủ động trong việc thu hồi nợ. Giảm thiểu được khoản nợ quá hạn của học sinh sinh viên.

4.4. Kết hợp linh hoạt nhiều giải pháp để đơn đốc, thu hồi nợ

Xác định danh sách hộ vay có nợ đến hạn hàng tháng để niêm yết tại điểm giao dịch xã, phường, thị trấn. Tuyên truyền động viên hộ vay trả lãi, gốc theo các kỳ hạn đã thỏa thuận, động viên khuyến khích hộ vay tiết kiệm, dùng thu nhập tổng hợp của gia đình trả nợ trước hạn để được hưởng chính sách giảm lãi tiền vay.

5. Kết luận

Hiện nay ở nước ta, chính sách tín dụng đối với học sinh sinh viên luôn là vấn đề được Chính phủ và các bộ phận xã hội đặc biệt quan tâm. Tuy còn vướng mắc trong quá trình thực hiện nhưng chính sách đã thực sự đi sâu vào cuộc sống, thể hiện tính nhân văn nhân đạo sâu sắc. NHCSXH là một ngân hàng hoạt động chủ yếu không vì mục đích lợi nhuận mà chú trọng đến an sinh xã hội, phát triển kinh tế địa phương. Phòng GD NHCXH huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế trên địa bàn huyện. Với mong muốn góp phần vào công tác nghiên cứu, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng học sinh sinh viên đối với sự phát triển của PGD NHCSXH huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, hi vọng các giải pháp khi đưa ra sẽ được ứng dụng vào thực tiễn góp phần phát triển dịch vụ tín dụng đối với học sinh sinh viên, và chính sách sẽ gặt hái được nhiều thành công trong quá trình thực hiện tiếp theo ■

Ngày nhận bài: 17/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/1/2017

Thông tin tác giả:

1. ThS. DƯƠNG THỊ NHÀN

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Email: nhandung.hung@gmail.com

2. CN. NGUYỄN VĂN LẬP

BIDV chi nhánh Từ Sơn

**DISCUSSION ON DEVELOPING BANKING SERVICES
FOR STUDENTS IN THE BANK AGENCY OF VIETNAM
BANK FOR SOCIAL POLICIES IN THUAN THANH
DISTRICT, BAC NINH PROVINCE**

● Master. **DUONG THI NHAN**

Hanoi University of Mining and Geology

● **NGUYEN VAN LAP**

Tu Son Branch of BIDV

ABSTRACT:

Based on the theoretical requirement, practical operation and desire for carrying preferential credit activities for students, the implementation of preferential credit activities for students in the Bank agency of Vietnam Bank for Social Policies in Thuan Thanh district, Bac Ninh province has achieved positive results. Through this study, the authors made some comments about activities of the bank agency.

Keywords: Preferential credit activities, student, Bank agency of Vietnam Bank for Social Policies in Thuan Thanh district, Bac Ninh province.

ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG TẠI THỊ TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRẦN ĐĂNG KHOA

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định thành phần giá trị thương hiệu theo quan điểm khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng tại thị trường TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu định lượng đã được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số: Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA. Kết quả nghiên cứu đã xác định được bốn thành phần giá trị thương hiệu là: (1) liên tưởng và trung thành thương hiệu, (2) nhận biết đặc trưng thương hiệu, (3) hình ảnh dịch vụ thương hiệu và (4) nhận biết phân biệt thương hiệu. Kết quả nghiên cứu có thể được tham khảo cho việc khảo sát giá trị, cũng như vận dụng để tăng giá trị của các thương hiệu ngân hàng theo quan điểm khách hàng tại thị trường TP. Hồ Chí Minh (TP. HCM).

Từ khóa: Giá trị thương hiệu, ngân hàng, TP. Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

Thành phần giá trị thương hiệu đã được khá nhiều tác giả ở Việt Nam và trên thế giới thực hiện. Các nghiên cứu tiêu biểu trên thế giới có thể được kể đến như Aaker (1991); Lassar và cộng sự (1995) với nghiên cứu cho sản phẩm thức ăn nhanh và được khảo sát đối với khách hàng tại các cửa hàng thức ăn nhanh của 3 nước Bắc Âu; Yoo và Donthu (2001) với dữ liệu thu thập từ 1.530 đối tượng là sinh viên người Mỹ, người Mỹ gốc Hàn và người Hàn của 12 thương hiệu trong ba nhóm ngành giấy thẻ thao, phim chụp hình và ti vi màu; Atilgan và cộng sự (2005) với nghiên cứu nhằm kiểm định các thành phần giá trị thương hiệu trong ngành giải khát tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tại Việt Nam, các nghiên cứu có thể được kể như Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2011); Hoàng Thị Phương Thảo và Hoàng Trọng

(2010) với nghiên cứu đo lường tài sản thương hiệu dịch vụ ngân hàng theo khía cạnh khách hàng; Lê Tấn Bửu và Lê Đăng Lãng (2014) với nghiên cứu các thành phần giá trị thương hiệu trong ngành vàng. Kết quả từ các nghiên cứu trên cho thấy, thành phần thương hiệu trong các ngành kinh doanh, khu vực địa lý khác nhau có thể không giống nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu đo lường giá trị thương hiệu trong lĩnh vực ngân hàng tại TP.HCM là cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm giá trị thương hiệu

Theo David Aaker (1991), giá trị thương hiệu (brand equity) là một tập các giá trị được liên kết với một tên hiệu và biểu tượng làm gia tăng giá trị cho một hãng hoặc khách hàng bởi sản phẩm hoặc/và dịch vụ của nó. Lassar và cộng sự (1995) chia cách đánh giá về giá trị thương hiệu thành hai

nhóm chính, đó là giá trị thương hiệu đánh giá theo quan điểm tài chính và giá trị thương hiệu đánh giá theo quan điểm khách hàng. Đánh giá giá trị thương hiệu theo quan điểm tài chính đóng góp vào việc đánh giá tài sản của công ty. Tuy nhiên, cách đánh giá này không giúp nhiều cho nhà quản trị marketing trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu. Mặt khác, trong marketing, giá trị về mặt tài chính của một thương hiệu là kết quả đánh giá của khách hàng về giá trị của thương hiệu đó. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng cách đánh giá giá trị thương hiệu theo quan điểm của khách hàng.

2.2. Các thành phần của giá trị thương hiệu

** Nhận biết thương hiệu*

Nhận biết thương hiệu được định nghĩa là khả năng người tiêu dùng nhận biết và nhớ lại một thương hiệu thuộc về một chủng loại sản phẩm nào đó (Aaker, 1991), hay mức độ phản ánh dấu hiệu thương hiệu trong bộ nhớ của người tiêu dùng nhằm nhận diện thương hiệu trong các điều kiện khác (Keller, 1993). Nhận biết thương hiệu gồm nhận ra thương hiệu và nhớ lại thương hiệu (Keller, 1993). Nhận biết thương hiệu được xem là một thành phần của giá trị thương hiệu (Aaker, 1991; Yoo và Donthu, 2001; Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2002).

** Chất lượng cảm nhận*

Chất lượng cảm nhận được định nghĩa là sự đánh giá của người tiêu dùng về tính ưu việt hay sự tuyệt vời của một sản phẩm (Zeithaml, 1988). Chất lượng cảm nhận của một thương hiệu có thể giúp tạo ra giá trị bằng cách cung cấp những lý do quan trọng để mua sản phẩm, giúp khác biệt hóa vị trí của thương hiệu, thu phí cao, thúc đẩy các thành viên trong kênh hoạt động tốt đồng thời mở rộng giới thiệu các loại thương hiệu mới (Aaker, 1991; Lassar và cộng sự, 1995; Yoo và Donthu, 2001; Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2002).

** Hình ảnh thương hiệu*

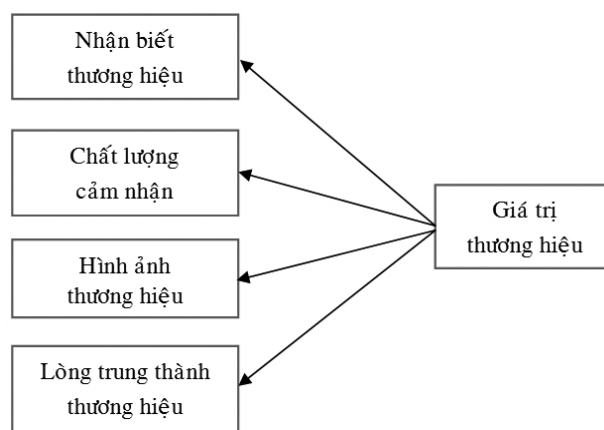
Giá trị tiềm ẩn đằng sau cái tên của thương hiệu đó chính là những thuộc tính riêng biệt được gắn kết khi liên tưởng đến thương hiệu đó. Các thuộc tính sẽ khác nhau ở từng thương hiệu. Thuộc tính

thương hiệu cũng là một nền tảng cho việc mở rộng thương hiệu. Theo Lassar và cộng sự (1995), hình ảnh thương hiệu chính là thành phần cấu tạo nên giá trị thương hiệu.

** Lòng trung thành thương hiệu*

Lòng trung thành thương hiệu là sự gắn bó mà một khách hàng có với một thương hiệu (Aaker, 1991). Lòng trung thành thương hiệu làm cho khách hàng mua thường xuyên và ngăn chặn việc chuyển qua mua thương hiệu khác nên là một thành phần của giá trị thương hiệu (Aaker, 1991). Lòng trung thành thương hiệu là một thành phần quan trọng của giá trị thương hiệu (Aaker, 1991; Yoo và Donthu, 2001).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu giá trị thương hiệu



Nguồn: Tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng. Trình tự thực hiện như sau:

3.1. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng khảo sát là những khách hàng từ 18 tuổi trở lên và có kinh nghiệm giao dịch ngân hàng tại TP.HCM. Theo Hair & ctg, 2006 (trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2012), kích thước mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần số biến quan sát. Nghiên cứu này có 22 biến quan sát nên kích thước mẫu tối thiểu là $5 \times 22 = 110$. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện với 173 trả lời hợp lệ. Đối tượng được khảo sát trực tiếp điền trả lời vào bảng câu hỏi và trả lại ngay cho người khảo sát.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	
Giới tính	Nam	49,7
	Nữ	50,3
Độ tuổi	Từ 18 – 30 tuổi	38,2
	Từ 31 – 40 tuổi	35,8
	Từ 41 – 50 tuổi	13,3
	Từ 51 tuổi trở lên	12,7
Kinh nghiệm giao dịch ngân hàng	Dưới 1 năm	31,2
	Từ 1 – 2 năm	31,8
	Từ trên 2 – 3 năm	16,2
	Trên 3 năm	20,8

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Trình tự tiến hành phân tích dữ liệu được thực hiện như sau: Bước 1 - Chuẩn bị thông tin; Bước 2 - Thống kê mô tả mẫu; Bước 3 - Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbachs alpha: Hệ số tin cậy Cronbachs alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn hoặc bằng 0,3 thì hệ số tin cậy Cronbachs alpha đạt yêu cầu; Bước 4 - Phân tích nhân tố khám phá EFA: Sử dụng phương pháp trích nhân tố Principle Component Analysis (PCA) với phép quay vuông góc Varimax. Dùng tiêu chí eigenvalue để xác định số lượng nhân tố. Các điều kiện để phân tích EFA là kiểm định Bartlett có $p < 5\%$, hệ số KMO trong khoảng từ 0,5 đến 1; Bước 5 - Phân tích nhân tố khẳng định CFA. Điều kiện các chỉ số chi-square/df < 2 ; GFI, TLI, CFI $> 0,9$; chỉ số RMSEA $< 0,08$. Các hệ số đã chuẩn hóa của các thang đo đều có giá trị biến thiên lớn hơn 0,5. Hệ số tương quan giữa các khái niệm đều $< 0,9$. Các chỉ số độ tin cậy tổng hợp đều $\geq 0,8$ và phương sai trích của thang đo đều có giá trị $> 0,5$.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbachs alpha

Kết quả Cronbachs alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy. Tuy nhiên, để các thang đo đạt độ tin cậy cao hơn nên các biến NB1, CL10, LTT20 bị loại.

Bảng 2. Hệ số Cronbachs alpha các biến

Stt	Biến trong mô hình	Số biến quan sát	Hệ số Cronbachs alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất
1	Nhận biết thương hiệu	4	0,707	0,411
2	Chất lượng cảm nhận	8	0,889	0,556
3	Hình ảnh thương hiệu	5	0,783	0,413
4	Lòng trung thành thương hiệu	2	0,789	0,753

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy hệ số KMO = 0,779 (thuộc khoảng $[0,5 - 1]$), giá trị kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa sig. = 0,000 $< 0,05$ cho thấy phân tích nhân tố EFA là thích hợp. Tại mức Eigenvalues 1,077 phân tích nhân tố đã trích được 4 nhân tố với phương sai trích là 75,857% $> 50\%$ và đều có hệ số tải nhân tố $> 0,5$ (bé nhất 0,552), mỗi biến quan sát có sai biệt về hệ số tải nhân tố đều $\geq 0,3$.

Các thành phần sau khi phân tích EFA như sau:

Bảng 3. Các thành phần sau phân tích EFA

STT	Tên thành phần	Mã hóa	Danh sách biến
1	Liên tưởng và trung thành thương hiệu	LTTH	LTT22, HA19, LTT21, HA18
2	Nhận biết đặc trưng thương hiệu	NBDT	NB4, NB5
3	Hình ảnh dịch vụ thương hiệu	HADV	HA 15, HA16
4	Nhận biết phân biệt thương hiệu	NBPB	NB2, NB3

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các biến bị loại sau khi phân tích EFA là CL14, HA17, CL11, CL8, CL7, CL12, CL9, CL6.

Kiểm định Cronbachs Alpha thang đo LTTH đạt yêu cầu với hệ số $\alpha = 0,891$ và các hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3.

4.4. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Mô hình có 29 bậc tự do, Chi-square = 63,282 ($p=0,000$). Các chỉ số chi-square/df = 2,182 < 3; chỉ số GFI = 0,929 > 0,9; chỉ số TLI = 0,932 > 0,9; chỉ số thích hợp so sánh CFI = 0,956 > 0,9 và chỉ số RMSEA = 0,083 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu của thị trường.

Theo kết quả cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường, không có tương quan giữa các sai số đo lường nên các khái niệm đều đạt được tính đơn hướng. Các hệ số đã chuẩn hóa của các thang đo đều có giá trị biến thiên > 0,5 (từ 0,535 đến 0,944) và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) nên thang đo đạt giá trị hội tụ. Hệ số tương quan giữa các khái niệm đều < 0,9 (từ 0,286 đến 0,891); giá trị p -value = 0,000 < 0,05 nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 (độ tin cậy là 0,95%). Do đó, các khái niệm đều đạt giá trị phân

biệt. Các chỉ số độ tin cậy tổng hợp đều $\geq 0,8$ (từ 1,08339 đến 2,36202) và phương sai trích của thang đo đều có giá trị > 0,5 (từ 0,50833 đến 0,77818) nên các thang đo có độ tin cậy.

5. Kết luận

Theo kết quả nghiên cứu này, giá trị thương hiệu ngân hàng tại thị trường TP. HCM được cấu thành bởi 04 thành phần là (1) liên tưởng và trung thành thương hiệu, (2) nhận biết đặc trưng thương hiệu, (3) hình ảnh dịch vụ thương hiệu, và (4) nhận biết phân biệt thương hiệu, với thang đo lường cụ thể như sau:

Liên tưởng và trung thành thương hiệu

1. Tôi nghĩ ngay đến X khi có nhu cầu khác về tài chính-tiền tệ
2. Tôi sẽ sử dụng dịch vụ X lâu dài
3. X có thành tích cao trong lĩnh vực ngân hàng
4. X rất đáng tin cậy

Nhận biết đặc trưng thương hiệu

1. Tôi có thể nhận biết logo của X một cách nhanh chóng
2. Tôi có thể nhớ và nhận ra màu sắc đặc trưng của X

Hình ảnh dịch vụ thương hiệu

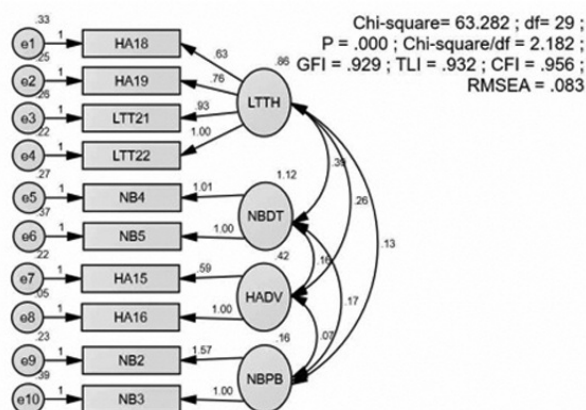
1. X chuyên về dịch vụ tài chính - tiền tệ
2. X có sản phẩm/dịch vụ rất đa dạng

Nhận biết phân biệt thương hiệu

1. Tôi có thể dễ dàng nhận biết và phân biệt X với các ngân hàng khác
2. Tôi có thể đọc đúng tên của X

Ghi chú: X là thương hiệu ngân hàng khách hàng sử dụng dịch vụ dụng thường xuyên nhất ■

Hình 2: Kết quả CFA mô hình đo lường tối hạn (chuẩn hóa)



Nguồn: Tác giả tổng hợp

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt

1. Hoàng Thị Phương Thảo và Hoàng Trọng, 2010. Đo lường tài sản thương hiệu dịch vụ ngân hàng theo khía cạnh khách hàng. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 240, 49-57.
2. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2011). *Nghiên cứu khoa học marketing: Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. Nhà xuất bản Lao động.
3. Nguyễn Đình Thọ (2012). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản Lao động Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

1. Aaker D.A., 1991. *Managing Brand Equity - Capitalizing on the value of a brand name*. The Free Press, New York, NY.
2. Atilgan, E., Aksoy. S.K., & Akinci, S. (2005). *Determinants of the brand equity- a verification approach in the beverage industry in Turkey*, *Marketing Intelligence & Planning*, 23(3), 237-248.
3. Keller, K.L. (1993). *Conceptualizing, measuring, and managing customerbased brand equity*. *Journal of Marketing*, 57, 1-22.
4. Lassar, Mittal B & Sharma A, 1995. *Measuring Customer-based Brand Equity*. *Journal of Consumer Marketing*, 12(4), 11-20.
5. Le Tan Buu & Le Dang Lang, 2014. *Dimensions of Customer-Based Brand Equity in Gold Industry*. *International Journal of Education and Social Science*, 1(1), 74-85.
6. Yoo, B., & Donthu, N. (2001). *Developing and validating a multidimensional consumer-based brand equity scale*. *Journal of Business Research*, 52, 1-14.
7. Zeithaml, V. A. (1988). *Consumer perceptions of price, quality, and value: A means and model and synthesis of evidence*. *Journal of Marketing*, 52, 2-22.

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/1/2017

Thông tin tác giả:

TS. TRẦN ĐĂNG KHOA

Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0913992299

Email: khoatd@ueh.edu.vn

EVALUATING BRAND VALUE OF BANKS IN BANKING SECTOR IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D. TRAN DANG KHOA

Faculty of Management, University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study was conducted to identify the composition of brand value under the customer perspective in the banking sector in Ho Chi Minh City. Quantitative research methods were used to assess the scale's reliability of the Cronbach alpha coefficient, exploratory factor analysis (EFA), confirmatory factor analysis (CFA). The study's results identified the four components of brand value including (1) association and brand loyalty, (2) cognition characteristics of brand, (3) image of brand service, and (4) cognition of identifying brand. The results can be referenced in value surveys as well as applied to improve value of brands under the customer perspective in banking sector in Ho Chi Minh City.

Keywords: Brand value, bank, Ho Chi Minh City.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM TẠI CÁC ĐÔ THỊ QUY MÔ TRUNG BÌNH: NGHIÊN CỨU TẠI HẢI PHÒNG

● LÊ VA XI

TÓM TẮT:

Thị trường nhà ở tại các đô thị quy mô trung bình tại Việt Nam như thành phố Hải Phòng đã có nhiều biến đổi. Ngày càng xuất hiện các khu chung cư cao tầng cung cấp cho thị trường hàng chục nghìn căn hộ. Tuy nhiên, xu hướng chuyển dịch nhu cầu từ nhà mặt đất sang chung cư còn chậm chạp. Làm thế nào để phát triển được các chung cư đáp ứng yêu cầu của người dân, tạo nên thành phố văn minh hiện đại là vấn đề lớn đặt ra đối với chính quyền thành phố và các nhà kinh doanh bất động sản. Vì vậy, bài báo này nhằm: (1) Tìm hiểu đặc điểm thị trường nhà chung cư tại các đô thị Việt Nam và ý định mua nhà chung cư của người dân; (2) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư của người dân ở các đô thị như thành phố Hải Phòng; (3) Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển các khu chung cư đáp ứng yêu cầu của người dân. Các dữ liệu và thông tin phục vụ bài viết được thu thập bằng phương pháp điều tra, khảo sát những người có nhu cầu mua nhà ở tại thành phố Hải Phòng.

Từ khóa: Nhà chung cư, người tiêu dùng, các đô thị, thành phố Hải Phòng.

Nghiên cứu ý định lựa chọn mua nhà chung cư có vai trò quan trọng đối với hoạt động marketing bất động sản và phát triển đô thị hiện đại ở nước ta. Vì hành vi mua nhà ở của người tiêu dùng quá phức tạp, vì vậy khó có một mô hình hoặc lý thuyết duy nhất có thể giải thích đầy đủ các quyết định mua nhà chung cư của người tiêu dùng. Quá trình hình thành ý định mua nhà chung cư là một quá trình phức tạp, vì vậy, không thể giải thích đầy đủ và chính xác tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua chung cư của người dân đang sống ở các đô thị quy mô trung bình như Hải Phòng.

1. Đặc điểm thị trường nhà ở và xu hướng phát triển các khu chung cư tại các đô thị trung bình ở Việt Nam

Việt Nam đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Các đô thị đang không ngừng mở rộng và phát triển. Theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 445/QĐ-TTg: Năm 2015, dự báo tỷ lệ đô thị cả nước là 38%, năm 2020 là 45%, năm 2025 là 50%. Vì vậy, nhu cầu về nhà ở tại khu vực đô thị những năm tới là rất lớn và tăng

nhánh. Có một mối quan hệ trực tiếp giữa đô thị hóa và nhu cầu nhà ở. Vì nhà ở là nhu cầu cơ bản của con người, do vậy khi một quốc gia đô thị hóa nhiều hơn, quốc gia này sẽ cần phải có nhiều nhà hơn để thích ứng với gia tăng dân số ở các trung tâm đô thị. Nhu cầu về nhà ở khu vực đô thị phát sinh từ việc gia tăng dân số tự nhiên và cơ học cùng với sự thay đổi cơ cấu hộ gia đình. Ngoài ra, nhu cầu nhà ở gia tăng còn do nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng diện tích sử dụng nhà ở bình quân trên đầu người. Việc chỉnh trang đô thị, mở rộng đường giao thông, xây dựng hạ tầng xã hội cũng cần quỹ nhà ở cho di dời giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Thị trường bất động sản Việt Nam đang vẫn đang tăng trưởng mạnh nhưng sự mất cân đối cung cầu ở nhiều phân khúc thị trường vẫn rất lớn, sự cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản đang ngày càng trở nên khốc liệt. Để duy trì vị thế trên thị trường cạnh tranh, các nhà marketing bất động sản phải ghi nhớ rằng hành vi mua căn hộ của người dân luôn có sự quan tâm cao và đòi hỏi quá trình ra quyết định phức tạp. Việc mua một căn hộ là một quyết định rất quan trọng đối với mọi khách hàng, vì đôi khi khách hàng phải tiết kiệm chi tiêu trong thời gian dài mới có thể đủ tiền mua một căn hộ.

Ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh - nơi mà dân cư có mật độ tập trung rất cao và quỹ đất rất hạn hẹp, các nhà chung cư đang mọc lên như nấm. Quỹ nhà ở chung cư cung ứng cho thị trường ngày càng tăng trên tất cả các phân khúc từ bình dân đến cao cấp. Mua và sinh sống tại các khu chung cư đang trở thành một xu hướng tất yếu của người dân đô thị. Tuy nhiên, ở các thành phố cỡ trung bình như Hải Phòng - nơi mà quỹ đất còn khá dồi dào, việc mua và sinh sống tại các nhà chung cư hiện tại chưa phải là xu thế chủ đạo. Tuy nhiên, các đô thị này trong tương lai không xa cũng sẽ gặp phải những mất cân đối cung cầu bất động sản như các thành phố lớn. Vì vậy, cần thu hút người dân mua căn hộ và sinh sống tại các căn hộ chung cư ở các thành phố trung bình, đáp ứng yêu cầu đô thị hóa trong tương lai gần. Sự thành công của marketing bất động sản phụ thuộc vào việc phân tích đúng các hành vi mua của khách hàng bất động sản; hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến

khách hàng khi họ quyết định mua một căn hộ. Để thu hút khách hàng, đảm bảo sự hài lòng của khách hàng và sự phát triển bền vững của các dự án nhà chung cư cần phân tích hành vi mua và thái độ của khách hàng.

Tuy nhiên, thực tế là còn quá ít nghiên cứu đánh giá thái độ và ý định lựa chọn nhà chung cư của người tiêu dùng Việt Nam trong bối cảnh đô thị hóa tại các thành phố quy mô trung bình như Hải Phòng. Vì vậy, bài viết này tập trung vào tìm hiểu thái độ và ý định mua đối với căn hộ nhà chung cư của người tiêu dùng tại Hải Phòng; Người dân sẽ cân nhắc những yếu tố gì khi dự định mua một căn hộ. Nghiên cứu cũng khám phá các thuộc tính và các yếu tố tác động đến thái độ đối với căn hộ chung cư và ý định mua căn hộ chung cư để sinh sống. Hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư là rất quan trọng đối với các nhà kinh doanh bất động sản, quy hoạch, phát triển và định vị bất động sản. Hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua chung cư của các khách hàng sẽ trực tiếp giúp cho việc đưa ra các chiến lược và chính sách marketing thu hút được các khách hàng mua căn hộ chung cư.

2. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư của người tiêu dùng

Hành vi tiêu dùng là “hành vi mà người tiêu dùng thực hiện trong việc tìm kiếm, mua, sử dụng, đánh giá và xử lý các sản phẩm, dịch vụ và ý tưởng mà họ cho rằng sẽ đáp ứng nhu cầu của họ”. Quá trình ra quyết định mua của người tiêu dùng rất phức tạp. Tìm hiểu về hành vi mua của người tiêu dùng là không dễ, bởi vì, thường thường, bản thân người tiêu dùng cũng không biết chính xác những gì sẽ ảnh hưởng đến quá trình mua hàng của họ (Kotler & Armstrong, 2005). Hành vi mua nhà ở của người tiêu dùng là hành vi mua đặc biệt lại càng phức tạp do đặc điểm của nhà ở là sản phẩm có giá trị rất lớn, quyết định mua đặc biệt quan trọng.

Mua một căn nhà để ở là một trong những quyết định kinh tế quan trọng nhất của người dân ở mọi tầng lớp thu nhập, vì vậy, người mua thường đòi hỏi phải thu thập và tổng hợp rất nhiều thông tin về các tính năng, chất lượng, cơ sở vật chất, thiết kế, giá và môi trường xung

quanh,... Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu nhằm khám phá đặc điểm hành vi mua căn hộ chung cư và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi này. Ý định mua là dấu hiệu cho thấy sự sẵn sàng của một người để thực hiện hành vi mua, và nó được coi là tiền đề trực tiếp của hành vi mua. Ý định là dấu hiệu bằng lòng thực hiện hành vi của con người và nó là tiền đề trực tiếp của hành vi. Ý định mua là biến số phụ thuộc bị ảnh hưởng bởi thái độ đối với sản phẩm. Do đó, trong trường hợp mua căn hộ ý định mua căn hộ là tiền đề của quyết định mua. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định mua cũng sẽ phát hiện được những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi mua nhà chung cư. Các yếu tố tác động đến ý định mua căn hộ chung cư có thể chia thành các nhóm, bao gồm:

- Các yếu tố thuộc văn hóa, xã hội
- Các yếu tố thuộc tâm lý và cá nhân người tiêu dùng
- Các yếu tố phản ánh giá trị của khu chung cư đối với người tiêu dùng.

Quá trình ra quyết định mua bất động sản của người tiêu dùng cũng trải qua 5 giai đoạn như quá trình mua các hàng hóa có giá trị khác. Trong đó, người mua khi có nhu cầu mua bất động sản sẽ quan tâm tìm kiếm tất cả các thông tin liên quan, bao gồm các yếu tố chất lượng của nhà chung cư với những yếu tố đặc trưng như địa điểm, môi trường xung quanh hay sự phát triển hạ tầng... Lý thuyết hành vi người tiêu dùng cũng đã nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua bất động sản. Hành vi mua nhà ở phụ thuộc vô số các yếu tố thuộc bản thân người tiêu dùng, môi trường bên ngoài cũng như các yếu tố thuộc hoạt động marketing của các nhà kinh doanh bất động sản. Người mua nhà thường có nhu cầu tìm kiếm các thông tin đầy đủ và chính xác về sản phẩm trong quá trình thông qua quyết định mua bất động sản. Một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra quyết định về địa điểm sinh sống của hộ gia đình cá nhân thường chịu tác động mạnh mẽ bởi các dịch vụ hành chính công của địa phương và chi phí gia nhập vào cộng đồng.

Lý thuyết hành vi mua cũng đã khám phá ra sở thích của người mua bất động sản liên quan đến vị trí và các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn một

căn hộ. Người mua bất động sản quan tâm đánh giá các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn vị trí căn hộ là ngân sách, môi trường dân cư và cơ sở giao thông và thông tin liên lạc.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua nhà chung cư của người dân đô thị trung bình tại Việt Nam (nghiên cứu tại Hải Phòng)

Kết quả khảo sát tìm hiểu về ý định mua nhà chung cư và các yếu tố tác động đến ý định mua căn hộ chung cư của người dân nội thành Hải Phòng đã có những phát hiện chủ yếu dưới đây.

- Đã có một tỷ lệ đáng kể người dân tại Hải Phòng có ý định mua căn hộ chung cư để sinh sống (52%). Ngày càng nhiều người muốn sở hữu căn hộ và tìm kiếm mua căn hộ chung cư thay vì mua nhà đất. Nhu cầu và xu hướng mua căn hộ đang dần phát triển. Do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, tình trạng khan hiếm đất đai và giá đất tăng cao, nguy cơ rủi ro khi mua đất cao, thủ tục làm sổ đỏ phức tạp, xu hướng tách hộ thành các hộ gia đình có quy mô nhỏ và giá vật liệu xây dựng cao, một số thay đổi đáng kể xảy ra trong ngành Bất động sản đã thay đổi thái độ về nhà ở của người dân đô thị. Đặc biệt là các gia đình công chức, trẻ tuổi thể hiện sở thích muốn mua căn hộ có sẵn hơn là mua đất để xây dựng nhà riêng. Đó là lý do tại sao người dân chuyển sang tìm mua căn hộ của các công ty bất động sản đang đầu tư các khu chung cư.

Để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến ý định mua nhà chung cư của người dân nội thành Hải Phòng, chúng tôi đã tập trung tìm hiểu 4 nhóm yếu tố chủ yếu: những thay đổi văn hóa, vấn đề đất đai, đô thị hóa và áp lực dân số và cuối cùng là các yếu tố thuộc chính giá trị cung ứng cho người dân của các khu chung cư bao gồm cả chất lượng, dịch vụ, môi trường và giá cả. Những nhóm yếu tố này tác động đến thái độ đối với nhà chung cư của khách hàng và qua đó tới ý định mua của họ.

*** Những thay đổi văn hóa**

Văn hóa là tập hợp những giá trị, tín ngưỡng, quan niệm, quy tắc, đạo đức và phong tục được lưu truyền và chia sẻ trong một xã hội nhất định. Văn hóa là động lực thúc đẩy hành vi tiêu dùng. Những thay đổi văn hóa đang diễn ra như người Việt Nam có xu hướng sống đơn thân, văn hóa hưởng thụ, mong muốn căn hộ có các trang thiết bị tiện nghi

hiện đại,... Văn hóa thay đổi dẫn đến thay đổi có tính cách mạng trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Những thay đổi chính là từ gia đình chung đến gia đình hạt nhân (tái cấu trúc hộ gia đình thành đơn vị gia đình đơn lẻ), văn hóa phương Tây, xu hướng sống độc thân ở các khu vực đô thị gia tăng, cuối cùng đã tăng nhu cầu sử dụng căn hộ. Trong đó, những thay đổi văn hóa như tái cơ cấu hộ gia đình thành các đơn vị gia đình đơn lẻ, văn hóa phương Tây, dự định sống độc thân; văn hóa căn hộ, nhu cầu tiện nghi; các dịch vụ đạt tiêu chuẩn và an toàn trong căn hộ đang tác động mạnh đến ý định mua căn hộ của người dân Hải Phòng.

*** Vấn đề đất đai cho phát triển quỹ nhà đô thị**

Chúng ta biết nhu cầu nhà ở khu vực đô thị ngày càng tăng nhưng diện tích đất là cố định. Sở dĩ vì đất đai cố định nên giá đất đang tăng vọt. Vì vậy, con người lưỡng lự khi mua đất để xây nhà. Người tiêu dùng đang tìm đến các nhà phát triển và bán căn hộ để mua một căn hộ. Rất nhiều lý do liên quan đến đất như thiếu đất; rủi ro trong mua đất; chi phí đăng ký đất cao; giá đất cao; thiếu hiểu biết về thủ tục sở hữu đất đã thay đổi thái độ của người tiêu dùng đối với nhà chung cư và thúc đẩy ý định mua nhà chung cư.

*** Đô thị hóa và sức ép dân số**

Tốc độ tăng dân số nội thành Hải Phòng đang diễn ra mạnh mẽ. Tốc độ đô thị hóa đang tăng chóng mặt, kéo theo nhu cầu chỗ ở trong khu vực nội thành tăng nhanh. Có mối liên hệ trực tiếp giữa tốc độ đô thị hóa và tốc độ tăng nhu cầu nhà ở. Sự gia tăng dân số ở Hải Phòng tạo nên tiềm năng to lớn của lĩnh vực kinh doanh nhà ở. Những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định mua nhà chung cư là: sự gia tăng dân số nhanh chóng, sự phát triển đô thị nhanh chóng; những áp lực gia tăng đô thị hóa, việc làm ở khu vực đô thị; những cơ sở giáo dục tốt ở khu vực đô thị đang tạo ra những cơ hội cho các dự án nhà chung cư.

Người mua nhà cũng bị tác động bởi dịch vụ hành chính công của chính quyền tại địa điểm khu dân cư. Chất lượng môi trường sống xung quanh các khu nhà chung cư cũng là yếu tố quan trọng dẫn tới quyết định lựa chọn mua nhà chung cư của các hộ gia đình. Tất nhiên, chất lượng môi trường sống phụ thuộc và năng lực quản lý của chính quyền đô thị.

*** Các yếu tố tác động thuộc các dự án nhà chung cư**

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư của người dân sống ở thành phố quy mô trung bình như Hải Phòng là các yếu tố gắn liền với giá trị của nhà chung cư đối với họ. Vị trí, môi trường dân cư sinh sống, gần nơi làm việc, gần các cơ sở giáo dục, gần người thân sống trong cùng khu vực, gần đường giao thông chính, giá cả phải chăng, chất lượng của các dịch vụ đô thị và chi phí dịch vụ, diện tích và chất lượng của căn hộ. Những yếu tố này chính là những yếu tố chính không chỉ hình thành ý định mua nhà chung cư mà còn thúc đẩy sự lựa chọn, quyết định mua căn hộ chung cư thực sự. Tất nhiên, thứ tự ưu tiên các yếu tố này của người dân sống ở đô thị trung bình - nơi giá đất còn tương đối thấp không giống với người dân sống ở các thành phố lớn - nơi mà giá đất đã rất cao.

- Chất lượng thiết kế xây dựng và các loại căn hộ, kích thước, an ninh, trang thiết bị, thiết kế nội thất, độ thông thoáng, vị trí, cơ sở dịch vụ thích hợp (bàn giao kịp thời, duy trì chất lượng, dịch vụ sau bán hàng), đi lại thuận tiện (trung tâm giao thông), cơ sở của dự án (bãi đậu xe, phòng cộng đồng, máy phát điện), giá cả (điều kiện tín dụng), thương hiệu và thiện chí của công ty chủ dự án,... là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ nhà chung cư của người dân Hải Phòng. Kết quả điều tra chỉ ra rằng, khách hàng đang có ý định và mong đợi mua được các căn hộ đa dạng, đảm bảo tiện nghi, các dịch vụ tiêu chuẩn và an toàn.

- Người dân Hải Phòng cũng quan tâm đến các yếu tố như chi phí của khách hàng (giá, tín dụng, thanh toán trả góp); chất lượng căn hộ chung cư (vật liệu, nhà bếp, ánh sáng tự nhiên, cửa sổ bên ngoài); phương tiện cấp nước (cơ sở hệ thống ống nước, chất lượng nước và áp lực nước, thoát nước, kiến trúc nội bộ); chất lượng môi trường (giao thông, tiếng ồn, an ninh khu vực); cơ sở vật chất của khu chung cư (bãi đậu xe, hành lang, cầu thang bên ngoài, thang máy, kho chứa hàng).

- Ý kiến chuyên gia, hoạt động quảng cáo và khuyến mại cũng có ảnh hưởng quan trọng đến ý định mua căn hộ chung cư của người dân. Trong đó, ý định mua chung cư bị ảnh hưởng lớn bởi ý kiến của những người khác qua phương thức thông tin truyền miệng (giới thiệu những điểm tích cực

của căn hộ chung cư từ những người đã mua, khuyến khích từ bạn bè và người thân đã mua các căn hộ dự án).

- Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa sự hài lòng, thông tin truyền miệng và lòng trung thành của khách hàng. Nghiên cứu đã phát hiện các yếu tố như sự hài lòng của khách hàng, thông tin truyền miệng và lòng trung thành của khách hàng ảnh hưởng lớn đến ý định mua căn hộ chung cư.

- Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy: "Chất lượng môi trường đóng vai trò quan trọng đến sự hài lòng của khách hàng mua căn hộ". Chất lượng môi trường bao gồm cả các yếu tố môi trường tự nhiên như cây xanh, chất lượng nguồn nước, chất lượng không khí,... và các yếu tố của môi trường xã hội như an ninh trật tự, thành phần dân cư,...

- Những người có ý định mua căn hộ chung cư quan tâm nhất đến chất lượng dịch vụ phục vụ người dân sống trong khu chung cư. Các khách hàng tiềm năng quan tâm đến các yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ của khu nhà chung cư. Một phát hiện quan trọng là những người có ý định mua căn hộ chung cư luôn muốn có được một căn hộ trong một chung cư đa dạng và đồng bộ. Họ thích mô hình các khu chung cư được xây dựng với cấu trúc khu đô thị hoàn chỉnh, trong đó có tất cả các dịch vụ cho dân cư sinh sống như: văn phòng, trung tâm mua sắm, nhà ở, trường học, hồ bơi, phòng tập thể dục, ngân hàng, bệnh viện,... Những dự án chung cư có bể bơi, phòng tập thể dục, trung tâm mua sắm,... trong cùng một tòa nhà cũng là những sản phẩm có phân tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đầy đủ. Nếu các dự án nhà chung cư đảm bảo được tính đồng bộ cao chắc chắn sẽ mang lại sức hấp dẫn khách hàng lớn.

4. Một số giải pháp phát triển nhà chung cư đáp ứng nhu cầu của người dân tại đô thị trung bình ở Việt Nam

Từ những phát hiện về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua căn hộ chung cư, có thể đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy xu hướng mua nhà chung cư tại các đô thị trung bình đang đô thị hóa mạnh như Hải Phòng.

- Trước hết thành phố cần xây dựng quy hoạch hợp lý có tầm nhìn dài hạn về xu hướng đô thị hóa để dành quỹ đất phát triển các khu chung cư có kết

nối giao thông và với các yếu tố hạ tầng kỹ thuật khác của thành phố. Các khu dân cư cần phân bố hợp lý gần với các khu công nghiệp và các cơ sở kinh doanh công nghiệp khác. Bởi vì vị trí các khu chung cư là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự lựa chọn nhà chung cư của người dân.

- Các dự án khu chung cư cần có quy hoạch hợp lý để đảm bảo tính đồng bộ cả về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như trung tâm thương mại, trường học, bệnh viện, khu giải trí, thể thao, môi trường cảnh quan cây xanh, mặt nước. Những thành phố mới phát triển như Hải Phòng, còn có những mặt bằng rộng rãi có thể chủ động xây dựng thành các khu đô thị hoàn chỉnh về mọi yếu tố.

- Các công trình nhà chung cư cao tầng cần đảm bảo chất lượng công trình và yếu tố tiện nghi thẩm mỹ, với thiết kế hợp lý, có hệ thống cấp nước, thoát nước đảm bảo, bãi đỗ xe, và các dịch vụ hỗ trợ hoàn chỉnh. Đặc biệt, đảm bảo thiết kế căn hộ đáp ứng các tiêu chuẩn sống theo văn hóa mới của những người trẻ đi làm công sở, thích sống theo giá trị văn hóa mới.

- Các dự án chung cư cao tầng đã xây dựng rất cần có hệ thống quản trị tốt, đảm bảo các dịch vụ hoàn chỉnh cho dân cư sống tại khu chung cư. Đặc biệt, cần đảm bảo yếu tố an ninh vì những người có ý định mua chung cư luôn coi trọng mức độ an ninh và các trường học hiện có trong khu vực. Nếu các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản hiện tại đảm bảo chất lượng dịch vụ tốt, ổn định cho dân cư thì các khu chung cư mới xây sẽ là bằng chứng sinh động nhất thuyết phục những người muốn mua nhà sẽ có ý định mua căn hộ nhà chung cư.

- Do giá cả chung cư vẫn là tiêu chuẩn lựa chọn quan trọng của người mua chung cư, đặc biệt đối với nhóm khách hàng bình dân, người lao động có thu nhập thấp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần nghiên cứu phân đoạn thị trường để phát triển các loại chung cư có chất lượng và giá bán phù hợp với sức mua của từng nhóm khách hàng. Các doanh nghiệp cũng cần tìm cách thức giảm giá thành sản phẩm nhà chung cư.

- Các doanh nghiệp kinh doanh nhà chung cư cũng cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông thuyết phục khách hàng, trong đó chú trọng thông tin truyền miệng từ những người đã và đang sinh sống trong các nhà chung cư ■

Ngày nhận bài: 23/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/1/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ VA XI

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

**FACTORS AFFECTING APARTMENT PURCHASE
INTENTION OF VIETNAMESE CONSUMERS
IN MEDIUM-SIZE CITIES IN VIETNAM:
STUDYING IN HAI PHONG CITY**

● **LE VA XI**

Hai Phong Economic Zone Authority

ABSTRACT:

The housing market in the medium-size cities in Vietnam like Hai Phong city has changed with the surge of high-rise apartment buildings. These buildings provide tens of thousands of apartments to the market. However, the shift in demand from the house with land to the apparmetnt is still slow. How to develop apartment buildings which meet requirements of consumers in order to create a modern city is a major concern of both Hai Phong city's authorites and real estate enterprises. Hence, this study is to: (1) Analyzing the characteristics of apartment markets in Vietnamese urban areas and the apartment purchase intention of consumers; (2) Analyzing factors affecting apartment purchase intention of consumers in urban areas like Hai Phong city; (3) Proposing solutions to develop apartment buildings that can meet requirements of consumers. The study used data and information collecting by surveying people who want to purchase house in Hai Phong city.

Keywords: Appartment, consumer, urban areas, Hai Phong city.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

● PHẠM VĂN NAM

TÓM TẮT:

Bài viết trình bày những xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập quốc tế, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của các doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Đồng thời, đề xuất những hàm ý chính sách trên tầm vĩ mô giúp các doanh nghiệp vượt qua thách thức, tận dụng tối đa những cơ hội để thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Từ khóa: Cơ hội, thách thức, đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế thế giới và các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong tiến trình này, việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư và khai thác triệt để lợi thế so sánh giữa các nước đòi hỏi cần đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, đây là xu thế mang tính tất yếu khách quan. Trong dòng vốn đầu tư ra nước ngoài, đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng, là hình thức thâm nhập thị trường được các quốc gia, không chỉ các quốc gia phát triển, mà cả các quốc gia đang phát triển coi trọng và đẩy mạnh. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp không chỉ là một bộ phận quan trọng của dòng đầu tư quốc tế giữa các quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay mà nó còn mang lại cho các doanh nghiệp những lợi ích thiết thực. Khi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, các doanh nghiệp có khả năng

mở rộng thị trường nhằm tăng doanh số và lợi nhuận, gia tăng kinh nghiệm tiếp cận khách hàng và thị trường quốc tế; nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý chất lượng nguồn nhân lực, từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế, nhanh chóng tiếp cận trình độ cạnh tranh ở tầm mức khu vực và thế giới. Ngoài ra, doanh nghiệp còn có khả năng tiếp cận và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác ở nước ngoài, nhanh chóng gia nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững.

Trong những năm vừa qua, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam hiện nay đã có nhiều doanh nghiệp có khả năng về tài chính, kinh nghiệm và trình độ tổ chức quản lý để có thể đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Để thành công khi đầu tư ra nước ngoài, các doanh nghiệp cần phải phân tích đánh giá chính

xác những đặc trưng của thị trường; nhận diện và tìm hiểu những thế mạnh của các đối thủ cạnh tranh chính, đồng thời phải chỉ ra được những điểm mạnh điểm yếu của chính doanh nghiệp để có thể xây dựng những phương án cạnh tranh phù hợp. Điều này dẫn tới hai vấn đề lớn: (1) Các doanh nghiệp Việt Nam cần thiết phải xây dựng và lựa chọn chiến lược kinh doanh phù hợp trên cơ sở lợi thế cạnh tranh và khác biệt hóa của mình so với những đối thủ cạnh tranh trong mối tương quan với đặc thù hoạt động ở những thị trường nước ngoài. (2) Nhất thiết phải có hệ thống chính sách trên tầm vĩ mô của Nhà nước nhằm tạo ra môi trường, động lực và điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam mạnh dạn và chủ động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Cơ hội đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam

2.1. Tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam

Trong xu thế tự do hóa toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam muốn hoạt động có hiệu quả cần tăng cường mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nhanh chóng tiếp cận với trình độ sản xuất thế giới để có thể tham gia có hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam là một hướng tiếp cận tích cực và chủ động. Trong quá trình này, các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với những đối thủ cạnh tranh mạnh về tài chính, dày dặn kinh nghiệm và có một năng lực cạnh tranh vượt trội. Trong những năm gần đây, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trở nên sôi động, các doanh nghiệp không chỉ đầu tư vào những thị trường truyền thống quen thuộc mà còn khai phá những thị trường mới, những thị trường phát triển. Bên cạnh đó, trình độ đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu có những chuyển biến về chất, thể hiện qua những dự án lớn, những ngành nghề phức tạp đòi hỏi trình độ quản lý và kinh nghiệm cao.

Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chính thức khởi động từ năm 1989, và trong giai đoạn từ 1989 - 1998 cả nước chỉ có 18 dự án đăng ký ra nước ngoài đầu tư với tổng vốn đăng ký 13,6 triệu

USD. Trong giai đoạn này, các dự án đầu tư ra nước ngoài có qui mô nhỏ, bình quân mỗi dự án đạt 0,76 triệu USD. Đa phần các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài là các doanh nghiệp của những địa phương có chung đường biên giới với Lào và Campuchia. Từ sau năm 1999, với Nghị định 22/1999/NĐ-CP của Chính phủ đã tạo ra những cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Chỉ sau 6 năm đến năm 2005, tổng vốn đăng ký đạt 560 triệu USD, với qui mô mỗi dự án bình quân đạt 4,27 triệu USD, cao gấp nhiều lần so với giai đoạn trước đó, về mặt thị trường, các quốc gia mà các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư chủ yếu vẫn là Lào, Campuchia và Nga.

Với sự ra đời của Luật Đầu tư 2005, khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động đầu tư nước ngoài dần được hoàn thiện, nghị định 78/2006/NĐ-CP qui định về đầu tư nước ngoài, tạo nhiều điều kiện thuận lợi về pháp lý và thủ tục, đã tạo ra làn sóng đầu tư nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam. Trong giai đoạn từ năm 2006 đến hết tháng 12/2015 đã có 930 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký của các nhà đầu tư Việt Nam là 14,85 tỷ USD, điều chỉnh tăng vốn cho 92 dự án với tổng vốn đầu tư tăng thêm là 4,93 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư đăng ký (cả cấp mới và tăng thêm) là 19,78 tỷ USD. Các quốc gia mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đã mở rộng trên các châu lục là: châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Úc. Qua các giai đoạn của đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam cho thấy mặc dù qui mô và hiệu quả đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, nhưng tính đa dạng của hoạt động đầu tư ra nước ngoài cũng đã hình thành rõ nét qua thị trường đầu tư, ngành nghề đầu tư và hình thức đầu tư, đặc biệt có sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế.

Luật Đầu tư năm 2014 của Việt Nam thay thế Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định số 83/2015/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài làm đầu mối, phối hợp với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài theo dõi, hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia,

vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư; hỗ trợ khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Tính đến hết năm 2016, các doanh nghiệp (DN) Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài 1.049 dự án với tổng vốn đăng ký 20,4 tỷ USD. Việt Nam đã đầu tư tại 68 quốc gia và vùng lãnh thổ tại 5 châu lục trên thế giới. Riêng khu vực ASEAN, các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư sang 9 quốc gia với 524 dự án và tổng vốn đăng ký 10,38 tỷ USD, chiếm 50,3% số dự án và 51,3% tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

2.2. Những cơ hội đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam

* Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra những cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Sau khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cơ hội đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng lớn. Cùng với việc phát triển nhanh của nền kinh tế, tiềm lực tài chính của doanh nghiệp Việt Nam không ngừng gia tăng; quá trình hội nhập quốc tế đang được đẩy nhanh với việc ký kết và thực hiện các hiệp định song phương, đa phương sẽ tạo thêm thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

* Tháng 10/2003, tại hội nghị Bali, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký tuyên bố hòa hợp ASEAN II thành lập cộng đồng ASEAN (AC) với 3 trụ cột chính là Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN (APSC) và Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN (ASCC) vào năm 2020; tháng 11/2012, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 21 tại Phnom Penh đã nhất trí thời điểm hình thành AEC là ngày 31/12/2015. Trọng tâm của AEC chính là tiếp nối truyền thống và những thành công trong lịch sử để kết nối sức mạnh của các quốc gia thành viên tạo một thị trường hơn 600 triệu người tiêu dùng với tổng GDP khoảng 1850 tỉ USD, là cầu nối để giúp các nước thành viên hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Việc hình thành AEC là một thuận lợi thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp sang các nước ASEAN, nhằm phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam và chính sách ưu đãi của các nước này dành cho Việt Nam.

* Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới hiện nay là đầu tư vào các nước phát triển. Song song với việc đầu tư vào các thị trường quen thuộc, các quốc gia trong khu vực; các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động đẩy mạnh đầu tư vào các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU nhằm tranh thủ trình độ công nghệ cao để nâng cấp trình độ công nghệ trong nước, đồng thời xâm nhập và mở rộng vào các thị trường lớn có nhu cầu cao, nhằm tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập.

* Các nước châu Phi và Trung Đông là những thị trường đầu tư mới và đầy tiềm năng, cần được các nhà đầu tư trong nước quan tâm và có những chiến lược đầu tư phù hợp. Vì vậy, cần có những chính sách hỗ trợ tích cực từ nhà nước cộng với sự năng động của bản thân các doanh nghiệp, các khu vực này sẽ là những thị trường hấp dẫn và phù hợp với năng lực của doanh nghiệp Việt Nam.

3. Những thách thức của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.1. Thách thức từ hệ thống chính sách hỗ trợ

- Mặc dù hệ thống luật và các văn bản dưới luật về đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp đã từng bước hoàn thiện nhưng cũng còn nhiều vấn đề bất cập, gây khó khăn cho công tác quản lý Nhà nước. Theo đó, mặc dù có sự hoàn thiện dần về hành lang pháp lý đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, song thể chế chính sách chưa thực sự hoàn chỉnh, thường đi chậm so với thực tế, do đó chưa phát huy tác động một cách mạnh mẽ đến sự phát triển của hoạt động này. Ngoài ra, hiện cũng chưa có cơ quan nào được giao nhiệm vụ thông tin về môi trường đầu tư, cơ chế pháp lý, đặc điểm môi trường đầu tư và cơ hội đầu tư ở các nước khiến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu bài bản, trong khi doanh nghiệp lại mất rất nhiều thời gian và chi phí khai thác thông tin nhưng cũng không đầy đủ.

- Hiện nay, chúng ta vẫn chưa xây dựng chiến lược tổng thể về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Chính vì vậy, hiện vẫn chưa có những biện pháp hỗ trợ cụ thể, thiết thực, cho sự

phát triển của hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Trong khi đó, kinh nghiệm một số nước, Chính phủ thành lập cơ quan có vai trò hỗ trợ về xúc tiến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài như JETRO (Nhật Bản), hoặc KOTRA (Hàn Quốc) để giúp các doanh nghiệp tìm kiếm các cơ hội đầu tư ra nước ngoài. Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung thực hiện xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, việc xúc tiến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn chưa được chú trọng.

- Các doanh nghiệp Việt Nam có dự án ở nước ngoài thường gặp khó khăn trong việc nghiên cứu thị trường do thiếu thông tin về thị trường. Bản thân các doanh nghiệp này cũng rất thiếu những hiểu biết cơ bản về thị trường nước sở tại và gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt thị trường. Bên cạnh đó, việc thiếu vắng những hỗ trợ và quảng bá của các cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài, cùng với những quy định riêng ở các thị trường nước ngoài cũng gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Khó khăn từ môi trường kinh doanh

- Các công ty Việt Nam khi ra nước ngoài thường phải đối mặt với sự cạnh tranh rất khốc liệt trong các lĩnh vực họ tham gia. Với sức cạnh tranh còn hạn chế, các doanh nghiệp Việt Nam ở cùng thị trường cần có sự hợp tác với nhau để hỗ trợ cùng phát triển. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này vẫn đang rất thiếu sự liên kết và hợp tác với nhau.

- Kinh doanh ở nước ngoài đòi hỏi các doanh nghiệp phải hiểu sâu sắc khách hàng và hành vi tiêu dùng của họ. Sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ là rào cản lớn tới thành công của doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài. Chính sự khác biệt về thị trường, rào cản ngôn ngữ, văn hóa, thủ tục pháp lý, biến động kinh tế, chính trị tại địa bàn đầu tư và việc không lường hết các rủi ro tiềm ẩn... tiếp tục là các rào cản khiến nhiều doanh nghiệp khó khăn trong việc triển khai dự án tại nước ngoài, trong khi doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm và khả năng cạnh tranh tại thị trường khu vực và quốc tế.

- Môi trường kinh doanh quốc tế đang biến động nhanh chóng, hình thành các rào cản về dòng vốn đầu tư, về chính sách, về văn hóa xã hội, đòi

hỏi các doanh nghiệp phải liên tục cập nhật thông tin và có những đối sách hợp lý; tuy nhiên, do khả năng tiếp cận thông tin và nghiên cứu thị trường còn hạn chế nên các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay rất khó khăn trong việc điều chỉnh chính sách cạnh tranh và các hoạt động điều hành ở các thị trường đang đầu tư.

3.3. Khó khăn từ nội tại các doanh nghiệp

- Thương hiệu công ty và kinh nghiệm hoạt động cũng là một rào cản cho các công ty Việt Nam. Ngoại trừ một vài công ty có thương hiệu mạnh, đa phần các công ty Việt Nam ở nước ngoài thường ít có danh tiếng so với các đối thủ cạnh tranh và sản phẩm của các công ty này cũng vậy. Bên cạnh đó, trình độ quản trị và khả năng áp dụng những kỹ năng quản trị hiện đại vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế dẫn tới làm gia tăng chi phí, ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của doanh nghiệp nói chung và sản phẩm cụ thể nói riêng ở các thị trường doanh nghiệp đang đầu tư.

- Một khó khăn khác của các doanh nghiệp khi hoạt động kinh doanh ở nước ngoài là sự khan hiếm nguồn vốn. Hiện nay mới chỉ có 6 công ty của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có số vốn đầu tư trên 1 tỷ USD, phần lớn các công ty đầu tư với số vốn hạn chế. Các dự án đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam không chỉ gặp khó trong việc tìm nguồn tài trợ để hoạt động, mà còn thiếu vốn để thực hiện công tác nghiên cứu thị trường, một việc hết sức quan trọng để kinh doanh được ở môi trường mới.

- Huy động nguồn nhân lực cũng là một rào cản lớn hiện nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam khó khăn trong tìm kiếm những nhân sự đủ kỹ năng, kinh nghiệm làm việc trong môi trường quốc tế.

- Một số hàm ý chính sách thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp nước ngoài:

1. Nhà nước cần xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể cấp quốc gia về đầu tư ra nước ngoài, đóng vai trò là kim chỉ nam cho quản lý của Nhà nước và việc xác định kế hoạch đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp. Dựa trên chiến lược này, Nhà nước sẽ thiết lập các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư ra nước ngoài trong từng thời

điểm và lĩnh vực cụ thể. Việc xây dựng một kế hoạch chiến lược tổng thể về đầu tư ra nước ngoài là điều kiện cần thiết thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Hình thành những doanh nghiệp có qui mô lớn nhằm gia tăng sức mạnh cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, cần đẩy mạnh hơn nữa việc thành lập các tập đoàn kinh tế lớn, có tiềm lực tài chính mạnh và ưu thế về khoa học công nghệ để thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định dưới luật về đầu tư ra nước ngoài, mô hình quản lý đầu tư ra nước ngoài nhằm tạo điều kiện thuận lợi và định hướng cho các cá nhân và doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài an toàn và hiệu quả, đồng thời đáp ứng được nhu cầu quản lý của Nhà nước đối với đầu tư ra nước ngoài trong thời gian tới. Hệ thống chính sách và pháp luật đầu tư ra nước ngoài là cơ sở cho các doanh nghiệp hình thành chiến lược và các giải pháp thích hợp để đầu tư ra nước ngoài. Trước hết cần phải xác định rõ chủ thể đầu tư ra nước ngoài là doanh nghiệp và Nhà nước phải có trách nhiệm tạo ra môi trường và điều kiện, định hướng và dẫn dắt doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế tổng thể của đất nước.

- Quy định đồng bộ các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ đầu tư ra nước ngoài một cách cụ thể, trong đó đặc biệt chú trọng các biện pháp hỗ trợ về cung cấp thông tin về môi trường, cơ hội đầu tư nước sở tại, bảo hộ quyền lợi của doanh

nh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong quá trình đầu tư, kinh doanh ở nước ngoài. Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam nhằm tài trợ tài chính cho các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; cũng như bảo đảm lợi ích và bảo vệ các doanh nghiệp trước những rủi ro về chính trị hoặc các rủi ro khác mà các công ty bảo hiểm thông thường không thể cung cấp các dịch vụ đó được.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư ra nước ngoài, tiến hành ngay các chương trình xúc tiến đầu tư và nghiên cứu thị trường để tìm hiểu môi trường, địa điểm đầu tư, cơ hội đầu tư, rủi ro đầu tư và thông tin kinh tế vĩ mô nhằm hướng các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư có hiệu quả tại những thị trường này. Các thông tin ngoài nỗ lực bản thân các doanh nghiệp tìm kiếm cần phải có sự hỗ trợ thông tin ở tầm mức quốc gia.

5. Kết luận

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đang phát triển nhanh chóng khi xu hướng hội nhập gia tăng. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua, cùng với quá trình hội nhập quốc tế mạnh mẽ đã tạo ra những cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Nhận thức được những cơ hội và thách thức sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam từng bước khắc phục khó khăn, phát huy lợi thế so sánh của mình để đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), Bối cảnh trong nước và quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011 - 2020, Hà Nội.*
2. *Phan Tiến Ngọc (2011), Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới.*
3. *Lê Xuân Sang, Hoàng Văn Hải (2011), Chính sách thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài - Xu hướng, kinh nghiệm thế giới và hàm ý cho Việt Nam. Báo cáo của VNR500, Hà Nội.*
4. *Nguyễn Hồng Sơn & Nguyễn Anh Thu (2015) - Cộng đồng Kinh tế ASEAN: Bối cảnh và kinh nghiệm quốc tế - Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.*
5. *Nguyễn Quang Thuấn (2013) - 5 năm Việt Nam gia nhập WTO - Nhà xuất bản Khoa học xã hội.*

6. Trần Đình Thiên (2014) - *Kinh tế Việt Nam những vấn đề của khu vực doanh nghiệp* - Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

7. *Vietnam Report* (2011), *Doanh nghiệp Việt Nam với đầu tư ra nước ngoài*, Báo cáo thường kỳ số 12 của VNR500, Hà Nội.

8. <https://dautunuocngoai.gov.vn/fdi>

9. <http://fia.mpi.gov.vn/chuyenmuc>

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM VĂN NAM

Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: phamvannam709@yahoo.com

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES OF VIETNAMESE ENTERPRISES IN INVESTING OVERSEAS

● Master. **PHAM VAN NAM**

School of Management, University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study introduces trends of Vietnamese enterprises in investing overseas in the context of international integration. The study also accesses advantages and disadvantages of Vietnamese enterprises when they invest in foreign markets. The study recommends policy implications on the macro level to help Vietnamese enterprises overcome these challenges and take advantages to boost Vietnamese investment into foreign markets.

Keywords: Opportunity, challenge, foreign direct investment, Vietnamese enterprises.

CHI PHÍ VÀ LỢI ÍCH CỦA VIỆC VẬN DỤNG MÔ HÌNH XÁC ĐỊNH CHI PHÍ THEO MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG (ACTIVITY - BASED COSTING) TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

● CAO THỊ HUYỀN TRANG

TÓM TẮT:

ABC (Activity Based Costing) là hệ thống tính chi phí theo hoạt động, đây là phương pháp tính chi phí mới được thiết kế nhằm khắc phục các nhược điểm của những hệ thống tính giá thành truyền thống. Tuy nhiên, việc áp dụng được phương pháp ABC cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ không phải là vấn đề đơn giản. Chi phí bỏ ra để có được mô hình này so với lợi ích mà mô hình này mang lại liệu có tương xứng nhau hay không và làm thế nào để áp dụng mô hình ABC cho doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách hiệu quả nhất là những vấn đề được đề cập trong bài viết này.

Bài viết phân tích những chi phí và lợi ích của việc vận dụng mô hình ABC tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, từ đó định hướng áp dụng mô hình ABC cho doanh nghiệp.

Từ khóa: Mô hình xác định chi phí - ABC (Activities base costing), doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1. Sự cần thiết ứng dụng mô hình xác định chi phí theo mức độ hoạt động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là loại hình doanh nghiệp (DN) chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế. Theo đó, loại hình DN này đóng vai trò quan trọng, nhất là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói giảm nghèo...

Nếu so về số lượng, DNNVV chiếm trên 97% tổng số DN của cả nước. Mỗi năm, khu vực DN này đóng góp 50% GDP và tạo ra 62% việc làm

cho người lao động. Tuy nhiên, dù áp đảo về số lượng, song thực chất nhiều DNNVV đang hoạt động khá lay lắt, số DN phá sản cũng gia tăng theo thời gian.

Trong 9 tháng đầu năm 2016, theo số liệu cho thấy số lượng doanh nghiệp giải thể phần lớn là những doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký nhỏ dưới 10 tỷ đồng là 7.812 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 93,3% trên tổng số doanh nghiệp giải thể của cả nước, tăng 20,0% so với cùng kỳ năm 2015.

Đáng nói là, nền kinh tế đang bước vào ngưỡng cửa hội nhập, hàng loạt các hiệp định thương mại song phương đang được Việt Nam tiến hành ký kết

Bảng 1. Số liệu doanh nghiệp giải thể theo quy mô vốn

(Đơn vị: DN)

TT	Quy mô vốn đăng ký	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2016
Tổng số vốn		6.962	8.365
1	0-10 Tỷ đồng	6.508	7.812
2	10-20 Tỷ đồng	183	228
3	20-50 Tỷ đồng	123	173
4	50-100Tỷ đồng	69	79
5	Trên 100 Tỷ đồng	79	73

Nguồn: (Theo Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia)

với các quốc gia, song có tới trên 80% DN trong nước không biết đến và chưa có chuẩn bị gì về tác động của những hiệp định này. Thực tế này là vô cùng đáng lo ngại, bởi sự thiếu thông tin khi hội nhập sẽ càng khiến cho các DN Việt Nam vốn yếu, lại càng yếu thêm trước các đối thủ mạnh.

Để thành công trong môi trường mới này, họ phải thích ứng nhanh và sản xuất ra những sản phẩm với chi phí thấp đồng thời phải có chất lượng. Để ra được những quyết định chính xác, những nhà quản lý phải có những thông tin về chi phí đầy đủ, chính xác và được cập nhật.

Hiện nay các DN nhỏ thường chú trọng tới việc tăng doanh số như một giải pháp để tăng hiệu quả kinh doanh hoặc thoát khỏi tình trạng khó khăn về hoạt động hay tiền mặt. Nhưng nguyên nhân chủ yếu của vấn đề là do chi phí quá lớn hoặc lợi nhuận không đủ giữa chi phí và giá bán. Thêm vào đó, DN có thể tạo doanh số mà không tạo ra lợi nhuận hoặc không có đóng góp vào dòng tiền dương, hoặc bán hàng cho khách không chất lượng, khách hàng thanh toán chậm hoặc không thanh toán. Trong hầu hết mọi trường hợp, DN VN có thể phải kiểm soát chặt chẽ hơn đối với thu nhập ròng, thay vì cố gắng không tăng doanh số. Vậy vấn đề ở đây là gì?. Chúng ta biết rằng một đồng chi phí tiết kiệm sẽ đi trực tiếp vào thu nhập ròng của doanh nghiệp, trong khi một đồng thu được do doanh số tăng lên trên thực tế có thể là một khoản

thất thoát đối với thu nhập ròng. Tuy nhiên hiện nay rất ít các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa trang bị hệ thống chi phí hay hệ thống báo cáo hiệu quả có thể xác định gần như chính xác chi phí hoạt động thực sự như chi phí cho sản phẩm dịch vụ, chi phí dịch vụ khách hàng...

Phương pháp xác định chi phí theo mức độ hoạt động (Activity based costing - ABC) không chỉ là một phương pháp để xác định chi phí, ABC được xem là một công cụ quản lý chi phí chiến lược. Ngoài việc xác định chính xác chi phí, ABC còn giúp doanh nghiệp xác định được hoạt động nào tạo ra giá trị, hoạt động nào không tạo ra giá trị để từ đó không ngừng cải tiến quá trình kinh doanh nhằm hạ giá thành sản phẩm dịch vụ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

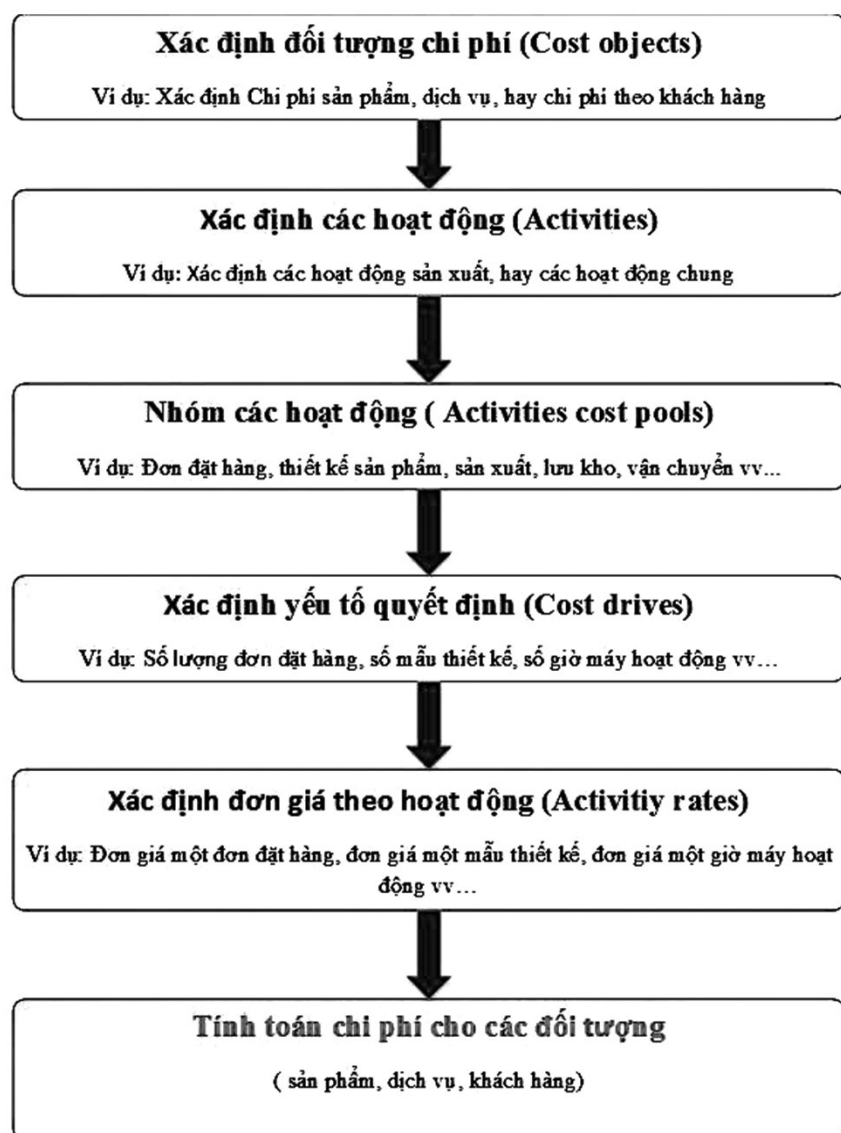
2. Nội dung phương pháp xác định chi phí theo mức độ hoạt động

2.1. Nội dung cơ bản của phương pháp xác định chi phí theo mức độ hoạt động

Cooper đề xuất mô hình ABC hai giai đoạn (Cooper, 1987a; Cooper, 1987b). Trong giai đoạn đầu, chi phí được tính vào các hoạt động theo từng trung tâm hoạt động - Trung tâm chi phí, dựa trên tiêu thức phân bổ chi phí. Ở giai đoạn hai, chi phí được phân bổ từ các hoạt động đến từng sản phẩm dựa vào mức độ sử dụng các hoạt động đối với các sản phẩm đó. Như vậy ở phương pháp truyền thống không có giai đoạn một và ở giai đoạn hai thì phương pháp truyền thống chỉ sử dụng một tiêu thức phân bổ duy nhất cho toàn bộ chi phí chung. Chúng ta thấy, các yếu tố không liên quan trực tiếp đến sản lượng bao gồm số giờ chuẩn bị máy, số lần chuẩn bị, số lượng đơn hàng... Việc phân bổ những chi phí không liên quan đến sản lượng mà lại sử dụng những phương pháp dựa trên sản lượng sẽ làm sai lệch chi phí sản phẩm. (Hình 1).

Các phương pháp thu thập thông tin:

Thu thập thông tin là một công việc rất cần thiết để có thể đạt được sự chính xác của các chi phí sản phẩm cuối cùng. Một phần quan trọng của dữ liệu yêu cầu là những tỉ lệ cần thiết trong mỗi giai đoạn của một hệ thống ABC. Mỗi hoạt động sử dụng một phần của từng nhóm chi phí. Tương tự như vậy, mỗi sản phẩm sẽ sử dụng đến một phần của mỗi hoạt động. Như đã đề cập từ trước, mỗi tỉ lệ



Hình 1: Các bước thực hiện mô hình xác định chi phí ABC

thường thể hiện cho một phần của tổng thể chi phí hay hoạt động. Ví dụ, hoạt động lập báo giá sử dụng 0,1 (10%) chi phí hành chính. Có rất nhiều cách để có thể thu được những tỉ lệ này và từng phương pháp cụ thể sẽ tác động đến độ chính xác mong muốn. Ba phương pháp có mức độ chính xác về dữ liệu có thể được sử dụng trong việc ước lượng những tỉ lệ này theo thứ tự là ước đoán, đánh giá hệ thống và thu thập dữ liệu thực tế.

Phương pháp ước đoán:

Trong trường hợp khi mà không thể có được những số liệu thực tế hoặc những việc thu thập số

liệu khá tốn kém, thì có thể ước đoán để tính ra các tỉ lệ. Việc ước đoán có thể được hợp tác thực hiện bởi bộ phận quản lý, bộ phận tài chính và những nhân viên điều hành có liên hệ trực tiếp đến các trung tâm chi phí. Nhóm này có thể đưa ra được những ước đoán về tỉ lệ chi phí phân bổ trong cả hai giai đoạn của phương pháp ABC. Mức độ chính xác dựa vào sự kết hợp của những người trong nhóm và những kiến thức của họ về trung tâm chi phí.

Phương pháp đánh giá hệ thống:

Một phương pháp khoa học hơn để thu được những tỉ lệ này cho việc tính toán chi phí là việc sử dụng kỹ thuật hệ thống như áp dụng quá trình phân tích thứ bậc (AHP- Analytic Hierarchical Process) (Saaty, 1982; Golden, Wasil và Harker, 1989). AHP là một công cụ thích hợp nhằm đưa những ý kiến cá nhân chủ quan thành những thông tin thể hiện khách quan hơn về các tỉ lệ.

AHP cũng có thể được sử dụng trong giai đoạn hai đó là

phân bổ chi phí từ các hoạt động đến từng sản phẩm. Trong bước này, điều quan trọng là phải xác định được một tiêu thức phân bổ chi phí thích hợp để đạt được mức độ chính xác mong muốn.

Bước tiếp theo là DN cần phải xác định những tiêu thức thể hiện mối quan hệ về chi phí giữa các hoạt động và sản phẩm.

Phương pháp thu thập dữ liệu thực tế:

Phương pháp chính xác nhất và tốn nhiều chi phí nhất để tính toán được tỉ lệ cần thiết đó là thu thập những dữ liệu thực tế. Trong hầu hết các trường hợp, người ta phải tổ chức một bộ máy thu

thập, ghi nhận dữ liệu thực tế và có thể đòi hỏi các thiết bị hỗ trợ cho việc thu thập thông tin. Hơn nữa, việc thu thập dữ liệu phải đúng thời điểm và điều tra viên yêu cầu phải có kinh nghiệm. Kết quả thường được phân tích bằng những công cụ thống kê.

2.2. Mục tiêu của phương pháp xác định chi phí theo mức độ hoạt động

Việc áp dụng ABC không đơn thuần chỉ là một phương pháp để xác định chi phí, các DN cần phải hiểu rằng là một công cụ quản lý chi phí chiến lược giúp DN xác định được hoạt động nào tạo ra giá trị, hoạt động nào không tạo ra giá trị. ABC là một hệ thống đo lường chi phí, tập hợp và phân bổ chi phí của các nguồn lực vào các hoạt động toàn diện trong phạm vi toàn công ty và hỗ trợ nhiều mục đích khác nhau như:

- Các ưu tiên chiến lược: Xác định, thiết lập và thực hiện, xây dựng các kế hoạch tổ chức, các kế hoạch chi tiết cùng với các quy trình dự toán ngân sách linh hoạt.

- Đo lường hiệu quả sử dụng chi phí: Nhận biết các cơ hội giảm chi phí, cải thiện chất lượng, thiết kế sản phẩm/dịch vụ, cải tiến quy trình...

- Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí: Xác định những biện pháp cải thiện chi phí nguyên vật liệu và lao động, chi phí quản lý chung, nâng cao tính hiệu quả.

- Cải tiến không ngừng: Các phương pháp điều hành, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị, năng suất, sử dụng nhân sự, mối quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp...

- Quản lý tổ chức: Cho phép đội ngũ quản lý điều hành và kiểm soát doanh nghiệp trong điều kiện chi phí và lợi nhuận tối ưu.

- Quản lý tiền mặt: Xác định các lĩnh vực để dự trữ tiền mặt, giảm và loại bỏ các chi phí không cần thiết, xây dựng các chiến lược định giá tăng tối đa đóng góp vào lợi nhuận ròng, giúp sử dụng tối ưu các nguồn lực.

Một hệ thống ABC như vậy cho phép chủ DN thực hiện hệ thống chi phí có ý nghĩa, giúp họ điều hành DN thông qua việc thu thập dữ liệu và hệ thống báo cáo quản trị hoạt động. Kiểm soát chi phí được thiết lập dễ hiểu, với báo cáo chênh lệch hiệu quả sẽ cho phép chủ DN có hành động

khắc phục kịp thời, quản trị rủi ro ở mức cao nhất có thể.

3. Chi phí và lợi ích của việc vận dụng mô hình xác định chi phí theo hoạt động tại doanh nghiệp vừa và nhỏ

*** Chi phí**

Chúng ta thấy rằng có một vài yếu tố làm cản trở những DN nhỏ trong việc thực hiện ABC, một số vấn đề đặt ra là thiếu dữ liệu, thiếu nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và thiếu sự hỗ trợ đầy đủ của máy tính. Có lẽ khó khăn chủ yếu nhất, đó là việc thu thập dữ liệu, tập trung vào việc thu thập và xử lý số liệu cần thiết theo một cách thức chính xác với chi phí chấp nhận được. Những DN nhỏ rất kỹ lưỡng trong việc chọn và phân tích loại thông tin sử dụng để xác định chi phí chung, bởi vì việc thu thập những thông tin cần thiết theo phương pháp ABC rất tốn kém, trong khi những DN này thường bị ràng buộc về vấn đề tài chính. Do vậy, tìm kiếm một phương pháp có thể cho phép những DN nhỏ thu thập được những thông tin về chi phí sản phẩm một cách chính xác với chi phí thấp là điều thật sự cần thiết.

Vậy làm thế nào để có thể áp dụng phương pháp ABC một cách hiệu quả và ít tốn kém cho những DN nhỏ. Phương pháp này trang bị những thông tin chi phí chính xác một cách có hệ thống để giúp các nhà quản lý có thể đề ra được những chiến lược cho DN, xác định chi phí sản phẩm và cải thiện cấu trúc chi phí.

*** Lợi ích**

Có thể thấy rằng, phương pháp ABC có thể biến một chi phí gián tiếp thành một chi phí trực tiếp với một đối tượng tạo phí xác định. Việc lựa chọn các hoạt động và chi phí hợp lý cho phép các nhà quản lý truy nguyên nhiều chi phí gián tiếp như họ đã làm với chi phí nguyên liệu trực tiếp hay chi phí lao động trực tiếp. Vì xác định được nhiều chi phí trực tiếp hơn so với cách thức truyền thống, ABC giúp nhà quản lý có được những báo cáo về chi phí sản phẩm và dịch vụ với độ tin cậy cao hơn nhiều.

Phương pháp quản trị chi phí dựa trên hoạt động (Activity based costing - ABC. Không chỉ là một phương pháp xác định chi phí đơn thuần. ABC là một công cụ quản lý chi phí chiến lược, giúp doanh

ngành xác định được hoạt động nào tạo ra giá trị, hoạt động nào không tạo ra giá trị để từ đó không ngừng cải tiến quá trình kinh doanh nhằm hạ giá thành sản phẩm dịch vụ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Phương pháp ABC phức tạp và tất nhiên là tốn kém hơn các phương pháp truyền thống, vì vậy, không phải bất cứ công ty nào cũng đủ điều kiện áp dụng. Tuy nhiên, ABC sẽ là xu hướng tất yếu đối với quản trị bởi:

1 Năng lực cạnh tranh dựa trên chi phí giảm thiểu đòi hỏi phải có những số liệu chính xác hơn về chi phí, tránh tình trạng lợi nhuận giả tạo.

2 Sự đa dạng hóa ngày một tăng của các sản phẩm và dịch vụ cùng với độ phức tạp của các phân đoạn thị trường. Vì thế, việc tiêu dùng các nguồn lực cũng sẽ thay đổi theo các sản phẩm và dịch vụ.

3 Chu kỳ sống của sản phẩm trở nên ngắn hơn do tốc độ phát triển của công nghệ làm công ty không đủ thời gian điều chỉnh giá cả và chi phí.

4 Xác định đúng chi phí là một phần quan trọng của việc ra quyết định kinh doanh. Thiếu nó, sự chuẩn xác của quyết định sẽ giảm thiểu.

5 Cách mạng trong công nghệ máy tính đã làm giảm được chi phí về tiền bạc lẫn thời gian cho việc phát triển và vận hành hệ thống xác lập chi phí có khả năng truy nguyên nhiều hoạt động.

Phương pháp ABC có thể được sử dụng từng bước một như một bước trung gian cho việc thực hiện từng bước hệ thống ABC một cách hoàn chỉnh khi mà những dữ liệu ước đoán được thay thế bằng

những dữ liệu thực tế. Phương pháp này có thể chuyển đổi tương đối nhẹ nhàng từ phương pháp truyền thống sang phương pháp ABC mà không đòi hỏi một sự đầu tư lớn nào trong hệ thống thu thập dữ liệu phức tạp và nó cũng không yêu cầu phải tái cấu trúc lại DN.

4. Kết luận

Việc thực hiện một hệ thống tính chi phí mới sẽ liên quan đến đầu tư về thời gian và tiền bạc. Một hệ thống chi phí theo ABC đòi hỏi những thay đổi về tổ chức, chấp nhận của nhân viên, đầu tư vào phần mềm và phần cứng, thiết bị thu thập dữ liệu, và nhiều thứ khác nữa. Mặc dù ABC đã được sử dụng thành công trong rất nhiều công ty lớn, nó lại không đảm bảo việc hoàn vốn trong một thời gian ngắn.

Phương pháp ABC muốn thực hiện được cần nhiều thông tin cụ thể, dữ liệu, nguồn lực kỹ thuật, tài chính, hỗ trợ đầy đủ của máy tính và sự am hiểu về phương pháp.

ABC nên áp dụng vào ngành nghề kinh doanh nào cần phải dựa trên cơ sở phân tích chi phí và lợi ích của mô hình này. Trong điều kiện nền kinh tế trong nước và thế giới hiện nay, với môi trường kinh doanh cạnh tranh, nhu cầu về tái cơ cấu DN, mở rộng hoạt động sản xuất là một nhu cầu thiết yếu. Việc có nên áp dụng phương pháp ABC vào đơn vị còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, tuy nhiên các DN vừa và nhỏ nói riêng và các DN nói chung muốn tiến được xa hơn trong môi trường cạnh tranh ngày càng gia tăng này thì việc áp dụng mô hình ABC là một nhu cầu tất yếu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Robert. Kaplan (1996), *Advanced Management Accounting*.
2. Theo TCKTPT, “Áp dụng phương pháp tính chi phí theo hoạt động (ABC) cho các doanh nghiệp nhỏ”.
3. R Cooper, R S Kaplan (1991) - *Harvard business review*.
4. Kaplan, R. S and Norton (1996) - *Harvard business review*.
5. Cooper, R. and Kaplan, R. S., 1991. *Profit priorities from activity-based costing*, *Harvard Business Review*, May-June, 130-135.

6. Cooper, R. "The Rise of Activity-Based Costing. Part One: What Is an Activity-Based Cost System?", *Journal of Cost Management*, Summer 1988, pp. 45-54.
7. John Innes, Falconer Mitchell† and Donald Sinclair (2000), "Activity-based costing in the U.K.s largest companies: a comparison of 1994 and 1999 survey results".
8. Adil Baykasoglu, Vahit Kaplanoglu (2008), "Application of activity-based costing to a land transportation company: A case study".
9. Manuel Schulze a, Stefan Seuring b,n, Christian Ewering(2012), "Applying activity-based costing in a supply chain environment".

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày đánh giá phản biện và sửa chữa: 29/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/01/2017

Thông tin tác giả:

CAO THỊ HUYỀN TRANG

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: huyentrangcao@gmail.com

COSTS AND BENEFITS OF IMPLEMENTING ACTIVITY-BASED COSTING (ABC) IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES

● **CAO THI HUYEN TRANG**
Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

Activity-based costing (ABC) is an accounting method that identifies the activities that a firm performs, and then assigns indirect costs to products. The ABC, a new method for calculating costs, has more advantages than previous traditional methods. However, it is not easy to implement the ABC in small and medium-sized enterprises (SMEs). Problems relating to the implementation of the ABC in SMEs arise including: the benefit from using the ABC whether outweigh the cost and the most effective way of applying the ABC in SMEs. These problems are discussed in this study. This study analyses costs and benefits of implementing the ABC in SMEs in order to draw experience in applying the method in enterprises in general.

Keywords: Activities-based costing system, small and medium-sized enterprise.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ

● HÀ VĂN CÂN

TÓM TẮT:

Quá trình chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế (ĐTNC) sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ (ĐTTC) của giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Mặc dù đã chuyển đổi từ ĐTNC sang ĐTTC được 7 - 8 năm nay, nhưng các nhà nghiên cứu ở nước ta mới chỉ đưa ra được một số nhận xét, bình luận mang tính chất định tính về hiệu quả kinh tế (HQKT) trong ĐTTC và chưa nghiên cứu định lượng về HQKT trong ĐTTC.

Tác giả đã nghiên cứu phân tích và đề xuất một số giải pháp nâng cao HQKT trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Giáo dục đại học, hệ thống tín chỉ, đào tạo, hiệu quả kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn về HQKT trong ĐTTC, tác giả đã lập Khung lý thuyết về hiệu quả kinh tế của hoạt động đào tạo.

Tổng chi phí đào tạo được phân thành các nhóm Chi phí nguồn lực. Các chi phí nguồn lực này được phân bổ cho các Nhóm nguồn lực, (có 3 nhóm là Cán bộ nhân viên, Giảng viên và Sinh viên - CBNV, GV, SV) thông qua Nhân tố Phát động chi phí (PĐCP) nguồn lực chính là Số lượng CBNV, GV, SV. Chi Khấu hao TSCĐ và Chi Không phải lương được phân bổ cho cả 3 nhóm nguồn lực; còn Chi phí Lương và như lương chỉ được phân bổ cho 2 nhóm nguồn lực là CBNV và GV.

Việc phân bổ chi phí từ các nhóm nguồn lực đến các hoạt động được thực hiện thông qua Nhân tố PĐCP năng lực, chính là Chi phí đơn vị để sử dụng nguồn lực, được tính bằng đồng/TH (trong ĐTNC) hoặc đồng/GTC (trong ĐTTC).

Dựa trên Khung lý thuyết này, tác giả đã thiết kế được các công cụ là các bảng tính Excel để thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả.

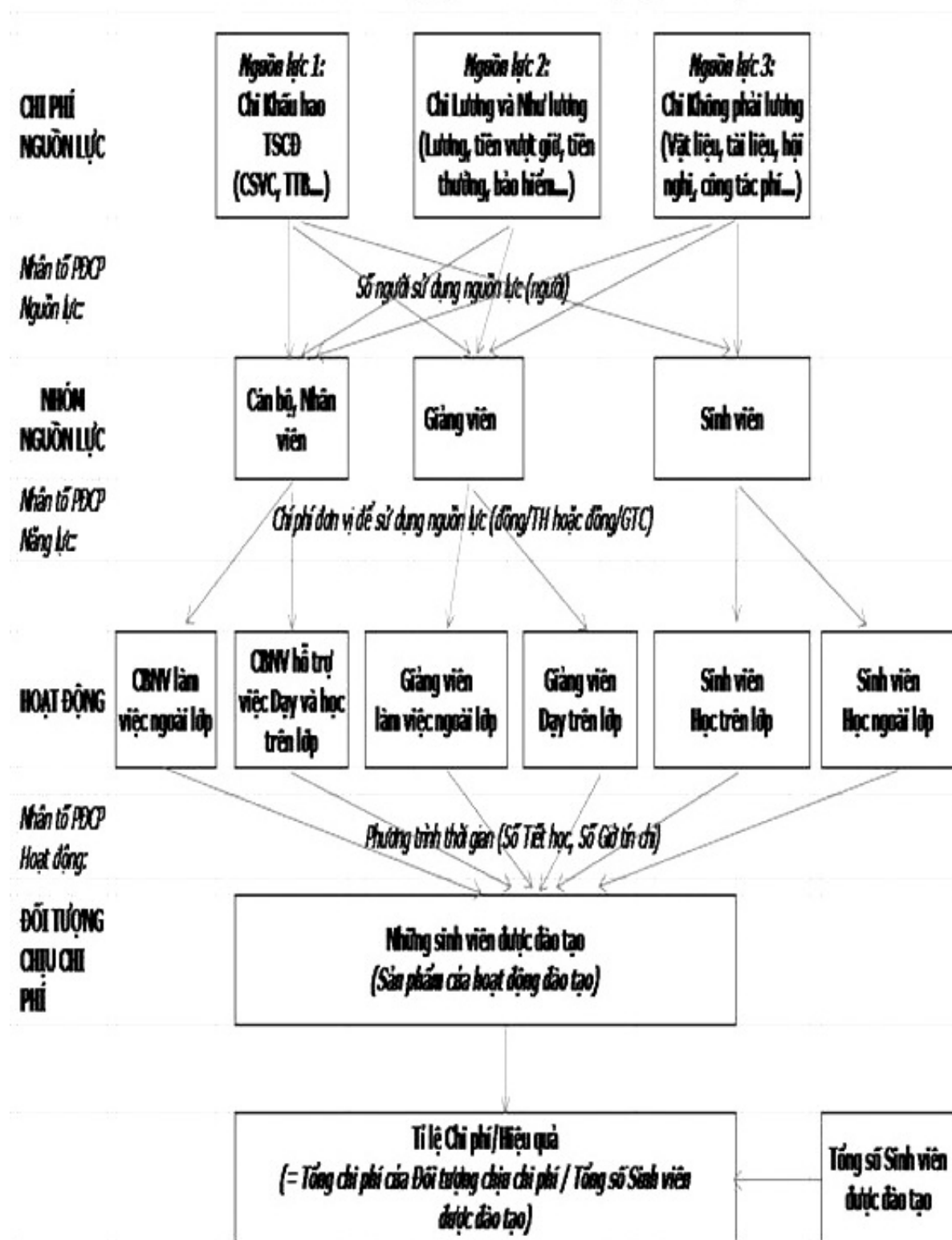
2. Thông tin, số liệu đầu vào dùng cho phân tích chi phí - hiệu quả của hoạt động đào tạo

Để thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả, so sánh và đánh giá HQKT giữa hoạt động ĐTTC và hoạt động ĐTNC, tác giả đã tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu, số liệu về các nguồn lực sử dụng cho đào tạo (số giảng viên, số CBNV; cơ sở vật chất (CSV), trang thiết bị (TTB)); các loại chi phí cho đào tạo và kết quả đào tạo (số sinh viên được đào tạo) thực tế trong năm của một số trường đại học.

Thông tin, dữ liệu, số liệu về 4 trường đại học thực hiện ĐTNC được lấy từ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam, của Nguyễn Văn Áng và cộng sự (2008).

Thông tin, dữ liệu, số liệu về 3 trường thực hiện ĐTTC là Đại học Công nghiệp Hà Nội (năm 2014), Đại học Sao Đỏ (năm 2012), Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (năm 2012) được lấy từ các Báo cáo quyết toán tài chính năm của trường.

KHUNG LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO



Khung lý thuyết về HQT của hoạt động đào tạo

3. Thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả

Những số liệu về chi phí thực tế trong năm của 4 trường đại học: Bách khoa Đà Nẵng, Nông nghiệp Hà Nội, Sư phạm Hà Nội và Kinh tế quốc dân, tác giả đã sử dụng Bảng tính Excel 01 để thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả của hoạt động ĐTNC.

Để so sánh về HQKT giữa ĐTNC và ĐTTC, tác giả đặt giả định như sau:

Vẫn sử dụng các nguồn lực (số CBNV, số GV; CSVC, TTB, kinh phí...) như vậy, nhưng các trường Bách khoa Đà Nẵng, Nông nghiệp Hà Nội, Sư phạm Hà Nội và Kinh tế quốc dân không thực hiện ĐTNC, mà thực hiện ĐTTC để đào tạo cũng số SV như vậy.

Tác giả sử dụng Bảng tính Excel 02 để thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả trong ĐTTC (giả định) của 4 trường đại học nói trên.

Với những số liệu về chi phí thực tế trong năm của 3 trường đại học: Công nghiệp Hà Nội, Sao Đỏ và Công nghiệp Quảng Ninh, sử dụng Bảng tính Excel 01 để thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả của hoạt động ĐTTC.

Để so sánh về HQKT trong ĐTNC và ĐTTC của các trường này, tác giả cũng đặt giả định:

Vẫn sử dụng các nguồn lực (số CBNV, số GV; CSVC, TTB, kinh phí...) như vậy, nhưng các trường Công nghiệp Hà Nội, Sao Đỏ và Công nghiệp Quảng Ninh không thực hiện ĐTTC mà thực hiện ĐTNC để đào tạo cũng số SV như vậy.

Tiếp đó, sử dụng Bảng tính Excel 02 để thực hiện phân tích chi phí - hiệu quả trong ĐTNC (giả định) của 3 trường đại học nói trên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những kết quả nghiên cứu định lượng về HQKT trong ĐTTC trong lĩnh vực GDĐH ở Việt Nam cho thấy: ĐTTC có HQKT cao hơn so với ĐTNC; So với ĐTNC, ĐTTC mang lại những lợi ích kinh tế thiết thực hơn cho cả ba đối tượng là sinh viên, cơ sở đào tạo và xã hội.

Nói một cách cụ thể và mang tính định lượng hơn: Cùng có các nguồn lực như nhau (CSVC, TTB, đội ngũ GV và CBNV...) để thực hiện mục tiêu đào tạo như nhau (số SV được đào tạo), nếu áp dụng hình thức ĐTTC thì tổng chi phí chỉ bằng 83,5% (ở KTQD) đến 89,07% (ở CNHN) tổng chi phí nếu áp dụng hình thức ĐTNC. Nói cách khác, nếu áp dụng hình thức ĐTTC (thay cho ĐTNC),

thì cơ sở đào tạo có thể tiết kiệm được 10,93% (ở CNHN) đến 16,4% (ở KTQD) chi phí.

Với số kinh phí tiết kiệm được do áp dụng ĐTTC, CNHN có thể đào tạo thêm (số SV được đào tạo sẽ tăng thêm 10,93%); KTQD có thể đào tạo thêm (số SV được đào tạo sẽ tăng thêm 19,77%).

4.2. Chi phí đào tạo trong ĐTTC thấp hơn trong ĐTNC:

- Trong ĐTTC, khối lượng kiến thức mà SV cần phải học đã được cấu trúc lại. Thời gian dành cho hoạt động học trên lớp của SV đã được rút ngắn đi rất nhiều (chỉ còn khoảng 63% so với trong ĐTNC); thời gian học ngoài lớp của SV lại được tăng lên 2 lần so với trong ĐTNC. Thế nhưng, tổng thời gian học trên lớp và học ngoài lớp của SV trong ĐTTC vẫn chỉ bằng 94,5% tổng thời gian trong ĐTNC.

Do đó, thời gian dạy trên lớp của GV, hỗ trợ trên lớp của CBNV cũng được rút ngắn đi với tỉ lệ tương ứng (cũng chỉ còn khoảng 63% so với trong ĐTNC). Thời gian làm việc ngoài lớp của GV và CBNV cũng tăng lên 1,4 lần so với trong ĐTNC; thế nhưng tổng thời gian làm việc trên lớp và làm việc ngoài lớp của GV và CBNV cũng chỉ bằng 75,6% so với trong ĐTNC.

4.3. Khi chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC, có sự thay đổi về cơ cấu (tỉ lệ %) chi phí giữa các nguồn lực TSCĐ, Lương và như lương, Không phải lương; cũng như có sự thay đổi về cơ cấu chi phí giữa các nhóm nguồn lực CBNV, GV, SV. Như vậy, khi chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC đã diễn ra sự phân bổ lại các chi phí nguồn lực và các chi phí nhóm nguồn lực.

Trong ĐTTC, các cơ cấu chi phí nguồn lực TSCĐ và Không phải lương tăng lên; còn cơ cấu chi phí nguồn lực Lương và như lương giảm đi. Mức độ tăng lên hay giảm đi không giống nhau giữa các cơ sở đào tạo; nhưng phần giảm đi luôn có giá trị bằng tổng của hai phần tăng lên. Điều này phản ánh một thực tế là, trong ĐTTC nhu cầu tăng chi phí cho CSVC, TTB... và chi phí cho vật liệu, tài liệu, chi phí điện, nước... là nhu cầu thực tế. Nguyên nhân là do, trong ĐTTC, thời gian học ngoài lớp của SV gấp 2 lần thời gian học trên lớp; thời gian làm việc ngoài lớp của CBNV và GV gấp 1,4 lần thời gian làm việc trên lớp.

Mặt khác, nếu cơ cấu chi phí giữa các nguồn

lực có sự “cân đối” thì HQKT của hoạt động đào tạo sẽ cao hơn. Sự “cân đối” giữa các cơ cấu chi phí nguồn lực phản ánh sự tương xứng giữa các nguồn lực hiện có với quy mô đào tạo (số SV được đào tạo) với các nguồn lực mà cơ sở đào tạo hiện có, các nguồn lực sẽ được sử dụng hết công suất.

Kết quả phân tích chi phí - hiệu quả của 7 trường đại học cho thấy, các trường Bách khoa Đà Nẵng, Nông nghiệp Hà Nội, Sư phạm Hà Nội, Kinh tế Quốc dân đạt hiệu quả kinh tế ở mức chấp nhận được là do có sự “cân đối” giữa các nguồn lực. Còn ở Công nghiệp Hà Nội, Sao Đỏ và Công nghiệp Quảng Ninh, các nguồn lực TSCĐ và Lương và như lương rất dồi dào nhưng chưa phát huy hết công suất do không tương xứng với quy mô đào tạo nên hiệu quả kinh tế của hoạt động đào tạo chưa cao.

Đối với các nhóm nguồn lực, cơ cấu chi phí của hai nhóm nguồn lực CBNV và GV giảm đi; nhưng cơ cấu chi phí nhóm nguồn lực SV lại tăng lên. Cũng giống như ở cơ cấu chi phí nguồn lực, mức độ tăng lên hay giảm đi ở các cơ sở đào tạo là khác nhau, nhưng phần tăng lên cũng luôn bằng tổng của hai phần giảm đi. Cơ cấu chi phí nhóm nguồn lực SV tăng lên so với trong ĐTNC chứng tỏ ĐTTC gần gũi hơn với triết lý “lấy người học làm trung tâm”, với nguyên lý “dạy học tích cực” hay “phát huy tính chủ động của người học”, vì chi phí đào tạo phục vụ cho hoạt động học của SV tăng lên.

Cũng tương tự như đối với cơ cấu chi phí nguồn lực, nếu cơ cấu chi phí giữa các nhóm nguồn lực đảm bảo được sự “cân đối” thì HQKT của hoạt động đào tạo sẽ cao hơn.

4.4. Các chỉ số chi phí đơn vị sử dụng nguồn lực và chi phí đơn vị sử dụng nhóm nguồn lực (hay còn gọi là tỉ suất sử dụng nguồn lực và tỉ suất sử dụng năng lực) có ý nghĩa rất quan trọng. Chúng phản ánh hiệu suất sử dụng các nguồn lực của một cơ sở đào tạo (bao gồm CSVC, máy móc, trang thiết bị, đội ngũ CBNV, GV...) và là yếu tố quyết định đối với giá thành đào tạo. Do đó, khai thác và sử dụng các nguồn lực, năng lực theo đúng cách thức và với hiệu suất hợp lý sẽ đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong ĐTNC cũng như trong ĐTTC, tỉ suất sử dụng nguồn lực Lương và như lương có giá trị lớn hơn rất nhiều so với tỉ suất sử dụng các nguồn lực TSCĐ và Không phải lương, vì nó chỉ được sử dụng

cho đội ngũ CBNV và GV của cơ sở đào tạo; đội ngũ này vốn có số lượng nhỏ hơn nhiều so với số lượng SV. Cũng vì thế, tỉ suất sử dụng nhóm nguồn lực CBNV và GV cũng có giá trị cao hơn rất nhiều so với tỉ suất sử dụng nhóm nguồn lực SV.

Điều này nói lên rằng, nếu đội ngũ CBNV và GV của cơ sở đào tạo được tổ chức, sắp xếp một cách hợp lý thì cũng có thể nâng cao hiệu quả kinh tế của hoạt động đào tạo lên rất nhiều.

Khi chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC, ngoài những kiến nghị tăng cường chi phí cho CSVC, TTB và các khoản chi phí cho sách, tạp chí của thư viện, tài liệu tham khảo cho SV, tập huấn cho CBNV, GV và SV, chưa thấy có bài viết, công trình nghiên cứu nào bàn đến việc tổ chức, sắp xếp lại đội ngũ CBNV và GV như thế nào. Đây là một vấn đề rất “nhạy cảm”, tương đối khó giải quyết nên đáng được quan tâm, xem xét một cách nghiêm túc.

4.5. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đào tạo, những yếu tố có thể tác động để nâng cao hiệu quả kinh tế trong ĐTTC bao gồm: a) Quy mô đào tạo, cơ cấu sinh viên được đào tạo; b) Quy mô và trình độ của giảng viên, cán bộ nhân viên; c) Quy mô của lớp học, phương pháp dạy, phương pháp học; d) Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện dạy và học; e) Cơ chế quản trị nhà trường.

4.6. Nhờ chuyển đổi sang ĐTTC, giá thành đào tạo giảm đi; các trường đại học, cao đẳng có thể đào tạo được nhiều SV hơn; đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của SV trong việc học tập để có được văn bằng; SV tốt nghiệp sớm hơn sẽ tham gia vào thị trường lao động sớm hơn để làm ra của cải vật chất cho toàn xã hội.

5. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong đào tạo theo tín chỉ

5.1. Tiếp tục tăng cường nhận thức về ĐTTC cho cán bộ quản lý cơ sở đào tạo, giảng viên, cán bộ nhân viên, sinh viên và toàn thể xã hội

Có thể nói rằng, cho đến nay, chúng ta vẫn đang tiếp tục lộ trình để đến với ĐTTC đích thực, nhưng vẫn chưa có được một nhận thức thật sự đầy đủ và sâu sắc về ĐTTC. Việc bổ sung thêm nguồn kinh phí đầu tư cho CSVC, TTB... thì mới đảm bảo được chất lượng trong ĐTTC nhưng là vấn đề khó khăn trong điều kiện nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cắt giảm dần. Vì vậy, công tác tuyên truyền, quán triệt nhằm nâng cao nhận thức cho CBNV, GV và sinh viên là hết sức cần thiết về ĐTTC là

nhiệm vụ hàng đầu và phải được tiếp tục thực hiện. Phải làm cho các bên tham gia hiểu rõ về bản chất của chuyển đổi từ ĐTNC sang ĐTTC là thay đổi hình thức tổ chức dạy và học nhằm thực hiện các nguyên lý dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục đại học; tăng cường tính chủ động của người học; tăng cường hội nhập với GDĐH khu vực và quốc tế. Khi chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC là chúng ta đã chấp nhận những thách thức rất lớn, đòi hỏi tất cả các bên tham gia đều phải nỗ lực để đạt được các mục tiêu đúng đắn đã đặt ra. Chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC đích thực là một quá trình tương đối lâu dài, có lộ trình cụ thể và khả thi cho từng giai đoạn và áp dụng các chiến lược phù hợp để đạt được những mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn; không nên chủ quan, nóng vội hoặc hoang mang, lưỡng lự.

5.2. *Coi trọng và phát huy nhân tố con người, tăng cường hỗ trợ giảng viên, cán bộ nhân viên, sinh viên*

Tôn chỉ của ĐTTC coi “người học là trung tâm của quá trình dạy học”. Sinh viên vừa là sản phẩm của quá trình đào tạo, vừa là một chủ thể có vai trò quan trọng tham gia vào quá trình đào tạo. Học phí của SV cũng là một nguồn thu quan trọng của trường đại học, nhất là khi lộ trình tăng học phí đã bắt đầu.

Vì thế, phải hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho hoạt động học của SV, tập huấn cho SV về phương pháp học tập mới để họ đạt được kết quả và mục tiêu học tập cao nhất. Nếu số lượng SV phải thi đi thi lại nhiều lần, phải bỏ học, bị buộc thôi học giảm đi thì tỉ lệ CP/HQ sẽ thấp, hoạt động đào tạo của nhà trường đạt HQKT cao. Mặt khác, nếu số lượng SV học vượt, học cùng một lúc hai văn bằng, học liên thông... tăng lên thì không những bản thân họ tiết kiệm được chi phí mà nhà trường và xã hội cũng tiết kiệm được chi phí; SV sớm tham gia vào lực lượng lao động, làm ra của cải vật chất cho xã hội.

Đối với GV và CBNV, tuy trong ĐTTC có sự thay đổi về vai trò, nhưng vai trò của họ vẫn là tổ chức, dẫn dắt các hoạt động trong quá trình đào tạo.

Để làm được như vậy, cũng cần phải tập huấn nâng cao nhận thức về vai trò mới của GV và CBNV trong ĐTTC, tập huấn về những “kỹ năng làm việc” mới trong hoàn cảnh, điều kiện mới.

5.3. *Chủ động giải quyết yêu cầu tăng kinh phí cho CSVC, TTB và các khoản chi Khác bằng chính nguồn kinh phí tiết kiệm được trong ĐTTC so với ĐTNC*

Như kết quả nghiên cứu cho thấy: Khi chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC có xảy ra sự phân bổ lại cơ cấu chi phí nguồn lực. Cơ cấu chi phí nguồn lực Lương và như lương giảm đi, còn cơ cấu chi phí nguồn lực TSCĐ và Không phải lương tăng lên. Nếu xét về tổng chi phí đào tạo thì mỗi năm ĐTTC giúp nhà trường tiết kiệm được từ 10,93% (ở CNHN, tương đương với khoảng 52 tỉ đồng) đến 16,41% (ở KTQD, tương đương với khoảng 26 tỉ đồng) chi phí so với ĐTNC. Về nguyên tắc, có thể lấy số chi phí đã tiết kiệm được này để bù đắp cho chi phí về CSVC và một số khoản chi không phải lương. Nhưng việc sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm được như thế nào?

Ở CNHN, nếu lấy số tiền tiết kiệm được là 52 tỉ đồng chia cho số lượng GV, CBNV và SV thì mỗi người sẽ có khoảng 1,95 triệu đồng/năm; có thể sử dụng vào các mục đích như: Chi cho tập huấn cho GV, SV và CBNV và cho một số khoản chi không phải lương nhằm tăng cường trang thiết bị, giáo trình... cho đào tạo.

Với KTQD, nếu số tiền tiết kiệm được là 26 tỉ đồng dùng để chi tập huấn cho GV, SV và CBNV và tăng cường đầu tư mua sắm cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Vì vậy, các trường đại học cần chủ động cân đối giữa các loại chi phí nguồn lực để tăng thêm chi phí nguồn lực cho các hoạt động đổi mới chương trình, giáo trình; tập huấn cho GV, SV và CBNV, mua sắm bổ sung máy móc thiết bị, tài liệu, tạp chí cho thư viện, bù đắp cho chi phí vận hành (tiền điện, tiền nước...), hoặc cải tạo, sửa chữa nhỏ một số phòng học.

Khi chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC, nhu cầu tăng kinh phí cho CSVC, TTB, phương tiện dạy và học là cần thiết. Tuy nhiên, mức độ tăng của mỗi trường, mỗi ngành đào tạo chắc chắn sẽ không giống nhau. Vì vậy, việc xác định và định lượng nhu cầu tăng kinh phí phải được các trường thực hiện dựa trên cơ sở khoa học, có đủ cơ sở chứng minh cho nhu cầu tăng và nhu cầu đầu tư CSVC phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo đạt chất lượng cao và có hiệu quả.

Bảng phân tích HQT của một cơ sở đào tạo (số liệu minh họa cho mục 3)
Công cụ để phân tích HQT trong ĐTNC và ĐTTC

Bảng tính Excel 01. Phân tích hiệu quả kinh tế (thực tế) trong năm của cơ sở đào tạo									
THÔNG TIN ĐẦU VÀO									
Tên trường	KINH TẾ QUỐC DÂN		Năm	Số CBN V quy đổi	Số giảng viên quy đổi		Số SV quy đổi	Số ĐVHT/Số TC mỗi SV phải học trong năm	Hình thức Đào tạo
			2007	531	644		45,828	50	NIÊN CHẾ (thực tế)
CHI PHÍ NGUỒN LỰC							Chi khấu hao TSCĐ	Chi Lương và Nhu lương	Chi Không phải lương
							37,546,000,000	89,654,000,000	35,544,000,000
	Cơ cấu chi phí của các nguồn lực (%)						23.07%	55.09%	21.84%
Nhân tố PĐCP nguồn lực 1	Chi phí đơn vị theo loại Chi phí tính theo thời gian sử dụng (Đồng/GTC)						385.44	15,581.16	364.89
Nhân tố PĐCP nguồn lực 2	Chi phí đơn vị theo loại Chi phí tính theo Số người sử dụng (Đồng/người)						798,800.00	76,301,276.60	756,207.05
NHÓM NGUỒN LỰC							CBNV	GV	SV
							41,341,686,618	50,139,446,670	71,262,866,712
	Cơ cấu chi phí của các nhóm nguồn lực (%)						25.4%	30.8%	43.8%
Nhân tố PĐCP Năng lực	Chi phí đơn vị để sử dụng nhóm nguồn lực (Đồng/TH)								
	16,331.49				16,331.49			750.33	
HOẠT ĐỘNG	CBNV hỗ trợ việc Dạy và Học ngoài lớp		CBNV hỗ trợ việc Dạy và Học trên lớp		GV làm việc ngoài lớp		GV dạy trên lớp	SV học trên lớp	SV học ngoài lớp
Nhân tố PĐCP Hoạt động	Phương trình thời gian (Số TH)								
	531		531		644		644	45,828	45,828
Chi phí hoạt động	20,670,843,390		20,670,843,390		25,069,723,335		25,069,723,335	35,631,433,356	35,631,433,356
Cơ cấu chi phí hoạt động	12.7%		12.7%		15.4%		15.4%	21.9%	21.9%
ĐỐI TƯỢNG CHỊU CHI PHÍ	Sinh viên được đào tạo								
Tổng chi phí cho Đối tượng chịu chi phí	162,744,000,000								

Bảng tính Excel 02. Phân tích hiệu quả kinh tế (giả định) trong năm của cơ sở đào tạo										
THÔNG TIN ĐẦU VÀO										
Tên trường	BÁCH KHOA ĐÀ NẴNG		Nam	Số CBNV quy đổi	Số giảng viên quy đổi		Số SV quy đổi	Số ĐVHT/Số TC mỗi SV phải học trong năm	Hình thức Đào tạo	
			2007	217		403		15.964	30	TÍN CHỈ (giả định)
CHI PHÍ NGUỒN LỰC							Chi khấu hao TSCĐ	Chi Lương và Như lương	Chi Không phải lương	
							19.071.015.141	18.114.516	11.838.604.884	
	Cơ cấu chi phí của các nguồn lực (%)						38,90%	36,95%	24,15%	
Nhân tố PĐCP nguồn lực 1	Chi phí đơn vị theo loại Chi phí tính theo thời gian sử dụng (Đồng/GTC)						613,03	19.323,39	380,55	
Nhân tố PĐCP nguồn lực 2	Chi phí đơn vị theo loại Chi phí tính theo Số người sử dụng (Đồng/người)						1.149.964,73	29.216.961,29	713.857,02	
NHÓM NGUỒN LỰC							CBNV	GV	SV	
							6.666.077.565	12.379.858.334	29.978.200.127	
	Cơ cấu chi phí của các nhóm nguồn lực (%)						13,60%	25,25%	61,15%	
Nhân tố PĐCP Năng lực	Chi phí đơn vị để sử dụng nhóm nguồn lực (Đồng/TH)									
	20.316,97				20.316,97			993,58		
HOẠT ĐỘNG	CBNV hỗ trợ việc Dạy và Học ngoài lớp		CBNV hỗ trợ việc Dạy và Học trên lớp		GV làm việc ngoài lớp		GV dạy trên lớp	SV học trên lớp	SV học ngoài lớp	
Nhân tố PĐCP Hoạt động	Phương trình thời gian (Số TH)									
	191.394		136.710		355.446		253.890	10.057.320	20.114.640	
Chi phí hoạt động	3.888.545.246		2.777.532.319		7.221.584.028		5.158.274.386	9.992.733.376	19.985.466.751	
Cơ cấu chi phí hoạt động	7,93%		5,67%		14,73%		10,52%	20,38%	40,77%	
ĐỐI TƯỢNG CHỊU CHI PHÍ	Sinh viên được đào tạo									
Tổng chi phí cho Đối tượng chịu chi phí	49.024.136.025									
TỈ LỆ CHI PHÍ/HIỆU QUẢ	3.070.918,07									
Chi phí cho 01 GTC của CBNV, GV, SV	40.633,93				40.633,93			993,58		
Chi phí cho 01 TC của CBNV, GV, SV	853.312,54				853.312,54			20.865,14		

Trên cơ sở đó, các cơ quan cấp phát kinh phí (đối với các trường công lập) và các chủ đầu tư (đối với các trường ngoài công lập), các nhà hoạch định chính sách tài chính cho GDĐH quan tâm, xem xét, từng bước đáp ứng những yêu cầu chính

đáng về tăng kinh phí nói chung cũng như cho tăng cường CSVC, TTB, phương tiện dạy và học nói riêng để cơ sở đào tạo có thể hoàn thành mục tiêu được giao, đảm bảo chất lượng của các sản phẩm đầu ra của quá trình đào tạo theo hình thức ĐTTC.

Vì vậy, lộ trình và mức tăng học phí được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 là phù hợp và kịp thời để tạo điều kiện cho các trường tăng thêm được nguồn thu, nhằm bù đắp chi phí và đảm bảo chất lượng đào tạo đại học.

5.4. Cải tiến công tác quản trị nhà trường

Việc chuyển từ ĐTNC sang ĐTTC làm phát sinh một loạt vấn đề về quản lý liên quan đến toàn bộ các phương diện của đào tạo bao gồm: quản lý mục tiêu đào tạo; quản lý nội dung và chương trình đào tạo; quản lý hoạt động dạy của GV; quản lý hoạt động học của SV; quản lý CSVC, tài chính phục vụ dạy học; quản lý môi trường đào tạo; quản lý các hoạt động phục vụ đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo; nói tóm lại là nảy sinh những yêu

cầu thay đổi về công tác quản lý của nhà trường.

Về tài chính cho giáo dục đại học, không phải chỉ ở Việt Nam các trường đại học mới đang gặp khó khăn. Xu hướng chung của giáo dục đại học thế giới hiện nay là ngân sách nhà nước cấp cho các trường đại học ngày một hạn hẹp. Do đó, các nguồn lực của trường đại học cần phải được tính toán chính xác, được quản lý chặt chẽ và sử dụng một cách hợp lý hơn. Mặt khác, theo trào lưu chung của các nền giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới, các cơ sở đào tạo đại học của Việt Nam cũng nên triển khai thực hiện dự toán, hạch toán và quyết toán chi phí đào tạo trên cơ sở số GTC; áp dụng cách trả lương GV theo số GTC đã dạy, trả lương CBNV theo số GTC đã phục vụ; thực hiện chính sách cấp phát tài chính dựa trên số GTC... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Áng (2008), *Xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học mã số B2007-CTGD-07 thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ giai đoạn 2006-2008 “Phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Nguyễn Cẩm Bình (2013), *Những lợi thế và bất cập trong đào tạo tín chỉ*, <http://www.husc.edu.vn/khoaxa-hoihoc/articles.php?article_id=1064> xem 11/12/2014.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy (ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Hà Nội, tháng 6 năm 2006.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Hà Nội, tháng 8 năm 2007.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ GDĐT về Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên*. Hà Nội, tháng 12 năm 2014.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994), *Về hệ thống tín chỉ học tập*, Tài liệu sử dụng nội bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
7. Đào Ngọc Cảnh, Huỳnh Văn Đà (2012), *Nâng cao tính chủ động của sinh viên - giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng trong đào tạo theo học chế tín chỉ*. Khoa học, số 2012:22b, 71-77.
8. Đào Ngọc Cảnh, Trịnh Duy Oánh (2012), *Một số vấn đề về đào tạo theo hệ thống tín chỉ*. Đại học Sài Gòn, Quyển 8 (tháng 2/2012), <<http://tptgiaoduc.sgu.edu.vn/vn/nghien-cuu-khoa-hoc/52/mot-so-van-de-ve-dao-tao-theo-he-thong-tin-chi/>>, xem 12/3/2015.
9. Nguyễn Kim Chung, Trần Việt Hùng (2013), *Phân tích chi phí, lợi ích đầu tư giáo dục đại học Việt Nam và một số kiến nghị*, <<http://www.daihoclongan.edu.vn/Upload/file/pdf/loi-ich-dau-tu-cho-giao-duc-dai-hoc.pdf>>, xem 27/2/2015.

10. Nguyễn Công Dương (2012), Đào tạo theo hệ thống tín chỉ - một sản phẩm của cơ chế thị trường, Tham luận tại Hội thảo Kinh nghiệm và một số giải pháp trong tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Hiệp hội các Trường Cao đẳng, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Việt Nam (ATEC), Thái Nguyên, tháng 7/2012.

Ngày nhận bài: 20/12/2016

Ngày đánh giá phản biện và sửa chữa: 30/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/01/2017

Thông tin tác giả:

TS. HÀ VĂN CÂN

Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp

Email: canhvht@gmail.com

Điện thoại: 0913256839

PROPOSING MEASURES TO IMPROVE ECONOMIC EFFICIENCY OF THE CREDIT TRAINING SYSTEM

● Ph.D. HA VAN CAN

Dean of College of Technology and Industrial Economy

ABSTRACT:

The transition from annual training system to credit training system in higher education sector of Vietnam has attracted both domestic and foreign researchers. Despite the fact that the transition from annual training system to credit training system has taken place for seven to eight years, researchers in Vietnam has made some qualitative assessment but no quantitative assessment on economic efficiency of the credit training system. This study analyses and proposes a number of measures to improve the economic efficiency of the credit training system in higher education sector of Vietnam.

Keywords: Higher education, credit system, training, economic efficiency.

CÁC MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TRONG DOANH NGHIỆP

● NGUYỄN THỊ LIÊN

TÓM TẮT:

Đánh giá kết quả đào tạo là một trong những hoạt động khó, nhưng rất cần thiết để giúp doanh nghiệp có thể đánh giá lượng kiến thức, kỹ năng học viên tiếp thu được từ khóa đào tạo, xem xét khả năng và mức độ ứng dụng của các kỹ năng và kiến thức này trong công việc mà học viên đảm nhận và quan trọng hơn cả là để doanh nghiệp đánh giá ảnh hưởng của đào tạo đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như thế nào (tăng doanh thu, tăng năng suất lao động, giảm tỉ lệ vắng mặt nghỉ việc...). Trong giới hạn của bài viết, chúng tôi mong muốn giới thiệu một số mô hình đánh giá kết quả đào tạo và những lưu ý khi áp dụng những mô hình này nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tồn tại bền vững trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu hiện nay.

Từ khóa: Đánh giá kết quả đào tạo, doanh nghiệp.

1. Sự cần thiết đánh giá kết quả đào tạo trong đào tạo nhân lực

Mục đích cuối cùng của đào tạo là để có được ảnh hưởng tích cực đến thành tích của tổ chức/doanh nghiệp (tăng doanh thu, tăng năng suất, giảm tỉ lệ vắng mặt, nghỉ việc, giảm tỉ lệ sản phẩm hỏng...). Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu hiện nay, với tư cách là chủ doanh nghiệp thì việc quan tâm đến tính sinh lời của hoạt động đầu tư vào đào tạo và hiệu quả của các nguồn lực đầu tư là quan trọng nhất. Với cách đặt vấn đề như vậy thì rõ ràng, đánh giá kết quả đào tạo là một hoạt động rất cần thiết đối với doanh nghiệp. Không những thế, đánh giá kết quả đào tạo còn giúp doanh nghiệp xác định được đâu là những nội dung đào tạo không đem lại kết quả như mong muốn, đâu là những nội dung cần phải thay đổi hay loại bỏ; từ đó có những rút kinh nghiệm cho các khóa đào tạo tiếp theo. Ở một phương diện khác, đánh giá đào tạo còn giúp nhà quản trị ra quyết định (có nên đào tạo hay không, có nên cải thiện nội dung đào tạo hay không...) và để truyền thông đào tạo (đảm bảo

cho việc vận hành tốt những khóa đào tạo trong tương lai).

2. Các mô hình đánh giá kết quả đào tạo

2.1. Mô hình đánh giá kết quả đào tạo theo 4 cấp độ

Mô hình này được phát triển bởi Kirkpatrick (1959, 1977, 2006), mô hình đề xuất kết quả đào tạo có thể được đánh giá theo 4 cấp độ: Phản ứng của người học, kết quả học tập, hành vi của người học sau đào tạo và tác động của đào tạo đến tổ chức/doanh nghiệp (hình 1). Theo đó:

Cấp độ 1: Đánh giá phản ứng của người học để xem họ có hài lòng với khóa học mà họ tham dự không; có hài lòng với giảng viên, với phương pháp đào tạo, trang thiết bị không... Tại doanh nghiệp, việc đánh giá phản ứng của người học được thực hiện thường xuyên và dễ dàng thông qua điều tra, phỏng vấn.

Cấp độ 2: Đánh giá kết quả học tập của người học, chủ yếu đánh giá về kiến thức và kỹ năng mà người học đạt được sau khóa học. Việc đánh giá

kết quả học tập của người học được thực hiện thường xuyên và dễ dàng thông qua kiểm tra viết dưới dạng báo cáo chuyên đề, dự án, các bài test, tình huống, phỏng vấn...

Cấp độ 3: Đánh giá hành vi. Cấp độ này đánh giá hành vi của người học có khác trước khi học không và họ có sử dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế không.

Việc đánh giá hành vi của người học được thực hiện không thường xuyên do cần đầu tư nhiều thời gian, tiền của và sức lực hơn so với đánh giá ở cấp độ 1 và 2. Tuy nhiên, doanh nghiệp hoàn toàn có thể làm được thông qua thu thập thông tin từ kết quả thực hiện công việc sau đào tạo từ cấp trên, đồng nghiệp, cấp dưới, khách hàng...

Cấp độ 4: Đo lường tác động của đào tạo đến tổ chức/doanh nghiệp. Xem xét khóa đào tạo có ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức, doanh nghiệp (kết quả kinh doanh: nâng cao chất lượng, giảm chi phí sản xuất, giảm tỉ lệ nghỉ việc...). Việc đo lường tác động của đào tạo đến tổ chức/doanh nghiệp thường

ít được các tổ chức/ doanh nghiệp thực hiện do khó có thể phân định được những sự thay đổi của doanh nghiệp là do đào tạo hay do những nhân tố khác tác động. (Hình 1)

2.2. Mô hình đánh giá đào tạo dựa trên vốn đầu tư của Phillips

Mô hình được phát triển theo nghiên cứu của Phillips (2003), coi đào tạo là một khoản đầu tư hơn là một khoản chi phí. Vì vậy, có thể đánh giá hiệu quả của đầu tư cho đào tạo dựa trên một số những chỉ tiêu đã xác định sẵn. Mô hình được cụ thể hóa thành các bước sau (hình 2):

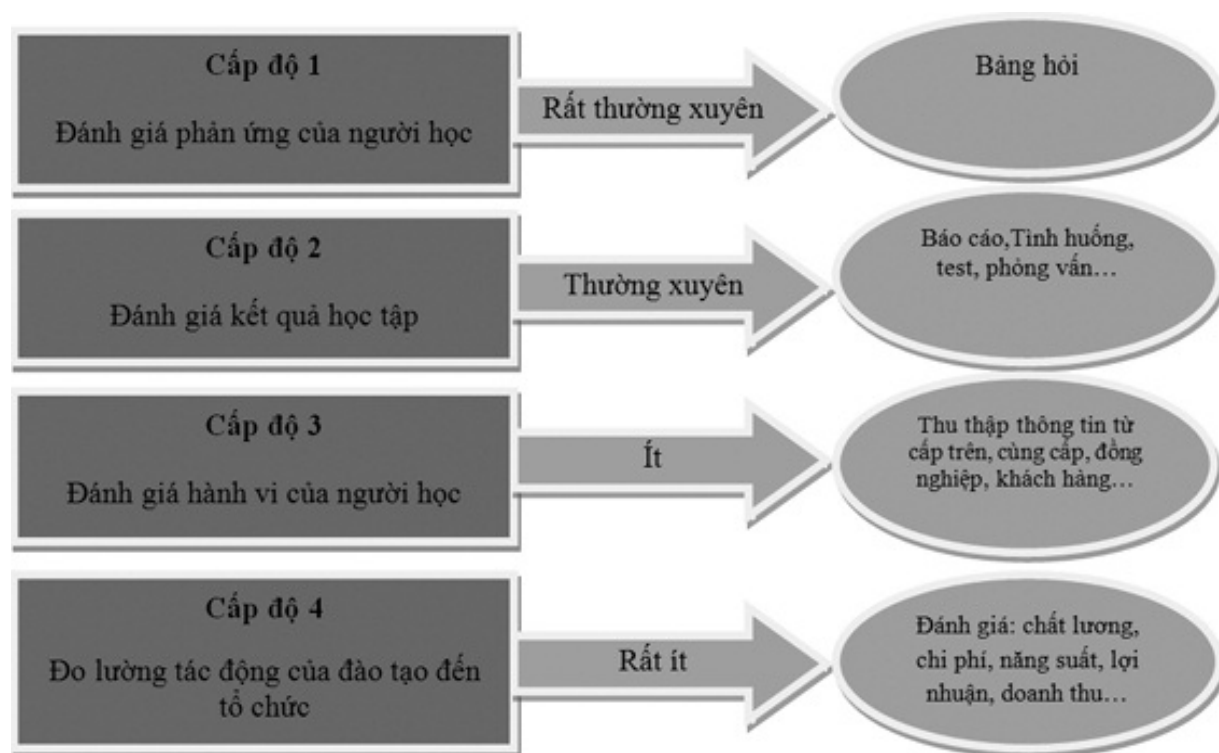
Mô hình này cho phép tính toán lợi ích của đào tạo bằng cách sử dụng một công thức đơn giản và được áp dụng rộng rãi trong quản trị (thường gọi là: tỉ lệ chi phí /lợi ích):

$$RCI = \text{Tiết kiệm ròng} \times 100 / \text{Chi phí đào tạo}$$

Trong đó:

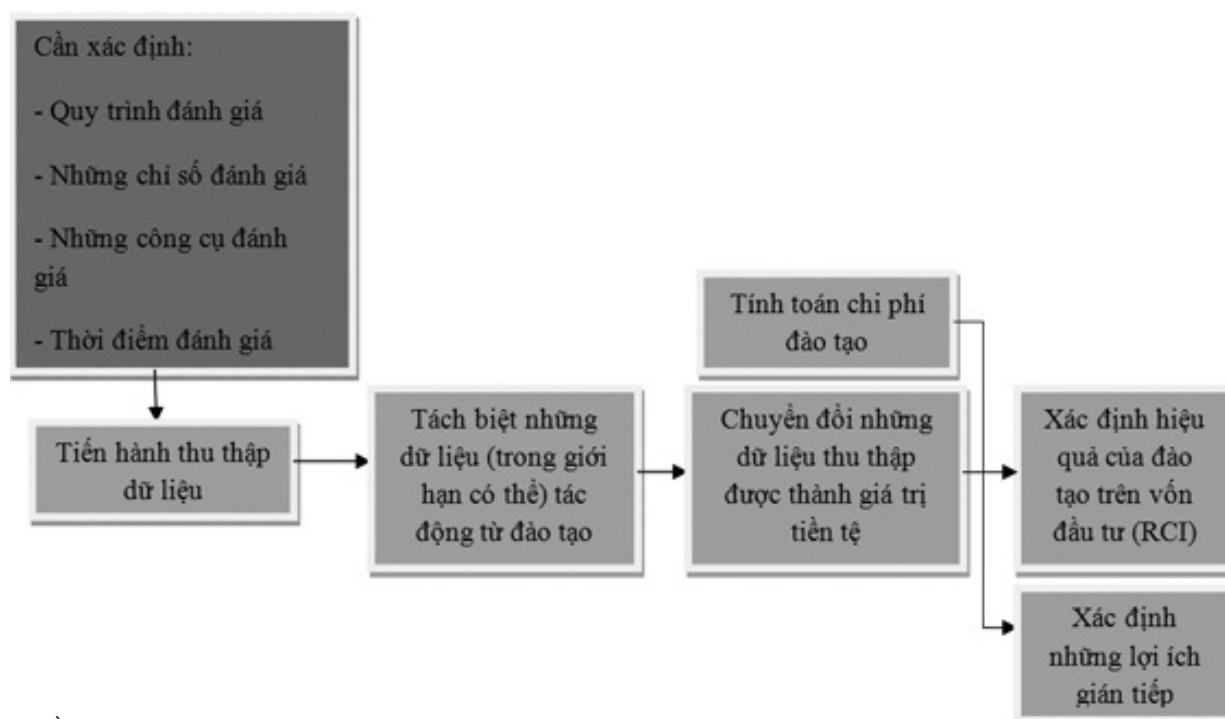
- Tiết kiệm ròng: Tiết kiệm gộp - Chi phí đào tạo

Hình 1: Mô hình bốn cấp độ của Kirkpatrick



Nguồn: [2]

Hình 2: Quy trình đánh giá kết quả đào tạo dựa trên vốn đầu tư



Nguồn: [3]

- Tiết kiệm gộp: Lượng chi phí giảm đi tính theo 1 hoặc 1 vài chỉ số xác định

- Chi phí đào tạo: Tổng hợp những chi phí đào tạo (chi cho giảng viên, lương cho nhân viên, phụ cấp, cơ sở vật chất...)

Tuy nhiên, việc tách biệt những dữ liệu tác động bởi đào tạo với những dữ liệu tác động bởi những yếu tố khác là không đơn giản. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp cho rằng hầu như không thể xác định được mối quan hệ nhân quả giữa đào tạo với sự thay đổi của chỉ số RCI. Vấn đề là mục tiêu của đánh giá kết quả đào tạo thông qua chỉ số RCI không phải là để khẳng định một mối quan hệ nhân quả mà là xác định những tác động cụ thể của đào tạo (có thể bằng dữ liệu định tính hoặc định lượng) và so sánh nó với những khoản đầu tư đã bỏ ra.

2.3. Mô hình đánh giá kết quả đào tạo dựa trên mục tiêu đánh giá

Mô hình dựa trên việc xác định những mục tiêu của đánh giá để ra quyết định (Decision - Based Evaluation Model) cho phép xác định đồng thời

những biến số và những phương pháp để đo lường biến số (Kraiger, 2002). Theo mô hình này, đánh giá đào tạo là một bước của quy trình đào tạo và là bước đi trước của quy trình, giúp nhà quản trị ra quyết định (có nên đào tạo hay không, có nên cải thiện nội dung đào tạo hay không...) và để truyền thông đào tạo (đảm bảo cho việc vận hành tốt những khóa đào tạo trong tương lai).

Mô hình xác định 3 mục tiêu đánh giá chính: Mục tiêu về nội dung và kế hoạch đào tạo, mục tiêu thay đổi người học và mục tiêu tác động đến tổ chức/doanh nghiệp (hình 3):

- *Mục tiêu thứ nhất:* Mục tiêu về nội dung và kế hoạch đào tạo. Mục tiêu này hướng tới việc xác định những cấp độ hiệu quả của đào tạo. Đặc biệt, nó giúp doanh nghiệp xem xét lại nhu cầu đào tạo, tính giá trị của nội dung đào tạo và cách thức triển khai đào tạo cho phù hợp.

- *Mục tiêu thứ hai:* Mục tiêu thay đổi từ phía người học. Mục tiêu này xem xét đến khả năng doanh nghiệp có thể thay đổi rõ rệt kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học. Khác với những

Hình 3: Mô hình đánh giá kết quả đào tạo dựa trên mục tiêu đánh giá

Mục tiêu đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Lợi ích của đánh giá
Nội dung và kế hoạch đào tạo	- Kế hoạch đào tạo - Triển khai đào tạo - Thử nghiệm đào tạo	- Hội đồng tư vấn - Ý kiến chuyên gia - Đánh giá của người học	- Điều chỉnh kịp thời kế hoạch đào tạo và giảng viên
Thay đổi từ phía người học	- Cảm xúc của NLĐ - Nhận thức của NLĐ - Thái độ của NLĐ	- Viết báo cáo đánh giá - Thăm dò dư luận - Điều tra, phỏng vấn...	- Điều chỉnh kịp thời người học - Quy trình ra quyết định
Tác động đến tổ chức/DN	- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - Hiệu suất của DN	- Phân tích tỉ lệ: chi phí/lợi nhuận - Ý kiến chuyên gia - Đánh giá của người học	- Điều chỉnh kịp thời người học - Quy trình ra quyết định - Truyền thông đào tạo

Nguồn: [1]

mô hình đánh giá kết quả đào tạo khác, mô hình này phân biệt rõ sự thay đổi về năng lực của người học (mục tiêu thứ 2) với sự thay đổi về năng suất (mục tiêu thứ 3). Ở mục tiêu thứ 2 này, Kraiger (2002) cho rằng đào tạo có thể làm thay đổi năng lực của người học mà không nhất thiết kéo theo một sự thay đổi về năng suất. Ngược lại, đào tạo có thể kéo theo một sự cải thiện về năng suất lao động nhưng không có nghĩa là làm thay đổi ngay lập tức năng lực của người lao động.

- *Mục tiêu thứ ba:* Đo lường những tác động của đào tạo đến tổ chức/doanh nghiệp. Mục tiêu này nhằm thu thập tất cả những thông tin cho phép xác định:

- + Một mặt, đào tạo giúp người học cải thiện năng lực
- + Mặt khác, đào tạo cũng kéo theo sự cải thiện

về năng suất lao động, từ đó kéo theo những lợi ích cụ thể cho tổ chức/doanh nghiệp như: tăng doanh thu, lợi nhuận, giảm tỉ lệ nghỉ việc...

Như vậy, mô hình đánh giá kết quả đào tạo dựa trên mục tiêu coi việc đánh giá đào tạo như một bước của quy trình đào tạo, được chuyển đổi và thích ứng tùy theo từng hoàn cảnh khác nhau của doanh nghiệp. So với những mô hình ở trên, đây là mô hình duy nhất coi đánh giá đào tạo là phải trả lời được câu hỏi: “Mục tiêu của đánh giá kết quả đào tạo là gì?”.

3. Điều kiện vận dụng mô hình đánh giá kết quả đào tạo trong đào tạo và phát triển nhân lực của doanh nghiệp

Không có một mô hình mẫu cho tất cả các doanh nghiệp, vì thế, nhà quản lý cần xác định mô hình đánh giá nào là phù hợp tùy theo bối cảnh và mục tiêu đánh giá của doanh nghiệp mình. Để

đánh giá kết quả đào tạo được hiệu quả, cần lưu ý những vấn đề sau:

- Trước khi đánh giá, cần phải xác định rõ những chỉ tiêu đánh giá và cấp độ đánh giá.
- Xác định rõ những công cụ đánh giá phù hợp với chỉ tiêu đánh giá đã lựa chọn.

- Chi phí từ đánh giá đào tạo không vượt quá lợi ích mà đánh giá đào tạo đem lại.

- Khách quan khi đánh giá.
- Áp dụng kết quả đánh giá đào tạo một cách cụ thể, kịp thời chứ không phải thực hiện đánh giá để sau đó xếp lại vào ngăn tủ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kraiger, K. (2002), *Decision - based evaluation, State of the art lessons for Practice*, San Francisco, Josey-Bass, p.337-375.
2. Kirkpatrick, D.L. (2006), *Evaluating Training Program: The four levels*, 3e ed., San Francisco, Berett-Koehler Publishers.
3. Phillips, J.J. (2003), *Return on Investment in training and performance improvement programs*, Burlington, Butterworth-Heinemann.
4. Rivard, P et Lauzier. M (2013), *La gestion de la formation et du developpement des ressources humaines*, Presses de l'universite du Quebec, Canada.

Ngày nhận bài: 25/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/1/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/1/2017

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ LIÊN

Trường Đại học Thương mại

MODELS TO EVALUATE THE EFFECTIVENESS OF ENTERPRISES TRAINING PROGRAMS

● **Ph.D. NGUYEN THI LIEN**

Vietnam Commercial University

ABSTRACT:

Evaluating outcomes of training programs is one of difficult but necessary activities of enterprises. The training evaluation helps enterprises to assess the effectiveness of the training programs including the amount of knowledge and skills gained from employees, the ability of applying knowledge and skills gained through training programs in positions of employees. The training evaluation also assists enterprises to assess the impact of training programs on their performance in terms of sales, labor productivity, absenteeism rate... This study introduces a training evaluation model and notices of applying this model in order to help enterprises improve their performance and develop substantially in the context of global competition

Keywords: Training evaluation, enterprise.

ẢNH HƯỞNG CỦA THƯƠNG HIỆU LIÊN KẾT ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG: TRƯỜNG HỢP XÃNG SINH HỌC E5 Ở VIỆT NAM

● HỒ ĐẠI ĐỨC

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định vai trò của tín hiệu thương hiệu liên kết ảnh hưởng đến cảm nhận chất lượng và ý định mua hàng của người tiêu dùng, nghiên cứu trong trường hợp xăng E5 ở Việt Nam. Khảo sát 574 khách hàng, bằng phương pháp định lượng với đánh giá sơ bộ thang đo bằng hệ số Cronbachs alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá CFA, đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và khả năng chấp nhận giả thuyết bằng phân tích SEM, kết quả nghiên cứu khẳng định thương hiệu liên kết là tín hiệu về chất lượng và ảnh hưởng tích cực đến cảm nhận chất lượng và ý định mua hàng của khách hàng.

Từ khóa: Tín hiệu, thương hiệu liên kết, chất lượng cảm nhận, E5.

1. Giới thiệu

Ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn nạn trên toàn cầu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người và sự phát triển của đất nước. Việt Nam là một trong những quốc gia có tình trạng ô nhiễm cao, sử dụng nhiên liệu sinh học thay thế cho các nguồn năng lượng hóa thạch là một giải pháp đang được Chính phủ khuyến khích thực hiện, vừa góp phần giảm thiểu ô nhiễm do hiệu ứng nhà kính vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, số lượng nhiên liệu sinh học tiêu thụ trong nước còn rất thấp, nguyên nhân là do người tiêu dùng chưa chấp nhận sử dụng, họ chưa biết và tin tưởng về chất lượng, hệ lụy của nó không chỉ ảnh hưởng đến các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học mà còn ảnh hưởng đến đời sống của nhiều hộ gia đình ở vùng sản xuất nguyên liệu. Giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin này, người bán cần đưa ra tín hiệu

báo hiệu về chất lượng giúp người mua suy luận về chất lượng sản phẩm (Akerlof, 1970), đó là nội dung cơ bản của lý thuyết tín hiệu.

Lý thuyết tín hiệu được ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực, ở Việt Nam có nhiều tác giả nghiên cứu: Lê Thị Thu Hà (2010) về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam, Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2009) khám phá mối quan hệ giữa chất lượng tín hiệu và chất lượng cảm nhận của học viên về các chương trình đào tạo cao học quản trị kinh doanh.

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào ứng dụng lý thuyết tín hiệu trong việc đo lường chất lượng sản phẩm mới, chất lượng sản phẩm có chất lượng không quan sát được thông qua thương hiệu liên kết tại Việt Nam. Vì vậy, tác giả đã thực hiện nghiên cứu: “Ảnh hưởng của thương hiệu liên kết đến ý định mua hàng: nghiên cứu trong trường hợp xăng sinh học (E5) ở Việt Nam”.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Thương hiệu liên kết

Hai thương hiệu liên kết, trong đó thương hiệu thứ nhất có chất lượng không quan sát được, thương hiệu thứ hai sẽ là thông tin hữu ích về chất lượng không quan sát được, nếu thương hiệu thứ hai là thương hiệu chất lượng cao. Nếu chất lượng thực của thương hiệu thứ nhất là chất lượng thấp, người tiêu dùng sẽ trừng phạt các thương hiệu này bằng cách không mua tiếp tục, đồng thời mất niềm tin vào thương hiệu liên kết (Rao et al., 1999). Tổn thất của thương hiệu liên kết rất cao, bao gồm: chi phí đầu tư vào danh tiếng thương hiệu, doanh thu và lợi nhuận tương lai.

2.2. Chất lượng cảm nhận

Chất lượng cảm nhận được định nghĩa là sự nhận xét, đánh giá chủ quan của người tiêu dùng về một sản phẩm xuất sắc; nếu chất lượng thực tế là mô tả các ưu thế, đặc điểm kỹ thuật thực tế của sản phẩm, chất lượng cảm nhận trừu tượng hơn, không phải là thuộc tính sản phẩm mà là chất lượng được phán đoán, cảm nhận bởi người tiêu dùng (Zeithaml, 1988).

2.3. Nhận thức hy sinh

Để có được sản phẩm, người tiêu dùng phải hy sinh chi phí thu thập và xử lý thông tin để giảm sự không chắc chắn và tổn thất đe dọa (Tulin Erdem & Swait, 1998); sự hy sinh này không chỉ là tiền tệ mà còn là chi phí thời gian, tìm kiếm, chi phí tâm linh tất cả tích tụ vào nhận thức của người tiêu dùng (Zeithaml, 1988), nhận thức đó là nhận thức hy sinh.

2.4. Ý định mua hàng

Ý định mua hàng là sự sẵn sàng mua hoặc ưu tiên mua sản phẩm, là một yếu tố dự báo lần mua tiếp theo (Tsiotsou, 2006).

2.5. Mối quan hệ giữa các khái niệm

2.5.1. Thương hiệu liên kết và chất lượng cảm nhận

Chất lượng và uy tín của thương hiệu liên kết ảnh hưởng tích cực đến cảm nhận chất lượng của khách hàng đối với sản phẩm có chất lượng khó quan sát, như là một bảo đảm cho chất lượng (Rao et al., 1999).

Giả thuyết đặt ra là:

H₁: Có ảnh hưởng cùng chiều giữa nhận thức chất lượng thương hiệu liên kết và chất lượng cảm nhận

2.5.2. Thương hiệu liên kết và nhận thức hy sinh

Thông qua hình ảnh, uy tín của các thương hiệu liên kết, người tiêu dùng an tâm hơn về các rủi ro phát sinh khi quyết định mua. Mặt khác, việc đầu tư liên kết với các thương hiệu uy tín của người bán làm cho chi phí tăng, giá tăng từ đó làm tăng nhận thức hy sinh của người mua (Tulin Erdem & Swait, 1998).

Giả thuyết đặt ra là:

H₂: Có ảnh hưởng trái chiều (hoặc cùng chiều) giữa nhận thức chất lượng thương hiệu liên kết và nhận thức hy sinh

2.5.3. Chất lượng cảm nhận và ý định mua hàng

Khi người tiêu dùng cảm nhận được chất lượng sản phẩm tốt, ý định mua sản phẩm của họ sẽ tăng, chất lượng cảm nhận ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành ý định mua hàng của khách hàng (Tsiotsou, 2006).

Giả thuyết đặt ra:

H₃: Có ảnh hưởng cùng chiều giữa chất lượng cảm nhận và ý định mua sản phẩm của người tiêu dùng.

2.5.4. Nhận thức hy sinh và ý định mua hàng

Khi người tiêu dùng nhận thức được họ phải quá tốn kém để có thể sử dụng sản phẩm, ý định mua sản phẩm của họ sẽ giảm. Ý định mua hàng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ nhận thức hy sinh, khi nhận thức hy sinh càng cao thì việc hình thành ý định mua hàng càng thấp (Tulin Erdem & Swait, 1998).

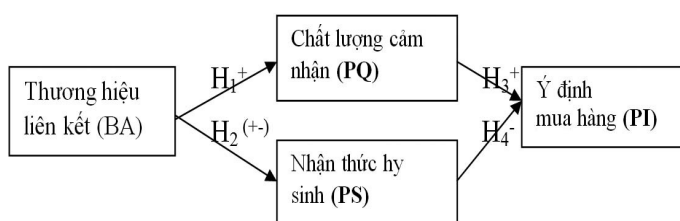
Giả thuyết đặt ra là:

H₄: có ảnh hưởng trái chiều giữa nhận thức hy sinh và ý định mua hàng.

2.6. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các mô hình nghiên cứu tín hiệu chất lượng của Tulin Erdem & Swait (1998), tác giả tiến hành phỏng vấn 15 khách hàng sử dụng xăng và xăng sinh học; tổng hợp kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Với mô hình nghiên cứu trên khung khái niệm cho tín hiệu chất lượng gồm: nhóm khái niệm tín hiệu; nhóm các khái niệm cảm nhận tín hiệu; phù hợp với nghiên cứu của Szybillo & Jacoby (1972).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này, sử dụng phương pháp định lượng. Trình tự thực hiện như sau:

3.1. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là những khách hàng mua xăng và xăng E5 tại Trà Vinh và Cần Thơ. Theo Hair et al., (2010:101), kích thước mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần số biến quan sát. Nghiên cứu có 23 biến quan sát nên kích thước mẫu tối thiểu là $23 \times 5 = 115$. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện với 574 phiếu trả lời phỏng vấn hợp lệ. Đối tượng được khảo sát trực tiếp điền trả lời vào bảng câu hỏi và trả lại ngay cho người khảo sát.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu

Tiêu chí		Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	56
	Nữ	44
Khu vực sinh sống	Thành thị	80,8
	Nông thôn	19,2
Khu vực điều tra	Cần Thơ	73,9
	Trà Vinh	26,1
Nghề nghiệp	Nhà quản lý	2,0
	Nhân viên kd	24,0
	Cán bộ CNV	15,0
	Sinh viên	49,0
	Buôn bán nhỏ	9,2
	Lái tàu	0,8

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Trình tự tiến hành phân tích được thực hiện như sau: Bước 1. Chuẩn bị thông tin; Bước 2. Thống kê mô tả mẫu; Bước 3. Đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbachs alpha với hệ số tin cậy Cronbachs alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn hoặc bằng 0,3 thì hệ số tin cậy của thang đo đạt yêu cầu; Bước 4. Phân tích nhân tố khám phá EFA: Sử dụng phương pháp trích nhân tố Principle Axis factoring (PAF) với phép quay promax. Dùng tiêu chí eigenvalue để xác định số lượng nhân tố. Các điều kiện để phân tích EFA là kiểm định

Barlett có $p < 5\%$, hệ số KMO trong khoảng từ 0,5 đến 1; Bước 5. Phân tích nhân tố khẳng định CFA; Bước 6. Kiểm định mức độ phù hợp mô hình và khả năng chấp nhận các giả thuyết bằng phương pháp SEM.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbachs alpha:

Kết quả theo Bảng 2 cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy.

Bảng 2: Hệ số Cronbachs alpha các biến

Khái niệm	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất
Thương hiệu liên kết	7	0,914	0,666
Chất lượng cảm nhận	7	0,890	0,629
Nhận thức hy sinh	4	0,745	0,491
Ý định mua hàng	5	0,931	0,790

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

4.2.1. Kết quả phân tích EFA nhóm khái niệm tín hiệu (các biến độc lập)

Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy hệ số KMO = 0,913 (thuộc khoảng $[0,5 - 1]$), giá trị kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa sig. = $0,000 < 0,05$ cho thấy phân tích nhân tố EFA là thích hợp. Tại mức Eigenvalues $4,648 > 1$, trích được 1 nhân tố với phương sai trích là $60,941\% > 50\%$. Các biến trong các thang đo có mức tải nhân tố biến thiên từ 0,696 đến $0,843 > 0,5$.

4.2.2. Kết quả phân tích EFA nhóm khái niệm cảm nhận (các biến phụ thuộc)

Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy hệ số KMO = 0,899 (thuộc khoảng $[0,5 - 1]$) và có mức ý nghĩa sig. = $0,000 < 0,05$ cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tại mức Eigenvalues $1,175 > 1$, trích được 3 nhân tố với phương sai trích là $58,211\% > 50\%$ và các hệ số tải nhân tố $> 0,5$. Các biến trong các thang đo có mức tải nhân tố biến thiên từ 0,592 đến $0,918 >$

0,5 và có mức chênh lệch trong mức tải nhân tố lên nhân tố mà biến đó nhóm vào so với mức tải nhân tố lên nhân tố khác đều $\geq 0,3$.

Sau khi phân tích EFA tập biến quan sát của các khái niệm như Bảng 3.

Bảng 3. Các thành phần biến sau phân tích EFA

STT	Tên thành phần	Mã hóa	Danh sách biến
1	Thương hiệu liên kết	BA	BA, BA2, BA3, BA4, BA5, BA6, BA7
2	Chất lượng cảm nhận	PQ	PQ1, PQ2, PQ3, PQ4, PQ5, PQ6, PQ7
3	Nhận thức hy sinh	PS	PS1, PS2, PS3, PS4
4	Ý định mua hàng	PI	PI1, PI2, PI3, PI4, PI5

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.3. Phân tích CFA

4.3.1. Phân tích CFA cho nhóm khái niệm tín hiệu

Nhóm khái niệm tín hiệu chỉ có một khái niệm, tiến hành CFA từng cặp khái niệm; giữa khái niệm tín hiệu lần lượt với các khái niệm cảm nhận. (Bảng 4).

Kết quả theo bảng 4 cho thấy các mô hình CFA đều có độ phù hợp chấp nhận được, đảm bảo tính đơn hướng; các hệ số tương quan giữa các khái

niệm nghiên cứu đều nhỏ hơn một đơn vị, với giá trị P đều nhỏ hơn 0.05. Như vậy, khái niệm thương hiệu liên kết trong mô hình đạt giá trị phân biệt.

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo khái niệm tín hiệu

Các khái niệm tín hiệu	P _c	P _{vc}	Trung bình λ
BA	0,891	0,541	0,733

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 5 cho thấy hệ số tin cậy tổng hợp (P_c) đều $\geq 0,7$ và phương sai trích (P_{vc}) của các thang đo đều lớn hơn 0,5 đạt độ tin cậy. Các hệ số đã chuẩn hóa của các thang đo đều có giá trị biến thiên từ 0,5 trở lên (từ 0,614 đến 0,826) và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) nên thang đo đạt giá trị hội tụ.

4.3.2. Kết quả CFA cho nhóm khái niệm cảm nhận

- Mô hình này có 98 bậc tự do, CFA cho các thông số: Chi-square = 286,454, với $P = 0,000$; CMIN/df = 2,923 < 3; các chỉ tiêu khác: GFI = 0,942; TLI = 0,949; CFI = 0,958 đều lớn hơn 0,9 và RMSEA = 0,058 < 0,08 cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường; không có tương quan giữa các sai số đo lường nên các khái niệm đều đạt được tính đơn hướng.

- Theo bảng 6, hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn (S.E.) cho mỗi tương quan của các cặp khái niệm cho giá trị P đều

Bảng 4. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa từng cặp khái niệm mô hình

Tương quan			Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Độ tương thích
Thương hiệu liên kết	<-->	Chất lượng cảm nhận					$\chi^2(67) = 188,248$; $p = 0,000$. CMIN/df = 2,810 GFI = 0,956; TLI = 0,960; CFI = 0,970; RMSEA = 0,056
BA	<-->	PQ	0,592	0,061	9,758	0,000	
Thương hiệu liên kết	<-->	Nhận thức hy sinh					$\chi^2(35) = 87,184$; $p = 0,000$. CMIN/df = 2,491 GFI = 0,973; TLI = 0,968; CFI = 0,980; RMSEA = 0,051
BA	<-->	PS	0,304	0,049	6,149	0,000	
Thương hiệu liên kết	<-->	Ý định mua hàng					$\chi^2(49) = 140,739$; $p = 0,000$. CMIN/df = 2,872 GFI = 0,961; TLI = 0,970; CFI = 0,977; RMSEA = 0,057
BA	<-->	PI	0,533	0,060	8,915	0,000	

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 6. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến trong mô hình nhóm các khái niệm cảm nhận

Tương quan			Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Label
Chất lượng cảm nhận	<-->	Ý định mua hàng	0,819	0,074	11,006	0,000	
Chất lượng cảm nhận	<-->	Nhận thức hy sinh	0,247	0,052	4,747	0,000	
Nhận thức hy sinh	<-->	Ý định mua hàng	0,111	0,056	1,990	0,047	

Nguồn: Tác giả tính toán

nhỏ hơn 0,05; khác biệt so với 1 và có độ tin cậy 95%; các khái niệm này đạt giá trị phân biệt.

Các hệ số đã chuẩn hóa của các thang đo đều có giá trị biến thiên từ 0,5 trở lên (từ 0,552 đến 0,819) và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) nên thang đo đạt giá trị hội tụ.

Bảng 7. Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo khái niệm cảm nhận

Các khái niệm tín hiệu	P _c	P _{vc}	Trung bình #
Chất lượng cảm nhận	0,875	0,501	0,708
Ý định mua hàng	0,899	0,642	0,801
Nhận thức hy sinh	0,727	0,404	0,631

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 7 cho thấy chỉ số độ tin cậy tổng hợp đều $> 0,7$ (từ 0,727 đến 0,899) và phương sai trích của thang đo chất lượng cảm nhận và ý định mua hàng $> 0,5$ (từ 0,501 đến 0,642). Điều này khẳng định độ tin cậy của hai thang đo chất lượng cảm nhận và ý định mua hàng. Riêng đối với thang đo nhận thức hy sinh có phương sai trích chỉ đạt $0,404 < 0,5$; như vậy phương sai trích hơi thấp nhưng vẫn có thể chấp nhận được (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009:211). Thực hiện Cronbachs alpha sau CFA cho các khái niệm đều đạt yêu cầu.

Bảng 8. Đánh giá lại các thang đo của mô hình sau CFA

Khái niệm	Số biến quan sát	Hệ số Cronbachs alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất
Thương hiệu liên kết	7	0,892	0,612
Chất lượng cảm nhận	7	0,875	0,622
Nhận thức hy sinh	4	0,725	0,489
Ý định mua hàng	5	0,908	0,726

Nguồn: Tác giả tính toán

4.3.3. Kết quả CFA cho mô hình tới hạn

Mô hình có 219 bậc tự do, với $CMIN = 654,474$ (có giá trị $P = 0,000$); $CMIN/df = 2,988 < 3$; các chỉ số $GFI = 0,908$ $TLI = 0,927$; $CFI = 0,937$ đều lớn hơn 0,9; $RMSE = 0,059 < 0,08$. Do đó, khẳng định mô hình đáp ứng tốt với dữ liệu thị trường.

Trọng số chuẩn hóa các thang đo đều lớn hơn 0,5 (từ 0,552 đến 0,866) và có ý nghĩa thống kê nên thang đo đạt giá trị hội tụ; bảng 9 cho thấy các hệ số tương quan ước lượng liên kết với sai số chuẩn biến thiên từ 0,102 đến 0,711; cho giá trị p đều nhỏ hơn 0,05; hệ số tương quan giữa các cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các khái niệm đạt giá trị phân biệt.

Bảng 9. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa khái niệm trong mô hình

Tương quan			Ước lượng (đã chuẩn hoá)	S.E.	C.R.	P
BA	<-->	PQ	0,670	0,055	9,521	0,000
BA	<-->	PI	0,480	0,056	8,403	0,000
BA	<-->	PS	0,359	0,041	6,085	0,000
PQ	<-->	PI	0,711	0,074	10,252	0,000
PQ	<-->	PS	0,261	0,043	4,644	0,000
PI	<-->	PS	0,102	0,049	1,992	0,046

Nguồn: Tác giả tính toán

Như vậy, các thang đo đều đạt yêu cầu về tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt (đảm bảo giá trị phân biệt giữa các thành phần trong một khái niệm thuộc mô hình và giá trị phân biệt giữa các khái niệm xuyên suốt mô hình) và độ tin cậy; đồng thời các mô hình CFA đều phù hợp với dữ liệu thị trường (bảng 10).

Bảng 10. Bảng hệ thống kết quả kiểm định CFA

Nhóm khái niệm	Khái niệm	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích	Tải nhân tố bình quân	Sự phù hợp đơn hướng, hội tụ, phân biệt
			Cronbach alpha	Tổng hợp			
Hiệu	BA	7	0,892	0,891	0,541	0,733	Phù hợp
	PQ	7	0,875	0,875	0,501	0,708	Phù hợp
	PS	4	0,725	0,727	0,404	0,631	Phù hợp
	PI	5	0,908	0,899	0,642	0,801	Phù hợp

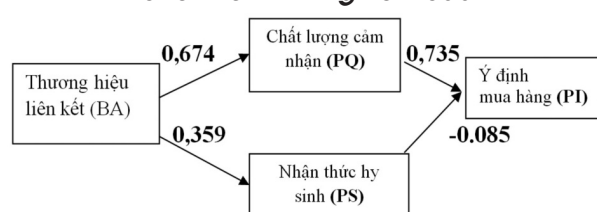
Nguồn: Tác giả tính toán

4.4. Phân tích SEM

4.4.1. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy: Mô hình có 221 bậc tự do; Chi-square = 655,212 với $P=0,000$; CMIN/df= 2,965 <3; các chỉ số GFI = 0,908 TLI = 0,928; CFI= 0,937 đều lớn hơn 0,9; chỉ số RMSEA = 0,059 < 0,08. Với kết quả này, có thể kết luận mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường, các mối tương quan nhân quả đều có ý nghĩa thống kê với giá trị $P < 0,05$; các khái niệm trong mô hình đạt giá trị liên hệ lý thuyết.

Hình 2: Kết quả SEM (chuẩn hóa) cho mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 11 cho thấy hệ số hồi quy chuẩn hóa giữa khái niệm nhận thức hy sinh và ý định mua hàng có giá trị âm, chứng tỏ hai khái niệm này có quan hệ nghịch chiều, các hệ số còn lại đều dương chứng tỏ có mối quan hệ thuận chiều.

4.4.2. Kiểm định ước lượng mô hình lý thuyết bằng Bootstrap

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp bootstrap với số lượng mẫu lặp lại $N = 1000$. Kết quả ước lượng từ 1.000 mẫu được tính trung bình cùng với độ chệch được trình bày trong Bảng 12.

Kết quả phân tích trong Bảng 12 cho thấy, độ chệch tuy xuất hiện nhưng không nhiều và lớn, các Bias/ SE-Bias < 1,96 (có nghĩa là độ lệch khác 0 không có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%) và như thế có thể kết luận các ước lượng trong mô hình ban đầu (mục 4.4.1) có thể tin cậy được.

4.4.3. Kiểm định giả thuyết

Kết quả ước lượng mô hình lý thuyết và bootstrap trong phân tích SEM cho thấy các giả thuyết H_1, H_2, H_3, H_4 , được chấp nhận với độ tin cậy 95%.

5. Kết quả và hàm ý quản trị

5.1. Kết quả

Từ kết quả nghiên cứu trên, có thể kết luận thương hiệu liên kết là tín hiệu báo hiệu chất lượng cho sản phẩm có chất lượng không quan sát được (trường hợp này là xăng E5 ở Việt Nam); ảnh hưởng tích cực và trực tiếp đến chất lượng cảm nhận, ảnh hưởng gián tiếp đến ý định mua hàng. Kết quả cụ thể như sau:

- Thương hiệu liên kết tác động dương (+) đến chất lượng cảm nhận với $\beta=0,674$.
- Thương hiệu liên kết tác động dương (+) đến nhận thức hy sinh với $\beta=0,359$.
- Chất lượng cảm nhận tác động dương (+) đến ý định mua hàng với $\beta=0,735$.

Bảng 11. Bảng kết quả kiểm định SEM cho mô hình lý thuyết

Tương quan			Hệ số hồi quy	Hệ số hồi quy (đã chuẩn hoá)	S.E.	C.R.	P
BA	<-->	PS	0,352	0,359	0,054	6,534	0,000
BA	<-->	PQ	0,741	0,674	0,065	11,479	0,000
PQ	<-->	PI	0,915	0,735	0,072	12,785	0,000
PI	<-->	PS	-0,119	-0,085	0,057	-2,083	0,037

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 12. Bảng kết quả kiểm định ước lượng bằng Bootstrap với N=1000

Mối quan hệ			Ước lượng	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	Bias/SE-Bias
Chất lượng cảm nhận	<---	Thương hiệu liên kết	0,674	0,034	0,001	0.673	-0,003	0,002	-1.5
Nhận thức hy sinh	<---	Thương hiệu liên kết	0,359	0,058	0,001	0.357	-0,001	0,001	-1
Ý định mua hàng	<---	Chất lượng cảm nhận	0,735	0,045	0,001	0.733	-0,001	0,001	-1
Ý định mua hàng	<---	Nhận thức hy sinh	-0,085	0,053	0,001	-0,084	0,001	0,002	0.5

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 13. Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Tương quan			Hồi quy chuẩn hóa	S.E.	Bias/SE-Bias	P	Kết luận
H ₁	Thương hiệu liên kết	<-->	Chất lượng cảm nhận	0,674	0,034	-1.5	0,000	Chấp nhận
H ₂	Thương hiệu liên kết	<-->	Nhận thức hy sinh	0,359	0,058	-1	0,000	Chấp nhận
H ₃	Chất lượng cảm nhận	<-->	Ý định mua hàng	0,735	0,045	-1	0,000	Chấp nhận
H ₄	Ý định mua hàng	<-->	Nhận thức hy sinh	-0,085	0,053	0.5	0,037	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tính toán

- Nhận thức hy sinh tác động âm (-) đến ý định mua hàng với $\beta = -0,085$

Kết quả nghiên cứu này xác định tác động cùng chiều và trực tiếp của tín hiệu thương hiệu liên kết đến nhận thức hy sinh là khác biệt với các nghiên cứu của Dodds et al.(1991): Các tín hiệu không tác động đến nhận thức hy sinh; nghiên cứu của Tülin Erdem et al.(1998): Các tín hiệu chất lượng tác động trái chiều với nhận thức hy sinh.

5.2. Hàm ý quản trị

Để gia tăng sản lượng tiêu thụ nâng cao hiệu quả kinh doanh, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu; kinh doanh các sản phẩm có chất lượng

khó quan sát hoặc các Start-Up có thể sử dụng tín hiệu thương hiệu liên kết để báo hiệu chất lượng sản phẩm làm tăng cảm nhận chất lượng và ý định mua hàng của khách hàng, thông qua việc đầu tư liên kết với các thương hiệu có uy tín chất trên thị trường. Tuy nhiên, thương hiệu liên kết cũng làm tăng nhận thức hy sinh, cần cân nhắc mức độ đầu tư phù hợp.

Cần hiểu rằng: Chất lượng cảm nhận chỉ phát huy tác dụng khi chất lượng thực của sản phẩm là tốt, trong trường hợp chất lượng thực là kém, khách hàng không mua lặp lại, doanh nghiệp sẽ tổn thất chi phí đầu tư vào tín hiệu và danh tiếng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tiếng Việt

1. Lê Thị Thu Hà, 2010. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.
2. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thống kê.

2. Tiếng Anh

1. Akerlof, G. a. (1970). The Market for "Lemons": Quality Uncertainty and the Market Mechanism. The Quarterly Journal of Economics, 84(3), 488–500.
2. Dodds, W. B., Monroe, K. B., & Grewal, D. (1991). Effects of Price, Brand, and Store Information on Buyers Product Evaluations. Journal of Marketing Research, 28(3), 307.

3. Erdem, T., & Swait, J. (1998). Brand equity as a signaling phenomenon. *Journal of Consumer Psychology*, 7(2), 131–137.
4. Fenger, L., & Pedersen, K. M. (2010). The Future of Co-branding – A Study of Cross-border Brand Alliances, (September), 6–18.
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis 7th Edition*. Vectors.
6. Rao, Akshay R., Qu, Lu & Ruekert, R. W. (1999). Signaling Unobservable product quality through a brand ally. *Journal of Marketing Research*, 19, 258–268.
7. Ross, I. (1975). Perceived Risk and Consumer Behavior: a Critical Review. *Advances in Consumer Research*, 2, 1–20. Retrieved from
8. Szybillo, G. J., & Jacoby, J. (1972). The Relative Effects of Price, Store Image, and Intrinsic Product Differences on Product Quality Evaluation. *Proceedings of the Third Annual Conference of the Association for Consumer Research*, (1972), 1–6. Retrieved from <http://www.acrwebsite.org/volumes/display.asp?id=11998>
9. Tsotsou, R. (2006). The role of perceived product quality and overall satisfaction on purchase intentions. *International Journal of Consumer Studies*, 30(2), 207–217.
10. Zeithaml, V. A. (1988). Consumer Perceptions Of Price , Quality , And Value#: A Means-End Model and synthesis of evidence. *Journal of Marketing*, 52(3), 2–22.

Ngày nhận bài: 15/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 04/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. HỒ ĐẠI ĐỨC

Công ty cổ phần Xăng dầu, dầu khí Trà Vinh

Điện thoại: 0903931909 - Email: hduc1963@yahoo.com.vn

THE IMPACT OF BRAND ASSOCIATION ON PURCHASE INTENTION OF CONSUMERS IN THE CASE OF E5 GASOLINE IN VIETNAM

● Master. HO DAI DUC - PV Oil Tra Vinh

ABSTRACT:

This study was conducted to determine how brand association signals affect perceived quality and purchase intention of consumers in the case of E5 gasoline in Vietnam. By surveying 574 customers and using quantitative method, preliminary assessment of the scale's reliability by the Cronbach alpha coefficient, exploratory factor analysis (EFA), testing the reliability and value of the scale by confirmatory factor analysis (CFA), assessing the suitability of the model and the ability to accept the hypothesis by SEM analysis, the study's results showed that brand association is the signal of quality and have positive impact on perceived quality and purchase intention of consumers.

Keywords: Signal, brand association, perceived quality, E5 gasoline.

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM TIẾN LÀO CAI

● TRẦN TRUNG DŨNG

TÓM TẮT:

Công ty cổ phần Nam Tiến Lào Cai đến nay đã có hơn 15 năm hoạt động. Công ty đã không ngừng phát triển lớn mạnh cả về tầm vóc lẫn quy mô. Công ty hoạt động bằng sự uy tín và đảm bảo về chất lượng dịch vụ, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng về dịch vụ cung cấp với giá cả cạnh tranh. Trong những năm qua, Công ty đã có những bước tiến trong hoạt động phát triển thị trường và để lĩnh vực này ngày càng đi lên hơn nữa, trong bài viết đã đề cập đến việc nghiên cứu phát triển thị trường dịch vụ xây dựng của Công ty cổ phần Nam Tiến.

Từ khóa: Dịch vụ xây dựng, thị trường, Công ty cổ phần Nam Tiến, tỉnh Lào Cai.

1. Về thị trường của Công ty cổ phần Nam Tiến

Công ty đang tập trung vào thị trường tỉnh Lào Cai là chủ yếu, đây cũng là địa bàn mà Công ty đầu tư nhiều nhất các nguồn lực. Theo định hướng của lãnh đạo công ty thì Công ty Nam Tiến Lào Cai tập trung vào 3 nhóm khách hàng mục tiêu gồm: khách hàng các hộ gia đình, khách hàng tổ chức kinh doanh và đơn vị tổ chức của nhà nước có nhu cầu về xây dựng các công trình. Phân khúc khách hàng mục tiêu là tổ chức được đánh giá là lớn nhất và có tiềm năng nhất so với hai phân đoạn còn lại.

Dịch vụ xây dựng của Công ty có chất lượng tốt, do có các máy móc và công nghệ xây dựng hiện đại, đảm bảo về kỹ thuật, an toàn nên thường được các đơn vị nhà nước và các tổ chức thuê để xây dựng các công trình như: trường học,

cơ sở hành chính, dự án, đầu tư vào các công trình hạ tầng đô thị, dân dụng, nhà ở và khu công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng, và các công trình dân dụng khác...

Việc tranh giành thị phần của các công ty xây dựng dân dụng chủ yếu tập trung vào khách hàng tổ chức, các đối thủ cạnh tranh bằng nhiều chính sách và biện pháp bán hàng đánh chủ yếu vào các đối tượng này. Trong thời gian tới, công việc phát triển thị trường trên cơ sở giữ và phát triển khách hàng tổ chức rất khó khăn.

2. Mục tiêu và chiến lược phát triển thị trường của Công ty

Trong những năm qua, Công ty theo đuổi định hướng mở rộng thị trường để khai thác được các năng lực và kinh nghiệm hiện có. Công ty cổ phần Nam Tiến Lào Cai có thể lựa chọn định hướng tận dụng được, cùng những kinh nghiệm

và ưu thế đã có từ lâu để duy trì mối quan hệ đối với các khách hàng hiện tại, mở thêm các nhóm khách hàng mới. Từ đó, có điều kiện tăng doanh thu và lợi nhuận, đồng thời, mở rộng thị trường góp phần hạn chế rủi ro trong kinh doanh khi mà ở các thị trường mới Công ty không đủ tiềm lực để cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh. Với chiến lược này, Công ty có điều kiện nghiên cứu và phát triển dịch vụ mới có thể chào bán tới các khách hàng hiện tại của Công ty.

Qua phân tích về thị trường dịch vụ xây dựng, Công ty thấy rằng, khách hàng tại thị trường tỉnh Lào Cai vẫn còn nhu cầu tiềm năng, có nhiều công trình được đầu tư xây dựng. Nhu cầu về dịch vụ xây dựng nói chung, các công trình công cộng và dân dụng ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và các tỉnh lân cận. Công ty cổ phần Nam Tiến Lào Cai là doanh nghiệp có uy tín và thương hiệu trong lĩnh vực xây dựng ở tỉnh Lào Cai.

Các nhân viên của Công ty thì ngày càng được đào tạo bài bản. Cơ sở vật chất của Công ty càng được mở rộng, các phương tiện máy móc được bổ sung thêm với nhiều loại chất lượng thi công đảm bảo. Toàn bộ nhân viên của Công ty cùng phấn đấu nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đạt được sự thỏa mãn của khách hàng đối với công ty và sản phẩm dịch vụ của Công ty.

Từ những nhận định nêu trên, kết hợp với thực trạng các mục tiêu đặt ra cho chiến lược phát triển thị trường dịch vụ xây dựng của Công ty đã xác định chiến lược phát triển thị trường của Công ty là thâm nhập vào thị trường hiện tại, mở rộng thị trường mới.

3. Các biện pháp thực hiện chiến lược phát triển thị trường của Công ty

Phát triển thị trường là chiến lược vô cùng quan trọng, bởi vì doanh nghiệp nào cũng muốn ngày càng phát triển và trở thành một công ty mạnh có uy tín trên thị trường. Để đạt được mục tiêu và theo đuổi chiến lược phát triển thị trường đề ra, Công ty cổ phần Nam Tiến Lào Cai đã đưa ra nhiều giải pháp.

- Công ty luôn có chính sách chuẩn bị các điều kiện vật chất và con người đầy đủ và tốt nhất để

đảm bảo tiến độ của các công trình. Với khách hàng là các tổ chức, việc cung cấp các dịch vụ bên cạnh việc đáp ứng chất lượng còn kèm theo thời gian và sự đảm bảo. Vì thế, Công ty luôn có kế hoạch rõ ràng, chuẩn bị phương tiện, công nghệ kịp thời và không để xảy ra tình trạng chậm trễ.

- Công ty theo chính sách khác biệt hóa sản phẩm dịch vụ cung ứng. Sản phẩm của công ty đối với ngành Xây dựng bản chất đã là một sự khác biệt hóa, đặc biệt là các phong cách thiết kế và kiến trúc các công trình tạo ra những nét riêng biệt và độc đáo trong các công trình xây dựng của khách hàng.

- Công ty theo đối chính sách đảm bảo chất lượng với chi phí hợp lý nhất. Công ty đã tập trung kiểm soát từng bộ phận để tránh những sai sót kỹ thuật, đặc biệt là bộ phận dự toán vì đây là bộ phận nhạy cảm dễ làm đội chi phí và gây ra sai lệch giữa bản thiết kế kiến trúc, kết cấu, điện nước và chi phí thực.

- Công ty cổ phần Nam Tiến Lào Cai theo đuổi chính sách đạt được sự thỏa mãn cao của khách hàng và duy trì quan hệ dài hạn với khách hàng. Công ty luôn xem xét phát triển thị trường xây dựng dân dụng của mình theo hướng thỏa mãn tốt nhất những nhu cầu của khách hàng, đồng thời vẫn phải đảm bảo việc đầu tư dự án vẫn mang lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Công ty có chính sách khai thác triệt để, khả năng chủ động một số vật liệu xây dựng cơ bản, trang thiết bị máy móc đa dạng, đầy đủ, phù hợp với quy mô năng lực, cơ cấu tổ chức gọn nhẹ cộng với uy tín tốt trên thị trường mục tiêu, khai thác cơ hội từ thị trường mang lại như tốc độ tăng trưởng của ngành Xây dựng vẫn tương đối cao và nguồn lao động dồi dào, để tạo hàng rào bảo vệ trước các đối thủ cạnh tranh hiện tại và tiềm năng.

- Công ty có chính sách sử dụng bán hàng cá nhân để khai thác thị trường và phát triển thị trường. Công ty tập trung phát triển lực lượng bán hàng, bao gồm cả cán bộ điều hành trong bộ máy kinh doanh và nhân viên bán hàng. Khách hàng

hoàn toàn đồng ý với trình độ, phương pháp giải quyết cả cán bộ điều hành và dịch vụ hỗ trợ khách hàng, thái độ đúng mực của nhân viên bán hàng. Điều đó chứng tỏ Công ty có đội ngũ cán bộ điều hành doanh nghiệp và đội ngũ nhân viên kinh doanh bán hàng đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của khách hàng.

- Nhận thức đúng vai trò của xúc tiến thương mại trong việc đưa thông tin sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp đến với khách hàng, Công ty rất chú trọng vào việc quảng bá hình ảnh trong lĩnh vực cung cấp xây dựng và kinh doanh bất động sản. Ngoài ra, Công ty cổ phần Nam Tiến Lào Cai còn sử dụng các hình thức xúc tiến thương mại khác như chiết khấu với các hợp đồng có giá trị lớn, hoặc với các đối tác thân thiết của Công ty, áp dụng nhiều hình thức thanh toán linh hoạt phù hợp nhằm lôi kéo được nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, Công ty còn sử dụng các hình thức hỗ trợ về kỹ thuật, tư vấn vận hành sử dụng bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ thiết bị... như là một biện pháp xúc tiến bán hàng, qua đó tạo nên sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, Công ty cũng sử dụng cả quảng cáo qua tạp chí chuyên ngành về xây dựng, qua catalogue, qua website, đây là hình thức mới về xúc tiến thương mại trên thị trường thiết bị xây dựng và bước đầu cũng thu được một số kết quả nhất định.

4. Giải pháp đề xuất

Mục tiêu trong 5 năm tới của Công ty là mở rộng thị trường xây dựng ra toàn khu vực phía Bắc, cụ thể là các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Yên Bái.

Công ty cần nêu cao vai trò chủ động với công nghệ hiện đại, các dịch vụ xây dựng hướng đến chất lượng, các dịch vụ đi kèm, thị trường, khách hàng trong chiến lược phát triển của mình. Cần tăng cường năng suất phục vụ trên thị trường chính là địa bàn Lào Cai, nhưng mở rộng đến tỉnh Yên Bái, Lai Châu, Sơn La...

Trong điều kiện nguồn vốn còn cần chi nhiều, Công ty cần phải xúc tiến mạnh mẽ hơn việc mở rộng thị trường tới các khu vực huyện, thị xã tại địa bàn các tỉnh lân cận; với những địa bàn trọng điểm như Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Công ty có thể xây dựng văn phòng đại diện tại địa bàn, hoặc chi nhánh. Trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng thị trường đến hầu hết các tỉnh phía Bắc để gia tăng thị phần và nắm rõ nhu cầu, mong muốn của khách hàng, tạo điều kiện thuận tiện cho phát triển dịch vụ tốt nhất. Đồng thời, có thể xử lý kịp thời các sự cố có thể xảy ra và giải thích rõ ràng những vấn đề trong quá trình cung ứng dịch vụ của Công ty

Hiện nay, Công ty chưa thực sự có đủ năng lực để đảm nhận thiết kế các công trình lớn, mang tính khác biệt hóa cao và chất lượng cao từ thẩm mỹ đến công năng, ví dụ như các dự án sân golf (golf) hay tổ hợp chung cư - căn hộ cao cấp, tòa nhà văn phòng hạng sang. Nhưng Công ty cũng tiến hành thiết kế khác biệt hóa các công trình có quy mô nhỏ và vừa trong giới hạn cho phép để khẳng định năng lực và xây dựng hình ảnh mang tính độc đáo, mang bản sắc kiến trúc riêng của Công ty ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thị Liên Diệp và Phạm Văn Nam (2006), *Chiến lược và Chính sách kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
2. Nguyễn Bách Khoa: (2011), *Marketing Thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Nguyễn Bách Khoa: *Giáo trình Quản trị chiến lược*, Nhà xuất bản Thống kê.
4. Gary D. Smith, Dany R. Arnold, Bobby G. Bizzell, *Chiến lược và sách lược kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê 1997.
5. Nguyễn Thành Độ, 2005, *Chiến lược và kế hoạch phát triển doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục.

Ngày nhận bài: 15/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 4/1/2017

Thông tin tác giả:

TRẦN TRUNG DŨNG

Cao học viên Trường Đại học Thương mại

Email: dungtt5@BIDV.com.vn

ANALYZING AND EXPANDING CONSTRUCTION SERVICES MARKET OF NAM TIEN JOINT STOCK COMPANY IN LAO CAI PROVINCE

● **Ph.D Candidate TRAN TRUNG DUNG** - Vietnam Commercial University

ABSTRACT:

Nam Tien Joint Stock Company has operated for over 15 years in the northern province of Lao Cai. The company has continuously improved and expanded its business. The company's success has based on the prestige, the guarantee of quality and the variety of products and services which meet all customers needs with competitive prices. In recent years, the company has reached achievements in expanding its market. In order to help the company reach more positive results, this study analyses how Nam Tien Joint Stock Company carry its market researches in construction services sector.

Keywords: Construction services, Nam Tien Joint Stock Company, Lao Cai province.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU CAM VINH

● NGUYỄN CHÍ TRUNG

TÓM TẮT:

Phát triển nông nghiệp trồng trọt là mục tiêu trọng điểm trong phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn thời gian vừa qua, trong đó có phát triển và xây dựng thương hiệu của nông sản Việt Nam hướng tới mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu. Cây cam Vinh là một trong những thế mạnh nông nghiệp từ lâu của Nghệ An. Nhằm nâng cao hơn nữa lợi thế này thì việc nâng cao chất lượng và phát triển thương hiệu cam Vinh là yêu cầu tất yếu. Bài viết nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng hoạt động phát triển thương hiệu và nâng cao giá trị thương hiệu cam Vinh trong thời gian vừa qua, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và phát triển thương hiệu cam Vinh trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Thương hiệu cam Vinh, nông sản, phát triển nông nghiệp trồng trọt, Nghệ An.

1. Thực trạng hoạt động phát triển thương hiệu và nâng cao giá trị thương hiệu tập thể cam Vinh của Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh

Vùng đất Nghệ An là địa danh đã có truyền thống lâu đời trồng cam ngon có tiếng của nước ta. Đứng trước thực trạng có quá nhiều nguồn cam không có xuất xứ rõ ràng gắn mác cam Vinh gây tổn hại đến uy tín của vùng trọng điểm trồng cam này. Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh đã được pháp luật bảo hộ thương hiệu tập thể và cấp văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý Vinh cho sản phẩm cam. Quá trình xây dựng thương hiệu tập thể là chuỗi các hoạt động tác nghiệp diễn ra trong thời gian dài, đánh dấu sự đầu tư và chú trọng đến công tác xây dựng thương hiệu, khẳng định thương hiệu và mang những giá trị tinh túy nhất của cam Vinh đến với người tiêu dùng. Để làm được điều đó, Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh đã trải qua các giai đoạn xây dựng thương hiệu từ nghiên cứu thị trường cho đến lựa chọn các giá trị cốt lõi của sản phẩm để ra mắt công chúng,... Tất cả đều nhằm mục đích tạo ra giá trị riêng và nâng tầm thương

hiệu cam Vinh gia tăng giá trị cảm nhận trong tâm trí người tiêu dùng.

1.1. Thực trạng nâng cao nhận thức thương hiệu tập thể Cam Vinh trên thị trường

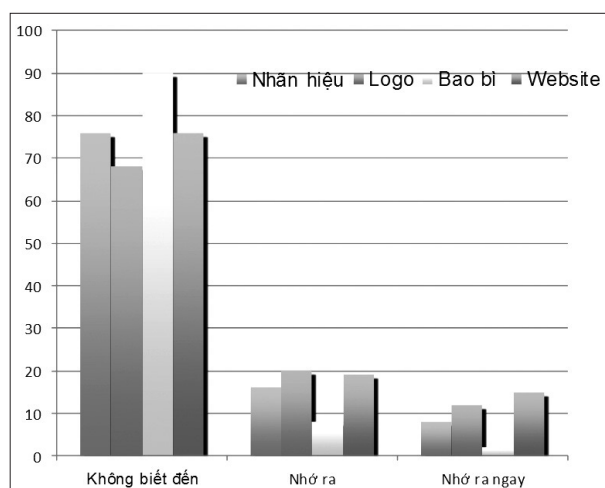
Nhận biết thương hiệu là giai đoạn đầu tiên trong tiến trình mua sắm và là một tiêu chí quan trọng để đo lường sức mạnh của thương hiệu. Một thương hiệu có độ nhận biết càng cao thì càng có cơ hội cao hơn được khách hàng lựa chọn.

Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh là hội do các thành viên ở vùng trồng cam Nghệ An lập nên và đã được pháp luật cấp văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý Vinh cho sản phẩm cam, chứng tỏ nhận thức về thương hiệu đã có sự thay đổi từ cấp trên nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh của mọi tổ chức. Hoạt động này tạo ra nhiều lợi ích cho các đối tượng. Một mặt, người tiêu dùng có thể trực tiếp mua sản phẩm cam Vinh tại các địa điểm phân phối; mặt khác, nhận thức của người tiêu dùng về cam Vinh được nâng cao hơn. Tại các cửa hàng và hệ thống có liên kết với Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh, hầu hết người tiêu dùng

đều cảm thấy yên tâm khi mua và sử dụng sản phẩm nhờ có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng. Việc nâng cao nhận thức thương hiệu ngoài việc tác động từ phía người tiêu dùng còn phải hướng đến cả các thành viên trong Hội. Nhận thức thương hiệu là vấn đề quan trọng mà nếu như làm tốt điều đó cả người tiêu dùng và người sản xuất đều được hưởng lợi, từ đó hình thành nên các liên kết thương hiệu mạnh mẽ.

Tuy nhiên trên thực tế cho thấy, các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu cam Vinh được triển khai một cách rất manh mún và khó phân biệt. Các yếu tố này thường được xây dựng và phát triển theo quy mô hộ sản xuất kinh doanh cá thể, chưa có sự đồng bộ, nhất quán giữa các thành viên trong hiệp hội (Hình 1).

Hình 1: Mức độ biết đến thương hiệu tập thể Cam Vinh



Nguồn: Khảo sát của tác giả 2016

Số liệu khảo sát cho thấy, mức độ biết đến thương hiệu cam Vinh của người tiêu dùng là rất thấp. Khả năng nhớ ra ngay các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện thương hiệu cơ bản chỉ dừng lại từ 2% - 15% số người được phỏng vấn. Trong khi tỷ lệ người tiêu dùng không biết đến các dấu hiệu nhận biết thương hiệu cam Vinh chiếm tỷ lệ rất lớn (trên 70%). Điều này khiến cho người tiêu dùng khó có thể nhận biết và phân biệt được sản phẩm cam Vinh đúng tiêu chuẩn, nguồn gốc xuất xứ so với các sản phẩm khác.

Bên cạnh đó, qua khảo sát cho thấy, mỗi thành viên trong hiệp hội lại sử dụng logo cam Vinh khác

nhau cho sản phẩm của mình và cũng thiết kế website giới thiệu sản phẩm riêng của cơ sở mình mà ít có sự liên kết với các thành viên trong hiệp hội, dần dần sẽ lại đi theo hướng kinh doanh mạnh ai nấy làm, không phát huy được vai trò và lợi thế của thương hiệu tập thể.

Với cách làm gần như không có sự quan tâm của cả các cấp chính quyền và của Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh như hiện nay, tình trạng trà trộn cam loại khác từ nhiều vùng khác vào để bán với tên thương hiệu cam Vinh không còn là chuyện hiếm và người tiêu dùng đang thực sự khó có thể nhận dạng được sản phẩm cam Vinh đích thực. Ngay cả vị chủ tịch Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh cũng khuyên người tiêu dùng nên mua cam Vinh tại chính trang trại hoặc tại Công ty (ở Quỳnh Hợp) hoặc một số địa chỉ tin cậy. Nhưng rất tiếc, vị chủ tịch này cũng không thể nêu được đâu là địa chỉ tin cậy vì hệ thống phân phối lại hoàn toàn do thương lái quyết định.

Các hoạt động truyền thông để nâng cao nhận thức thương hiệu cho sản phẩm cam Vinh, chủ yếu được tiến hành lẻ tẻ, riêng biệt của các cơ sở sản xuất và kinh doanh khác nhau (Hình 2), không hề có hoạt động mang tính chất tập thể của



Hình 2: Truyền thông thương hiệu tập thể cam Vinh của các cơ sở riêng lẻ



Giao hàng Toàn Quốc

Phục vụ 24/7

Liên hệ: Ms. Thanh

Hotline: 01649 730 935

TRANG CHỦ

GIỚI THIỆU

HÌNH ẢNH CAM VINH

GÓC BẢO CHỨ

DU LỊCH XỨ NGHỆ

MUA HÀNG

LIÊN HỆ

LIÊN HỆ

☎ 01649 730 935 - 0941 930 037



hội. Chính điều này đã làm cho các thành viên Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh không tin tưởng ở vai trò của Hội và đã chủ động tìm hướng đi riêng, gây tình trạng lộn xộn, mất kiểm soát về cả chất lượng sản phẩm và kênh phân phối, nội dung truyền thông về sản phẩm và thương hiệu.

Ngay cả tại chính Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xuân Thành, đơn vị nòng cốt của Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh, Giám đốc Công ty này cũng chính là chủ tịch Hội, nhưng việc ứng dụng logo thương hiệu tập thể mang chỉ dẫn địa lý Vinh cho trái cam cũng không chuẩn và gần như trong các hoạt động giao tiếp, thương mại cũng không dùng logo của thương hiệu tập thể (Hình 3).

Khi tiếp xúc với các hộ sản xuất cam Vinh trong Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh, hầu hết các ý kiến nhận định đều cho rằng, trong quy chế lại không bắt buộc phải dùng logo của thương hiệu tập thể mà chỉ khuyến khích. Hơn nữa, nếu cơ sở nào muốn dùng phải làm thủ tục xin phép hội và cơ quan quản lý. Chính điều này đã thực sự cản trở các thành viên sử dụng logo thương hiệu tập thể và kích thích họ không quan tâm đến việc truyền thông cho thương hiệu tập thể.

Trang web của Công ty này cũng không hề có các địa chỉ liên hệ để mua cam Vinh. Hộ sản xuất và kinh doanh cam Vinh cũng chưa có website

giới thiệu về sản phẩm và bán hàng.

Có thể nói, các hoạt động nhằm gia tăng nhận thức về thương hiệu tập thể cam Vinh của Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh quá mờ nhạt, gần như chưa có gì đáng kể, ngoài một vài sự kiện diễn ra từ những năm 2010.

1.2. Những thành công và hạn chế trong hoạt động nâng cao giá trị thương hiệu tập thể Cam Vinh của Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh thời gian qua

**** Những thành công***

Mặt hàng nông sản mới chỉ được chú trọng tạo dựng và phát triển thương hiệu trong khoảng 5 năm trở lại đây. Hơn nữa, lĩnh vực thương hiệu vẫn còn mới mẻ tại nước ta, do đó các hoạt động nâng cao giá trị tập thể cam Vinh của Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh đạt được đáng ghi nhận nhưng cần có các giải pháp đồng bộ và lâu dài. Những thành tựu đã đạt được là bước thành công đầu tiên trên con đường phục hồi và phát triển một thương hiệu có truyền thống lâu năm, nổi tiếng trong nước và quốc tế.

Thương hiệu tập thể cam Vinh đang từng bước tiếp cận rộng hơn và hướng tới nhiều đối tượng khác nhau. Sau khoảng thời gian bị công chúng lãng quên, nhờ những nỗ lực của địa phương và người nông dân đã đưa cam Vinh tới các kệ hàng, mọi người lại được thưởng thức những trái cam mang thương hiệu cam Vinh với chất lượng cao,

hương vị thơm ngon. Việc tạo ra một thương hiệu cam Vinh được nhiều người biết đến là quá trình nỗ lực và phấn đấu trong thời gian dài, nhất là trong bối cảnh thị trường nông sản nước ta còn chưa hoàn chỉnh và thiếu sự liên kết trong nhiều khâu sản xuất sản phẩm. Hiện nay, cam Vinh đã có mặt ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước, đáp ứng nhu cầu của đông đảo người tiêu dùng về đặc sản của vùng đất Nghệ An, góp phần nâng cao giá trị thương hiệu tập thể cam Vinh và đem lại nguồn lợi kinh tế cho địa phương đầu tư phát triển mở rộng diện tích, hiện đại hóa quy trình trồng trọt.

Thương hiệu cam Vinh hướng tới mục tiêu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài trong thời gian sắp tới nhằm tiếp tục nâng cao giá trị thương hiệu hơn nữa và khẳng định vị thế của sản phẩm đặc sản địa phương này. Nhờ những ưu điểm về chất lượng, giá thành, Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh đang tích cực hoàn thiện và tập trung vào khâu phân phối sản phẩm nhằm mang sản phẩm tới tay người tiêu dùng một cách nhanh chóng nhất.

** Những hạn chế và nguyên nhân*

- Chưa xây dựng được hệ thống kiểm soát chất lượng đảm bảo.

Do các đặc sản địa phương tại Việt Nam chỉ được trồng và sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ, nguồn giống cây trồng, vật nuôi thiếu sự kiểm soát và định hướng, quy trình sản xuất còn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm, tập quán; công nghệ thu hoạch, chế biến, bảo quản sau thu hoạch còn thủ công thô sơ; ứng dụng khoa học trong sản xuất và chế biến nông sản chưa nhiều dẫn đến chất lượng thiếu đồng nhất, thiếu ổn định. Về việc xác định chất lượng, đặc thù các sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể chủ yếu được xác định chất lượng bằng màu sắc, hình dáng, mùi vị,... và dựa vào cảm quan là chính nên rất khó định lượng để đề ra tiêu chuẩn chung cho sản phẩm đó. Điều này sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến uy tín của sản phẩm, dẫn đến thương hiệu đặc sản của địa phương khó bền vững.

Thương hiệu tập thể cam Vinh được các thành viên trong Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh bảo vệ, tránh sự xâm phạm và cạnh tranh không lành mạnh. Trên thị trường có rất nhiều sản phẩm cam lấy thương hiệu cam Vinh để đánh lừa người

tiêu dùng. Đây là vấn đề cần được giải quyết ngay và có biện pháp chống xâm phạm nhằm bảo vệ uy tín của thương hiệu. Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh cần có sự kiểm soát chặt chẽ và phát hiện các thương hiệu làm giả, nhất là hàng hóa từ Trung Quốc nhập về nước ta với số lượng lớn và khó kiểm soát.

- Hạn chế trong phát triển các liên kết thương hiệu và thiếu "đầu ra" cho sản phẩm.

Hiện nay, nhiều sản phẩm đặc sản đã được đầu tư bài bản, từ việc chọn giống, canh tác, thu hoạch đến việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu liên kết, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại nhưng vẫn khó tìm được đầu ra cho sản phẩm. Thương hiệu cam Vinh chưa lựa chọn được những giá trị phù hợp để định vị, cũng như triển khai các công cụ liên kết thương hiệu một cách hiệu quả. Các điểm tiếp xúc thương hiệu chưa được đầu tư giới thiệu phổ biến tới người tiêu dùng, gây khó khăn cho họ trong việc tìm kiếm các điểm bán an toàn, tin tưởng.

- Công tác truyền thông quảng bá sản phẩm còn chưa được đầu tư nhiều.

Do đó, chính quyền địa phương cùng các đoàn thể cần trợ giúp người dân tổ chức các sự kiện về nông nghiệp, về đặc sản địa phương như Festival, hội nghị, hội thảo, sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình nông nghiệp, hỗ trợ truyền thông, marketing cho các đặc sản địa phương. Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam... cần hỗ trợ, cung cấp thông tin về tình hình thị trường nước ngoài, trong đó có công tác giới thiệu, tư vấn, hỗ trợ tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, hợp tác và đầu tư quốc tế cho các đặc sản của Việt Nam. Thương hiệu tập thể và thương hiệu riêng có mối quan hệ mật thiết với nhau, do đó, việc các thành viên sử dụng thương hiệu tập thể cam Vinh cần có trách nhiệm vì cộng đồng chung và ngoài việc dựa vào thương hiệu tập thể cần phải có chiến lược phát triển thương hiệu riêng để không chỉ nâng cao giá trị thương hiệu tập thể mà còn xây dựng trong tâm trí khách hàng về hình ảnh thương hiệu riêng của doanh nghiệp. Nguyên nhân là do các hộ sản xuất kinh doanh chưa có sự gắn kết chặt chẽ, các doanh nghiệp chưa thực sự chú

trọng vào hoạt động marketing, xây dựng và truyền thông thương hiệu.

Cần dành nguồn ngân sách hợp lý cho hoạt động xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu. Quản trị thương hiệu nhất thiết phải có một bộ phận chuyên trách hoặc hội cần thuê ngoài nếu quy mô chưa thực sự cần xây dựng tương xứng. Thương hiệu thì không biến đổi, chỉ có các thuộc tính của thương hiệu thay đổi và tâm trí khách hàng là thay đổi không ngừng. Vì thế, càng nắm bắt rõ tâm lý và hành vi của khách hàng, doanh nghiệp có lợi thế để cạnh tranh và phát triển bền vững.

2. Giải pháp về nâng cao chất lượng sản phẩm và nhận thức thương hiệu

- Xây dựng chuỗi thực phẩm an toàn là việc thiết lập đồng bộ, trình tự các biện pháp quản lý, kiểm soát các hoạt động liên quan đến sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là yếu tố then chốt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, để thực hiện điều này cần có sự phối hợp của mọi thành viên trong chuỗi với những quy định, quy chuẩn nghiêm ngặt. Với mục tiêu xuất khẩu nông sản, Hội Sản xuất và kinh doanh cam Vinh càng cần chú trọng hoạch định chiến lược và triển khai có hiệu quả công việc này.

- Nâng cao nhận thức của người nông dân, tích cực tuyên truyền lợi ích của việc cải thiện chất lượng sản phẩm đến từng hộ sản xuất trong hội. Những nỗ lực của người đứng đầu không thể thực hiện được nếu từng thành viên không tự nhận thức được lợi ích và tác hại từ những việc làm của bản thân họ. Tăng cường bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho người trực tiếp sản xuất sản phẩm góp phần quan trọng tạo ra chất lượng cao

trong từng sản phẩm. Thương hiệu sẽ không thể tồn tại và phát triển nếu thiếu sự tham gia và quản lý trực tiếp của các doanh nghiệp, ngược lại với đặc thù nông sản luôn gắn chặt với khu vực, địa danh (các yếu tố chỉ dẫn địa lý) nên cũng không thể thiếu sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và nông dân, các cơ quan quản lý... và chỉ dẫn địa lý như là "minh chứng" khách quan và tin cậy cho chất lượng thương hiệu cam Vinh.

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng xây dựng thương hiệu, không ngừng gia tăng các biện pháp bảo vệ thương hiệu và các yếu tố chỉ dẫn địa lý. Quá trình xây dựng thương hiệu luôn gắn liền với từng doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cụ thể và phụ thuộc hoàn toàn vào nhận thức và kỹ năng của doanh nhân. Nâng cao nhận thức của đội ngũ doanh nhân về vai trò của thương hiệu cũng như những điều kiện để xây dựng thương hiệu là một hoạt động cực kỳ quan trọng và có thể được triển khai với nhiều hình thức khác nhau như tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức; hình thành các câu lạc bộ; mở các lớp tập huấn kỹ năng...

- Hoạch định chiến lược thương hiệu và truyền thông có hiệu quả tới đối tượng mục tiêu nội bộ là cách hiệu quả nâng cao nhận thức thương hiệu, tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm, đó là nguồn tài sản vô hình nhưng thực sự đáng giá bởi tài sản vô hình của thương hiệu tạo ra giá trị thật về kinh tế cho người nông dân.

Với những giải pháp đưa ra, tác giả hy vọng sẽ giúp cho thương hiệu cam Vinh có chỗ đứng trên thị trường và ngày càng phát triển hơn nữa nhằm giúp người nông dân trồng cam vượt qua những khó khăn và có thể phát triển bền vững trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. An Thị Thanh Nhân, Lục Thị Thu Hường (2010). *Quản trị xúc tiến thương mại trong xây dựng và phát triển thương hiệu*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.
2. Nguyễn Quốc Thịnh (2013), *Quản trị thương hiệu sản phẩm và thương hiệu doanh nghiệp*. Bài giảng cho hệ cao học chuyên ngành Kinh doanh thương mại, Trường Đại học Thương mại.

3. Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Thành Trung (2009). *Thương hiệu với nhà quản lý*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.
4. Nguyễn Thu Hương (2012), "Thực trạng giá trị thương hiệu dựa trên đánh giá, cảm nhận của độc giả đối với các trang thông tin, kiến thức thuộc công ty cổ phần truyền thông Việt Nam", *Tạp chí Khoa học thương mại* số 47/2012.
5. Nguyễn Hoàng Long (2013), "Nghiên cứu đo lường giá trị thương hiệu sản phẩm dựa trên khách hàng", *Tạp chí Khoa học thương mại* số 62/2013.

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/1/2017

Thông tin tác giả:

NGUYỄN CHÍ TRUNG

Ban Thư ký Chương trình Thương hiệu Quốc gia

Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Email: trungnc@vietrade.gov.vn

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY AND BRAND OF VINH ORANGE

● **NGUYEN CHI TRUNG**

Secretary board of the National Branding Program (Vietnam Value)
Vietnam Trade Promotion Agency, Ministry of Industry and Trade

ABSTRACT:

Agriculture development has been considered as a priority goal of rural economic development in recent years. This goal includes developing and building brand for Vietnamese agricultural products toward exports. Vinh orange with a long tradition is one of strengths of Nghe An province's agriculture sector. In order to further promoting the advantages of Vinh orange, it is necessary to improve the fruits quality and brand. This study accesses the activities realted to develop and enhance the brand of Vinh organe in recent years. The study also proposes solution to improve the quality and brand of this fruit in the coming period.

Keywords: Vinh orange brand, agricultural product, agriculture development, Nghe An province.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP MẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI HÀNG HÓA TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

● NGUYỄN HOÀI NAM

TÓM TẮT:

Trong những năm qua, thương mại thành phố phát triển liên tục góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng, đóng góp tích cực với ngân sách của thành phố, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, hoạt động thương mại chưa khai thác hết tiềm năng và lợi thế của thành phố cảng, thành phố công nghiệp, là cửa ngõ chính ra biển của miền Bắc, chưa thực sự trở thành trung tâm thương mại lớn của cả nước... Bài viết đề cập một số lý luận liên quan tới mạng lưới phân phối hàng hóa, thực trạng mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng và đưa ra một số giải pháp phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng trong thời gian tới.

Từ khóa: Mạng lưới phân phối, hàng hóa, Thành phố Hải Phòng.

1. Một số vấn đề về mạng lưới phân phối hàng hóa

Phân phối trực tiếp có những hạn chế nhất định. Nền kinh tế có nhiều hộ gia đình, mỗi hộ gia đình sản xuất một sản phẩm được mong muốn bởi một hộ gia đình khác. Trong cấu trúc phân phối trực tiếp, mỗi hộ gia đình phải thực hiện trao đổi với tất cả các hộ gia đình khác để thu được loại sản phẩm họ cần. Để hoàn thành quá trình trao đổi, cần phải thực hiện nhiều cuộc trao đổi, số trao đổi được tính bằng công thức $[n(n-1)/2]$ trong đó n đại diện cho số hộ gia đình. Phân phối trực tiếp với số lần trao đổi giữa người mua và người bán nhiều, vì vậy không thể phân phối trực tiếp tất cả các sản phẩm trong một xã hội phát triển với vô số quan hệ kinh doanh phức tạp.

Để tăng hiệu quả và thực hiện được các trao đổi, phân phối trực tiếp đã chuyển dần thành cấu trúc kênh qua thị trường trung tâm. Một thị trường trung tâm xuất hiện khi các hộ kinh doanh quyết định gặp nhau ở một địa điểm nhất định để thực hiện các trao đổi hàng hóa. Trao đổi hàng hóa ở

một địa điểm trung tâm có những tiến bộ hơn so với phân phối trực tiếp đó là các sản phẩm chuyển với khối lượng lớn đến thị trường trung tâm, đã tạo ra hiệu quả trong vận tải. Tuy nhiên, thị trường trung tâm cũng có nhiều hạn chế, đó là: khi mỗi hộ gia đình thực hiện việc mua và bán của chính họ, số lần trao đổi vẫn phải thực hiện như khi trao đổi trực tiếp; Việc quản lý điều hành thị trường trung tâm được thực hiện bởi chính quyền địa phương; Phân phối có chi phí biến đổi cao và không tạo ra hiệu quả kinh tế theo quy mô lớn; Số lượng lao động sử dụng nhiều.

Xu hướng ngày nay, hệ thống phân phối thống trị trong các nền kinh tế hiện đại là cấu trúc phân phối trao đổi qua nhiều giai đoạn làm giảm số lượng trao đổi và tăng hiệu quả số lần tiếp xúc. Cấu trúc phân phối hàng hóa trở nên phức tạp khi các doanh nghiệp tìm kiếm các kiểu phân phối để giải quyết 3 vấn đề cơ bản liên quan đến phân loại, làm phù hợp về thời gian và không gian. Nếu 3 vấn đề này

Mạng lưới phân phối hiện đại đang bị thống

trị bởi nhiều nhà phân phối chuyên môn hóa. Phần lớn các nhà sản xuất phụ thuộc vào các dịch vụ của các nhà trung gian chuyên môn hóa để phân phối có hiệu quả. Sự phụ thuộc vào thị trường trung tâm đã được thay thế bởi nhiều công việc của các nhà bán buôn, bán lẻ và các trung gian chuyên môn hóa khác.

Các công việc phân phối phức tạp được chia thành các công việc nhỏ hơn, ít phức tạp hơn và phân chia chúng cho các doanh nghiệp chuyên môn hóa thực hiện để kết quả cuối cùng là hiệu quả kinh tế cao hơn. Các công việc phân phối như mua, bán, chuyển quyền sở hữu, vận tải, lưu kho, đặt hàng, cung cấp thông tin... được phân chia hợp lý cho người sản xuất, đại lý, bán buôn, bán lẻ để đạt hiệu quả phân phối cao hơn. Hiệu quả tiếp xúc là mức độ cố gắng đàm phán giữa những người bán và mua để đạt các mục tiêu phân phối. Sử dụng các trung gian tăng thêm sẽ thường tăng mức độ hiệu quả tiếp xúc.

2. Thực trạng mạng lưới phân phối tại Hải Phòng

2.1. Mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng

Hiện nay, có nhiều thành phần kinh tế tham gia vào phân phối hàng hóa tại Hải Phòng, cơ cấu phân theo thành phần kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng loại hình kinh tế ngoài nhà nước và giảm loại hình kinh tế nhà nước. Hệ thống phân phối hàng hóa tại Hải Phòng hiện nay bao gồm:

- Chợ truyền thống:

Chợ truyền thống trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã tồn tại từ lâu đời với các đặc điểm mua bán kiểu truyền thống. Thành phần tham gia bao gồm: các hộ sản xuất nông sản; các thương nhân; hộ kinh doanh; các cơ sở phân loại, sơ chế, bảo quản; các cơ sở cung cấp dịch vụ phục vụ kinh doanh và các lao động phục vụ kinh doanh khác. Tuy chợ truyền thống có diện tích nhỏ (khoảng 4.000 m²), nhưng phạm vi hoạt động rộng lớn cả về nguồn cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, là trung tâm hình thành giá cả, là nơi cung cấp thông tin, là nơi tập trung và là luồng phân phối hàng hóa và các nhu yếu phẩm cho đời sống dân cư trong thành phố như: lương thực, thực phẩm, hoa quả, quần áo, giày dép, sách vở, đồ dùng hàng ngày... Chợ truyền thống trên địa bàn Hải Phòng chủ

yếu là chợ tạm, chợ chuyên doanh (hoa quả, mặt hàng tiêu dùng thiết yếu...), chợ kinh doanh tổng hợp. Việc quản lý chợ do chính quyền địa phương quản lý.

Thành phố hiện có 143 chợ, trong đó, có 6 chợ hạng 1; 14 chợ hạng 2; 122 chợ hạng 3 và 1 chợ tạm kinh doanh hoa quả. 11 chợ đã xây dựng kiên cố, 39 chợ xây dựng bán kiên cố, còn lại là chợ tạm, lều lán và đất trống. Chợ đã thu hút 12.246 hộ kinh doanh cá thể, chiếm 33% tổng số hộ kinh doanh cá thể kinh doanh dịch vụ và thương mại trên địa bàn.

- Trung tâm thương mại

Bên cạnh các doanh nghiệp bán buôn tổng hợp, các chợ truyền thống, các trung tâm thương mại trên địa bàn thành phố Hải Phòng cũng thực hiện dịch vụ bán hàng hóa phục vụ các cơ sở bán lẻ và người tiêu dùng. Các mặt hàng bán buôn qua trung tâm thương mại chủ yếu là hàng công nghệ phẩm, hàng tiêu dùng lâu bền, hàng may mặc, giày dép...

Thành phố hiện có 7 trung tâm thương mại, gồm: Trung tâm Điện tử tin học (18 - Trần Hưng Đạo), Trung tâm Thương mại Vĩnh Bảo (Tam Cường, Vĩnh Bảo), Trung tâm Thương mại số 22 Lý Tự Trọng, Trung tâm Thương mại Điện máy Núi Đèo (thị trấn Núi Đèo), Trung tâm Thương mại TD Plaza (Khu đô thị mới ngã năm, sân bay Cát Bi), Trung tâm Thương mại DG (Trần Phú, Hồng Bàng), Trung tâm Thương mại Tiên Lãng (thị trấn Tiên Lãng); tổng diện tích kinh doanh của 7 trung tâm thương mại này là 54.250 m².

- Siêu thị

Các siêu thị đang hoạt động trên địa bàn thành phố, gồm có 09 siêu thị: Big C Hải Phòng, Metro Hồng Bàng, Intimex, Điện máy SAMNEC (Hồ Sen, Lê Chân, Hồng Bàng), Điện máy CPN (Lê Hồng Phong, Hải An), Điện máy Hòa Dung (Trần Nguyên Hãn, Lê Chân), Nội thất Đài Loan 1 (Hoàng Diệu, Hồng Bàng), Nội thất Đài Loan 2, Nội thất Phúc Tăng.

Hiện tại, thành phố có trên 128 cửa hàng tự chọn với tổng diện tích khoảng 5.400 m²; 15 hệ thống cửa hàng kinh doanh theo chuỗi.

Cụ thể, bảng số liệu về các cơ sở phân phối hàng hóa và mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa trên địa bàn giai đoạn 2012- 2015 như sau: (Xem bảng).

Bảng. Các cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn Hải Phòng giai đoạn 2012- 2015

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Các cơ sở phân phối hàng hóa và lưu lượng bán lẻ trên địa bàn giai đoạn 2012- 2015					
1	Tổng số các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh thương mại (cơ sở)	34.793	36.553	38.500	40.007
2	DN có vốn nhà nước (cơ sở)	55	66	33	55
3	HTX (cơ sở)	88	88	88	77
4	Hộ cá thể (cơ sở)	33.110	33.858	35.519	36.850
5	Công ty, XN, DN tư nhân (cơ sở)	1.540	2.541	2.838	3.025
6	Tỷ trọng số các DN có vốn nhà nước (%)	0,158	0,180	0,085	0,137
7	Tỷ trọng số các HTX (%)	0,25	0,240	0,228	0,192
8	Tỷ trọng số các Hộ cá thể (%)	95,162	92,62	92,257	92,108
9	Tỷ trọng số các công ty, XN, DN tư nhân (%)	4,426	6,951	7,371	7,561
10	Tổng mức lưu chuyển bán lẻ (tỷ đồng)	42.608	46.920,2	53.073,9	60.113,5
11	Mức lưu chuyển hàng hóa của các DN Nhà nước (tỷ đồng)	2.736,6	2.871,8	3.124,7	3.399,5
12	Mức lưu chuyển hàng hóa của các DNNN ngoài nhà nước (tỷ đồng)	38.520,6	42.308,1	47.979,7	54.500
13	Mức lưu chuyển hàng hóa của các DN vốn đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)	1.350,8	1.740,3	1.969,5	2.214
14	Lưu lượng lưu chuyển bình quân một cơ sở kinh doanh tại Hải Phòng (tỷ đồng)	1,224	1,283	1,378	1,502
15	Tỷ trọng giá trị hàng hóa của các DN Nhà nước (%)	6,42	6,13	5,88	5,66
16	Tỷ trọng giá trị hàng hóa của các DN ngoài Nhà nước (%)	90,4	90,17	90,4	90,66
17	Tỷ trọng giá trị hàng hóa của các DN Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (%)	3,18	3,7	3,72	3,68
Tốc độ tăng trưởng các cơ phân phối hàng hóa và lưu lượng bán lẻ từ năm 2012 - 2015					
			2013/2012	2014/2013	2015/2014
1	Tốc độ tăng trưởng của tổng cơ sở kinh doanh thương mại (%)		5,05	5,32	3,91
2	Tốc độ tăng trưởng của DN có vốn Nhà nước (%)		20	-50	66,66
3	Tốc độ tăng trưởng của HTX (%)		0	0	-14,28
4	Tốc độ tăng trưởng của Hộ cá thể (%)		2,25	4,90	3,74
5	Tốc độ tăng trưởng của công ty, XN, DN tư nhân (%)		65	11,68	6,58
6	Tốc độ tăng trưởng giá trị hàng hóa của (%)				
7	Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị hàng hóa bán lẻ (%)		10,12	13,11	13,26
8	Tốc độ tăng trưởng giá trị hàng hóa của DN Nhà nước (%)		4,94	8,8	8,79
9	Tốc độ tăng trưởng giá trị hàng hóa của DN ngoài nhà nước (%)		9,83	13,4	13,59
10	Tốc độ tăng trưởng giá trị hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (%)		28,83	13,17	12,41
11	Tốc độ tăng trưởng lưu lượng lưu chuyển bình quân một cơ sở kinh doanh tại Hải Phòng (%)		4,82	7,40	9,0

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng)

2.2. Đánh giá chung

Trong những năm qua, mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng đã đạt được những thành công nhất định, mạng lưới không ngừng được phát triển cả về quy mô và chất lượng, nhiều loại hình doanh nghiệp đã tham gia, lưu lượng lưu thông ngày càng tăng... đóng góp không nhỏ vào thành tích phát triển của thành phố. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đề ra chưa đạt được, mạng lưới còn nhiều hạn chế:

+ Số lượng những siêu thị, nhà bán buôn và bán lẻ trong mạng lưới phân phối hàng hóa còn ít, lưu lượng lưu thông qua hệ thống này chiếm tỷ trọng nhỏ, chưa thay đổi tập quán tiêu dùng của người Hải Phòng thích mua hàng hóa tại những chợ dân sinh.

+ Số lượng chợ dân sinh còn nhiều, lượng các cơ sở kinh doanh tại các chợ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, lưu lượng giá trị hàng hóa thông qua mạng lưới này chiếm tỷ trọng cao, số lượng tiếp xúc trao đổi là rất lớn dẫn tới hiệu quả trao đổi không cao, năng suất thấp.

+ Hạ tầng thương mại còn nhiều hạn chế, phát triển chưa đều giữa các địa bàn, chưa đồng đều về khoảng cách, về vị trí địa lý, về cơ sở hạ tầng... Hoạt động thương mại phát triển chủ yếu tập trung ở các vùng đô thị trung tâm quận Hồng Bàng, quận Lê Chân, quận Ngô Quyền, tại các quận, huyện khác còn rất chậm.

+ Các nhà phân phối trong nước chưa theo kịp các nhà phân phối nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh siêu thị về qui mô, trình độ quản lý, tổ chức, khả năng lựa chọn vị trí...

+ Phần lớn các chợ truyền thống nằm ở vị trí trung tâm, đang cản trở quá trình phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại, ảnh hưởng nhiều tới cảnh quan đô thị, vấn đề môi trường và trật tự an toàn giao thông,... Quá trình chuyển đổi loại hình chợ truyền thống bằng các trung tâm giao dịch qui mô lớn hơn, hiện đại chưa diễn ra mạnh mẽ do tập quán tiêu dùng chưa thay đổi được.

+ Hoạt động thương mại, xuất khẩu chưa khai thác hết lợi thế thành phố cảng, công nghiệp, cửa ngõ chính ra biển của miền Bắc. Chưa thực sự trở thành trung tâm thương mại lớn của cả nước, trung tâm xuất nhập khẩu, trung tâm bán buôn của khu vực phía Bắc.

+ Phần lớn doanh nghiệp hoạt động thương mại,

dịch vụ có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, tiềm lực tài chính yếu, chưa có khả năng đảm nhận vai trò nòng cốt trong điều tiết thị trường.

+ Công tác quản lý nhà nước và điều hành thị trường hàng hóa còn nhiều hạn chế, nhất là công tác quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch, thị trường, giá cả, chất lượng hàng hóa... còn nhiều đầu mối, có sự chồng chéo trong quản lý; sự phối hợp của các ngành còn thiếu chặt chẽ; Công tác xúc tiến thương mại còn nhiều bất cập, hiệu quả thấp.

3. Quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng từ năm 2017 tới năm 2020

3.1. Quan điểm phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng

Phát huy vị thế thành phố cảng, trung tâm công nghiệp, dịch vụ, thương mại của khu vực phía Bắc, phát triển sản xuất để tăng nhanh xuất khẩu và đáp ứng thị trường trong nước, thúc đẩy điều chỉnh cơ cấu kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giải quyết việc làm.

Củng cố, giữ được các đối tác, thị trường, đồng thời mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; chú trọng sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có giá trị gia tăng cao, có thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tích cực chủ động hoàn thiện các cơ chế thương mại phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các hoạt động thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc phát triển lành mạnh, văn minh, đúng pháp luật; bảo đảm được sự bình ổn hợp lý của thị trường.

Củng cố và phát triển các doanh nghiệp phân phối thuộc mọi thành phần kinh tế, kết hợp giữa yêu cầu phát triển các doanh nghiệp phân phối của Hải Phòng có qui mô lớn với yêu cầu tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh tham gia thị trường.

3.2. Mục tiêu giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020

- GDP thương mại tăng bình quân 17,5%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 26,5%/năm, đến năm 2020 đạt 320.000 tỷ đồng. Tỷ trọng bán lẻ của các loại hình bán lẻ hiện đại chiếm 40% trong tổng mức bán lẻ thành phố vào năm 2020.

- Phát triển thêm 6 trung tâm thương mại, 4 siêu thị; 50% tổng số chợ chuyển đổi thành công mô hình quản lý, kinh doanh chợ.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 20%/năm, đến năm 2020 đạt trên 10 tỷ USD.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 17%/năm, đến năm 2020 đạt kim ngạch nhập khẩu ước đạt 10 tỷ USD vào năm 2020.

3.3. Giải pháp phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa tại Hải Phòng giai đoạn từ năm 2017 tới năm 2020

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, đoàn thể, các cơ quan, đơn vị, toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân thông qua nhiều hình thức đa dạng, phong phú về tiềm năng, lợi thế và vị trí, vai trò thành phố đối với miền Bắc, cả nước và trong chiến lược hợp tác 2 hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; đồng thời xác định rõ vai trò, vị trí và tầm quan trọng của thương mại đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố trong thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

+ Nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ, đảng viên đối với nhiệm vụ phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa.

+ Quy hoạch các loại hình chợ bán buôn, chợ đầu mối nguyên, phụ liệu cho ngành Công nghiệp. Trung tâm bán buôn, kho hàng, tổng kho đầu mối.

+ Định hướng quy hoạch gắn với sự hình thành phát triển đô thị, các cụm điểm, tuyến dân cư trên địa bàn thành phố gắn với mô hình phát triển theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Định hướng loại hình bán lẻ truyền thống, loại hình bán lẻ hiện đại.

+ Khuyến khích phát triển các mô hình liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp thương mại với các hộ nông dân theo hướng ổn định, lâu dài, lợi ích hợp lý, sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên môn hóa cao, đảm bảo an toàn vệ sinh, thực phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn để đưa vào bán tại các siêu thị, trung tâm thương mại lớn và xuất khẩu.

+ Đẩy mạnh quá trình liên kết giữa thị trường Hải Phòng với thị trường các tỉnh, thành phố khác trên tuyến thương mại Bắc - Nam, đặc biệt là với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và khu vực phía Bắc.

+ Tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, tổ chức hội chợ triển lãm; xây dựng kế hoạch phối hợp thực hiện tốt công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại xâm nhập vào nội địa.

+ Duy trì và mở rộng thị phần hàng hóa xuất khẩu của Hải Phòng tại các thị trường trọng điểm truyền thống; từng bước mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng.

+ Rà soát đánh giá lại thực trạng các doanh nghiệp thương mại, nhất là doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã để có giải pháp định hướng tái cơ cấu phù hợp. Quan tâm định hướng phát triển một số doanh nghiệp lớn theo mô hình tổng công ty, tập đoàn kinh tế.

+ Tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển hệ thống phân phối đồng bộ từ khâu tổ chức nguồn hàng cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tổ chức lưu thông và cung cấp các dịch vụ logistics, dịch vụ bán hàng thuộc các lĩnh vực, ngành hàng quan trọng trong nền kinh tế.

+ Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ kinh doanh liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển thị trường, xây dựng hệ thống đại lý bán hàng, xây dựng mạng lưới cửa hàng nhượng quyền thương mại.

+ Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cho thương mại điện tử tương thích với hệ thống tiêu chuẩn quốc tế; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ phần mềm; thiết lập và sử dụng hệ thống thư điện tử với tên miền dùng riêng của doanh nghiệp, xây dựng website, tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm quảng bá thương hiệu và sản phẩm của doanh nghiệp; áp dụng hệ thống thanh toán điện tử.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, thương nhân mở rộng, phát triển hoạt động thương mại. Xây dựng, hoàn thiện quy chế phân cấp, phối hợp hoạt động giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước về thương mại, quản lý giá cả, chất lượng hàng hóa và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

+ Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng hạ tầng thương mại thành phố theo quy hoạch, nhất là loại hình thương mại hiện đại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Thành ủy “Về phát triển thương mại Hải Phòng đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”.
2. Trương Đình Chiến, Quản trị kênh phân phối, Nhà xuất bản Thống Kê, 2004.
3. Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 về việc phê duyệt đề án bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển thương mại thành phố Hải Phòng.
4. Quyết định 27/2007/QĐ-TTg, ngày 15/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
5. Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2012 - 2015.

Ngày nhận bài: 27/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/1/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/1/2017

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN HOÀI NAM

Trường Đại học Hải Phòng

STATUS AND SOLUTIONS TO DEVELOP COMMODITIES DISTRIBUTION NETWORK IN HAI PHONG CITY

● **Ph.D. NGUYEN HOAI NAM**
Hai Phong University

ABSTRACT:

In recent years, the commercial sector of the northern coastal city of Hai Phong has developed, and contributed positively to the city's economic growth and the city's budget as well as created more jobs. However, the commercial sector of the city has not yet fully exploited its potential and the city's advantages with seaports and industrial zones to become an important commercial center of Vietnam. This study mentions some arguments related to commodities distribution network and status of commodities distribution network development in Hai Phong city. The study also proposes solutions to develop commodities distribution network of Hai Phong city in the coming time.

Keywords: Distribution network, commodities, Hai Phong city.

CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

● NGUYỄN THỊ HỒNG - NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG

TÓM TẮT:

Các dự án đầu tư đòi hỏi tổng lượng vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn phải trải qua nhiều năm nên luôn đối diện với vô số điều không chắc chắn, khó dự đoán và độ rủi ro cao. Các quyết định đầu tư dài hạn sẽ ảnh hưởng lớn đến qui mô, cũng như đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai. Do vậy, người ra quyết định lựa chọn dự án đầu tư phải có sự hiểu biết căn bản về vốn đầu tư dài hạn, cũng như kỹ năng sử dụng các phương pháp tính toán đặc thù liên quan đến nó làm cơ sở cho việc ra quyết định. Bài viết đề cập đến việc vận dụng các phương pháp để đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư.

Từ khóa: Đầu tư dài hạn, phương pháp, dự án đầu tư.

1. Đặt vấn đề

Đầu tư dài hạn là việc bỏ vốn vào các dự án đầu tư nhằm mục đích thu lợi nhuận lớn trong tương lai, với thời hạn hoàn vốn đầu tư thường vượt quá 1 kỳ kế toán. Vì vậy, các dự án đầu tư dài hạn thường cần số vốn lớn, thời gian thu hồi vốn lại dài, nên luôn gắn với nhiều rủi ro mạo hiểm cho doanh nghiệp.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thường phải đứng trước các tình huống đầu tư và phải cân nhắc, lựa chọn để ra quyết định đầu tư theo phương án hiệu quả nhất. Các phương án (dự án) liên quan đến quyết định đầu tư thường gồm 2 loại:

- Dự án loại bỏ lẫn nhau (còn gọi là dự án xung khắc hoặc dự án sàng lọc) là loại dự án, mà trong một quyết định chỉ được quyền chọn 1 dự án còn các dự án khác bị loại bỏ. Như vậy nếu chấp nhận dự án này thì buộc phải từ chối các dự án khác.

- Dự án độc lập (hay còn gọi là dự án tối ưu) là các dự án mà khi thực hiện chúng không ảnh hưởng gì đến dự án khác, nó có thể quyết định

chọn chúng cùng lúc nếu chúng đều hiệu quả và doanh nghiệp có đủ điều kiện đầu tư.

Mục đích cuối cùng của người chủ sở hữu, của các nhà quản trị là đảm bảo sự giàu có, sự tăng trưởng của tài sản trong doanh nghiệp. Để thực hiện được nhiệm vụ này, doanh nghiệp phải sử dụng tốt các phương pháp phân tích, đánh giá dự án; lựa chọn đúng đắn phương án đầu tư; phân bổ hiệu quả nhất các nguồn lực sẵn có nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

2. Các phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư

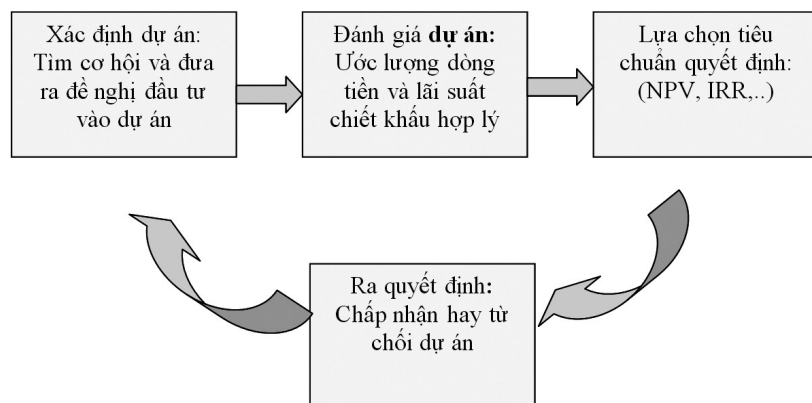
2.1. Phương pháp hiện giá thuần

Hiện giá thuần của một dự án đầu tư là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các dòng tiền thu với giá trị hiện tại của các dòng tiền chi liên quan đến dự án. Hiện giá thuần chính là cơ sở cho việc xem xét và ra các quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư dài hạn

Phương pháp xác định:

- Lựa chọn tỉ suất chiết khấu các dòng tiền thích hợp.

Hình 1: Quá trình phân tích và ra quyết định đầu tư



- Dự tính các dòng tiền thu và các dòng tiền chi của dự án.

- Căn cứ vào đặc điểm của các dòng tiền thu và dòng tiền chi, tính chiết khấu các dòng tiền về giá trị hiện tại.

- Xác định hiện giá thuần theo giá trị hiện tại của các dòng tiền thu và các dòng tiền chi:

Hiện giá thuần = Giá trị hiện tại của các dòng tiền thu - Giá trị hiện tại của các dòng tiền chi

Công thức:

$$NPV = CF_0 + \frac{CF_1}{(1+i)^1} + \frac{CF_2}{(1+i)^2} + \frac{CF_3}{(1+i)^3} + \dots + \frac{CF_n}{(1+i)^n}$$

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Khi các dự án có giá trị hiện tại ròng âm (-) tức là giá trị hiện tại các dòng tiền thu nhỏ hơn giá trị hiện tại các dòng tiền chi của dự án, thì dự án đầu tư không được lựa chọn.

- Khi các dự án có giá trị hiện tại ròng dương (+) hoặc bằng 0 tức là giá trị hiện tại các dòng tiền thu lớn hơn hoặc bằng giá trị hiện tại các dòng tiền chi, thì ta xem xét cụ thể từng trường hợp:

+ Nếu các dự án đang xem xét là độc lập, thì việc đầu tư có thể được chấp nhận.

+ Nếu các dự án đang xem xét là xung khắc thì: Nếu các dự án đó đều có giá trị hiện tại các dòng tiền chi như nhau thì ta chọn dự án nào có giá trị hiện tại ròng dương lớn nhất.

Ưu điểm của phương pháp:

- Cho phép nhìn nhận hiệu quả của dự án xác đáng hơn do có tính đến yếu tố giá trị về mặt thời gian của tiền.

- Cho phép đo lường trực tiếp giá trị tăng thêm do vốn đầu tư tạo ra, từ đó giúp cho việc đánh giá

và lựa chọn dự án phù hợp với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

Hạn chế của phương pháp:

- Không phản ánh mức sinh lời của đồng vốn đầu tư.

- Không cho thấy mối liên hệ giữa mức sinh lời của vốn đầu tư và chi phí sử dụng vốn.

2.2. Phương pháp tỷ suất sinh lời nội bộ

Tỷ lệ sinh lời nội bộ là một tỷ lệ chiết khấu làm cho giá trị hiện tại của vốn đầu tư cân bằng với

giá trị hiện tại của các nguồn thu dự tính của phương án, hay nói một cách khác, tỷ lệ sinh lời nội bộ là tỷ lệ chiết khấu làm cho hiện giá thuần của một phương án bằng 0.

Phương pháp xác định:

- Dự tính các dòng tiền thu và chi của dự án.

- Xác định tỷ lệ chiết khấu các dòng tiền thu và dòng tiền chi làm cho hiện giá thuần của dự án bằng 0. Tỷ lệ chiết khấu này chính là tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) của dự án.

Công thức:

Phép nội suy được tiến hành theo trình tự sau:

- Xác định khoảng tỷ lệ chiết khấu mà hệ số giá trị hiện tại nằm trong đó.

Tính tỷ lệ chiết khấu cần tìm theo công thức.

$$IRR = \frac{r_1 \cdot |NPV_2| + r_2 \cdot |NPV_1|}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Dự án sẽ được chọn nếu tỷ lệ sinh lời nội bộ của nó lớn hơn tỷ lệ chi phí vốn của doanh nghiệp.

Ưu điểm của phương pháp:

+ Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ cho phép đánh giá được mức sinh lời của dự án có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền tệ.

+ Cho phép dễ dàng so sánh mức sinh lời của dự án với chi phí sử dụng vốn, thấy được mối liên hệ giữa việc huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong việc thực hiện dự án đầu tư.

Hạn chế của phương pháp:

+ Trong phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ thu nhập của dự án được giả định tái đầu tư với lãi suất bằng với tỷ suất doanh lợi của dự án. Điều đó không thật phù hợp với thực tế nhất

là đối với dự án có tỷ suất doanh lợi nội bộ ở mức cao.

+ Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ không chú trọng đến quy mô vốn đầu tư nên có thể dẫn đến trường hợp kết luận thiếu thoả đáng khi đánh giá dự án.

2.3. Phương pháp kỳ hoàn vốn

Phương pháp này xem xét khoảng thời gian cần thiết đối với một dự án đầu tư để bù đắp đủ vốn đầu tư ban đầu từ các dòng tiền thu hàng năm mà nó sinh ra. Kỳ hoàn vốn đầu tư có thể được định nghĩa là thời gian cần thiết để một dự án đầu tư bù đắp lại chi phí đầu tư ban đầu của dự án, từ các nguồn thu mà nó sinh ra. Kỳ hoàn vốn càng nhỏ càng chứng tỏ vốn đầu tư thu hồi càng nhanh chóng, dự án càng hấp dẫn.

Kỳ hoàn vốn của một dự án được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ hoàn vốn (H)} = \frac{\text{Nhu cầu vốn đầu tư (V)}}{\text{Dòng thu tiền thuần hàng năm (M)}}$$

Tiêu chuẩn lựa chọn dự án đầu tư:

+ Nếu kỳ hoàn vốn của dự án lớn hơn kỳ hoàn vốn tiêu chuẩn mong muốn thì dự án đó bị loại bỏ.

+ Nếu kỳ hoàn vốn của dự án nhỏ hơn kỳ hoàn vốn tiêu chuẩn mong muốn thì xét đến:

- Nếu các dự án xem xét là độc lập thì tất cả các dự án đó đều được chọn.

- Nếu các dự án xem xét là xung khắc với nhau thì dự án nào có kỳ hoàn vốn nhỏ nhất thì sẽ được chọn.

Ưu điểm của phương pháp:

- Kỳ hoàn vốn đặt trọng tâm vào việc thu hồi vốn bằng tiền càng nhanh càng tốt, chính việc chuyển đổi nhanh này sẽ tránh được các rủi ro của việc không thu hồi được tiền. Vì thời gian càng kéo dài, càng dễ dẫn đến nhiều điều không chắc chắn phát sinh như lạm phát có thể xảy ra hoặc lãi suất giảm xuống, kỹ thuật mới được phát minh làm cho việc đầu tư trở nên lạc hậu.

Hạn chế của phương pháp:

- Bỏ qua khả năng sinh lời của vốn đầu tư mà chỉ quan tâm đến thời gian hoàn vốn mà thôi. Điều này có thể dẫn đến việc lựa chọn phương án có thời gian thu hồi vốn ngắn nhưng chưa chắc đó là phương án có khả năng sinh lời cao mà mục tiêu chủ yếu của nhà đầu tư là khả năng sinh lời.

- Bỏ qua tính thời gian của dòng tiền được dự kiến tương lai, do đó bỏ qua giá trị thời gian của tiền, vì vậy có thể dẫn đến những quyết định sai lầm.

2.4. Các phương pháp khác sử dụng cho quyết định đầu tư dài hạn

* Phương pháp tỉ lệ sinh lời giản đơn

Phương pháp tỉ lệ sinh lời giản đơn có chỉ tiêu thu nhập sử dụng để tính tỉ lệ sinh lời theo phương pháp này chỉ là thu nhập thuần túy của kế toán, tức là không xem xét đến giá trị hiện tại của các dòng tiền thu và chi hàng năm gắn liền với thời gian đầu tư cũng như các chi phí phát sinh không liên quan đến sự lưu chuyển thực sự của dòng tiền.

Theo phương pháp này, tỉ lệ sinh lời giản đơn được tính:

$$\text{Tỉ lệ sinh lời giản đơn} = \frac{\text{Thu nhập thuần túy hàng năm}}{\text{Vốn đầu tư ban đầu}}$$

* Phương pháp chỉ số sinh lời điều chỉnh theo thời gian

Phương pháp giá trị hiện tại ròng và phương pháp chỉ số sinh lời điều chỉnh theo thời gian đều chú trọng xem xét tính thời gian của các dòng tiền tệ của dự án. Vì vậy chúng được sử dụng nhiều trong quá trình quyết định đầu tư. Tuy nhiên, khi lựa chọn các dự án thuộc loại xung khắc và quy mô vốn đầu tư của chúng không giống nhau thì người ta lại sử dụng phương pháp chỉ số sinh lời điều chỉnh theo thời gian để bổ sung cho phương pháp giá trị hiện tại ròng.

$$\text{Chỉ số sinh lời của dự án} = \frac{\text{Giá trị hiện tại của dòng thu}}{\text{Giá trị hiện tại của dòng chi}}$$

Chỉ số sinh lời biểu hiện một đồng giá trị hiện tại của một đồng vốn đầu tư chi ra của dự án sẽ thu về bao nhiêu giá trị hiện tại. Chỉ số sinh lời càng lớn thì yêu cầu của dự án đầu tư đó càng thoả mãn cao và đó là tiêu chuẩn ưu tiên lựa chọn các dự án:

- Khi chỉ số sinh lời nhỏ hơn 1, thì dự án đó không được chấp nhận (bởi vì giá trị hiện tại dòng thu < giá trị hiện tại dòng chi).

- Khi chỉ số sinh lời lớn hơn 1 thì:

+ Nếu các dự án độc lập thì có thể chấp nhận tất cả các dự án.

+ Nếu các dự án xung khắc thì dự án nào có chỉ số sinh lời lớn hơn thì sẽ chọn.

3. Kết luận

Đầu tư là việc khai thác tốt nhất mọi tiềm năng và thế mạnh của doanh nghiệp hướng tới mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Việc quyết định thực hiện một dự án đầu tư đòi hỏi phải cân nhắc xem xét nhiều mặt trong đó chủ yếu

là hiệu quả kinh tế vốn đầu tư. Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để đánh giá mức tiềm năng lợi nhuận của một dự án đầu tư, mỗi phương pháp có ưu, nhược điểm riêng. Tùy theo từng trường hợp và yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp đặt ra, doanh nghiệp sẽ lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp để lựa chọn dự án đầu tư tối ưu nhất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Minh Kiều - Tài chính Công ty. Nhà xuất bản Thống kê (2006), trang 128.
2. PGS.TS. Đặng Ngọc Hùng (2012). Giáo trình Kế toán quản trị, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. TS. Phan Đức Dũng (2008). Kế toán Quản trị, Nhà xuất bản Thống kê
4. <http://quantri.vn/dict/details/9771-nhung-phuong-phap-chu-yeu-danh-gia-va-lua-chon-du-an-dau-tu>

Ngày nhận bài: 17/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG - ThS. NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

METHODS OF EVALUATING AND SELECTING INVESTMENT PROJECTS

● Master. NGUYEN THI HONG

● Master. NGUYEN THI KIM HUONG

Faculty of Accounting and Auditing, Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

Investment projects require large investments and long payback periods. Hence, investment projects always face with numerous uncertain, unpredictable and high risky conditions. Long-term investment decisions will affect significantly the size as well as the business characteristics of enterprises in the future. Therefore, the person who makes investment decisions must have a fundamental understanding of long-term investment and skills in using specific calculation methods to support his or her decision making process. This study examines the applying of methods of evaluating and selecting investment projects.

Keywords: Long-term investment, method, investment project.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP FDI

● ĐINH THỊ HOÀ

TÓM TẮT:

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) là một kênh đầu tư quan trọng trên toàn thế giới, không phân biệt đó là quốc gia phát triển hay đang phát triển như Việt Nam. Dòng vốn này sẽ phát huy tác dụng với mức độ khác nhau ở các quốc gia khác nhau và điều này phụ thuộc rất lớn vào chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của quốc gia nhận nguồn vốn đầu tư.

Từ khóa: Ưu đãi thuế, nguồn vốn đầu tư, thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, hầu hết các nước đang phát triển đều đưa ra các chính sách ưu đãi thuế cho hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Theo bản báo cáo của Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển vào tháng 4/2016 thì hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài đang ngày càng quan tâm nhiều đến khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam.

Cũng như các quốc gia khác trong khu vực, thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách ưu đãi, “trải thảm đỏ” đối với các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay đang thực hiện ưu đãi đối với các dự án, lĩnh vực đầu tư đặc biệt mà phần lớn đều có sự tham gia của nguồn vốn FDI. Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được ban hành năm 2008 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2013 (có hiệu lực từ ngày

01/01/2014) thì nội dung ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo

doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế suất kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm).

+ Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật đầu tư và sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động

chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt điều kiện sử dụng số lao động thường xuyên bình quân năm trên 3.000 lao động).

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12 (mười hai) nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ thời ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

+ Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Thứ hai, áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với:

- Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa được thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Phần thu nhập của hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

- Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật Báo chí.

- Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, giá bán nhà, giá cho thuê, giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

- Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thứ ba, áp dụng thuế suất ưu đãi 17% (từ 1/1/2016) trong thời gian 10 năm đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

Thứ tư, áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong suốt thời gian hoạt động (từ 1/1/2016):

Được áp dụng đối với Quỹ Tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Thứ năm, ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với:

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC.

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

- Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

- Miễn thuế hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh). Trường hợp Khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với Khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa.

2. Tác động của chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến các doanh nghiệp FDI

Với chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như trên đã trải thảm cho dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam và dòng vốn này đã mang lại rất nhiều kết quả tích cực cho kinh tế Việt Nam:

- Một là, chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đã góp phần thu hút nguồn vốn FDI giúp Việt Nam đạt được những mục tiêu kinh tế, chính trị quan trọng, trong đó có việc định hướng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành nghề, lĩnh vực hoặc địa bàn cần khuyến khích phát triển phù hợp với từng giai đoạn nhất định của nền kinh tế.

- Hai là, nguồn vốn FDI đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế mới ra

đời và phát triển: dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử và điện tử gia dụng, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may... FDI thúc đẩy ứng dụng kỹ thuật - công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, góp phần tăng năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu tỷ trọng các ngành trong nền kinh tế.

Điển hình, khu vực FDI tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế và định hướng công nghiệp hóa. Giai đoạn 2000 - 2010, tỷ trọng khu vực FDI trong cơ cấu kinh tế tăng 5,4%, trong khi khu vực nhà nước và khu vực tư nhân giảm tương ứng.

- *Ba là*, nguồn vốn FDI tạo cơ hội tiếp cận khoa học - công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế trình độ cao. Khoảng cách phát triển khoa học - công nghệ giữa Việt Nam với các nước công nghiệp phát triển còn lớn. FDI tạo cơ hội cho Việt Nam có thể tiếp thu kỹ thuật - công nghệ hiện đại từ các nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, khu vực FDI kích thích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm với giá cả cạnh tranh.

- *Bốn là*, nguồn vốn FDI góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và kiểm toán với các phương thức hiện đại trong thanh toán, tín dụng, thẻ. FDI trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, văn phòng cho thuê đã làm thay đổi diện mạo của một số đô thị lớn và các vùng ven biển. Nhiều khu vui chơi giải trí như sân golf, bowling, vui chơi có thưởng tạo ra điều kiện hấp dẫn đối với nhà đầu tư và khách quốc tế.

- *Năm là*, FDI đóng góp vào GDP liên tục tăng lên qua các năm.

Nhìn vào Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2014 (WIR) của Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD) có thể thấy: Tại Việt Nam, FDI đang tăng dần tỷ trọng trong GDP. Báo cáo tổng kết 25 năm FDI của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân tích, tỷ lệ đóng góp của FDI vào GDP đã tăng từ 2% GDP năm 1992 lên 12,7% năm 2000; 16,98% (2006); 18,97% (2011) và hiện nay là trên 20%. Trong hoạt động xuất khẩu, từ năm 2003, xuất khẩu của khu vực FDI bắt đầu vượt khu vực trong nước và dần trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu, đóng góp tới 66,87%

tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước vào năm 2013. Trong 10 tháng đầu năm 2014, khu vực FDI xuất khẩu 82,5 tỷ USD, tăng 13,6%, đóng góp 67% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và vẫn liên tục xuất siêu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung cả vốn đăng ký mới và tăng vốn, trong năm 2016, cả nước thu hút được gần 20,95 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giải ngân đạt tới 15,8 tỷ USD, tăng 9% và là mức giải ngân cao nhất từ trước đến nay.

- *Sáu là*, khu vực FDI đã tạo ra rất nhiều việc làm cho người dân.

Năm 2015, FDI đã tạo việc làm cho khoảng 2,8 triệu lao động trực tiếp và nhiều lao động gián tiếp, trong đó có hàng vạn công nhân lành nghề, kỹ sư và cán bộ quản lý có trình độ cao, góp phần phát triển đội ngũ lao động cả về số lượng và chất lượng để thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Mặc dù nguồn vốn FDI mang lại nhiều kết quả tích cực, tuy nhiên căn cứ vào thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp FDI hiện nay, chúng ta thấy có rất nhiều hệ lụy do các doanh nghiệp này tạo ra mà xã hội đang phải gánh chịu, đó là:

- *Thứ nhất*, một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng những hạn chế của Việt Nam về các quy chuẩn kỹ thuật để tuồn những công nghệ lạc hậu, khai thác cạn kiệt tài nguyên.. nhằm tối đa hóa lợi nhuận gây nên tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí nghiêm trọng xảy ra ở các đô thị, khu công nghiệp.

Một số dự án FDI vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường như Công ty Vedan, Miwon, Formosa, khói bụi ô nhiễm của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Công ty Lee&Men...

- *Thứ hai*, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực trong đầu tư còn hạn chế, chưa thu hút được vốn đầu tư FDI vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (năm 2015) cho thấy, các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Hải Phòng, Hưng Yên, Bình Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc..., chiếm gần 70% số dự án và tổng vốn đầu tư cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như

Tây Bắc, Tây Nguyên... chỉ chiếm gần 10% tổng vốn đầu tư cả nước.

- *Thứ ba*, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp FDI không chỉ tạo điều kiện cho các công ty nước ngoài tránh thuế mà còn làm phát sinh các hoạt động trốn thuế bất hợp pháp. Chỉ riêng năm 2012, số tiền mất đi do các doanh nghiệp FDI trốn thuế đã lên tới hơn 20 triệu USD, chủ yếu thông qua hình thức chuyển giá.

Một con số khác cũng đáng chú ý, đó là kết quả điều tra của Tổng cục Thuế năm 2013 có tới 83% doanh nghiệp nước ngoài đang sử dụng nhiều mảnh khóc khác nhau nhằm giảm tối đa số thuế phải nộp. Tại một số địa phương, 100% doanh nghiệp nước ngoài đều có sai phạm về thuế. Những thủ đoạn trốn thuế, tránh thuế đang gây thất thu lớn đối với thu ngân sách nhà nước.

- *Thứ tư*, việc thực hiện các cơ chế thu hút nguồn vốn FDI vào các dự án công nghệ cao vẫn còn hạn chế, chính sách ưu đãi chưa rõ ràng. Cụ thể, có sự thay đổi trong chính sách ưu đãi đầu tư như thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số dự án từ 10% suốt thời gian hoạt động theo quy định trước đây, thì hiện nay chỉ còn ưu đãi trong 15 năm; dự án đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi. Quy định thế nào là đầu tư mới và mở rộng đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao trong nhiều trường hợp chưa rõ ràng.

3. Định hướng điều chỉnh chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI trong thời gian tới

- *Một là*, Việt Nam phải hoàn thiện quy trình quản lý nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp để chống việc chuyển giá của doanh nghiệp FDI. Kiểm soát chặt chẽ các doanh nghiệp FDI để các doanh nghiệp này vào Việt Nam không phải vào để giữ chỗ hay tận dụng ưu đãi hỗ trợ về chính sách, về thuế, mà là phải đóng góp cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và tạo ra hiệu ứng lan tỏa. Chúng ta chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Hậu kiểm phải sát sao, kịp thời, tạo ra hệ thống quản lý thuế điện tử liên ngành đồng bộ để chống thất thu thuế.

- *Hai là*, sửa đổi, bổ sung chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án FDI theo nguyên tắc không chỉ ưu đãi theo ngành, lĩnh vực mà gắn với vùng, lãnh thổ. Rà

soát, sửa đổi, bổ sung thể chế và triển khai áp dụng hệ thống quy định, yêu cầu bắt buộc về công nghệ, chuyển giao công nghệ, thu hút, đào tạo kỹ năng cho người lao động. Hỗ trợ các hoạt động đầu tư có hiệu quả, đồng thời giảm thiểu những mặt hạn chế, tiêu cực như nhập khẩu nhiều nhưng chỉ tập trung vào gia công, lắp ráp và khai thác thị trường nội địa là chủ yếu; lợi dụng kẽ hở về chính sách, pháp luật để thực hiện chuyển giá, kê khai lỗ hoặc lợi nhuận thấp để chuyển lợi nhuận về nước, không có đóng góp hoặc đóng góp rất thấp cho nguồn ngân sách nhà nước của Việt Nam. Không tiếp nhận hoặc hạn chế những dự án sử dụng công nghệ thấp, tiêu hao nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, sinh thái.

- *Thứ ba*, Chính phủ cần ban hành chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hơn nữa để thu hút ngành công nghệ cao. Cụ thể, đối với doanh nghiệp hiện hữu thì khuyến khích đầu tư mở rộng, chuyển đổi công nghệ; với doanh nghiệp đầu tư mới thì chính sách cần nhất quán. Ngoài ra, cần đề xuất ban hành danh mục các sản phẩm hỗ trợ cho ngành công nghệ cao, trên cơ sở đó chính sách ưu đãi cho các dự án này nhằm cung ứng linh kiện, phụ kiện cho sản phẩm công nghệ cao.

- *Thứ tư*, ngành Thuế cần tích cực cùng với các cơ quan chức năng tăng cường hợp tác, phối hợp, xây dựng bộ phận quản lý rủi ro, giám sát, có thông tin cảnh báo từ xa để ngăn chặn. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cho bộ phận thanh tra chống chuyển giá, giúp các địa phương quản lý tốt hơn đối với doanh nghiệp FDI, ngăn chặn các hành vi vi phạm. Đẩy mạnh việc kiểm tra sự lợi dụng của doanh nghiệp khi thấy Chính phủ đang có ưu đãi thuế cao. Nếu có dấu hiệu chuyển giá, chúng ta sẽ đưa ra quy định xác định giá, thỏa thuận giá trước, đưa ra tỷ lệ thuế cao để tạo cơ sở nguồn thu cho tương lai.

Bên cạnh những giải pháp nêu trên, Việt Nam cần xây dựng hệ thống chính sách hỗ trợ khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh, tăng nguồn lực vào nghiên cứu, phát triển, tăng năng lực công nghệ sẽ là điều kiện đủ để đảm bảo tác động tích cực của FDI được hấp thụ tối đa, là cơ sở để nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ban hành ngày 03/06/2008.
2. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19/6/2013.
3. TS. Nguyễn Thị Lan (2016): Chính sách ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 4/2016.
4. Nguyễn Hữu Huy Nhật và Nguyễn Khắc Quốc Bảo (2014): Bằng chứng thực nghiệm của vấn đề chuyển giá và cải cách thuế tại Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo của Ban Kinh tế Trung ương, tháng 3/2014.
5. Bộ Tài chính (2012): Báo cáo về chính sách thuế và ưu đãi đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
6. Các nguồn từ internet: thoibaonganhang.vn; tapchitaichinh.vn; dantri.com.vn...

Ngày nhận bài: 13/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 02/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. ĐINH THỊ HÒA

Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Công đoàn.

**EFFECT OF INCENTIVES FOR CORPORATE INCOME TAX
ON FDI ENTERPRISES**

● **Master. DINH THI HOA**

Faculty of Finance and Banking, Vietnam Trade Union University

ABSTRACT:

Foreign Direct Investment (FDI) is an important investment channel including both developed and developing countries like Vietnam. The FDI flow will take effect at varied degrees in different nations. The effect of FDI depends heavily on the corporate income tax of each country.

Keywords: Tax incentives, investment capital, revenue of enterprise, FDI enterprise.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ GIAI ĐOẠN 2011 - 2016

● KIỀU THỊ TUẤN

TÓM TẮT:

Sau ba mươi năm hình thành và phát triển, các tổ chức tài chính vi mô (viết tắt là TCVM) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong công cuộc xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững của đất nước. Để xây dựng và phát triển hệ thống các tổ chức TCVM nhằm phục vụ người nghèo, các doanh nghiệp siêu nhỏ góp phần thực hiện an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020. Sau 5 năm đi vào thực hiện đề án, hoạt động tài chính vi mô đã phát triển, lan rộng trên toàn quốc, cung cấp dịch vụ tài chính cho một tỷ lệ tương đối lớn người nghèo, các doanh nghiệp siêu nhỏ. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, hoạt động của các tổ chức TCVM vẫn còn gặp nhiều khó khăn cần giải quyết. Trong nội dung bài viết này, tác giả đưa ra một số kết quả đạt được của ngành TCVM cũng như một số khó khăn, tồn tại và hạn chế của nó.

Từ khóa: Tổ chức tài chính vi mô, giai đoạn 2011 - 2016, xoá đói giảm nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ.

1. Giới thiệu

Tài chính vi mô (viết tắt là TCVM) là việc cấp cho các hộ gia đình rất nghèo các khoản vay rất nhỏ (gọi là tín dụng vi mô) để giúp họ tham gia vào hoạt động sản xuất, hay khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ - được gọi là các doanh nghiệp siêu nhỏ. Tài chính vi mô thường kéo theo các dịch vụ khác như: tín dụng, bảo hiểm vì người nghèo có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm, dịch vụ tài chính nhưng họ không thể tiếp cận được với các thể chế tài chính chính thức.

Tổ chức TCVM được hiểu theo cách đơn giản nhất là tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính cho những người có thu nhập thấp - người nghèo và rất nghèo. Hầu hết các tổ chức TCVM đều cho vay tín dụng vi mô và chỉ nhận gửi những khoản tiết kiệm rất nhỏ từ người vay chứ không phải từ công chúng.

Năm 1986, Chính phủ Việt Nam quyết định thực hiện chính sách quốc gia về xoá đói giảm nghèo thông qua việc thúc đẩy các hoạt động sản xuất của người nghèo. Tuy nhiên, lại không đưa khung pháp lý cụ thể cho các hoạt động của các tổ chức TCVM. Đến năm 2010, Quốc hội đã thông qua Luật Các tổ chức tín dụng, khẳng định tổ chức TCVM là một loại hình tín dụng trong hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020. Mới đây nhất, ngày 31/12/2015, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 33/2015-TT-NHNN quy định cụ thể về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức TCVM nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động của các tổ chức TCVM trong thời gian tới.

2. Kết quả đạt được

Hiện nay, Việt Nam có hàng trăm tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM thuộc ba khu vực, khu vực chính thức gồm có: hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; khu vực bán chính thức gồm các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước và chương trình của các tổ chức xã hội và khu vực phi chính thức gồm các nhóm vay tương hỗ dưới hình thức phường, họ, vay nặng lãi...

Về tín dụng vi mô cho người nghèo khu vực nông nghiệp- nông thôn, tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội tính đến ngày 30/6/2014 đạt 126.666 tỷ đồng, gấp trên 18 lần so với thời điểm thành lập (năm 2003), tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 29,4%. Hiện có gần 7 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ, tăng hơn 4 triệu khách hàng so với thời điểm thành lập với dư nợ bình quân hơn 18 triệu đồng/khách hàng (tăng hơn 15 triệu đồng/khách hàng). Dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ là 9.796 tỷ đồng với hơn 422 nghìn khách hàng còn dư nợ. Trong hơn 11 năm qua, đã có trên 24,5 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội. Vốn tín dụng chính sách đã góp phần giúp trên 3,2 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho trên 10 triệu lao động, trong đó trên 102 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giúp 3.236 nghìn học sinh sinh viên được vay vốn học tập...

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới: Nhờ có các tổ chức TCVM mà tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giảm từ 60% những năm đầu thập niên 90 xuống còn 20,7% năm 2010.

Theo báo cáo của nhóm Công tác TCVM, tính đến hết quý 3/2014, Việt Nam có 74 chương trình, dự án triển khai tại 23 tỉnh, thành phố: tổng vốn chủ sở hữu đạt 238,9 tỷ đồng, tổng tiền gửi đạt 439,2 tỷ đồng, tổng dư nợ 787,6 tỷ đồng, tổng nợ xấu là 75,2 triệu đồng, lợi nhuận là 32 tỷ đồng, tỷ lệ sinh lời trên một đồng vốn là 9,5%... và đặc biệt tỷ lệ nợ xấu ở mức rất thấp, chỉ 0,01%. Qua đó có thể thấy, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng mô

hình TCVM ở Việt Nam đã phát huy được hiệu quả tích cực của mình. Hiện nay, có ba tổ chức TCVM được cấp phép chính thức là:

Tổ chức TCVM TNHH MTV Tỉnh Thương (TYM): Được thành lập năm 1992, đến ngày 17/8/2010, TYM được cấp giấy phép thành lập, trở thành tổ chức TCVM đầu tiên tại Việt Nam. Sau hơn 20 năm phát triển và trưởng thành, tính đến cuối năm 2012, TYM đã triển khai hoạt động trên 10 tỉnh, thành phố với 45 chi nhánh/phòng giao dịch, 74.938 thành viên với tổng số vốn phát ra gần 1756,9 tỷ đồng, dư nợ vốn đạt trên 426,3 tỷ đồng. Tỷ lệ hoàn trả luôn đạt trên 99,9%. Số tiền tiết kiệm huy động được từ thành viên là 20,9 tỷ đồng. Số cán bộ tính đến thời điểm này là 348 cán bộ. Với thành tích giúp đỡ hàng nghìn chị em phụ nữ thoát nghèo bền vững, vươn lên làm giàu, xây dựng mô hình vay vốn dễ dàng và phù hợp với các hộ gia đình tại các địa bàn nông thôn, góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của đất nước, TYM đã vinh dự nhận được những giải thưởng cao quý do Nhà nước trao tặng như Huân chương Lao động hạng Nhất, Giải thưởng Phụ nữ Việt Nam, Tổ chức TCVM tiêu biểu...

Tổ chức TCVM TNHH M7: Được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngày 13/1/2012 trên cơ sở chuyển đổi hoạt động tài chính vi mô của Quỹ Hỗ trợ phụ nữ miền núi phát triển huyện Mai Sơn (Sơn La) được thành lập năm 2007, Quỹ Khuyến khích phụ nữ phát triển thị xã Uông Bí (Quảng Ninh) được thành lập năm 2004 và Quỹ Hỗ trợ phụ nữ Đông Triều (Quảng Ninh) được thành lập năm 2007. Ba tổ chức này đã hoạt động tại 38 xã, phường thuộc 3 huyện, thị xã của 2 tỉnh Sơn La, Quảng Ninh và đã hỗ trợ tín dụng thành công cho 37.278 thành viên là phụ nữ nghèo và người có thu nhập thấp; góp phần thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo quốc gia, giúp nâng cao vị thế người phụ nữ Việt Nam.

Tổ chức TCVM TNHH Thanh Hóa: Có tiền thân là Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo Thanh Hóa. Từ một chương trình tài chính vi mô với số vốn 90 triệu đồng, sau 17 năm hoạt động, hiện nay Quỹ đang hỗ trợ cho hơn 20 nghìn khách hàng vay vốn, dư nợ đạt trên 100 tỷ đồng. Trong 6 năm liên tục, TCVM Thanh Hóa được Ngân hàng Nhà nước - Quỹ City bank, nhóm công tác Tài chính vi mô

Việt Nam vinh danh là tổ chức TCVM tiêu biểu tại Việt Nam. Năm 2014, được công nhận là đơn vị TCVM xuất sắc nhất trên toàn quốc, được Ngân hàng Nhà nước cấp phép trở thành tổ chức TCVM chính thức theo luật các tổ chức tín dụng vào ngày 25/08/2014. Theo Giấy phép hoạt động số 65/GP-NHNN ngày 22/8/2014, tổ chức TCVM Thanh Hóa có vốn điều lệ 6,1 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp của Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo Thanh Hóa là 3 tỷ đồng, chiếm 49,18% vốn điều lệ; Công ty TNHH Xây dựng năng lực và phát triển cộng đồng Thanh Hà là 1,9 tỷ đồng, chiếm 31,15% vốn điều lệ và Công ty cổ phần NGV 1,2 tỷ đồng, chiếm 19,67% vốn điều lệ.

Các tổ chức TCVM có vai trò quan trọng trong việc phát triển đời sống xã hội của nước ta. Hiện nay, các tổ chức TCVM cung cấp dịch vụ cho khoảng hơn 500.000 hộ gia đình có thu nhập thấp. Theo kết quả nghiên cứu của nhóm công tác TCVM về mức độ bền vững của các tổ chức TCVM: hơn 90% đối tượng được khảo sát cho biết họ hài lòng khi vay tại tổ chức TCVM, 95,3% người được hỏi cho biết muốn được tiếp tục vay tại các tổ chức này.

3. Những tồn tại, hạn chế

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, song theo đánh giá của ông Phạm Huyền Anh - Vụ trưởng Vụ Chính sách an toàn hoạt động ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước): “Hiện tại ngành TCVM tại Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như hoạt động còn nhỏ lẻ, phân tán, tự phát, sản phẩm chưa đa dạng và thiếu tính bền vững”. Nguyên nhân là do một số quy định cũ không còn phù hợp với thực tiễn, chưa có quy định đồng bộ, chưa có đầu mối quản lý thống nhất, chưa có các tổ chức hay hiệp hội TCVM làm đầu mối hỗ trợ đào tạo, tư vấn một cách có hệ thống.

Mới đây, theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới được công bố trên trang Global Findex - cơ sở dữ liệu toàn cầu: tại Việt Nam có khoảng 79% người dân không được tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức mặc dù nhu cầu được sử dụng các dịch vụ tài chính là rất lớn. Chính vì lý do này nên để giải quyết nhu cầu tài chính của mình, họ phải vay từ nhiều nguồn khác nhau, bằng nhiều cách

khác nhau và trong đó có vay nặng lãi với lãi suất cao lên đến 100%/năm. Các tổ chức TCVM cung cấp dịch vụ tín dụng, tiết kiệm,... được đánh giá cao nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người có thu nhập thấp.

Cũng theo ông Phạm Huyền Anh, vì “nút thắt” lớn nhất hiện nay với các tổ chức TCVM là cơ chế và vốn nên cần phải tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý một cách đồng bộ, phù hợp với bản chất hoạt động của các tổ chức TCVM. Riêng về vốn, hoạt động của các tổ chức TCVM là giúp đỡ người nghèo nên cần có chính sách khuyến khích các tổ chức xã hội, các cá nhân góp vốn để mở rộng vốn phục vụ hoạt động này.

Một đặc trưng của các tổ chức TCVM khác với các ngân hàng thương mại (NHTM) ở tỷ trọng của nguồn vốn tiền gửi. Đối với các NHTM vốn tiền gửi được huy động từ nhiều người, là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn, khoảng hơn 70% tổng nguồn vốn. Trong khi đó, nguồn vốn tiền gửi của các tổ chức TCVM chiếm tỷ trọng nhỏ, chỉ khoảng 30%, còn lại phần lớn là nợ phải trả. Nguyên nhân là do: các tổ chức TCVM chủ yếu nhận được các khoản vay, tài trợ, hỗ trợ từ nước ngoài, các dự án hay chương trình phát triển của địa phương, hạn chế về khung pháp lý trong hoạt động nhận tiền gửi cũng ảnh hưởng đến khả năng tự vững của các tổ chức TCVM. Theo một chuyên gia khác cho rằng: Với đặc điểm là những khoản tiền lớn chia nhỏ rồi cho vay và các đối tượng của các tổ chức TCVM là người có thu nhập thấp, người có điều kiện khó khăn, ở khu vực vùng sâu, vùng xa, không có tài sản thế chấp nên chi phí càng tốn kém. Vì vậy, cần hoàn thiện quy định về lãi suất cho các tổ chức TCVM trên cơ sở bù đắp đủ chi phí nhưng không gây thiệt hại cho người nghèo.

Thực tế, trước diễn biến của thị trường tiền tệ hiện nay, các tổ chức TCVM đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động tiết kiệm, họ chỉ huy động được từ chính các đối tượng tham gia vay vốn còn nhóm đối tượng có khả năng tiết kiệm cao thường sẽ gửi tiền tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại thay vì tại các tổ chức TCVM bởi vì khung pháp lý về huy động tiết kiệm của các tổ chức TCVM còn thiếu, chưa tạo được niềm tin với khách hàng về sự đảm bảo trong dài hạn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban công tác Tài chính vì mô, Báo cáo về tài chính vì mô năm 2014.
2. Chính phủ, Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vì mô tại Việt Nam đến năm 2020.
3. Quốc hội, 2010, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010
4. Các bài viết trên <http://tapchitaichinh.vn/>
5. Và một số trang web khác:
<http://www.microfinance.vn/>;
<http://www.tymfund.org.vn/>;
<http://www.m7mf.vn/>;
<http://www.thmicrofinance.org/>

Ngày nhận bài: 18/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. KIỀU THỊ TUẤN

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

**ASSESSING THE OPERATION OF MICROFINANCE INSTITUTIONS
IN THE PERIOD FROM 2011 TO 2016**

Master. KIEU THI TUAN

Faculty of Accounting and Auditing, Banking Academy

ABSTRACT:

After 30 years of development, the microfinance institutions have increasingly proved their important role in the hunger eradication, poverty reduction and sustainable development of Vietnam. To build and develop the system of microfinance institutions to serve the poor and micro enterprises in order to contribute to the social security and sustainable poverty reduction, the Prime Minister issued Decision No. 2195 / QĐ TTg dated 06/12/2011 on approving Construction and development of sustainable microfinance system project in Vietnam until the year 2020. After 5 years of implementing this project, microfinance activities have developed across the country and provided financial services for a relatively large proportion of the poor and micro enterprises. However, besides the achievements, the operation of microfinance institutions still has faced difficulties. This study presents some achievements of the microfinance institutions; and some existing difficulties and limitations of microfinance institutions.

Keywords: Microfinance organization, period from 2011 to 2016, poverty alleviation, micro-enterprise.

BIỆN PHÁP THU HÚT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

● ĐỖ THỊ KIM THU

TÓM TẮT:

Trong giai đoạn Việt Nam đang phát triển như hiện nay, có rất nhiều công trình, cơ sở hạ tầng, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp... được xây dựng, nâng cấp, đầu tư vào nền kinh tế nước ta có nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nguồn vốn này có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế, văn hóa, giáo dục... phát triển. Tuy nhiên, để có được nguồn vốn FDI đầu tư vào nước ta, chúng ta cần phải có các biện pháp phù hợp để thu hút nguồn vốn này. Bài biết nêu lên một số biện pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã thực hiện hiệu quả, đồng thời có những phân tích, bình luận góp ý kiến cho vấn đề này.

Từ khóa: Vốn đầu tư trực tiếp, FDI, nhà đầu tư nước ngoài, nền kinh tế.

I. Thực trạng

1. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2016

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2016, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 16,43 tỷ USD, bằng + Về chứng nhận đầu tư:

Theo số liệu của hệ thống thông tin về đầu tư nước ngoài, tính đến ngày 20/9/2016 cả nước có 1.820 dự án mới được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư (GCNĐT) với tổng vốn đăng ký là 11,165 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2015. Đến ngày 20/09/2016, có 851 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 5,265 tỷ USD, bằng 86,1% so với cùng kỳ năm 2015.

+ Theo lĩnh vực đầu tư

Trong 9 tháng đầu năm 2016, nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 767 dự án đầu tư đăng ký mới và 608 lượt dự án điều chỉnh vốn, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 12,15 tỷ USD, chiếm 73,9% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 9 tháng.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 34 dự án cấp mới, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1 tỷ USD, chiếm 6,1%

tổng vốn đầu tư đăng ký.

Lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đứng thứ 3, với 649 triệu USD, chiếm 3,9% tổng vốn đầu tư.

+ Theo 49 triệu USD,

Tháng 9 tháng đầu năm 2016 có 65 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 5,58 tỷ USD, chiếm 34% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Singapore đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,84 tỷ USD, chiếm 11,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Nhật Bản đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,7 tỷ USD, chiếm 10,3% tổng vốn đầu tư.

+ Theo dẫn đứng vị trí

Trong 9 tháng đầu năm 2016 nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 54 tỉnh thành phố.

Trong đó Hải Phòng là địa phương thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) nhất với 37 dự án cấp mới và 28 lượt dự án điều chỉnh vốn, tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,74 tỷ USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư.

Hà Nội đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,97 tỷ USD, chiếm 12%.

Tiếp theo là Đồng Nai, Bình Dương với tổng số

vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm lần lượt là 1,89 tỷ USD và 1,49 tỷ USD.

+ Một số dự án lớn được cấp phép trong 9 tháng đầu năm 2016 là:

- Dự án LG Display Hải Phòng, cấp phép ngày 15/4/2016, tổng vốn đầu tư đăng ký 1,5 tỷ USD do LG Display co.,ltd (Hàn Quốc) đầu tư với mục tiêu sản xuất và gia công sản phẩm màn hình OLED nhựa cho các thiết bị di động như điện thoại di động, đồng hồ thông minh, máy tính bảng...

- Dự án Nhà máy LG Innotek Hải Phòng, tổng vốn đầu tư đăng ký 550 triệu USD do LG Innotek Co.,Ltd (Hàn Quốc) đầu tư với mục tiêu sản xuất mô đun camera tại Hải Phòng.

- Dự án Thành phố Amata Long Thành, tổng vốn đầu tư đăng ký 309,3 triệu USD do nhà đầu tư Thái Lan đầu tư với mục tiêu đầu tư xây dựng khu đô thị dịch vụ theo quy hoạch tại Đồng Nai.

- Dự án Trung tâm nghiên cứu và phát triển Samsung, tổng vốn đầu tư đăng ký 300 triệu USD, do Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam đầu tư với mục tiêu tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu và phát triển các sản phẩm điện, điện tử và viễn thông công nghệ cao (CPC851) tại Hà Nội.

- Dự án Seoul Semiconductor Vina, tổng vốn đầu tư đăng ký 300 triệu USD, do nhà đầu tư Hàn Quốc đầu tư tại Hà Nam với mục tiêu nghiên cứu, phát triển, sản xuất, lắp ráp và gia công bóng LED (LED Chip), gói LED (LED package), các sản phẩm bán dẫn, linh kiện LED (LED components), mô - đun LED (LED module).

2. Tình hình hoạt động vốn FDI

- Vốn thực hiện: Tính đến ngày 20/09/2016, ước tính các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 11,02 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2015.

- Tình hình xuất, nhập khẩu:

Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) trong 9 tháng đầu năm 2016 đạt 91,165 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 71,1% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô trong 9 tháng đầu năm 2016 đạt 89,471 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ 2015 và chiếm 69,7% kim ngạch xuất khẩu.

Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài tính trong 9 tháng đầu năm 2016 đạt 74,019 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 59%

kim ngạch nhập khẩu. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2016, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 17,146 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 15,452 tỷ USD không kể dầu thô.

3. Đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI trong giai đoạn hiện nay

*Thành tựu đạt được:

- Số dự án FDI và lượng vốn FDI thu hút được có xu hướng tăng qua các năm, cơ cấu FDI có sự chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng các lĩnh vực dịch vụ.

- Quy mô của các dự án cũng tăng lên, có nhiều dự án với số vốn đầu tư lớn đã mang lại hiệu quả kinh tế cho đất nước và giải quyết được tình trạng thất nghiệp. Xây dựng được nhiều khu công nghiệp tập trung nên thủ tục cấp phép tại các khu công nghiệp hoàn thiện hơn theo cơ chế một cửa, đơn giản; các cơ quan chức năng cũng dễ dàng quản lý được quy trình xả nước thải công nghiệp, tránh thải trực tiếp qua môi trường mà chưa qua xử lý ảnh hưởng đến nguồn nước, môi trường sinh thái xung quanh.

- Trong thu hút FDI, Việt Nam đã thu hút được nhiều tập đoàn lớn vào đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Điều đó đã tạo ra uy thế cho Việt Nam cũng như giá trị sản phẩm trên trường quốc tế.

* Nguyên nhân mang lại những thành tựu:

- Để đạt được những thành tựu đó, mấu chốt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, môi trường quốc tế đã thuận lợi hơn cho Việt Nam phát triển. Bên cạnh đó, thị trường trong nước nói chung và thị trường tiêu dùng của Việt Nam nói riêng không ngừng mở rộng và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh, sản xuất.

- Tình hình chính trị xã hội ổn định trong suốt thời gian vừa qua đã đảm bảo an toàn với vốn đầu tư quốc tế, hệ thống luật pháp tiếp tục hoàn thiện. Chính phủ Việt Nam còn thông qua các hình thức như diễn đàn và đối thoại đã thiết lập được kênh đối thoại với chủ đầu tư, tăng cường hơn niềm tin của chủ đầu tư đối với Việt Nam.

- Sự ổn định chính trị và môi trường kinh tế vĩ mô ngày càng được hoàn thiện là điều rất quan trọng, có thể huy động mọi nguồn lực cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế. Hệ thống pháp luật cần thiết cho thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cơ bản đã được hình thành và tương đối đồng bộ.

* Hạn chế trong thu hút FDI trong giai đoạn hiện nay

- Cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ như cảng biển, đường cao tốc, điện, nước, viễn thông, thông tin... được các nhà đầu tư quan tâm nhiều. Việt Nam đã có nhiều chính sách ưu đãi nhưng không phải nhà đầu tư nào cũng vào được. Bởi vì cơ sở hạ tầng là những công trình đầu tư đòi hỏi thời gian thu hồi vốn lâu và để đảm bảo điều này đòi hỏi nguồn vốn lớn nên không phải tất cả nhà đầu tư đều có thể tham gia vào đầu tư các dự án.

- Cải cách hành chính còn tập trung quá nhiều vào trung ương mà chưa khởi động mạnh mẽ phân cấp cho địa phương, vì vậy những vướng mắc của doanh nghiệp lại gắn chặt với địa phương, nhất là các thủ tục liên quan xin giấy phép, xin đất, thuế, môi trường...

- Công tác quy hoạch còn nhiều bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành còn nặng về xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Sức ép cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng cùng với tiến trình hội nhập trong điều kiện tiềm lực kinh tế của Việt Nam còn yếu, khả năng cạnh tranh còn thấp, chất lượng tăng trưởng kinh tế và hiệu quả đầu tư chưa cao..., làm kém đi tính hấp dẫn đối với FDI với tư cách là một đối tác đầu tư trực tiếp.

- Những biến động khó lường trên thị trường nhất là giá dầu, giá vàng và một số mặt hàng khác có tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó có hoạt động FDI.

Kết luận:

Khả năng thu hút vốn của đất nước ta ngày càng tăng, một số dự án đầu tư có số vốn FDI lớn, các lĩnh vực kinh tế được mở rộng. Từ đó, sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển, giảm tỷ lệ thất nghiệp, đời sống nhân dân được cải thiện, nâng cao.

II. Giải pháp

1. GIẢI PHÁP thu hút vốn của đất nước

- Thu hút vốn FDI trong giai đoạn đến năm 2020 phải được điều chỉnh theo hướng chuyển từ thiên về số lượng sang chú trọng nhiều hơn đến hiệu quả thu hút và nâng cao chất lượng đầu tư, tận dụng tối đa nguồn FDI để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả, thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng

lực cạnh tranh của nền kinh tế. Cần có sự ưu tiên các dự án có công nghệ và dịch vụ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí cacbon và các loại khí gây hiệu ứng nhà kính, công nghệ thân thiện với môi trường, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần xây dựng “kinh tế xanh” và phát triển bền vững; tập trung thu hút FDI vào ngành, lĩnh vực ưu tiên về công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; hình thành chuỗi giá trị, mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh; phân loại các khu kinh tế, khu công nghiệp để xử lý trên nguyên tắc hiệu quả kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng lãng phí đất đai, đầu tư theo phong trào.

- Tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, bổ sung các nội dung còn thiếu và loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư không phù hợp với cam kết của Việt Nam với WTO.

- Sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh. Các bộ, ngành chủ động sửa đổi, bổ sung các nội dung thuộc thẩm quyền (Quy định về mã ngành, yêu cầu về hợp pháp hóa lãnh sự, hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế hậu kiểm, giám sát đầu tư....) và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh. Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn các luật mới, nhất là các luật mới được Quốc hội thông qua trong thời gian gần đây có liên quan đến đầu tư, kinh doanh.

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

- Thực hiện các biện pháp thúc đẩy giải ngân; không cấp phép cho các dự án công nghệ lạc hậu; dự án tác động xấu đến môi trường; thẩm tra kỹ các dự án sử dụng nhiều đất, giao đất có điều kiện theo tiến độ dự án, tránh lập dự án lớn để giữ đất, không triển khai; cân nhắc về tỷ suất đầu tư/diện tích đất, kể cả đất khu công nghiệp.

2. Gieo hiện các biện pháp

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phê duyệt các

quy hoạch còn thiếu; rà soát để định kỳ bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch đã lạc hậu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định và xây dựng dự án.

- Quán triệt và thực hiện thống nhất các quy định mới của Luật Đầu tư trong công tác quy hoạch, đảm bảo việc xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, công bố rộng rãi quy hoạch, tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; rà soát, kiểm tra, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, nhất là đối với các địa phương ven biển nhằm đảm bảo phát triển kinh tế và môi trường bền vững.

3. Gi quy ho quy hoạch sử dụng đất, côn

- Tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải.v.v.); hệ thống đường bộ cao tốc, trước hết là tuyến Bắc-Nam, hai hành lang kinh tế Việt Nam-Trung Quốc; nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt, trước hết là đường sắt cao tốc Bắc-Nam, đường sắt hai hành lang kinh tế Việt Nam-Trung Quốc, đường sắt nối các cụm cảng biển lớn, các mỏ khoáng sản lớn với hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt nội đô thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; sản xuất và sử dụng điện từ các loại năng lượng mới như sức gió, thủy triều, nhiệt năng từ mặt trời; các dự án lĩnh vực bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin.

- Mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam; kêu gọi vốn đầu tư các cảng lớn của các khu vực kinh tế như hệ thống cảng Hiệp Phước-Thị Vải, Lạch Huyện...

- Xem xét việc ban hành một số giải pháp mở cửa sớm hơn mức độ cam kết của ta với WTO đối với một số lĩnh vực dịch vụ mà nước ta có nhu cầu về văn hóa-y tế-giáo dục, bưu chính-viễn thông, hàng hải, hàng không.

4. Gi xét việc ban hành một số

- Đẩy nhanh việc triển khai kế hoạch tổng thể về đào tạo nhằm nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trong các năm tới. Theo đó, ngoài việc nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực và thế giới, sẽ phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo từ các nguồn vốn khác nhau.

- Nghiên cứu điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động, bao gồm:

+ Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động đối với người sử dụng lao động nhằm đảm bảo điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động.

+ Nâng cao hiểu biết pháp luật về lao động thông qua phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật cho người lao động, người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đảm bảo chính sách, pháp luật về lao động và tiền lương được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

5. Ging cao hi đầu tư nước ngoài

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các quốc gia thành viên EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

- Nhanh chóng hoàn thành việc xây dựng thông tin chi tiết về dự án (project profile) đối với danh mục đầu tư quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2010 để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án này.

- Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu đầu tư và quy hoạch phát triển địa phương, ngành, lĩnh vực, sản phẩm.

- Nghiên cứu việc xây dựng văn bản pháp quy về công tác xúc tiến đầu tư nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho công tác quản lý nhà nước, cơ chế phối hợp và tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư.

– Tổ chức khảo sát, nghiên cứu về mô hình cơ quan xúc tiến đầu tư ở các địa phương để có cơ sở trong việc hướng dẫn các địa phương tổ chức cơ quan xúc tiến đầu tư hiệu quả hơn.

– Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư nói riêng và quản lý đầu tư nói chung. Vận động và phối hợp với các tổ chức quốc tế hỗ trợ mở các lớp đào tạo về xúc tiến và quản lý đầu tư nước ngoài;

tiếp tục kết hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư kết hợp các chuyến thăm và làm việc tại các nước của lãnh đạo cấp cao Đảng, Quốc hội, Chính phủ nhằm quảng bá môi trường đầu tư Việt Nam. Phối hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch; khẩn trương triển khai việc thành lập các bộ phận xúc tiến đầu tư tại các địa bàn trọng điểm theo kế hoạch ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình ngân hàng thương mại*. Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp.
2. *Giáo trình ngân hàng thương mại*. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
3. *Trang web Trang thông tin điện tử nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cục Đầu tư nước ngoài (FIA Việt Nam)*.

Ngày nhận bài: 20/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. ĐỖ THỊ KIM THU

Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

SOLUTIONS TO ATTRACT FDI INTO VIETNAM IN THE CURRENT PERIOD

● **Master. DO THI KIM THU**

Faculty of Finance and Banking, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

In the context of Vietnams current development, there are many facilities, infrastructures, economic organizations and enterprises which are developed by the direct foreign investment (FDI). FDI play an important role in the growth of many fields including economy, education, culture... However, in order to attract FDI into Vietnam, the country need a number of appropriate measures. This study analyzes some used effective measures and gives recommendation on these measures.

Keywords: Direct investment, FDI, foreign investor, economy

HỘI NHẬP TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● VŨ THỊ ANH

TÓM TẮT:

Quá trình toàn cầu hóa, tự do hóa trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng đã trở thành một trong những nội dung chủ yếu, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Trong môi trường cạnh tranh quyết liệt của quá trình hội nhập đó thì ngân hàng nào không ngừng vươn lên tự hoàn thiện mình mới có khả năng tồn tại. Nhận thức một cách đúng đắn và đầy đủ tầm quan trọng của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để từ đó khai thác tối đa những thời cơ, vượt qua những thử thách mà quá trình hội nhập tạo ra, chắc chắn sẽ giúp Ngân hàng Việt Nam có được một vị thế xứng đáng trong tiến trình phát triển chung của ngành Ngân hàng thế giới.

Từ khóa: Hội nhập kinh tế quốc tế, ngân hàng, kinh tế, tài chính, xu thế, quan hệ kinh tế.

I. Đặt vấn đề

Quá trình hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng đã trở thành một trong những nội dung chủ yếu, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến toàn bộ các quan hệ kinh tế, tài chính của mỗi nước và của toàn thế giới, vừa góp phần nâng cao hiệu quả phân phối nguồn lực và phát triển kinh tế, tăng cường khả năng thanh toán vừa thúc đẩy thị trường tài chính phát triển ổn định; đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống ngân hàng và các trung gian tài chính khác. Vì vậy, nghiên cứu vấn đề “Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng” là một việc làm quan trọng và cần thiết trong bối cảnh hệ thống ngân hàng nước ta đang từng bước hội nhập với quốc tế hiện nay.

II. Cơ hội và thách thức khi toàn cầu hóa

1. Cơ hội (Opportunities)

1.1. Tự do hóa thương mại - Một sân chơi lớn và bình đẳng hơn

Tự do hóa thương mại thông qua các cam kết hội nhập quốc tế như Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và gia nhập tổ chức WTO sẽ tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu của Việt Nam tiếp cận được nhiều thị trường và thu hút nhiều vốn FDI vào Việt Nam. Khi thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tất cả các hoạt động của nền kinh tế tăng lên, cơ hội

để các ngân hàng thương mại (NHTM) cho vay và huy động vốn cũng lớn hơn. Khi kinh tế phát triển, nhiều doanh nghiệp sẽ làm ăn có hiệu quả hơn thì khả năng trả nợ của họ cũng tăng lên, điều này tác động tích cực trở lại các ngân hàng.

Thị trường vốn trong những năm tới sau khi hội nhập được dự báo là sẽ phát triển nhanh chóng và cung cấp một kênh huy động vốn trung dài hạn cho các doanh nghiệp, các NHTM sẽ ít chịu áp lực hơn trong việc cho vay, và tập trung vào tín dụng ngắn hạn, tín dụng cá nhân, tín dụng tiêu dùng cùng các sản phẩm phi tín dụng khác mà không còn phải gánh vác vai trò của thị trường vốn để cấp vốn dài hạn nữa.

Tóm lại, bức tranh kinh tế vĩ mô và thị trường của ngành Ngân hàng khi tự do hóa thương mại diễn ra sẽ tươi sáng hơn rất nhiều. Vấn đề còn lại là liệu các NHTM có nắm bắt được cơ hội này hay không.

1.2. Sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài

Tất nhiên sự cạnh tranh sẽ là tất yếu khi chúng ta mở cửa thị trường ngân hàng, nhưng điều này sẽ mang lại kết quả là mỗi ngân hàng sẽ buộc phải hoạt động tốt hơn và như vậy khách hàng cũng như toàn nền kinh tế sẽ được hưởng lợi nhiều hơn.

Việc tái cơ cấu lại hệ thống NHTM sẽ diễn ra

thông qua các hình thức sáp nhập, mua lại và kết quả của quá trình này sẽ hình thành nhiều ngân hàng lớn hơn, hoạt động hiệu quả hơn nhờ khai thác được lợi thế quy mô. Khi các hạn chế về sở hữu nước ngoài trong các ngân hàng Việt Nam được dỡ bỏ như cam kết trong hiệp định thương mại Việt - Mỹ, các ngân hàng nước ngoài có thể nắm giữ nhiều hơn cổ phần của các NHTM trong nước và trở thành những cổ đông chiến lược thật sự của những ngân hàng này. Điều này sẽ giúp các NHTM trong nước mạnh hơn, cạnh tranh hơn và đây cũng là con đường ngắn nhất để học hỏi và bổ sung thế mạnh của hai bên.

Một số giao dịch chuyển nhượng cổ phần từ các NHTM trong nước cho các ngân hàng nước ngoài đã diễn ra và một số khác đang trong quá trình đàm phán. Xu hướng này có thể thấy được là các ngân hàng nước ngoài năng động muốn bước vào thị trường Việt Nam sẽ tìm kiếm cơ hội mua cổ phần của các ngân hàng mạnh của Việt Nam. Việc mua bán này đem lại lợi ích cho cả hai bên. Các ngân hàng nước ngoài có thể đưa ra các sản phẩm với những tiện ích mới thông qua mạng lưới hiện tại của đối tác trong nước. Các ngân hàng trong nước lúc này có thể học hỏi các nguyên tắc và kinh nghiệm quản trị rủi ro chuyên nghiệp và có nhiều vốn hơn để hoạt động. Hơn nữa, đối với các ngân hàng trong nước, việc một số lượng cổ phần của mình được nắm giữ bởi một ngân hàng quốc tế thì uy tín của ngân hàng trong mắt của công chúng và các nhà đầu tư sẽ tăng lên đáng kể.

1.3. Tạo điều kiện công cuộc cải cách ngân hàng thành công

Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng sẽ giúp các NHTM Việt Nam có cơ hội tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ các nước có trình độ cao, từ các ngân hàng nước ngoài có bề dày lịch sử hoạt động hàng trăm năm trong nền kinh tế thị trường của thế giới, từ đó thúc đẩy công cuộc cải cách của các NHTM Việt Nam thành công, tiến tới một nền kinh tế mở cửa toàn diện.

Bên cạnh đó, sẽ tạo điều kiện cho các NHTM Việt Nam đào tạo được một đội ngũ cán bộ ngân hàng có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng được những nhiệm vụ, yêu cầu trong điều kiện làm việc trên thị trường trong nước và quốc tế.

Khi hội nhập quốc tế về ngân hàng thì mọi sự ưu đãi, bảo hộ cho các NHTM trong nước sẽ không

còn nữa. Lúc đó các ngân hàng trong nước sẽ được đối xử bình đẳng với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng liên doanh, các ngân hàng nước ngoài. Điều này sẽ buộc các NHTM trong nước phải tự đứng trên chính đôi chân của mình, qua đó các NHTM trong nước sẽ ngày càng hoạt động hiệu quả hơn.

2. Thách thức (Threats)

2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng các giao dịch vốn và rủi ro của hệ thống ngân hàng

Kinh nghiệm ở các nước cho thấy, tự do hóa dịch vụ tài chính mà không tiến hành cải tổ các quy định về thể chế sẽ dẫn đến khủng hoảng tài chính. Qua đó, ta có thể nhận thấy rằng, trình tự của tự do hóa là rất quan trọng. Các quy định trong nước thận trọng cần phải được thiết lập. Ở tầm kinh tế vĩ mô, khi nền kinh tế và lĩnh vực tài chính mở cửa hơn và hội nhập hơn vào nền kinh tế thế giới, cả nền kinh tế nói chung và khu vực tài chính - ngân hàng sẽ dễ chịu ảnh hưởng từ những cú sốc từ bên ngoài. Ở phạm vi ngành Ngân hàng, khối lượng giao dịch tăng lên cùng với sự gia tăng thương mại và đầu tư, yêu cầu về năng lực quản lý cũng đồng thời phải tăng lên để theo kịp với tính dễ chuyển biến của toàn cầu, đặc biệt là trong điều kiện tiềm lực tài chính của các NHTM Việt Nam vốn rất mỏng và dễ bị tổn thương.

2.2. Sự cạnh tranh sẽ ngày càng quyết liệt hơn

** Phía cung của ngành Ngân hàng:*

Các thách thức do cạnh tranh khắc nghiệt hơn và cạnh tranh từ nhiều nguồn hơn chắc chắn sẽ xảy ra, song là một điểm tốt. Cạnh tranh giữa các ngân hàng trong nước, giữa ngân hàng trong nước với ngân hàng nước ngoài là sự cạnh tranh mà ai cũng nhìn nhận ra. Các nguồn cạnh tranh mới trên thị trường sẽ hình thành từ các định chế tài chính phi ngân hàng như bảo hiểm, trái phiếu doanh nghiệp và các công cụ tài chính khác tập trung vào các hoạt động huy động tiền gửi và cho vay dài hạn. Điều này có nghĩa là chi phí huy động vốn có thể tăng lên và các ngân hàng phải tìm kiếm các nguồn vốn mới thông qua các công cụ vay như chứng chỉ tín dụng và các sản phẩm tiết kiệm đa dạng tùy theo yêu cầu khách hàng.

** Phía cầu của ngành Ngân hàng:*

Về bên đi vay, các ngân hàng sẽ phải cạnh tranh để có được người vay có chất lượng cao bằng cách đưa ra các điều kiện ưu đãi, nhiều tính năng,

dịch vụ chuyên nghiệp, phí thấp và thuận tiện. Ngân hàng nào không làm được như vậy sẽ chỉ có được khách hàng chất lượng kém mà các ngân hàng tốt hơn đã từ chối. Tự do hóa thương mại hàng hóa và cắt giảm bảo hộ sẽ khiến cho các ngành sản xuất yếu kém bị ảnh hưởng và các ngân hàng cho các ngành này vay cũng sẽ bị ảnh hưởng theo. Điều này đặc biệt đúng đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh (NHTMQD) từ trước đến nay vẫn có xu hướng cho các doanh nghiệp và các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu vay.

2.3. Áp lực cải tiến công nghệ và kỹ thuật phù hợp với yêu cầu hội nhập

Về vấn đề hiện đại hóa ngân hàng, vì công nghệ thông tin ngân hàng phát triển rất nhanh và các ngân hàng phải tiếp tục nâng cấp để cạnh tranh, việc chuyển đổi dữ liệu từ phần mềm cũ sang phần mềm mới là trở ngại lớn nhất đối với một số ngân hàng lạc hậu, đặc biệt là các ngân hàng lớn vì khối lượng dữ liệu cần chuyển đổi và cập nhật là rất lớn. Về mặt này, rõ ràng là càng lớn và lạc hậu về công nghệ thì càng bất lợi. Đầu tư vào công nghệ thông tin để củng cố hệ thống bảo mật thông tin khách hàng và các giải pháp kỹ thuật phòng chống lấy cắp tài khoản và thẻ ngân hàng cũng đang trở thành những quan ngại đối với ngân hàng.

Trong môi trường kinh doanh tự do hóa và năng động hơn, các ngân hàng có sở hữu khác nhau sẽ phải đối mặt với các thử thách khác nhau. Các ngân hàng nước ngoài, mặc dù có kỹ năng quản trị rủi ro và phân tích tín dụng rất tốt, sẽ không thể tránh được vấn đề nợ quá hạn khi quy mô cho vay tăng lên sau khi các hạn chế được dỡ bỏ. Trong số các ngân hàng nội địa, thay đổi cách thức quản lý và quản trị điều hành vẫn còn là vấn đề chưa thể giải quyết ngay lập tức. Một thách thức đối với hệ thống NHTMQD là những vấn đề liên quan đến quản trị ngân hàng. Hiện tại vẫn chưa có sự tách biệt rõ ràng giữa quyền sở hữu, quản lý và các quy chế.

2.4. Cổ phần hóa NHTMQD

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất cho hệ thống ngân hàng trong nước là quá trình cổ phần hóa NHTMQD. Trước khi có thể tiến hành cổ phần hóa, các NHTMQD cần phải tái cơ cấu và giải quyết xong các khoản nợ quá hạn. Và khi giải quyết xong vấn đề này, từng NHTMQD cần phải có một mục tiêu, chiến lược và lộ trình rõ ràng để

cổ phần hóa. Mục tiêu chung của cổ phần hóa đã được xác định là tăng cường hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời, quản trị, tăng vốn, và hoạt động theo cơ chế thị trường vì mục tiêu lợi nhuận.

Sau khi cổ phần hóa, có thể phải đóng cửa các chi nhánh, bộ phận không sinh lời trong hệ thống hiện tại của NHTMQD. Điều này gây ra mối quan ngại rằng khách hàng ở các vùng sâu, vùng xa sẽ có ít khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng hơn. Tuy nhiên, cũng giống như quá trình đổi mới của Việt Nam từ khi khởi đầu, cách tiếp cận từng bước rất có thể được áp dụng trong việc cổ phần hóa ngân hàng bằng cách Chính phủ sẽ không để cho thị trường quyết định mọi việc và bán đi phần vốn của Chính phủ ngay lập tức. Quyền sở hữu chi phối của Nhà nước nên được duy trì một khoảng thời gian nào đó sau khi cổ phần hóa và do đó vẫn đạt được các mục tiêu xã hội thông qua can thiệp của Chính phủ. Một mô hình ngân hàng cho các khu vực khó khăn như ngân hàng nông thôn, quỹ tín dụng hoặc ngân hàng di động để thay thế các chi nhánh ngân hàng thương mại làm ăn không sinh lời. Bằng cách này, Chính phủ vẫn tiếp tục hỗ trợ và giải quyết được vấn đề mang tính xã hội ở vùng sâu, vùng xa.

III. Giải pháp

1. Tăng cường năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam

Có thể khẳng định chủ trương cổ phần hóa các NHTM quốc doanh là một việc làm hết sức đúng đắn và cần thiết để chuẩn bị cho quá trình hội nhập của Hệ thống ngân hàng nước ta. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất hiện nay của việc cổ phần hóa các NHTM quốc doanh không chỉ ở việc định giá tài sản của các ngân hàng này mà còn ở cơ sở pháp lý cho việc cổ phần hóa chưa thật sự vững chắc. Các văn bản pháp luật hiện nay được ban hành là để dành cho việc cổ phần hóa các DNNN, trong khi đó ngân hàng là một loại hình doanh nghiệp đặc thù hoạt động trên lĩnh vực hết sức nhạy cảm và có tầm ảnh hưởng lớn đến toàn bộ nền kinh tế - đó là lĩnh vực tiền tệ, do đó các quy định dành cho việc cổ phần hóa các DNNN không thể áp dụng cho việc cổ phần hóa các NHTM quốc doanh. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước phải phối hợp với Bộ Tài chính tư vấn cho Chính phủ ban hành các nghị định riêng cho việc cổ phần hóa các NHTM quốc doanh.

2. Tăng cường sự hợp tác giữa các NHTM trong hệ thống

Một điều bất hợp lý khi một thẻ tín dụng quốc tế do ngân hàng ACB, Eximbank phát hành có thể sử dụng tại các máy ATM ở Singapore mà không thể sử dụng tại một máy ATM của một NHTM nào ở Việt Nam. Chính vì thế, trong thời gian sắp tới, các NHTM cần phải đẩy mạnh hợp tác hơn nữa trong lĩnh vực công nghệ với nhau để tăng cường sự tương thích về mặt công nghệ với nhau, nhằm mở rộng mạng lưới các máy ATM và các điểm chấp nhận thanh toán thẻ hơn nữa, từ đó khai thác triệt để lợi thế của nhau, tiết giảm chi phí đầu tư (bởi vì một máy ATM hiện nay có giá khoảng 20.000 USD đến 30.000 USD và chi phí bảo trì hàng năm khoảng 10% giá trị của máy), giảm chi phí hoạt động và quan trọng hơn hết là tạo được nhiều sự thuận lợi hơn cho các khách hàng sử dụng các tiện ích của ngân hàng.

3. Tăng cường quản trị rủi ro trong hoạt động của ngân hàng

Trong quá trình hội nhập, các NHTM sẽ mở rộng hoạt động của mình ra khỏi biên giới Việt Nam một cách rộng rãi hơn nữa, do đó cũng sẽ phải đối diện với nhiều rủi ro hơn. Bởi lẽ, lúc này mọi rào cản cũng như sự bảo hộ của Nhà nước sẽ không còn, mọi biến động bất lợi trên thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, các cuộc khủng hoảng quốc tế... sẽ tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến các NHTM. Vì vậy, công tác quản trị rủi ro trong và sau khi hội nhập phải được xem là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của ngân hàng.

Khi hội nhập kinh tế quốc tế, các ngân hàng còn bị đe dọa trực tiếp bởi “tín tặc” quốc tế, những tổ chức chuyên tấn công vào hệ thống máy tính của ngân hàng, làm giả thẻ tín dụng hoặc ăn cắp mật mã của khách hàng để rút tiền khỏi ngân hàng. Vì vậy, bên cạnh việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, các NHTM cũng cần chú trọng đến công tác đảm bảo an ninh và an toàn hệ thống máy tính của mình.

4. Nâng cao hơn nữa năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo và trình độ của cán bộ ngân hàng

Hoạt động ngân hàng thuộc ngành kinh doanh dịch vụ, do vậy chất lượng nhân viên ngân hàng là nhân tố hết sức quan trọng hay nói cách khác nhân tố con người là nhân tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của ngân hàng. Vì thế, cán bộ ngân hàng cần phải được đào tạo những tư

duy, kiến thức, kỹ năng hoạt động kinh doanh trong cơ chế thị trường và phải được thường xuyên cập nhật các kiến thức tiên tiến nhất trên thế giới. Nhân viên ngân hàng càng có trình độ cao thì ngân hàng càng có lợi thế cạnh tranh và chính điều đó tạo nên sự khác biệt giữa các ngân hàng với nhau.

5. Marketing và quảng bá thương hiệu ngân hàng

- Các NHTM nên thành lập một bộ phận chuyên trách về công việc marketing ngân hàng. Bộ phận này phải gồm những người được đào tạo nhất định về chuyên môn marketing ngân hàng. Bộ phận này cũng được giao nhiệm vụ rõ ràng đó là nghiên cứu thị trường và khách hàng, định kỳ có điều tra, đánh giá ý kiến khách hàng về chất lượng dịch vụ và uy tín của ngân hàng, từ đó có biện pháp điều chỉnh hoạt động cho phù hợp. Bên cạnh đó, thông qua công tác điều tra thị trường và khách hàng, bộ phận này sẽ nắm bắt được các nhu cầu mới của khách hàng và trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới cho ngân hàng.

- Tăng cường công tác quảng cáo về ngân hàng trên truyền hình, phát hành nhiều tờ rơi hơn nữa tới các khu vực có nhiều khách hàng tiềm năng như các trường đại học, nhà sách, siêu thị, khu vui chơi giải trí... để khách hàng quen dần với hình ảnh và thương hiệu của các NHTM.

- Cần tăng cường những hoạt động tài trợ cho các sự kiện văn hóa - thể thao thu hút đông đảo người hâm mộ, thông qua đó quảng bá rộng rãi thương hiệu của ngân hàng đến với khách hàng.

- Cần dành nhiều nguồn lực hơn nữa cho việc xúc tiến nghiên cứu, thực hiện quảng bá về ngân hàng ra khu vực và thế giới để chuẩn bị cho việc tham gia cạnh tranh và hội nhập vào hoạt động của thị trường tài chính - tiền tệ và dịch vụ ngân hàng của khu vực quốc tế.

- Cần tăng cường hơn nữa công tác chăm sóc khách hàng. Sự thành công hay thất bại của ngân hàng phụ thuộc rất lớn vào khách hàng, do đó, các NHTM cần có những biện pháp duy trì khách hàng truyền thống, phát triển thêm các khách hàng mới cả về số lượng lẫn chất lượng. Không ngừng cập nhật các kiến thức về sản phẩm và các kỹ thuật khách hàng cho đội ngũ nhân viên ngân hàng, thông qua đó giúp ngân hàng có cơ hội cung cấp nhiều sản phẩm hơn cho khách hàng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú, (2014), *Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam - Kết quả sau 2 năm tái cấu trúc*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 3/2014.
2. Phạm Huy Hùng, (2016), *Vietinbank sau 6 năm gia nhập WTO - Những vấn đề đặt ra*.
3. <https://ustr.gov/about-us/policy-office/press-office/press-releases/2016/october/summary-trans-pacific-partnership>
4. Website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: <http://www.sbv.gov.vn>

Ngày nhận bài: 21/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 01/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. VŨ THỊ ANH

Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

**THE CURRENT INTEGRATION PROCESS
OF VIETNAMESE BANKING SECTOR**

● **Master. VU THI ANH**

Faculty of Finance and Banking,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The process of globalization, liberalization in banking and finance sector have become one of the most important issue and impacted significantly on almost social and economic aspects. In the fiercely competitive environment of the integration process, if banks do not improve their operation by themselves, they will have no chance to survive. Vietnamese banks will have rightful places during the development of global banking sector, if they aware properly, fully the importance of international economic integration process in order to take fully the advantages of this process and overcome the challenges of this process.

Keywords: International economic integration, bank, economy, finance, trend, economic relation.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

● NGUYỄN THỊ HẠNH

TÓM TẮT:

Ở Việt Nam, xây dựng và phát triển một nền kinh tế theo cơ chế phát triển thị trường, hội nhập với kinh tế thế giới đã tạo tiền đề nảy sinh, phát triển mạnh mẽ các nhu cầu đảm bảo bảo hiểm. Thị trường bảo hiểm đã thực sự sôi động và được dự báo là sẽ phát triển trong những năm tới. Mặc dù vậy, nếu so với sự phát triển của ngành Bảo hiểm thế giới, thì ngành Bảo hiểm ở nước ta vẫn còn là một lĩnh vực mới mẻ. Bài viết đi sâu phân tích tình hình thị trường bảo hiểm Việt Nam và đưa ra một số giải pháp.

Từ khóa: Thị trường bảo hiểm, rủi ro, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ.

I. Thực trạng thị trường bảo hiểm Việt Nam

1.1. Thị trường bảo hiểm nhân thọ

- Số lượng hợp đồng bảo hiểm:

Cơ cấu số lượng hợp đồng khai thác mới sản phẩm bảo hiểm nhân thọ trong năm 2016 như sau: hỗn hợp chiếm 39,3%; tử kỳ chiếm 35,4%; đầu tư chiếm 24,9%; sản phẩm trọn đời và sản phẩm bảo hiểm trả tiền định kỳ chiếm 0,4%. Số lượng hợp đồng khôi phục hiệu lực (sản phẩm chính) trong năm là 89.145 hợp đồng tăng 5% so với cùng kỳ năm ngoái. Các doanh nghiệp có số lượng hợp đồng khôi phục cao là Prudential: 73.196 hợp đồng, Manulife 7.039 hợp đồng và Dai-ichi là 3.391 hợp đồng. Nhóm sản phẩm khôi phục nhiều nhất là: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp (45.373 hợp đồng) và sản phẩm bảo hiểm tử kỳ (37.051 hợp đồng).

Số lượng hợp đồng hết hiệu lực trong kỳ là 807.703 hợp đồng tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp có số hợp đồng hết hiệu lực nhiều trên thị trường là Prudential với 320.583

hợp đồng, Bảo Việt Nhân thọ là 210.924 hợp đồng, Manulife là 61.706 hợp đồng. Nhóm sản phẩm hết hiệu lực nhiều nhất cũng là sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp chiếm 500.045 hợp đồng và sản phẩm tử kỳ 220.908 hợp đồng.

Tổng số lượng hợp đồng có hiệu lực cuối kỳ là 4.764.108 hợp đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm ngoái. Các doanh nghiệp có số lượng hợp đồng có hiệu lực lớn là Prudential 2.016.855, Bảo Việt Nhân thọ là 1.275.369 hợp đồng, Manulife là 390.571 hợp đồng.

Các doanh nghiệp có số lượng đại lý cao nhất là Prudential 122.694 người, Bảo Việt Nhân thọ 27.762 người và AIA 18.242 người. Số lượng đại lý mới tuyển dụng trong năm 2016 là: 141.973 người tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái, các doanh nghiệp bảo hiểm có số lượng đại lý mới tuyển dụng nhiều nhất thị trường theo thứ tự là: Prudential (49.366 người), AIA (18.950 người) và Bảo Việt Nhân thọ (16.607 người).

2. Thị trường bảo hiểm phi nhân

Dẫn đầu là bảo hiểm xe cơ giới đạt 6.329 tỉ đồng tăng trưởng 1,59%, bảo hiểm tài sản và thiệt hại đạt 4.810 tỉ đồng tăng trưởng 7%, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người đạt 4.011 tỉ đồng tăng trưởng 22,25%, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đạt 1.927 tỉ đồng tăng trưởng 6,2%.

Dẫn đầu doanh thu khai thác bảo hiểm gốc là Bảo Việt 5.384 tỉ đồng, PVI 4.658 tỉ đồng, Bảo Minh 2.294 tỉ đồng, PJICO 1.971 tỉ đồng, PTI 1.639 tỉ đồng. Các doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu cao là Cathay 138,34%, Samsung Vina 66,80%, PTI 53,27%, ACE 48,19%.

Theo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, 6 tháng đầu năm 2016, tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 21.033 tỷ đồng, tăng 6,86% so với cùng kỳ năm 2015. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) đạt 95.796 tỷ đồng.

Trên thị trường có tổng số 58 DNBH, trong đó có 29 DNBH phi nhân thọ, 15 DNBH nhân thọ, 12 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 2 doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm (BH) 6 tháng toàn thị trường ước đạt 21.033 tỷ đồng, tăng 6,86% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, tổng doanh thu phí BH phi nhân thọ đạt 11.878 tỷ đồng; doanh thu phí BH nhân thọ đạt 9.155 tỷ đồng.

Tổng số tiền thực bồi thường và chi trả tiền BH 6 tháng đầu năm 2016 là 8.630 tỷ đồng, trong đó các DNBH nhân thọ là 4.045 tỷ đồng; các DNBH phi nhân thọ là 4.585 tỷ đồng.

Có thể nói, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả:

Thứ nhất, triển vọng thị trường bảo hiểm Việt Nam có khả quan. Trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước phải đối mặt với những khó khăn, thách thức, khủng hoảng kéo dài. Mặc dù vậy, những yếu tố đáng khích lệ là cán cân thanh toán cải thiện, dự trữ ngoại hối tăng mạnh, tiền đồng được giữ ổn định....có những yếu tố tích cực đối với thị trường bảo hiểm trong nửa cuối năm 2015, đó là chính sách thúc đẩy đầu tư công, chỉ tiêu Chính phủ để kích cầu, tăng trưởng tín dụng đang được đẩy mạnh nhờ nỗ lực của Chính

phủ bơm tín dụng vào nền kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời lãi suất huy động được dự báo tiếp tục được điều chỉnh giảm trong những tháng cuối năm sẽ là những động lực thúc đẩy kinh tế và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển. Thêm vào đó, nhu cầu về các sản phẩm bảo hiểm hưu trí của người dân ngày càng rõ nét hơn, đem lại cơ hội phát triển sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho các công ty bảo hiểm. Xu hướng M&A trong lĩnh vực bảo hiểm dự báo sẽ ngày càng rõ nét trong thời gian tới.

Thứ hai, chủ trương tái cơ cấu thị trường bảo hiểm cũng như định hướng phát triển thị trường bảo hiểm cũng đang là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp bảo hiểm hoàn thiện hệ thống quản trị, nâng cao hiệu quả hoạt động và nhất là nâng cao chất lượng dịch vụ. Bộ Tài chính cũng chủ trương thắt chặt thêm quy định thanh tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm nhằm lành mạnh hóa thị trường, đảm bảo thị trường phát triển ổn định và bền vững. Ngoài ra, chủ trương tái cơ cấu các tập đoàn kinh tế nhà nước và tái cơ cấu thị trường bảo hiểm sẽ ảnh hưởng tới tình hình cạnh tranh trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ, đặc biệt là với các công ty bảo hiểm nội ngành. Năm 2015, khá nhiều DNBH thực hiện chiến lược tái cơ cấu gắn liền với phát triển kinh doanh có hiệu quả, mang lại thành công nhất định góp phần vượt qua khó khăn thách thức của thị trường bảo hiểm. Năm 2016, tiếp tục thực hiện đem lại sự thay đổi về chất cho DNBH và thị trường bảo hiểm.

Thứ ba, các DNBH đã mạnh dạn xử lý xong phải thu khó đòi do nợ đọng phí bảo hiểm dầy dụa, trích lập dự phòng, giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư khác, tạo nên tài chính lành mạnh.

Thứ tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều DNBH thành công trong thu hút nhà đầu tư nước ngoài đóng góp vốn (mua cổ phiếu) hợp tác liên kết trong kinh doanh, hi vọng năm 2013 có nhiều DNBH làm được việc này.

Thứ năm, chú trọng phát triển nội bộ ngành. Nhiều DNBH đã chú trọng phát triển sản phẩm mới, mở rộng địa bàn chăm sóc, tiếp nhận thông tin giải quyết bồi thường cho khách hàng, chú

trọng khai thác thị trường tiềm năng: Bảo hiểm tài sản cá nhân, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm (nghề nghiệp, sản phẩm, cộng đồng, chung), bảo hiểm nhóm cho người lao động, bảo hiểm liên kết chung. Nhiều DNBH đã củng cố phát triển kênh phân phối sản phẩm nâng cao chất lượng hoạt động của chi nhánh công ty thành viên, đại lý, môi giới bảo hiểm, mở rộng phân phối sản phẩm qua ngân hàng, bưu điện và các tổ chức khác. Năm 2016, chúng ta cần tiếp tục thực hiện các công việc trên. Năm 2015, các DNBH tập trung vào cắt giảm chi phí, giảm bớt thủ tục hành chính, xây dựng sửa đổi lại quy trình nghiệp vụ từ khai thác, quản lý khách hàng, quản lý đối tượng bảo hiểm, giám định, bồi thường bảo hiểm, giảm phân cấp cho chi nhánh, nâng cao công việc quản lý, điều hành của trụ sở chính. Thành công này tiếp tục phát huy trong năm 2016.

Thứ năm, các DNBH đã nhận thức được rằng con đường nâng cao năng lực cạnh tranh là phải làm cho năng lực của DNBH ngày một mạnh hơn về tài chính, quản lý kinh doanh, phục vụ khách hàng, giữ uy tín thương hiệu đi liền với giữ gìn khách hàng truyền thống.

Thứ sáu, những cơ hội đối với các DNBH khi Việt Nam gia nhập WTO. Nền kinh tế tăng thêm tiềm năng cho ngành Bảo hiểm phát triển. Số lượng các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài tăng trong đó tập quán mua bảo hiểm để an toàn trong sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài sẽ lan rộng trong khối các tổ chức kinh tế xã hội. Trình độ dân trí ngày càng nâng lên, thu nhập ngày càng cao kèm theo nhu cầu về bảo hiểm con người chăm sóc sức khỏe y tế xã hội ngày càng tăng. Chế độ quản lý nhà nước về bảo hiểm ngày càng hoàn thiện hơn làm cơ sở pháp lý vững chắc cho doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động lành mạnh và người dân tin tưởng hơn doanh nghiệp bảo hiểm.

Cuối cùng, các DNBH cần chuẩn bị nguồn nhân lực và bộ máy tổ chức để phát triển bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm nhân thọ do chủ sử dụng lao động mua cho người lao động, bảo hiểm nhà máy điện hạt nhân, bảo hiểm tàu điện ngầm và đường sắt trên cao.

Bên cạnh đó vẫn còn nhiều tồn tại:

Thứ nhất, bối cảnh kinh tế vĩ mô tiếp tục diễn biến phức tạp, rủi ro ngày càng khó lường trước, đặc biệt là rủi ro chính trị và rủi ro thị trường tài chính. Lãi suất giảm, thị trường chứng khoán hồi phục chưa chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động đầu tư và tình hình thực hiện lợi nhuận của các công ty bảo hiểm. Về hoạt động khai thác bảo hiểm, những yếu tố thách thức đối với thị trường bảo hiểm là tăng trưởng GDP thấp, sản xuất, tiêu dùng chưa hồi phục. Ngoài ra, thu nhập suy giảm đang ảnh hưởng đến phần chi tiêu cho bảo hiểm của người dân, đồng nghĩa với thách thức cho hoạt động khai thác bảo hiểm.

Kinh tế thế giới được dự báo tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong những tháng cuối năm. Triển vọng phục hồi của kinh tế Mỹ chưa rõ ràng. Tình hình khu vực Eurozone dự báo diễn biến khó lường và không sớm được giải quyết.

Thứ hai, thời gian tới cần sớm khắc phục những tồn tại như: Số lượng sản phẩm bảo hiểm tuy nhiều song chưa đa dạng, nhiều mảng thị trường còn bỏ ngỏ hoặc chưa được quan tâm đúng mức như bảo hiểm chăm sóc y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp... Còn nhiều đối tượng khách hàng chưa được quan tâm và có chế độ đền bù, độ phủ đến khách hàng chưa rộng, đặc biệt tầng lớp lao động chân tay, nông dân,... vẫn chưa có nhiều dạng bảo hiểm phù hợp để người dân có thể hiểu và tham gia vì đây là một lực lượng, một thị trường hấp dẫn mà chưa khai thác hết.

Thứ ba, bảo hiểm xe cơ giới còn một số tồn tại: Chưa quản lý chặt chẽ ấn chỉ và ghi đủ nội dung trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, còn cạnh tranh bằng hạ phí không tương xứng với rủi ro hoặc tăng hoa hồng đại lý bằng chính sách trợ giúp kinh phí. Hiện tượng trục lợi bảo hiểm tăng và đã xảy ra tình trạng mất cắp xe không truy tìm được cần kiểm soát chặt chẽ hơn nữa. Hiện tượng cạnh tranh trong việc trả phí cao cho ngân hàng bán bảo hiểm đã xuất hiện tại một số doanh nghiệp.

Thứ tư, dịch vụ bảo hiểm là một trong những dịch vụ nói chung và dịch vụ tài chính nói riêng có lộ trình mở cửa hội nhập quốc tế nhanh nhất nhưng chưa được sự quan tâm ủng hộ nhiều của

các ngành các cấp, chưa thấy hết được vai trò của ngành Bảo hiểm là bồi thường kịp thời đầy đủ tổn thất do thiên tai, tai nạn, sự cố bất ngờ xảy ra mỗi năm hàng ngàn tỉ đồng và còn đầu tư vào nền kinh tế thu hút hàng trăm ngàn lao động.

Ngoài ra, ngành Bảo hiểm cũng phải đối mặt với một số thách thức, cụ thể là:

- Sự cạnh tranh sẽ diễn ra trên quy mô rộng hơn và mức độ gay gắt: Trước hết là, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam cả về sản phẩm bảo hiểm, chất lượng phục vụ, nguồn nhân lực và phát triển kênh phân phối sản phẩm. Thứ hai là, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam với các doanh nghiệp bảo hiểm tại nước ngoài về cung cấp sản phẩm bảo hiểm trong khuôn khổ đã cam kết tại WTO. Thứ ba là, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bảo hiểm với các dịch vụ tài chính khác như thu hút tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán, kinh doanh bất động sản...

- Trình độ dân trí ngày càng tăng làm cho sự lựa chọn và doanh nghiệp bảo hiểm ngày càng khắt khe hơn, doanh nghiệp bảo hiểm có thương hiệu mạnh, có uy tín thực hiện đúng cam kết về phương thức, cách thức, thời hạn bồi thường, đem lại nhiều giá trị dịch vụ gia tăng cho khách hàng sẽ được lựa chọn thay cho cách hạ phí bảo hiểm và khuyến mại trước đây.

- Số lượng các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam ngày càng gia tăng, số lượng các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước mới được thành lập ngày càng nhiều, họ có chiến lược chiếm lĩnh thị trường, tăng thị phần bảo hiểm bằng nhiều hình thức trong đó có quảng cáo tiếp thị và chấp nhận lỗ kỹ thuật trong thời gian dài tạo ra sự cạnh tranh không cân sức nhưng được phép với các doanh nghiệp bảo hiểm còn lại.

II. Giải pháp

Thứ nhất, điều chỉnh các điều khoản và điều kiện bảo hiểm để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, chú trọng dịch vụ khách hàng, tăng hiệu quả khai thác của kênh phân phối hiện tại và phát triển kênh phân phối mới. Các doanh nghiệp bảo hiểm cũng sẽ tập trung nâng cao năng lực tài

chính và đẩy mạnh quản lý rủi ro hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư. Cùng với xu hướng chung của thị trường bảo hiểm thế giới và khu vực, những quy định mới về vốn và khả năng thanh toán đang dần trở thành yêu cầu cấp bách đối với các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam. Ngoài ra, yêu cầu về tăng cường năng lực quản lý rủi ro cũng trở nên cấp thiết đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhằm hướng đến sự phát triển ổn định và bền vững.

Thứ hai, ngành Bảo hiểm đang cần một thái độ ủng hộ quan tâm hơn nữa của các cơ quan công quyền. Về phía cơ quan quản lý, cần tăng cường năng lực và kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời phải có cơ chế thu hút cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm gắn bó lâu dài với cơ quan quản lý.

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập và hợp tác của doanh nghiệp bảo hiểm.

- Tăng cường trang bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hợp đồng bảo hiểm, khách hàng tham gia bảo hiểm, rủi ro và đối tượng được bảo hiểm, giám định giải quyết bồi thường và nhất là tiến tới thương mại điện tử bán hàng qua mạng.

- Phát triển nhiều sản phẩm mới ngoài những sản phẩm bảo hiểm truyền thống cần tập trung phát triển sản phẩm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe, y tế chất lượng cao, bảo hiểm trách nhiệm (trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm đối với sản phẩm, trách nhiệm pháp lý...) và các sản phẩm phục vụ phát triển nông thôn. Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cần tăng thêm sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí và chăm sóc y tế.

- Phát triển kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm qua đại lý và môi giới bảo hiểm đi liền với tính giảm biên chế cán bộ bảo hiểm khai thác trực tiếp.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, có chế độ chính sách hợp lý để giữ được đội ngũ cán bộ bảo hiểm chuyên nghiệp.

- Tạo ra nhiều dịch vụ gia tăng ngoài việc được bảo hiểm như được khám chữa bệnh tại cơ sở y tế và bác sỹ nổi tiếng theo giá ưu đãi, được sửa chữa xe (không thuộc trách nhiệm bồi thường của bảo hiểm) tại cơ sở uy tín và được giảm giá...

- Cải cách hành chính, đơn giản hoá thủ tục

bán bảo hiểm, giám định tổn thất và bồi thường nhanh gọn chính xác.

- Chú trọng đến công tác đầu tư tài chính từ quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đem lại bảo tức ngày một tốt hơn cho khách hàng.

- Tiếp tục xây dựng thương hiệu, văn hóa

doanh nghiệp và phong cách phục vụ tốt, đảm bảo quyền lợi tốt hơn so với mua bảo hiểm của hãng bảo hiểm không có mặt tại Việt Nam. Điều này sẽ hướng sự lựa chọn của khách hàng tới các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo Lao động thủ đô - Viết về bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế.
2. Báo Đầu tư - Bảo hiểm nhân thọ, thêm một năm 2016 tăng trưởng mạnh.
3. Tạp chí Tài chính - Chính sách phát triển thị trường bảo hiểm và giải pháp công nghệ thông tin.

Ngày nhận bài: 18/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ HẠNH

Khoa Quản trị - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

ANALYZING VIETNAMESE INSURANCE MARKET AND SOLUTION TO DEVELOP THIS MARKET

● **Master. NGUYEN THI HANH**

Faculty of Business Management,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

In Vietnam, building and developing a market oriented economy as well as integrating into the global economy has led to the boom of demand for insurance. The insurance market is forecasted to grow significantly in the coming time. However, in comparison with global insurance market, the insurance market of Vietnam is still in an initial period. This study analyzes the current development Vietnamese insurance market proposes solution to develop this market.

Keywords: Insurance market, risk, life insurance, non-life insurance.

CAPITAL STRUCTURE OF VIET NAM CORPORATE IN THE TREND INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION

● NGUYEN TRUNG TRUC

ABSTRACT:

The primary goal of corporate finance is to maximize stockholder wealth. To achieve this goal, the operation of enterprises need to be improve efficiently or enterprises have to choose optimal capital structures to maximize their value or minimize their weighted average cost of capital (WACC). Therefore, it is important to carry out researches and choose the proper capital structure for enterprises.

Key words: Capital structure, maximize stockholder wealth, minimize the weighted average cost of capital (WACC), multiplier, earnings before interest and taxes (EBIT), earning per share (EPS), return on equity (ROE).

1. Base theory

1.1 . Capital Restructuring

We are going to look at how changes in capital structure affect the value of the firm, all else equal. Capital restructuring involves changing the amount of leverage a firm has without changing the firm's assets. The firm can increase leverage by issuing debt and repurchasing outstanding shares. The firm can decrease leverage by issuing new shares and retiring outstanding debt.

What is the primary goal of financial managers? Maximize stockholder wealth. We want to choose the capital structure that will maximize stockholder wealth. We can maximize stockholder wealth by maximizing the value of the firm or minimizing the WACC.

1.2. The Effect of Leverage

How does leverage affect the EPS and ROE of a firm? When we increase the amount of debt financing, we increase the fixed interest expense. If we have a really good year, then we pay our

fixed cost and we have more left over for our stockholders. If we have a really bad year, we still have to pay our fixed costs and we have less left over for our stockholders. Leverage amplifies the variation in both EPS and ROE.

Example 1.1: Financial Leverage, EPS and ROE

We will ignore the effect of taxes at this stage

What happens to EPS and ROE when we issue debt and buy back shares of stock?

We consider the following tables:

Table 1.1

	Current	Proposed
Assets	\$6,000,000	\$6,000,000
Debt	\$0	\$3,000,000
Equity	\$6,000,000	\$3,000,000
Debt/Equity Ratio	0	1
Share Price	\$10	\$10
Shares Outstanding	600,000	300,000
Interest rate	N/A	10%

Table 1.2

Current Capital Structure: No Debt			
	Recession	Expected	Expansion
EBIT	\$300,000	\$600,000	\$900,000
Interest (10%)	0	0	0
Net Income	\$300,000	\$600,000	\$900,000
ROE	5.00%	10.00%	15.00%
EPS	\$0.50	\$1.00	\$1.50
EBIT/TT-A	5.0%	10.0%	15.0%

Table 1.3

Proposed Capital Structure: Debt =3,000,000			
	Recession	Expected	Expansion
EBIT	\$300,000	\$600,000	\$900,000
Interest (10%)	300,000	300,000	300,000
Net Income	\$0	\$300,000	\$600,000
ROE	0.00%	10.00%	20.00%
EPS	\$0.00	\$1.00	\$2.00
EBIT/TT-A	5.0%	10.0%	15.0%

Notes: TT-A: Total assets

We find that:

- Variability in ROE

+ Current: ROE ranges from 5% to 15%

+ Proposed: ROE ranges from 0% to 20%

- Variability in EPS

+ Current: EPS ranges from \$0.50 to \$1.50

+ Proposed: EPS ranges from \$0.00 to \$2.00

- The variability in both ROE and EPS increases when financial leverage is increased

When we have Proposed Capital Structure with Debt \$3,000,000

When we increase the amount of debt financing with \$3,000,000, we increase the fixed interest expense with \$300,000

If we have a really good year with EBIT equals \$900,000 (EBIT/TT-A: 15%), then we pay our fixed cost \$300,000 and we have more left over for our stockholders with \$600,000

If we have a really bad year with EBIT equals \$300,000 (EBIT/TT-A: 5%), we still have to pay our fixed costs with \$300,000 and we have less left over for our stockholders with \$0

We only increase the amount of debt financing when the state of economy is growing well. Because expected return rate is 15%, larger than

interest rate which is 10%. So, we have more left over for our stockholders and vice versa.

1.3. Degree of financial leverage

Degree of Financial Leverage (DFL) reflects the impact of capital structure on profit after tax. Financial leverage is a measure of the volatility of a percentage change in EPS or ROE while EBIT changes 1%.

The formula as followed:

DFL = Percentage change in EPS / Percentage change in EBIT (1.1)

Or:

In the case a firm has only one type of product:

PD - Preferred dividend:

$$\begin{aligned} \frac{(1-t) \Delta Q (P-v)}{n} \\ \% \text{EPS} = \frac{\frac{(1-t) [Q (P-v) - F - I - PD/(1-t)]}{n}}{\frac{\Delta Q (P-v)}{[Q (P-v) - F - I - PD/(1-t)]}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \frac{\Delta Q (P-v)}{Q (P-v) - F} \\ \% \text{EBIT} = \frac{\% \text{EPS}}{\% \text{EBIT}} = \frac{Q (P-v) - F}{[Q (P-v) - F - I - PD/(1-t)]} \\ \text{DFL} = \frac{Q (P-v) - F}{[Q (P-v) - F - I - PD/(1-t)]} \quad (13.11) \end{aligned}$$

If there is no preferred stock in a firm's capital structure:

$$\text{DFL} = \frac{Q (P-v) - F}{[Q (P-v) - F - I -]} \quad (1.2)$$

In the case a firm has different types of products:

$$\begin{aligned} \text{DFL}_{\text{EBIT}} &= \frac{\frac{\text{ROE}_1 - \text{ROE}}{\text{EBIT}_1 - \text{EBIT}}}{\text{EBIT}} \quad (1.3) \\ \text{EPS} &= \frac{(\text{EBIT} - I)(1-t) - PD}{nS} \\ \Rightarrow \Delta \text{EPS} &= \frac{(\Delta \text{EBIT} - \Delta I)(1-t) - \Delta PD}{nS} = \frac{\Delta \text{EBIT}(1-t)}{nS} \end{aligned}$$

$$\Rightarrow DFL_{EBIT} = \frac{\frac{\Delta EPS(1-t)}{(EBIT - I(1-t) - PD)}}{\frac{\Delta EBIT}{EBIT}} = \frac{EBIT(1-t)}{(EBIT - I(1-t) - PD)}$$

$$DFL_{EBIT} = \frac{EBIT}{EBIT - I - \frac{PD}{1-t}} \quad (1.4)$$

In a case a firm has financing sources from debt, common stocks and no preferred stocks then $PD = 0$.

$$DFL_{EBIT} = \frac{EBIT}{EBIT - I} \quad (1.5)$$

2. Actual capital structures in corporate

2.1. The Effect of Leverage

We consider the following capital structures corporates: Vinh Te; Bao Sơn; Bao Giang

Vinh Te (VT) borrowing: 0%

Bao Sơn (BS) borrowing : 50%

Bao Giang (BG) borrowing: 75%

Interest rate (r) 7%

Tax (t) 20%

The face value of a stock (P) 10,000 VND

Table 2.1 Billions VND

	VT	BS	BG
1. Total debt	-	4,500	6,750
2. Equity	9,000	4,500	2,250
Total assets	9,000	9,000	9,000

Table 2.2. States of economy: Billions VND

The variability in both ROE and EPS increases when financial leverage is increased with States of economy are normal, boom, bust. Because EBIT/TOTAL ASSETS are 9%, 12%, 14%, which are large than interest rate with 7%. The variability in both ROE and EPS decreases, when financial leverage is increased with States of economy are recession, slowdown, crisis. Because EBIT/TOTAL ASSETS are 7%, 5%, 4%, which are smaller than or by interest rate with 7%.

2.2. Break-Even EBIT

To find EBIT where EPS is the same under both the current and proposed capital structures. If we expect EBIT to be greater than the break-even point, then leverage is beneficial to our stockholders. If we expect EBIT to be less than the break-even point, then leverage is detrimental to

our stockholders. With the result of table 2.2, Break-Even EBIT point is 630 Billions VND and EBIT/Total assets is 7% same as interest rate, where EPS is 560 VND and ROE is 5.60%, which are the same under both the current and proposed capital structures.

Consider the previous 2.1

Table 2.2: EPS

EBIT/TT-A	EPS-VT	EPS-BS	EPS-BG
4%	320	80.00	-400
5%	400	240	-80
7%	560	560	560
9%	720	880	1,200
12%	960	1,360	2,160
14%	1,120	1,680	2,800

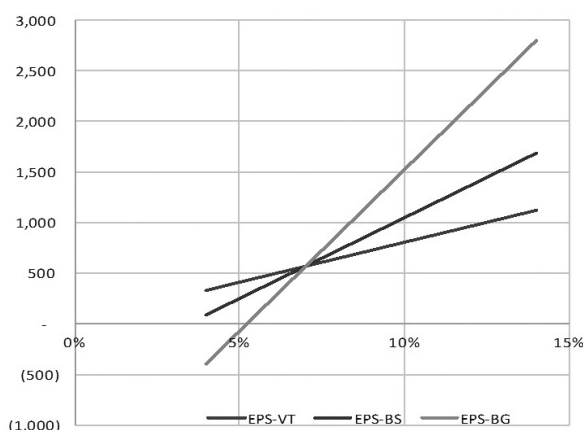


Figure 2.1: Relationship between EBIT and EPS

The variability in both ROE and EPS increases. When EBIT/TOTAL ASSETS are 9%, 12%, 14%, which are large than interest rate with 7%. The variability in both ROE and EPS decreases, when EBIT/TOTAL ASSETS are continuously 7%, 5%, and 4%, which are smaller than or by interest rate with 7%.

Why is it? To answer this question, we consider this analysis (Table 2.3).

It is found that Degree of Financial Leverage is beneficial to stockholders due to the use of the debt with EBT: 0; 225; 338 and formed from assets EBIT is derived from equity (1,080; 540; 270). Total 1,080; 765; 608. The result is the same as table 2.2: States of economy is boom.

Table 2.2. States of economy: Billions VND

	Crisis	Slowdown	Recession	Normal	Boom	Bust
1.EBIT	360	450	630	810	1,080	1,260
2. EBIT/Total assets	4%	5%	7%	9%	12%	14%
A. Vinh Te						
1.EBIT	360	450	630	810	1,080	1,260
2. Interest expense (Total debt * r)	-	-	-	-	-	-
3.EBT (1-2)	360	450	630	810	1,080	1,260
4.Tax (3 * t)	72.00	90	126.00	162.00	216.00	252
5.EAT (3-4)	288.00	360.00	504.00	648.00	864.00	1,008.00
6.Number of stock (Millions)	900.00	900.00	900.00	900.00	900.00	900.00
7.ROE (5/Equity)	3.20%	4.00%	5.60%	7.20%	9.60%	11.20%
8.EPS (5/6) (VND)	320.00	400.00	560.00	720.00	960.00	1,120.00
B.Bao Sơn						
1.EBIT	360	450	630	810	1,080	1,260
2. Interest expense (Total debt * r)	315	315	315	315	315	315
3.EBT (1-2)	45	135	315	495	765	945
4.Tax (3 * t)	9.00	27.00	63.00	99.00	153.00	189.00
5.EAT (3-4)	36.00	108.00	252.00	396.00	612.00	756.00
6.Number of stock (Millions)	450.00	450.00	450.00	450.00	450.00	450.00
7.ROE (5/Equity)	0.80%	2.40%	5.60%	8.80%	13.60%	16.80%
8.EPS (5/6) (VND)	80.00	240.00	560.00	880.00	1,360.00	1,680.00
C.Bao Giang						
1.EBIT	360	450	630	810	1,080	1,260
2. Interest expense (Total debt * r)	473	473	473	473	473	473
3.EBT (1-2)	(113)	(23)	158	338	608	788
4.Tax (3 * t)	(22.50)	(4.50)	31.50	67.50	121.50	157.50
5.EAT (3-4)	(90.00)	(18.00)	126.00	270.00	486.00	630.00
6.Number of stock (Millions)	225.00	225.00	225.00	225.00	225.00	225.00
7.ROE (5/Equity)	-4.00%	-0.80%	5.60%	12.00%	21.60%	28.00%
8.EPS (5/6) (VND)	-400	-80	560	1,200.00	2,160.00	2,800.00

Table 2.3. Amplifying EPS, ROE (States of economy is boom)

	VINH TE	BAO SON	BAO GIANG
1. Total assets	9,000.00	9,000.00	9,000.00
2. EBIT/Total assets	12.00%	12.00%	12.00%
3. EBIT (1*2)	1,080.00	1,080.00	1,080.00
4. Equity	9,000.00	4,500.00	2,250.00
5. Number of stock (Millions)	900.00	450.00	225.00
6. Debt (1-4)	-	4,500.00	6,750.00
7. Interest rate	7.00%	7.00%	7.00%
8. Interest expense (6*7)	-	315	473
9. EBIT from the assets are created from debt (2*6)	-	540	810
10. Beneficial to stockholders (9-8)	-	225	338
11. EBIT from the assets are created from equity (2*4)	1,080	540	270
12. EBT (11+10)	1,080	765	608
13. Tax rate	20%	20%	20%
14. Tax (12*13)	216	153	122
15. EAT (12-14)	864	612	486
16. EPS (VND) (15/5)	960	1360	2160
17. ROE (15/4)	9.60%	13.60%	21.60%

Table 2.4. Amplifying EPS, ROE (States of economy is Slowdown)

	VINH TE	BAO SON	BAO GIANG
1. Total assets	9,000.00	9,000.00	9,000.00
2. EBIT/Total assets	5.00%	5.00%	5.00%
3. EBIT (1*2)	450.00	450.00	450.00
4. Equity	9,000.00	4,500.00	2,250.00
5. Number of stock (Millions)	900.00	450.00	225.00
6. Debt (1-4)	-	4,500.00	6,750.00
7. Interest rate	7.00%	7.00%	7.00%
8. Interest expense (6*7)	-	315	473
9. EBIT from the assets are created from debt (2*6)	-	225	338
10. Detrimental to stockholders (9-8)	-	(90)	(135)
11. EBIT from the assets are created from equity (2*4)	450	225	113
12. EBT (11+10)	450	135	(23)
13. Tax rate	20%	20%	20%
14. Tax (12*13)	90	27	(5)
15. EAT (12-14)	360	108	(18)
16. EPS (VND) (15/5)	400	240	-80
17. ROE (15/4)	4.00%	2.40%	-0.80%

Table 2.5. Amplifying EPS, ROE (States of economy is recession)

	VINH TE	BAO SON	BAO GIANG
1.Total assets	9,000.00	9,000.00	9,000.00
2. EBIT/Total assets	7.00%	7.00%	7.00%
3.EBIT (1*2)	630.00	630.00	630.00
4. Equity	9,000.00	4,500.00	2,250.00
5. Number of stock (Millions)	900.00	450.00	225.00
6. Debt (1-4)	-	4,500.00	6,750.00
7. Interest rate	7.00%	7.00%	7.00%
8. Interest expense (6*7)	-	315	473
9. EBIT from the assets are created	-	315	473
from debt (2*6)			
10. Beneficial to stockholders (9-8)	-	-	-
11. EBIT from the assets are created			
from equity (2*4)	630	315	158
12. EBT (11+10)	630	315	158
13. Tax rate	20%	20%	20%
14.Tax (12*13)	126	63	32
15. EAT (12-14)	504	252	126
16. EPS (VND) (15/5)	560	560	560
17. ROE (15/4)	5.60%	5.60%	5.60%

Table 2.4. Amplifying EPS, ROE (States of economy is Slowdown)

It is found that Degree of Financial Leverage is detrimental to our stockholders due to the use of the debt with EBT: 0; -90; -135 and formed from assets EBIT is derived from equity (450; 225; 113). Total 450; 135; -23. The result is the same as table 2.2: States of economy is Slowdown

Table 2.5. Amplifying EPS, ROE (States of economy is recession)

It is found that Degree of Financial Leverage is not beneficial to stockholders or detrimental to our stockholders due to the use of the debt with EBT=

0. The result is the same as table 2.5. EPS, ROE of corporates are equal 560 VND and 5.60%, because EBIT/Total assets and interest rate are equal 7% . States of economy is recession

3. Solution and suggesting

With the above result, we can draw a conclusion that the more the amount of debt financing is, the higher the fixed interest expense is. If we have a really good year which EBIT/TOTAL ASSETS is greater than interest rate (7%), we are able to pay our fixed cost (7%) and we have more left over for our stockholders. So it amplifies in both ROE and EPS. Degree of Financial Leverage is beneficial to

stockholders due to the use of the debt. If we have a really bad year, which EBIT/TOTAL ASSETS is smaller than interest rate (7%), we still have to pay our fixed costs (7%) and we have less left over for our stockholders. Degree of Financial Leverage is detrimental to our stockholders due to the use of the debt. It makes in both ROE and EPS decreases.

Leverage amplifies the variation in both EPS and ROE. When we increase or decrease the amount of debt financing.

So we increase the amount of debt financing when states of economy are normal, boom, and bust with EBIT/TOTAL ASSETS is greater than interest

rate. And we decrease the amount of debt financing when states of economy are recession, slowdown, crisis with EBIT/TOTAL ASSETS is greater than interest rate.

We choose the optimal capital structure, it minimizes the WACC and amplifies in both ROE and EPS. So it maximizes stockholder wealth. We will achieve the primary goal of corporate finance. Vietnam corporations will improve their competitiveness in international markets. Vietnam will be successful in international economic integration. So, doing a research and choosing the capital structure of corporate are very important ■

REFERENCES:

01. Arthur J. Keown, John D. Martin, J. William Petty, 2014, *Foundations of Finance, Eighth Edition*. Published by Pearson Education, Inc.
02. Berk, DeMarzo and Harford, 2012, *Fundamentals of Corporation Finance, 2th edition*. Published by McGraw-Hill.
03. Brealey, Myers, Allen, *Principles of Corporation Finance, eleventh edition, 2014*. Published by McGraw-Hill.
04. Eugene F. Brigham, Phillip R. Daves, 2016, *Intermediate Financial Management, 12th Edition*, Published by Cengage Learning.
05. Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, 2015, *Fundamentals of financial management Eighth Edition*. Published by Cengage Learning.
06. Edwin J. Elton, Martin J. Gruber, Stephen J. Brown, William N. Goetzmann, *Modern Portfolio Theory And Investment Analysis, . 2014*. Published by John Wiley & Sons, Inc.
07. Glen Arnold, 2013 *Corporation Financial Management Fifth edition*. Published by Pearson Education, Inc.
08. Jeff Madura, 2015. *International Financial Management, 12th edition*. Published by McGraw-Hill.
09. Jonathan Berk, Peter Demarzo, 2013, *Corporation Finance, third edition*. Published by Pearson Education, Inc.
10. Lawrence Booth & W. Sean Cleary Prepared by Ken Hartviksen & Jared Laneus *corporation finance second edition*. Published by John Wiley & Sons, Inc.
11. Nguyen Trung Truc, 2014, *Corporate Finance part 3*, Published by Economic Publishing House in HCM City.
12. Nguyen Trung Truc, 2015, *Financial Management*, Published by Economic Publishing House in HCM City.
13. Peter Attrill, 2014. *Financial Management for Decision makers, Seventh edition*. Published by Pearson Education, Inc.
14. Shamsudin Ismail, 2013 *Bank management*, Published by Open University Malaysia.
15. Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield and Jeffrey Jaffe, 2012. *Corporation Finance 10th edition*. Published by McGraw-Hill.
16. Tran Ngoc Tho, 2005, *Corporate Modern Finance*, Published by Statistical publisher.

WEB:

1. Retrieved october 25, 2016 from <http://data.imf.org/regular.aspx?key=60998127>
2. Retrieved october22, 2016 from <http://data.imf.org/regular.aspx?key=60998120>
3. Retrieved october24, 2016 from <http://data.imf.org/regular.aspx?key=60998125>
4. Retrieved october25, 2016 from <http://data.imf.org/regular.aspx?key=60998122>
5. Retrieved october27, 2016 from <http://vcbs.com.vn>
6. Retrieved october 19, 2016 from <http://vneconomy.vn>
7. Retrieved october 26, 2016 from <http://infoTV.vn>
8. Retrieved october 28, 2016 from <http://bloomberg.com>

Ngày nhận bài: 19/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/12/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/1/2017

Thông tin tác giả:

PhD. NGUYEN TRUNG TRUC

Faculty of Finance – Banking, Industrial University of Hochiminh City (IUH)

Tel:0913885140

Email: truc.cn@gmail.com

CẤU TRÚC VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG XU THẾ HỘI NHẬP HÓA KINH TẾ QUỐC TẾ

● TS. NGUYỄN TRUNG TRỰC

Khoa Tài chính - Ngân hàng, Đại học Công nghiệp TP.Hồ Chí Minh

TÓM TẮT:

Mục tiêu cơ bản của tài chính doanh nghiệp là tối đa hóa tài sản của cổ đông. Để thực hiện điều này, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cần phải được nâng cao hoặc doanh nghiệp phải có cấu trúc vốn tối ưu để tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn trung bình (WACC). Do đó, việc nghiên cứu và chọn cấu trúc vốn của doanh nghiệp là vấn đề quan trọng.

Từ khóa: Cấu trúc vốn, tối đa hóa tài sản của cổ đông, tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn trung bình (WACC), khuyếch đại, lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT), thu nhập trên một cổ phiếu (EPS), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

ĐỀ XUẤT NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG NGÀNH NGÂN HÀNG HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ MAI

TÓM TẮT:

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, vì vậy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của đất nước và sự sống còn của các doanh nghiệp nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành Ngân hàng chưa được quan tâm đúng mức và còn yếu kém, hạn chế, bài viết nêu một số đề xuất để giải quyết thực trạng này.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, ngành Ngân hàng, nhân lực chất lượng cao.

I. Đặt vấn đề

Ngân hàng được coi là mạch máu của nền kinh tế quốc dân, vì vậy nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống ngân hàng là vấn đề luôn được xã hội đặc biệt quan tâm. Thời gian qua, trước sự đổi mới toàn diện của đất nước, ngành Ngân hàng đã có bước phát triển mạnh mẽ về công nghệ, trình độ quản lý, năng lực tài chính và nguồn nhân lực, qua đó từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Song trong thực tế, trong khi nguồn nhân lực được đào tạo từ các trường đại học là rất lớn nhưng lại đang thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong một số lĩnh vực như quản lý, quản trị rủi ro, đầu tư quốc tế, hoạch định chiến lược... Do đó, tìm ra một giải pháp căn cơ, lâu dài, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu cho ngành Ngân hàng vẫn đang là bài toán nan giải đối với hệ thống ngân hàng ở Việt Nam.

Ngày nay, bất cứ ngân hàng nào cũng nhận

thức rõ nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển của mình, trong đó chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong tiến trình phát triển. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng quyết liệt, thế mạnh có hiệu quả nhất trong cuộc cạnh tranh này là phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực đã qua đào tạo. Bởi vậy, chỉ có nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mới có thể tận dụng tối đa những cơ hội của toàn cầu hóa để phát triển đất nước một cách toàn diện.

II. Thực trạng

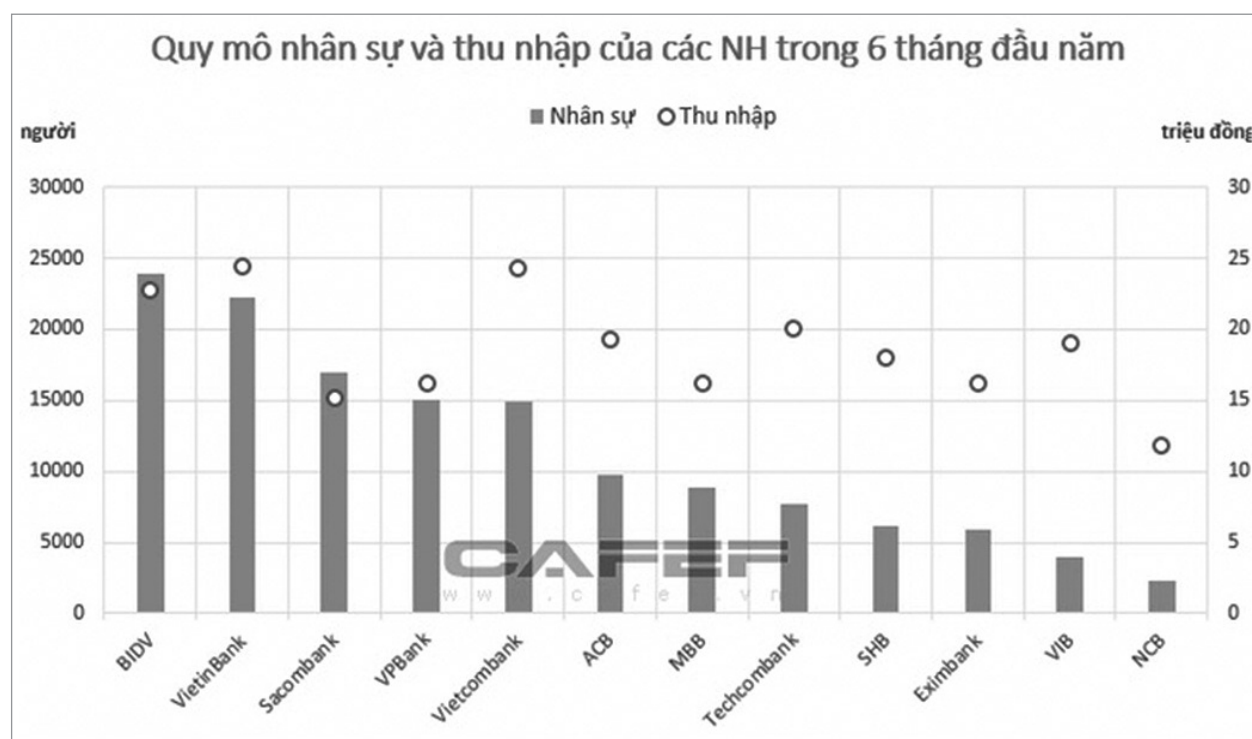
Theo thống kê từ báo cáo tài chính hợp nhất của 12 ngân hàng, số lượng nhân viên tăng thêm 5.200 người trong nửa đầu năm nay. Riêng trong số này, VPBank là ngân hàng đẩy mạnh tuyển dụng nhất. Chỉ trong vòng 6 tháng năm 2016, ngân hàng đã tuyển dụng thêm gần

2.100 người. Mặc dù, năm 2015, nhân sự VPBank cũng đã tăng vọt do mua lại Công ty Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam (CFM). Hiện tại, quy mô nhân sự của VPBank đã vượt trên cả Vietcombank.

Vietinbank và MBBank cũng tuyển mới trên 1.000 nhân sự trong 2 quý đầu năm 2016. Trong khi đó, Vietcombank liên tục đăng tin tuyển dụng tập trung lên tới hàng nghìn chỉ tiêu tại ngày 30/6/2016. Vietcombank mới chỉ tuyển thêm được 175 nhân sự so với thời điểm đầu năm 2016. Tổng số nhân sự chưa vượt qua mốc 15 nghìn nhân viên - mức tăng trưởng nhân sự tại Vietcombank là khá khiêm tốn trong thời gian gần đây so với các ngân hàng cùng quy mô. Hiện tại, BIDV đang là ngân hàng thương mại cổ phần có số nhân viên cao nhất với gần 24 nghìn người, theo sau sát nút là Vietinbank và ở vị trí thứ ba Sacombank (sau khi nhận sáp nhập SouthernBank). Bên cạnh đó, vẫn có 2 nhà băng cắt giảm nhân sự. Điển hình như Eximbank, cùng với tình hình kinh doanh khó khăn, ngân hàng đã sa thải 280 nhân sự. Tương tự, ACB cũng cắt giảm hơn 100 nhân viên.

Nét nổi bật trong mùa báo cáo tài chính 6 tháng năm 2016 cho thấy, ngành Ngân hàng vẫn luôn thiếu nguồn nhân lực, tuy nhiên thu nhập bình quân của nhân viên tại một vài ngân hàng đã có sự sụt giảm khá mạnh so với cuối năm 2015. Theo thống kê có đến 75% ngân hàng tăng lương, thưởng trong 6 tháng đầu năm 2016. Các "ông lớn" như BIDV, Vietinbank, Vietcombank không nằm ngoài dự đoán, vẫn là những ngân hàng dẫn đầu bảng thu nhập bình quân chi trả cho nhân viên và đều tăng chi phí trả lương cho nhân viên. Tuy nhiên, ngôi vị quán quân đã có sự thay đổi. Trong 6 tháng năm 2016, VietinBank đã soán ngôi đầu với mức bình quân thu nhập mỗi nhân viên 24,48 triệu đồng/tháng, tăng 2,72 triệu đồng so với thu nhập bình quân năm 2015. Theo sau là mức thu nhập của nhân viên Vietcombank và BIDV lần lượt ở mức 24,29 và 22,7 triệu đồng/tháng.

Trong năm 2016, mặc dù đã có 52% TCTD cho biết họ đã tăng số lượng lao động so với cuối năm 2015, nhưng vẫn có 29,6% TCTD cho rằng, họ đang thiếu lao động cần thiết cho nhu cầu công việc hiện tại. Vì vậy, dự kiến tình hình nhân sự trong thời gian tới, 50% TCTD cho biết sẽ gia



tăng số lượng lao động trong quý I/2016 so với quý trước và 64,2% TCTD dự kiến tuyển thêm lao động trong năm 2016 để kịp nắm bắt các cơ hội và thời cơ mới. Kết quả điều tra cho thấy, thị trường lao động của ngành ngân hàng sẽ là một điểm đến hấp dẫn cho người lao động trong năm 2016, bởi nhu cầu tuyển dụng của các TCTD tăng lên, trong khi các ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn được đánh giá là có mức lương bình quân cao nhất.

Trong khi đó, hiện nay, có rất nhiều thông tin cho rằng, mỗi năm hàng chục nghìn cử nhân ra trường chưa tìm được việc làm vì thiếu kiến thức “nghe”. Đây chính là thực trạng không chỉ cho công tác giáo dục hiện tại mà còn ảnh hưởng rất nhiều đến công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực cho ngành ngân hàng nói riêng và DN nói chung. Khoảng gần 2 năm trở lại đây, có thể thấy thông tin tuyển dụng nhân sự mới của các ngân hàng đã gia tăng rõ rệt, với công việc tại nhiều vị trí khác nhau. Chưa kể, các ngân hàng luôn quan tâm và sẵn sàng đầu tư nguồn lực cả về con người lẫn tài chính để tham gia, tài trợ cho các ngày hội việc làm, ngày hội tuyển dụng. Không những vậy, họ liên tục đầu tư chi phí cho các công ty về cung ứng nguồn nhân lực, các website tìm việc. Rõ ràng, họ đang tìm kiếm nguồn nhân lực mới, chọn lọc những ứng viên phù hợp tham gia vào DN mình.

Làn sóng tuyển dụng nhân sự tại các ngân hàng đang dâng cao trở lại khi hàng nghìn vị trí làm việc tại các nhà băng đang được mời gọi ngay từ đầu năm 2016. Nhân sự cấp cao, nhân lực cho lĩnh vực bán lẻ... là điểm nổi bật trong “mùa tuyển dụng” của các ngân hàng trong năm nay. Đây cũng được xem là tiền đề quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu kinh doanh, tăng trưởng trong năm 2016 của các ngân hàng. Trong báo cáo Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các tổ chức tín dụng (TCTD) do Vụ Dự báo - Thống kê thuộc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện vào quý 4/2015 cho thấy: 50% các TCTD cho biết sẽ tiếp tục tuyển dụng thêm ngay trong quý 1/2016 và có tới hơn 64% TCTD khẳng định sẽ

tăng thêm lao động trong cả năm. Ngay từ đầu tháng 1, nhiều ngân hàng đã lên kế hoạch tuyển từ vài trăm đến cả nghìn nhân sự trong toàn hệ thống. Gần đây nhất, “đại gia” lớn trong ngành ngân hàng là VietinBank đã hâm nóng thị trường tuyển dụng khi đưa ra con số 1.400 vị trí việc làm mới cho 147 chi nhánh trên toàn hệ thống, đặc biệt là với những nhân sự chất lượng cao. Kết thúc năm 2015, VietinBank tăng trưởng tín dụng bán lẻ hơn 50%, tăng số lượng khách hàng mới hơn 20%, mở mới hơn 1 triệu thẻ. Để có những bứt phá ngay từ đầu năm 2016 và thực hiện các mục tiêu dài hạn, VietinBank đã chủ trương tuyển dụng lao động chất lượng cao vào rất nhiều vị trí như: Quan hệ khách hàng, thẩm định (khách hàng doanh nghiệp và bán lẻ), tư vấn tài chính, kế toán..., trong đó đặc biệt chú trọng tới nhân sự thuộc lĩnh vực bán lẻ, chiếm đa số trong cơ cấu tuyển dụng được VietinBank thông báo. Đây được coi là “bàn đạp” giúp nhà băng này thúc đẩy hoạt động kinh doanh tại các chi nhánh hiện hữu cũng như chuẩn bị nhân sự thành lập 5 chi nhánh bán lẻ tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và thành lập mới chi nhánh Phú Quốc.

III. Đề xuất một số giải pháp

Thứ nhất, về phía các trường Đại học/Học viện

Cùng với việc cải tiến chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên, phương pháp quản lý sinh viên, cơ sở đào tạo muốn có sinh viên ra trường chất lượng cao, cần lưu tâm đến một vài gợi ý sau:

- Giúp sinh viên xây dựng kỹ năng mềm cần thiết: Kỹ năng nói, kỹ năng viết, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nghe; kỹ năng làm việc nhóm... bằng cách mời các chuyên gia đến từ các trung tâm đào tạo, từ các ngân hàng tham gia giảng dạy ngoại khóa cho sinh viên; tổ chức các sân chơi dưới nhiều hình thức khác nhau, để giúp sinh viên phát triển kỹ năng mềm.

- Tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận với những kiến thức thực tế nhiều hơn, bằng cách: mời các báo cáo viên đến từ NHNN, NHTM, một cách thường xuyên và hiệu quả hơn. Khuyến khích sinh

viên năm thứ 3, 4 có thể bằng nhiều cách tiếp cận các nghiệp vụ thực tế tại các ngân hàng hay tại các ngân hàng thực hành, các trung tâm/trường đào tạo của ngành trong từng ngân hàng.

- Tổ chức cho sinh viên được tiếp xúc với ngân hàng khi có nhu cầu tuyển dụng, để vừa giúp sinh viên nắm bắt được những yêu cầu về kỹ năng cần có trong công việc, vừa khắc phục được khiếm khuyết về kiến thức.

- Định kỳ nhận phản hồi về chất lượng của sinh viên ra trường để các trường Đại học/Học viện điều chỉnh kịp thời chương trình đào tạo và bám sát yêu cầu thực tiễn.

- Vấn đề cốt lõi giải quyết tận gốc vấn đề này là phải gắn kết chặt chẽ giữa sở đào tạo với các ngân hàng trên cơ sở đảm bảo lợi ích hợp pháp của hai bên. Lợi ích lớn nhất của sự phối hợp này là các ngân hàng có được nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp với yêu cầu phát triển của ngân hàng. Để thực hiện liên kết này, hàng năm, căn cứ vào nhu cầu nguồn nhân lực bổ sung cho từng vị trí, các ngân hàng sẽ “đặt hàng” với các trường Đại học/Học viện với yêu cầu đầu ra rõ ràng, các cơ sở đào tạo sẽ có thêm kinh phí từ những đơn đặt hàng này để cải thiện cơ sở vật chất. Làm được việc này, các ngân hàng có được nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu của chính mình, các Đại học/Học viện khẳng định được mình, nâng cao uy tín với xã hội và có điều kiện thu hút đầu vào các học sinh giỏi để đáp ứng đầu ra cho từng chuyên ngành. Để làm được này không đơn giản, nhưng không phải không làm được, ngoài việc quyết tâm từ hai phía cần phải xây dựng được văn hóa hợp tác.

Thứ hai, về phía Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Cần nhanh chóng ban hành cơ chế giao chỉ tiêu tuyển dụng bằng việc xây dựng cơ chế đào tạo theo đơn đặt hàng, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các trường Đại học/ Học viện với các đơn vị sử dụng lao động, làm rõ trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên. Cho phép các trường Đại học/Học viện quyền tự chủ cao trong đào tạo: Tự chủ về chỉ tiêu tuyển sinh theo đúng tiêu chí qui định; tự chủ về chương trình đào tạo; tự chủ về quản lý tài

chính như một doanh nghiệp; tự chủ về nguồn nhân lực cho giảng dạy và NCKH... Nói đến quyền tự chủ cho các trường đại học, việc đầu tiên phải nói ngay là quyền này chỉ được phép có và chỉ được nhằm vào một mục đích: Nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường kiểm soát mọi hoạt động tự chủ theo cơ chế qui định, phải coi đào tạo nguồn nhân lực theo đơn đặt hàng của xã hội là thước đo hiệu quả của mỗi trường.

Thứ ba, về phía Ngân hàng nhà nước và các NHTM:

Ngân hàng Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành. Với vai trò quản lý nhà nước đối với toàn ngành, đang quản lý song trùng hai cơ sở đào tạo đại học và một số phân hiệu đào tạo trung cấp, cao đẳng của ngành, NHNN cần:

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trung và dài hạn trên cơ sở chiến lược phát triển của cả hệ thống Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có nguồn nhân lực cho NHNN.

- Xây dựng cơ chế với trách nhiệm và quyền lợi rõ ràng trong việc huy động chuyên gia/cán bộ giỏi ở các ngân hàng, các trung tâm/trường trong Hệ thống tham gia công tác đào tạo (chính khóa và ngoại khóa) với các trường Đại học/Học viện.

- Coi việc tiếp nhận sinh viên về thực tập tại các ngân hàng là nhiệm vụ của mỗi ngân hàng. Khuyến khích các ngân hàng hàng năm căn cứ vào nhu cầu cần tuyển dụng đặt hàng cho các Đại học/học viện (khi chưa có cơ chế đào tạo theo đơn đặt hàng), đào tạo theo đơn đặt hàng với số lượng chất lượng và mức kinh phí kèm theo. NHNN coi việc đảm bảo chất lượng đầu ra theo yêu cầu “đơn đặt hàng” của ngân hàng là một trong những tiêu chuẩn đánh giá sự nỗ lực của các Đại học/học viện trong hệ thống.

- Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng, ngân hàng Nhà nước cần nhanh chóng chuẩn hóa tiêu chuẩn cán bộ ở các vị trí trong yếu tố hoạt động ngân hàng, trong đó phải chú trọng đến tiêu thức cấp độ kiến thức phải đạt được ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *tuyensinh.dantri.com.vn*
2. *cafef.vn*
3. *newszing.vn*
4. <http://www.massey.edu.vn/vi/phan-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-cho-nganh-ngan-hang-viet-nam.html>
5. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/nang-cao-chat-luong-dao-tao-tai-cac-truong-dai-hoc-khoi-kinh-te-80697.html>
6. <http://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/nhan-luc-nganh-ngan-hang-thua-thay-thieu-tho-150067.html>

Ngày nhận bài: 17/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ MAI

Khoa Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF HUMAN RESOURCES IN THE CURRENT BANKING SECTOR IN VIETNAM

● **Master. NGUYEN THI MAI**

Faculty of Finance and Banking,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

Vietnam's economy is in the process of deeper integration into the global economy. Hence, the high quality human resources development is considered as an important factor which determines the growth of Vietnam in general, the development of banking sector in particular. However, the development of high quality human resources is not getting enough attention with some limitations. This study proposes solutions to tackle this situation.

Keywords: Human resources, banking sector, skilled labors.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CỦA VPBANK NGÔ QUYỀN

● TRỊNH MINH NGHĨA

TÓM TẮT:

Chất lượng dịch vụ có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của các ngân hàng trong việc thu hút và giữ chân các khách hàng, đặc biệt là khách hàng có số lượng đông đảo những nhu cầu đa dạng. Nghiên cứu thực trạng chất lượng dịch vụ theo đánh giá của khách hàng để nắm được các vấn đề đặt ra đối với dịch vụ khách hàng là rất quan trọng đối với các ngân hàng nói chung và các chi nhánh nói riêng, trong đó có chi nhánh VPBank Ngô Quyền. Vì vậy, chi nhánh VPBank Ngô Quyền cần có các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ trên nhằm gia tăng khả năng thu hút, đáp ứng với các khách hàng cá nhân của chi nhánh trong thời gian tới.

Từ khóa: Ngân hàng, chất lượng dịch vụ, chi nhánh VPBank Ngô Quyền.

1. Thực trạng chất lượng dịch vụ ngân hàng của chi nhánh VPBank Ngô Quyền

Qua kết quả điều tra 200 khách hàng cá nhân đã và đang có sử dụng các dịch vụ của chi nhánh VPBank Ngô Quyền trong tháng 10 và 11 năm 2016 cho thấy, đánh giá tổng quát của các khách hàng về chất lượng của 05 yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ và đánh giá tổng quát về chất lượng dịch vụ được biểu hiện ở bảng sau. Bảng 1. Kết quả phân tích 5 yếu tố đánh giá chất lượng dịch vụ (với mức 1 là chất lượng thấp nhất và 5 là mức chất lượng dịch vụ cao nhất)

Yếu tố	Phương tiện hữu hình	Sự tin cậy	Năng lực phục vụ	Khả năng đáp ứng	Sự tiếp cận	Chất lượng dịch vụ
Trung bình đánh giá	4,1733	4,17	4,3525	4,1486	4,2	4,18

(Nguồn: Kết quả điều tra phân tích)

Có thể thấy, điểm đánh giá trung bình ở 05 yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ và đánh giá tổng hợp chất lượng dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân đều trên mức 4. Điều này đồng nghĩa với

việc dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại VPBank Ngô Quyền được khách hàng đánh giá tương đối cao và đa số đều hài lòng với chất lượng dịch vụ hiện tại. Đi sâu vào phân tích các yếu tố trong từng thành phần tác động đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ (NHBL) tại VPBank Ngô Quyền và kết quả đánh giá chất lượng dịch vụ NHBL thông qua ý kiến khách hàng, ta sẽ thấy cụ thể những mặt đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế về chất lượng dịch vụ NHBL của VPBank Ngô Quyền.

* Về phương tiện hữu hình

Kết quả nghiên cứu điều tra cho thấy, khách hàng hài lòng với cơ sở vật chất hiện tại của chi nhánh. Điều này được thể hiện ở việc chi nhánh đã trang bị hệ thống lấy phiếu tự động (có kèm nhân viên hướng dẫn), bố trí dãy ghế sofa tiện nghi, nước uống và kệ cho khách hàng ngồi chờ. Bên cạnh đó, các mẫu biểu với nội dung rõ ràng, dễ hiểu cũng là yếu tố được khách hàng đánh giá cao. Thiết kế màu sắc của chi nhánh tuy cũng được đánh giá hài lòng nhưng ở mức thấp hơn hai yếu tố còn lại. Một số ý kiến của khách hàng cho rằng việc màu sắc chủ đạo của ngân hàng là xanh và đỏ tương phản nhau khiến họ cảm thấy bị “chói”, đặc biệt trong những ngày hè nóng nực.

*** Về sự tin cậy**

Nhìn chung, các khách hàng được khảo sát đều hài lòng với sự tin cậy khi sử dụng các sản phẩm dịch vụ tại VPBank Ngô Quyền. Có thể nói, lòng tin là một trong những yếu tố quan trọng nhất để khách hàng quyết định giao dịch tại một ngân hàng. Đặc biệt với những khách hàng giao dịch với số tiền lớn, ngân hàng nào mang đến sự tin tưởng càng cao thì càng có khả năng thu hút được khách hàng. Thông qua đánh giá của khách hàng, có thể thấy VPBank Ngô Quyền đang thực hiện đúng cam kết với khách hàng, xem quyền lợi của khách hàng là trên hết; bảo mật thông tin cá nhân, giao dịch của khách hàng và ít để xảy ra lỗi giao dịch đồng thời khắc phục, giải quyết nhanh chóng chính xác khi gặp sự cố. Một yếu tố bị đánh giá thấp hơn đó là sự an toàn khi giao dịch tại chi nhánh. Hiện tại, VPBank Ngô Quyền mới chỉ có 1 xe đón tiễn và ưu tiên đón tiễn với những khách hàng quen thuộc, khách hàng có số tiền gửi lớn. Vì vậy đôi khi có những khách hàng gửi tiết kiệm phải tự mang tiền đến chi nhánh hoặc phải chờ đợi xe đón tiễn. Bên cạnh đó, VPBank chỉ thuê 1 nhân viên bảo vệ trong 1 ca trực. Đây có thể là những lý do khiến cho yếu tố này bị khách hàng đánh giá thấp hơn.

*** Về năng lực phục vụ**

Năng lực phục vụ là thành phần được khách hàng đánh giá cao nhất trong 6 thành phần được đưa ra. Trong 200 phiếu khảo sát thu về, tất cả các khách hàng đều chọn hài lòng hoặc rất hài lòng đối với các yếu tố trong thành phần. Điều này đã phản ánh đúng thực tế bởi lãnh đạo chi nhánh luôn đặt mục tiêu phục vụ khách hàng một cách tốt nhất lên hàng đầu. Việc mặc đồng phục, tác phong làm việc, đón tiếp chăm sóc khách hàng được kiểm tra thường xuyên và không báo trước. Bên cạnh đó, lãnh đạo chi nhánh cũng rất tích cực cử chuyên viên đi học, đào tạo các khóa học nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng chăm sóc khách hàng. Có thể nói năng lực phục vụ của nhân viên tại VPBank Ngô Quyền là một thế mạnh của chi nhánh so với toàn hệ thống nói riêng và ngân hàng trên địa bàn Thành phố nói chung.

*** Về khả năng đáp ứng**

Dựa vào kết quả phân tích, thành phần khả năng đáp ứng có điểm số trung bình thấp nhất. Mặc dù vậy, tất cả các yếu tố trong thành phần đều được đánh giá ở mức hài lòng hoặc hơn. Có 3 yếu

tố được đánh giá nhỉnh hơn là “Chi nhánh cung cấp các dịch vụ một cách đa dạng và sản phẩm ứng dụng khi khách hàng có nhu cầu”, “Thủ tục giao dịch tại chi nhánh đơn giản, thời gian giao dịch nhanh chóng”, “Chi nhánh áp dụng chính sách giá linh hoạt, mức lãi suất cạnh tranh và biểu phí hợp lý”. Trong 3 yếu tố này có 2 yếu tố phụ thuộc vào chính sách của hội sở chính. Điều này cho thấy các chính sách điều hành về sản phẩm, lãi suất, phí dịch vụ của VPBank đã được chi nhánh áp dụng khá tốt và có sự linh hoạt. Khách hàng luôn hướng đến lựa chọn ngân hàng có sản phẩm dịch vụ đa dạng, lãi suất tiền gửi cao, lãi suất cho vay thấp và phí dịch vụ thấp. Để tính toán, đưa ra được các gói sản phẩm, mức lãi suất và biểu phí phù hợp là điều không hề đơn giản trong tình hình cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng. Chính bởi vậy, việc được đánh giá chủ yếu ở mức độ hài lòng đã chứng tỏ chất lượng dịch vụ của VPBank Ngô Quyền xét về khả năng đáp ứng là tương đối tốt. Bên cạnh đó, chi nhánh cũng cần tập trung cải thiện nâng cao quy trình xử lý các vấn đề về yêu cầu, khiếu nại của khách hàng để gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ.

*** Về sự tiếp cận**

Các yếu tố trong thành phần sự tiếp cận được đánh giá khá đồng đều và đều có điểm trung bình trên 4 tức là trên mức hài lòng. Điều này có thể lý giải bởi việc trụ sở chi nhánh được đặt tại 39A Ngô Quyền là khu phố lớn, trung tâm, rất gần hồ Hoàn Kiếm nên khách hàng gặp nhiều thuận tiện khi đến giao dịch. Tuy nhiên, vì Ngô Quyền là đường 1 chiều nên đối với khách hàng muốn đến chi nhánh lần đầu có thể sẽ gặp phải một chút khó khăn khi xác định đường đi. Ngoài ra, tất cả các khách hàng khi đến VPBank Ngô Quyền đều được phát phiếu gửi xe miễn phí kể cả thực hiện giao dịch không thành công hoặc không thực hiện giao dịch. Bên cạnh đó, VPBank Ngô Quyền làm việc cả sáng thứ 7, rất tiện lợi cho những khách hàng bận việc trong tuần không thể đến giao dịch trong giờ hành chính.

*** Về đánh giá chất lượng dịch vụ tổng thể**

Theo kết quả thống kê khảo sát, tất cả khách hàng đều hài lòng với chất lượng dịch vụ hiện tại của VPBank Ngô Quyền. Phần lớn các khách hàng đồng ý sẽ giới thiệu dịch vụ của chi nhánh cho những người khác và sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ tại chi nhánh. Có thể coi đây là một tín hiệu đáng

mừng cho thấy tình trạng chất lượng dịch vụ của VPBank Ngô Quyền khá tốt, được khách hàng tin tưởng sử dụng. Vì vậy, bên cạnh việc phát huy những điểm mạnh sẵn có và tiếp tục nâng cao, lãnh đạo chi nhánh cần tập trung cải thiện các yếu tố bị đánh giá thấp hơn như đảm bảo sự an toàn khi khách hàng đến giao dịch; khả năng giải quyết mọi yêu cầu của khách hàng một cách nhanh chóng, chính xác; thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, chân thành với khách hàng; đưa ra thêm các chương trình ưu đãi, khuyến mãi để thu hút khách hàng hơn.

2. Các vấn đề đặt ra đối với hoàn thiện chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân của chi nhánh VPBank Ngô Quyền

Dựa vào phần phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ NHBL tại VPBank Ngô Quyền trên cơ sở kết quả kinh doanh dịch vụ NHBL tại ngân hàng hiện nay và kết quả đánh giá chất lượng dịch vụ NHBL thông qua ý kiến khách hàng, ta thấy được những mặt đạt được như sau:

Trải qua 9 năm xây dựng và trưởng thành, VPBank Ngô Quyền luôn giữ vững vị trí là một trong những chi nhánh ngân hàng bán lẻ tốt nhất hệ thống. Những năm qua, VPBank Ngô Quyền đã thu được nhiều thành tựu đáng kể trong đó có việc nâng cao chất lượng dịch vụ bán lẻ. Điều này được minh chứng thông qua việc quy mô hoạt động bán lẻ cùng số lượng khách sử dụng dịch vụ ngày càng tăng, các sản phẩm cung ứng ra thị trường ngày càng đa dạng, được đánh giá cao và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Đánh giá từ phía khách hàng về chất lượng sản phẩm dịch vụ NHBL của VPBank thu được nhiều phản hồi tích cực: Các sản phẩm NHBL mà ngân hàng cung cấp tương đối đa dạng, lãi suất linh hoạt phục vụ được nhiều đối tượng KHBL. Công tác phục vụ khách hàng có nhiều đổi mới thích ứng với kinh tế thị trường, có chính sách khách hàng hợp lý, phục vụ tận tình nên số lượng khách hàng đến giao dịch với ngân hàng ngày càng đông, góp phần tăng nguồn vốn huy động, và sử dụng dịch vụ từ những khách hàng đó.

Bên cạnh việc phát triển và hoàn thiện sản phẩm, với đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ chuyên môn cao, tâm huyết với nghề, luôn thể hiện sự chuyên nghiệp trong cung ứng sản phẩm bán lẻ, sẵn lòng làm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng

mọi lúc mọi nơi. Khách hàng đánh giá cao “năng lực phục vụ”, cũng như sự “tin cậy” của ngân hàng, điều này cho thấy ngân hàng đã xây dựng được niềm tin cho khách hàng, tạo ra được giá trị bền vững trong quá trình phát triển.

Nhìn chung, ngân hàng đã tạo được niềm tin và uy tín đối với khách hàng, qua khảo sát cho thấy phần lớn các câu hỏi phỏng vấn đưa ra với khách hàng đều nhận lại được sự hồi đáp tốt, thể hiện khách hàng đánh giá về chất lượng dịch vụ, uy tín, năng lực của ngân hàng ở mức khá cao. Để đạt được những kết quả trên đó là sự nỗ lực không ngừng của tập thể Ban lãnh đạo VPBank Ngô Quyền luôn quan tâm và chỉ đạo sát sao.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân của chi nhánh VPBank Ngô Quyền

Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân của chi nhánh trong thời gian tới như sau.

Thứ nhất, nâng cao chất lượng quản trị điều hành cao hơn và chưa đồng đều hơn; đặc biệt, chi nhánh VPBank Ngô Quyền phải thực hiện được tính chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong việc triển khai sản phẩm dịch vụ mới. Các gói sản phẩm dịch vụ, các chương trình khuyến mãi đều phải đi theo chương trình chung của toàn hệ thống. Chi nhánh chưa có những chương trình vận dụng có tính riêng biệt để tri ân những khách hàng ưu tiên, khách hàng lâu năm trong khi những chương trình, sản phẩm mới lại chưa có điểm nổi bật để thu hút khách hàng.

Thứ hai, cần khai thác lòng nhiệt huyết của đa số các cán bộ công nhân viên của VPBank Ngô Quyền. Tuy họ đều rất trẻ, nhiệt tình và tâm huyết trong công việc nhưng các kỹ năng mềm chuyên nghiệp như kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, bán chéo, kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng quảng bá thương hiệu, kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng đàm phán cần phải được đầu tư và chú trọng nhiều hơn.

Thứ ba, cần đảm bảo quy trình nghiệp vụ phù hợp đáp ứng được nhu cầu của khách hàng; Thủ tục giao dịch của chi nhánh cần thuận tiện, ở một số khâu còn phức tạp, nặng nề về bảo đảm an toàn ngân hàng mà chưa có sự linh hoạt tạo thuận lợi cho khách hàng.

Thứ tư, cần hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý

trở nên đồng bộ. Phương thức quản trị kinh doanh hoạt động bán lẻ với khách hàng cá nhân cần điều chỉnh và sắp xếp lại sao cho phù hợp với mô hình chuẩn mực quốc tế và tốc độ phát triển của dịch vụ NHBL. Sự phối hợp giữa các bộ phận chăm sóc khách hàng và bộ phận giao dịch cần thật nhịp nhàng, việc thông tin giữa các phòng ban phục vụ cho cần hiệu quả và kịp thời hơn.

Thứ năm, hoàn thiện cơ cấu tổ chức đã hình

thành các phòng khách hàng cá nhân bám sát được định hướng khách hàng hơn và tập trung phát triển đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp về nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ phục vụ cho khách hàng cá nhân. Nhìn chung, VPBank Ngô Quyền thực hiện chính sách chăm sóc khách hàng một cách chủ động hơn nữa, giảm bớt các khiếu nại phàn nàn và thắc mắc của khách hàng, nhằm đạt được sự thỏa mãn cao hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Văn Nghiêm (2008), *Marketing dịch vụ*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
2. PGS,TS. Đỗ Thị Ngọc (2015), *Giáo trình quản trị chất lượng*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Đào Lê Kiều Oanh (2012), “Phát triển dịch vụ ngân hàng bán buôn và bán lẻ tại ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam”, luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Ngân hàng TPHCM.
4. Nguyễn Đình Thọ và cộng sự (2003), *Nghiên cứu Đo lường chất lượng dịch vụ vui chơi giải trí ngoài trời tại TP.HCM*.
5. Nguyễn Đào Tố (2007), “Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ - Cơ hội đã đến với các NHTM Việt Nam”, *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ số 2*.
6. Mai Thị Vân (2015), “Chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành”, luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Thương mại.

Ngày nhận bài: 24/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/1/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/1/2017

Thông tin tác giả:

TRINH MINH NGHĨA - Trường Đại học Thương mại

THE QUALITY OF INDIVIDUAL CUSTOMERS BANKING SERVICES IN NGO QUYEN BRANCH OF VPBANK

● **TRINH MINH NGHIA** - Vietnam Commercial University

ABSTRACT:

The quality of services plays a key role in the development of banks in terms of attracting and retaining their customers, especially customers with a number of demands on banking services. It is important for banks in general and Ngo Quyen branch of VPBank in particular to analyze the quality of services via customers feedbacks in order to understand issues in customer services. Therefore, Ngo Quyen branch of VPBank needs solutions to improve the branches services quality in order to attract and respond better to individual customers in the coming time.

Keywords: Bank, quality of service, Ngo Quyen branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Private Enterprises.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
ỨNG DỤNG MÔ HÌNH KẾ TOÁN
MÔ PHỎNG TRONG ĐÀO TẠO
TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

● ĐÀO THỊ THANH THÚY
● BÙI PHƯƠNG NHUNG

TÓM TẮT:

Xuất phát từ nhu cầu đào tạo kết hợp lý thuyết song song với thực hành để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán, các trường đại học tại Việt Nam đã phát triển việc nghiên cứu và ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng vào giảng dạy một cách rộng rãi. Tuy nhiên, quá trình xây dựng và triển khai kế toán mô phỏng còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Chính vì vậy, bài viết thể hiện kết quả đánh giá thực trạng ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong các trường đại học tại Việt Nam và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong giảng dạy ngành Kế toán.

Từ khóa: Kế toán mô phỏng, các trường đại học Việt Nam, nâng cao chất lượng.

1. Thực trạng ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam

Trong thời gian gần đây, nhiều trường đại học công lập và dân lập chạy đua mở ngành đào tạo kế toán làm cho kế toán trở thành một trong những ngành đào tạo phổ biến nhất hiện nay. Theo số liệu thống kê đến hết tháng 4/2016, số lượng các trường đại học, học viện đào tạo ngành Kế toán tăng lên nhanh chóng. Cụ thể:

Khu vực	Số lượng trường đại học đào tạo ngành kế toán	
	Hệ đại học	Hệ cao đẳng
Miền Bắc (Từ Quảng Trị trở ra)	80	38
Miền Nam (từ Thừa Thiên Huế trở vào)	62	26

Số lượng sinh viên và các trường đại học, học viện đào tạo ngành Kế toán ngày một tăng nhưng số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo lại chiếm tỷ lệ thấp, trong khi đó các doanh nghiệp vẫn trong tình trạng khan hiếm kế toán viên có năng lực. Tình trạng này là do đội ngũ lao động vừa tốt nghiệp thường thiếu kinh nghiệm thực tế làm cho việc nắm bắt ngay công việc là khó khăn, đối tượng này thường thiếu tự tin khi mới bắt đầu công việc, làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc. Mặt khác, các doanh nghiệp cần phải bỏ thêm một khoản kinh phí và thời gian để đào tạo lại những lao động mới ra trường. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp thường chỉ ưu tiên tuyển dụng những lao động đã có kinh nghiệm trong công việc. Đây cũng là sự thiệt thòi lớn cho những sinh viên mới ra trường và đang tìm kiếm việc làm đặc biệt là trong điều

kiện nền kinh tế Việt Nam đang từng bước phát triển và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới nên yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này một phần xuất phát từ phía thực trạng đào tạo tại các trường đại học vẫn còn nặng về tính hàn lâm, số tiết phân bổ giảng dạy cho lý thuyết chiếm tỷ lệ lớn trong khi số tiết thực hành chiếm rất ít hoặc không có, giảng dạy lý thuyết chưa đi đôi với hướng dẫn thực hành. Để khắc phục được tình trạng đó, các trường đã ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong giảng dạy như một trong những biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng sinh viên ngành Kế toán.

Mô hình kế toán mô phỏng là mô hình mô phỏng lại quá trình thực hiện nhiệm vụ kế toán tại các doanh nghiệp từ hoạt động thu thập thông tin kế toán từ các chứng từ kế toán, xử lý các chứng từ, vào sổ kế toán và cung cấp thông tin trên các báo cáo kế toán. Qua quá trình khảo sát thực tế việc triển khai mô hình kế toán mô phỏng tại một số các trường đại học, học viện, cho thấy các yếu tố cơ bản cần có trong mô hình bao gồm:

Yếu tố cơ sở vật chất

Đây là yếu tố đầu tiên cần phải chuẩn bị khi triển khai mô hình kế toán mô phỏng, là điều kiện cơ bản quyết định tới chất lượng đào tạo nên phải chuẩn bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như chuẩn bị không gian phòng thực hành kế toán mô phỏng, bàn, ghế, tủ tài liệu, thiết bị văn phòng như máy tính có cài đặt phần mềm kế toán, máy in, văn phòng phẩm...

Yếu tố con người

Yếu tố con người trong phòng kế toán mô phỏng là các đối tượng tham gia vào phòng kế toán mô phỏng đã được xây dựng bao gồm sinh viên và giảng viên hướng dẫn.

Sinh viên tham gia thực hành trên phòng kế toán mô phỏng đóng vai trò là các kế toán viên trong phòng kế toán của doanh nghiệp; đối tượng này phải tuân thủ các quy định, trách nhiệm do kế toán trưởng phân công.

Giảng viên hướng dẫn đóng vai trò như kế toán trưởng, thực hiện phân công công việc trong phòng kế toán mô phỏng phù hợp nhất với từng

sinh viên, đồng thời việc phân công trách nhiệm kế toán viên cho mỗi sinh viên phải đồng đều sao cho khi kết thúc khóa học kế toán mô phỏng mỗi sinh viên đều phải nắm bắt được nội dung từng phần hành kế toán thực tế.

Mô phỏng phòng kế toán tại từng loại hình doanh nghiệp

Đây là bước quan trọng và là yếu tố quyết định đến chất lượng của phòng kế toán ảo. Trong giai đoạn này cần mô phỏng hóa toàn bộ các yêu cầu về công việc kế toán tại phòng kế toán của doanh nghiệp, hướng dẫn chi tiết và nêu rõ các yêu cầu của sinh viên, học viên cần phải làm những công việc gì. Mặc dù mỗi loại hình doanh nghiệp đều có đặc thù riêng, tuy nhiên các bước mô phỏng phòng kế toán bao gồm:

- Mô phỏng tổng quan tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp về tên doanh nghiệp; Địa chỉ, mã số thuế; Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh; Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán; Các chính sách kế toán chung áp dụng; Mô phỏng hệ thống tài khoản sử dụng trong doanh nghiệp.

- Mô phỏng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ thuộc các phần hành trong mỗi loại hình doanh nghiệp bằng cách xây dựng bộ tài liệu kế toán thực hành và bộ đáp án cho mỗi loại hình doanh nghiệp.

- Đưa ra các yêu cầu thực hành lập, thu nhận hệ thống chứng từ liên quan trong các nghiệp vụ phát sinh, ghi sổ kế toán và lập báo cáo.

- Hướng dẫn chi tiết thực hành một số yêu cầu đã đặt ra bằng phương thức thủ công và thực hành trên phần mềm kế toán.

- Cung cấp và cập nhật hệ thống văn bản pháp luật tài chính kế toán mới nhất:

Việc xây dựng và đưa mô hình kế toán mô phỏng vào giảng dạy sinh viên trong các trường đại học, học viện đã mang đến những lợi ích to lớn đối với cả người học, nhà trường và cả doanh nghiệp sử dụng lao động.

** Về phía sinh viên:*

Mô hình kế toán mô phỏng không những giúp người học kế toán hiểu được tổng quan công việc kế toán trên thực tế, thực hành thành thạo công việc kế toán mà còn giúp sinh viên phân

biệt và nắm bắt được công việc kế toán trong mỗi loại hình doanh nghiệp. Sau khi được tham gia phòng kế toán mô phỏng, sinh viên sẽ rèn luyện được tư duy, kỹ năng của kế toán viên chuyên nghiệp; Hiểu và vận dụng các quy định về kế toán của pháp luật một cách linh hoạt và kịp thời; Tổ chức công tác kế toán trong từng loại hình doanh nghiệp...

** Về phía cơ sở đào tạo:*

Việc gắn liền giữa đào tạo lý thuyết và thực hành giúp các trường nâng cao chất lượng sinh viên ngành Kế toán sau khi tốt nghiệp. Đây cũng là nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn đầu vào của sinh viên khi đăng ký trường đại học, ảnh hưởng tới công tác tuyển sinh tại các trường đại học, đặc biệt trong bối cảnh các trường đại học đang ngày càng áp dụng chính sách tự chủ tài chính.

** Về phía doanh nghiệp:*

Nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao luôn được các doanh nghiệp chào đón và sẵn sàng trả mức lương xứng đáng. Việc ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng không chỉ trực tiếp giúp sinh viên nắm vững hơn về nội dung công tác kế toán trong các doanh nghiệp mà còn giúp các doanh nghiệp giải quyết vấn đề khan hiếm nguồn nhân lực có kinh nghiệm, có chuyên môn, trong lĩnh vực kế toán, giúp cho doanh nghiệp hoạt động thực hiện theo đúng chiến lược đã hoạch định và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

Xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành Kế toán của xã hội và nhận thức được lợi ích to lớn đem lại khi ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng, nhiều trường đại học đã bắt đầu tìm hiểu và ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong giảng dạy, đặc biệt là các trường đại học dân lập. Tuy nhiên, nếu so sánh với tổng số lượng trường đào tạo chuyên ngành kế toán tại Việt Nam thì số lượng các trường đại học, học viện ứng dụng mô hình này còn chiếm tỷ lệ thấp. Mặt khác, quá trình ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng để giảng dạy sinh viên còn gặp nhiều vấn đề bất cập:

Thứ nhất, chương trình đào tạo ngành Kế toán tại các trường đại học và học viện chưa xem kế toán mô phỏng là một môn học bắt buộc. Mặc

dù hiện nay đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học nghiên cứu lý thuyết và xây dựng mô hình kế toán mô phỏng để ứng dụng trong các trường đại học; mặt khác, một số trường đã chủ động hợp tác với các đơn vị chuyên nghiên cứu về mô hình kế toán mô phỏng để triển khai ứng dụng mô hình này trong quá trình giảng dạy, đào tạo sinh viên. Tuy nhiên, kế toán mô phỏng vẫn chỉ được dừng lại ở mức độ nghiên cứu thử nghiệm hoặc triển khai đào tạo tại các trung tâm đào tạo chứng chỉ kế toán tại các trường, mà chưa được xem là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy ngành Kế toán trong các trường còn nặng tính lý thuyết, mặc dù tại các trường đã có sự thay đổi phương thức đào tạo bằng việc kết hợp đào tạo lý thuyết song song với đào tạo thực hành song chưa triệt để. Cung cấp các bài tập lớn cho sinh viên thực hành và bố trí giảng viên hướng dẫn nhưng hầu hết các bài tập thực hành này còn chung chung, chưa thực sự sát với thực tế tình hình các doanh nghiệp, chưa cụ thể cho từng loại hình doanh nghiệp, không khoa học, không đồng bộ, khó thực hành. Đã đưa học phần kế toán máy vào giảng dạy song chỉ mới chỉ dừng ở mức độ hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán, mà chưa hướng dẫn cụ thể phương thức tổ chức công tác kế toán thực tế trong doanh nghiệp thậm chí tại một số trường đại học việc giảng dạy kế toán thực hành chỉ mới dừng ở mức độ thực hiện thủ công mà chưa ứng dụng các phần mềm kế toán.

Thứ hai, cơ sở vật chất tại các trường đại học, học viện còn lạc hậu, thiếu so với nhu cầu, chưa đáp ứng được việc ứng dụng rộng rãi mô hình kế toán mô phỏng trong giảng dạy. Với xu hướng tự chủ tài chính tại các trường đại học, học viện hiện nay, vấn đề kinh phí đầu tư cho trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy trong kế toán mô phỏng là còn hạn chế do kinh phí đầu tư ban đầu thường cao và cần phải có chi phí duy trì nâng cấp thường xuyên, đặc biệt tại các trường mới thành lập hoặc các trường đại học mới chuyển đổi từ các trường cao đẳng, trung cấp. Điều này dẫn đến tình trạng nhu cầu thực hành kế toán của sinh viên rất cao tuy nhiên số lượng

phòng máy tính trên sinh viên còn rất thấp nên sinh viên phải học thành nhiều ca, một ca học có quá nhiều sinh viên tham gia.

Thứ ba, đội ngũ giảng viên chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy kế toán thực hành tại các trường đại học. Theo quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo, hầu hết các giảng viên giảng dạy bậc đại học đều phải có trình độ thạc sỹ đúng chuyên ngành, tuy nhiên thực tế hiện nay cho thấy số lượng giảng viên có học hàm học vị và kinh nghiệm thực tế lâu năm tại các trường có thể hướng dẫn sinh viên thực hành kế toán còn chiếm tỷ lệ ít. Đội ngũ giảng viên trẻ tuy có khả năng tiếp thu nhanh nhưng lại gặp hạn chế trong vấn đề kinh nghiệm thực tiễn dẫn đến việc hạn chế hướng dẫn sinh viên xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hành kế toán.

Thứ tư, tài liệu thực hành kế toán trong kế toán mô phỏng xây dựng chưa sát với thực tế của từng loại hình doanh nghiệp. Hầu hết các bộ chứng từ kế toán xây dựng sử dụng thực hành trong kế toán mô phỏng đều là các chứng từ giả định, chỉ xây dựng các chứng từ phát sinh thường xuyên trong doanh nghiệp mà chưa xây dựng được bộ chứng từ cụ thể chi tiết gắn liền với thực tế từng loại hình doanh nghiệp. Đặc biệt hầu hết các bộ chứng từ xây dựng cho kế toán mô phỏng đều mô phỏng các nghiệp vụ phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất và thương mại, ít đề cập tới các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, doanh nghiệp xây dựng...

2. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng tại các trường đại học tại Việt Nam

Thứ nhất, từng bước đưa kế toán mô phỏng trở thành môn học bắt buộc cho sinh viên ngành Kế toán trong chương trình đào tạo.

Việc đưa kế toán mô phỏng trở thành môn học chính thức trong chương trình đào tạo không những giúp các trường thực hiện được mục tiêu học lý thuyết đi đôi với thực hành, còn tạo hứng thú cho sinh viên do môi trường học tập sát sao với thực tế trong doanh nghiệp.

Thứ hai, đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho phòng kế toán mô phỏng

Do mỗi trường có đặc điểm, quy mô, điều

kiện đào tạo khác nhau nên không thể quy định chung về cơ sở vật chất cho tất cả mà để tùy vào điều kiện thực tế tại mỗi trường đại học, trước khi triển khai ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng cần đầu tư nâng cấp trang thiết bị đạt tiêu chuẩn để tạo điều kiện thực hành tốt nhất cho sinh viên. Về không gian phòng kế toán mô phỏng cần quy định diện tích tối thiểu dành cho mỗi sinh viên trong phòng thực hành kế toán. Về trang thiết bị tối thiểu phải đảm bảo các yêu cầu về bàn ghế dành cho các cấp độ giảng viên hướng dẫn, trợ giảng, kế toán viên; các thiết bị khác phục vụ trong phòng kế toán như tủ đựng tài liệu có khóa với số lượng bằng số lượng nhóm sinh viên, máy tính, máy in, máy chiếu, fax, thiết bị điện, mạng internet, điều hòa, đèn chiếu sáng, văn phòng phẩm...

Thứ ba, tập huấn giảng viên hướng dẫn và trang bị kiến thức cơ bản ngành Kế toán cho sinh viên

Đối với sinh viên: Trước khi tham gia vào phòng kế toán mô phỏng cần yêu cầu sinh viên phải nắm vững kiến thức lý thuyết ngành Kế toán, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán. Yêu cầu sinh viên cần phải có các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nơi công sở, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ phỏng vấn xin việc, kỹ năng tin học văn phòng (Word, Excel...). Đây là các yêu cầu cơ bản mà sinh viên cần có để việc tham gia phòng kế toán mô phỏng được thuận lợi hơn.

Đối với giảng viên hướng dẫn: Giảng viên đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn theo quy định giáo dục, nắm vững được bản chất và quy trình công việc kế toán, nắm vững chế độ pháp luật kế toán, có nhiều kinh nghiệm trong thực tế, thường xuyên cập nhật các văn bản, thông tư mới nhất trong lĩnh vực tài chính kế toán. Bên cạnh đó, nhà trường cần tạo điều kiện hỗ trợ giảng viên tham gia các đợt tập huấn về mô hình kế toán mô phỏng được tổ chức định kỳ để nâng cao kỹ năng hướng dẫn và trình độ chuyên môn.

Sau khi sinh viên đã nắm vững những kiến thức cơ bản về kế toán, để bước vào thực hành trong phòng kế toán ảo thì công tác hướng dẫn sử dụng kế toán mô phỏng là điều không thể thiếu:

- Quy định số lượng tối đa sinh viên tham gia phòng kế toán trong mỗi buổi học, số lượng tối đa sinh viên tham gia trong mỗi nhóm nhỏ sao cho mỗi sinh viên khi tham gia phòng kế toán mô phỏng đều được đảm nhận một phần hành kế toán. Điều này giúp nâng cao chất lượng học tập của sinh viên trong mỗi giờ thực hành, mặt khác hạn chế tình trạng quá tải công việc cho các giảng viên, giúp giảng viên hướng dẫn bao quát, quản lý lớp hiệu quả hơn.

- Mỗi giờ thực hành tại phòng kế toán ảo cần có sự theo dõi và hướng dẫn của ít nhất 1 giảng viên có kinh nghiệm thực tế lâu năm. Ngoài ra có thể phân bổ thêm các trợ giảng là các giảng viên trẻ, vừa giúp giảng viên chính quản lý lớp hiệu quả, vừa giúp các giảng viên trẻ thu nhận được nhiều kinh nghiệm thực tế.

- Các học viên khi tham gia phòng kế toán ảo cần thực hiện nghiêm túc quy định về trang phục lịch sự như trong môi trường doanh nghiệp

Thứ tư, hoàn thiện xây dựng bộ tài liệu thực hành kế toán trong phòng kế toán mô phỏng

Bao gồm bộ chứng từ kế toán của từng loại hình doanh nghiệp, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp, xây dựng quy trình tổ chức công tác kế

toán trong doanh nghiệp. Để xây dựng được bộ tài liệu thực hành cụ thể hóa đối với từng loại hình doanh nghiệp, các trường đại học cần có sự phối hợp của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các giảng viên hướng dẫn đi thực tế từng loại hình doanh nghiệp.

3. Kết luận

Tóm lại, nâng cao ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong đào tạo ngành Kế toán tại Việt Nam được xem là cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp từ nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường đội ngũ giảng viên hướng dẫn có kinh nghiệm cả về số lượng và chất lượng; đồng thời xây dựng chi tiết nội dung mô phỏng kế toán tại từng loại hình doanh nghiệp. Để thực hiện được điều này, các trường cần đầu tư triển khai hơn nữa các công trình nghiên cứu khoa học với mục đích hoàn thiện nâng cấp mô hình kế toán mô phỏng, xây dựng kế hoạch triển khai hoặc nâng cấp phù hợp theo từng giai đoạn; kết hợp với các doanh nghiệp và Bộ Giáo dục và Đào tạo để được tạo điều kiện giúp đỡ nâng cao hơn nữa chất lượng ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng tại các cơ sở đào tạo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. PGS.TS. Mai Thị Hoàng Minh. Khoa Kế toán - Kiểm toán – Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, *Đổi mới công tác giảng dạy kế toán ở trường đại học - Khó khăn và thách thức.*
2. Trương Bá Thanh, Trần Đình Khôi Nguyên – Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, *Đổi mới công tác đào tạo kế toán- kiểm toán trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới.*
3. PGS.TS. Đặng Văn Thanh. Tạp chí Kế toán - Kiểm toán số 77, *Kế toán và Kiểm toán Việt Nam: Những bước tiến mạnh mẽ, vững vàng sau 20 năm đổi mới.*
4. ThS. Trương Hoàng Tú Nhi. Trường Đại học Đà Nẵng, *Mô hình thực hành kế toán ảo - Giải pháp đào tạo hướng đến mục tiêu phát triển kỹ năng thực hành nghề kế toán.*
5. Tạ Nguyễn, Vũ Đình Trung, Trần Ngọc Phúc, Đỗ Quốc Bảo, Trần Hành - Đại học Lạc Hồng, *Xây dựng hệ thống quản lý các quy trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp.*

Ngày nhận bài: 18/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/1/2017

Thông tin tác giả:

1. ThS. ĐÀO THỊ THANH THÚY

Bộ môn Kế toán - Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Điện thoại: 0978387344

Email: daothuy3012@gmail.com

2. ThS. BUI PHƯƠNG NHUNG

Bộ môn Kiểm toán - Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Điện thoại: 0986560805

Email: bpnhung.kth@hunre.edu.vn

IMPROVING THE QUALITY OF APPLYING ACCOUNTING SIMULATION IN ACCOUNTING TRAINING AT VIETNAMESE UNIVERSITIES

● **Master. DAO THI THANH THUY**

Department of Accounting

Faculty of Environmental and Natural Resources Economics

Hanoi University of Natural Resources and Environment

● **Master. BUI PHUONG NHUNG**

Department of Auditing

Faculty of Environmental and Natural Resources Economics

Hanoi University of Natural Resources and Environment

ABSTRACT:

Based on the need of paralleling practice and theory in training in order to improve the quality of accounting training, Vietnamese universities have researched and applied the model of accounting simulation widely. However, the processes of developing and applying the model of accounting simulation face difficulties and limitations. Therefore, this study accesses the status of implementing accounting simulation at Vietnamese universities and proposes some solutions to improve the quality of applying the model in accounting training.

Keywords: Accounting simulation, Vietnamese universities, improve quality.

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN VIỆT NAM

● TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Kế toán quản trị (KTQT) là công cụ quản lý khoa học trong công tác điều hành doanh nghiệp, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp hoạch định và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị có hiệu quả. Mặc dù có vai trò quan trọng như vậy, nhưng kế toán quản trị vẫn chưa được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam, đặc biệt là đối với ngành Chế biến thủy sản. Bài viết phân tích và đánh giá thực trạng vận dụng công tác kế toán quản chi phí đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản, từ đó xây dựng các nội dung cơ bản của kế toán quản trị chi phí phục vụ cho loại hình doanh nghiệp này.

Từ khóa: Kế toán quản trị, doanh nghiệp chế biến thủy sản, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Với nhiều thế mạnh nổi trội về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý, Việt Nam đã trở thành quốc gia sản xuất và xuất khẩu thủy sản hàng đầu khu vực. Trong đó, ngành Chế biến thủy sản hiện nay phát triển thành một ngành kinh tế mũi nhọn, ngành sản xuất hàng hóa lớn đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế đã minh chứng bằng việc tăng trưởng liên tục của ngành Thủy sản trong các năm vừa qua, sản phẩm thủy sản đã thực sự góp phần làm thay đổi cơ cấu công nông nghiệp Việt Nam và góp phần đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu. Tổng sản lượng thủy sản khai thác dự tính sẽ tăng bình quân 5,13%/năm trong 15 năm tới, nuôi trồng thủy sản sẽ tăng nhanh khoảng 8-10%/năm.

Tuy nhiên, thủy sản là ngành có tính cạnh tranh cao, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam luôn phải đối đầu với những thách thức gay gắt về chất lượng, giá cả, các tiêu chuẩn về hàm lượng kháng sinh và vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong khi đó, các doanh nghiệp chế biến thủy sản vẫn sản xuất với quy mô nhỏ, manh mún, công nghệ chế biến lạc hậu, giá thành sản phẩm cao làm giảm sức cạnh tranh trên thị trường. Việc nghiên cứu vận

dụng KTQT chi phí trong hoạt động quản lý và điều hành doanh nghiệp là một trong những giải pháp hữu ích, nhằm kiểm soát tốt chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo lợi thế cho doanh nghiệp cạnh tranh.

Trên thế giới đã có rất nhiều nhà khoa học nghiên cứu để đưa ra khái niệm về KTQT, mỗi khái niệm có thể xác định KTQT đáp ứng nhu cầu thông tin cho các quyết định quản trị tác nghiệp hay chiến lược dài hạn. Song chúng đều thống nhất cho rằng, KTQT là quá trình sử dụng kỹ thuật để cung cấp thông tin cho các nhà quản trị, thực hiện các chức năng hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm soát và quyết định, nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Thông tin KTQT cung cấp bao gồm thông tin tài chính và phi tài chính về các quá trình hoạt động của doanh nghiệp, trong đó thông tin chi phí có vai trò quan trọng trong hệ thống thông tin. Bộ phận KTQT cung cấp thông tin chi phí trong doanh nghiệp, được gọi là KTQT chi phí. Như vậy có thể hiểu KTQT chi phí là một bộ phận của hệ thống KTQT, chuyên thực hiện việc xử lý và cung cấp các thông tin về chi phí, nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của nhà quản trị như hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và ra quyết định.

Thông tin KTQT cung cấp bao gồm: Thông tin dự toán chi phí, thông tin về giá thành sản phẩm, thông tin về biến động chi phí và các báo cáo phân tích thông tin chi phí. Những yêu cầu về thông tin chi phối các nội dung KTQT chi phí cần phải thực hiện như: Lập các dự toán chi phí, tính giá thành sản phẩm, lập các báo cáo nội bộ đánh giá trách nhiệm quản lý và phân tích thông tin chi phí.

2. Thực trạng

Để nghiên cứu thực trạng vận dụng KTQT chi phí tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam, tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng. Căn cứ vào kết quả khảo sát 150 doanh nghiệp chế biến thủy sản trên phạm vi cả nước cho thấy, 90% các doanh nghiệp khảo sát đều thực hiện lập dự toán chi phí. Trong đó, dự toán giá thành theo khoản mục, dự toán chi phí nguyên vật liệu và dự toán chi phí nhân công trực tiếp là các dự toán được các doanh nghiệp sử dụng nhiều. Tuy nhiên, hai loại dự toán là dự toán giá thành sản phẩm theo biến phí và dự toán chi phí linh hoạt có rất nhiều ứng dụng trong KTQT nhưng tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng lại thấp dưới 70%. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp chế biến thủy sản vẫn còn hạn chế trong việc tiếp cận các loại dự toán để có thể hỗ trợ tốt hơn cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

Về phương pháp tính giá thành sản phẩm, doanh nghiệp đang tính giá theo hai loại, đó là phương pháp tính giá toàn bộ (chiếm 58%) và phương pháp tính giá trực tiếp (chiếm 42%). Điều này cho thấy, phương pháp tính giá thành phổ biến của các doanh nghiệp chế biến thủy sản là phương pháp toàn bộ. Phương pháp tính giá trực tiếp có nhiều ưu điểm trong việc đánh giá mức đóng góp lợi nhuận theo từng mặt hàng hay từng bộ phận, nhưng chưa được khai thác ứng dụng nhiều trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản. Đặc biệt các phương pháp tiên tiến lại được rất ít các doanh nghiệp áp dụng, nổi bật là các phương pháp tính giá hiện đại có nhiều ưu điểm như phương pháp ABC (chiếm 12%), phương pháp chi phí mục tiêu (chiếm 34%). Điều này cho thấy, các phương pháp tính giá hiện đại đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam còn rất nhiều hạn chế và chưa được các doanh nghiệp quan tâm nhiều.

Trong thực tế, việc định giá được thực hiện trước khi sản xuất đơn hàng và chưa có số liệu về

giá thành thực tế (nếu có là giá thành của kỳ trước). Do vậy, với hiện trạng giá cả nguyên liệu thủy sản lên xuống thất thường và biến động theo mùa vụ, thì việc định giá trên cơ sở định mức chi phí hiện hành và dự toán giá mua nguyên liệu của kỳ kế hoạch sẽ phù hợp với thực tế hơn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp khi định giá cũng phải dựa trên quy luật cung cầu của thị trường, nếu định giá quá thấp so với thị trường thì sẽ thua thiệt, ngược lại nếu định giá quá cao dẫn đến doanh nghiệp không bán được sản phẩm. Vì vậy các doanh nghiệp đều có xu hướng chọn định giá trên cơ sở thị trường. Theo cách tính toán của doanh nghiệp, để có lợi nhuận, giá bán phải bù đắp toàn bộ chi phí. Chính vì vậy, phương pháp định giá chi phí toàn bộ trong doanh nghiệp khảo sát chiếm tỷ trọng áp dụng lớn (chiếm 60%), các phương pháp khác (phương pháp trực tiếp và phương pháp chi phí mục tiêu) chiếm tỷ lệ áp dụng thấp. Đây cũng là nội dung cần xem xét, đề xuất ứng dụng các phương pháp này vào công tác lập dự toán và tính giá cũng như định giá tại các doanh nghiệp.

Các báo cáo KTQT trong các doanh nghiệp gồm: Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, Báo cáo kết quả sản xuất và kết quả kinh doanh theo từng mặt hàng (ít nhất 97% các doanh nghiệp sử dụng), đây là các báo quan trọng và được sử dụng khá thường xuyên. Tuy nhiên, báo cáo kết quả theo từng khoản mục chi phí vẫn còn nhiều doanh nghiệp sản xuất Việt Nam nói chung và doanh nghiệp chế biến thủy sản nói riêng chưa quan tâm. Hệ thống kế toán đánh giá trách nhiệm quản lý chưa được chú trọng, kéo theo các báo cáo đánh giá thành quả theo từng khoản mục chi phí cũng chưa được khai thác và ứng dụng nhiều. Thiết nghĩ, đây cũng là khoảng trống về lĩnh vực KTQT chi phí tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện nay.

Các nội dung phân tích thông tin chi phí cũng được nhiều doanh nghiệp vận dụng (chiếm tỷ lệ trên 90%) như: Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, phân tích thông tin chi phí ra quyết định ngắn hạn, phân tích và đánh giá các quyết định đầu tư dài hạn, phân tích mức biến động chi phí và phân tích kết quả kinh doanh bộ phận. Tại các nước phát triển, doanh nghiệp sử dụng các công cụ KTQT chi phí hiện đại một cách phổ biến để hỗ trợ tích cực cho hoạt động quản lý. Tuy

nhiên, các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam lại có rất ít doanh nghiệp vận dụng, chủ yếu tập trung mô hình quản trị hàng tồn kho kịp thời (chiếm tỷ trọng 79,8 doanh nghiệp được khảo sát), mô hình quản lý chất lượng tổng thể chỉ chiếm 26,4% doanh nghiệp áp dụng, còn lại là các mô hình thẻ điểm cân bằng (BSC), mô hình quản lý theo chuỗi giá trị, mô hình Kaizen là những công cụ KTQT tiên tiến được các doanh nghiệp nước ngoài vận dụng từ nhiều năm, thì đối với doanh nghiệp Việt Nam lại nằm trong tình trạng chưa biết hoặc biết nhưng chưa vận dụng chiếm tỷ lệ cao (khoảng 18,7%). Đặc biệt, mô hình thẻ điểm cân bằng được cho là công cụ quản lý có hiệu quả tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản, thì tỷ lệ doanh nghiệp vận dụng lại chiếm tỷ lệ thấp (khoảng 5,5% doanh nghiệp được khảo sát).

Từ các phân tích trên cho thấy, phương pháp KTQT chi phí đã được triển khai song mức triển khai còn đơn giản. Phần lớn tập trung ở những nội dung KTQT chi phí truyền thống, những nội dung KTQT tiên tiến hiện đại có thể tạo ra những thay đổi đột phá cho các doanh nghiệp thì chưa tiếp cận nhiều. Nguyên nhân chính là do trình độ về KTQT của kế toán còn thấp (tỷ lệ 85%), dẫn đến các doanh nghiệp khó vận dụng các nội dung KTQT chi phí. Bên cạnh đó, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và nhận thức của các nhà quản lý cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT chi phí tại doanh nghiệp. Trong các trường đào tạo chuyên ngành kế toán, bộ môn KTQT đã được đưa vào giảng dạy nhưng các lớp bồi dưỡng chuyên môn cho kế toán thì các kiến thức về KTQT lại ít được quan tâm do họ chưa nhận thức được KTQT có ý nghĩa như thế nào trong lĩnh vực quản lý. Mặt khác các doanh nghiệp hầu như làm việc theo nền nếp, chưa sáng tạo đột phá trong quản lý. Chính vì vậy cần nâng cao kiến thức về KTQT cho các doanh nghiệp và nhân viên kế toán.

3. Một số kiến nghị

Từ các kết quả đánh giá thực trạng KTQT chi phí tại doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam, để vận dụng một cách hiệu quả KTQT chi phí trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam cần thực hiện những nội dung sau:

Thứ nhất, khâu lập dự toán, các doanh nghiệp chế biến thủy sản cần chú trọng xây dựng các dự toán chi phí, dự toán giá thành sản phẩm. Nhằm

hỗ trợ nhà quản trị lựa chọn các đưa ra các quyết định tốt nhất ở các quy mô sản xuất khác nhau thì cần ứng dụng phương pháp lập dự toán chi phí linh hoạt, ứng dụng lập dự toán theo phương pháp trực tiếp để dự toán chính xác lợi nhuận, quyết định lựa chọn mặt hàng sản xuất, kết cấu các mặt hàng nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Thứ hai, các doanh nghiệp ứng dụng phương pháp tính giá trực tiếp trong việc tính giá thành các sản phẩm thủy sản, từ đó có hướng kiểm soát tốt các chi phí không góp phần tạo ra lợi nhuận qua việc lập các báo cáo chi phí và công tác phân tích chi phí. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu ứng dụng các phương pháp tính giá hiện đại như phương pháp ABC, phương pháp tính giá mục tiêu,... trong tính giá các sản phẩm thủy sản phù hợp với điều kiện của từng doanh nghiệp chế biến thủy sản để kiểm soát chi phí tốt hơn và ra quyết định phù hợp của các nhà quản trị.

Thứ ba, cần có cơ chế và phương pháp định giá thích hợp, vừa phù hợp với thị trường; đồng thời, đảm bảo doanh nghiệp có lãi và có khả năng cạnh tranh cao vì đối với các sản phẩm thủy sản Việt Nam chi phí nguyên liệu chiếm tới hơn 80% giá thành và giá cả biến động theo mùa vụ, thời tiết và tình hình thị trường.

Thứ tư, tổ chức hệ thống báo cáo KTQT chi phí bao gồm: Báo cáo chi phí và giá thành, Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, Báo cáo kết quả kinh doanh theo từng mặt hàng, báo cáo đánh giá thành quả theo từng trung tâm chi phí (Phân xưởng sản xuất, bộ phận quản lý,...) gắn với trách nhiệm từng cấp quản lý, đặc biệt chú trọng cấp phân xưởng sản xuất. Doanh nghiệp ứng dụng phương pháp trực tiếp để lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận nhằm xác định mức đóng góp của từng bộ phận vào việc tạo ra lợi nhuận chung toàn doanh nghiệp.

Thứ năm, các doanh nghiệp ra quyết định mở rộng hay thu hẹp qui mô từng mặt hàng, hoặc cơ cấu mặt hàng sản xuất nhằm tối đa hóa lợi nhuận thông qua xác định các nội dung phân tích thông tin chi phí, phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn của các cấp quản lý cấp trung và cấp thấp (Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, phân tích mức biến động chi phí so với dự toán, phân tích báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận, phân tích mức đóng góp lợi nhuận từng mặt hàng). Đồng thời, ứng dụng các kỹ thuật phân tích

thông tin chi phí, đánh giá và lựa chọn các quyết định đầu tư dài hạn.

Thứ sáu, lựa chọn và ứng dụng các mô hình KTQT chi phí hiện đại, phù hợp với từng doanh nghiệp chế biến thủy sản, nhằm kiểm soát chi phí và đảm bảo chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường như: phương pháp quản trị hàng tồn kho kịp thời, phương pháp quản trị chất lượng toàn diện, phương pháp thẻ điểm cân bằng hay phương pháp phân tích chuỗi giá trị,... Việc lựa chọn phương pháp nào, còn tùy thuộc vào điều kiện và khả năng của từng doanh nghiệp. Đồng thời, cần có sự cam kết thống nhất toàn doanh nghiệp, trong việc triển khai vận dụng các công cụ này.

Ngoài ra, theo phần lớn các ý kiến của doanh nghiệp, những nguyên nhân dẫn đến việc khó khăn khi vận dụng các nội dung KTQT chi phí tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản vì trình độ kế toán còn thấp, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin chưa cao, các nhà quản trị chưa nhận thức được tính hữu ích của KTQT chi phí đối với hoạt động quản lý. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần nâng cao trình độ của kế toán về lĩnh vực KTQT thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng. Mặt khác, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực KTQT, khai thác các phần mềm ứng dụng phân tích và xử lý các thông tin chi phí một cách nhanh và chính xác, kịp thời, phục vụ nhu cầu của các nhà quản trị ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Thuận (2004). *Quản trị tài chính*, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Đào Đình Thi (2015). *Nâng cao năng lực quản trị của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 12/2015.

Ngày nhận bài: 16/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/1/2017

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO

Học viện Tài chính

COST MANAGEMENT ACCOUNTING IN VIETNAMESE SEAFOOD PROCESSING ENTERPRISES

● **Master. TRAN THI PHUONG THAO**
Academy of Finance

ABSTRACT:

Management accounting is a scientific management tools to control the operation of enterprises. This tool helps managers to plan and control activities of enterprises effectively. Despite its important role, the management accounting has yet applied widely in Vietnamese enterprises, especially in the seafood processing industry. This study analyzes and assesses the current status of applying cost management accounting in seafood processing enterprises, thereby building the fundamental contents of cost management accounting for seafood processing enterprises.

Keywords: Management accounting, seafood processing enterprises, Vietnam.

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● HÀ THỊ THÚY VÂN

TÓM TẮT:

Kế toán quản trị môi trường đã được thế giới thừa nhận là một giải pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp đạt tới hoạt động kinh doanh bền vững, nghĩa là vừa đạt được lợi ích kinh tế, vừa bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc tìm hiểu và từng bước áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Bài viết này góp phần làm rõ vai trò và thực trạng áp dụng kế toán của kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đưa ra những quan điểm và giải pháp áp dụng rộng rãi kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Kế toán quản trị môi trường, doanh nghiệp, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực kế toán môi trường, hiện chưa có những hướng dẫn tổng quát đến cụ thể cho việc áp dụng kế toán môi trường trong doanh nghiệp như việc làm thế nào để nhận diện, thu thập, ghi nhận thông tin, lập báo cáo chi phí, lợi ích môi trường... Vì vậy, chế độ kế toán hiện hành trong đó có vấn đề kế toán môi trường cần được nghiên cứu và xây dựng để làm cơ sở cho ứng dụng trong thực tế

Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung vào hệ thống kế toán tài chính chứ chưa nhận thức được khả năng hỗ trợ của kế toán quản trị môi trường trong việc xây dựng hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu cho kinh doanh. Rõ ràng đây là một vấn đề được doanh nghiệp quan tâm và cần thiết bổ sung để kế toán thực sự trở thành công cụ quản lý hiệu quả. Điều đó đặt ra vấn đề phải đánh giá đúng thực trạng kế toán quản trị

môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp ứng dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lịch sử ra đời và phát triển của kế toán môi trường

Các nghiên cứu về kế toán môi trường bắt đầu xuất hiện trong nửa cuối của thế kỷ 20. Theo Todea et al (2010), sự phát triển của kế toán môi trường có thể chia thành các giai đoạn:

Giai đoạn 1971 - 1987: Đây là giai đoạn mà các nghiên cứu về kế toán môi trường bắt đầu được quan tâm. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, các nghiên cứu lý thuyết đầu tiên chưa tách biệt hai lĩnh vực kế toán môi trường và kế toán xã hội. Sau đó, vào đầu những năm 80 của thế kỷ 20, các nghiên cứu bắt đầu phân biệt kế toán xã hội và kế toán môi trường, gia tăng các nghiên cứu về báo cáo môi trường so sánh với báo cáo xã hội. Cũng trong giai đoạn này, bắt đầu xuất

hiện sách kế toán viết về khía cạnh xã hội và môi trường, tuy nhiên kiểm toán môi trường và kế toán quản trị môi trường chưa được tách biệt. Các xuất bản về kế toán môi trường cũng như các quy định của Luật pháp về môi trường rất ít.

Giai đoạn 1988 - 1994: Vấn đề kế toán môi trường trở thành chủ đề được bàn luận khá nhiều. Điều này xuất phát từ việc gia tăng chú ý của xã hội về môi trường nhằm để phát triển bền vững. Các nhà quản trị và cả các kế toán viên bắt đầu quan tâm đến vấn đề kế toán môi trường. Đã có một số sách và bài báo về kế toán môi trường, tuy nhiên các luật lệ về kế toán môi trường phát triển khá chậm, nhưng nhanh hơn nhiều so với kế toán xã hội.

Giai đoạn 1995 - 2001: Kế toán môi trường ở cả mặt lý thuyết và thực hành bắt đầu phát triển nhanh chóng, đặc biệt ở các nước phát triển. Số lượng nghiên cứu trong giai đoạn này tăng, giai đoạn này có thể gọi là “thời kỳ nền tảng” của kế toán môi trường. Những thành phần của kế toán môi trường như kế toán chi phí môi trường, kế toán quản trị môi trường và kiểm toán môi trường bắt đầu phát triển. Các nghiên cứu về kế toán môi trường bắt đầu giữ vai trò quan trọng trong lĩnh vực này, số lượng các nghiên cứu gia tăng đáng kể. Mục tiêu chính là hướng tới xây dựng chuẩn mực về quản trị môi trường và kiểm toán môi trường.

Giai đoạn từ 2002 đến nay: Kế toán môi trường được nghiên cứu mở rộng sang các nước đang phát triển. Các tác giả đóng góp tiêu biểu cho lĩnh vực nghiên cứu này như là: C. Deegan, ODonovan, Freedman và Stagliano, Cormier, Mobus, Gray, Chatterger, Aerts và Cornier.

Kế toán quản trị môi trường đã trở thành một đề tài ngày càng phổ biến đối với các tổ chức quốc tế như Ủy ban Phát triển bền vững của Liên hợp quốc (UNSD), Viện Kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), Viện Kế toán viên công chứng Canada (CICA), Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) 2005 tài liệu hướng dẫn, Kế toán quản trị môi trường, New York; Ủy ban Liên hiệp quốc về phát triển bền vững, Noelle Conway-Schempf, Hạch toán chi phí đầy đủ, Kết hợp chi phí xã hội và chi phí môi trường vào hệ thống

hạch toán truyền thống, Đại học Carnegie Mellon, Pittsburgh; Christian Herzig và Tobias Viere, Dự án EMA-SEA thử nghiệm tại Công ty Intex, Trung tâm quản lý bền vững (CSM), Đại học Lueneburg Đức đã công bố các báo cáo khác nhau và phát hành khuyến nghị, hướng dẫn. Kế toán quản trị môi trường được nghiên cứu đa dạng cả về phương pháp luận cũng như khía cạnh nghiên cứu (ví dụ như kế toán khí carbon, kế toán chi phí dòng chảy nguyên liệu, thẩm định đầu tư về môi trường), do vậy kế toán quản trị môi trường đã là một vấn đề tương đối phổ biến trong hai thập kỷ qua trên thế giới.

Qua nghiên cứu và tìm hiểu thực tế, ở Việt Nam đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005 nhưng chưa ban hành chế độ kế toán có liên quan đến việc kế toán môi trường trong doanh nghiệp. Việc nghiên cứu, triển khai áp dụng kế toán quản trị môi trường vào Việt Nam đặc biệt mới mẻ và đang đi những bước khởi đầu. Do vậy, số lượng công trình nghiên cứu trong nước về vấn đề này còn rất hạn chế. Một số công trình nghiên cứu về kế toán môi trường đã được công bố như sau:

Điển hình là bài viết của Lê Kim Ngọc (2013) đã nghiên cứu hướng dẫn kế toán môi trường của Nhật Bản và đưa ra những giải pháp để áp dụng vào Việt Nam. Theo đó, chi phí môi trường được nhận diện thành bốn loại: chi phí môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí môi trường trước và sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý môi trường, chi phí cho các hoạt động xã hội về môi trường. Từ đó, tác giả cũng đề xuất hai mẫu báo cáo kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam là báo cáo về chi phí môi trường của doanh nghiệp và báo cáo lợi ích môi trường. Tác giả Trọng Dương (2009) lại căn cứ vào cuốn sách “Các nguyên tắc và trình tự kế toán quản lý môi trường” của Ủy ban Phát triển bền vững Liên hiệp quốc (UNSD) để đưa ra những đề xuất áp dụng tại Việt Nam. Bài báo đưa ra có bốn loại chi phí liên quan đến môi trường: Chi phí xử lý chất thải, phòng ngừa và quản lý môi trường, giá trị thu mua các phế thải (giá trị phế thải được xác

định theo giá trị thu mua) và chi phí xử lý phế thải. Bên cạnh việc nhận diện các loại chi phí môi trường phát sinh, bài báo cũng chỉ ra các khoản thu nhập liên quan đến môi trường bao gồm tiền trợ cấp và tiền thưởng, các khoản thu nhập khác từ việc bán phế liệu,...

3. Thực trạng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam

Qua thực tế nghiên cứu và khảo sát số liệu trong giai đoạn năm 2011 - 2016 trong phạm vi cả nước hiện nay có 50 doanh nghiệp đã bắt đầu áp dụng kế toán môi trường vào trong doanh nghiệp như các công ty sản xuất xi măng, công ty sản xuất hàng may mặc và qua khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp có thể nhận thấy rằng:

Thứ nhất: Về tổ chức thu thập thông tin chi phí, lợi ích môi trường

Các doanh nghiệp đều sử dụng mô hình truyền thống trong thu thập thông tin về chi phí, lợi ích môi trường. Các thông tin này chủ yếu được thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Các chi phí môi trường theo quan niệm của doanh nghiệp thường cho rằng chi phí môi trường là nhỏ, không đáng kể. Một số khoản mục chi phí liên quan đến yếu tố môi trường dễ nhận thấy thì được các công ty kế toán vào một khoản mục riêng, còn các chi phí môi trường khác thường bị ẩn đi hoặc tính gộp vào chi phí sản xuất chung hay chi phí quản lý doanh nghiệp. Các chi phí này thường được phân bổ cho các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ theo khối lượng sản xuất thực tế hoàn thành. Phương pháp sử dụng để phân bổ chi phí là phương pháp truyền thống với một tiêu thức phân bổ duy nhất thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nhân công.

Thứ hai: Về nhận diện chi phí, lợi ích môi trường

Hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành quy định các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện phân loại chi phí, lợi ích của hoạt động kinh doanh theo yêu cầu quản lý của kế toán tài chính. Phần lớn các doanh nghiệp tiến hành phân loại chi phí theo hai cách phổ biến là phân loại chi phí theo các yếu tố chi phí hoặc phân loại chi phí theo khoản mục tính giá thành.

Như vậy, các doanh nghiệp thường không tổ chức theo dõi riêng nội dung chi phí môi trường. Theo quan điểm của các doanh nghiệp này thường cho rằng không nhất thiết phải tách chi phí môi trường riêng khỏi chi phí sản xuất kinh doanh vì những chi phí đó là để phục vụ cho chính hoạt động sản xuất và quản lý của doanh nghiệp. Vì vậy, các chi phí môi trường có thực tế phát sinh thường được phân loại vào một trong các khoản mục chi phí nêu trên như chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp (theo cách phân loại chi phí theo khoản mục tính giá thành), là chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài hoặc chi phí khác bằng tiền (theo cách phân loại chi phí theo yếu tố).

Về lợi ích môi trường, các doanh nghiệp thường coi là không đáng kể và không tiến hành kế toán riêng. Một số khoản lợi ích nhỏ từ môi trường có thể được ghi nhận là tiền thu từ bán phế phẩm của hoạt động sản xuất kinh doanh

Thực tế hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp đang thực hiện phân loại chi phí môi trường như sau:

- Chi phí xử lý chất thải bao gồm chi phí khấu hao, bảo dưỡng, vận hành các hệ thống xử lý chất thải; chi phí trả lương cho công nhân vệ sinh; lương, nhiên liệu cấp cho đội xe xử lý bụi, chi phí vật tư hoạt động xử lý chất thải, các khoản phí, lệ phí liên quan đến môi trường.

- Chi phí ngăn ngừa và quản lý môi trường bao gồm chi phí dịch vụ bên ngoài; chi phí nhân sự của ban KCS; chi phí quan trắc môi trường định kỳ hàng năm; chi phí chăm sóc, trồng cây xanh làm đẹp cảnh quan; chi phí trang bị bảo hộ lao động...

- Chi phí phân bổ cho chất thải

- Chi phí tái chế

Lấy ví dụ về các loại chi phí môi trường cho từng loại sản phẩm tại một doanh nghiệp như sau (Bảng 1).

Thứ ba: Về nhận thức của các cấp quản lý về vấn đề bảo vệ môi trường và kế toán môi trường

Trong quá trình phát triển, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã xác định được đúng hướng đi, sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng sự tin cậy của khách hàng về chất lượng, từng bước

Bảng 1. Chi tiết chi phí môi trường năm 2016 cho từng sản phẩm xi măng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân

Chỉ tiêu	PCB30	PC40	PCB40	Tổng cộng
Giá thành sản phẩm hoàn thành	141.629.122.663	27.533.060.805	730.145.414.305	899.307.597.773
Chi phí xử lý chất thải	542.629.047	53.933.531	2.037.894.422	2.634.457.000
Chi phí ngăn ngừa và quản lý môi trường	178.165.322	325.545.868	661.860.410	1.165.571.600
Chi phí phân bổ cho chất thải	7.844.214.135	1.524.935.131	40.439.542.886	49.808.692.153
Chi phí tái chế	-	-	-	-
Tổng chi phí môi trường	8.565.008.505	1.904.414.530	43.139.297.718	53.608.720.753
Tỷ lệ chi phí môi trường/ Giá thành sản phẩm	6,0475%	6,9168%	5,9083%	5,9611%

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân)

nâng cao tiêu chí thân thiện với môi trường và người sử dụng. Nhiều doanh nghiệp đã đề ra và thực thi các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm như trang bị hệ thống hút bụi công suất lớn, coi trọng công tác vệ sinh công nghiệp trong và ngoài khu vực sản xuất. Đối với các loại chất thải rắn, các doanh nghiệp thường hợp đồng với công ty môi trường đô thị thu gom hàng ngày, tránh tình trạng gây ô nhiễm. Đối với nước thải, các doanh nghiệp thường đầu tư trang bị hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp còn tổ chức trồng và quy hoạch vành đai cây xanh góp phần làm trong sạch môi trường. Như vậy có thể nói các doanh nghiệp đã và đang có những sự quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường bằng việc đầu tư máy móc, trang thiết bị xử lý ô nhiễm, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường và xã hội cao.

Tuy nhiên, trong công tác kế toán, phần lớn các doanh nghiệp lại chưa có sự quan tâm, theo dõi một cách đúng mức. Hầu hết các doanh nghiệp không bố trí cán bộ kế toán chuyên trách để tính toán các khoản chi phí, lợi ích môi trường và vẫn duy trì hệ thống kế toán truyền thống,

chưa tích hợp các thông tin của kế toán môi trường vào hệ thống kế toán chung.

4. Giải pháp áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam

Thứ nhất, xây dựng và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hiểu biết về tầm quan trọng của kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp

Trong bối cảnh hiện nay khi mà ý thức về môi trường của người tiêu dùng đã được nâng cao cùng với sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành, nếu doanh nghiệp chỉ quan tâm và chú trọng vào những lợi ích trong ngắn hạn, đồng thời đưa ra những chính sách và hành động có ảnh hưởng xấu đến môi trường thì hậu quả sẽ không chỉ là những hình phạt từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, mà nghiêm trọng hơn là sự tẩy chay của người tiêu dùng. Chính vì vậy các doanh nghiệp cần thay đổi quan niệm là quan tâm đến môi trường không chỉ là vấn đề đạo đức mà những thiệt hại môi trường do doanh nghiệp gây ra sẽ trở thành những thiệt hại kinh tế cho chính bản thân doanh nghiệp. Như vậy để làm được những điều đó, bảo vệ môi trường cần bắt đầu

Bảng 2: Quy trình áp dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp

Các bước thực hiện	Nội dung
Bước 1: Cam kết của quản lý cấp cao	- Xác nhận và cam kết của quản lý cấp cao - Thông tin cho các quản lý cấp trung gian và cấp thấp cũng như người lao động trong toàn doanh nghiệp
Bước 2: Thành lập nhóm thực hiện	- Một đại diện Ban giám đốc phụ trách nhóm - Nhóm gồm nhiều cán bộ có chuyên môn quản lý sản xuất, quản lý môi trường, tài chính kế toán...
Bước 3: Xác định quy mô, phạm vi của hệ thống	- Lựa chọn phạm vi giới hạn cho một sản phẩm, một bộ phận hay quy mô toàn doanh nghiệp - Giới hạn phạm vi phát sinh chi phí, doanh thu
Bước 4: Nhận dạng các chi phí, lợi ích môi trường	- Nhận dạng toàn bộ các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí môi trường ẩn - Xác định doanh thu tiềm năng, cơ hội cắt giảm chi phí
Bước 5: Thu thập thông tin tiền tệ và phi tiền tệ	Thu thập thông tin về đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh dưới 2 hình thức tiền tệ và phi tiền tệ
Bước 6: Đánh giá hệ thống kế toán hiện hành	- Đối tượng, phạm vi kế toán chi phí, lợi ích môi trường hiện tại - Phương pháp kế toán chi phí, lợi ích hiện tại - So sánh hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường
Bước 7: Xây dựng các giải pháp	- Tính toán việc phân bổ chi phí vào giá thành sản phẩm - Vấn đề cải tiến công nghệ - Áp dụng công nghệ sạch
Bước 8: Đánh giá giải pháp và đề xuất	- Đánh giá tính khả thi của giải pháp - Đề xuất thay đổi nếu giải pháp khả thi
Bước 9: Theo dõi kết quả	- Theo dõi kết quả thực hiện - Điều chỉnh sai sót nếu có

bằng việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho các nhà quản trị doanh nghiệp và đội ngũ những người lao động trong các doanh nghiệp.

Thứ hai, xây dựng quy trình từng bước áp dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp

Để từng bước áp dụng kế toán quản trị môi trường trong thực tế, các doanh nghiệp cần tiến hành xây dựng quy trình gồm các bước cần tiến hành khi thực hiện một hệ thống kế toán quản trị môi trường. Quy trình thực hiện có thể bao gồm các bước cụ thể như sau (Bảng 2).

Thứ ba, nhận diện đúng và đủ các khoản chi phí, lợi ích môi trường trên cơ sở nắm chắc đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất, quy trình công nghệ của doanh nghiệp

Như đã nhận định ở trên, phần lớn các doanh nghiệp hiện nay mới chỉ nhận diện được các chi phí môi trường trực tiếp, trong khi đó chỉ là một phần nhỏ trong tổng chi phí môi trường mà doanh nghiệp có thể phải gánh chịu. Chính vì vậy, việc nghiên cứu và hiểu biết đầy đủ về cách thức tổ chức hoạt động sản xuất, quy trình công nghệ của doanh nghiệp sẽ giúp xác định đúng và đủ các chi phí, lợi ích môi trường thực tế phát sinh. Theo quy trình đề xuất ở trên, các doanh nghiệp có thể đối chiếu thực tế tại đơn vị mình và lập bảng tổng hợp các khoản chi phí, lợi ích môi trường của doanh nghiệp gây tác động đến từng loại môi trường theo bảng chi phí và lợi ích môi trường của doanh nghiệp như Bảng 3

Thiết lập bảng này giúp doanh nghiệp xác định toàn diện các khoản chi phí, lợi ích môi trường tác động đến từng loại môi trường như không khí, nước thải, chất thải, cảnh quan môi trường và các dạng môi trường khác. Việc nhận diện chủ yếu được thực hiện bằng thước đo tiền tệ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc thu thập thông tin sau này.

Thứ tư, cụ thể hóa phương pháp thu

Bảng 3. Chi phí và lợi ích môi trường của doanh nghiệp

Loại môi trường Chi phí, lợi ích môi trường	Không khí	Nước thải	Chất thải	Đất/nước ngầm	Tiếng ồn, độ rung	Đa dạng sinh học/Cảnh quana	Phóng xạ	Môi trường khác	Tổng cộng
1. Chi phí môi trường trực tiếp (trong quá trình SXKD) 1.1. Chi phí tiền lương 1.2. Chi phí khấu hao thiết bị xử lý 1.3. Chi phí bảo dưỡng thiết bị 1.4. Thuế, lệ phí 1.5. Tiền phạt, thiệt hại 1.6. Các chi phí khác									
2. Chi phí môi trường gián tiếp 2.1. Chi phí quản lý môi trường 2.2. Chi phí nghiên cứu phát triển 2.3. Chi phí cho các hoạt động xã hội về môi trường									
3. Lợi ích môi trường 3.1. Doanh thu bán phế phẩm 3.2. Trợ cấp, tiền thưởng 3.3. Các khoản thu khác									

thập thông tin chi phí, lợi ích liên quan đến môi trường

Chi phí, lợi ích môi trường phát sinh trong doanh nghiệp nhưng thường không được theo dõi và kế toán riêng mà được ẩn trong các khoản mục khác. Chính việc đơn giản hóa quá trình ghi nhận thông tin làm cho ý nghĩa của các khoản chi phí, lợi ích môi trường không được làm rõ, thông tin không đầy đủ nên chưa có tác dụng hỗ trợ các nhà quản trị trong việc ra quyết định, trong đó có các quyết định liên quan đến việc đề ra những biện pháp cụ thể làm giảm chất thải gây ô nhiễm môi trường tức là làm giảm chi phí cho môi trường. Với nội dung của các khoản chi phí, lợi ích môi trường rất đa dạng như trên, tác giả đề xuất bổ sung thêm tài khoản chi phí môi trường để phản ánh riêng nội dung chi phí môi trường phát sinh trong doanh

nh nghiệp. Như vậy, chi phí môi trường được tách ra từ chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí môi trường trở thành một nội dung riêng trong giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành sản xuất sản phẩm được xác định bằng chi phí sản xuất cộng chi phí môi trường.

5. Kết luận

Có thể nói, trong tương lai không xa, doanh nghiệp có chỉ số cạnh tranh cao nhất chính là doanh nghiệp đạt được yêu cầu về kinh doanh bền vững, nghĩa là đảm bảo cân bằng ba yếu tố: kinh tế, môi trường và trách nhiệm xã hội. Như vậy, với phương pháp luận tiếp cận có hệ thống của kế toán quản trị môi trường và những lợi ích mà nó mang lại, rõ ràng đây là một bộ công cụ rất hữu hiệu để hỗ trợ các doanh nghiệp đạt được yêu cầu này ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Kỷ yếu hội thảo khoa học (2014), Kế toán quản trị trong môi trường kinh doanh hiện nay*, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
2. *Environmental Management Accounting Workbook* (Tokyo: Japanese Ministry of Economy, Trade and Industry, 2002).
3. *International Federation of Accountants IFAC (2005), Environmental management accounting, International guidance document*, New York.
4. *Ministry of Environment (2005), Environmental Accounting Guidelines*, Tokyo, Japan.
5. *Bộ Tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 17/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/01/2017

Thông tin tác giả:

TS. HÀ THỊ THÚY VÂN

Trường Đại học Thương mại

**IMPLEMENTING ENVIRONMENTAL MANAGEMENT
ACCOUNTING IN VIETNAMESE ENTERPRISE:
CURRENT STATUS AND SOLUTIONS**

● Ph.D. HA THI THUY VAN

Vietnam Commercial University

ABSTRACT:

Environmental management accounting is largely considered as an effective tool for enterprises to develop business substantially or achieve both economic and environmental benefits. However, the implementation of environmental management accounting in Vietnamese enterprises still faces with difficulties. This study identifies and analyses the role of environmental management accounting in Vietnamese enterprises. Hence, the study proposes solutions to promote the implementation of environmental management accounting in Vietnam.

Keywords: Environmental management accounting, enterprise, Vietnam.

NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG CÁC ĐƠN VỊ CÔNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC: BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● NGUYỄN NGỌC KHƯƠNG

TÓM TẮT:

Nhằm mục đích nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức kiểm toán nội bộ (KTNB) của các nước trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm tổ chức KTNB trong các trường đại học công lập tự chủ ở Việt Nam, thông qua các tài liệu có được, tác giả tiếp cận kinh nghiệm tổ chức KTNB trong các đơn vị công trên các khía cạnh: (i) Môi trường pháp lý cho hoạt động của KTNB; (ii) Tổ chức bộ máy trong đó bao gồm lựa chọn người đứng đầu bộ phận KTNB; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của KTNB; Quan hệ báo cáo của KTNB; Tổ chức thực hiện các hoạt động KTNB; Tiêu chuẩn về tổ chức bộ máy, nhân viên và (iii) Các nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động của KTNB (nguồn tài chính, hỗ trợ tổ chức đào tạo, tư vấn và giám sát hoạt động của KTNB).

Từ khóa: Kiểm toán nội bộ, đơn vị công, giám sát hoạt động, hiệu quả, các nước trên thế giới.

1. Về địa vị pháp lý

Ở Anh, cách tiếp cận và các tiêu chuẩn liên quan đến việc KTNB của các phòng ban và các cơ quan chính phủ được Văn phòng Kiểm toán Quốc gia Anh áp dụng như KTNB trong khu vực doanh nghiệp.

Tại Hoa Kỳ, KTNB là một hoạt động thẩm định độc lập được thành lập trong một tổ chức như một dịch vụ cho tổ chức. Đó là một hoạt động kiểm soát quản lý, có chức năng đo lường và đánh giá hiệu quả của các hoạt động kiểm soát khác.

Trong khi ở hầu hết các nước, KTNB là một phần của hệ thống kiểm soát quản lý của một tổ chức, thì ở Đức KTNB lại được coi là một phần của công việc kiểm toán bên ngoài (Sparberg, 1996).

Tại Đức, KTNB là một phần của công việc kiểm toán bên ngoài. Mặc dù việc KTNB là một phần không thể thiếu trong các hoạt động của các cơ quan hành chính, kiểm toán viên nội bộ là chỉ chịu sự hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của FCA (Tổ chức kiểm toán tối cao Đức). Họ chỉ báo cáo

với FCA và có thể không thực hiện bất kỳ yêu cầu chuyên nghiệp nào khác.

Tại Pháp và Italia, "KTNB được xem là để nắm lấy các khía cạnh của KTNB, chẳng hạn như kế toán công cộng và thanh tra tại Pháp thực hiện các chức năng quan trọng trong kiểm soát chi tiêu". Trong khi tại Ba Lan "KTNB được coi là công cụ để Nhà nước và cơ quan quản lý giám sát và kiểm soát chi tiêu công theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và phòng ngừa rủi ro (Richard Allen, 1996).

Tại Thụy Điển, KTNB là một phần của hệ thống kiểm soát quản trị trong các đơn vị công, cơ quan Kiểm toán quốc gia Thụy Điển (The Swedish National Audit Office - RRV) là đơn vị chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động và giám sát kết quả hoạt động của KTNB trong các đơn vị công. Năm 1994, cơ quan này (RRV) ban hành quy định về hoạt động của KTNB.

2. Tổ chức hoạt động của kiểm toán nội bộ trong các cơ quan chính phủ ở Thụy Điển

Chính phủ Thụy Điển quy định, từ năm 1995,

các cơ quan lớn và quan trọng phải có bộ phận KTNB với các nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra các hoạt động kiểm soát của các cơ quan trong hệ thống và đánh giá sự phù hợp và tin cậy của số liệu kế toán. Về vai trò của người đứng đầu đơn vị công đối với hoạt động của KTNB, RRV quy định người đứng đầu cơ quan phải phê duyệt kế hoạch kiểm toán hàng năm của bộ phận KTNB. Kế hoạch kiểm toán hàng năm của KTNB phải được xây dựng dựa trên sự phân tích những hoạt động có nguy cơ xảy ra rủi ro cao và được phê chuẩn sau khi tổ chức tham vấn với RRV. Để đảm bảo hiệu quả và chất lượng KTNB, quy định này cũng nêu rõ hoạt động của KTNB phải thực hiện theo các tiêu chuẩn chuyên nghiệp được chấp nhận. Trong quan hệ báo cáo kết quả của KTNB, Chính phủ quy định KTNB phải báo cáo kết quả kiểm toán bằng văn bản cho Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc của cơ quan (Jan Hagvall, 1996).

3. Tổ chức hoạt động KTNB trong khu vực công tại Canada

Mục đích của KTNB tại Canada không chỉ để phát hiện các hoạt động bất hợp pháp mà còn góp phần ngăn chặn những hoạt động này (G.M. Kirby, 1996). Tại Canada, để kiểm soát kinh phí và hoạt động và của các đơn vị chính phủ, Canada quy định mỗi Bộ phải thành lập bộ phận KTNB để kiểm toán và đánh giá nội bộ riêng của mình. Các báo cáo KTNB thường báo cáo trực tiếp cho Phó giám đốc (DH) hoặc một ủy ban kiểm toán do một Phó giám đốc phụ trách. Tuy nhiên, báo cáo này được xem như tài liệu công cộng và phải cung cấp cho các cơ quan lập pháp và công chúng. Mặc dù là KTNB nhưng bộ phận này làm việc theo các tiêu chuẩn của kiểm toán, có trách nhiệm đánh giá độc lập giống như các nhân viên kiểm toán độc lập.

Để hỗ trợ thực hiện các chức năng kiểm soát quản lý, Chính phủ Canada thành lập Hội đồng quản trị Kho bạc với chủ tịch có cấp bậc và quyền hạn tương đương thứ trưởng.

4. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Hà Lan

Để giám sát và đánh giá hệ thống kiểm soát quản lý, Hà Lan cũng quy định mỗi bộ phải thành lập một Cục Kiểm toán nội bộ. Kiểm toán nội bộ của mỗi bộ có trách nhiệm giám sát và đánh giá hệ thống kiểm soát quản lý trong đó bao gồm trách

nhiệm của kiểm toán nội bộ hàng năm lập một báo cáo đánh giá các hoạt động. báo cáo này là một phần trong hồ sơ tài chính của các Bộ được báo cáo với Quốc hội. Báo cáo của KTNB tùy theo từng trường hợp sẽ được thảo luận tại Ủy ban Kiểm toán. Để phục vụ cho hoạt động của Cục Kiểm toán nội bộ của các bộ, các cơ quan cấp dưới cũng thành lập bộ phận KTNB để thực hiện các công việc kiểm toán và đánh giá hiệu quả hoạt động trong phạm vi đơn vị mình.

Các kiểm toán viên cấp bộ chịu trách nhiệm kiểm tra các công việc do kiểm toán viên nội bộ cấp dưới thực hiện và các báo cáo chi phí và coi đây là một biện pháp kiểm soát nội bộ cần thiết phải thực hiện.

Các kiểm toán viên phòng ban kiểm tra hàng năm các hoạt động đúng đắn của kiểm soát nội bộ cấp dưới bằng cách đưa ra ý kiến khác về một số lượng nhất định (khoảng 10 %) các cuộc kiểm toán nội bộ của cấp dưới. Nếu các yêu cầu cơ bản của một cuộc kiểm toán được đáp ứng, khi đó KTNB cấp trên có thể thay thế bằng một "đánh giá hạn chế" với sự trợ giúp của một danh sách các câu hỏi sau:

- Một nghiên cứu xem xét lại các hoạt động bình thường được thực hiện trong những năm trước đó và các dịch vụ kiểm toán của bộ có thể sử dụng các báo cáo của kiểm toán viên cấp dưới.

- Nếu không có dấu hiệu nào cho thấy tình hình trong năm cần phải được kiểm tra đã thay đổi hoặc xấu đi thì các nội dung báo cáo của kiểm toán viên cấp dưới sẽ được phê duyệt. Nếu một báo cáo không được phê duyệt có thể do kiểm toán viên cấp dưới đã không thực hiện đúng công việc của mình, kiểm toán viên cấp trên sẽ đòi hỏi thêm thông tin về lý do báo cáo chưa được phê duyệt.

Dựa trên những đánh giá và "đánh giá hạn chế", các dịch vụ kiểm toán của bộ tạo ra một đánh giá về tính đúng đắn của báo cáo kiểm toán đưa ra với các báo cáo chi phí xác định và đánh giá thủ tục của công việc kiểm toán viên cấp dưới và đưa vào đánh giá của riêng mình.

5. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Đức

Tại Đức cũng như hầu hết các nước, KTNB là một phần của hệ thống kiểm soát quản lý. Đây là một công cụ quản lý quan trọng để giám sát các mục tiêu đã đặt ra để đảm bảo rằng chính quyền

đang hoạt động tốt. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, KTNB là một phần của công việc kiểm toán bên ngoài. Mặc dù việc KTNB là một phần không thể thiếu trong các hoạt động của các cơ quan hành chính, kiểm toán viên nội bộ chỉ chịu sự hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của FCA. Họ chỉ báo cáo với FCA và có thể không thực hiện bất kỳ yêu cầu nào từ bên ngoài. Do đó, KTNB ở Đức được gọi là kiểm toán trước do KTNB được thực hiện trước các cuộc kiểm toán của FCA và không mang ý nghĩa của tiền kiểm.

Tại Đức, KTNB có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc quản lý vì các báo cáo KTNB có thể cho biết sự thiếu hụt nói chung. Tuy nhiên, KTNB ở Đức không được sử dụng như một công cụ cho kiểm soát quản lý mà chúng mang ý nghĩa là một bộ phận của kiểm toán độc lập nhiều hơn. Các hoạt động của KTNB tại Đức thường có mục đích trợ giúp cho kiểm toán của FCA.

6. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Anh

Tại Anh, trách nhiệm kiểm soát quản lý thuộc về bộ phận kế toán của mỗi đơn vị. Để hỗ trợ cho hoạt động này, bộ phận KTNB được thành lập trong mỗi đơn vị. Chức năng, nhiệm vụ của KTNB tại Anh do cán bộ kế toán quy định. Vai trò của KTNB là đánh giá độc lập hiệu quả của hệ thống kiểm soát quản lý, cung cấp cho các cán bộ kế toán và nhà quản lý cao cấp thông tin quan trọng về hoạt động của hệ thống kiểm soát quản lý của đơn vị. Người đứng đầu bộ phận KTNB có thể làm việc trực tiếp với các cán bộ kế toán. Cán bộ kế toán là người chịu trách nhiệm cuối cùng về sự hiệu quả của các hoạt động và các rủi ro phát sinh từ bất kỳ những hành động không được chấp nhận nào.

Để hoạt động KTNB thực sự là một công cụ giúp cho quản trị tốt các đơn vị trong khu vực công, chính phủ Anh đã ban hành chuẩn mực KTNB làm cơ sở cho việc thành lập các bộ phận KTNB trong các đơn vị công. Nội dung của chuẩn mực này quy định các phạm vi, tính độc lập của KTNB, vai trò của KTNB trong kiểm soát và quản lý rủi ro, chiến lược kiểm toán và các dịch vụ chăm sóc chuyên nghiệp. Chuẩn mực này cũng quy định KTNB phải đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan về độ tin cậy và tính minh bạch trong việc sử dụng có hiệu quả tài sản. Sau khi ban hành, chuẩn mực KTNB được gửi cho văn phòng kế toán, hội

đồng quản trị và các thành viên ủy ban kiểm toán, Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ, kiểm toán viên bên ngoài và các bên liên quan khác như giám đốc tài chính và giám đốc điều hành của các đơn vị công. Chuẩn mực KTNB trong khu vực công cơ sở pháp lý để hoạt động KTNB trở thành một dịch vụ kiểm toán nội bộ chuyên nghiệp, độc lập và khách quan và cho đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho quản trị tốt (Gansberghe, 2005).

7. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Trung Quốc

Theo Xiangdong (1997), KTNB ở Trung Quốc phát triển xuất phát từ sự phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu quản lý doanh nghiệp. Vai trò của KTNB trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa tại Trung Quốc đã có những thay đổi đáng kể. Để phát huy được vai trò của KTNB, Nhà nước Trung Quốc đã ban hành Điều lệ Kiểm toán. Trách nhiệm và vai trò của KTNB tiếp tục được thay đổi và phát triển bằng tuyên bố thay đổi trách nhiệm của kiểm toán nội bộ do KTNB công bố năm 2000 như là một phần của khung tiêu chuẩn KTNB:

"Kiểm toán viên nội bộ có liên quan với bất kỳ giai đoạn nào của hoạt động kinh doanh, nếu thấy cần thiết để phục vụ cho quản lý". Quy định này thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của KTNB nhằm có được một sự hiểu biết đầy đủ về các hoạt động cần được xem xét".

8. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Malaysia

Tại Malaysia, sự thất bại ngày càng nhiều trong các tổ chức do quản lý yếu kém đã làm phát sinh nhu cầu KTNB trong cả khu vực công và tư (Dowsett & Morris, 1981; Buttery, 1985; Coombs & Jenkins, 1994; Jones & Pendlebury, 2000). Trong các tổ chức khu vực công, KTNB có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy trách nhiệm giải trình và cải thiện hiệu suất của chính phủ. Để thúc đẩy hiệu quả quản lý trong khu vực công, Chính phủ Malaysia đã thực hiện một loạt các chính sách: yêu cầu thành lập các đơn vị kiểm toán nội bộ; xây dựng tiêu chuẩn KTNB chuyên nghiệp; đào tạo, phân bổ nguồn lực; tăng cường vai trò của kiểm toán viên nội bộ trong đánh giá hiệu suất.

Để tạo thuận lợi cho hoạt động KTNB trong các đơn vị, năm 1979, Malaysia đã ban hành

Thông tư số 2 của Kho bạc về thực hiện KTNB trong các cơ quan chính phủ liên bang. Thông tư này được thay thế vào tháng 04/2001 bằng một Thông tư chi tiết hơn về chức năng kiểm toán nội bộ trong các cơ quan chính phủ và chính quyền địa phương. Gần đây nhất, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 9/2004 để thay thế cho Thông tư năm 1979 (New Straits Times: 18/122004) áp dụng cho các cơ quan chính phủ và chính quyền các tiểu bang.

9. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Sudan

Trong khi KTNB ở các nước phương tây tương đối phát triển thì KTNB ở các nước đang phát triển vẫn đang trong giai đoạn sơ khai. Điển hình như tại Sudan. Theo nghiên cứu của Brierley et al.(2001, tr. 73-4), bộ phận KTNB ở Sudan tham gia vào phần lớn các giao dịch; tuy nhiên, hiệu quả kiểm toán nội bộ ở Sudan rất thấp do các nhân viên KTNB thiếu kinh nghiệm, không được đào tạo và có đủ độ tin cậy, độc lập hay quyền hành động như kiểm toán viên nội bộ ở nhiều nước. Một số ít KTNB không đáp ứng được ngay cả một trong năm tiêu chuẩn cốt lõi của IIA về độc lập, trình độ chuyên môn, phạm vi công việc, hiệu suất và quản lý. Nguyên nhân của tình trạng này, Ali et al. (2007) cho là do nền kinh tế của Sudan còn nghèo, bất ổn chính trị và tham nhũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường chính trị và sự đầu tư cho KTNB.

10. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Israel

Tại Israel, theo Schwartz và Sulitzeanu-Kenan (2002), để tăng cường vai trò của KTNB, chính quyền Israel đã thông qua một giải pháp lập pháp từ trên xuống. Luật Kiểm toán nội bộ 1992 yêu cầu thành lập bộ phận KTNB để thực hiện kiểm toán trong mỗi tổ chức công, kiểm toán viên nội bộ phải được đào tạo chuyên nghiệp, được quyền truy cập thông tin và được trao trách nhiệm kiểm toán, đánh giá hiệu quả, hiệu lực của các hoạt động. Người đứng đầu bộ phận KTNB trực tiếp báo cáo các phát hiện cho Tổng giám đốc hoặc Bộ trưởng. Ngoài ra, Luật sửa đổi năm 1995 yêu cầu quản lý cấp cao phải thảo luận về kết quả kiểm toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ. Tuy nhiên, Schwartz và Sulitzeanu-Kenan (2002) cho rằng, Luật này đã bỏ quên một số quy định mà có thể cải thiện được hiệu

quả của chức năng KTNB là: năng lực của nhân viên kiểm toán, kỹ năng chuyên môn và địa vị pháp lý của tổ chức KTNB. Tại Israel cũng chưa có một cơ quan trung ương làm nhiệm vụ đào tạo và tư vấn cho kiểm toán viên nội bộ và giám sát công việc của họ.

11. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Ý

Trong các trường đại học tại Ý, hoạt động cốt lõi của KTNB là kiểm toán hoạt động, các nỗ lực KTNB chủ yếu tập trung vào kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ. Theo một số tác giả (Colicchia, Dallari, & Melacini, 2010; Lettieri & Masella, 2009), các tổ chức giáo dục đại học, tương tự như các tổ chức công cộng và tổ chức tư nhân khác, phải đối phó với một bối cảnh phức tạp và không chắc chắn. Do vậy, một số trường đại học ngày càng chú ý nhiều hơn đến quản lý rủi ro.

12. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong khu vực công tại Mỹ

Tại Mỹ, KTNB là một công cụ quan trọng trong việc kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp cũng như các tổ chức chính quyền. Tổng thanh tra là người đứng đầu bộ phận KTNB của mỗi Bộ, chịu trách nhiệm thực hiện các chức năng KTNB và báo cáo kết quả kiểm toán cho người quản lý cao nhất và Quốc hội. Do đó, KTNB không chỉ chịu trách nhiệm KTNB như là một công cụ quản lý mà còn là một phần của hoạt động kiểm toán bên ngoài để hỗ trợ quản lý cấp cao của các tổ chức chính phủ.

Ban đầu, các kiểm toán viên nội bộ tập trung chủ yếu vào đánh giá hệ thống kế toán, kiểm soát tài chính và đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính. Dần dần, nhiệm vụ của KTNB được mở rộng sang các vấn đề khác được người đứng đầu của cơ quan và cán bộ quản lý cao cấp quan tâm như độ tin cậy của báo cáo quản lý nội bộ và sự phù hợp với chính sách quản lý của các hoạt động.

Để tạo khung pháp lý cho hoạt động KTNB, chính phủ Mỹ ban hành Khung khổ pháp lý cho KTNB. Dựa trên quy định pháp lý được ban hành, đồng thời với áp lực từ các cơ quan phòng chống tham nhũng như GAO (General Audit Office) và OMB (The Office of Management and Budget), các cơ quan chính phủ đều phải thành lập bộ phận KTNB để giám sát hoạt động, phát hiện gian lận hoặc tham nhũng và hỗ trợ cho quản lý ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Jan Hagvall (1996). *Management controls in central government activities: A swedish perspective*.
2. G.M. Kirby (1996), *Management controls: A senior executive perspective*.
3. Christianne E.P et al., (1996), *The case of the national welfare act (Netherlands)*.
4. Van Gansberghe, C. (2005). *Internal Auditing in the Public Sector: a consultative forum in Nairobi, Kenya, shores up best practices for government audit professionals in developing nations*. *Internal Auditor*, 62 (4), pp. 69-73.
5. Xiangdong, W. (1997). *Development Trends and Future Prospects of Internal Auditing*. *Managerial Auditing Journal*, 12 (4/5), pp. 200-204.
6. James Q. McCrindell (1996), *Management controls: The role of central agencies (Canada)*.

Ngày nhận bài: 23/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/1/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/1/2017

Thông tin tác giả:

NCS. NGUYỄN NGỌC KHUÔNG

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Email: nnkhuong@uneti.edu.vn

**ANALYZE EXPERIENCES OF SOME COUNTRIES IN CARRYING
OUT INTERNAL AUDIT IN PUBLIC UNITS TO DRAW SPECIFIC EXPERIENCES
FOR VIETNAM**

● Ph.D. CANDIDATE NGUYEN NGOC KHUONG
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

This study is to analyze experiences of countries around the world in carrying out internal audit to draw specific experiences in implementing internal audit in Vietnamese autonomous public universities. By analyzing documents, the study approached experiences in carrying out internal audit in various aspects, namely (i) the legal environment of implementing internal audit; (ii) organizing internal audit unit including choosing the unit's leader, identifying the unit's functions, duties and authorities, report mechanism of the unit, carrying out internal audits, standards in developing organization, human resources and (iii) resources to support internal audit activities (including financial resources, support for organizing training, consulting and monitoring internal audit activities)

Keywords: Internal audit, public unit, monitor operation, effectiveness, countries around the world.

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH SAU GHI NHẬN BAN ĐẦU THEO MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ LẠI TRONG KẾ TOÁN QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO KẾ TOÁN VIỆT NAM

● PHẠM THU HUYỀN

TÓM TẮT:

Đánh giá tài sản cố định (TSCĐ) là việc sử dụng giả định thước đo tiền tệ trong kế toán nhằm xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ phục vụ hạch toán và quản lý. Đánh giá TSCĐ trong doanh nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc và giả định kế toán. Việc áp dụng các mô hình đánh giá sau ghi nhận ban đầu khác nhau thường sẽ có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính được cung cấp trên các báo cáo tài chính. Bài viết nghiên cứu kế toán TSCĐ hữu hình sau ghi nhận ban đầu theo mô hình đánh giá lại trong kế toán quốc tế và bài học kinh nghiệm cho kế toán Việt Nam.

Từ khóa: Mô hình đánh giá lại, giá trị hợp lý, tài sản cố định.

1. Mô hình đánh giá lại tài sản

Theo mô hình đánh giá lại, tài sản được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khi lập Báo cáo tài chính, tài sản được đánh giá theo giá đánh giá lại. Giá đánh giá lại là giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm đánh giá trừ khấu hao lũy kế và các khoản giảm giá (nếu có).

Theo IAS 16 sau ghi nhận, một bất động sản, nhà xưởng hay thiết bị nếu có thể xác định được giá trị hợp lý của nó một cách đáng tin cậy thì giá trị của nó có thể được ghi nhận theo giá đánh giá lại. Giá đánh giá lại bằng giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá lại trừ đi bất kỳ khoản khấu hao lũy kế nào sau ngày đánh giá lại và trừ đi bất

kỳ khoản lỗ do giảm giá trị tài sản nào sau ngày đánh giá lại.

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá lại} - \text{Khấu hao lũy kế} - \text{Tổn thất lũy kế do tài sản giảm giá trị.}$$

Giá trị hợp lý được hiểu là mức giá mà một tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong một giao dịch ngang giá. Giá trị hợp lý của đất đai và nhà cửa thường được xác định theo những chứng cứ có cơ sở thị trường được hình thành từ những đánh giá được thực bởi những nhà đánh giá chuyên nghiệp. Giá trị của nhà xưởng và thiết bị thường là giá trị thị trường của chúng. Các chuẩn mực kế toán cũng đã đưa ra một hệ thống

thang áp dụng giá trị hợp lý trong đó có 3 cấp độ theo mức độ sẵn có để xác định giá trị, trong đó cao nhất là có giá tham chiếu trên thị trường hoạt động và thấp nhất là hoàn toàn chỉ có thông tin nội bộ doanh nghiệp.

Theo Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), việc xác định giá trị hợp lý dựa trên 3 quan điểm: Quan điểm thị trường (Giá trị hợp lý được xác định dựa trên giá cả thị trường quan sát được và các thông tin về các giao dịch thực tế trên thị trường); Quan điểm thu nhập (sử dụng các phương pháp kỹ thuật sẽ được áp dụng để quy đổi các khoản tiền trong tương lai về giá trị hiện tại; Quan điểm giá phí (Giá trị hợp lý bao gồm các chi phí phải bỏ ra để có được một tài sản thay thế tương đương về năng lực sản xuất).

Như vậy, theo quy định của các chuẩn mực kế toán và chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế hiện hành, giá trị hợp lý được vận dụng trong đánh giá và ghi nhận các yếu tố của Báo cáo tài chính là khá phổ biến.

Tần suất của việc đánh giá lại phụ thuộc vào sự thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản được đánh giá lại. Khi giá trị hợp lý của một tài sản được đánh giá lại khác biệt lớn với giá trị còn lại của nó thì cần có thêm một lần đánh giá lại nữa. Một vài TSCĐ có thể có sự biến động lớn và thất thường trong giá trị hợp lý, do đó cần thiết phải đánh giá lại giá trị của các tài sản này hàng năm.

Khi một tài sản được đánh giá lại, bất kỳ khoản khấu hao lũy kế tồn tại tại thời điểm đánh giá lại được xử lý theo một trong hai cách sau:

- Tăng hoặc giảm một cách tương ứng với sự thay đổi của nguyên giá tài sản để giá trị còn lại của tài sản sau khi đánh giá lại bằng với giá đánh giá lại. Phương pháp này thường được sử dụng khi một tài sản được đánh giá lại bằng cách áp dụng một chỉ số để quyết định giá trị thay mới đã chiết khấu của tài sản.

- Lấy nguyên giá cũ trừ đi khoản khấu hao lũy kế này để ra giá trị ghi sổ của tài sản trước thời điểm đánh giá lại rồi ghi tăng hoặc giảm giá trị còn lại này của tài sản để đưa giá trị còn lại này về giá đánh giá lại. Phương pháp này thường được sử dụng cho các bất động sản.

Ưu điểm của mô hình đánh giá lại là phản ánh

một cách chính xác giá trị còn lại của tài sản. Nhược điểm của phương pháp này là việc xác định giá trị của tài sản tương đương với tài sản hiện có của doanh nghiệp là không hề đơn giản, hơn nữa còn tạo ra sự biến động liên tục số liệu về TSCĐ hữu hình có thể gây khó khăn cho công tác quản lý và kế toán. Thêm vào đó, việc đánh giá lại chỉ có thể thực hiện khi doanh nghiệp có thể thu thập được các thông tin thị trường đáng tin cậy về giá trị của tài sản. Việc thu thập thông tin này chỉ dễ dàng ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển và có các công ty định giá chuyên nghiệp. Vì thế, phương pháp này thường được sử dụng kết hợp với phương pháp giá gốc và đặc biệt có tác dụng trong các trường hợp góp vốn, nhận vốn góp bằng TSCĐ hữu hình, sát nhập, giải thể hay thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

2. Kế toán đánh giá lại TSCĐ hữu hình sau ghi nhận ban đầu theo mô hình đánh giá lại

Trường hợp 1: Đánh giá tăng TSCĐ hữu hình

Khi đánh giá lại làm tăng giá trị ghi sổ của tài sản thì phần chênh lệch do đánh giá tăng sẽ được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được lũy kế trong vốn sở hữu ở phần thặng dư đánh giá lại tài sản.

- + Nếu điều chỉnh khấu hao lũy kế tỷ lệ với nguyên giá gộp sau đánh giá của TSCĐ hữu hình để giá trị còn lại của TSCĐ sau đánh giá bằng với giá đánh giá lại, kế toán ghi nhận:

Nợ TK TSCĐ hữu hình: Chênh lệch điều chỉnh tăng nguyên giá

Có TK hao mòn TSCĐ hữu hình: Chênh lệch điều chỉnh tăng hao mòn lũy kế

Có TK chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch do điều chỉnh tăng

- + Nếu khấu hao lũy kế được trừ vào nguyên giá gộp của TSCĐ và giá trị thuần được báo cáo bằng với giá đánh giá lại của TSCĐ. Khi đó kế toán ghi nhận:

Nợ TK TSCĐ hữu hình: Chênh lệch nguyên giá gộp đánh giá tăng

Nợ TK hao mòn TSCĐ hữu hình: Số hao mòn lũy kế

Có TK chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá tăng TSCĐ

Ví dụ 1: Giả sử đầu năm 2012, Công ty Minh

Anh mua một TSCĐ hữu hình có trị giá 12 tỷ đồng, thời gian sử dụng 20 năm, Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cuối năm 2013, Công ty đánh giá lại TSCĐ này có nguyên giá gộp (bao gồm cả khấu hao lũy kế) là 13,2 tỷ đồng, giá trị còn lại là 10,56 tỷ đồng, thời gian sử dụng không thay đổi so với ban đầu (thời gian sử dụng còn lại sau đánh giá lại là 18 năm). Công ty điều chỉnh khấu hao lũy kế tỷ lệ với nguyên giá gộp sau đánh giá của TSCĐ để tính giá trị còn lại của TSCĐ.

Khấu hao lũy kế của TSCĐ trước khi đánh giá:
 $2 \times 12 / 20 = 1,2$ tỷ đồng

Giá trị còn lại của căn trước khi đánh giá: 12 tỷ - 1,2 tỷ = 10,8 tỷ đồng.

Mức điều chỉnh tăng nguyên giá gộp của tài sản là 10% $[(13,2 - 12)/12 = 10\%]$ nên khấu hao lũy kế được điều chỉnh tăng 10%.

Khấu hao lũy kế sau đánh giá lại là $1,2 \times (1 + 10\%) = 1,32$ tỷ đồng.

Giá trị còn lại sau đánh giá lại: $13,2 - 1,32 = 11,88$ tỷ đồng

Chênh lệch điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ:
 $13,2 \text{ tỷ} - 12 \text{ tỷ} = 1,2 \text{ tỷ đồng}$

Chênh lệch điều chỉnh tăng hao mòn lũy kế TSCĐ: $1,32 \text{ tỷ} - 1,2 \text{ tỷ} = 0,12 \text{ tỷ đồng}$.

Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ: $11,88 \text{ tỷ} - 10,8 \text{ tỷ} = 1,08 \text{ tỷ đồng}$

Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK tài sản cố định hữu hình 1,2 tỷ đồng

Có TK hao mòn TSCĐ hữu hình 0,12 tỷ đồng

Có TK chênh lệch đánh giá lại TSCĐ 1,08 tỷ đồng

Sau bút toán này, nguyên giá mới của TSCĐ là $12 - 1,2 + 1,08 = 11,88$ tỷ đồng, khấu hao lũy kế bằng 0, giá trị còn lại là 11,80 tỷ đồng. Sau khi đánh giá lại, mức khấu hao hàng năm là $11,88/18 = 0,66$ tỷ đồng. Hằng năm trích khấu hao công ty ghi:

Nợ TK chi phí khấu hao TSCĐ 0,66 tỷ đồng

Có TK hao mòn TSCĐ hữu hình 0,66 tỷ đồng

So với mức khấu hao cũ, mức khấu hao hàng năm sau đánh giá lại tăng $0,66 \text{ tỷ} - 0,6 \text{ tỷ} = 0,06 \text{ tỷ}$

đồng. Sự gia tăng về mức khấu hao này công ty có thể hạch toán tăng lợi nhuận chưa phân phối, giảm chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nợ TK chênh lệch đánh giá lại tài sản 0,06 tỷ đồng

Có TK lợi nhuận chưa phân phối 0,06 tỷ đồng

Trường hợp chính tài sản này trước đó đã được đánh giá giảm mà số chênh lệch giảm đó được ghi vào chi phí thì chênh lệch do đánh giá tăng lần này cần được bù trừ với chi phí phát sinh từ chênh lệch do đánh giá giảm trước đó. Phần chênh lệch do đánh giá tăng mà vượt quá số có thể bù trừ với phần chênh lệch do đánh giá giảm đã được ghi nhận là chi phí sẽ được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK hao mòn TSCĐ: Phần chênh lệch được ghi vào báo cáo lỗ lãi chưa hoàn nhập

Nợ TK TSCĐ hữu hình: Chênh lệch đánh giá tăng còn lại

Có TK lỗ do đánh giá lại TSCĐ (nếu có)

Có TK chênh lệch đánh giá lại TSCĐ

Trường hợp 2: Đánh giá giảm TSCĐ hữu hình

Khi đánh giá lại làm giảm giá trị ghi sổ của tài sản thì phần chênh lệch do đánh giá giảm đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh. Kế toán ghi nhận như sau:

Nợ TK hao mòn TSCĐ: Hao mòn lũy kế

Nợ TK Lỗ do đánh giá lại TSCĐ: Chênh lệch đánh giá giảm

Có TK TSCĐ hữu hình: Chênh lệch giảm nguyên giá

Tuy nhiên, nếu trước đó tài sản được đánh giá tăng và phần chênh lệch do đánh giá tăng đã được ghi nhận trong phần thặng dư đánh giá lại tài sản thì phần chênh lệch do đánh giá giảm lần này sẽ được bù trừ với phần chênh lệch do đánh giá tăng trước đó. Phần chênh lệch do đánh giá giảm mà vượt quá số có thể ghi giảm vào khoản mục thặng dư đánh giá lại tài sản (là số hiện đang ghi nhận phần chênh lệch do đánh giá tăng của cùng tài sản) cần được ghi nhận là chi phí. Thặng dư đánh giá lại tài sản được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu có thể được kết chuyển thẳng sang thu nhập phân phối khi tài sản bị loại bỏ ra khỏi sổ sách (bằng cách bán hay thanh lý). Tuy nhiên, một phần

thặng dư có thể được kết chuyển sang lợi nhuận chưa phân phối trong quá trình sử dụng tài sản. Phần thặng dư được kết chuyển là chênh lệch giữa khấu hao trên giá trị được đánh giá lại và khấu hao trên nguyên giá trước đánh giá lại. Kế toán ghi nhận cụ thể:

Nợ TK hao mòn TSCĐ hữu hình: Hao mòn lũy kế

Nợ TK lỗ do đánh giá lại TSCĐ: Phần chênh lệch còn lại sau khi trừ số dư trên báo cáo

Nợ TK chênh lệch đánh giá lại TSCĐ: Số dư còn lại của TSCĐ trên báo cáo

Có TK TSCĐ hữu hình: Tổng chênh lệch giảm TSCĐ

Ví dụ 2: Giá sử cuối năm 2013, Công ty Minh Anh đánh giá tăng TSCĐ như ở ví dụ 1. Cuối năm 2015, Công ty Minh Anh đánh giá lại TSCĐ trên có giá trị còn lại 9,5 tỷ đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ trước khi đánh giá lại là $11,88 - 0,66 \times 2 = 10,56$ tỷ đồng. Như vậy, TSCĐ được đánh giá giảm $10,56 - 9,5 = 1,06$ tỷ đồng. Phần số dư chênh lệch đánh giá lại tài sản này đang được phản ánh trên tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản là $1,08 - 0,06 \times 2 = 0,96$ tỷ đồng. Do đó, tổng chênh lệch đánh giá lại tài sản này sau khi trừ số dư tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi vào báo cáo lãi lỗ là: $1,06 - 0,96 = 0,1$ tỷ đồng. Nếu công ty áp dụng phương pháp xóa giá trị hao mòn lũy kế vào nguyên giá của tài sản thì bút toán hạch toán như sau:

Nợ TK hao mòn TSCĐ hữu hình 1,32 tỷ đồng

Nợ TK lỗ do đánh giá lại TSCĐ 0,1 tỷ đồng

Nợ TK chênh lệch đánh giá lại tài sản 0,96 tỷ đồng

Có TK TSCĐ hữu hình 2,38 tỷ đồng

3. Liên hệ thực tiễn sử dụng mô hình đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu đối với TSCĐ hữu hình trong hệ thống kế toán Việt Nam

Ở Việt Nam, giá gốc được quy định là một nguyên tắc cơ bản của kế toán Việt Nam được sử dụng khi ghi nhận giá trị của các tài sản nói chung, TSCĐ nói riêng trong doanh nghiệp.

Vai trò của giá trị hợp lý còn khá mờ nhạt. Đặc biệt, TSCĐ lại có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, trong điều kiện nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao nếu ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc sẽ làm các

chỉ tiêu liên quan tới TSCĐ trên báo cáo tài chính sẽ không không thích hợp với các đối tượng sử dụng thông tin để ra quyết định kinh tế.

Hiện nay, trong phương pháp định giá các TSCĐ, kế toán Việt Nam cũng từng bước được cập nhật theo phương pháp giá trị hợp lý, kết hợp kế toán theo giá gốc và đánh giá lại phù hợp với đặc điểm của từng loại tài sản và thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể:

- Trong VAS 14, cũng đã đề cập tới giá trị hợp lý. Theo đó, giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

- Về phương pháp xác định giá trị hợp lý, đoạn 24 của VAS 4 đã đề cập đến phương pháp xác định giá trị hợp lý của TSCĐ và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính có hướng dẫn việc xác định giá trị hợp lý trong xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Năm 2015, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư 126/TT/BTC hướng dẫn về thẩm định giá, trong đó có quy định khá cụ thể các phương pháp định giá và tiêu chuẩn định giá. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán việc áp dụng các phương pháp này như thế nào trong kế toán vẫn còn bỏ ngỏ.

- Trong hệ thống kế toán Việt Nam, TSCĐ chỉ tiến hành đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; và các trường hợp khác theo quy định (Như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, góp vốn...). Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định. Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào nguồn vốn kinh doanh hoặc lỗ lãi (góp vốn).

Giá trị hợp lý đang dần khẳng định những ưu thế của mình trong định giá, việc sử dụng giá trị hợp lý được IASB, FASB ủng hộ và đang chuẩn bị những cơ sở quan trọng cho việc áp dụng rộng rãi tại các quốc gia trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, việc tiến tới sử dụng giá trị hợp lý như là một cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán cần phải có lộ trình hợp lý.

4. Định hướng sử dụng mô hình đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu đối với TSCĐ hữu hình trong hệ thống kế toán Việt Nam

Sức ép của yêu cầu hội nhập và cả sức ép của yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam chỉ ra rằng, trong một tương lai không xa, giá trị hợp lý phải là cơ sở định giá chủ yếu trong hệ thống kế toán Việt Nam nói chung, kế toán TSCĐ nói riêng. Vì vậy, việc vận dụng mô hình đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu đối với TSCĐ hữu hình là rất cần thiết. Để thực hiện được điều này, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, điều chỉnh Luật Kế toán, chuẩn mực chung (VAS 1); ban hành hướng dẫn áp dụng giá trị hợp lý, chuẩn hóa định nghĩa giá trị hợp lý, giải thích các cấp độ, phương pháp xác định giá trị hợp lý, quy định sự cân đối giữa các đặc tính chất lượng và các tiêu chuẩn đánh giá.

Trên cơ sở Luật Kế toán và VAS1, Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn áp dụng giá trị hợp lý, chuẩn hóa định nghĩa giá trị hợp lý, giải thích các cấp độ, phương pháp xác định giá trị hợp lý, quy định sự cân đối giữa các đặc tính chất lượng và các tiêu chuẩn đánh giá khi có hạn chế thông tin giữa tính thích hợp và tính đáng tin cậy, cũng như nội dung và phạm vi các thông tin cần công bố trong thuyết minh BCTC. Những hướng dẫn và giải thích này sẽ là cơ sở quan trọng để từng bước tạo lập hành lang pháp lý cho việc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán, trước khi có một chuẩn mực chính thức về đo lường giá trị hợp lý trong kế toán Việt Nam, cụ thể trong kế toán TSCĐ.

Thứ hai, bổ sung, cập nhật, nội dung các chuẩn mực kế toán hiện hành có liên quan đến giá trị hợp lý nói chung, giá trị hợp lý của TSCĐ nói riêng.

Trong quá trình rà soát và điều chỉnh các chuẩn mực kế toán đã ban hành, cần bổ sung các

quy định về định giá theo hướng tiếp cận các chuẩn mực kế toán quốc tế. Các quy định bổ sung cần hướng đến việc tạo lập sự thống nhất, theo đó, cần quy định trong chuẩn mực các yêu cầu trình bày thông tin về giá trị hợp lý.

Trước mắt, giá trị hợp lý nhất thiết phải được sử dụng sau ghi nhận ban đầu đối với: TSCĐ, bất động sản đầu tư, hợp nhất kinh doanh; các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con..., vì phản ánh theo giá gốc sẽ không phản ánh được những thay đổi của thị trường, không phản ánh được lãi - lỗ chưa thực hiện vào đúng kỳ mà nó phát sinh.

Thứ ba, ban hành chuẩn mực Đo lường giá trị hợp lý cho tài sản, cho TSCĐ trong doanh nghiệp.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần nghiên cứu ban hành chuẩn mực Đo lường giá trị hợp lý. Nội dung của các chuẩn mực được xây dựng theo hướng cập nhật chuẩn mực kế toán quốc tế, đặc biệt là phù hợp với điều kiện áp dụng giá trị hợp lý trong định giá và IFRS 13 và IAS 16. Kết quả là, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam không chỉ phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế mà còn là hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng giá trị hợp lý làm cơ sở định giá chủ yếu, phù hợp với thông lệ và xu hướng quốc tế.

Thứ tư, từng bước hoàn chỉnh một hệ thống thị trường hoạt động (active market); đồng bộ và minh bạch hóa hành lang pháp lý về kinh doanh. Thị trường hàng hóa và thị trường tài chính Việt Nam phải được xây dựng ngày càng hiệu quả để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm các dữ liệu tham chiếu trong đo lường giá trị hợp lý.

Với những giải pháp thích hợp được thực đồng bộ, hiệu quả trong từng giai đoạn cụ thể, hy vọng trong một tương lai không xa, giá trị hợp lý sẽ trở thành cơ sở định giá chủ yếu trong hệ thống kế toán Việt Nam, đáp ứng hiệu quả yêu cầu hội nhập quốc tế về kinh tế và kế toán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính, 26 chuẩn mực kế toán, ban hành từ năm 2001 đến năm 2005.
2. Ngô Thế Chi, Trương Thị Thủy, Giáo trình các chuẩn mực kế toán quốc tế, Nhà xuất bản Tài chính, 2010.
3. Lê Vũ Ngọc Thanh, Định hướng về việc sử dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2005.
4. Các sách báo, tạp chí có liên quan: Tạp chí Kế toán, Tạp chí Kiểm toán, Báo điện tử, www.webketoan.com.vn, www.gso.gov.vn, <http://www.khoahockiemtoan.vn>, <http://www.webketoan.vn>
5. Cairns, D., Massodi D., Taplin R. & Tarca A. (2011), "IFRS fair value measurement and accounting policy choice in the United Kingdom and Australia", *The British Accounting*.

Ngày nhận bài: 22/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/1/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM THU HUYỀN

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

RECORDING VALUE OF TANGIBLE FIXED ASSETS AFTER THEIR INITIAL RECOGNITION UNDER THE REVALUATION MODEL OF INTERNATIONAL ACCOUNTING SECTOR AND LESSONS FOR VIETNAMS ACCOUNTING SECTOR

● **Master. PHAM THU HUYEN**

Faculty of Accounting and Auditing, Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

The revaluation of fixed assets is a technique that using monetary measure in accounting to determine the fixed assets carrying value for recording and managing. The revaluation of fixed assets in enterprises must comply with principles and accounting assumptions. Applying different revaluation models after a fixed assets initial recognition often lead to essential impacts on financial information which is provided in financial statements. This study analyzes recording of fixed assets value after their initial recognition under the revaluation model of international accounting sector in order to draw lessons for Vietnams accounting sector.

Keywords: Revaluation model, fair value, fixed assets.

ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO MÔ HÌNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG ĐIỀU KIỆN NỀN KINH TẾ LẠM PHÁT

● LÊ THỊ THU HƯƠNG

TÓM TẮT:

Hiện nay, chế độ kế toán của nước ta đang dựa trên cơ sở giá gốc (giá phí lịch sử). Theo đó, hoạt động kế toán luôn dựa trên giả định đơn vị tiền tệ ổn định hoặc giá trị đồng tiền có thay đổi nhưng không đáng kể. Tuy nhiên trong tình hình nền kinh tế có lạm phát xảy ra thì giá cả hàng hóa dịch vụ sẽ tăng cao làm cho sức mua chung giảm xuống. Khi kế toán doanh nghiệp ghi nhận giá trị tài sản theo giá gốc sẽ không phản ánh được sự thay đổi của giá trị tài sản được mua ở vào các thời kỳ khác nhau. Bài viết nghiên cứu việc điều chỉnh báo cáo tài chính (BCTC) trên cơ sở giá gốc theo giá trị hợp lý căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để phản ánh đúng sự thay đổi giá trị của hàng hóa dịch vụ mà doanh nghiệp nắm giữ. Đây cũng là một gợi ý để các nhà quản trị doanh nghiệp có thêm những thông tin hữu ích, phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn trên cơ sở bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu của mình.

Từ khóa: Báo cáo tài chính, giá trị hợp lý, lạm phát.

1. Đặt vấn đề

Việc điều chỉnh BCTC trong bối cảnh nền kinh tế lạm phát đã được các quốc gia khác nhau trên thế giới lưu ý từ rất sớm. Trong Chuẩn mực kế toán quốc tế số 29 (IAS 29), ban hành và hướng dẫn điều chỉnh lại BCTC trong các nền kinh tế siêu lạm phát, khuyến cáo việc điều chỉnh BCTC nên thực hiện trong một số trường hợp như: tỷ lệ lạm phát tích lũy trong 3 năm với khoảng mức 100% hoặc cao hơn (Trung bình trên 26%/năm); dân chúng muốn giữ tài sản của mình dưới dạng tài sản không bằng tiền hoặc bằng một loại ngoại tệ tương đối ổn định; lãi, tiền lương và giá gắn với chỉ số giá; các giao dịch tín dụng thực hiện theo giá bù đắp cho mức độ mức sức mua ước tính... Chuẩn mực này cũng chỉ rõ trong nền kinh tế lạm phát cao, BCTC nếu không được khẳng định lại thì sẽ không còn hữu ích. Bởi lẽ,

đồng tiền mất sức mua nhanh đến mức việc so sánh giá trị giao dịch và các sự kiện khác đã xảy ra trong một kỳ kế toán cũng trở nên sai lệch. Điều này gây khó khăn cho việc xem xét tình hình tài chính và ra các quyết định đúng đắn của nhà quản trị doanh nghiệp.

Ở nước ta, hiện nay vẫn chưa có chuẩn mực kế toán nào có đề cập đến việc điều chỉnh này. Trong khi đó, cũng có những thời điểm nền kinh tế nước ta vẫn ở trong tình trạng lạm phát khá cao, thường ở mức 2 con số, thậm chí có năm trên 20% (năm 2008). Điều này dẫn đến việc xem phương thức điều chỉnh BCTC về giá trị hợp lý để giải quyết vấn đề tác động của giá cả đến BCTC, đồng thời, giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp (DN) có được những thông tin hữu ích và chính xác nhất để kịp thời ra các quyết định trong công tác điều hành, quản lý đơn vị.

2. Giá trị hợp lý trong kế toán

Giá trị hợp lý là một thuật ngữ mới trong lĩnh vực kế toán. Trong các lý thuyết về kế toán, giá trị hợp lý không được đề cập như một loại giá độc lập trong khuôn mẫu lý thuyết chung nhưng nó trở thành một xu hướng quan trọng trong những năm gần đây. Các chuẩn mực kế toán (IAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hiện hành đều sử dụng định nghĩa "Giá trị hợp lý là mức giá mà một tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong một giao dịch ngang giá".

Cơ sở hình thành của kế toán theo giá trị hợp lý xuất phát trực tiếp từ nhu cầu sử dụng thông tin của xã hội và hạn chế của những phương pháp kế toán trước đó.

Nhìn từ góc độ lý thuyết kế toán, khi tất cả các tài sản được đo lường với cùng một cơ sở định giá, giá gốc hay giá thị trường, thì điều này sẽ đáp ứng nhu cầu thông tin dễ hiểu hơn cho các đối tượng sử dụng BCTC. Bên cạnh đó, việc áp dụng các cơ sở định giá tài sản theo giá thị trường thay thế dần nguyên tắc giá gốc tại nhiều quốc gia trong những năm gần đây cho thấy xu thế định giá tài sản trên BCTC đang hướng đến giá trị hợp lý, kết hợp nhiều loại giá khác nhau nhằm đáp ứng đầy đủ hơn yêu cầu thông tin của người sử dụng và tạo thuận lợi cho công tác kế toán.

Vì thế, kế toán theo giá trị hợp lý là một lựa chọn tất yếu. Giá trị hợp lý phát triển mạnh trong kế toán, nhất là trong các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính, tạo thành một trào lưu kế toán theo giá trị hợp lý hay theo thị trường. Những ưu điểm của Giá trị hợp lý và lợi ích của sử dụng Giá trị hợp lý là không thể phủ nhận. Điều này thể hiện qua một số khía cạnh sau: (1) Giá trị hợp lý phản ánh được những thay đổi của thị trường; (2) Những giả định dùng để ước tính Giá trị hợp lý có thể được xác định và kiểm chứng, ngày càng mang tính khách quan hơn; (3) Các mô hình định giá cho những trường hợp không có giá thị trường hiện đang phát triển và từng bước hoàn thiện.

3. Thực trạng vận dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong kế toán ở Việt Nam

Chế độ kế toán Việt Nam hiện nay được xây

dựng trên cơ sở phương pháp kế toán theo giá gốc. Tuy nhiên, trong phương pháp định giá các tài sản kế toán, Việt Nam cũng từng bước được cập nhật theo phương pháp giá trị hợp lý, kết hợp kế toán theo giá gốc và đánh giá lại từng loại tài sản phù hợp với giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Luật Kế toán ban hành năm 2015 đã bổ sung khái niệm giá trị hợp lý, là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính. Qua đó, đã khắc phục hạn chế của Luật Kế toán năm 2003 là quy định hạch toán theo giá gốc, điều này không phản ánh được tình hình biến động tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Do việc đánh giá giá trị tài sản và hạch toán theo giá trị hợp lý có tính kỹ thuật cao, để phù hợp với điều kiện của Việt Nam, có tài sản có thể đánh giá được theo giá trị thị trường, có tài sản chưa có điều kiện đánh giá được.

Bộ Tài chính cũng đã công bố dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định Danh mục tài sản và phương thức đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý. Theo đó, có 5 loại tài sản được đánh giá theo giá trị hợp lý gồm: các công cụ tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, doanh thu. Trong đó, tài sản là các công cụ tài chính gồm: cổ phiếu thưởng, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán phái sinh... Đối với trái phiếu chuyển đổi, ngoài áp dụng như các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, đơn vị tiến hành đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi. Việc tăng giảm giá trị do việc đánh giá lại này được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh. Đối với cổ phiếu thưởng, khi người đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư

của chủ sở hữu, nhà đầu tư đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu tại thời điểm nhận được và ghi tăng giá trị khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Dự thảo Nghị định cũng quy định chi tiết phương pháp xác định giá trị hợp lý đối với các công cụ tài chính phái sinh như: hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi. Theo đó, giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai được xác định là số dư tiền ký quỹ tại nhà môi giới tại thời điểm báo cáo. Giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai không nhỏ hơn mức ký quỹ tối thiểu niêm yết bởi sàn giao dịch. Giá trị hợp lý của hợp đồng kỳ hạn là giá trị hiện tại của các khoản thu hoặc phải trả ước tính tại thời điểm đáo hạn hợp đồng (thực hiện bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất thực tế của từng kỳ hạn).

Hiện nay, trên thế giới, khi điều chỉnh BCTC theo giá trị hợp lý, kế toán sử dụng hai phương thức chủ yếu là dựa trên chỉ số giá tiêu dùng CPI hoặc chỉ số giảm phát (GDP). Trong đó, căn cứ vào chỉ số CPI để điều chỉnh BCTC là một phương thức tốt nhất để giải quyết vấn đề tác động của giá cả đến các chỉ tiêu trên BCTC, cung cấp cho người đọc BCTC những thông tin hữu ích đối với các chỉ tiêu cụ thể trình bày trên BCTC vào ngày kết thúc. Đặc biệt đối với bản thân các nhà đầu tư, cổ đông và nhà quản lý doanh nghiệp, việc lập BCTC trên cơ sở này sẽ phản ánh đúng bản chất lợi nhuận thực mà DN có được trên cơ sở xem xét cả ảnh hưởng của giá cả đối với BCTC. Việc điều chỉnh BCTC trên cơ sở chỉ số giá CPI cũng thực sự hữu ích đối với BCTC của các DN trong ngành, nhóm ngành, tập đoàn trong bối cảnh nền kinh tế lạm phát.

4. Nguyên tắc điều chỉnh BCTC theo phương thức dựa vào chỉ số giá CPI

Tất cả các khoản mục trên BCTC được đưa về cùng một đơn vị tiền tệ theo sức mua tại cùng thời điểm xem xét. Đồng thời cho phép so sánh doanh

thu, chi phí trên cùng một cơ sở tiền tệ mặc dù doanh thu và chi phí này có thể phát sinh ở các thời kỳ khác nhau.

Các khoản mục tiền tệ như tiền, nợ phải thu khách hàng, nợ phải trả người bán và vay dài hạn là các khoản mục tiền tệ không điều chỉnh. Do các khoản mục này bản thân chúng được sử dụng hay thanh toán trên cơ sở đồng tiền danh nghĩa.

Các khoản mục phi tiền tệ như hàng tồn kho được điều chỉnh theo chỉ số giá hiện hành so với chỉ số giá khi hình thành.

Doanh thu, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh theo chỉ số giá bình quân vì phát sinh đều đặn trong năm. Riêng chi phí khấu hao được điều chỉnh theo chỉ số giá đầu năm vì nó liên quan đến giá trị tài sản cố định. Chi phí giá vốn hàng bán được điều chỉnh trên cơ sở điều chỉnh lại giá trị hàng tồn kho đầu kỳ, giá trị mua vào trong kỳ và hàng tồn kho cuối kỳ theo chỉ số giá.

Lợi nhuận tạo thành được phân tích thành 2 loại: (1) Lợi nhuận do hoạt động kinh doanh được tính trên cơ sở doanh thu và chi phí đã điều chỉnh theo chỉ số giá; (2) Lãi/lỗ do các tài sản tiền tệ thuần sinh ra.

5. Kết luận

Trước sức ép của yêu cầu hội nhập và cả sức ép của yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, giá trị hợp lý và điều chỉnh BCTC theo giá trị hợp lý ở Việt Nam đã có những bước khởi đầu nhất định, song vẫn cần có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, việc chỉ sử dụng một chỉ số giá chung để điều chỉnh BCTC cũng chưa phản ánh chính xác, vì rõ ràng trên thực tế các tài sản khác nhau thì luôn có mức giá và sự thay đổi giá khác nhau trong bối cảnh chung là nền kinh tế lạm phát. Mặc dù vậy, việc điều chỉnh BCTC theo chỉ số giá CPI cũng là một phương pháp cho thấy sự đa dạng trong các phương pháp đo lường của kế toán để cung cấp thông tin chính xác cho các đối tượng quan tâm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thông tư 200 của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.
2. Vũ Hữu Đức (2010), *Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán*, Nhà xuất bản Lao động.
3. Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS 29), *Báo cáo tài chính trong các nền kinh tế siêu lạm phát*.
4. <http://www.misa.com.vn/tin-tuc/chi-tiet/newsid/5060/Gia-tri-hop-ly-hieu-the-nao-cho-dung>
5. <http://baohinhphu.vn/Chinh-sach-moi/Nhung-diem-moi-trong-Luat-Ke-toan-sua-doi>

Ngày nhận bài: 15/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 25/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 4/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ THỊ THU HƯƠNG

Khoa Kế toán - Kiểm toán

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

ADJUSTING FINANCIAL STATEMENTS BY USING THE FAIR VALUE MODEL IN THE CONTEXT OF INFLATION

● **Master. LE THI THU HUONG**

Faculty of Accounting and Auditing
Hanoi University of Industry

ABSTRACT:

Currently, the accounting system of Vietnam is based on historical costs. Accordingly, the accounting operations are based on the assumption that the value of currency will be stable or change insignificantly. However, when the economy witnesses inflation which leads to increases in prices of goods and services, the purchasing power in general will decrease. The value of assets which are acquired in different period cannot be recored exactly under the historical costs accounting. This study analyzes the adjustment of financial statements, created under the historical costs accounting, with the fair value. Of which, the fair value is based on the consumer price index (CPI). The adjustment can reflect correctly the change in value of goods and services which are belong to enterprises. Managers can use this adjustment to make right decisions in order to preserve and develop enterprises equity.

Keywords: Financial statements, the fair value, inflation

TỰ CHỦ TÀI CHÍNH - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ DUNG

TÓM TẮT:

Trong tiến trình đổi mới của Nhà nước thì việc đổi mới cơ chế tự chủ tài chính các trường đại học công lập đang là yêu cầu cần thiết được đặt ra nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, góp phần đổi mới cơ chế quản lý tài chính công ở nước ta. Để thực hiện các giải pháp nêu trên, Chính phủ và các trường đại học công lập cần thực hiện các nội dung liên quan. Bài viết phân tích cơ hội và thách thức trong tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Tự chủ tài chính, trường đại học công lập, Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

1. Đặt vấn đề

Sau gần 10 năm thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính, trên cơ sở tổng kết đánh giá kết quả đạt được cũng như những vấn đề phát sinh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 thay thế Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Nghị định quy định các vấn đề chung, làm căn cứ cho các bộ, cơ quan liên quan xây dựng các nghị định riêng quy định đối với từng lĩnh vực cụ thể, đồng thời Nghị định đã thể hiện rõ mục tiêu đổi mới toàn diện các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đồng bộ cả về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính. Đây được đánh giá là bước đột phá mới trên lộ trình đổi mới toàn diện, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công, tăng cường giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp, trong đó có tự chủ tài chính. Các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các trường đại học công lập nói riêng đang đứng trước những cơ hội, đồng thời cũng không ít thách thức trước yêu cầu tự chủ tài chính.

2. Cơ hội và thách thức trong tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP

2.1. Cơ hội khi áp dụng cơ chế tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập

Thứ nhất, cơ chế tự chủ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho các trường đại học công lập, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo.

Các trường muốn giữ vững và nâng cao uy tín, danh tiếng thì phải chú trọng tới các hoạt động của mình. Từ khâu tuyển sinh, các trường phải tuyển sinh viên, học viên có trình độ, có chất lượng phù hợp với nội dung, chương trình đào tạo, không để xảy ra hiện tượng tuyển sinh ô ạt, chỉ quan tâm tới số lượng. Trong quá trình đào tạo, sẽ thúc đẩy nhà trường phải đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy, học tập đảm bảo cập nhật được xu thế phát triển của thời đại để thu hút thêm sinh viên. Muốn tạo ra được nguồn thu, các trường phải tích cực chủ động đa dạng hóa, nâng cấp chương trình và hình thức đào tạo.... đáp ứng nhu cầu của xã hội. Mặt khác, cơ chế tự chủ tài chính sẽ khuyến khích và bắt buộc các trường phải tích cực hơn trong việc tìm kiếm các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đặc biệt là tìm kiếm các cơ hội liên kết với các

trường đại học uy tín trên thế giới, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến, nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Thứ hai, cơ chế tự chủ sẽ thúc đẩy các trường đại học công lập nâng cao hiệu quả hoạt động, khuyến khích các trường làm tốt hơn các nhiệm vụ, sứ mạng của mình, giảm được thời gian và những chi phí vô ích.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, tất cả các việc đều phải trải qua các bước thủ tục hành chính phức tạp. Các trường phải báo cáo, xin ý kiến cấp trên gây tốn kém về thời gian, kinh phí thực hiện. Khi tự chủ tài chính, các trường sẽ sáng tạo, chủ động hơn khi thực hiện các nhiệm vụ được giao, mọi hoạt động gắn với trách nhiệm thì các trường sẽ làm việc có hiệu quả, năng suất hơn, như vậy sẽ làm giảm chi phí kiểm tra, kiểm soát của quá trình thực hiện.

+ Về huy động vốn: Các trường được vay vốn từ các tổ chức tín dụng, huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Riêng các trường tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vay vốn, huy động vốn để đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất theo quy định. Khi thực hiện vay vốn, huy động vốn, các trường phải có phương án tài chính khả thi, tự chịu trách nhiệm trả nợ vay, lãi vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn.

+ Về mở rộng, khai thác và phát triển nguồn thu: Các trường đã mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề, cấp bậc đào tạo với nhiều hình thức đào tạo tập trung, đào tạo từ xa, một số trường lớn đã mời chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy tại trường hoặc tổ chức liên kết với nước ngoài để mở khoa, mở lớp đào tạo... Ngoài ra, các trường đã có nhiều giải pháp về quản lý nội bộ, thực hành tiết kiệm chi phí như xây dựng các tiêu chuẩn, hệ số quy đổi giờ giảng lý thuyết, thực hành, thực tập, đơn giá giờ giảng... đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

+ Về thu nhập tăng thêm của người lao động: Các trường đã đổi mới hoạt động, thực hành tiết

kiệm, chống lãng phí tạo ra nguồn tăng thu nhập cho người lao động. Điều này góp phần tạo động lực để cán bộ viên chức nhà trường yên tâm tập trung vào công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục, tăng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, các hợp đồng có tính thương mại... Như vậy, sẽ củng cố được lòng tin, uy tín của nhà trường, thu hút thêm sinh viên, tạo cơ hội liên kết, hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước.

2.2. Thách thức khi áp dụng cơ chế tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập

Cơ chế tự chủ tài chính mở ra nhiều cơ hội phát triển cho các trường đại học công lập, nhưng bên cạnh đó cũng có thể xảy ra những tác động tiêu cực như:

- Mục tiêu xã hội của giáo dục đại học có thể bị ảnh hưởng: Nếu những quy định trong cơ chế không đảm bảo được sự minh bạch, chặt chẽ, để xảy ra việc quá đề cao quyền tự chủ tài chính nhưng không làm rõ trách nhiệm, biện pháp quản lý đi kèm thì có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sự thống nhất, sự công bằng và tiến bộ xã hội. Điều này dễ tạo ra cơ chế khuyến khích các trường bỏ qua trách nhiệm xã hội mà chỉ tập trung vào việc cung ứng các dịch vụ đáp ứng cho những người có khả năng chi trả, làm cho người nghèo mất đi cơ hội sử dụng dịch vụ giáo dục đại học. Đặc biệt là các trường áp dụng biện pháp tăng học phí để tăng nguồn thu.- Có thể xảy ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các trường có cùng ngành nghề, nội dung đào tạo: Nguyên nhân là muốn thu hút người học, các trường thường đưa ra những ưu đãi khác nhau, trong đó có biện pháp giảm học phí... Khi cắt giảm học phí sẽ làm các trường thiếu hụt nguồn thu, bắt buộc phải cắt giảm thời gian, nội dung, chương trình đào tạo, cắt giảm chi phí dịch vụ đi kèm dẫn đến giảm chất lượng đào tạo.- Các trường nhỏ, các trường mới thành lập sẽ gặp khó khăn: Bởi vì, các trường này thường có cơ sở vật chất nhỏ, chưa có uy tín, khó tạo lòng tin với các đối tác và cũng gặp khó khăn trong việc thu hút người học.- Có thể làm nảy sinh khuynh hướng các trường chạy theo lợi nhuận, chạy theo nguồn thu dẫn tới vi phạm các quy định, quy chế giáo dục đại học; Vì nguồn thu, vì lợi nhuận, một số trường sẽ tăng cường mở rộng quy mô đào tạo tức là tăng số

lượng sinh viên, học viên, tăng số giờ giảng dạy và các hình thức đào tạo nhưng lại buông lỏng quản lý. Chẳng hạn, nới lỏng tiêu chuẩn đầu vào với người học, dẫn tới chất lượng đầu vào của sinh viên, học viên thấp, không phù hợp với nội dung, chương trình đào tạo làm cho quá trình đào tạo của nhà trường không hiệu quả, gây lãng phí.

Thực tế triển khai thực hiện Nghị quyết 77 và Nghị định 16, tính đến nay đã có 02 học viện, 11 trường đại học và 03 trường cao đẳng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế hoạt động. Qua hơn 01 năm triển khai thực hiện cho thấy, các trường đại học công lập vẫn gặp những khó khăn, thách thức trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Cụ thể:

Thứ nhất, Nhà nước vẫn chưa có cơ chế hỗ trợ cụ thể cho các trường/học viện thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ được vay vốn ưu đãi (hoặc hỗ trợ lãi suất) để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, Ngân hàng Chính sách xã hội chưa điều chỉnh tăng mức cho vay tín dụng đối với sinh viên học tại trường đang thí điểm tự chủ, điều này cũng gây khó khăn, ảnh hưởng đến tâm lý cho người học, nhất là sinh viên nghèo, sinh viên thuộc diện chính sách.

Thứ ba, chưa quy định cụ thể việc hạch toán một số nghiệp vụ kế toán mới phát sinh như: Lãi tiền gửi lập quỹ học bổng; trích lập quỹ nghiên cứu khoa học 3% theo Nghị định số 99/2014/ND-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ; các khoản thu sự nghiệp khác trong đề án tự chủ.

Thứ tư, chưa có quy định về điều kiện liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập, về xác định giá trị thương hiệu khi góp vốn liên doanh, liên kết. Điều này cho thấy, cần có cơ chế hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho một số CS-GDĐHCL thuộc các khối ngành có khả năng xã hội hóa thấp có nguyện vọng tham gia thực hiện thí điểm tự chủ.

Thứ năm, khó khăn cho các trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ khi đối tượng chính sách tập trung nhiều, khó đảm bảo cân đối thu, chi của đơn vị khi thực hiện cơ chế tự chủ.

3. Đề xuất một số giải pháp

Trên cơ sở đánh giá những thuận lợi và khó khăn, thách thức trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các trường đại học công lập, để đảm

bảo triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết 77, Nghị định 16 và để thúc đẩy phát triển lĩnh vực sự nghiệp giáo dục đại học, nâng cao chất lượng dịch vụ trong thời gian tới cần thực hiện một số đề xuất sau:

Thứ nhất, tăng cường hơn nữa quyền tự chủ tài chính trên cơ sở giảm bớt các rào cản quy định có liên quan như: Quy định dành tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp của các trường để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ tại Nghị định số 99/2014/ND-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ. Dành tối thiểu 3% kinh phí từ nguồn thu học phí của các trường đại học công lập để cho sinh viên và người học hoạt động nghiên cứu khoa học..., đồng thời, cần có hướng dẫn cụ thể hơn đối với các nội dung quy định tại Nghị quyết 77 và Nghị định 16 để đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch của chính sách như: về sử dụng nguồn lực liên doanh liên kết, góp vốn bằng tài sản.

Thứ hai, đảm bảo tự chủ về nguồn thu và quản lý nguồn thu của các trường đại học công lập. Theo đó các trường cần chủ động trong việc tìm kiếm, khai thác và phát triển các hoạt động sự nghiệp nhằm tăng nguồn thu sự nghiệp thông qua vận động các nguồn viện trợ, tài trợ trong và ngoài nước, đẩy mạnh các hoạt động tạo nguồn thu từ sự đóng góp của người học trên cơ sở nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện cơ chế giá dịch vụ, tăng cường liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, thúc đẩy hợp tác công tư (PPP) và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo...

Thứ ba, đổi mới cơ chế phân bổ NSNN cho sự nghiệp giáo dục đào tạo nói chung, các trường đại học công lập nói riêng trên cơ sở các ưu tiên và kết quả đầu ra. Đẩy mạnh chuyển đổi việc cấp phát kinh phí NSNN sang hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Thứ tư, cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các trường đại học công lập chuyển đổi cơ chế hoạt động thông qua tiếp cận vốn vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp...; đổi mới chính sách ưu đãi tín dụng đối với học sinh, sinh viên cho phù hợp với cơ chế tự chủ theo Nghị định 16 khi thực hiện chuyển từ cơ chế học phí sang giá dịch vụ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.
2. Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ.
4. Báo cáo của Vụ Phát triển nguồn nhân lực về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 77 /NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của các trường đại học công lập.

Ngày nhận bài: 18/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ DUNG

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

FINANCIAL AUTONOMY MECHANISM: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES TO VIETNAM'S PUBLIC UNIVERSITIES

● **Master. NGUYEN THI DUNG**

Faculty of Accounting,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

During the renovation process of Vietnam, it is necessary to innovate the mechanism for financial autonomy of Vietnam's public universities in order to improve the quality of higher education sector and contribute to the innovation of Vietnam's public financial management mechanism. The Government and public universities in Vietnam should implement appropriate measures. This study analyzes opportunities and challenges of the financial autonomy mechanism to Vietnam's public universities.

Keywords: Financial autonomy, public university, Decree No.16/2015/ND-CP.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGUYÊN TẮC GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

● TRẦN THANH THỦY

TÓM TẮT:

Luật Kế toán 2015 bổ sung khái niệm giá trị hợp lý, là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Từ khóa: Giá trị kế toán, chuẩn mực kế toán, báo cáo tài chính.

I. Đặt vấn đề

Nhìn từ góc độ lý thuyết kế toán, khi tất cả các tài sản được đo lường với cùng một cơ sở định giá, giá gốc hay giá thị trường, thì điều này sẽ đáp ứng nhu cầu thông tin dễ hiểu hơn cho các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, việc áp dụng các cơ sở định giá tài sản theo giá thị trường thay thế dần nguyên tắc giá gốc tại nhiều quốc gia trong những năm gần đây cho thấy xu thế định giá tài sản trên báo cáo tài chính đang hướng đến giá trị hợp lý, kết hợp nhiều loại giá khác nhau nhằm đáp ứng đầy đủ hơn yêu cầu thông tin của người sử dụng và tạo thuận lợi cho công tác kế toán.

Giá trị hợp lý (Fair Value) lần đầu tiên được IASB đề cập trong IAS 16 (Chuẩn mực kế toán quốc tế 16) - Tài sản, nhà cửa và thiết bị - như sau: Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể đem trao đổi giữa các bên có hiểu biết, có thiện chí trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tháng 5/2009, IASB công bố Dự thảo Chuẩn mực về đo lường giá trị hợp lý, theo đó, giá trị hợp lý được hiểu là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hay giá trị thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường. Giá trị hợp lý trong dự thảo này tương tự

như định nghĩa giá trị hợp lý được đưa ra trong báo cáo số 157 Đo lường Giá trị hợp lý của Hội đồng kế toán tài chính Mỹ (FASB) ban hành năm 2006. Tháng 9/2010, IASB công bố dự thảo IFRS 13 về Giá trị hợp lý và tháng 5/2011, IASB phát hành IFRS 13 - Đo lường Giá trị hợp lý (Fair Value Measurement) - có hiệu lực từ ngày 01/01/2013.

Theo IFRS 13, giá trị hợp lý được IASB xác định là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hay giá trị thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường. IFRS 13 cũng đưa ra 3 cấp độ xác định giá trị hợp lý, bao gồm:

- Cấp độ 1: Các dữ liệu tham chiếu là giá niêm yết của các tài sản hay nợ phải trả đồng nhất trong các thị trường hoạt động (active market) mà tổ chức có thể thu thập tại ngày đo lường.

- Cấp độ 2: Các dữ liệu tham chiếu có thể thu thập cho tài sản hay nợ phải trả, trực tiếp (giá thị trường), khác giá niêm yết cấp độ 1.

- Cấp độ 3: Dữ liệu tham chiếu không sẵn có tại ngày đo lường, DN phát triển các dữ liệu tham chiếu bằng cách sử dụng các thông tin tốt nhất đã có, mà có thể bao gồm dữ liệu riêng của DN.

Như vậy, IFRS 13 đã phát triển tính nhất quán

và giảm thiểu độ phức tạp bằng cách cung cấp, lần đầu tiên, một định nghĩa chính thức về giá trị hợp lý, thống nhất phương pháp đo lường giá trị hợp lý và yêu cầu công bố thông tin để sử dụng trong hệ thống Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Ưu điểm của giá trị hợp lý và lợi ích của sử dụng giá trị hợp lý là không thể phủ nhận. Điều này thể hiện qua một số khía cạnh sau: Giá trị hợp lý phản ánh được những thay đổi của thị trường; những giả định dùng để ước tính giá trị hợp lý có thể được xác định và kiểm chứng, ngày càng mang tính khách quan hơn với sự phát triển của hệ thống thông tin và sự phát triển của các thị trường chuyên ngành, nó cũng được yêu cầu công bố, vì vậy khả năng lạm dụng giá trị hợp lý được hạn chế đáng kể; các mô hình định giá cho những trường hợp không có giá thị trường hiện đang phát triển và từng bước hoàn thiện.

Việc thống nhất ý nghĩa của giá trị hợp lý sẽ cải thiện tính nhất quán của thông tin tài chính trên toàn thế giới. Chúng tôi cũng đáp ứng yêu cầu tăng cường công bố về các giả định được sử dụng trong các phương pháp đo lường giá trị hợp lý.

Như vậy, những ưu điểm nổi bật của giá trị hợp lý đã được bộc lộ về lý thuyết lẫn thực tiễn. Cùng với những nỗ lực của IASB và FASB và một số quốc gia trong việc thúc đẩy việc tạo lập cơ sở và ứng dụng giá trị hợp lý, có thể khẳng định, việc sử dụng giá trị hợp lý để định giá trong kế toán đang trở thành một xu hướng tất yếu hiện nay.

II. Thực trạng

Ở Việt Nam, giá trị hợp lý đã được đề cập đến đầu tiên được định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác: Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Về phương pháp xác định giá trị hợp lý, ngoại trừ đoạn 24 của Chuẩn mực kế toán số 4 - Tài sản cố định vô hình - có đề cập đến phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính có hướng dẫn việc xác định giá trị hợp lý trong xác định giá phí hợp nhất kinh doanh, đến nay chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán.

Trước sức ép của yêu cầu hội nhập và cả của yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam chỉ ra rằng, trong một tương lai không xa, giá trị hợp lý và việc sử dụng giá trị hợp lý ở Việt Nam tuy đã có những bước khởi đầu nhất định song vẫn mang tính chấp vá, chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng giá trị hợp lý. Điều này thể hiện qua các điểm chủ yếu sau:

- Chưa xác định một cách rõ ràng và nhất quán về tính tất yếu của việc sử dụng giá trị hợp lý là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán;

- Định nghĩa giá trị hợp lý chưa rõ ràng, chưa đầy đủ;

- Các quy định về giá trị hợp lý và sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán nằm rải rác trong các chuẩn mực, mang tính chấp vá, thiếu tính hệ thống;

- Chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán;

- Giá trị hợp lý sử dụng chủ yếu cho ghi nhận ban đầu, chưa sử dụng để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, do đó chưa đạt được mục đích ghi nhận và trình bày các khoản mục theo những thay đổi của thị trường.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, bên cạnh sự chưa hoàn chỉnh một hệ thống thị trường hoạt động (active market) ở Việt Nam, cũng như sự thiếu vắng các quy định và hướng dẫn về giá trị hợp lý và sử dụng giá trị hợp lý, thì vấn đề đang là một rào cản đáng để ngăn cản sự phát triển và sử dụng giá trị hợp lý chính là vấn đề về nhận thức, đó là niềm tin vào tính đáng tin cậy của giá trị hợp lý.

Chuẩn mực Kế toán quốc tế (CMKTQT) đang trong quá trình bổ sung, sửa đổi, xây dựng mới trên cơ sở nền kinh tế thị trường phát triển, theo hướng hài hòa với nguyên tắc kế toán được thừa nhận của Mỹ (USGAAP) và các chuẩn mực quốc tế về lập và trình bày BCTC (IFRS). Các CMKTQT mới ban hành, gồm 2 loại: IAS và IFRS (sau đây gọi chung là CMKTQT).

Việt Nam đã ban hành 26 Chuẩn mực Kế toán (CMKT) (VAS) theo 5 đợt, từ năm 1999 đến 2001 và đã được bổ sung, sửa đổi. Tuy nhiên, các VAS đến nay, được đánh giá là không phù hợp hoặc chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế tại Việt Nam, cũng như chưa phù hợp với CMKTQT, mà trong đó có nguyên nhân quan trọng là chưa có các qui định về giá trị hợp lý. Bài viết đề xuất các vấn

đề về giá trị hợp lý và công cụ tài chính cần cập nhật trong hệ thống CMKT Việt Nam (VAS).

Luật Kế toán 2003 sửa đổi, bổ sung đã được Quốc hội khóa 13 thông qua, tại kỳ họp thứ 10 (11/2015). Trong đó, có quy định về giá trị hợp lý (GTHL). Đây là vấn đề phức tạp, phải quy định trong văn bản pháp luật cao nhất về kế toán, để đặt ra yêu cầu nhận thức và vào cuộc của tất cả các bộ, ngành và địa phương trong cả nước. Nhằm tạo dựng khuôn khổ pháp luật và triển khai thực hiện các quy định liên quan đến GTHL. Từ đó, có đủ cơ sở pháp lý cho việc nghiên cứu ban hành các CMKT làm khuôn khổ cho việc lập và trình bày BCTC doanh nghiệp (DN) được minh bạch với chất lượng cao, là nền tảng cho một nền kinh tế và hệ thống tài chính vận hành hiệu quả.

CMKTQT về lập và trình bày BCTC về GTHL (IFRS số 13- Xác định GTHL) do Ủy ban CMKTQT (IASB) nghiên cứu trong nhiều năm qua. Đến năm 2012, mới được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013, hoặc sớm hơn do các nước lựa chọn. CMKTQT yêu cầu hoặc cho phép DN xác định hoặc trình bày GTHL về tài sản, nợ phải trả hoặc các công cụ vốn của DN. Tuy nhiên, do các CMKT này đã được ban hành từ lâu nên các yêu cầu về xác định GTHL cũng như trình bày thông tin về việc xác định GTHL chưa nhất quán. Trong nhiều trường hợp, CMKTQT không nêu rõ mục tiêu xác định cũng như trình bày GTHL. Theo đó, một số CMKTQT đã ban hành đưa ra các hướng dẫn chưa đầy đủ về cách xác định GTHL, trong khi đó một số các CMKT khác thì có hướng dẫn chi tiết hơn nhưng lại không nhất quán với nhau khi trình bày về GTHL. Việc không nhất quán trong các quy định về xác định và thuyết minh GTHL trong BCTC dẫn đến việc không nhất quán trong thực hiện CMKT và làm giảm tính so sánh của các thông tin trình bày trên BCTC. IFRS 13 được ban hành, nhằm khắc phục các hạn chế này.

Việc ban hành và công bố áp dụng VAS, cần dựa trên cơ sở IAS và phù hợp với hệ thống luật pháp, trình độ, kinh nghiệm kế toán của Việt Nam. Vì vậy, cùng với việc sửa đổi Luật Kế toán, chúng ta phải nghiên cứu IAS, IFRS để có định hướng các nội dung cần bổ sung, sửa đổi trong các CMKT đã và sẽ ban hành. Xin đề xuất các vấn đề về GTHL và công cụ tài chính (CCTC) cần cập nhật trong hệ thống VAS, để đáp ứng nhu cầu minh

bạch thông tin tài chính trên cơ sở tiếp cận, áp dụng các thông lệ, nguyên tắc và IAS mà Việt Nam chưa ban hành.

Ưu điểm và hạn chế của mô hình GTHL:

- Ưu điểm của mô hình GTHL:

+ GTHL phản ánh được những thay đổi của thị trường.

+ Những giả định dùng để ước tính GTHL, có thể được xác định và kiểm chứng, ngày càng mang tính khách quan hơn với sự phát triển của hệ thống thông tin và sự phát triển của các thị trường chuyên ngành, nó cũng được yêu cầu công bố. Vì vậy, khả năng lạm dụng GTHL được hạn chế đáng kể.

+ Các mô hình định giá cho những trường hợp không có giá thị trường, hiện đang phát triển và từng bước hoàn thiện.

- Hạn chế của mô hình GTHL:

Đối với những thị trường hoạt động chưa hoàn thiện hoặc trường hợp doanh nghiệp đầu tư kinh doanh vào những tài sản (TS) sau nhiều năm mới bán, thì mô hình GTHL khó có thể thực hiện được, vì nó không có mức giá trị trường hoặc không có các tham số của thị trường.

Trong kế toán Việt Nam, GTHL được sử dụng chủ yếu trong ghi nhận ban đầu, chẳng hạn:

Ghi nhận ban đầu TS cố định, doanh thu, thu nhập khác, ghi nhận ban đầu và báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Hệ thống kế toán Việt Nam chưa sử dụng mô hình GTHL, để kế toán sau ghi nhận ban đầu. Khái niệm GTHL được chính thức đề cập, trong hệ thống kế toán Việt Nam, cùng với việc ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán (từ năm 2001). Đến nay, GTHL cũng đã được đề cập trong một số chuẩn mực kế toán. Cụ thể:

- VAS 04 - "TSCĐ vô hình": Giá trị hợp lý là giá trị TS có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá. GTHL được áp dụng trong ghi nhận ban đầu, cho một số trường hợp của TSCĐ như:

+ TSCĐ có được do trao đổi TSCĐ của doanh nghiệp, để lấy TSCĐ khác không tương tự.

+ TSCĐ có được, do biếu tặng, tài trợ.

+ TSCĐ có được, bằng việc trao đổi chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.

+ TSCĐ vô hình hình thành, trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp.

+ TSCĐ thuê tài chính (VAS 06).

- VAS 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”: GTHL là giá trị TS có thể trao đổi, hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, trong trao đổi ngang giá. Theo đó, doanh thu được xác định theo GTHL của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- VAS10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”: Ở thời điểm cuối năm tài chính, DN phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính (tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, tại thời điểm cuối năm tài chính). Phần chênh lệch này được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán, khi xử lý phần chênh lệch sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- VAS25 - “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”: Khi lập BCTC hợp nhất giữa công ty mẹ và công ty con. Giá trị TS thuần của công ty con được ghi nhận theo GTHL. Phần chênh lệch giữa GTHL và giá trị thuần được ghi nhận, là lợi thế thương mại hoặc bất lợi thương mại.

Về phương pháp xác định GTHL, đoạn 24 của VAS 04 “TS cố định vô hình” có đề cập đến phương pháp xác định GTHL của TS cố định vô hình:

“ GTHL có thể là:

- Giá niêm yết tại thị trường hoạt động.
- Giá của nghiệp vụ mua bán TSCĐ vô hình tương tự.

Theo tác giả, GTHL chưa được áp dụng rộng rãi, xuất phát từ những lý do sau:

- Do tâm lý của người làm kế toán và nhà quản lý, nhìn nhận công tác kế toán phục vụ cho mục đích thuế. Vì vậy, DN chưa mạnh dạn áp dụng GTHL, vì bằng chứng của GTHL phải mất thời gian để kiểm chứng và có thể không được sự thừa nhận của cơ quan thuế.

- Chưa có hướng dẫn về GTHL. Các DN Việt Nam có thói quen chỉ áp dụng chuẩn mực, khi đã có Thông tư hướng dẫn cụ thể và DN chỉ được phép hạch toán theo các quy định của thông tư hướng dẫn, vì vậy GTHL chưa được áp dụng rộng rãi.

- Nhân lực để thực hiện công việc định giá còn hạn chế về trình độ.

- Sự không đồng bộ của nền kinh tế: Có những

khu vực rất phát triển, có những khu vực phát triển kém, nên sẽ có những khó khăn khi áp dụng. Hệ thống thị trường, hệ thống thông tin phát triển chưa cao và chưa đồng bộ.

- Quan hệ giữa lợi ích và chi phí nhiều khi không tương xứng với nhau. Đôi khi chi phí bỏ ra để có được GTHL lớn hơn hiệu quả đạt được của nó, nên doanh nghiệp phải cân nhắc khi sử dụng GTHL.

III. Giải pháp

Mặc dù vậy, nhưng GTHL tại Việt Nam trong tương lai sẽ phát triển mạnh và đóng vai trò quan trọng, điều này được xác định qua hai mặt sau:

+ Việt Nam đã có những điều kiện để phát triển GTHL:

- Có hành lang pháp lý: GTHL có được sự ủng hộ của Bộ Tài chính, thể hiện trong một số chuẩn mực kế toán và thông tư hướng dẫn chuẩn mực. Ngoài ra, trong các thông tư hướng dẫn định giá DN nhà nước khi chuyển thành công ty cổ phần đã đề cập đến các phương pháp, để xác định giá trị DN mà nó cũng là các phương pháp được sử dụng, để ước tính GTHL trên thế giới như phương pháp dòng tiền chiết khấu, phương pháp giá thị trường của TS. Điều này cho thấy rằng, đã có những nền tảng ban đầu về cách xác định GTHL.

- Hệ thống thị trường đang phát triển, hiện tại đã có thị trường chứng khoán và các thị trường chuyên ngành như: Thị trường bất động sản, thị trường cà phê, thị trường nông sản,... các thị trường này cũng đã góp phần cung cấp thông tin, cho việc xác định GTHL.

- Các tổ chức định giá, các chuyên gia định giá, các chứng thư thẩm định giá cũng sẽ là nơi cung cấp các thông tin để xác định giá trị, các tiêu chuẩn thẩm định giá lấy giá thị trường làm tiêu chuẩn cho thẩm định giá sẽ là nền tảng cho việc xác định GTHL dựa vào giá thị trường.

- Việt Nam có khả năng và điều kiện để tiếp cận các nghiên cứu của thế giới về GTHL. Từ đó, đưa ra các phương pháp cũng như các mô hình xác định GTHL phù hợp với Việt Nam.

+ Sức ép của vấn đề sử dụng GTHL trong tương lai:

- Do sự phát triển của bản thân nền kinh tế Việt Nam: Các công ty cổ phần, công ty mẹ, cũng như là sự hợp nhất, liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp và các công ty đa quốc

gia ngày càng phát triển, nên BCTC chủ yếu phục vụ cho các đề tam nhân như nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... Do đó, thông tin phải có được tính thích hợp, đáng tin cậy cao và GTHL là một sự lựa chọn thích hợp. Hơn nữa, trong những năm gần đây, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam khá cao làm cho việc trình bày thông tin theo giá gốc ngày càng lạc hậu, nên cần có cơ sở đánh giá thích hợp.

- Do yêu cầu hội nhập; Sự khác biệt giữa Việt Nam và quốc tế, chỉ có thể được chấp nhận trong một tương lai gần. Bên cạnh đó, Việt Nam không nằm ngoài sự phát triển của thế giới, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục ban hành các chuẩn mực kế toán mới và hoàn thiện các chuẩn mực kế toán cũ, trên cơ sở tiếp cận với các chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực BCTC quốc tế, vì vậy GTHL được yêu cầu sử dụng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật Kế toán Việt Nam năm 2003 và Luật Kế toán Việt Nam năm 2015.
2. “Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế” (IAS, IFRS).
3. “26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam”, NXB Thống kê.
4. Trần Xuân Nam (2010), Kế toán tài chính, NXB Thống kê.
5. web.kiemtoan.gov.vn
6. tapchiketoan.com

Ngày nhận bài: 18/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/12/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. Trần Thanh Thủy

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

SOME ISSUES ABOUT THE FAIR VALUE PRINCIPLE IN ACCOUNTING

● **Master. TRAN THANH THUY**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The concept of fair value was added on the Law on Accounting 2015. The fair value is defined as the price that two parties are willing to pay for an asset or liability, preferably in an active market at the time of determination valuation. After the initial recording, values of some certain types of assets or liabilities fluctuate frequently according to the market and values of these assets and liabilities can be revalued reliably, these values will be recorded by the fair value when making financial statements.

Keywords: Accounting value, accounting standard, financial statement.

THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KẾ TOÁN NƯỚC TA HIỆN NAY VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO THỜI GIAN TỚI

● TRẦN NGỌC THÚY

TÓM TẮT:

Thị trường lao động đang xuất hiện tình trạng dư cung về nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán, một phần của thực trạng này do có nhiều trường không có thế mạnh về đào tạo nhân lực kế toán - kiểm toán, thậm chí có một số trường chủ yếu mạnh về đào tạo kỹ thuật cũng tham gia đào tạo ngành này. Trong khi đó, xét về mặt nhu cầu của doanh nghiệp, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng dẫn đến việc các doanh nghiệp bị đình trệ hoạt động, tuy nhiên, dù trong điều kiện khủng hoảng kinh tế, đa số các đơn vị này vẫn có nhu cầu về nhân lực kế toán - kiểm toán có chất lượng cao, mang lại nhiều giá trị gia tăng cho đơn vị.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, ngành Kế toán.

I. Đặt vấn đề

Kế toán là một nghề đòi hỏi sự cẩn thận đến từng chi tiết. Công việc của nghề kế toán yêu cầu tính cẩn thận và kỹ lưỡng, bao gồm các công việc sau đây:

- Lập các chứng từ về hoạt động kinh tế phát sinh thường ngày tại đơn vị: Hóa đơn bán hàng, Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho,...
- Phân tích tình hình tài chính, ngân sách của công ty, chi phí và doanh thu.
- Thực hiện ghi và kiểm tra sổ sách kế toán.
- Quản lý tiền mặt tại đơn vị và các tài khoản ngân hàng.
- Xử lý các dữ liệu kế toán, lên các báo cáo về tình hình hoạt động của đơn vị để cung cấp thông tin cho nhà quản lý như: Báo cáo tài chính, Báo cáo lợi nhuận, Báo cáo về chi phí,...

Tuy nhiên, khối lượng công việc của mỗi kế toán viên phụ thuộc vào từng công ty, từng tổ chức và từng thời điểm khác nhau.

Kế toán là việc thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích, ghi chép tình hình vận động của tài

sản và vốn trong doanh nghiệp, nhằm cung cấp thông tin hữu ích và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Chức năng cơ bản của kế toán là chức năng cung cấp thông tin và chức năng kiểm tra. Cung cấp những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế, tình hình vận động của vốn và tài sản. Cung cấp những thông tin, số liệu kế toán về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp... tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán nhằm đáp ứng yêu cầu của quản lý. Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

Bằng những phương pháp, nguyên tắc kế toán, những chuẩn mực, những chính sách và chế độ kế toán, bằng các kỹ thuật hạch toán, hình

thức kế toán và hệ thống sổ sách..., kế toán luôn làm tốt các chức năng cung cấp thông tin và kiểm tra giám sát của mình.

Để làm tốt chức năng giám sát kiểm tra, kế toán còn có một công cụ kỹ thuật, đó là:

Tính đối ứng của phương pháp hạch toán.

Tính cân đối của nguồn vốn và tài sản thể hiện ở đẳng thức tài chính sau:

Vốn chủ = Tài sản – Nợ phải trả

Vốn chủ + Nợ phải trả = Tài sản

Tuy nhiên, thực tế hiện nay ở đa số những doanh nghiệp, kế toán không phát huy được chức năng của mình.

II. Thực trạng

Ngày nay, tình hình kinh tế đang phát triển, doanh nghiệp được thành lập ngày càng nhiều và kéo theo hàng loạt nhu cầu tuyển dụng nhân sự, mà kế toán là một trong những vị trí bắt buộc phải tuyển để có thể hình thành một bộ máy hành chính phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Theo thống kê của Bộ Tài chính, để chuẩn bị hội nhập quốc tế trước khi các hiệp định thương mại quan trọng như TPP chính thức có hiệu lực, đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống pháp lý và chuẩn mực kế toán hoàn chỉnh, với nhiều nội dung phục vụ cho hội nhập và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên, đại diện Vụ Kế toán Kiểm toán (Bộ Tài chính) cho biết, một trong những thách thức lớn nhất trước thềm hội nhập là lực lượng kế toán kiểm toán của Việt Nam còn mỏng. Hiện chỉ có gần 5.000 người có chứng chỉ kế toán kiểm toán quốc tế.

Số lượng này so với những quốc gia trong khu vực như Singapore và Thái Lan còn quá khiêm tốn. Bộ Tài chính cũng thống kê, thị trường dịch vụ kiểm toán hiện nay gồm 150 doanh nghiệp (DN), phục vụ khoảng 40.000 khách hàng, bao gồm DN nước ngoài và trong nước. Để các DN xây dựng một hệ thống tài chính - kế toán bài bản, Việt Nam cần gấp rút có những chiến lược phù hợp để bổ sung nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đạt chuẩn quốc tế.

Tại hội thảo, các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính - kiểm toán đã chia sẻ thông tin về những thuận lợi và thách thức khi Việt Nam gia nhập TPP và AEC (Cộng đồng kinh tế ASEAN) cũng như những định hướng cần thiết để xây dựng một lực lượng kế toán kiểm toán chuyên nghiệp, có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để có thể nắm bắt cơ hội trước thềm hội nhập.

Được xem là một trong những ngành nóng ở nhiều trường ĐH, CĐ thế nhưng ngành Kế toán hiện tại đang phải đối mặt với thừa nhân lực.

Theo khảo sát tại sàn giao dịch việc làm Hà Nội 6 tháng đầu năm 2016, nhu cầu tìm việc của lao động có trình độ CĐ, ĐH chiếm tỷ lệ cao nhất với 68,46% tổng số lao động. Ngành có nhiều người tìm việc nhất là kế toán - tài chính, hành chính văn phòng, kinh doanh - bán hàng, cơ khí - hàn... Bản tin Thị trường lao động quý 2/2016 được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội công bố cũng cho thấy, nhóm nghề kế toán - kiểm toán có số lượt người tìm việc nhiều nhất (chiếm 16,9%); tiếp đó là quản trị kinh doanh (10,4%) và nhân sự (10%).

Mặc dù nhân lực đang dư thừa, song hiện cả nước vẫn có khoảng 200 trường ĐH, CĐ đào tạo ngành nghề kế toán. Nhiều trường không chuyên nhưng kế toán được xem là ngành chủ lực. Đơn cử như Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016 có 2.000 thì có tới 900 chỉ tiêu ngành kế toán...

Theo Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội, cũng giống như ngành Sư phạm, ngành Kế toán đang khủng hoảng thừa nhân lực. Nhiều năm nay, do làm chưa tốt công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động để đào tạo đúng hướng, giúp người học có định hướng rõ ràng, đã dẫn tới tình trạng khủng hoảng thừa ở một số ngành nghề. Vì vậy, rất cần sự khảo sát, đánh giá cụ thể, phải xem “kế hoạch hóa” để đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tránh tình trạng đào tạo tràn lan, lãng phí như hiện nay.

Theo thỏa thuận trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế ASEAN, từ năm 2016, kế toán là một trong 8 ngành nghề được tự do di chuyển trong khối ASEAN.

Ngành Kế toán – Kiểm toán dù nguồn cung cao, tỷ lệ thất nghiệp cao nhưng nhu cầu tuyển dụng cũng cao, câu hỏi đặt ra là tại sao lại có nghịch lý như vậy. Lý giải về hiện tượng thất nghiệp, thừa số lượng nhưng thiếu chất lượng, theo thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp tuyển dụng nhân sự cho bộ phận kế toán có đến 80% – 90% những sinh viên được tuyển dụng chưa có khả năng tiếp cận ngay được với công việc kế toán thực sự. Có một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng này:

1. Những sinh viên tốt nghiệp từ các trường được trang bị rất tốt về lý thuyết và nguyên tắc

hạch toán kế toán nhưng lại không được thực hành nhiều nên kỹ năng làm việc còn nhiều hạn chế.

2. Công việc của kế toán viên DN không chỉ đơn thuần là hạch toán đúng với quy định của chế độ kế toán và tuân thủ tốt chuẩn mực kế toán mà còn phải tuân thủ đúng các luật thuế và các luật chuyên ngành khác. Nhưng chính luật thuế và các luật chuyên ngành khác liên quan đến công tác kế toán thì những sinh viên mới ra trường lại nắm chưa thật chắc và đặc biệt là chưa có kinh nghiệm để xử lý sao cho có lợi nhất cho phía DN.

3. Khối kiến thức chung mang nặng tính lý thuyết giáo điều, trong khi khối kiến thức chuyên ngành lại bị xé lẻ. Các doanh nghiệp lại muốn tuyển những người có thể làm công việc chuyên môn được ngay để giảm bớt chi phí và thời gian đào tạo.

4. Số lượng học viên trong một lớp quá lớn (30 đến 100 sinh viên/lớp), trong khi đó chỉ có 1 giáo viên hướng dẫn nên việc đào tạo kỹ năng làm việc ở các trường là hết sức hạn chế.

Dự đoán của các chuyên gia về nghề nghiệp cho biết, đến năm 2018, mức độ tăng trưởng của ngành Kế toán còn lên đến 22%. Hiện nay, có nhiều người thất nghiệp nhưng những vị trí cần năng lực chuyên môn cao như giám đốc tài chính, kế toán trưởng,... của nhiều doanh nghiệp hiện được giao cho người nước ngoài với mức lương khủng, giao động từ 100 đến 200 triệu một tháng. Các nhà tuyển dụng đánh giá cao tư duy độc lập và khả năng sáng tạo để tìm ra các giải pháp. Chương trình học tập cần cho phép sinh viên làm chủ việc học - dù là học tập cá nhân hay theo nhóm - khuyến khích tư duy độc lập và giải quyết vấn đề thông qua chuỗi các hoạt động liên quan tới tài chính và kinh tế, thông qua kỹ năng đọc hiểu và soạn thảo trong các môn học chuyên đề; hoặc trong các buổi thảo luận có hướng dẫn và các buổi thuyết trình.

III. Giải pháp

Vấn đề mà bài toán đặt ra đối với nguồn nhân lực các ngành nghề nói chung và nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán nói riêng của Việt Nam là:

Nguồn nhân lực của Việt Nam nếu vẫn chất lượng thấp, ngoại ngữ yếu, khả năng cạnh tranh kém sẽ không tận dụng cơ hội được làm việc trong các nước trong khu vực trong khối do yêu cầu các nhân lực có khả năng mới được tạo điều kiện thuận lợi trong việc di chuyển trong khối AEC. Như vậy,

chúng ta đã đánh mất cơ hội do AEC mang lại.

Nếu không nâng cao năng lực cạnh tranh thì các công việc mà nhân lực Việt Nam đang thực hiện trong nước sẽ bị nhân lực chất lượng cao hơn, kinh nghiệm và chuyên môn tốt hơn của các nước trong khu vực sẽ tìm đến cạnh tranh, điều này có thể làm giảm thu nhập, thậm chí lấy đi việc làm của nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán trong nước.

Nguồn nhân lực của Việt Nam nếu vẫn chất lượng thấp, khả năng cạnh tranh kém sẽ chỉ tham gia được phân khúc phục vụ cho các đối tượng, doanh nghiệp đòi hỏi không cao. Điều này tạo ra một vòng luẩn quẩn là thu nhập thấp, nguồn lực tài chính để tái đầu tư nâng cao trình độ hạn chế, mặt khác do đối tượng phục vụ là phân khúc khách hàng đòi hỏi không cao nên bản thân nguồn nhân lực này ngoài nguồn lực tài chính của bản thân để nâng cao trình độ rất hạn chế, ở một góc độ nào đó, họ lại có thêm một trở ngại nữa là động lực thúc đẩy để họ nâng cao trình độ không thực sự đủ mạnh vì phân khúc thị trường của họ là các doanh nghiệp, tổ chức chất lượng không đòi hỏi cao, trả lương thấp.

Chúng ta không thể cạnh tranh bền vững bằng lao động giá rẻ, chất lượng thấp mà phải hướng đến đội ngũ nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán có chất lượng cao, năng suất cao, mang lại nhiều giá trị gia tăng. Như vậy mới tận dụng được các cơ hội, vượt qua được các thách thức trong tiến trình toàn cầu hóa đã và đang diễn ra ngày càng sâu rộng. Do đó, theo tác giả, chúng ta rất cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Cần có cơ chế chính sách để kế toán kiểm toán Việt Nam và các nước trong khu vực AEC đẩy nhanh quá trình hòa hợp, hội tụ với kế toán quốc tế, trên cơ sở đó các cơ sở đào tạo sẽ tiến hành giảng dạy theo nội dung mới đáp ứng đòi hỏi của quá trình hội nhập. Như vậy nội dung kế toán trong nước, khu vực và quốc tế sẽ giảm dần sự khác biệt, tạo thuận lợi cho chính doanh nghiệp và các thành viên tham gia trong lĩnh vực kế toán kiểm toán trong và ngoài nước.

Nhà nước nên quy hoạch lại đào tạo nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán một cách hợp lý, trường nào có thể mạnh về đào tạo nhân lực ngành nghề nào nên tập trung đào tạo ngành nghề đó trên cơ sở cân đối vĩ mô cung cầu lao động từng ngành nghề của từng thời kỳ. Như vậy, sẽ giảm tải rất nhiều nguồn cung lao động chất lượng không đảm

bảo, tránh lãng phí nguồn lực của đất nước.

Các cơ sở đào tạo cần tăng cường thời gian đào tạo thực hành kế toán - kiểm toán trên lớp, tăng cường đào tạo gắn thực tiễn, để nguồn nhân lực khi ra trường làm việc được ngay tránh để doanh nghiệp phải đào tạo lại.

Bên cạnh đó, cần có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà giáo dục, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực các ngành nghề nói chung và lĩnh vực kế toán, kiểm toán nói riêng có điều kiện phát triển nghề nghiệp.

Tăng cường đào tạo khả năng thực hành ngoại ngữ, các kỹ năng mềm. Các cơ sở đào tạo nên

dành thời lượng đủ lớn để trang bị cho học viên nâng cao kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ, đặc biệt tiếng Anh, để sau khi ra trường, đội ngũ này có thể sử dụng ngay ngoại ngữ vào công việc của mình một cách hiệu quả.

Như vậy, trên cơ sở thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, hy vọng sẽ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán, nâng cao năng suất, nâng cao giá trị gia tăng của Kế toán - Kiểm toán đối với tổ chức, nâng cao tính cạnh tranh bền vững lâu dài của nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán trong điều kiện toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng hiện nay ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. " Khả năng hội nhập của nguồn nhân lực kế toán Việt Nam trong AEC" - TS. Vũ Đình Anh - Chuyên gia kinh tế.
2. thoibaotaichinhvietnam.vn
3. web.kiemtoan.gov.vn
4. tapchiketoan.com

Ngày nhận bài: 23/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN NGỌC THÚY

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

THE SITUATION OF QUALITY OF HUMAN RESOURCES IN ACCOUNTING SECTOR AND SOLUTIONS TO TACKLE THIS SITUATION IN THE COMING TIME

● **Master. TRAN NGOC THUY**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The labor market is facing with a surplus in accountants and auditors. One of main reasons is that many universities are joining in training accounting disciplines, even some universities have only strengths in training technical disciplines. In terms of demand in the labor market, despite negative impacts of the global financial crisis and Vietnam's economic downturn on business activities, enterprises in Vietnam still have a demand for high quality accountants and auditors.

Keywords: Human resources, accounting sector.

BÀN VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA NGHỀ KIỂM TOÁN

● ĐỖ THỊ THANH TÂM

TÓM TẮT:

Trong nghề kế toán nói chung và kiểm toán nói riêng, đạo đức nghề nghiệp phải được xác định rõ ràng, công bố và trở thành yêu cầu bắt buộc, để một mặt sẽ giúp quản lý và giám sát chặt chẽ mọi kiểm toán viên và tổ chức kiểm toán. Chính việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp sẽ giúp cho các thành viên luôn phải duy trì một thái độ nghề nghiệp đúng đắn, giúp bảo vệ và nâng cao uy tín cho nghề kiểm toán trong xã hội.

Từ khóa: Kiểm toán viên, đạo đức, trách nhiệm, nghề nghiệp, chuẩn mực kế toán.

I. Đặt vấn đề

Đạo đức nghề nghiệp là những chỉ dẫn để các thành viên luôn duy trì được một thái độ nghề nghiệp đúng đắn nhằm bảo vệ và nâng cao uy tín của nghề nghiệp.

Thông thường, các nội dung sau đây được quy định trong đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập:

Chính trực: Kiểm toán viên phải thực hiện công việc với một tinh thần trung thực, thẳng thắn, bất vụ lợi.

Khách quan: Kiểm toán viên phải công minh, nghĩa là không được phép phán quyết một cách vội vàng, hoặc áp đặt, hay gây áp lực đối với người khác.

Độc lập: Kiểm toán viên phải thực sự độc lập và tỏ ra độc lập.

Bảo mật: Kiểm toán viên phải giữ bí mật của những thông tin đã thu nhập được trong thời gian thực hiện dịch vụ chuyên môn và không được sử dụng hoặc tiết lộ bất cứ thông tin nào nếu không có thẩm quyền rõ ràng và hợp lý, trừ khi có nghĩa vụ pháp lý, hoặc trách nhiệm nghề nghiệp yêu cầu phải công bố.

Chấp hành các chuẩn mực nghề nghiệp trong khi tiến hành công việc.

Trình độ nghiệp vụ: Kiểm toán viên có nghĩa vụ phải duy trì trình độ nghiệp vụ của mình trong suốt quá trình hành nghề; kiểm toán viên chỉ được

phép làm những công việc khi đã có đủ trình độ nghiệp vụ để hoàn thành nhiệm vụ.

Tư cách nghề nghiệp: Kiểm toán viên phải tự điều chỉnh những hành vi của mình sao cho phù hợp với uy tín của ngành nghề và phải tự kiểm chế để không có những hành vi có thể gây tổn hại cho uy tín của nghề nghiệp.

Tại các quốc gia, những nội dung chi tiết của đạo đức nghề nghiệp thường được trình bày trong Điều lệ về đạo đức nghề nghiệp do tổ chức nghề nghiệp ban hành. Ví dụ như: Hiệp hội kế toán viên Công chứng Hoa Kỳ ban hành điều lệ Hạnh kiểm nghề nghiệp, Hiệp hội kế toán viên Công chứng Canada ban hành Quy tắc thống nhất về Hạnh kiểm nghề nghiệp...

Trong điều lệ, tổ chức nghề nghiệp quy định về những việc mà kiểm toán viên phải làm và không được làm trong khi hành nghề. Để cụ thể hóa, các tổ chức nghề nghiệp còn ban hành những văn bản giải thích và hướng dẫn chi tiết về từng nguyên tắc và chúng hợp thành hệ thống chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp. Phụ lục II-D sẽ minh họa về hệ thống này tại Hoa Kỳ.

Các tổ chức nghề nghiệp đều xem một trong các mục đích hàng đầu của mình là khuyến khích mọi thành viên phải luôn có hành vi đạo đức đúng đắn, vì vậy họ luôn giám sát việc tuân thủ điều lệ này. Tất nhiên, những biện pháp chế tài khi vi phạm điều lệ không bằng các bản án của tòa,

nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn đến các thành viên. Chẳng hạn, mặc dù hình phạt cao nhất chit là khai trừ khỏi tổ chức nghề nghiệp, điều này tuy không làm cho họ phải chịu bồi thường hay tù tội, nhưng lại dẫn đến khả năng bị tước bỏ quyền hành nghề kế toán.

Như vậy, trên một bình diện nhất định, việc kiểm soát các kiểm toán viên và tổ chức kiểm toán bằng Điều lệ Đạo đức nghề nghiệp thậm chí có thể còn nghiêm khắc hơn cả pháp luật, bởi vì ngay cả khi chưa đủ các yếu tố để ràng buộc nghĩa vụ pháp lý, tổ chức nghề nghiệp vẫn có thể dựa vào đó để xét xử về những sai phạm.

Thậm chí, điều lệ cũng có thể quy định rõ về các hành vi sai phạm sẽ đương nhiên dẫn đến hậu quả bị khai trừ. Chẳng hạn như tại Hoa Kỳ, nếu kiểm toán viên có các hành vi làm mất tín nhiệm, như là bị kết án tù giam một năm trở lên, hay gian lận thuế lợi tức cá nhân... ngay tức khắc họ sẽ bị khai trừ.

Ở Việt Nam, mục tiêu và nguyên tắc cơ bản chi phối kiểm toán báo cáo tài chính yêu cầu kiểm toán viên phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán như sau.

1. Độc lập:

Độc lập là nguyên tắc hành nghề cơ bản của kiểm toán viên. Tính độc lập bao gồm:

a) Độc lập về tư tưởng - Là trạng thái suy nghĩ cho phép đưa ra ý kiến mà không chịu ảnh hưởng của những tác động trái với những đánh giá chuyên nghiệp, cho phép một cá nhân hành động một cách chính trực, khách quan và có sự thận trọng nghề nghiệp.

b) Độc lập về hình thức - Là không có các quan hệ thực tế và hoàn cảnh có ảnh hưởng đáng kể làm cho bên thứ ba hiểu là không độc lập, hoặc hiểu là tính chính trực, khách quan và thận trọng nghề nghiệp của nhân viên công ty hay thành viên của nhóm cung cấp dịch vụ đảm bảo không được duy trì.

2. Chính trực:

Người làm kiểm toán phải thẳng thắn, trung thực và có chính kiến rõ ràng. Tính chính trực còn nhấn mạnh đến sự công bằng và sự tín nhiệm.

3. Khách quan:

Người làm kiểm toán phải công bằng, tôn trọng sự thật và không được thành kiến, thiên vị. Cần tránh các mối quan hệ dẫn đến sự thành kiến, thiên

vị hoặc bị ảnh hưởng của những người khác có thể dẫn đến vi phạm tính khách quan; không nên nhận quà hoặc tặng quà, dự chiêu đãi hoặc mời chiêu đãi đến mức có thể làm ảnh hưởng đáng kể tới các đánh giá nghề nghiệp hoặc tới những người mình cùng làm việc.

4. Năng lực chuyên môn và tính thận trọng:

Người làm kiểm toán phải thực hiện công việc kiểm toán với đầy đủ năng lực chuyên môn cần thiết, với sự thận trọng cao nhất và tinh thần làm việc chuyên cần. Kiểm toán viên có nhiệm vụ duy trì, cập nhật và nâng cao kiến thức trong hoạt động thực tiễn, trong môi trường pháp lý và các tiến bộ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu công việc

5. Tính bảo mật:

Người làm kiểm toán phải bảo mật các thông tin có được trong quá trình kiểm toán; không được tiết lộ bất cứ một thông tin nào khi chưa được phép của người có thẩm quyền, trừ khi có nghĩa vụ phải công khai theo yêu cầu của pháp luật hoặc trong phạm vi quyền hạn nghề nghiệp của mình.

6. Tư cách nghề nghiệp:

Người làm kiểm toán phải trau dồi và bảo vệ uy tín nghề nghiệp, không được gây ra những hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp.

7. Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn:

Người làm kiểm toán phải thực hiện công việc kiểm toán theo những kỹ thuật và chuẩn mực chuyên môn đã quy định trong chuẩn mực kiểm toán, quy định của Hội nghề nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, để có thể thực hiện được nhất quán và duy trì theo nguyên tắc nghề nghiệp đề ra thì kiểm toán viên luôn phải trau dồi kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ để có thể đáp ứng được:

- Yêu cầu về học vấn, đào tạo và kinh nghiệm làm nghề kiểm toán.

- Các yêu cầu về cập nhật chuyên môn liên tục.

- Các quy định về bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp.

- Các chuẩn mực nghề nghiệp và quy định về thủ tục soát xét.

- Các quy trình kiểm soát của Hội nghề nghiệp hay của cơ quan quản lý nhà nước và các biện pháp kỷ luật.

Kiểm soát từ bên ngoài do một bên thứ ba được ủy quyền hợp pháp đối với các báo cáo, tờ khai, thông báo hay thông tin do người làm kiểm toán

lập. Thông qua đó mới có thể đáp ứng được yêu cầu của 7 nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp nói trên.

“Học” phải đi đôi với “Hành” thì mới có hiệu quả, tuy nhiên trong quá trình thực hành, hay nói đúng hơn là khi thực hiện các nghiệp vụ kiểm toán thì phát sinh các “nguy cơ” không thể lường trước được, đó chính là rủi ro mà chúng ta cần phải tránh.

Về cơ bản những nội dung chính trong đạo đức nghề nghiệp đã được trình bày tại VSA 200 là phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, các vấn đề này vẫn cần được thể chế hóa và hướng dẫn riêng trong mỗi Điều lệ và đạo đức nghề nghiệp do tổ chức nghề nghiệp ban hành.

II. Thực trạng

Năm 1991, Bộ Tài chính thành lập 2 công ty là doanh nghiệp nhà nước (DNNN) làm kiểm toán, đó là Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO) và Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Đến nay đã có hàng trăm công ty kiểm toán độc lập với đủ mọi hình thức

Với số lượng kiểm toán viên (KTV) và các tổ chức kiểm toán đông đảo như hiện nay không thể phủ nhận sự phát triển của lĩnh vực kiểm toán, song sự phát triển đó vẫn chưa tương xứng với nhu cầu hiện tại và vai trò, chức năng của lĩnh vực (nghề) kiểm toán. Chất lượng dịch vụ của các công ty kiểm toán cung cấp là tương đối tốt nhưng do môi trường tài chính Việt Nam chưa chuyên nghiệp và minh bạch nên cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Trình độ năng lực chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp của KTV ngày càng được nâng cao như so với các nước tiên tiến trên thế giới vẫn có một khoảng cách khá xa. Thực trạng trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Hoạt động kiểm toán ở nước ta còn rất mới, chưa được phổ biến và coi trọng. Nền kinh tế nước ta chưa đạt đến mức độ nền kinh tế thị trường đầy đủ, nên hoạt động kiểm toán không phải lúc nào cũng được coi là một yêu cầu bức thiết.

Hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập chưa được ban hành, hướng dẫn đầy đủ và thống nhất. Các công ty kiểm toán có thể tiến hành các công việc kiểm toán dựa trên các quyết định, nguyên tắc trong các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hay quốc tế.

Sự trợ giúp về chuyên môn và kỹ thuật của các hiệp hội và tổ chức nghề nghiệp chưa có tác dụng

hiều trong hoạt động của các công ty kiểm toán.

Việc cung cấp dịch vụ còn chịu tác động của quy luật cung cầu, cạnh tranh. Do vậy, giá phí kiểm toán thấp (đặc biệt đối với các công ty kiểm toán nhỏ) đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện đúng đắn, đầy đủ các công việc kiểm toán.

Việc đào tạo KTV ở các học viện, trường đại học chỉ mang tính chất lý luận, chưa sát với thực tế. Ngoài ra, việc đào tạo KTV ở các công ty kiểm toán thường mang tính chất kinh nghiệm chưa vận dụng lý luận kiểm toán, hoặc việc đào tạo KTV theo tiêu chuẩn quốc tế ở các hãng kiểm toán. Do đó, việc vận dụng kiến thức vào hoạt động kiểm toán thực tế thường không phù hợp. ngoài ra, do KTV ở mỗi công ty kiểm toán thường xuyên có sự biến động, nên việc trang bị chuyên môn nghề nghiệp kiểm toán thường không tác động đến hoạt động của công ty kiểm toán.

Chưa có một cơ chế quản lý, kiểm soát cụ thể đối với chất lượng của các cuộc kiểm toán cũng như kết quả của nó.

Các nhu cầu về công khai thông tin kế toán tài chính chưa trở thành thói quen, vì vậy kết quả kiểm toán chưa thực sự quan trọng đối với các đối tượng sử dụng thông tin.

Nội dung môn thi để cấp chứng chỉ KTV chủ yếu vẫn như chương trình học đại học, có hệ thống lại và cập nhật cơ chế chính sách mới. Nội dung ôn thi chủ yếu vẫn là kiến thức lý thuyết, hầu như ít kinh nghiệm thực tế. Với cách thi này, nhiều trường hợp có chứng chỉ KTV phải thêm vài ba năm kinh nghiệm thực tế nữa mới hành nghề được.

Lĩnh vực kiểm toán ở Việt Nam đối với nhiều người còn mới mẻ nhưng trên thế giới thì kiểm toán thực sự là một nghề rất phổ biến và đã có một quá trình phát triển lâu dài. Việc đào tạo KTV được các nước như Mỹ, Nhật Bản và một số nước châu Âu rất quan tâm, Các KTV của những nước này nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, giàu kinh nghiệm, có khả năng đáp ứng yêu cầu công việc và tính linh hoạt, nhạy bén cao.

III. Giải pháp nâng cao năng lực và phẩm chất đạo đức của kiểm toán viên

Về phía Nhà nước:

- Sớm thiết lập môi trường pháp lý hoạt động kiểm toán trong điều kiện kinh tế thị trường như hiện nay. Ban hành đầy đủ các văn bản pháp quy

về kiểm toán trong đó có nhấn mạnh vai trò quyền hạn và trách nhiệm đối với các KTV, các tổ chức và hội nghề nghiệp.

- Nhà nước cần mở rộng tăng cường năng lực và vai trò hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp, tăng cường chất lượng hoạt động của Hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán, Hội đồng Quốc gia về kế toán, các chuyên gia kế toán, kiểm toán, các KTV hành nghề.

- Nhà nước cần phải đảm bảo cho các công ty kiểm toán cũng như các KTV có được sự cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật, nâng cao năng lực và thế mạnh của các công ty kiểm toán trong nước nhằm phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong lĩnh vực kiểm toán.

Về phía và trường và các tổ chức đào tạo:

- Nhà trường phải có kế hoạch tuyển chọn phù hợp với nhu cầu, chất lượng đầu vào cao, số lượng hợp lý. Trong quá trình đào tạo phải xác định học sinh, sinh viên là trung tâm với phương pháp chủ động trong trong lĩnh hội kiến thức.

- Quá trình đào tạo phải đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết với thực tế để sinh viên khi ra trường có thể đảm nhận một số công việc và có thể giảm thiểu thời gian công sức đào tạo lại. Đặc biệt, đạo đức, tác phong và tư cách nghề nghiệp cũng cần phải được đề cập và phổ biến trong quá trình đào tạo KTV.

- Giáo viên phải là người chủ đạo trong quá trình dạy học, đồng thời phải là người có trình độ khoa học và nghiệp vụ cao với những phẩm chất tốt đẹp của một nhà giáo. Muốn vậy các học viên, các trường đại học phải làm tốt khâu tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng người giáo viên “vừa hồng vừa chuyên”, đảm bảo khả năng sư phạm. có tâm huyết với nghề, với thế hệ trẻ.

- Nhà trường cần xác định và từng bước xây dựng một trung tâm đào tạo KTV riêng biệt và chuyên nghiệp để có thể nâng cao chất lượng KTV. Cần phải phát huy vai trò của hội tổ chức nghề nghiệp trong công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực cho kiểm toán.

Về phía các tổ chức, công ty kiểm toán:

- Cần xây dựng một chế độ, phương pháp quản lý tốt và môi trường kiểm toán chuyên nghiệp là

những yếu tố quan trọng góp phần không nhỏ đến chất lượng KTV, để họ có thể yên tâm công tác, cống hiến và có điều kiện nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ.

- Cần có sự liên kết chặt chẽ, phối hợp nhịp nhàng với các cơ sở đào tạo KTV, các tổ chức nghề nghiệp. Các công ty có thể nhận sinh viên năm cuối đến tham gia vào hoạt động của công ty, giúp sinh viên tiếp cận sớm với thực tế kiểm toán và môi trường nghề nghiệp.

- Cần có sự tham gia vào các hoạt động dạy và học ở trong nhà trường: tham gia ý kiến vào việc xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực kiểm toán; tham gia viết bài chuyên môn trên giác độ thực tế hoạt động kiểm toán; tham gia báo cáo thực tế kiểm toán cũng như trả lời và cung cấp thông tin cập nhật về hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên; tham gia giảng dạy cho các lớp chuyên ngành kiểm toán.

Về phía kiểm toán viên:

- Cần phải có kiến thức và sự hiểu biết tương đối rộng và toàn diện ở nhiều lĩnh vực và khía cạnh liên quan đến kiểm toán. Chủ động tiếp cận với thực tế hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán để hình thành kiến thức kiểm toán trên phương diện lý luận và thực tiễn.

- Không ngừng nâng cao phát triển chuyên môn nghiệp vụ bằng việc tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ. Đồng thời phải rèn luyện khả năng sáng tạo riêng của mình cũng như học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với các đồng nghiệp. Thời đại ngày nay là thời đại của thông tin vì vậy các KTV không chỉ trau dồi kiến thức chuyên môn mà còn phải luôn luôn cập nhật các thông tin về tin học, về ngoại ngữ và về các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như xã hội khác.

- Cần phải thường xuyên tu dưỡng và rèn luyện phẩm chất của một cán bộ kiểm toán, rèn luyện cho mình thính trực quan, độc lập, vô tư, công bằng, cẩn thận, siêng năng, có tinh thần trách nhiệm. Luôn có thái độ cầu thị, học hỏi và đúc rút kinh nghiệm thực tế kiểm toán. Việc làm này góp phần giúp KTV hình thành kỹ năng kiểm toán cho mình, cũng như tố chất để trở thành một KTV chuyên nghiệp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. “Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế” (IAS, IFRS)
2. “26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam”, Nhà xuất bản Thống kê
3. web.kiemtoan.gov.vn
4. tapchiketoan.com

Ngày nhận bài: 24/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. Đỗ Thị Thanh Tâm

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

DISCUSSION ABOUT THE PROFESSIONAL ETHICS IN AUDITING

● **Master. DO THI THANH TAM**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

Regarding accounting profession in general and audit profession in particular, professional ethics must be clearly identified and published mandatory requirements in order to help manage strictly the performance of auditors as well as audit firms. The implementation of professional ethics will help auditors maintain a proper professional attitude, protect and enhance the reputation of audit profession in society.

Keywords: Auditor, ethic, responsibility, career, accounting standard.

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT KẾ TOÁN VIỆT NAM SỬA ĐỔI 2015

● TRƯƠNG THỊ NHUNG

TÓM TẮT:

Quá trình phát triển kinh tế thị trường hội nhập kinh tế thế giới, mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho hoạt động kế toán ở Việt Nam. Xây dựng một hệ thống pháp luật kế toán với đầy đủ cơ sở pháp lý, dựa trên các nguyên tắc được chấp nhận rộng rãi, một hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán cụ thể, rõ ràng tạo điều kiện cho kế toán thật sự trở thành một công cụ trong việc quản lý tài chính của doanh nghiệp, các đơn vị tài chính kế toán, cũng như công cụ quản lý, giám sát của Nhà nước.

Từ khóa: Luật Kế toán 2003, Luật Kế toán 2015, chế độ kế toán, cơ sở pháp lý...

I. Mở đầu

Luật Kế toán 2003 là văn bản pháp luật cao nhất về kế toán, đã được chuẩn hóa nhiều nguyên tắc, nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán và hoạt động nghề nghiệp kế toán. Sau khi Luật Kế toán được ban hành và đi vào thực hiện, hoạt động kế toán đã được cả xã hội quan tâm, từ công tác đào tạo cán bộ kế toán, tổ chức công việc kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính giúp công khai, minh bạch về quản lý tại chính Nhà nước cũng như doanh nghiệp, khu vực hành chính sự nghiệp và khu vực thị trường tài chính, đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Tuy nhiên, sau hơn 10 năm thực hiện, nền kinh tế của Việt Nam đã có sự phát triển nhanh theo hướng hội nhập, nhiều thành phần kinh tế đã được phát triển, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân; bên cạnh đó các cơ chế chính sách về quản lý kinh tế, tài chính Nhà nước cũng được điều chỉnh phù hợp với tình hình và bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước. Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả, tuy nhiên Luật Kế toán và

công tác kế toán ở Việt Nam cũng còn có những khó khăn, hạn chế. Việc ban hành Luật Kế toán sửa đổi sau hơn 10 năm thực hiện Luật Kế toán 2003 đã thể hiện nỗ lực của Việt Nam hướng đến mục tiêu cải cách và hội nhập trong lĩnh vực kế toán, để phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng vẫn đảm bảo kế thừa Luật hiện hành.

II. Một số điểm mới của Luật Kế toán sửa đổi 2015

Luật Kế toán (sửa đổi) 2015 được Quốc hội thông qua gồm 6 Chương, 74 Điều, quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Luật Kế toán (sửa đổi) áp dụng với 10 đối tượng sau: Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) các cấp; Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng NSNN; Tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng NSNN; Doanh nghiệp (DN) thuộc các thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Chi nhánh, văn phòng đại diện của DN nước ngoài

hoạt động tại Việt Nam;

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Hộ kinh doanh, tổ hợp tác; Người làm công tác kế toán; Kế toán viên hành nghề; DN và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán; Tổ chức nghề nghiệp về kế toán; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

So với Luật Kế toán 2003, Luật Kế toán sửa đổi 2015 có nhiều điểm mới được các chuyên gia và các đối tượng liên quan đánh giá cao, cụ thể:

1. Quy định hạch toán theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán sửa đổi đã đề cập đến một nội dung rất quan trọng là quy định về nguyên tắc kế toán, cụ thể là thay đổi nguyên tắc giá gốc thành giá trị hợp lý. Theo Luật Kế toán 2003: “Giá trị của tài sản được tính theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đơn vị kế toán không được tự điều chỉnh lại giá trị tài sản đã ghi sổ kế toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Luật Kế toán sửa đổi 2015 đã quy định giá trị hợp lý là “giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị”. Như vậy, ngoài nguyên tắc kế toán về giá gốc được quy định trong Luật đã bổ sung nội dung “sau khi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”.

Hạch toán theo giá gốc: Luật Kế toán 2003 quy định duy nhất theo nguyên tắc giá gốc (giá trị ghi sổ) để hạch toán và lập báo cáo tài chính. Việc hạch toán theo giá gốc có những hạn chế sau:

- Hạch toán theo giá gốc không phản ánh được tình hình biến động tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Ở Việt Nam kinh tế thị trường đã thực hiện trong nhiều năm qua, cơ chế kinh tế thị trường đang hoàn chỉnh. Vì vậy, việc hạch toán theo giá gốc là chưa phù hợp với thông lệ phổ biến trên thế

giới và các chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Một số lĩnh vực kinh doanh như tín dụng, chứng khoán nếu phản ánh theo giá gốc nếu hạch toán theo giá gốc sẽ không phản ánh thực chất bức tranh về vốn, tài sản trong kinh doanh.

- Theo chuẩn mực kế toán quốc tế và thông lệ phổ biến trên toàn thế giới việc hạch toán được thực hiện theo giá trị hợp lý (Giá thị trường tại thời điểm đánh giá).

Hạch toán theo giá trị hợp lý: (Giá trị thị trường) cũng sẽ không hoàn toàn phù hợp với điều kiện của Việt Nam, vì một số yếu tố kinh tế thị trường vẫn chưa thực hiện hoàn chỉnh, theo đó có loại tài sản nếu hạch toán theo giá trị hợp lý thì không có đủ cơ sở xác định giá để hạch toán và báo cáo.

Luật Kế toán sửa đổi 2015 cho phép doanh nghiệp (DN) áp dụng hạch toán theo giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản có thể xác định được giá trị hợp lý, nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của DN tại thời điểm báo cáo; điều này cũng phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và yêu cầu của công tác kế toán đối với một số nhóm tài sản, nợ phải. Để cụ thể hóa các loại tài sản được hạch toán theo giá trị hợp lý, Bộ Tài chính đã công bố dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định danh mục tài sản và phương thức đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý. Theo đó, có 5 loại tài sản được đánh giá theo giá trị hợp lý gồm: các công cụ tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, doanh thu. Và việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý cũng ảnh hưởng rất lớn để việc hạch toán của doanh nghiệp. Chúng ta có thể đưa ra một số thay đổi khi hạch toán đối với các khoản đầu tư tài chính như sau:

- Áp dụng phương pháp ghi nhận theo giá gốc, cuối kỳ kế toán nếu chứng khoán giảm, doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trích lập dự phòng.

- Nếu áp dụng nguyên tắc kế toán giá trị hợp lý (giá thị trường), thì tại thời điểm phát sinh, việc ghi nhận khoản đầu tư ban đầu cũng tương tự như phương pháp giá gốc; nhưng cuối kỳ kế toán, DN vẫn tiếp tục nắm giữ khoản đầu tư tài chính đó, thì giá trị khoản đầu tư sẽ được ghi nhận theo giá thị trường. Có nghĩa là nếu thị giá chứng khoán tại thời điểm đó thấp hơn giá mua ban đầu, DN sẽ ghi nhận khoản giảm giá. Nếu giá chứng khoán cao

hơn giá trị đầu tư ban đầu, DN sẽ được ghi nhận khoản lãi. Phương pháp này sẽ phản ánh đúng hơn giá trị tài sản thực tế của DN.

2. Quy định lưu trữ chứng từ, sổ kế toán trên phương tiện điện tử

Luật Kế toán sửa đổi cho phép đơn vị kế toán được lựa chọn áp dụng lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử, nếu đáp ứng được đầy đủ các điều kiện mà pháp luật quy định về chứng từ điện tử cũng như phải đảm bảo tiện dụng tra cứu trong quá trình lưu trữ và đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu.

Cụ thể, Luật quy định, chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này; quy định về những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán gồm:

- Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
- Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
- Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;
- Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

Ngoài những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định trên, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ.

Chứng từ điện tử phải được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.

Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định.

Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế

toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.

Trường hợp khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

Có thể nói, với quy định mới này, cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được chi phí đáng kể về nhân sự, thời gian tra cứu,... góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3. Quy định cụ thể về hành nghề kế toán

Đối với cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán, Điều 55 Luật Kế toán 2003 đã quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, các điều kiện để doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ kế toán, điều kiện để cá nhân đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán chưa được quy định cụ thể. Vì vậy, Luật Kế toán sửa đổi 2015 đã dành toàn bộ Chương IV với 14 điều để quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán. Trong đó, nội dung quan trọng là quy định về chứng chỉ kế toán viên và đăng ký hành nghề kế toán viên đối với cá nhân; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với tổ chức, cụ thể là:

- Để được cung cấp dịch vụ kế toán, doanh nghiệp phải có ít nhất 3 kế toán viên hành nghề, trong đó giám đốc DN, người đại diện theo pháp luật của DN phải là kế toán viên hành nghề. Quy định này nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng dịch vụ cung cấp để giảm rủi ro nghề nghiệp, đồng thời hướng đến mục tiêu kiện toàn DN cung cấp dịch vụ kế toán.

- DN cung cấp dịch vụ kế toán được hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh, DN tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (tương tự như đối với DN kiểm toán độc lập). Riêng đối với loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên có quy định phần vốn góp của những người là kế toán viên hành nghề kế toán làm việc trong DN phải chiếm trên 50% vốn điều lệ, phần vốn góp của thành viên là tổ chức không quá 35%

vốn điều lệ của DN.

- Những người có chứng chỉ hành nghề kế toán được hành nghề trong các DN dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện về năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan; tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức. Đồng thời, bổ sung các quy định về hồ sơ thủ tục cấp, cấp lại, đình chỉ và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Việc sửa đổi, bổ sung như trên nhằm nâng cao chất lượng hành nghề kế toán, tăng cường trách nhiệm của các DN kế toán, kế toán viên hành nghề trong việc cung cấp dịch vụ kế toán, giảm rủi ro nghề nghiệp cũng như giúp các nhà quản lý, DN có được thông tin minh bạch, trung thực trong công tác quản lý điều hành, đồng thời hướng đến mục tiêu kiện toàn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán.

Đối với quy định cá nhân không được hành nghề cung cấp dịch vụ kế toán sẽ góp phần loại bỏ và kiểm soát được tình trạng cá nhân không có đủ điều kiện nhưng vẫn hành nghề chui, tạo điều kiện phát triển hành nghề cung cấp dịch vụ của cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện.

4. Bổ sung thêm hành vi bị cấm trong kế toán

Điều 13 Luật Kế toán năm 2015 kế thừa 9 hành vi bị cấm được quy định tại Điều 14 Luật Kế toán 2003 và bổ sung một số hành vi bị cấm nhằm bảo đảm bao quát được tất cả các hành vi gian lận, sai phạm trong lĩnh vực kế toán, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý vi phạm. Các hành vi được bổ sung như sau:

- Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán;

- Thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức;

- Kinh doanh dịch vụ kế toán khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hành nghề dịch vụ kế toán khi không bảo đảm điều kiện quy định của Luật này;

- Thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình;

- Kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thông đồng, móc nối với khách hàng để cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật,...

Trên thực tế, việc các DN, cơ quan lập hai hoặc nhiều hệ thống sổ kế toán để “phục vụ” các đối tượng khác nhau “hệ thống kế toán phục vụ mục đích quản lý nội bộ khác với hệ thống để đối phó với cơ quan thuế, cơ quan thanh tra kiểm toán...” diễn ra khá phổ biến dù hành vi này đã bị nghiêm cấm trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng đây là lần đầu tiên quy định cấm đối với hành vi này được luật hóa. Việc cho thuê, cho mượn chứng chỉ hành nghề kế toán cũng vậy, nhất là thời gian đầu thực hiện luật kế toán. Các công ty dịch vụ kế toán nhỏ (các công ty kiểm toán của Việt Nam phần lớn là nhỏ) phải đi thuê, mượn chứng chỉ hành nghề kế toán. Điều này làm cho chất lượng dịch vụ kế toán và kiểm toán chưa được tốt.

Xuất phát từ thực trạng hành nghề kế toán hiện nay ở Việt Nam, đó là tình trạng cung cấp dịch vụ kế toán “chui” đang ngày càng phổ biến không kiểm soát được ảnh hưởng đến chất lượng kế toán, việc bổ sung thêm các hành vi nghiêm cấm trên có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển ngành nghề kế toán ở Việt Nam cả về chất và về lượng.

5. Quy định về báo cáo tài chính nhà nước

Xuất phát từ nhu cầu cần được cung cấp các thông tin báo cáo khác nhau không chỉ từ ngân sách nhà nước mà còn từ tài chính nhà nước để các cơ quan có thẩm quyền có thể đưa ra các quyết sách phù hợp, hiệu quả, cũng như có đủ căn cứ để đánh giá hiệu quả chi tiêu công, phân tích khả năng tài chính của đất nước, của từng địa phương,... Do đó, Luật Kế toán sửa đổi 2015 đã quy định nội dung về lập báo cáo tài chính nhà nước, bao gồm: Khái niệm báo cáo tài chính nhà nước; báo cáo tài chính của từng địa phương; trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính nhà nước, báo cáo tài chính địa phương,

Báo cáo tài chính nhà nước là báo cáo tổng hợp về nguồn vốn và sử dụng vốn của quốc gia (hoặc địa phương), bao gồm các chỉ tiêu như: Thu chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ

công, khoản vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, các tài sản công và nguồn vốn, tài sản khác của nhà nước. Hầu hết các nước trên thế giới đã thực hiện lập Báo cáo tài chính nhà nước để cung cấp thông tin cho Quốc hội, người có thẩm quyền. Theo đó, Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương. Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại DN, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước.

Về khuôn khổ pháp lý về báo cáo tài chính nhà nước, cho đến nay, chưa có văn bản pháp lý nào khác quy định lập báo cáo tài chính nhà nước. Vì vậy, với đề xuất bổ sung quy định về báo cáo tài chính nhà nước nêu trên, đây sẽ là bước đột phá rất lớn trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính của cả quốc gia, Việt Nam sẽ có báo cáo tài chính nhà nước để các nhà quản lý đánh giá điều hành nền kinh tế và các nước trên thế giới có cái nhìn cụ thể về tình hình tài chính của Việt Nam. Tuy nhiên, để lập được báo cáo tài chính, các cơ quan tài chính cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cả về nhân sự, kỹ thuật đảm bảo lập được báo cáo đúng thời hạn, phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính quốc gia.

6. Quy định công khai báo cáo tài chính

Luật Kế toán sửa đổi có quy định về công khai báo cáo tài chính, áp dụng cho đơn vị kế toán sử dụng ngân sách Nhà nước; đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước; đơn vị kế toán sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân; đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh. Cụ thể: Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước công khai thông tin thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của

Luật ngân sách nhà nước; đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước công khai quyết toán thu, chi tài chính năm; đơn vị kế toán sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân công khai mục đích huy động và sử dụng các khoản đóng góp, đối tượng đóng góp, mức huy động, kết quả sử dụng và quyết toán thu, chi từng khoản đóng góp; đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh công khai các nội dung sau đây: Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; kết quả hoạt động kinh doanh; trích lập và sử dụng các quỹ; thu nhập của người lao động; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán khi công khai phải kèm theo báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán.

7. Quy định về ký chứng từ kế toán

Luật Kế toán sửa đổi quy định rõ chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai.

Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đen, màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất. Ngoài ra, Luật quy định thêm riêng đối với chữ ký trên chứng từ kế toán của Hội Người mù được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

Có thể nói việc sửa đổi Luật Kế toán không những góp phần vào việc nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp, quản lý nhà nước, minh bạch thông tin tài chính tạo lòng tin cho các nhà đầu tư trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, mà còn tạo tiền đề cho việc nâng cao chất lượng hoạt động kế toán Việt Nam, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch đối với đơn vị kế toán cũng như toàn xã hội. Với mục tiêu chiến lược, tầm nhìn dài hạn đã được đặt ra một cách phù hợp, chắc chắn hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam sẽ tiếp tục hoàn thiện phát triển, đóng góp ngày càng to lớn cho sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật Kế toán 2003.
2. Luật Kế toán 2015.
3. Ths. Nguyễn Minh Trang, "Đổi mới để hội nhập quốc tế về lĩnh vực kế toán" - Tạp chí Tài chính tháng 12/2015.
4. Luật Kế toán 2015 - Luật số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

Ngày nhận bài: 25/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 40/1/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. TRƯƠNG THỊ NHUNG

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

**NEW POINTS OF VIETNAMS LAW
ON ACCOUNTING AMENDED IN 2015**

● **M.A. TRUONG THI NHUNG**

Faculty of Accounting,
University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The development of Vietnam's economy and international economic integration has created not only opportunities but also challenges to accounting activities in Vietnam. It is important to build a legal system for accounting activities which is based on widely accepted accounting principles, a system of accounting standards and a clear accounting regime to facilitate accounting activities and make accounting become an effective tool in managing financial activities of enterprises.

Keywords: Law on Accounting 2003, Law on Accounting 2015, accounting regime, legal framework.

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

● NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

TÓM TẮT:

Hoạt động kiểm toán của Việt Nam trong những năm qua đã tác động mạnh mẽ trong việc phát hiện và kiến nghị xử lý những vi phạm về quản lý ngân sách nhà nước, giúp Quốc hội thực hiện quyền giám sát và giúp Chính phủ quản lý chặt chẽ hơn trong hệ thống ngân sách nhà nước nhằm chống thất thu, bội chi, lãng phí ngân sách nhà nước ở các bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp nhà nước; góp phần làm minh bạch nền tài chính quốc gia trong tiến trình đổi mới và hội nhập của Việt Nam.

Từ khóa: Kiểm toán, ngân sách nhà nước.

I. Đặt vấn đề

Với các chức năng cơ bản là kiểm tra, xác nhận, đánh giá và tư vấn, hoạt động KTNN góp phần bảo đảm minh bạch, phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính nhà nước và tài sản công một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Mọi hoạt động liên quan đến tài chính nhà nước và tài sản nhà nước, mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị có quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính nhà nước và tài sản nhà nước đều chịu sự kiểm tra của cơ quan KTNN.

Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005 nêu rõ, mục đích của hoạt động của kiểm toán nhà nước là “phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước”. Vấn đề này tiếp tục được tái khẳng định trong hiến pháp 2013 “Kiểm toán Nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân thủ theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công”.

Đồng thời, chúng được cụ thể hóa trong Luật Kiểm toán Nhà nước sửa đổi năm 2015, đó là thông qua quy định đối tượng kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước: “việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán” và chức năng của kiểm toán nhà nước là “đánh giá, xác nhận kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công”.

Để cải cách chính sách tài khóa chính là việc cần hướng đến việc tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý ngân sách nhà nước. Thực tế, trong những năm trở lại đây, quản lý ngân sách của nước ta đã tương đối công khai, từ dự toán, quyết toán ngân sách đến các định mức chi tiêu, phân bổ ngân sách trong cả nước đều đã được công bố. Song mức độ công khai so với yêu cầu của người dân vẫn còn khoảng cách khá lớn. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội với trách nhiệm là đại diện cho người dân cần tăng cường hơn nữa các hoạt động giám sát việc sử dụng ngân sách hoặc tiến hành các phiên điều trần về việc quản lý, sử

dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực mà cơ quan mình phụ trách. Điều này không chỉ góp phần làm tăng sự minh bạch và hiệu quả trong quản lý ngân sách mà còn làm tăng lòng tin của người dân với cơ quan đại diện của dân và với Nhà nước.

Một trong những công cụ để hỗ trợ Quốc hội thực hiện có hiệu quả công tác quản lý ngân sách nhà nước chính là hoạt động của cơ quan KTNN. KTNN là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, mục đích của hoạt động kiểm toán của KTNN nhằm phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước; góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Việc xác lập và tăng cường mối quan hệ giữa Quốc hội và KTNN là một yêu cầu tất yếu trong quá trình hoạt động của Quốc hội cũng như quá trình thực thi nhiệm vụ của cơ quan KTNN. Có thể khẳng định KTNN luôn hoàn thành một cách tốt nhất nhiệm vụ được giao, thành quả mà KTNN đạt được là hết sức quan trọng, góp phần không nhỏ trong việc lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia, góp phần nâng cao tính hiệu lực của nhiều chính sách kinh tế vĩ mô của Quốc hội, Chính phủ qua đó góp sức vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

II. Thực trạng

Trong những năm qua, việc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước (NSNN) theo các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn dưới Luật đã tạo được sự chuyển biến quan trọng, ngày càng chủ động, hiệu quả hơn; việc kiểm soát, thanh tra, kiểm toán được chú trọng đã từng bước nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính trong quản lý NSNN; Sử dụng kinh phí NSNN đã đi vào nề nếp hơn, phù hợp với tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước... phục vụ ngày càng tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, thực tiễn điều hành quản lý, sử dụng NSNN trong thời gian vừa qua còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Vấn đề bội chi ngân sách ngày càng tăng trong những năm gần đây. Trong đó nguyên nhân chính là do vốn vay chưa hợp lý, phân bổ vốn vay còn dàn trải, tập trung vào việc tăng quy mô, chưa quan

tâm nhiều đến vấn đề hiệu quả; Kỷ luật ngân sách chưa nghiêm, công khai minh bạch chưa bảo đảm, chưa có kế hoạch trung và dài hạn;

Quá trình đổi mới phân cấp quản lý tài chính - ngân sách chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, còn nhiều hạn chế, bất hợp lý. Thẩm quyền quyết định ngân sách còn có sự chồng chéo, chưa phân định một cách rõ ràng, chưa đảm bảo sự quản lý một cách thống nhất, còn có tình trạng phân tán, bao biện;

Thực trạng công tác kiểm toán NSNN của kiểm toán nhà nước còn hạn chế về quy mô, phạm vi, chất lượng, hiệu lực kiểm toán. Thực trạng kiểm toán hiệu quả sử dụng ngân sách cho thấy hiện nay về cơ bản chúng ta chỉ tiếp cận ngân sách qua kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ, trong đó còn nặng về phát hiện sai sót, chưa đi sâu vào kiểm toán mục tiêu đánh giá tính hiệu quả của chi tiêu ngân sách, chưa đi sâu vào kiểm toán dự toán, phân bổ nguồn lực ngân sách do năng lực đội ngũ kiểm toán viên còn hạn chế cũng như những rào cản, sự hạn chế về phạm vi của các quy định pháp lý trong kiểm toán ngân sách.

Dự toán thu, chi NSNN còn khá nhiều hạn chế, làm ảnh hưởng đến công tác quản lý, điều hành NSNN, giảm hiệu quả sử dụng NSNN.

Thông qua hoạt động kiểm toán quyết toán NSNN các cấp, bước đầu KTNN đã chỉ ra những hạn chế chủ yếu như công tác lập và giao dự toán của niên độ ngân sách được kiểm toán.

Kết quả kiểm toán cũng như kiến nghị kiểm toán đối với công tác lập, giao dự toán còn hạn chế, thiếu tính kịp thời so với thực tiễn do đặc điểm về độ trễ thời gian KTNN thực hiện kiểm toán quyết toán NSNN.

KTNN đã tham gia thảo luận về dự toán của một số bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có quy mô ngân sách lớn tại Bộ Tài chính, tham dự một số buổi thẩm tra dự toán do Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội tổ chức. Ý kiến tham gia của KTNN đã chỉ ra một số vướng mắc, bất cập trong việc xây dựng dự toán NSNN.

Ý kiến của KTNN khi tham gia các phiên họp của Ủy ban Tài chính - Ngân sách và UBTV Quốc hội chủ yếu trên cơ sở kết quả tổng hợp ý kiến trong quá trình tham gia thảo luận dự toán NSNN của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại Bộ Tài chính, chưa có ý kiến tham gia trực tiếp đối với

dự toán NSNN và phương án phân bổ NSTW do Chính phủ gửi Ủy ban Tài chính - Ngân sách, báo cáo UBTV Quốc hội, trình Quốc hội.

Luật KTNN quy định nhiệm vụ của KTNN “Trình ý kiến của KTNN để Quốc hội xem xét, quyết định dự toán NSNN, quyết định phân bổ ngân sách Trung ương... Tham gia với các cơ quan của Quốc hội, của Chính phủ trong việc xem xét về dự toán NSNN, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán NSNN...”, nhưng quy định này chưa có hướng dẫn về tổ chức thực hiện.

KTNN khi tham gia ý kiến đối với dự toán NSNN và phương án phân bổ NSTW, chưa có quy định cụ thể yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc gửi báo cáo dự toán cho KTNN. Hơn thế nữa, các phát hiện kiểm toán liên quan đến công tác dự toán ngân sách chưa nhiều, lực lượng công chức có đủ năng lực, trình độ chuyên môn để tham gia ý kiến về dự toán NSNN và phương án phân bổ NSTW còn chưa đủ mạnh.

Trong giai đoạn 2011-2015, tổng số kiến nghị xử lý tài chính của KTNN đạt trên 100.000 tỷ đồng, trong đó các khoản tăng thu, giảm chi NSNN là trên 45.000 tỷ đồng. KTNN cũng đã kiến nghị Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hàng trăm văn bản không phù hợp với quy định của Nhà nước. Riêng trong 6 tháng năm 2016, KTNN đã kiến nghị xử lý gần 20.000 tỷ đồng, trong đó kiến nghị tăng thu ngân sách 8.565,6 tỷ đồng, giảm chi ngân sách 5.562 tỷ đồng, các khoản xử lý tài chính khác 5.735,9 tỷ đồng; Kiến nghị rà soát để hủy bỏ hoặc thay thế, sửa đổi, bổ sung 110 văn bản không phù hợp với quy định chung của Nhà nước.

Đặc biệt, trong 02 năm trở lại đây, KTNN đã kiểm toán trên 50/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, góp phần cung cấp thông tin khách quan, trung thực phục vụ cho việc phê chuẩn quyết toán ngân sách của HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Kết quả kiểm toán đã phản ánh được các nội dung phong phú để các đại biểu Quốc hội tham khảo trước khi biểu quyết phê chuẩn quyết toán NSNN.

Hạn chế: Nội dung báo cáo kiểm toán đôi khi còn dàn trải, mang tính chất liệt kê, chưa có nhiều đánh giá vĩ mô về công tác quản lý, điều hành, sử dụng tài chính công, tài sản công; Thời gian kiểm toán và hoàn thành báo cáo quyết toán NSNN còn

dài do nhiều đơn vị dự toán ngân sách Trung ương (NSTW) và địa phương chưa tuân thủ thời gian gửi báo cáo quyết toán ngân sách nên công tác tổng hợp lập báo cáo quyết toán NSNN chậm; Năng lực của đội ngũ kiểm toán viên nhà nước chưa đồng đều, kinh nghiệm về ngân sách và quyết toán NSNN còn hạn chế; việc thực hiện các kiến nghị của KTNN chưa đầy đủ, kịp thời đến kết quả thực hiện kiến nghị xử lý tài chính của KTNN còn hạn chế.

Với vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hai trong ba khâu của chu trình ngân sách, để nâng cao hơn nữa chất lượng thực hiện nhiệm vụ, KTNN cần khắc phục những hạn chế, tồn tại, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

Các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán, trong đó 03 nhóm giải pháp trọng tâm gồm:

Hoàn thiện hành lang pháp lý để thực hiện nhiệm vụ của KTNN trong lập và quyết toán NSNN.

Đổi mới hoạt động kiểm toán: Nhằm triển khai thực hiện chiến lược nâng cao năng lực kiểm toán theo Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020.

Tăng cường sự phối hợp giữa KTNN với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của KTNN trong khâu dự toán và quyết toán NSNN, nâng cao giá trị kết quả kiểm toán, tính hiệu lực và hiệu quả của kiến nghị kiểm toán.

III. Đề xuất một số giải pháp

KTNN là công cụ kiểm tra tài chính công quan trọng của Nhà nước. Với các chức năng cơ bản là kiểm tra, xác nhận, đánh giá và tư vấn, hoạt động KTNN góp phần bảo đảm minh bạch, phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính nhà nước và tài sản công một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Mọi hoạt động liên quan đến tài chính nhà nước và tài sản nhà nước, mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị có quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính nhà nước và tài sản nhà nước đều chịu sự kiểm tra của cơ quan KTNN. Ngoài chức năng, nhiệm vụ này, cơ quan KTNN còn thực hiện kiểm toán tính tuân thủ, tính kinh tế, tính hiệu lực và hiệu quả việc quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính nhà nước và tài sản nhà nước.

Vai trò của KTNN trong quản lý và nâng cao hiệu lực quản lý chi tiêu công biểu hiện trên những khía cạnh cơ bản sau:

KTNN thực hiện kiểm toán tài chính, tuân thủ và hoạt động các khoản chi tiêu công thông qua hai phương thức: Kiểm toán trước (tiền kiểm) và kiểm toán sau (hậu kiểm), góp phần ngăn ngừa rủi ro, răn đe sai phạm, nâng cao hiệu quả trong chi tiêu công.

KTNN kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, chế độ, tiêu chuẩn, định mức trong xây dựng dự toán các khoản chi; tính đầy đủ của các khoản chi trong cân đối ngân sách, qua đó giảm thiểu những sai phạm ngay từ khi lập, phân bổ và quyết định dự toán. Đặc biệt, đối với các khoản chi thuộc nghĩa vụ dự phòng thường có độ rủi ro cao, như: chi cấp vốn cho DNNN hay chi tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại nhà nước (các khoản chi mà Nhà nước thường phải phát hành trái phiếu và phải trả lãi, tạo nên gánh nặng cho NSNN, rủi ro sẽ rất cao nếu như kinh doanh của các đơn vị được cấp vốn kém hiệu quả, thua lỗ), qua kiểm toán tại các đơn vị kinh tế cơ sở của Nhà nước KTNN biết rõ thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh, khả năng phát triển của các đơn vị để tư vấn cho chính phủ khi xác định đơn vị được cấp, số vốn và mục đích sử dụng ưu tiên trong quá trình phân bổ vốn.

Đối với hậu kiểm, tức kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán chi tiêu của chính phủ, các cấp chính quyền địa phương và tại các đơn vị sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước về việc tuân thủ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do nhà nước quy định không chỉ nhằm mục đích xác nhận số liệu quyết toán, minh bạch tài chính mà còn góp phần răn đe sai phạm, tham nhũng, lãng phí trong chi tiêu công, ngăn ngừa rủi ro phát sinh trong cả 4 loại nghĩa vụ nói trên. Dựa trên các kiến nghị của KTNN, các khoản chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức, sử dụng sai mục đích sẽ bị thu hồi, hoàn trả cho NSNN; cá nhân phê duyệt chi sai sẽ bị xem xét, xử lý trách nhiệm. Những ý kiến của KTNN sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách quản lý, hệ thống định mức phân bổ ngân sách, định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu; đồng thời là cơ sở để các cơ quan quản lý đề ra các biện pháp quản lý thích hợp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, kiểm soát chi tiêu công.

Tuy nhiên, kiểm toán hoạt động đòi hỏi đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao, vừa phải có kiến thức vĩ mô, vừa có kiến thức kinh tế, kỹ thuật của các ngành khác nhau để có thể đánh giá xác đáng, hợp lý tình hình hoạt động của các cơ quan chính

phủ. Đây là một thách thức lớn đối với cơ quan KTNN của các quốc gia đang phát triển nói chung và KTNN Việt Nam nói riêng.

KTNN hỗ trợ quản lý, kiểm soát chi tiêu công trong cả hai phương thức quản lý: theo chi phí đầu vào và theo kết quả đầu ra. Trong điều kiện quản lý chi tiêu công theo chi phí đầu vào như hiện nay ở Việt Nam và hầu hết các nước đang phát triển, KTNN kiểm tra, xem xét cách thức lập dự toán ngân sách, việc tuân thủ định mức, tiêu chuẩn, chế độ Nhà nước quy định. Đối với phương thức quản lý theo kết quả đầu ra, KTNN kiểm tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả sử dụng các nguồn lực công và kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra. Đó là hình thức kiểm toán hoạt động của KTNN.

KTNN là công cụ quan trọng để phối hợp, gắn kết chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, hạn chế tác động qua lại bất lợi của hai chính sách này. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là hai công cụ quản lý, điều tiết vĩ mô quan trọng của nhà nước, có quan hệ mật thiết, ảnh hưởng, tác động qua lại với nhau. Việc phối hợp đồng bộ để phát huy tối đa hiệu quả của hai chính sách này luôn là vấn đề đặt ra trong điều kiện nền kinh tế ở giai đoạn lạm phát và giảm phát.

Trong thời kỳ lạm phát, Nhà nước thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt. Hoạt động kiểm toán góp phần lành mạnh hóa, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiết kiệm chi tiêu công làm giảm thâm hụt ngân sách, từ đó giảm gánh nặng tài trợ thâm hụt, giảm sức ép lạm phát. KTNN hỗ trợ các cơ quan quản lý kiểm soát chi tiêu công. KTNN đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng các chỉ tiêu về lượng tiền phát hành, in tiền từng thời kỳ, các quỹ dự trữ bắt buộc, lượng dự trữ ngoại hối, lãi suất vay, cho vay, tổng phương tiện thanh toán, tổng dư nợ... từ đó kiến nghị với Chính phủ các giải pháp kiểm soát chặt lượng tiền bơm ra và hút về thông qua các kênh truyền dẫn tiền tệ, kiểm soát sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối, thực hiện chính sách lãi suất, tỷ giá ở mức hợp lý, tăng cường kiểm soát hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng...

Trong thời kỳ khủng hoảng, suy thoái kinh tế, Nhà nước thực hiện chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ nới lỏng, tăng cường chi tiêu công, nhiệm vụ của KTNN càng nặng nề hơn trong việc cảnh báo, ngăn ngừa rủi ro trong quá trình thực hiện 2 chính sách cùng nới lỏng. Việc kiểm tra của KTNN đối với các khoản chi này từ khâu phân bổ vốn đến

việc sử dụng vốn tại các đơn vị kinh tế được nhận vốn là sự kiểm soát cần thiết bảo đảm giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Cùng với kiểm toán các khoản chi tiêu công, kiểm toán nợ công giúp chính phủ có được một bức tranh toàn diện về thu, chi, nợ chính phủ, nhất là các khoản nợ bất thường, từ đó hạn chế được rủi ro đối với các nghĩa vụ dự phòng (bất thường). Kiểm toán xác nhận số liệu nợ, đánh giá tính bền vững

của nợ chính phủ so với GDP, trong mối quan hệ với bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, cơ cấu nợ, tỷ lệ vay nợ nước ngoài trong tổng số nợ, cơ chế quản lý nợ, mục đích sử dụng các khoản vay nợ (nhất là nợ nước ngoài), tính minh bạch và đầy đủ trong các khoản nợ... giúp chính phủ có số liệu xác thực và thực trạng trung thực để đề ra các giải pháp tổng thể bảo đảm bền vững của ngân sách trong tương lai ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội, Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2015;
2. Quốc hội, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;
3. Bộ Tài chính, 2015, Những quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 về công khai minh bạch ngân sách;
4. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Kiểm toán Nhà nước lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015- 2020;
5. Một số website: mof.gov.vn, sav.gov.vn, kiemtoannn.gov.vn...

Ngày nhận bài: 27/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/01/2016

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/01/2017

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

AUDIT ACTIVITIES AND THEIR IMPACTS ON STATE BUDGET MANAGEMENT

● **Ph.D. NGUYEN THI NGOC LAN**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

Audit activities of Vietnam in recent years have had strong impacts on the detecting and proposing punishment for faults in managing state budget. The audit activities help the National Assembly of Vietnam exercise the supreme right to supervise the state budget and help the Government strictly manage the state budget in order to limit losses, overspending the state budget in ministries, localities and state-owned enterprises. These activities also make the national financial system more transparent during Vietnams innovation and integration progresses.

Keywords: Audit, state budget.

ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ NGUYỆT

TÓM TẮT:

Hiện nay, xu hướng mở cửa hội nhập cùng với nhu cầu của doanh nghiệp (DN) trong nước khiến thị trường kinh doanh dịch vụ kế toán ở Việt Nam được đánh giá rất tiềm năng. Đây là cơ hội phát triển cho các DN kinh doanh dịch vụ kế toán và hành nghề kế toán, song cũng là thách thức đặt ra đối với thị trường dịch vụ kế toán Việt Nam mới được hình thành và thừa nhận, còn rất non trẻ và đầy tiềm năng. Luật Kế toán 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017) dành riêng một chương quy định rõ về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán. Theo đó, so với Luật Kế toán 2003, Luật Kế toán 2015 đã bổ sung thêm một số điểm mới.

Từ khóa: Thị trường, dịch vụ, kế toán, Luật kế toán.

I. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, chắc chắn dịch vụ kế toán sẽ phát triển vượt bậc trong những năm tới, đảm bảo cho các doanh nghiệp Việt Nam vững bước trên con đường hội nhập và các nhà cung cấp dịch vụ cũng tự tin để xuất khẩu sản phẩm của mình ra thị trường thế giới.

Hoạt động kế toán thực tế trong nền kinh tế thị trường hiện nay nảy sinh các nhu cầu về:

- Tập hợp chứng từ, xử lý chứng từ kế toán và ghi chép sổ sách kế toán.
- Soát xét và hoàn thiện chứng từ, sổ sách và lập báo cáo kế toán.
- Đánh giá mức độ trung thực, khách quan của các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán của một chủ thể nhất định phục vụ mục đích nộp thuế, tham gia liên doanh, liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh,...
- Tư vấn đối với tổ chức và vận hành bộ máy kế toán (trực tiếp hoặc gián tiếp) của một chủ thể nhất định sao cho có hiệu quả cao nhất, phù hợp với quy định của pháp luật.
- Tư vấn các quyết định kinh doanh dựa trên thông tin, tài liệu kế toán.

- Cung cấp và tư vấn sử dụng phần mềm kế toán.

- Tuyển dụng và đào tạo kế toán viên, kế toán trưởng cho các chủ thể doanh nghiệp,...

Các hoạt động đáp ứng nhu cầu trên là các loại dịch vụ có liên quan đến các hoạt động kế toán, hay còn gọi là dịch vụ kế toán. Theo cách phân loại sản phẩm của tổ chức Liên hợp quốc “Provisional Central Product Classification” thì cung cấp dịch vụ kế toán bao gồm: Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính; Dịch vụ lập báo cáo tài chính và các dịch vụ kế toán khác..., cụ thể là:

- Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính: Là dịch vụ soát xét các báo cáo tài chính hàng năm, hàng kỳ và các thông tin kế toán khác, phạm vi soát xét nhỏ hơn kiểm toán, do đó mức độ tin cậy, tính pháp lý cũng thấp hơn.

- Dịch vụ lập báo cáo tài chính: Là việc lập báo cáo tài chính từ các thông tin khách hàng cung cấp. Nhà cung cấp dịch vụ không chứng nhận tính chính xác của các báo cáo tài chính được biên soạn. Nếu hợp đồng dịch vụ soạn lập báo cáo tài chính bao gồm cả phần soạn lập các các tờ khai thuế thì dịch

vụ kê khai thuế cũng được coi là một phần của dịch vụ soạn lập báo cáo tài chính.

- Dịch vụ ghi sổ kế toán: Là loại dịch vụ bao gồm hoạt động phân loại, ghi chép các giao dịch kinh doanh theo đơn vị tiền tệ hoặc các đơn vị đo lường khác vào sổ kế toán.

- Các dịch vụ kế toán khác: Như là chứng nhận, đánh giá, lập các báo cáo không chính thức.

Đối với doanh nghiệp việc được cung cấp dịch vụ kế toán bởi những công ty cung cấp dịch vụ kế toán uy tín, các chuyên gia kế toán chuyên nghiệp sẽ giúp đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, từ đó có các quyết định quản trị thích hợp; thiết lập, xây dựng, hoàn thiện bộ máy kế toán của chính doanh nghiệp sao cho hoạt động hiệu quả và đáng tin cậy nhất.

Đối với các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý kinh tế, dịch vụ kế toán tạo điều kiện cho họ có được một cái nhìn khách quan, trung thực về tình hình tài chính của các doanh nghiệp mà họ quan tâm. Đây là cơ sở, là căn cứ quan trọng để họ thực hiện hoặc điều chỉnh các quyết định kinh tế (các nhà đầu tư), các cơ chế chính sách (các cơ quan quản lý kinh tế).

II. Thực trạng

Sự kiện quan trọng đánh dấu sự xuất hiện chính thức của thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán ở nước ta là sự ra đời của hai công ty cung cấp dịch vụ kế toán-kiểm toán đầu tiên tại Việt Nam: Công ty Kiểm toán Việt Nam - VACO (Nay là Deloitte Việt Nam) và Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán - AASC (ngày 13/05/1991).

Thị trường dịch vụ kế toán và kiểm toán Việt Nam ban đầu hình thành gặp không ít khó khăn và thử thách: Chế độ kế toán lạc hậu nhiều so với thực tế đòi hỏi, khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động kế toán nói chung và hoạt động cung cấp dịch vụ kế toán nói riêng mới chỉ dừng lại ở Pháp lệnh (Pháp lệnh kế toán và thống kê ban hành từ năm 1988 đã không còn phù hợp), chưa xây dựng và ban hành được Luật Kế toán, cũng chưa có một Chuẩn mực kế toán Việt Nam nào được ban hành làm khuôn mẫu nghề nghiệp cho những người cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán,...

Quá trình hình thành và phát triển của thị trường dịch vụ kế toán Việt Nam thời gian qua đã đạt những thành tựu to lớn, rõ nét như: môi trường pháp

lý về kế toán, kiểm toán hiện nay ở Việt Nam đã được nghiên cứu, soạn thảo và ban hành tương đối đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, phù hợp thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam; Sự ra đời và quá trình hoạt động của các hiệp hội nghề nghiệp của các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tại Việt Nam đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán. Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì thị trường dịch vụ kế toán vẫn còn những tồn tại nhất định cần giải quyết.

Hệ thống pháp luật và việc thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán của Việt Nam chưa đồng bộ và tình hiệu lực không cao. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân chưa nắm vững, chưa hiểu rõ và chưa quan tâm thực hiện. Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán chưa đồng bộ với hệ thống luật pháp khác của Việt Nam như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp... chưa tương thích với hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Định hướng hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến kế toán, kiểm toán và cung cấp dịch vụ kế toán còn đang trong quá trình nghiên cứu, soạn thảo và ban hành, chưa tạo nên tính ổn định, lâu dài; hiện tượng cá nhân, tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán nhưng không có chứng chỉ hành nghề, không đăng ký hành nghề, không ký xác nhận trên báo cáo tài chính vẫn còn phổ biến.

Nhằm phù hợp với điều kiện kinh tế mới, Luật Kế toán năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/1/2017) đã quy định cụ thể về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán. Theo đó, so với Luật Kế toán 2003, Luật Kế toán 2015 đã bổ sung thêm một số điểm mới sau:

- Chứng chỉ kế toán viên: Người được cấp chứng chỉ kế toán viên phải có 3 tiêu chuẩn: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật; Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính; Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên qua kỳ thi do Bộ Tài chính tổ chức và cấp bằng.

- Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán: Quy định các điều kiện người có Chứng chỉ kế toán viên hoặc

Chứng chỉ kiểm toán viên đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán qua DN kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán có 3 điều kiện: Có năng lực hành vi dân sự; có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán và kiểm toán là 36 tháng và tham gia chương trình cập nhật kiến thức theo quy định; quy định những người không được hành nghề dịch vụ kế toán.

- DN kinh doanh dịch vụ kế toán: Công ty TNHH hai thành viên trở lên; Công ty hợp danh và DN tư nhân phải đủ điều kiện về chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; quy định DN nước ngoài thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

- Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với từng loại hình DN cụ thể: Công ty TNHH hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 4 điều kiện; Công ty hợp danh được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 3 điều kiện; DN tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 3 điều kiện và chi nhánh DN kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 4 điều kiện.

- Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Bao gồm 7 loại giấy tờ.

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ cần giải trình thì thời hạn tính từ khi hồ sơ hoàn chỉnh.

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Quy định rõ các trường hợp được cấp lại Giấy chứng nhận, hồ sơ xin cấp lại và thời gian hoàn trả.

- Phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Theo quy định của Chính phủ.

- Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán: Hộ kinh doanh được phép kinh doanh dịch vụ kế toán khi đáp ứng được 2 điều kiện: Có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và cá nhân, đại diện nhóm cá nhân

thành lập hộ kinh doanh phải là kế toán viên. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không cần có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

- Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính: Quy định những thay đổi DN kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày.

- Trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, DN kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, trong đó có quy định mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

- Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán: Có 6 trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán.

Nhằm phù hợp với điều kiện kinh tế mới, Luật Kế toán năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017), đã quy định cụ thể về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán. Theo đó, so với Luật Kế toán 2003, Luật Kế toán 2015 đã bổ sung thêm một số điểm mới sau:

- Chứng chỉ kế toán viên: Người được cấp chứng chỉ kế toán viên phải có 3 tiêu chuẩn: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật; Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính; Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên qua kỳ thi do Bộ Tài chính tổ chức và cấp bằng.

- Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán: Quy định các điều kiện người có Chứng chỉ kế toán viên hoặc Chứng chỉ kiểm toán viên đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán qua DN kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán có 3 điều kiện: Có năng lực hành vi dân sự; có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán và kiểm toán là 36 tháng và tham gia chương trình cập nhật kiến thức theo quy định; quy định những người không được hành nghề dịch vụ kế toán.

- DN kinh doanh dịch vụ kế toán: Công ty TNHH hai thành viên trở lên; Công ty hợp danh và DN tư nhân phải đủ điều kiện về chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; quy định DN

nước ngoài thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

- Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với từng loại hình DN cụ thể: Công ty TNHH hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 4 điều kiện; Công ty hợp danh được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 3 điều kiện; DN tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 3 điều kiện và chi nhánh DN kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ 4 điều kiện.

- Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Bao gồm 7 loại giấy tờ.

- Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ cần giải trình thì thời hạn tính từ khi hồ sơ hoàn chỉnh.

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Quy định rõ các trường hợp được cấp lại Giấy chứng nhận, hồ sơ xin cấp lại và thời gian hoàn trả.

- Phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán: Theo quy định của Chính phủ.

- Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán: Hộ kinh doanh được phép kinh doanh dịch vụ kế toán khi đáp ứng được 2 điều kiện: Có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và cá nhân, đại diện nhóm cá nhân thành lập hộ kinh doanh phải là kế toán viên. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không cần có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

- Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính: Quy định những thay đổi DN kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày.

- Trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, DN kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, trong đó có quy định mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của

Chính phủ.

- Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán: Có 6 trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán.

Hành lang pháp lý về kế toán, kiểm toán của Việt Nam được đổi mới căn bản, từng bước, thừa nhận, áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Từ đó, giúp cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán và người làm kế toán hoạt động, phát triển và cạnh tranh lành mạnh trên thị trường dịch vụ kế toán trong nước và quốc tế.

Ngoài ra, Luật Kế toán mới cũng quy định các trường hợp mà DN kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán; bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán; các hộ kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ hoặc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán; các trường hợp mà kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

- Tổ chức nghề nghiệp về kế toán: Quy định việc thành lập, hoạt động và trách nhiệm của tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Như vậy, hành lang pháp lý về kế toán, kiểm toán của Việt Nam đã được đổi mới căn bản, từng bước, thừa nhận, áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Thế giới đã biết đến và thừa nhận khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán của Việt Nam. Từ đó, giúp cho các DN kinh doanh dịch vụ kế toán và người làm kế toán hoạt động, phát triển và cạnh tranh lành mạnh trên thị trường dịch vụ kế toán trong nước và quốc tế. Ngoài ra, Luật Kế toán mới cũng quy định các trường hợp mà DN kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán; bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán; các hộ kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ hoặc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán; các trường hợp mà Kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành

nghề dịch vụ kế toán và bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

- Tổ chức nghề nghiệp về kế toán: Quy định việc thành lập, hoạt động và trách nhiệm của tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Như vậy, hành lang pháp lý về kế toán, kiểm toán của Việt Nam đã được đổi mới căn bản, từng bước, thừa nhận, áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Thế giới đã biết đến và thừa nhận khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán của Việt Nam. Từ đó, giúp cho các DN kinh doanh dịch vụ kế toán và người làm kế toán hoạt động, phát triển và cạnh tranh lành mạnh trên thị trường dịch vụ kế toán trong nước và quốc tế.

III. Giải pháp

Việc phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán trong điều kiện hội nhập ở nước ta đặt ra rất nhiều yêu cầu, trong khi đó chúng ta lại có những khó khăn rất lớn về lĩnh vực dịch vụ kế toán: Xuất phát điểm thấp; Tính cấp bách của hội nhập; Sự khác biệt với các nước về mối quan hệ và phân định quyền hạn quản lý giữa cơ quan quản lý Nhà nước và tổ chức nghề nghiệp... Do vậy chúng ta buộc phải tiến hành và giải quyết đồng bộ các yêu cầu đặt ra và phải có lộ trình thích hợp cho việc “mở cửa” dịch vụ kế toán, kiểm toán

Dịch vụ kế toán có những yêu cầu cơ bản cho

việc phát triển thị trường dịch vụ kế toán:

- Yêu cầu về thị trường dịch vụ kế toán: Ngoài việc mở rộng thị trường trong nước phải vươn lên mở mang cả thị trường ngoài nước; Phải mở rộng thị trường trong nước bằng việc mở rộng diện doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu “thuê” dịch vụ kế toán.

- Yêu cầu về khả năng cung cấp dịch vụ kế toán: Nhu cầu tăng về số lượng các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán trong những năm trước mắt là rất lớn (tăng gấp vài chục lần so với hiện có);

- Yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán: Bảo đảm nâng cao trình độ nhân viên chuyên nghiệp để cung cấp dịch vụ kế toán có chất lượng ngang tầm với khu vực và thế giới;

- Yêu cầu về tính đa dạng các sản phẩm, dịch vụ: Nền kinh tế thị trường là “chiếc nồi” sản sinh ra các loại hoạt động kinh tế đa dạng đòi hỏi phải có dịch vụ đa dạng;

- Yêu cầu quản lý nghề nghiệp: Phải được nâng cao phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh sự can thiệp quá sâu của cơ quan quản lý Nhà nước;

- Yêu cầu khung pháp lý chuẩn: Đảm bảo tính đầy đủ, hoàn thiện của khung pháp lý, tiếp thu được các thông lệ quốc tế vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tạo môi trường pháp lý để giải quyết các yêu cầu cơ bản nêu trên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội, Luật Kế toán số 03/2003/QH11; Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
2. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
3. Thông tư số 72/2007/TT-BTC ngày 27/6/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và quản lý hành nghề kế toán...

Ngày nhận bài: 28/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

ASSESSING THE DEVELOPMENT OF ACCOUNTING SERVICES INDUSTRY IN VIETNAM

● **Master. NGUYEN THI NGUYET**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

Currently, the integration trend and the demand of enterprises in Vietnam make accounting services industry become a potential sector. These factors offer an opportunity for accounting services firms to expand their business. However, these factors also bring challenges to firms as Vietnams accounting services industry is in the initial period. The Law on Accounting amended in 2015 (effective date: January 1, 2017) has a specific chapter on accounting services regulations with new points in comparison with Law on Accounting 2013.

Keywords: Market, service, accounting, Law on Accounting.

HẠCH TOÁN DOANH THU TẠI DOANH NGHIỆP KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

● LÊ THỊ THÚY

TÓM TẮT:

Điểm đáng chú ý nhất trong Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT 200) được Bộ Tài chính ban hành vào ngày 22/12/2014 nhằm hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, các doanh nghiệp là chủ đầu tư sẽ không được ghi nhận doanh thu từ việc bán bất động sản theo tiến độ xây dựng hoặc theo khoản phí thu của khách hàng theo tiến độ trước khi hoàn thành dự án. Thông tư này chính thức có hiệu lực từ thời điểm ngày 5/2/2015 và áp dụng đối với năm tài chính bắt đầu hoặc sau thời điểm ngày 01/01/2015. Quy định này có những tác động trực tiếp lên chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp, như: tổng doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp hay chi phí bán hàng. Do đó, bài viết này nêu lên một số lưu ý đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản hạch toán doanh thu theo hướng dẫn tại TT 200.

Từ khóa: Thông tư 200/2014/TT-BTC, hạch toán doanh thu, chuẩn mực kế toán, bất động sản.

I. Đặt vấn đề

Về nguyên tắc chung theo chuẩn mực 14, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tuy nhiên, với một loại hàng hóa đặc biệt là bất động sản thì có phần phức tạp và dễ nhầm lẫn hơn so với bán các hàng hóa bình thường. Vì vậy,

với các nhà đầu tư cá nhân không nắm vững về nguyên tắc kế toán khó mà biết được một nghiệp vụ bán nhà, chung cư, từ khi khách hàng đặt tiền cọc mua nền, trả tiền theo tiến độ hợp đồng thì doanh nghiệp có được ghi doanh thu không. Có thể thấy, hầu hết các báo cáo sau kiểm toán đều phải điều chỉnh giảm doanh thu rất nhiều. Như vậy không chỉ nhà đầu tư cá nhân, mà cả những người làm trong ngành (không hiểu vô tình hay cố ý) vẫn hạch toán sai doanh thu BĐS.

II. Thực trạng

Theo thống kê, tổng doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp bất động sản niêm yết đều tăng trưởng trong năm 2015. Đi cùng với đó là giá trị tồn kho và dư nợ trong ngành cũng tăng đáng kể.

Năm 2015 vẫn còn 4 doanh nghiệp bất động sản báo lỗ, bằng với số lượng năm 2014. Trong phần còn lại của toàn thị trường, có 35 doanh nghiệp

tăng trưởng và 15 doanh nghiệp giảm lãi so với năm trước đó. Tổng doanh thu của ngành tăng trưởng gần 25% so với năm 2014, đạt gần 61,750 tỷ đồng và lãi ròng tăng trưởng 12% với khoảng 6,790 tỷ đồng. Đáng chú ý là sự phân hóa lợi nhuận trong năm 2015 tiếp tục giảm đáng kể so với những năm trước đó khi lãi của Vingroup giảm xuống, còn những tên tuổi khác như Tập đoàn FLC, Địa ốc Hoàng Quân, Đô thị Kinh Bắc hay Đất Xanh lại có sự tăng trưởng mạnh mẽ.

Đối với VIC, doanh thu cán mốc kỷ lục gần 33,830 tỷ đồng, tăng 22% so với năm trước chủ yếu nhờ chuyển nhượng bất động sản. Lãi ròng tuy giữ vị trí quán quân nhưng đã sụt giảm so với cùng kỳ, ghi nhận gần 1.160 tỷ đồng chủ yếu do các chi phí trong năm đều tăng mạnh. Ngay tiếp sau VIC là một tên tuổi đang lên như “diều gặp gió” trong hai năm qua là FLC. Đơn vị này đã có bước tăng trưởng đáng kể cả về doanh thu và lợi nhuận năm 2015 khi cùng gấp 2,5 lần kết quả năm 2014, đạt gần 5,270 tỷ và 905 tỷ đồng. Tương tự như VIC, các sản phẩm của FLC được tung ra thị trường đều là sản phẩm thuộc phân khúc cao cấp - nghỉ dưỡng.

Nói như vậy không phải chỉ có phân khúc cao cấp mới “làm mưa làm gió” trong năm qua bởi phân khúc thu nhập thấp, mà cụ thể là nhà ở xã hội cũng được HQC cụ thể hóa bằng những con số ấn tượng. Doanh thu HQC đạt được năm 2015 gần 1,400 tỷ đồng, chủ yếu nhờ ghi nhận từ việc bàn giao các sản phẩm thuộc dự án nhà ở xã hội HQC Plaza và HQC Hóc Môn.

Ở phân khúc bất động sản khu công nghiệp, KBC đang dẫn đầu với lợi nhuận năm 2015 đạt 629 tỷ đồng, tăng 93%.

Mặc dù thị trường bất động sản đã phát đi những tín hiệu hồi phục đáng kể nhưng có vẻ những khó khăn vẫn còn khá lớn. Trong danh sách vẫn còn nhiều doanh nghiệp lớn như DIG - Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng, QCG, IJC - CTCP Phát triển hạ tầng kỹ thuật, LGL - CTCP đầu tư phát triển đô thị Long Giang... có mức tăng trưởng âm. Trong đó, DIG có lẽ gây thất vọng nhất khi bất ngờ lỗ hơn 19 tỷ đồng trong quý 4/2015 do hụt thu ở mảng xây lắp (chỉ mang về hơn 4 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ đạt 70 tỷ đồng) và hàng bán bị trả lại hơn 31 tỷ đồng (do chuyển nhượng siêu thị DICCoop mark gần 29 tỷ đồng).

Không quá tiêu cực như DIG, nhưng “ông lớn” vốn hơn 2,700 tỷ đồng khác là Becamex IJC (IJC) cũng báo lãi thấp nhất trong 6 năm qua. Theo đó, doanh thu năm 2015 giảm hơn 33%, còn 689 tỷ đồng do hụt thu ở mảng bất động sản; lãi sau thuế giảm từ 230 tỷ đồng năm 2014 xuống còn 127 tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ năm 2010 đến nay.

Về phía các doanh nghiệp lỗ, SDH - Công ty CP Xây dựng hạ tầng sông Đà lỗ nặng nhất với hơn 23 tỷ đồng, do Công ty thiếu công ăn việc làm trong khi chi phí tiền lương vẫn phải trả bình thường. Công tác thu hồi vốn của SDH chậm nên chi phí tài chính cao và phải trích lập gần 15 tỷ đồng.

Riêng PXL - Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí lỗ hơn 10 tỷ đồng năm 2015, ghi nhận năm thứ ba liên tiếp thua lỗ. Điều này khiến PXL đối mặt án hủy niêm yết nếu báo cáo kiểm toán 2015 vẫn không khả quan hơn.

Thống kê vào cuối năm 2015, giá trị tồn kho của 55 doanh nghiệp bất động sản đã công bố BCTC đạt giá trị gần 91,000 tỷ đồng, tăng hơn 17% so với cùng kỳ năm trước và cũng là mức cao nhất trong 3 năm gần đây.

Đi cùng với tồn kho tăng, các doanh nghiệp cũng tăng vay nợ. Tổng nợ phải trả của các doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2015 đạt gần 179,000 tỷ đồng, tăng 38% so với cuối năm 2014. Trong đó, nợ ngắn hạn hơn 104,000 tỷ đồng, tăng 62%, gồm vay nợ từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác gần 62,000 tỷ đồng, tăng nhẹ 3%.

III. Đề xuất một số giải pháp

Đối với BĐS có 2 phương pháp ghi nhận doanh thu. Đối với các doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng dự án, chung cư (ví dụ như TDH chỉ chuyên xây chung cư để bán) chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã xây dựng xong và làm biên bản bàn giao nhà cho khách hàng, lúc đó mới đủ cơ sở để kết luận là doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người mua. Nhiều doanh nghiệp dạng này cố tình làm tăng doanh thu bằng cách ghi nhận doanh thu theo POC, hoặc tệ hơn là theo tiến độ thanh toán, điều này là sai nguyên tắc ghi nhận doanh thu của chuẩn mực 14. Khoản tiền khách hàng trả trước chỉ được ghi vào tài khoản người mua trả tiền trước, hoặc doanh thu chưa thực hiện.

Đối với trường hợp doanh nghiệp là nhà thầu xây dựng, thì công trình theo hợp đồng phải ghi nhận doanh thu theo tỉ lệ khối lượng xây dựng hoàn thành (POC) theo quy định tại chuẩn mực 15. Phần trăm hoàn thành có thể xác định bằng cách xây dựng chi phí dự toán dựa trên doanh thu có thể đạt được theo hợp đồng. Từ đó, doanh nghiệp lấy chi phí xây dựng thực tế tính đến hiện tại chia cho tổng chi phí dự toán để biết được mình đã hoàn thành bao nhiêu phần trăm tiến độ thi công. Doanh thu ghi nhận theo tiến độ này, không phụ thuộc vào tiến độ trả tiền theo hợp đồng.

Thông tư 200 có những nét tương đồng với chuẩn mực kế toán số 14 khi quy định doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau:

- (1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (4) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Khi Thông tư 200 ra đời, những doanh nghiệp hạch toán doanh thu theo tiến độ thu tiền sẽ bị điều chỉnh hồi tố. Còn những doanh nghiệp đã áp dụng cách hạch toán doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 thì không.

Như vậy, sẽ có sự phân hóa trong BCTC của các DN BĐS sau khi đồng loạt áp dụng chính sách kế toán mới.

1. Tài khoản dùng để hạch toán

Điều 39. Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư thông tư 200

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐST) của doanh nghiệp theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm

mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bên Nợ: Nguyên giá BĐSĐT tăng trong kỳ.

Bên Có: Nguyên giá BĐSĐT giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá BĐSĐT hiện có.

2. Nguyên tắc kế toán

2.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐSĐT đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

2.2. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐSĐT được xác định:

+ Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...

+ Trường hợp mua BĐSĐT thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐS đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐSĐT theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay";

+ Nguyên giá của BĐSĐT tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐSĐT tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng;

+ Trường hợp bất động sản thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thỏa mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT thì nguyên giá của BĐSĐT đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuê tài sản”.

- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐSĐT:

+ Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐSĐT vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);

+ Các chi phí khi mới đưa BĐSĐT vào hoạt động lần đầu trước khi BĐSĐT đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến;

+ Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BĐSĐT.

2.3. Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

2.4. Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

- Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước từ việc cho thuê BĐSĐT, kế toán phải ước tính đầy đủ giá vốn tương ứng với doanh thu được ghi nhận (bao gồm cả số khấu hao được tính trước).

- Giá vốn của BĐSĐT cho thuê bao gồm: Chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT.

2.5. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

2.6. Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐSĐT hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

2.7. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán “Tài sản cố định hữu hình”).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

2.8. Khi doanh nghiệp quyết định bán một BĐSĐT mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐSĐT trên TK 217 “Bất động sản đầu tư” cho

đến khi BĐSĐT đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

2.9. Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương

pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

2.10. Ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc bất động sản chủ sở hữu sử dụng;

- Bán, thanh lý BĐSĐT;

- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐSĐT cho người cho thuê ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014

2. <http://tienphongland.vn>

3. <http://batdongsan.com.vn>

Ngày nhận bài: 21/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 01/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ THỊ THÚY

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

RECORDING REVENUE IN REAL ESTATE ENTERPRISES

● **Master. LE THI THUY**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The most notable point in the Circular 200/2014/TT-BTC (Circular) dated December 12, 2014 by the Ministry of Finance (MoF) on Guidelines for accounting policies for enterprises is that enterprises which is investors of real estate projects cannot record revenues from selling real estate under construction schedule or from fees collected from customers under construction schedule before completing the project. This Circular officially took effect on February 5, 2015 and it was applied for the financial year which began on or after January 1, 2015. This regulation has direct impacts on the financial indicator of enterprises such as their total revenue, net revenue, gross profit and selling expenses. Hence, this study gives notices for real estate enterprises of recording revenues under the Circular 200/2014/TT-BTC.

Keywords: Circular 200/2014/TT-BTC, recording revenue, accounting standards, real estate.

KIỂM SOÁT VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC QUA KIỂM TOÁN

● NGUYỄN HOÀNG GIANG

TÓM TẮT:

Việt Nam gia nhập WTO là bước ngoặt quan trọng tạo nên những chuyển biến lớn trong hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Trong bối cảnh đó, để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này theo Luật Kiểm toán nhà nước (KTNN), KTNN phải có sự thay đổi về nội dung kiểm toán, cơ chế tổ chức và phương thức kiểm toán. Đây là một trong những vấn đề quan trọng của KTNN nhằm thực hiện tiến trình đổi mới hoạt động kiểm toán của KTNN đối với các DNNN hiện nay. Xuất phát từ thực tiễn đó cần đặc biệt chú trọng đến hoạt động kiểm toán các doanh nghiệp nhà nước.

Từ khóa: Kiểm toán, doanh nghiệp nhà nước, kiểm toán nhà nước, vốn.

I. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, các doanh nghiệp nhà nước có một vị trí đặc biệt trong nền kinh tế, bởi đây là các doanh nghiệp được Nhà nước chủ trương tăng cường đầu tư, đẩy mạnh tích tụ về vốn và quy mô, định hướng trở thành các tập đoàn lớn, “đầu tàu” của các ngành kinh tế then chốt. Các doanh nghiệp nhà nước không chỉ có nguồn vốn lớn mà nó còn chiếm giữ các lợi thế cạnh tranh lớn cũng như được hưởng những chính sách đầu tư ưu đãi từ phía Nhà nước, do đó, quá trình sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước chịu sự tác động của nhiều yếu tố mà nếu không có sự giám sát chặt chẽ sẽ có thể gây ra tình trạng thua lỗ, mất vốn và thất thoát tài sản nhà nước. Thực tế cũng đã cho thấy, việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp có nhiều yếu kém và nhiều doanh nghiệp trong số đó không chỉ gây ra tình trạng thua

lỗ, mất vốn của Nhà nước, mà còn để lại những hệ lụy không nhỏ cho nền kinh tế. Chính vì những nguyên nhân cơ bản trên mà việc kiểm soát vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cũng là vấn đề sống còn của hoạt động quản lý nền kinh tế.

Hoạt động kiểm toán xuất phát từ yêu cầu sử dụng hợp lệ và hợp lý các nguồn tài chính của Nhà nước, bởi vậy, mục tiêu cụ thể của công tác này là sử dụng xác thực và có hiệu quả nguồn kinh phí công, phấn đấu đạt được sự quản lý kinh tế chặt chẽ, tính hợp lệ của công tác quản lý hành chính và việc thông tin cho các cơ quan nhà nước, công luận, thông qua việc công bố các báo cáo khách quan về sự ổn định và phát triển của nền tài chính quốc gia. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

II. Thực trạng

Lãnh đạo Kiểm toán nhà nước cho hay, kết quả kiểm toán năm 2014 do cơ quan này thực hiện đã chỉ ra hàng loạt yếu kém, sai sót của các tập đoàn, tổng công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo đó, trong năm 2014, KTNN đã kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của 249 doanh nghiệp, thuộc 38 tập đoàn, tổng công ty và 3 chuyên đề về “Tình hình thực hiện chính sách giá xăng dầu giai đoạn 2011-2013 tại các đầu mối nhập khẩu xăng dầu”; “Việc quản lý, sử dụng tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà và tiền độc tài liệu để lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2003-2013” và chuyên đề “Tình hình thực hiện cơ chế mua tạm trữ lúa, gạo giai đoạn 2012-2013”.

Các tập đoàn, tổng công ty được kiểm toán có tổng tài sản, nguồn vốn đến 31/12/2013 là 507.998 tỷ đồng; tổng doanh thu, thu nhập 384.325 tỷ đồng; lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh 7.000 tỷ đồng; tổng chi phí 333.153 tỷ đồng, lợi nhuận kế toán trước thuế 58.172 tỷ đồng.

Nhiều tập đoàn, tổng công ty quản lý nợ chưa chặt chẽ, dẫn đến nợ phải thu quá hạn, nợ khó đòi lớn, một số đơn vị xóa nợ phải thu khi chưa đủ điều kiện; trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không đúng quy định; chưa xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu; nợ tạm ứng tồn đọng nhiều năm với số tiền lớn chưa được thu hồi; nợ trong nội bộ một số doanh nghiệp với số tiền lớn, kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm.

Một số tổng công ty đầu tư tài sản sử dụng không hiệu quả gây lãng phí vốn, thua lỗ; nhiều tổng công ty đầu tư không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp, nhiều doanh nghiệp có vốn góp của các tổng công ty kinh doanh thua lỗ, mất vốn, phá sản, ngừng hoạt động hoặc làm thủ tục giải thể...

6.220 tỷ đồng là tổng số tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các tập đoàn, tổng công ty buộc điều chỉnh tăng thêm sau kiểm toán năm 2015. Cùng với đó, KTNN cũng phát hiện nhiều sai phạm về quản lý tài chính tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) như: Làm ăn thua lỗ, quản lý tài sản công lỏng lẻo gây thất thu lớn, góp phần đẩy tỷ lệ bội chi ngân sách tăng cao.

Kết quả kiểm toán năm 2015 tại 234 tập đoàn, tổng công ty nhà nước, do KTNN vừa công bố cho

thấy, 5/38 đơn vị làm ăn thua lỗ. Trong đó, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lỗ hơn 3.478 tỷ đồng, Tổng công ty 15 (Bộ Quốc phòng) lỗ hơn 471 tỷ đồng, Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam lỗ hơn 131 tỷ đồng, Tổng công ty Mía đường II lỗ hơn 15 tỷ đồng... Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2014 của nhiều doanh nghiệp giảm mạnh, trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giảm 10,45%, Vinaconex giảm 3,3%.

Nhiều tập đoàn, tổng công ty quản lý nợ chưa chặt chẽ dẫn đến nợ phải thu quá hạn, nợ khó đòi lớn, như: MobiFone có 331 tỷ đồng (chiếm 30,4% nợ phải thu), Hapro 376 tỷ đồng, Vinataba 86 tỷ đồng... Riêng MobiFone chưa thực hiện đúng doanh thu, chi phí, chưa thực hiện đầy đủ các quy định về khuyến mãi, về xác định và báo cáo giá thành. KTNN cũng chỉ rõ, hầu hết các tập đoàn, tổng công ty đều phải vay vốn ngân hàng, hệ số nợ phải trả cao, đầu tư vào bất động sản thất bại, phản ánh không đúng thu chi.

Qua kiểm toán, các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các tập đoàn, tổng công ty được điều chỉnh tăng thêm 6.220 tỷ đồng. Trong đó, Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam phải nộp thêm gần 4.563 tỷ đồng, Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh phải nộp thêm 758 tỷ đồng; Tổng công ty Bia rượu, Nước giải khát Hà Nội phải nộp thêm 210 tỷ đồng; MobiFone phải nộp thêm 201 tỷ đồng; Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phải nộp thêm 128 tỷ đồng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải nộp thêm 99 tỷ đồng...

Theo báo cáo kiểm toán năm 2015, tình trạng chi ngân sách vượt trần, quản lý tài chính lỏng lẻo diễn ra phổ biến tại các bộ, ngành, địa phương. 16/50 địa phương được kiểm toán cho thấy, đã sử dụng nguồn dự phòng cho một số nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp bách; một số địa phương huy động thu ngân sách cấp tỉnh hoặc ngân sách cấp huyện, nhưng không thực hiện rà soát, cắt giảm nhiệm vụ chi theo quy định. KTNN đã kiến nghị 21/50 tỉnh, thành phố phải hoàn trả nguồn hơn 1.600 tỷ đồng.

Về các sai phạm chi ngân sách, một số đơn vị chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý, mua sắm, sửa chữa tài sản công, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, vượt định mức về số lượng ô tô. Đặc biệt, một số địa phương mua ô tô không phù hợp với mục đích trang bị, điều chuyển ô tô

cho đơn vị không có tiêu chuẩn được trang bị xe. Nhiều đơn vị chưa hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa xử lý dứt điểm tình trạng nhà, đất bị lấn chiếm nhiều năm.

Kết quả kiểm toán cho thấy, hầu hết tổng công ty có hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản còn dự án chậm tiến độ làm giảm hiệu quả đầu tư, một số dự án phải tạm dừng triển khai gây lãng phí vốn đầu tư.

Vai trò của KTNN trong kiểm soát vốn của doanh nghiệp nhà nước thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thông qua hoạt động kiểm toán, đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế về quản lý và sử dụng vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp. Thông qua hoạt động kiểm toán, KTNN là cơ quan nắm rõ tình hình sử dụng, quản lý vốn và tài sản của doanh nghiệp, đồng thời cũng là người phát hiện các hành vi vi phạm và nguyên nhân cơ bản dẫn đến những tình trạng sử dụng làm thất thoát vốn và tài sản nhà nước. Các nguyên nhân mà KTNN nhận thấy có thể từ lỗ hổng của quy trình quản lý, điều hành doanh nghiệp; do cơ chế, do chính sách... từ đó, góp phần đề xuất những kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế về quản lý và sử dụng vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp.

Cung cấp cơ sở dữ liệu cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra các quyết định quản lý nhà nước về kiểm soát vốn trong doanh nghiệp nhà nước. Thông qua hoạt động kiểm toán, KTNN là cơ quan nắm rõ tình hình sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp. Các kết luận của KTNN sẽ là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra các quyết định điều hành liên quan đến quá trình sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp. Trong thực tiễn, các kết luận của KTNN cho thấy tình trạng thất thoát vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp và đòi hỏi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có những biện pháp can thiệp kịp thời nhằm chấm dứt tình trạng thất thoát vốn.

Góp phần kiểm tra việc chấp hành những quy định hiện hành về quản lý và sử dụng vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nhà nước. Thông qua hoạt động kiểm toán, các doanh nghiệp nhà nước buộc phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về quản lý và

sử dụng vốn nhà nước cũng như tuân thủ các quy định về quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhà nước, bởi nếu không, sự kiểm tra, đánh giá của KTNN đều có khả năng phát hiện các hành vi gian dối, không tuân thủ các quy định về quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

Thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện các hành vi làm thất thoát, mất mát tài sản và vốn của Nhà nước. Việc phát hiện các hành vi làm thất thoát, mất mát vốn và tài sản của Nhà nước thông thường phải dựa trên những kỹ năng phân tích và nghiệp vụ kinh tế - tài chính nhất định. Do đó, để phát hiện kịp thời các vi phạm này, thì tổ chức thực hiện phải có chuyên môn về nghiệp vụ kinh tế - tài chính. Chỉ trên cơ sở kiểm tra, tìm hiểu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tổ chức kiểm tra, giám sát mới có thể đưa ra các kết luận về việc sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp và là cơ sở để xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp trong quá trình quản lý và sử dụng vốn nhà nước.

III. Một số giải pháp

Quy định pháp luật về thẩm quyền và việc thực hiện thẩm quyền của KTNN cũng được áp dụng đối với trường hợp kiểm toán doanh nghiệp nhà nước, trong đó có nội dung liên quan đến kiểm soát vốn của doanh nghiệp nhà nước. Điều 9 Luật Kiểm toán nhà nước 2015 xác định rõ: “Kiểm toán nhà nước có chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công”. Như vậy, chức năng này bao gồm cả việc đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước. Nói cách khác, việc sử dụng và quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước cũng là đối tượng thuộc phạm vi kiểm toán của KTNN.

Sự tham gia của KTNN vào bất kỳ giai đoạn nào cũng sẽ có tác dụng không nhỏ lên quá trình kiểm soát vốn của doanh nghiệp nhà nước, thể hiện ở những điểm sau:

Kiểm toán các doanh nghiệp nhà nước tuân theo quy trình pháp lý chặt chẽ nhất định. Quy trình này gồm các bước sau đây: Ban hành quyết định kiểm toán, nội dung kiểm toán, thiết chế đoàn kiểm toán, quy trình kiểm toán.

Công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực

hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán: Báo cáo kiểm toán sau khi phát hành được công bố công khai. Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức công khai báo cáo kiểm toán theo một hoặc một số hình thức họp báo, công bố trên công báo và phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên trang thông tin điện tử và các ấn phẩm của KTNN; niêm yết tại trụ sở của đơn vị được kiểm toán.

Thông tin về tình hình tài chính và các thông tin về có liên quan tới tài chính là một trong số nội dung quan trọng của quy trình kiểm toán doanh nghiệp nhà nước. Các thông tin này bao gồm các nội dung như chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán đối với doanh nghiệp và các quy định đặc thù của doanh nghiệp. Tình hình kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn, tài sản, các hoạt động và giao dịch có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đặc biệt, thông tin tài chính còn có thể bao gồm cả các thông tin về tình hình tài chính của các công ty con, các công ty thành viên (trực thuộc tổng công ty).

Đơn vị được kiểm toán phải chấp hành quyết định kiểm toán, đồng thời lập và gửi đầy đủ, kịp thời báo cáo tài chính, báo cáo tình hình thực hiện, quyết toán vốn, quản lý dự án đầu tư; kế hoạch thu, chi; báo cáo tình hình chấp hành và quyết toán ngân sách cho KTNN theo yêu cầu. Đơn vị được kiểm toán phải cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc kiểm toán theo yêu cầu của KTNN, kiểm toán viên nhà nước và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Đồng thời, đơn vị được kiểm toán phải có nghĩa vụ trả lời và giải trình đầy đủ, kịp thời các vấn đề do Đoàn kiểm toán, kiểm toán viên nhà nước yêu cầu liên quan đến nội dung kiểm toán. Đơn vị được kiểm toán phải ký biên bản kiểm toán và thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN về quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; thực hiện biện pháp khắc phục yếu kém trong hoạt động của mình theo kết luận, kiến nghị của KTNN; báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện kết luận, kiến nghị đó cho KTNN. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, đơn vị được kiểm toán vẫn phải thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm

toán của KTNN, trừ trường hợp Tổng Kiểm toán nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN.

Có thể nói, quy trình kiểm toán của KTNN đã tạo lập cơ sở pháp lý quan trọng cho quá trình kiểm toán tại các doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo cho việc kiểm toán được tiến hành theo những kế hoạch nhất định. Tuy nhiên, các quy định pháp luật vẫn còn một số nội dung hạn chế, như:

- Hiện chưa có văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015, trong khi Luật Kiểm toán nhà nước năm 2005 - cơ sở pháp lý của Quyết định số 04/2012/QĐ-KTNN đã hết hiệu lực. Vì vậy, vẫn còn tồn tại một số quy định chưa có sự thống nhất với Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015, ví dụ như quy định về giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán. Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 đã quy định rõ báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, trong khi đó, Quyết định số 04/2012/QĐ-KTNN không có quy định về vấn đề này.

- Luật Kiểm toán nhà nước mới chỉ quy định về trường hợp kiểm toán định kỳ mà chưa có quy định về trường hợp kiểm toán đột xuất. Do đó, việc kiểm toán tại các doanh nghiệp nhà nước vẫn còn mang nặng tính chất hành chính, kế hoạch, thiếu sự chủ động và linh hoạt, làm hạn chế phần nào yếu tố bất ngờ của các cuộc kiểm toán. Vai trò phát hiện các hành vi vi phạm liên quan đến kiểm toán tài chính của kiểm toán nhà nước phần nào bị giảm sút.

- Mặc dù Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan kiểm toán nhà nước, tuy nhiên, quá trình thực hiện cho thấy, việc không có chế tài xử phạt đối với các đơn vị có vi phạm trong việc thực hiện kiến nghị kiểm toán đã làm hạn chế hiệu quả hoạt động này. Một số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật nhưng do cơ chế, chính sách có những vướng mắc, bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn nên việc các đơn vị thực hiện kiến nghị của kiểm toán theo các cơ chế, chính sách không còn phù hợp thực tiễn, tính khả thi không cao ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo của Tổng Kiểm toán nhà nước về công tác của Kiểm toán nhà nước nhiệm kỳ 2011 – 2016.
2. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.
3. Website của Kiểm toán Nhà nước.
4. Đầu tư và sử dụng vốn nhà nước trong các tập đoàn kinh tế nhà nước - Thực trạng kiến nghị hoàn thiện pháp luật - TS. Trần Tiến Cường.

Ngày nhận bài: 23/12/2016

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/01/2017

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/01/2017

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN HOÀNG GIANG

Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

CAPITAL OF CORPORATE CONTROL OVER STATE AUDIT

● **Master. NGUYEN HOANG GIANG**

Faculty of Accounting, University of Economic and Technical Industries

ABSTRACT:

The joining of Vietnam to the World Trade Organization (WTO) is an important turning point which has created breakthroughs in the operation of state-owned enterprises (SOEs). In this context, state audit needs to change its auditing contents, organizing mechanism and auditing methods in order to assess effectively the performance of SOEs under the Law on State Audit. This issue plays a key role in the renovation progress of carrying out state audit in SOEs. It is important to pay a special attention to doing state audit in SOEs.

Keywords: Audit, state-owned enterprises, state audit, capital.

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI

CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tạp chí Công Thương - Cơ quan thông tin lí luận của Bộ Công Thương, chỉ số ISSN 0866 - 7756, được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận tính điểm cho các bài báo khoa học thuộc các liên ngành: Kinh tế học 0 - 0,5 điểm; Luật học 0 - 0,5 điểm và Hóa học - Công nghệ thực phẩm 0 - 0,5 điểm.

Định kỳ hàng tháng, Tạp chí Công Thương dành riêng 01 số công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, các thông báo khoa học và trao đổi thông tin thuộc mọi lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật. Tạp chí được xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tác giả phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu dưới đây:

I. YÊU CẦU CHUNG

- Bài nhận đăng là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các báo, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.
- Bài viết bằng tiếng Việt (các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam) hoặc tiếng Anh.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý...).
- Nội dung bài dài không quá 7 trang A4 (khoảng 3.000 - 4.000 từ, kể cả bảng biểu, hình vẽ và tài liệu tham khảo). Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Các chữ viết tắt phải có chú thích các từ gốc.
- Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in, có thể gửi trực tiếp tại Tòa soạn hoặc gửi qua hộp thư điện tử.

II. YÊU CẦU VỀ TRÌNH BÀY

1. Hình thức

- Font: Times New Roman (bảng mã Unicode)
- Cỡ chữ: 14
- Khổ giấy A4; Căn lề: lề trên 2cm; lề dưới 2cm; lề trái 3cm; lề phải 2cm.

2. Trình tự nội dung (tuân thủ đúng quy định cấu trúc nội dung của một bài báo khoa học)

- Tên bài báo: Không quá 20 từ, bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.
- Tên tác giả
- Tóm tắt: Khoảng 100 từ. Từ khóa 3 - 5 từ, bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Đặt vấn đề: (bao gồm cả mục tiêu nghiên cứu).
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- Kết quả và diễn giải phân tích kết quả
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo: Liệt kê tất cả tài liệu đã trích dẫn tham khảo trong bài viết nhưng không quá 10 tài liệu; tài liệu tiếng Việt ghi trước, sau đó là tài liệu bằng tiếng nước khác và được ghi trong dấu ngoặc vuông [...] theo thứ tự. Họ tên tác giả, tên cuốn sách/bài báo/tạp chí, trang số, tập/kỳ số xuất bản, năm xuất bản...
- Thông tin tác giả: Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email. Với trường hợp là đồng tác giả, ghi địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email của tác giả chính.



NỘI DUNG THÔNG TIN CHI TIẾT, ĐỀ NGHỊ LIÊN HỆ:

Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 22218228/0903223096 * Fax: (04) 3 22218238

Website: <http://www.tapchicongthuong.vn>

Email: thuynd@moit.gov.vn/nckhcongthuong@gmail.com

SAIGON.
SPECIAL

CHÚC
MỪNG
NĂM
MỚI

